PGS. TS. NGUYỄN KHẮC SỬ

KHẢO CỔ HỌC
TIỀN SỬ TÂY NGUYÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng, có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hoá và an ninh, quốc phòng của đất nước. Trường Đại học Đà Lạt nằm trên đất Tây Nguyên. Trường có vinh dự đào tạo con em đồng bào các dân tộc Tây Nguyên và các cán bộ phục vụ cho Tây Nguyên. Trang bị kiến thức tiền sử, sơ sử và lịch sử của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên cho sinh viên Khoa Sử, Trường Đại học Đà Lạt là một yêu cầu bức thiết trong chương trình đào tạo hiện nay của Trường.

Tập giáo trình Khảo cổ học tiền sử Tây Nguyên là một công trình tổng kết toàn bộ tư liệu điều tra, khai quật và nghiên cứu gần nửa thế kỷ qua của các nhà khảo cổ học về Tây Nguyên; cung cấp cho sinh viên Khoa Sử và học viên Cao học chuyên ngành khảo cổ học những thông tin cập nhật về địa lý nhân văn Tây Nguyên, tình hình phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học ở Tây Nguyên; tiến trình phát triển văn hoá tiền sử Tây Nguyên từ thời đại đá cũ đến thời đại kim khí; vị trí các nền văn hoá tiền sử Tây Nguyên trong bối cảnh tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á.

Tập giáo trình này là kết quả của sự kết hợp giữa nghiên cứu khoa học với thực tế giảng dạy tại Khoa Sử, Trường Đại học Đà Lạt của tác giả trong những năm qua. Với mong muốn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo Đại học và Sau Đại học, cung cấp cho sinh viên ngành Sử hiểu biết sâu sắc thêm về văn hoá tiền sử Tây Nguyên cũng như định hướng cho công tác nghiên cứu, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên, tôi vui mừng được giới thiệu tập giáo trình này với sinh viên, học viên cao học và tất cả những ai yêu quý Tây Nguyên.

Nhân đây, tác giả xin gửi lời biết ơn thầy Nguyễn Hữu Đức, Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt và thầy Trần Văn Bảo, Chủ nhiệm Khoa Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt đã động viên, giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi để tập giáo trình này được hoàn thiện, sớm ra mắt bạn đọc. Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi phiếm khuyết, tác giả rất mong nhận được sự góp ý của độc giả. Xin cám ơn.

PGS.TS NGUYỄN KHẮC SỬ

PHẦN THỨ NHẤT

VÀI NÉT VỀ ĐỊA LÝ VÀ KHẢO CỔ HỌC TÂY NGUYÊN

CHƯƠNG MỘT

VÀI NÉT VỀ ĐỊA LÝ NHÂN VĂN TÂY NGUYÊN

1. Vị trí địa lý

Tây Nguyên gồm 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng, toạ độ từ 11^0 đến $15^030'$ vĩ Bắc và 107^0 đến 109^0 kinh Đông, với tổng diện tích 56.119km^2, dân số 3.134.000 người, mật độ 56 người/km^2 (số liệu thống kê năm 1995). Về địa hình, đây là những cao nguyên xếp tầng, nằm sau lưng vòng cánh cung gờ núi Trường Sơn Nam.

Theo phân vùng địa lý, Trường Sơn Bắc chạy từ thượng nguồn Sông Cả đến phía bắc thung lũng Sông Bung, còn Trường Sơn Nam bắt đầu từ nam thung lũng Sông Bung đến tận miền Đông Nam Bộ, trong khoảng toạ độ từ 11^0 đến $15^030'$ vĩ Bắc. Hai đoạn của gờ núi Trường Sơn Nam nối lại với nhau thành một vòng cung lồi ra phía đông và làm cho bờ biển nước ta có dạng chữ S. Nằm lọt vào vòng cung, đường viền chữ S đó chính là Tây Nguyên [1].

Phía bắc Tây Nguyên giáp với tỉnh Quảng Nam, phía nam giáp với các tỉnh miền Đông Nam Bộ; phía tây là đường biên giới với hai nước Lào và Campuchia, phía đông giáp với các tỉnh thuộc đồng bằng ven biển miền Trung: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà và Ninh Thuận. Chiều từ tây sang đông của Tây Nguyên rộng trung bình 150km, chiều dài theo trục bắc nam trên 450km.

Như vậy, Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hoá, quân sự và an ninh quốc phòng. Tây Nguyên được coi như là cái xương sống, nóc nhà của 3 nước Đông Dương. Trong chiến tranh, các nhà quân sự đã đặt ra mục tiêu, ai chiếm được Tây Nguyên người đó thực sự làm chủ chiến trường Đông Dương và thực tế đã chứng minh đúng như vậy.

Ngày nay, nói đến Tây Nguyên là chúng ta nghĩ ngay tới một vùng đất đỏ basalte mênh mông với bạt ngàn cây công nghiệp như cà phê, cao su; nói đến một vùng đất với những địa danh lịch sử, thắng cảnh nổi tiếng như các thác nước Đambri, Pren, Cam Ly (Lâm Đồng), thác Đray Sáp, Hồ Lắc, Bản Đôn (Đăk Lăk), Biển Hồ, thác Ialy (Gia Lai), đỉnh núi Ngọc Linh, nước nóng Đắc Tô (Kon Tum).

2. Địa hình

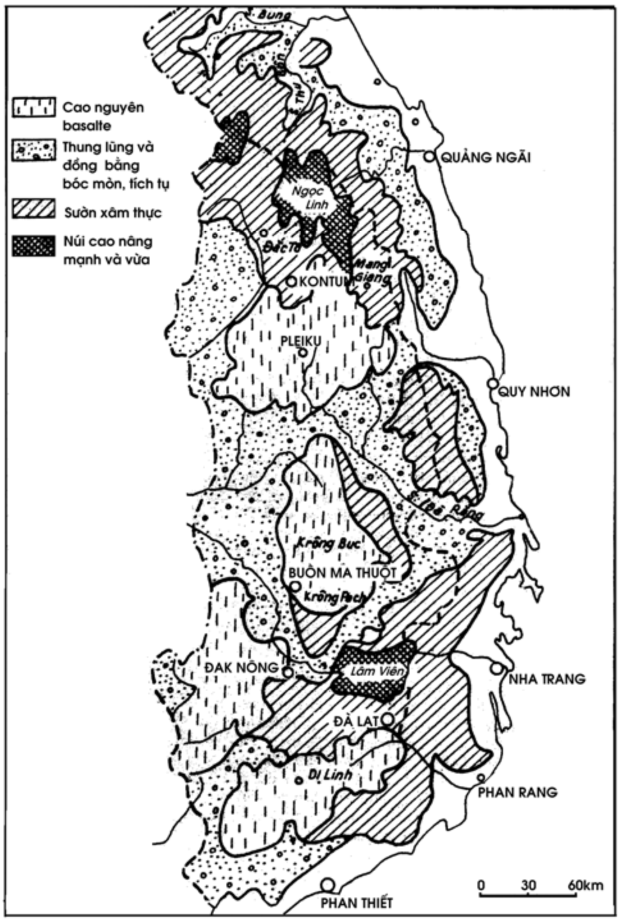
Địa hình Tây Nguyên đã trải qua quá trình biến đổi lâu dài và phức tạp. Theo các nhà địa chất, vết tích địa hình cổ nhất của Tây Nguyên còn lưu lại đến ngày nay có tuổi vào khoảng Palêogen (từ 137 triệu đến 67 triệu năm). Vào cuối Palêogen, các hoạt động kiến tạo đã nâng vùng này lên cao khoảng 500 -

---

[1] Lê Bá Thảo. *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*. Nxb. Thế giới. Hà Nội, 1998, tr. 447.

700m so với mực nước biển. Những nơi nâng mạnh nhất tạo nên các vùng núi cao như Ngọc Linh (Kom Tum), An Khê (Gia Lai) và Di Linh (Đà Lạt).

Xen kẽ các vùng núi cao là các thung lũng, tạo thành đồng bằng giữa núi hoặc trước núi rộng rãi với các hồ nước lớn vào Đại Tân sinh (KZ). Vào kỷ Pliôcene (N_2) cách đây khoảng 24 triệu đến 2 triệu năm, địa hình Tây Nguyên có các dạng bậc rõ ràng do sự nâng lên của địa hình tới 500 - 600m. Vào cuối Pliôxene có vài đợt phun trào basalte yếu ở Bảo Lộc và Di Linh.



Các vùng địa hình Tây Nguyên và Trường Sơn Nam (Theo Lê Bá Thảo 1990:198)

Bắt đầu kỷ Đệ Tứ (kỷ Nhân sinh): 2 - 1,5 triệu năm, quá trình kiến tạo địa chất ở Tây Nguyên bước sang một giai đoạn phát triển mới. Vào thời kỳ này, các dung nham basalte trào ra theo các khe nứt, phủ lên hầu khắp các đồng bằng bóc mòn tích tụ, vốn là địa hình thấp nhất lúc bấy giờ. Cùng với phun trào, các hoạt động nâng lên vẫn tiếp tục dọc theo các nếp uốn và đứt gãy, vốn đã hoạt động lâu dài từ trước đó, dẫn tới hình thành các cao nguyên Pleiku, Buôn Ma Thuột, M'drak, Đăk Nông... Một số miệng núi lửa cũ bị vùi lấp hoặc thu nhỏ lại để tạo ra hồ nước như Biển Hồ (Gia Lai), miệng núi lửa ở nơi cao như Hàm Rồng (Gia Lai) vẫn còn đó đến ngày nay. Tây Nguyên nằm trong vành đai núi lửa của đại lục Châu Á - Thái Bình Dương [2].

Cùng với các đợt phun trào basalte nói trên, các hệ thống sông suối Tây Nguyên cũng đổi dòng. Sông Krông Pôkô ở đoạn thác Ialy bị cướp dòng. Sự đảo lộn các lớp đá neogen và basalte bởi sự dịch chuyển theo đứt gãy. Các cao nguyên basalte bị phong hoá hoặc laterit hoá mạnh mẽ ở bề mặt, các đồng bằng cũng bị bóc mòn tạo ra địa hình lồi lõm.

Từ Pleistocene đến nay, hai khối lớn Ngọc Linh và Đà Lạt vẫn tiếp tục nâng cao, với tổng biên độ trong Đệ Tứ đạt đến 500 - 600m. Một giai đoạn phun trào mới bắt đầu xảy ra cuối Pleistocene dưới hình thức vừa phun nổ, vừa

[2] Lê Bá Thảo. *Thiên nhiên Việt Nam*. Nxb KH & KT, Hà Nội, 1990, tr.191.

chảy tràn theo các đứt gẫy có phương gần kinh tuyến như đã thấy ở Định Quán, Xuân Lộc, Pleiku, Buôn Hồ. Kết quả là địa hình các vùng nói trên lên cao đến 200 - 300m, nhiều hệ thống sông suối mới đã được thiết lập.

Cũng vào thời kỳ này, đường phân thuỷ chính của Tây Nguyên đã được thành tạo. Phần lớn các sông đổ nước về phía tây, chỉ mỗi sông Ba là đổ nước về phía đông qua cửa biển Tuy Hoà. Các sông ở Tây Nguyên chủ yếu đào khoét sâu và tạo thành các bậc thềm cổ, bào mòn, xâm thực cao nhất tới trên 100m, có chỗ tới 200m.

Như vậy, địa hình hiện tại của Tây Nguyên về cơ bản đã được xác lập. Đó là một địa hình đa dạng với các cao nguyên "xếp bậc" xen kẽ các khối núi thấp và trung bình, những thung lũng phân cách sâu. Cùng với quá trình hoạt động và canh tác của con người sau đó, đã làm cho bề mặt địa hình của Tây Nguyên như hiện nay. Một cảm giác chung là cao nguyên bằng phẳng với một lớp đất basalte phì nhiêu và được phân bậc rõ ràng. Nằm kẹp giữa cao nguyên Lâm Viên (Lâm Đồng) và cao nguyên Dăk Nông (Đăk Lăk) cao trên dưới 1.000m là vùng trũng Krông - Pách Lắk thấp hẳn xuống 400m, có dòng Krông Ana lượn khúc quanh co giữa các đầm lầy tạo thành Hồ Lắc, không còn cho ta cảm giác một miền núi nữa mà là một đồng bằng thực sự.

Từ những kết quả khảo sát, nghiên cứu, các nhà địa chất, địa lý đã chia Tây Nguyên thành 3 khu vực địa lý: Khu Kom Tum - Nam Nghĩa, khu Đăk Lăk - Phú Bình và khu cực Nam Trung Bộ. Mỗi khu vực địa lý này, lại được phân chia nhỏ thành các vùng địa lý, tổng số có 21 vùng địa lý [3].

+ *Khu Kom Tum - Nam Nghĩa* có 5 vùng:

- *Vùng núi trung bình Ngọc Linh*. Trong hệ núi Nam Trường Sơn, đây là vùng núi cao nhất, có diện tích xấp xỉ 2.920km^2. Địa hình các vùng thuộc kiểu địa hình núi khối tảng trên nền nguyên sinh phân cách mạnh, với độ cao trung bình 1.600 - 1.700m. Hướng các mạch núi chủ yếu là hướng bắc nam.

- *Vùng núi thấp tây nam Ngọc Linh*. Diện tích của vùng này vào khoảng 6.170km^2. Địa hình của vùng thuộc kiểu núi thấp khối tảng trên nền nguyên sinh bị chia cắt mạnh với độ cao trung bình 1.000 - 1.200m. Đặc điểm địa hình có độ chia cắt sâu lớn, trung bình 250 - 300m. Sườn dốc 25^0 - 30^0, do đó trong vùng thường diễn ra quá trình xâm thực, bóc mòn mạnh.

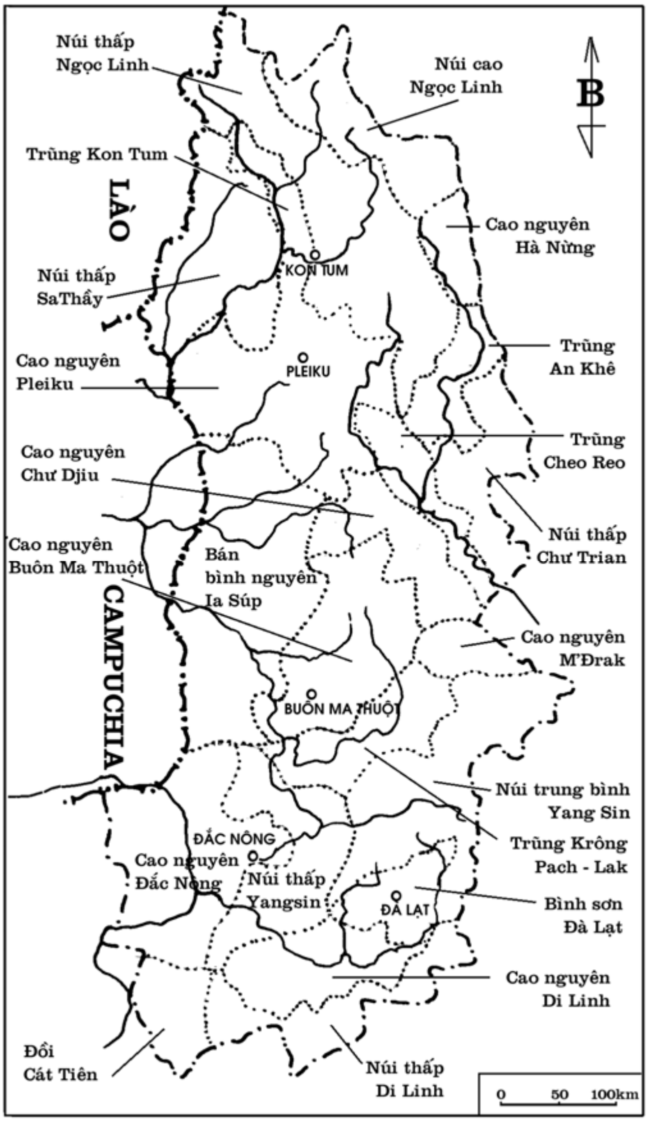
- *Vùng trũng Kom Tum*. Đây là vùng mở rộng của thung lũng sông Đăk Bla ở phần hạ lưu và sông Krông Pôkô ở phía bắc Kom Tum, diện tích của vùng gần 1.650km^2. Địa hình của vùng thuộc kiểu bóc mòn tích tụ ít bị phân cách, có độ cao trung bình 500 - 550m.

- *Vùng cao nguyên Kon Hà Nừng* có diện tích 1.250km^2. Do bị phủ bởi khối basalte dày nên bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng và được nâng cao

---

[3] Nguyễn Văn Chiển (chủ biên). *Các vùng tự nhiên Tây Nguyên*. Nxb. KH&KT, Hà Nội, 1986

lên ở phía trung tâm tạo thành kiểu địa hình cao nguyên basalte cổ, bị chia cắt vừa, với độ cao tương đối 50 - 80m và độ cao tuyệt đối trung bình 900-1000m, hơi cao dần từ nam xuống bắc với độ dốc trung bình từ 12 - 18^0.



Sơ đồ 2. Các vùng địa lý của Tây Nguyên
(Theo Nguyễn văn Chiển 1989:3)

- *Vùng núi thấp Sa Thầy và vùng đồi cao Sơn Hà* bao gồm các dãy núi thấp chạy theo hướng đông bắc - tây nam, nằm về hữu ngạn sông Krông Pôkô. Diện tích của vùng núi thấp Sa Thầy rộng khoảng 3000km^2. Địa hình kiểu khối núi tảng trên nền nguyên sinh được nâng lên. Quá trình xâm thực, bóc mòn, phân cách mạnh với độ cao trung bình 600 - 800m. Xen kẽ giữa núi và các thung lũng là những bề mặt có dạng đồi lượn sóng. Song song với quá trình xâm thực và bào mòn là quá trình bồi tụ tạo nên một bề mặt tương đối bằng phẳng thuận lợi cho canh tác.

+ Khu Đăk Lăk - Bình Phú gồm 9 vùng:

- *Vùng trũng An Khê* có diện tích đất 1.312km^2. Toàn vùng đặc trưng kiểu địa hình bóc mòn tích tụ với các đồi sót được tạo thành hoạt động xâm thực bóc mòn của sông Bàn Vương và các phụ lưu. Bề mặt địa hình có dạng đồi cao tương đối bằng.

- *Vùng cao nguyên Pleiku* chiếm diện tích gần 559km^2. Địa hình thuộc kiểu cao nguyên basalte đã bị xâm thực chia cắt trung bình đến hơi yếu, độ cao trung bình 700 - 800m. Cao nguyên này được phân thành 2 sườn đông và tây. Sườn tây hẹp và độ cao giảm nhanh, quá trình xâm thực bóc mòn mạnh. Sườn phía đông thì ngược lại, quá trình xâm thực bóc mòn diễn ra không mãnh liệt như phần phía tây.

- *Vùng trũng Cheo Reo - Phú Túc* có diện tích 1.474km^2 kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc kiểu địa hình đồng bằng - tích tụ - bóc mòn với các dạng hình bậc thềm và bãi bồi chiếm diện tích chủ yếu. Toàn vùng cao

trung bình 180 - 200m. Phần phía tây bắc của vùng là phần chuyển tiếp từ cao nguyên xuống thung lũng nên có bề mặt cao hơn (cao trung bình 300 - 350m).

- *Vùng núi Chư Trian* có diện tích khoảng 200km^2, kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam. Địa hình thuộc kiểu núi thấp khối tảng trên các đá xâm nhập và phun trào, đặc trưng nhất là các khối núi ở phần rìa của địa khối Kon Tum. Độ cao rung bình của vùng là 600 - 700m. Tuy vậy vẫn có các đỉnh vượt quá 1000m như Chư Trian (1.331m), Con Bastan (1.309m).

- *Vùng núi thấp Chư Đjiu* - vùng được nâng cao lên so với các vùng phụ cận, có diện tích khoảng 2.000km^2, kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam; thuộc kiểu địa hình núi thấp khối tảng trên đá xâm nhập và phun trào với độ cao trung bình khoảng 600 - 700m. Trong phạm vi của vùng nổi hẳn lên các đỉnh cao trên 900m như Chư Đjiu (1.200m), Chư Prông (912m)

- *Vùng cao nguyên Buôn Mê Thuột* (còn gọi là cao nguyên Đăk Lăk), diện tích khoảng 3.667km^2, giáp với cao nguyên Đăk Nông và bán bình nguyên Ea Súp ở phía tây. Kiểu địa hình chung của toàn vùng là cao nguyên basalte trẻ, ít bị chia cắt, gợn sóng. Độ cao trung bình 500 - 600m, hơi thoải dần từ bắc xuống nam và từ tây sang đông.

- *Vùng cao nguyên M' Đrắc* có diện tích 756km^2, phía bắc giáp với vùng núi thấp Chư Đjiu, phía nam giáp vùng trũng Krông Pách - Lăk, phía tây giáp cao nguyên Ban Mê Thuột. Do toàn vùng được cấu tạo từ một bề mặt san bằng cổ cho nên ở đây tập trung chủ yếu là dạng địa hình đồi lượn sóng với độ cao trung bình 400m. Nhìn toàn cảnh đây là một dạng thung lũng cổ được tạo thành vào Pleistocene.

- *Vùng bán bình nguyên Ea Súp* có diện tích tự nhiên 5.275km^2, phía nam giáp với huyện Chư Prông, phía tây giáp với huyện Ea Súp, phía bắc giáp với huyện Đăk Min. Kiểu địa hình chung cho vùng này là kiểu địa hình bào mòn với dạng đồi núi sót lượn sóng. Độ cao tuyệt đối trung bình 200 - 300m. Thỉnh thoảng có vài vùng trũng tạo nước hoặc ao hồ. Ngoài việc bào mòn, quá trình xâm thực ở đây xảy ra mạnh mẽ nên mức độ chia cắt cũng rõ rệt.

- *Vùng trũng Krông Pách - Lăk* có diện tích 1.490km^2 nằm kẹp giữa cao nguyên Buôn Mê Thuột và dãy núi Chư Yang Sơn. Những đợt phun trào badan vào cuối Neogen đầu Đệ tứ lấp dần các dòng chảy phía nam Buôn Mê Thuột và bề mặt san bằng cổ với các thung lũng xen lẫn các đồi sót có lớp phủ badan, tiếp đến các tích tụ trẻ lại lấp dần thung lũng và tạo nên nhiều đầm hồ như ngày nay. Độ cao trung bình 500 - 600m. Khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính thung lũng. Địa hình thấp, sông suối thưa, nước chảy quanh co, tạo ra nhiều bãi bồi lớn ven sông, có nhiều hồ nước, lớn nhất là hồ Lăk với diện tích trên 870 ha.

+ ***Khu cực Nam Trung Bộ*** gồm 7 vùng:

- *Vùng núi trung bình Chư Yang Sin* diện tích khoảng 4.050km^2. Đây là vùng núi cao nhất của khối núi cực Nam Trung Bộ. Địa hình thuộc kiểu núi khối tảng trên nền hoạt hoá thứ sinh bị ảnh hưởng tân kiến tạo nâng lên trung

bình mạnh và xâm thực phân cách mạnh. Độ cao trung bình của vùng xấp xỉ 1.000 - 1.700m.

- *Vùng bình sơn nguyên Đà Lạt* diện tích khoảng 1.040km^2, độ cao trung bình 1400 - 1500m. Địa hình vùng Đà Lạt thuộc kiểu bình sơn nguyên bóc mòn với các dạng đồi núi sót chia cắt mạnh; thấp dần theo hướng bắc - nam, nhấp nhô dạng đồi, độ cao tương đối, dao động từ 50 - 200m.

- *Vùng núi thấp Chư Yang Sơn* là vùng núi thấp kéo dài của dãy núi Chư Yang Sơn, có diện tích khoảng 3.100km^2. Phía nam giáp với vùng trũng Krông Pách - Lăk. Địa hình thuộc kiểu núi thấp khối tảng trên nền hoạt hoá thứ sinh. Đây cũng là phần kết thúc của dãy Trường Sơn Nam với độ cao trung bình 1.000 - 1.100m.

- *Vùng cao nguyên Dăk Nông* nằm ở sườn tây của dãy Trường Sơn Nam, có diện tích 3.820m^2. Phía bắc giáp với vùng Ea Súp, phía đông và đông nam giáp vùng núi thấp Chư Yang Sơn. Địa hình vùng này là cao nguyên basalte bị xâm thực chia cắt mạnh, phần lớn diện tích của vùng có độ cao tuyệt đối trung bình từ 700 - 800m.

- *Vùng cao nguyên Di Linh* rộng khoảng 200km^2, trải dài theo hướng đông bắc - tây nam, nằm kẹp giữa vùng núi thấp Chư Yang Sơn và bình nguyên Đà Lạt. Địa hình đặc trưng là kiểu cao nguyên basalte bóc mòn và các đồi núi sót, độ cao trung bình 850 - 1.000m, thấp dần từ đông bắc xuống tây nam.

- *Vùng núi thấp nam Di Linh* nằm ở phía đông của tỉnh Lâm Đồng, kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam, có diện tích khoảng 2.000km^2. Địa hình của vùng thuộc kiểu địa hình núi thấp bị phân cắt mạnh, cao trung bình 1200 - 1300m, trong đó có một vài đỉnh cao trên 1.600m (như Brin cao 1.564m, Dabonon cao 1.650m).

- *Vùng đồi Cát Tiên* là một vùng chuyển tiếp giữa phần cực nam của dãy Trường Sơn xuống đồng bằng miền Đông Nam Bộ. Phía bắc giáp với cao nguyên Đăk Nông, phía tây và nam giáp với đồng bằng bóc mòn miền Đông Nam Bộ. Vùng này có diện tích khoảng 60km^2. Địa hình thuộc kiểu đồi cao xâm thực bào mòn, tiêu biểu là các dãy đồi cao kéo dài có đỉnh bằng sườn thoải, cao trung bình 300 - 400m; xen kẽ là các dạng địa hình tích tụ gồm các bậc thềm và bãi bồi bằng phẳng với độ cao trung bình 150m.

Trong 21 vùng địa hình kể trên, hiện đã tìm thấy di tích khảo cổ ở các vùng địa hình sau đây: Trũng Kon Tum, cao nguyên Pleiku, trũng An Khê, cao nguyên Buôn Mê Thuột, bán bình nguyên Ia Súp, trũng Krông Pách - Lăk và cao nguyên Đăk Nông.

Trong các văn liệu địa - hành chính hiện nay thường chia thành ra Bắc Tây Nguyên (gồm 2 tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai) và Nam Tây Nguyên (gồm 3 tỉnh Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng). Trên những nét cơ bản, các vùng địa hình nói trên thuộc đất các tỉnh: Vùng trũng Kon Tum thuộc đất tỉnh Kon Tum, vùng cao nguyên Pleiku và trũng An Khê thuộc tỉnh Gia Lai; các vùng cao

nguyên Buôn Mê Thuột, bán bình nguyên Ea Súp, trũng Krông Pách - Lăk và thuộc đất Đăk Lăk, vùng cao nguyên Đăk Nông thuộc đất Đăk Nông; vùng đồi Cát Tiên thuộc tỉnh Lâm Đồng. Các di tích khảo cổ tiền sử (giai đoạn hậu kỳ đá mới) tập trung với mật độ cao ở các vùng cao nguyên như cao nguyên Pleiku (Gia Lai) và cao nguyên Đăk Nông (Đăk Lăk), sau đó là các vùng địa hình trũng như trũng Kon Tum (Kon Tum), trũng An Khê, trũng Krông Pách - Lăk (Đăk Lăk), cuối cùng ít nhất là vùng bán bình nguyên Ea Súp (Đăk Lăk).

3. Thuỷ văn

Với đặc điểm địa hình toàn Tây Nguyên rất cao, cho nên đường phân thuỷ cắt dọc cao nguyên theo chiều bắc nam, dẫn đến toàn bộ sông ngòi chảy theo hai hướng: Hoặc về phía đông đổ nước ra biển Đông hoặc về phía tây chảy qua các nước Lào và Campuchia.

Các sông đổ nước ra biển Đông: ở Kon Tum có sông Đăk Ni và Đăk Di đều bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Linh chảy vào sông Bùng, đổ ra cửa Hội An; các sông Đăk Lê và Đăk Cô chảy vào sông Trà Khúc đổ ra cửa biển Quảng Ngãi.

Trên đất Gia Lai - Kon Tum có sông Ba (còn gọi là sông Đà Rằng) với 2 phụ lưu: Một phụ lưu bắt nguồn từ cao nguyên Pleiku và một phụ lưu bắt nguồn từ cao nguyên Kon Tum. Sông Ba là con sông lớn nhất ở phía đông Tây Nguyên, chảy dọc Tây Nguyên và đổ nước ra cửa biển Tuy Hoà. Một sông khác tuy không lớn là sông Cái bắt nguồn từ cao nguyên sông Rim chảy ra cửa biển Phan Rang.

Các sông ở Tây Nguyên chảy về phía tây đều thuộc hệ thống sông Mê Công. Hệ thống sông Srêpôk là nhánh cấp I của sông Mê Công, bao gồm dòng chính là Srêpôk và các nhánh cấp II như Sê San, Ea H'leo, Ea Lốp, Ea Drăng… trải dài trên 4 độ vĩ tuyến và có lưu vực rộng 30.100km^2. Ở phía bắc Tây Nguyên là sông Sê San, một phụ lưu cấp hai của sông Mê Công. Sông Sê San có 2 nhánh chính là sông Đăk Pôkô (còn gọi là Krông Pôkô) và sông Đăk Bla bắt nguồn từ vùng núi Ngọc Linh, cùng một nhánh phụ là sông Sa Thầy. Hơn 80% diện tích lưu vực sông Sê San nằm ở độ cao trên 450m, độ cao bình quân 740m, chiều dài sông là 210km. Các nhánh sông chảy qua các vùng đá gnai, granite tính thấm nước kém. Lòng sông nhiều thác ghềnh, trong đó có thác Ialy cao 40m và là công trình thuỷ điện nổi tiếng ở Tây Nguyên.

Sông Srêpôk do 2 nhánh chính hợp thành là Krông Ana (sông Cái) và Krông Nô (sông Đực). Ngoài ra còn 3 nhánh nữa cùng đổ vào Srêpôk là sông Ea H'leo, Ea Drăng và Ea Lốp. Sông Krông Ana có 3 nhánh chính là Krông Búk, Krông Pách và Krông Bông. Sông Krông Nô bắt nguồn từ dãy Chư Yang Sin. Nhìn chung, địa hình trong lưu vực sông Srêpôk tương đối bằng, tầng phong hoá sâu, khả năng thấm nước mưa trên lãnh thổ không lớn, khả năng bốc hơi cao nên sông suối kém phát triển so với các sông khác[4].

---

[4] Trần Tuất, Trần Thanh Xuân và Nguyễn Đức Nhật. *Địa lý thuỷ văn sông ngòi Việt Nam*. Nxb. KH & KT, Hà Nội, 1987, tr.100.

Ngoài ra ở về phía nam của Tây Nguyên trên đất Lâm Đồng còn có sông La Ngà bắt nguồn từ cao nguyên Di Linh, sông Đạ Đờn bắt nguồn từ cao nguyên Sông Bông và sông Bé bắt nguồn từ cao nguyên H'Mông. Cả ba sông này họp lại thành sông Đồng Nai chảy ra cửa biển Sài Gòn.

Nhìn chung, hệ thống sông ngòi ở Tây Nguyên phần chảy trên cao nguyên đều ngắn và dốc. Tất cả các sông đều bắt nguồn từ hệ thống khe suối và các mạch nước ngầm với nguồn cung cấp chính là nước mưa. Sông ngòi Tây Nguyên có một vị trí đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp nước cho cây trồng, nước sinh hoạt hàng ngày của con người và cung cấp thực phẩm thuỷ sản cho cư dân sống ở xa biển. Kết quả nghiên cứu khảo cổ học cho thấy hầu như toàn bộ các di tích tiền sử ở Tây Nguyên đều được phân bố ven các sông suối hoặc hồ lớn.

4. Khí hậu

Nguyễn Đức Ngữ trong bài *Khí hậu Tây Nguyên* cho rằng, khí hậu Tây Nguyên được hình thành dưới tác động của bức xạ mặt trời, hoàn lưu khí quyển và hoàn cảnh địa lý, trong đó vị trí địa lý và độ cao có vai trò quan trọng nhất. Tất nhiên, có sự tác động qua lại với điều kiện bức xạ và hoàn lưu khí quyển, mà hệ quả của nó là sự hình thành một kiểu khí hậu có thể coi là đặc sắc của khí hậu nhiệt đới gió mùa ở nước ta - Khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên[5].

Một năm ở Tây Nguyên có 2 mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Phân bố mùa mưa trong năm tập trung từ tháng 5 đến tháng 10. Tổng lượng mưa trung bình trong thời kỳ này ở hầu hết các vùng Tây Nguyên đều chiếm trên 75% lượng mưa hàng năm. Chiếm tỉ lệ mưa cao nhất vào mùa mưa (90 - 95%) là vùng tây bắc Gia Lai - Kom Tum như Pleiku, Ia Puk. Đắc Mốt... vùng tây nam cao nguyên Bảo Lộc và tây nam cao nguyên Pleiku là nơi có lượng mưa nhiều nhất (2.500 - 2.700mm/năm). Đây cũng là những vùng có số ngày mưa nhiều nhất trong một năm (170 - 180 ngày). Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm ở Tây Nguyên dao động từ 2.000 đến 3.500 giờ. Nhiệt độ trung bình năm ở Tây Nguyên có sự thay đổi theo độ cao: ở các vùng cao 500 - 800m, nhiệt độ trung bình năm dao động trong khoảng 21^0 - 23^0 C (thấp hơn ở các vùng đồng bằng lân cận 4 - 5^0C). Ở những vùng cao 800 - 1.100m, nhiệt độ trung bình năm là 19 - 21^0C. Nhiệt độ trung bình từ 18^0 - 20^0C ở các vùng cao trên 1.500m và nhiệt độ trên 24^0C ở những vùng thấp dưới 500m[6].

Một đặc trưng quan trọng của khí hậu Tây Nguyên là chỉ số độ ẩm (hay tỉ số giữa khả năng bốc hơi và lượng mưa trong một thời kỳ nhất định, biểu thị bằng %). Nếu xét tỉ số ẩm trung bình năm thì Tây Nguyên là vùng có độ ẩm phong phú. Nhưng do chế độ mưa theo mùa nên đã làm cho sự chênh lệch về chỉ số độ ẩm giữa mùa mưa và mùa khô rất lớn. Mùa mưa chỉ số độ ẩm rất cao, còn mùa khô thì ngược lại, rất thấp. Chính vì thế, vào mùa khô ở Tây Nguyên

---

[5] Nguyễn Đức Ngữ . Khí hậu Tây Nguyên. In trong tập Tây Nguyên các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Nxb. KH &KT, Hà Nội, 1985, tr. 89.

[6] Phạm Ngọc Toàn, Phan Tất Đắc 1993. Khí hậu Việt Nam. Nxb KH&KT, Hà Nội, tr. 210.

thiếu nước, độ ẩm thấp, gây hạn hán và ảnh hưởng đến đời sống của con người, nhất ở khu vực lớp phủ mặt bằng là đất đỏ basalte, loại đất giữ nước rất kém.

Những yếu tố của khí hậu và thuỷ văn trên đây đã tác động không nhỏ đến cuộc sống của con người thời tiền sử Tây Nguyên, mà công trình sẽ đề cập tới ở những phần sau.

5. Động vật và thực vật

Các nhà nghiên cứu đều cho rằng, hiện nay Tây Nguyên là một trong số ít những vùng ở nước ta có giới thực vật giàu có nhất, mang đặc trưng động, thực vật nhiệt gió mùa Đông Nam Á.

Tây Nguyên có một thảm thực vật nguyên sinh là các loại rừng rậm, mưa mùa nhiệt đới và những rừng rậm thường xanh hay nửa rụng lá mùa với thành phần các giống loài rất phong phú. Do có địa hình đa dạng với các khối núi cao, địa hình lại bị chia cắt tương đối mạnh, nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự bảo tồn các loài thực vật cổ cũng như hình thành các loài mới.

Dẫn lại thống kê thành phần thực vật ở Tây Nguyên do M.Schmid công bố năm 1974, Theo Phan Kế Lộc cho biết có khoảng 3.600 loài thực vật bậc cao, gần 1.200 chi và 223 họ; có khoảng 700 loài cây gỗ, gần 400 loài dây leo, hơn 400 loài bì sinh[7].

Rừng Tây Nguyên gồm các kiểu: Rừng nhiệt đới và mưa mùa (còn gọi là rừng mưa nhiệt đới), rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa, rừng rậm nhiệt đới nửa rụng lá, rừng và trảng tre, rừng thông, rừng đầm lầy... với rất nhiều các loại gỗ quý như trắc, mun, muồng đen, sến, táu, chò chỉ, xăng lẻ, hoàng lim, vàng tâm, dạ hương, re, gội, thông... Rừng cho nhiều loài cây có hoa quả và củ ăn được, có thể bổ sung vào nguồn dinh dưỡng nuôi sống con người. Ngoài ra, còn phải kể đến nguồn dược liệu dồi dào như trầm hương, sa nhân, quế... đặc biệt là sâm vốn nổi tiếng ở vùng núi Ngọc Linh (Kon Tum).

Với một diện tích rộng lớn, Tây Nguyên phía bắc nối liền với Hoa Nam qua dãy Trường Sơn, phía tây nam nối liền với các nước Lào, Campuchia, Thái Lan và Myanmar đã tạo nên một hành lang rộng nơi gặp gỡ của các nhóm động vật có nguồn gốc khác nhau. Hệ động vật Tây Nguyên phong phú, giàu về thành phần giống loài.

Những công bố mới đây cho biết, Tây Nguyên có trên 80 loài cá nước ngọt, 25 loài ếch nhái, 50 loài bò sát, 370 loài chim và trên 100 loài thú[8]. Những loài thú lớn ở Tây Nguyên như voi, bò tót, bò rừng, bò xám, trâu rừng, tê giác. Đây là các loài thú ăn cỏ lớn và quý hiếm của Tây Nguyên nói riêng và vùng Đông Nam Á nói chung. Ngoài ra, Tây Nguyên còn có rất nhiều các loài

---

[7] Phan Kế Lộc. *Một số đặc điểm cơ bản hệ và thảm thực vật Tây Nguyên*. Trong *Tây Nguyên các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*. Nxb. KH&KT, Hà Nội, 1985, tr. 211.

[8] Lê Trọng Cúc, Terry Rambo A. Một *số vấn đề sinh thái nhân văn Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 1995.tr. 35.

thú quý hiếm khác như: Nai trâu, nai cà tông, nai lợn, hoẵng, lợn rừng, thỏ rừng, sóc vằn, sóc chuột, dúi, khỉ vàng, khỉ mặt đỏ, vọc đen, gấu chó, hổ, báo...

Trong số 370 loài chim ở Tây Nguyên, một số loài có số lượng lớn như: Gà rừng, gà gô, cu gáy... Trong các loài cá có cá lắc, cá ngựa, cá phá, cá chạch sông, cá thác lác, cá mương, cá niên, cá lăng, cá lòng tong, cá trầu, cá trê, cá chép... Những cá này hiện còn nhiều ở các sông như sông Sa Thầy, sông Ba hoặc ở các hồ như Biển Hồ, Hồ Lăk. Ngoài ra còn một số thuỷ sản khác có giá trị như kỳ đà, rái cá, ếch, tôm, cua, trai, ốc...

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên, khí hậu, cảnh quan môi trường, thảm thực vật và hệ động vật Tây Nguyên phong phú và đa dạng có thể giúp cho hoạt động săn bắt và hái lượm của cư dân thời tiền sử.

6. Lịch sử và dân cư

Lịch sử một vùng đất được đánh dấu bởi sự xuất hiện con người cư trú và khai phá. Theo cách hiểu này thì Tây Nguyên có lịch sử từ thời đại đá cũ, ít ra cách đây chừng 3 vạn năm. Nhưng lịch sử theo tiêu chí là sự xuất hiện nhà nước và thành văn, thì Tây Nguyên mới xuất hiện cách đây chưa lâu. Thực ra, những biên chép của các sử gia thời phong kiến về vùng đất Tây Nguyên không nhiều.

Trên những nét chung nhất có thể thấy rằng, suốt thiên niên kỷ I sau Công nguyên, Tây Nguyên là địa bàn tranh chấp giữa các quốc gia cổ đại. Năm 1149, vua Champa đánh đuổi Chân Lạp và tiến đánh các bộ lạc ở Tây Nguyên và kiểm soát vùng này hơn 300 năm.

Đến năm 1470, vua Lê Thánh Tông của Đại Việt đem quân đánh Champa, quốc gia Champa bị tan rã, Tây Nguyên trở thành phiên quốc của Đại Việt. Nam Bàn chính là phần đất của Tây Nguyên mà trong sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn có nhắc đến: "Nước Nam Bàn xưa do Lê Thánh Tông phong, nằm ở phía tây đầu nguồn phủ Phú Yên, từ nguồn An Lạc đi lên các thôn Hà Nghiêu, đất Cầy, qua đèo La Hai, giáp đất phủ Phú Yên, đến các xứ Sông Lôi, Nước Nông, Thượng Nhà đến nguồn Hà Lôi là chỗ các sách người Đê, người Man (tục gọi Đê là Chăm, Man là Mọi) cộng 3 ngày. Lại từ đó cho người Man tiền bảo hộ dẫn đường theo đường núi mà đi hết 14 ngày thì đến nơi hai vua Thuỷ Xá và Hoả Xá nước Nam Bàn. Nước ấy có chừng 50 thôn, trong nước có núi Bà Nam rất cao lớn, là sơn trấn một phương"[9]. Sau này, Phan Huy Chú có nhắc lại nước Nam Bàn, trong nước ấy có 2 vua Thuỷ và Hoả chia ở bên đông và tây núi[10].

Hoả Xá (Pơtao pui) và Thuỷ Xá (Pơtao ya) là tên gọi 2 vị thủ lĩnh thần bí của bộ lạc Jarai, nhưng hầu hết các bộ lạc ở cao nguyên đều biết tiếng và kính nể. Hiện nay ở huyện Ayunpa và Chư Sê vẫn có người tự xưng là Pơtao pui (Vua Lửa) và Pơtao ya (Vua Nước), nhưng những "vua" này hiện chỉ làm chức

[9] Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục* (Bản dịch Viện Sử học). Nxb. KHXH, Hà Nội, 1962, tr.126.
[10] Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Bản dịch của Viện Sử học). Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr.138.

năng của một thầy cúng có uy tín trong vùng. Rõ ràng, trong lịch sử vai trò các tù trưởng bộ lạc ở Tây Nguyên là rất lớn, ít ra là từ thế kỷ XII vai trò đó được thể hiện qua Hoả Xá và Thuỷ Xá mà sử sách đã biên chép, trong tâm thức đồng bào các dân tộc ở cao nguyên[11].

Năm 1540, vua Lê mới chính thức phong vương cho cho Hoả Xá và Thuỷ Xá, cho di dân lập ấp, xây dựng dinh điền, chỉnh đốn việc giao thương buôn bán với người Thượng ở Tây Nguyên. Chỉ sau khi Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ dựng cờ khởi nghĩa lập căn cứ ở vùng núi An Khê (Gia Lai), mối liên minh người Việt và người Thượng thật sự mới được thiết lập.

Sau khi nắm quyền, Nguyễn Phúc Ánh và các triều vua nhà Nguyễn sau đó bắt đầu chỉnh đốn bộ máy cai trị và chú trọng phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên. Cuối thế kỷ XVIII đầu XIX, quân Xiêm nhiều lần đem quân đánh chiếm các đồn luỹ của Việt Nam ở tả ngạn sông Mê Công. Vua Gia Long đã mở nhiều đợt tiến công quân Xiêm và giải phóng vùng đất này, đuổi quân Xiêm lui về phía hữu ngạn sông Mê Công.

Năm 1848, nhiều giáo sĩ người Pháp đã xây dựng các cơ sở Thiên chúa giáo ở Tây Nguyên. Năm 1898, triều đình Huế nhượng quyền kiểm soát Tây Nguyên cho Pháp. Từ đó, Tây Nguyên thuộc quyền bảo hộ của Pháp. Các tỉnh ở Tây Nguyên lần lượt được thành lập.

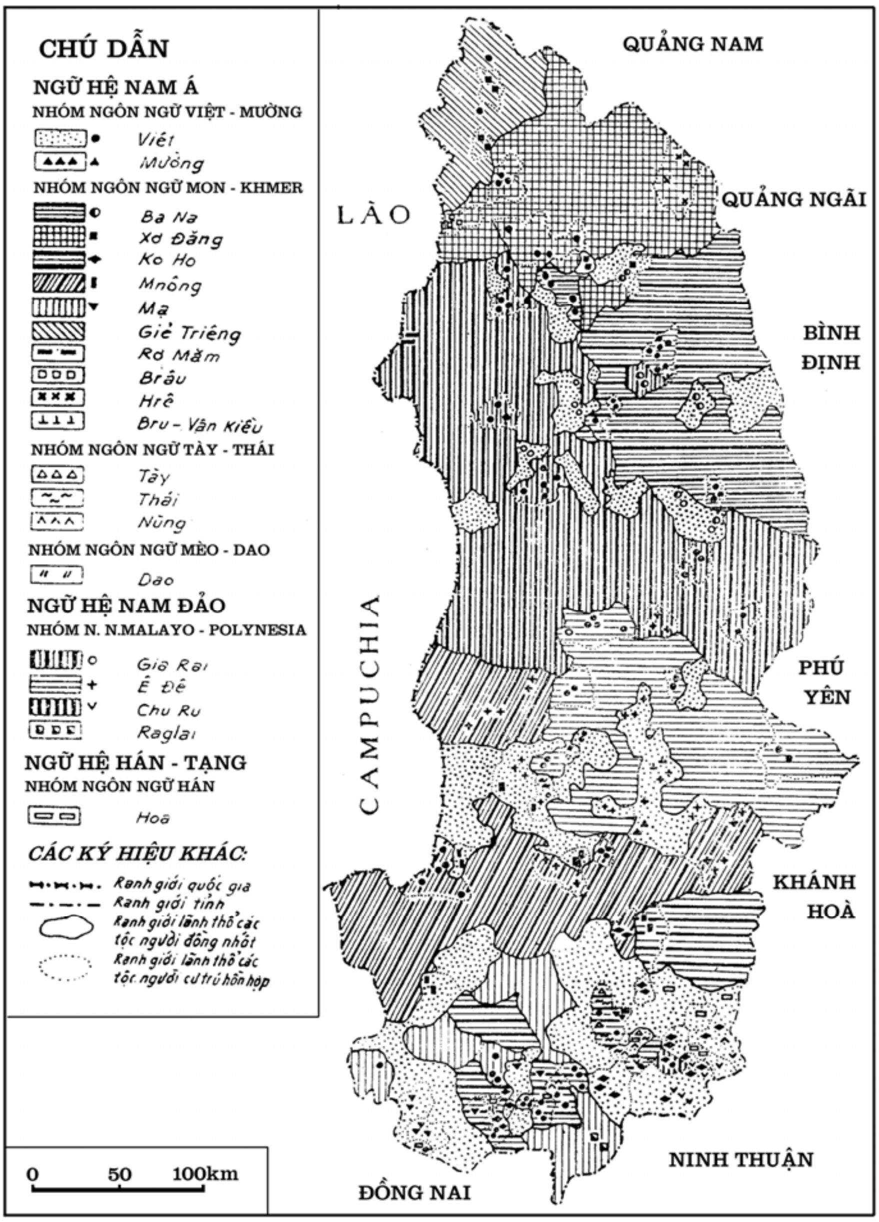
Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, nhân dân các dân tộc Tây Nguyên chưa kịp hưởng quyền độc lập thì ngày 24/6/1946, thực dân Pháp bắt đầu tấn công chiếm các vùng đất Tây Nguyên. Cuộc chiến đấu vô cùng bền bỉ của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên trong suốt 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã dẫn đến thắng lợi hoàn toàn vào ngày 30/4/1975 ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Năm 1975, Tây Nguyên có 3 tỉnh là Gia Lai - Kon Tum, Đăk Lăk và Lâm Đồng. Năm 1991, tỉnh Gia Lai - Kom Tum được tách thành tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Năm 2003, Đăk Lăk được tách thành tỉnh Đăk Lăk và Dăk Nông. Từ đó, Tây Nguyên có 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng.

Dân cư ở Tây Nguyên gồm 2 bộ phận là cư dân tại chỗ (bản địa) và cư đến sau (di cư). Cư dân bản địa Tây Nguyên cư trú ở đây khoảng nghìn năm, thuộc 12 thành phần dân tộc với hàng chục nhóm địa phương khác nhau và theo 2 hệ ngôn ngữ lớn là Mon Khmer và Malayo - Polynesien. Thuộc nhóm ngôn ngữ Mon - Khmer có Bahnar, Xơ Đăng, Cơ Ho, Hrê, M'nông, X'tiêng, Bru, Mạ, Co, Giẻ - T'riêng, Chơro, Rơ Năm, Brâu; thuộc nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesien có Jarai, Êđê, Chăm, Raglai, Churu. Theo tổng điều tra dân số tháng 4 - 1999, toàn Tây Nguyên có 3.062.200 người. Trong đó cư dân bản địa có 136.000 người Bahnar, 100.000 người Cơ Ho, 67.300 người M'nông, 26.000 người Mạ; 150 người Brâu, 230 người Rơ Măm; 240.000 người Jarai, 195.000 người Ê Đê và 10.000 người Chu Ru…

---

[11] Xem: *Pơtao Apui: Tư liệu và nhận định*. Nhiều tác giả. Sở VHTT Gia Lai xuất bản, Pleiku, 2004.

Những cư dân tại chỗ này có sự thống nhất về phương diện lịch sử văn hoá, bảo lưu nhiều yếu tố văn hoá bản địa của văn hoá Đông Sơn và ít chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Ấn. Nhưng họ lại rất khác nhau về ngôn ngữ, phong tục, tập quán; đồng thời có sự chênh lệch về kinh tế, văn hoá, xã hội do quy luật phát triển không đều giữa các vùng miền trong lịch sử.



Sơ đồ 3. Ngôn ngữ và tộc người ở Tây Nguyên

Cuối thế kỷ XIX, theo Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn, Tây Nguyên nhìn chung còn ở trình độ thấp, thuộc thời kỳ đầu của xã hội có giai cấp[12]. Đơn vị xã hội dường như duy nhất là các *buôn*, các *plei*. Công xã nông thôn với thiết chế xã hội chặt chẽ. Ranh giới lãnh thổ, quyền sở hữu tập thể về đất đai, chủ trì một bộ máy chính trị là chủ làng hay một tộc trưởng và hội đồng trưởng nóc. Hình thức cai trị là giai đoạn dân chủ quân sự. Mỗi tộc người theo một chế độ phụ hệ hay mẫu hệ; các luật tục, lễ thức gắn liền với buôn làng.

Thiết chế đó được coi là linh thiêng, tồn tại bất chấp những biến động bên ngoài. Hiện nay, thiết chế xã hội cổ truyền Tây Nguyên vẫn tồn tại, song không trọn vẹn, không chính thống nhưng vẫn có tác dụng to lớn. Đó là uy tín của các già làng, các tù trưởng, sức mạnh của luật tục, ý thức hệ, tâm lý xã hội, nếp sống, lễ thức trong phạm vi công xã gia đình.

[12] Đặng Nghiêm Vạn. *Những vấn đề xã hội hiện nay ở Tây Nguyên*. Trong *Tây Nguyên trên đường phát triển*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1989, tr. 77.

Thiết chế xã hội Tây Nguyên được xác lập trên cơ sở thống nhất bền chặt của những người khác huyết thống của một tộc người, cộng cư trên một lãnh thổ nhất định, được quy định bởi một ranh giới rõ ràng, cùng sản xuất tập thể trên những thửa ruộng khô hay trên nương rẫy; cùng săn bắt, hái lượm với những công cụ thô sơ, với kỹ thuật quảng canh, du canh, du cư hay luân canh, định cư, tuân thủ một lịch trình sản xuất nhất định. Sự thống nhất sản xuất đó, kiểu sản xuất hợp tác nguyên thuỷ đó, *là một kết quả của sự yếu đuối của cá nhân, chứ không phải của việc xã hội hoá tư liệu sản xuất*, như C.Mác đã nhận định[13], đã cho một năng suất bấp bênh, phụ thuộc vào thiên nhiên, không có cơ sở chuyên môn hoá lao động, buộc chấp nhận sự phân công lao động theo giới.

Trong xã hội cổ truyền Tây Nguyên, con người giữ được đức tính tốt của một xã hội chưa có giai cấp, đó là trọng danh dự, công bằng, chân thật, vị tha, mình vì mọi người, mọi người vì mình. Trong các tập thể bé nhỏ đó, nhưng lại bằng lòng với một nhu cầu nghèo nàn, thấp kém, giản đơn; bằng lòng tuân thủ với cuộc sống đã được định trước, được an bài trước thần linh và định mệnh. Con người tắm mình trong nền kinh tế tự nhiên, tự túc, tự cấp, được ưu đãi bởi một thiên nhiên trù phú, chấp nhận sự phân phối bình quân, không đếm xỉa đến năng suất lao động, tài năng của từng cá nhân; không tính đến giá thành, đến việc tái sản xuất mở rộng. Họ cũng chưa thấy cần có học vấn, thoả mãn với các hình thức văn nghệ, giải trí dân dã phong phú, đượm sắc dân tộc, nhưng ít thay đổi, hay lao vào những lễ thức tôn giáo, những bữa rượu sau thời gian lao động mệt nhọc, dựa trên sức cơ bắp là chính[14].

Cư dân đến sau tiêu biểu là người Việt, họ có mặt ở đây vào cuối thế kỷ XVIII với việc Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lập căn cứ kháng chiến chống nhà Nguyễn và lập chợ An Khê. Đến đầu thế kỷ XX, người Việt ở Tây Nguyên không quá vài nghìn người. Đến năm 1945, người Việt chiếm khoảng 5% tổng dân số Tây Nguyên. Từ 1975 đến nay, người Việt đến Tây Nguyên tăng rất nhanh: 1975 chiếm trên 50% dân số, 1987 gần 70% dân số. Một số dân tộc ít người ở các tỉnh phía Bắc di cư ngày một đông (kể cả di dân tự do) đến nay cũng có hàng vạn người.

Theo Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn, quần thể cư dân mới đến cư trú ở Tây Nguyên rất phức tạp. Đó là một cộng đồng chưa thuần nhất cho dù là một tộc người. Nhưng họ đã, đang và sẽ là lực lượng chủ yếu trong công cuộc phát triển Tây Nguyên. Những người này cư trú ở vùng quan trọng, đầu mối về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá; chiếm đa số trong bộ máy điều hành kinh tế và sản xuất; có năng lực kinh doanh, nắm bắt được những tiến bộ khoa học kỹ thuật; là người điều chỉnh nhịp độ hoạt động kinh tế ở Tây Nguyên và là lực lượng chủ lực trong việc phát triển mọi mặt của Tây Nguyên hiện nay[15].

---

[13] *Thư của C.Mác gửi Vera Datxulitx* (1881). Trong *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1975, tr. 309.

[14] Đặng Nghiêm Vạn 1989. *Đã dẫn*, tr. 70.

[15] Đặng Nghiêm Vạn 1989. *Đã dẫn*, tr. 83.

Tư những điểm trình bày trên, có thể khái quát đôi nét về duyên cách một vùng đất Tây Nguyên. Toàn bộ Tây Nguyên được ví như một cánh diều căng gió, vút trên bầu trời miền Trung Việt Nam. Hai đỉnh cao nhất của cánh diều là tỉnh Kon Tum ở cực bắc và Lâm Đồng ở cực nam. Cực bắc có khối núi granite Ngọc Linh cao 2.588m, còn cực nam sừng sững dãy núi Chư Yang Xin với đỉnh cao 2.405m. Phần giữa trũng xuống với độ cao trung bình 500 - 600m là các cao nguyên bề mặt san bằng, kế nhau mang các tên gọi: cao nguyên Kon Hà Nừng, Pleiku, Buôn Ma Thuột (hay Đăk Lăk) M'drăk, Đăk Nông, Di Linh (hay Lâm Viên).

Tây Nguyên đôi khi còn gọi là miền núi Trường Sơn Nam và là sự tiếp nối của Trường Sơn Bắc. Có điều, vùng núi ấy không còn là một dãy núi nữa mà là một khối "núi - cao nguyên" với bề mặt lượn sóng rộng thênh thang và những dòng sông lớn chảy ngoằn nghèo về phía tây. Làm một đường cắt dọc từ Kon Tum qua Gia Lai, xuống Đăk Lăk, Đăk Nông rồi Lâm Đồng, có thể bắt gặp ở đây một hệ sinh thái đặc trưng: NÚI - CAO NGUYÊN - NÚI. Những núi và cao nguyên ở đây đã tạo cho địa hình Tây Nguyên một nét sơn nguyên mềm mại hơn bất kỳ vùng núi nào mà ta đã gặp ở Trường Sơn Bắc hay Tây Bắc Việt Nam.

Khó mà có một ý niệm rõ rệt về ranh giới địa hình giữa Tây Nguyên với các tỉnh ven biển Trung Bộ Việt Nam. Thật ra, vùng đất miền Trung chỉ là sự kéo dài của Tây Nguyên về hướng đông mà thôi. Dưới góc độ địa - văn hoá, toàn bộ sườn đông của Tây Nguyên nối với các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hoà cũng chỉ là sự tiếp tục kéo dài, hạ độ cao núi đồi, để vươn ra tiếp cận đồng bằng ven biển miền Trung. Làm một lát cắt ngang từ tây sang đông, có thể bắt gặp ở đây một kiểu hệ sinh thái phổ quát: CAO NGUYÊN - NÚI ĐỒI - ĐỒNG BẰNG - BIỂN ĐẢO. Hai chiều ngang - dọc ấy góp phần dệt nên một duyên cách của Tây Nguyên.

Đường phân thuỷ của Tây Nguyên về cơ bản chạy theo hướng bắc - nam, gần trùng với quốc lộ 14 hiện nay, chia Tây Nguyên thành 2 nửa: sườn đông và sườn tây. Các sông Krông Pôkô, Đăk Bla và Sa Thầy cùng hội nhập tạo dòng Sê San ở nam Kom Tum. Các sông Ea H'leo, Krông Ana, Krông Nô cùng giao hội tạo dòng Srêpôk ở phía tây bắc Đăk Lăk. Cả 2 hệ thống sông cấp 2 này đều đổ nước sang Campuchia và nhập vào hệ thống Mê Công. Con sông Ba là sông lớn duy nhất ở Tây Nguyên đổ nước ra biển Đông qua cửa Tuy Hoà. Mặc dù hệ thống sông suối thưa thớt, phân bố không đều, nhưng nơi đây vẫn là vùng đất lý tưởng cho cuộc sống của bao thế hệ con người, từ nguyên thuỷ đến hôm nay.

Tây Nguyên khá bằng phẳng, đi lại dễ dàng, có nguồn khoáng sản dồi dào, nguồn năng lượng từ dòng chảy của sông, sự trù phú của đất trồng trên các cao nguyên, khí hậu ôn hoà, mát mẻ, không có mùa đông lạnh. Đặc biệt hơn là có một hệ sinh thái rừng nhiệt đới, đa dạng. Rừng bao đời nay thuộc sở hữu công cộng. Con người sinh ra ở rừng, lớn lên trong cộng đồng làng, mà làng là một phần cắt ra từ rừng. Làng chuyển đi, đất làng trở về rừng. Con người làm nương, làm rẫy trên đất rừng; khi bỏ hoang, đất trở lại thành rừng. Con người

nương nhờ rừng để săn bắt, hái lượm, giải quyết cái ăn hàng ngày. Khi chết, con người được chôn trên đất rừng; sau lần làm lễ bỏ mả, con người lại trở về với thiên nhiên, với đất rừng. Rừng ở trước mặt, rừng ở sau lưng, ở xung quanh con người Tây Nguyên, rừng trong thực tại và rừng trong tâm thức, trong luật tục và cả truyền thống. Phá rừng, đẩy con người ra khỏi rừng là mất tất cả. Rừng Tây Nguyên là thế. Con người và cộng đồng người gắn chặt với rừng Tây Nguyên. Còn về khảo cổ học, càng lùi sâu vào quá khứ, rừng càng có ý nghĩa lớn lao đối với con người và cộng đồng người nguyên thuỷ.

Chưa ai đoan chắc rằng mình đã phát hiện hết sự giàu có, bí ẩn của thiên nhiên Tây Nguyên; những vẻ đẹp tiềm tàng của lãnh thổ, của con người thuần phác nơi đây, con người mà cả cuộc đời gắn liền với các lễ hội độc đáo, những pho sử thi đầy ắp chất hùng ca, những vũ điệu bốc lửa bên mái nhà rông cao vút giữa rừng xanh. Tất cả những cái đó đang là tiềm năng phía trước của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên, sẽ được khơi dậy, đánh thức cùng với bề dày lịch sử văn hoá, tạo nên một duyên cách rất Tây Nguyên.

CHƯƠNG HAI

TÌNH HÌNH PHÁT HIỆN VÀ NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ HỌC TIỀN SỬ TÂY NGUYÊN

Lịch sử phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học Tây Nguyên được chia thành 2 giai đoạn với mốc là trước và sau năm 1975.

1. Trước năm 1975

Những phát hiện khảo cổ học ở Tây Nguyên được biết vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu XX, do các giáo sĩ và sĩ quan người Pháp thực hiện.

Năm 1890 và năm 1891, Auguste Pavie đã tổ chức một cuộc thám hiểm địa hình, quân sự và vẽ bản đồ Đông Dương trên đất Tây Nguyên nhằm phục vụ cho mục tiêu xâm lược và nô dịch của thực dân Pháp. Phái bộ Pavie chia thành hai nhóm: Nhóm thứ nhất gồm Đại uý De Malglaive và Đại uý Tunnelet Faber phụ trách khảo sát vùng Sébanghien. Nhóm thứ hai gồm Đại uý Cupet, đại uý Cogniard, Trung uý Dugast và thanh tra Garnier nghiên cứu vùng Kon Tum - Pleiku. Đại uý Cupet rời Kratié vào tháng Chạp năm 1890, chặng đầu tiên là Bản Đôn, rồi từ Bản Đôn, Cupet đi lên phía bắc, tiến dọc theo sông Ayun và tới Kon Tum. Trong các đợt khảo sát này, hầu như người Pháp không có phát hiện gì về khảo cổ học, mà mục tiêu chính là thám sát địa hình, quân sự và lập bản đồ Tây Nguyên chuẩn bị cho việc đánh chiếm cai trị vùng đất này.

Bác sĩ Yersin người Pháp gốc Thụy Sĩ cũng có một số cuộc phiêu du trên đất Đăk Lăk và cao nguyên Langbian. Tháng 4 -1892, bác sĩ Yersin tổ chức đợt thám hiểm từ Nha Trang qua Ninh Hoà, sang Đăk Lăk để tới Stung Treng (Campuchia). Bác sĩ đã khảo sát dọc theo sông Boung, sông Krông Ana, rồi ngược dần theo sông này để tới Bản Đôn. Tại đây, bác sĩ đã làm quen với tù trưởng Khoun You Noup (Khun Yu Nop) rồi theo đường sông Srêpôk bằng voi để tới Long Path, từ đó đi tới Stung Treng. Sau này, khi điều khiển Viện Pasteur ở Nha Trang, bác sĩ Yersin còn tổ chức một số đợt khảo sát nữa ở Tây Nguyên, song mục tiêu chính là y khoa và canh nông, còn các di tích khảo cổ cũng chưa có phát hiện nào.

Một trong số người đã từng tham gia vào phái bộ Pavie trước đây là D'Odend'hal, lúc đó là cộng tác viên của Trường Viễn đông Bác cổ Pháp, năm 1904, đã tiến hành một đợt thám hiểm từ Phan Rang qua Langbian vào Đăk Lăk. Ông ta dừng chân và khảo sát dân tộc học khá lâu ở Cheo Reo, sau đó bị chết tại Tây Nguyên ngày 7 tháng 4 năm 1904. Trong các công trình nghiên cứu của mình, ông đã để lại một số tư liệu đáng chú ý về phong tục tập quán của các bộ lạc người Êđê và Jarai ở Tây Nguyên.

Tiếp sau D'Odend'had là Giáo sư H. Maitre, người sang Đông Dương từ năm 1905, và liên tục nhiều năm hoạt động do thám ở Tây Nguyên, tập trung nhiều ở Buôn Ma Thuột và các vùng phụ cận. Ông đã khảo cứu tháp Champa, thu thập khá nhiều tư liệu và viết cuốn sách: *Những vùng Thượng ở Nam Đông Dương* (Les Régions Mọi du Sud Indochinois). Mấy năm sau, ông còn cho ra mắt cuốn *Rừng núi Thượng* (Les Jungles Mọi). Ông ta chết ở Tây Nguyên vào tháng 8 năm 1914. Những tư liệu của hai cuốn sách nói trên có giá trị đối với những ai muốn biết về Hoả xá, Thuỷ xá và phong tục, tập quán của một số tộc người thời đó ở Tây Nguyên. Về mặt khảo cổ học, đáng chú ý là những ghi chép, khảo cứu về tháp Yang Prông (hiện ở xã Ea Rok, huyện Ea Súp) của D'Odend'had, rồi sau đó là khảo cứu của H. Maitre vào năm 1906 và 1910[16].

Bàn về những hoạt động khảo cổ của người Pháp ở giai đoạn này, các tác giả cuốn *Cơ sở khảo cổ học* viết: Trong các cuộc hành trình của nhiều tên sĩ quan Pháp, nhiều tên thực dân đội lốt "học giả", thầy tu thám sát các miền đất Tây Nguyên, ở nơi này nơi kia chúng đã thu lượm, tìm mua một số đồ đá, đồ đồng cổ. Một số trong đội quân do thám ấy như Holbé, Chénieux, Yersin, Guerlach, Lefevre Pontalis, Rivière, G. Dunoutier được giới khảo cổ thực dân Pháp coi như những người "tiền khu" của nền khảo cổ học Đông Dương[17].

Thật ra, trong giai đoạn này người Pháp chỉ có một vài sưu tập hiện vật thời tiền sử và cũng chưa có công bố chi tiết về chúng. Những di vật sưu tầm chỉ được nhắc sơ qua trên một số ấn phẩm không chuyên về khảo cổ. Trong thời gian truyền đạo ở Kon Tum, linh mục R.P. Guerlach đã sưu tập được một số rìu đá, bôn đá mà ông gọi là *búa trời* hay *vật thiêng*. Ông có nhắc tới chúng trong cuốn *Les Sauvages Bahnars* (Những người Mọi Bahnar). Trong cuốn *Mission Pavie* in năm 1894 (tr.7), M.Massie có nhắc tới một số rìu đá, bôn đá tiền sử thu thập ở Tây Nguyên. Trên *Tập san của trường Viễn đông Bác cổ Pháp*, tập II, xuất bản năm 1902 ở Hà Nội, linh mục L. Cadière có nhắc tới một số rìu đá tiền sử phát hiện ở Tây Nguyên "*Les Pierres de foudre*" (Những viên đá sét đánh), trang 284, còn thiếu tá Goosin gọi chung là những rìu sét đánh, tr.283).

Một số rìu đá do các cha cố thời đó thu thập ở Kon Tum đã được chuyển về Bảo tàng Louis Finot ở Hà Nội (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam). Hiện nay, trong kho Bảo tàng Lịch sử Việt Nam có 20 hiện vật đá chuyển từ Kon Tum về Hà Nội vào thời kỳ này. Trong đó có 16 rìu bôn có vai, 1 rìu tứ giác, 2 mảnh vỡ và một di vật khác[18]. Sau này, các linh mục còn thu thập thêm một số di vật đá và đồng nữa và được lưu giữ ở Toà Giám mục Thừa sai Kon Tum. Năm 1999, chúng tôi đã khảo sát sưu tập này, sưu tập gồm 3 cuốc đá, 16 bôn đá, 13 rìu đá, 2 rìu đồng, 1 giáo đồng[19].

---

[16] Maitre, H.. *Les gegions Moi du Sud - Indochinois. Le plat Cau du Daklac*. Paris, 1909.

[17] Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Diệp Đình Hoa. *Cơ sở khảo cổ học*. Nxb ĐH &THCN, Hà Nội. 1978, tr. 75.

[18] Vũ Văn Bát. Về nhóm công cụ đá ở Quảng Trị Trung Bộ và Kon Tum. Trong *Thông báo khoa học*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 2-1988, tr.33-38.

[19] Nguyễn Khắc Sử, Võ Quý, Bùi Văn Liêm. *Báo cáo điều tra khảo cổ học Tây Nguyên năm 1999*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1999

Thật ra những phát hiện, nghiên cứu khảo cổ học của người Pháp ở Việt Nam chỉ tập trung từ năm 1920 đến 1940, gắn liền với việc thăm dò tài nguyên khai thác thuộc địa ở các tỉnh miền Bắc, còn ở Tây Nguyên hầu như không được chú ý về mặt khảo cổ học. Như chúng ta đều biết, những năm 1909 - 1925, H. Mansuy, rồi M. Colani đã phát hiện, khai quật và nghiên cứu gần 40 địa điểm thuộc *văn hoá Bắc Sơn* (tỉnh Lạng Sơn)[20]. Trong những năm 1926 - 1932, M.Colani phát hiện và nghiên cứu hơn 50 địa điểm *văn hoá Hoà Bình* (tỉnh Hoà Bình và một số tỉnh lân cận)[21]. Năm 1925 - 1932, E. Patte phát hiện và nghiên cứu một số di tích *hậu kỳ đá mới* như Bàu Tró ở Quảng Bình, Đa Bút ở Thanh Hoá[22]. Năm 1934, Olov Janse đào một số địa điểm văn hoá Đông Sơn và mộ cổ ở Bắc Ninh, Thanh Hoá. Các năm 1937 - 1938, M. Colani và J.G. Andersson khai quật một số địa điểm thời đại đá mới trên vịnh Hạ Long[23]. Dẫu nghiên cứu chưa có hệ thống, phương pháp khai quật còn lạc hậu, song người Pháp cũng đã có một số công trình về khảo cổ học tiền sử đáng chú ý: Năm 1931, H. Mansuy viết *Tiền sử Đông Dương*, năm 1936, E. Patte viết *Đông Dương Tiền sử*[24].

Trên vùng đất Tây Nguyên, giai đoạn này người Pháp tập trung nghiên cứu dân tộc học, biên soạn từ điển Pháp - Êđê, Pháp - Jarai, còn khảo cổ thì hầu như không được tiến hành. Trong giai đoạn từ 1922 đến năm 1954, ở Tây Nguyên có 3 phát hiện đáng chú ý theo thời gian: Trống đồng ở Kon Tum, bộ đàn đá ở Đăk Lăk và sưu tập công cụ đá ở Pleiku.

Phát hiện trống đồng ở Kon Tum: Tháng 11 năm 1922, một trống đồng đã được nhân dân phát hiện ở bờ suối Đăk Glao, một nhánh của sông Đăk Uy đổ nước vào Krông Pôkô, nay thuộc tỉnh Kon Tum. Trống được thông báo lần đầu trong *Tập san của Trường Viễn đông bác cổ Pháp*, tập 22, năm 1922.

Hiện nay trống đang được bảo quản tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Trống bị vỡ chỉ còn lại 1 mảnh mặt dính với phần tang và 1 mảnh thân và chân trống. Hai mảnh này có thể ghép lại được một phần của trống. Mặt trống có đường kính 34cm, chiều cao trống 24cm. Mặt bị tróc mất một mảng hoa văn, thân bị ô xy hoá. Trống được trang trí đơn giản, bố cục khá độc đáo so với các trống đã biết ở Việt Nam. Mặt trống hơi chờm ra khỏi tang, trang trí toàn bộ mặt trống. Chính giữa là hình ngôi sao nổi 10 cánh. Đầu các cánh không tới chỉ giới hạn mà bị cắt ngang bởi các đường tròn nổi. Xen giữa các cánh cứ một hình lông công là một hình chữ "V" lồng nhau.

---

[20] Mansuy, H. *Station préhistorique dans les cavernes du massif calcaire de Bac son (Tonkin)*. MSGI, XI, 2, Hanoi. 1924.

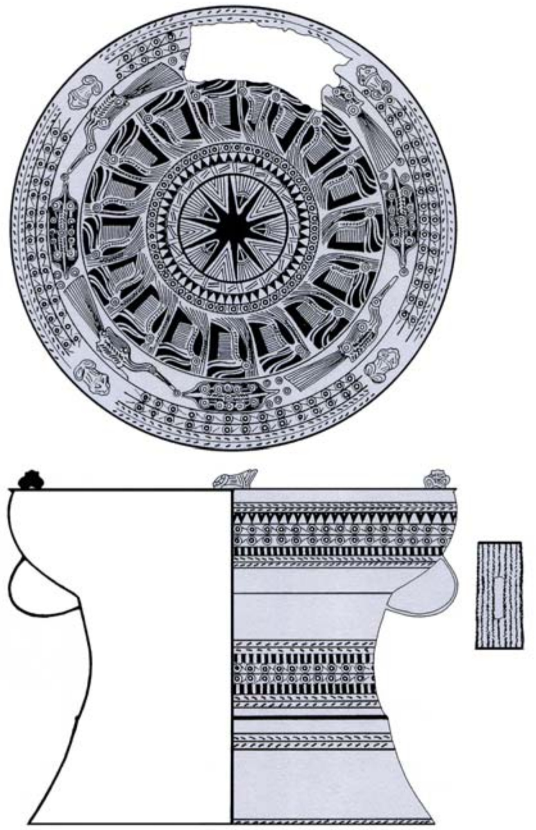
[21] Colani, M. *L'Age de la pierre dans la province do Hoabinh*. MSGI,. XIV, 1, Hanoi. 1927.

[22] Patte, E. *Le Kjokkenmodding néolithique de Da But et ses sépultures (province de Thanh Hoa, Indochine)*. BSGI, XIX, 3, Hanoi, 1932.

[23] Colani, M. *Découvertes préhistoriques dans les parages de la Baie d'Along*, IIEH. Hanoi. 1938.

[24] Mansuy, H. *La préhistore en Indochine. Paris*, 1931. Patte E. 1936. *L'Indochine préhistorique*. *Revue Anthropologique*, 10-12.

Từ trong ra ngoài có 9 vòng hoa văn: Vòng 1 là văn hình chữ "S" gãy khúc nằm ngang. Vòng 2 là hoa văn hình răng cưa. Vòng 3 là vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa. Vòng 4 là hoa văn hình người hoá trang lông chim cách điệu. Vòng 5 có 4 hình chim bay ngược chiều kim đồng hồ, xen giữa các chim là hoạ tiết hình trâm. Hình trâm hai đầu vuốt nhọn, phía trên có vòng tròn đồng tâm chấm giữa, xung quanh có 6 vòng tròn đồng tâm chấm giữa.



Trống Đăk Glao
(Bảo tàng LSVN; ký hiệu LSb 2756; đường kính mặt 33,8cm; Cao 25,5cm)

Những hoạ tiết trên mặt trống Đăk Glao khá giống với trống Nông Cống (Thanh Hoá). Hình chim trên trống Đăk Glao thuộc loại mỏ dài, đuôi dài, không có mào. Cánh chim không giang rộng mà lại cụp vào. Trên thân mỗi chim có 2 vòng tròn đồng tâm chấm giữa, mắt được thể hiện bằng hoạ tiết này. Vòng 6 và 7 là hình vòng tròn đồng tâm có chấm giữa, có tiếp tuyến. Vòng 8 và 9 là những vạch ngắn hơi nghiêng. Gần rìa mặt trống là 4 khối tượng cóc trong tư thế ngồi, đầu hướng ngược chiều kim đồng hồ. Trên tang và lưng trống cũng có các băng hoa văn tương tự như mặt trống. Chân trống có 2 mảng hoa văn chia làm 2 phần, mỗi mảng trang trí hoa văn chấm nhỏ đều.

Trống đồng Đăk Glao (Kon Tum) sau này được các nhà khảo cổ Việt Nam xếp vào trống Đông Sơn nhóm C, kiểu C4, niên đại Đông Sơn muộn[25].

Phát hiện bộ đàn đá ở Đăk Lăk

Năm 1949, G. Condominas đã thu thập 11 phiến đá mà ông gọi là đàn đá ở Ndut Lieng Krak (Đăk Lăk), rồi đưa về Pháp nghiên cứu và trưng bày. Đây cũng là thời gian mà G. Condominas sống ở làng Sar Luk của người Mnông Gar, thu thập nhiều tư liệu dân tộc học cho tác phẩm nổi tiếng: *Chúng tôi ăn rừng* (*Nous avons mangé la forêt*) xuất bản ở Paris năm 1982. Những công bố của của ông về bộ đàn đá này lần đầu vào năm 1952 trên *Tạp chí của Trường Viễn đông Bác cổ Pháp*, tập 45, phần 2, sau đó vào năm 1959 trên tạp chí *Nhân*

[25] Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyên, Trịnh Sinh. *Trống Đông Sơn*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1987, tr.104-105.

học của Pháp, số 62 và gần đây nhất vào năm 1965[26]. Trong công bố của mình, ông còn cho biết là đã tìm thấy công cụ ghè đẽo kiểu Bắc Sơn ở Sar Luk, cách chỗ phát hiện bộ đàn đá Ndut Lieng Krak không xa.

Về những thanh đàn đá, G. Condominas xác định chúng được làm từ đá sừng (cornéenne) dưới dạng đá phiến biến chất (schiste méta-morphique). Loại đá này không quá cứng và không quá mềm, dễ dàng cho việc chế tác ghè đẽo thành hình khối. Đặc biệt, chất liệu này có độ rung khá tốt khi gõ vào. Về hình dáng, chúng có hình khối gần chữ nhật, kích thước các thanh dài từ 65 đến 101,7cm, rộng từ 10,6cm đến 15,85cm, dày từ 2,4cm đến 6,5cm. Về kỹ thuật gia công, theo ông trên đàn đá còn lưu 2 kỹ thuật khác nhau: Một là vết đục thành những vết sẹo rộng trên bề mặt thanh đá, hai là những vết ghè tỉa tạo những vết sẹo nhỏ trên hai rìa dài của thanh đá.



Bộ đàn đá Ndut Lieng Krak

G. Condominas so sánh kỹ thuật này với cách chế tạo đồ đá của một số thổ dân Merina hoặc Betsileo ở Madagascar và cho rằng, kỹ thuật ấy là bảo lưu tương đối muộn mằn của kỹ thuật chế tác rìu đá trong văn hoá Bắc Sơn. Dựa vào việc phân tích kỹ thuật chế tác và đối sánh với các kỹ nghệ đá tương ứng G. Codominas cho rằng, bộ đàn đá Ndut Lieng Krak có tuổi rất cổ, tương ứng với kỹ thuật văn hoá Bắc Sơn, cách đây khoảng 8.000 - 10.000 năm.

Việc xác định tuổi cho bộ đàn đá của G.Condominas không được các nhà tiền sử học và âm nhạc thời đó tán thành. Nhạc sĩ A. Scheffnex, bằng phân tích âm thanh cho rằng, bộ đàn đá này có tuổi đầu Công nguyên, một số nhà khảo cổ học Pháp như L. Bezacier và O. Jansé đoán rằng các thanh đá này có tuổi cuối hậu kỳ đá mới, khoảng trước sau Công nguyên. Vấn đề niên đại bộ đàn đá Ndut Lieng Krak còn được nhiều người tiếp tục thảo luận, song hầu hết đều không tin vào niên đại mà G. Condominas đã dự đoán[27].

---

[26] Comdominas G.. *Le lithophone préhistorique de Ndute Lieng krak*. BEFEO, XLV, 2, Paris - Hanoi. 1952; Comdominas G. *Nous avons mangé la forêt de la Pièrre - Génie Goo*. Paris. 1954. Condominas, G. *Découverte d'un troisiéme lithophone préhistorique en pay Mnong – Naá. L' Amthropologie*. 62, Paris, 1959.

[27] Boriskovski, P.I. *Quá khứ nguyên thuỷ ở Việt Nam* (chữ Nga), Nxb Khoa học, Moskow - Leningrad, 1966.

Mới đây, những thanh đàn đá tương tự như vậy đã tìm thấy ở Bình Đa (Đồng Nai), nằm trong trầm tích có niên đại carbon phóng xạ (C14) là 3.180 ± 50 năm cách ngày nay (Mẫu này do Phòng xét nghiệm của Trung tâm cổ sử và khảo cổ học Berlin thuộc Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hoà dân chủ Đức (cũ) phân tích). Lê Xuân Diệm cho rằng, những thanh đàn đá Ndut Lieng Krak có tuổi khoảng 3.000 năm cách ngày nay. Loại nhạc cụ này ra đời và phát triển cùng thời với với nền văn hoá Đồng Nai ở miền Đông Nam Bộ[28].

Cho đến nay ở Lâm Đồng, Đăk Nông và một số tỉnh miền Đông Nam Bộ đã tìm thấy đàn đá.

***Phát hiện các công cụ tiền sử ở Gia Lai*.**

Từ tháng 11 - 1953 đến tháng 6 - 1954, B.P. Lafont tiến hành điều tra dân tộc học ở vùng người Jarai để làm từ điển Pháp - Bahnar, Pháp - Jarai. Trong thời gian đó, ông đã phát hiện các hiện vật bằng đá và gốm tiền sử ở tỉnh Pleiku.

Trong một công bố năm 1956 "*Note sur un site néolithique de la province de Pleiku*" (Ghi chú về một di chỉ thời đại đá mới ở tỉnh Pleiku), B.P. Lafont đã khảo sát 4 địa điểm khảo cổ ở hồ Tơ Nuêng (hồ Biển Hồ) tìm thấy rìu đá; ở Plei Deling tìm thấy mộ chum, rìu có chuôi tra cán; ở Plei Plei tìm được rìu vai và ở Ia Puch (nay là nông trường chè Bầu Cạn), đã sưu tầm được hơn 200 rìu bôn đá, một số đồ gốm và một mộ chum[29].



Cuốc đá ở Bàu Cạn (Theo B.P. Lafont, 1956)

Dựa vào thuyết sự tương ứng giữa loại hình rìu đá với ngôn ngữ do Heine Gendern đề xướng (1932), B.P. Lafont cho rằng, trên đất Tây Nguyên, cư dân sử dụng rìu tứ giác là người nói ngôn ngữ Malayo - Polynesien đến trước, còn cư dân sử dụng rìu có vai là người Mon - Khmer đến sau. Sự tiếp xúc của 2 nhóm người này diễn ra rất muộn, bằng chứng là rìu tứ giác có ít, còn rìu có vai có nhiều và cả hai đều được chế tác ở trình độ khá cao, tương ứng với thời đại đá mới[30].

Đó là tất cả những gì mà người Pháp đã làm về khảo cổ học trên đất Tây Nguyên. Có một điểm cần nói ngay rằng, người Mỹ và chính quyền Sài Gòn (cũ) đã có mặt ở Tây Nguyên khá sớm và chiếm đóng ở đây khá lâu, song không hề có một phát hiện hay một nghiên cứu nào về khảo cổ học vùng này.

---

[28] Lê Xuân Diệm. *Kỹ thuật và nghệ thuật làm đàn đá*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-1985, tr.11.

[29] Lafont, B.P. *Note sur un site néolithique la province Pleiku*. BEFEO, 38 (1),1956, pp. 233 - 248.

[30] Lafont, B.P. 1956, *Đã dẫn*, tr. 240.

Phát hiện khảo cổ của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, các chiến sĩ Quân Giải phóng Tây Nguyên (lúc đó gọi là B3) đã phát hiện một số rìu đá ở vùng này và đã gửi ra Viện Khảo cổ học Hà Nội. Tháng 3 - 1974, được sự giúp đỡ của Bộ Tư lệnh B3, PGS. Hoàng Xuân Chinh và PGS. TS. Nguyễn Khắc Sử đã tiến hành khảo sát một số vùng giải phóng Tây Nguyên[31].

Trên đất Đăk Lăk, đoàn tiến hành khảo sát di chỉ Draixi ở gần buôn Draixi, một buôn nằm ở bờ phải sông Ia Madro, thuộc xã 10, huyện 5. Trên bản đồ quân sự, địa điểm này được ghi dấu độ cao 510 - 520m. Tại đây, năm 1973, các chiến sĩ Quân Giải phóng khi đào đất làm nhà đã phát hiện ra một số lưỡi cuốc đá. Theo sự chỉ dẫn của các chiến sĩ, đoàn đã đào 4,5m^2 thám sát. Tầng văn hoá là đất đỏ basalte, nằm ở độ sâu từ 0,8 đến 1,3m. Trong tầng văn hoá này gặp than tro, 1 cuốc đá, 2 dầm đá, 1 rìu vai xuôi, 1 bàn mài, 45 mảnh gốm và một số mảnh tước. Đáng chú ý nhất là 1 chiếc cuốc chim và 2 dầm đá. Cuốc thân dày, dài, cong khum, mặt lớn gần hình tam giác, lưỡi rộng chuôi thu nhọn, 2 cạnh bên phẳng, mặt cắt ngang hình thang, toàn thân được mài nhẵn. Nhìn qua lưỡi cuốc này có dạng cuốc chim. Hai dầm đá có hình dáng gần giống mai con mực, thân mỏng, dẹt, dài và cong khum. Hai đầu hơi thuôn nhỏ, rìa lưỡi ở đầu mỏng, sắc và cong đều. Hai rìa cạnh mỏng, sắc, mặt cắt ngang nửa hình bầu dục. Chiếc lớn thân dài 27,2cm, ngang rộng 5cm, lưỡi rộng 5cm, thân dày 1,8cm. Đây là hiện vật khá độc đáo, cho đến nay chưa gặp ở di chỉ nào trên đất nước ta. Đồ gốm ở Draixi được làm từ đất sét pha cát, xương gốm thô, màu nâu xám, thành gốm tương đối dày, dễ vỡ, mặt ngoài trang trí văn in, đập.

Đây là hố thám sát khảo cổ đầu tiên được tiến hành ở Tây Nguyên và trong hố tìm thấy than tro, công cụ đá và đồ gốm trong tầng văn hoá của người thời tiền sử. Những người thám sát cho rằng Draixi là di tích cư trú của cư dân hậu kỳ thời đại đá mới, cách nay khoảng 3.000 đến 4.000 năm.

Trên đất tỉnh Gia Lai, đoàn khảo sát xác minh 3 địa điểm khảo cổ học. Địa điểm Suối Đôi, huyện Chư Pah đã phát hiện được 4 chiếc rìu có vai. Địa điểm Buôn Hốc (Plei Hok) cũng ở Chư Pah đã tìm thấy 1 hòn kê và 4 chiếc rìu đá. Tại địa điểm Ia Gama, thuộc điểm cao 250m, ở sườn đông của một quả đồi, nay thuộc xã Ia Puch, huyện Chư Prông, cách biên giới Campuchia 2km đã tìm thấy 2 rìu có vai xuôi, chuôi dài, toàn thân mài nhẵn.

Trên đất Kon Tum, đoàn khảo sát địa điểm Plei Cần. Địa điểm này nằm cách Quốc lộ 14 khoảng 5km về phía tây (nay thuộc huyện Đăk Glei). Tại đây các chiến sĩ Quân Giải phóng đã phát hiện được 1 rìu có vai. Tại buôn Konta Pring, huyện 16, nay thuộc tỉnh Kon Tum cũng thu được rìu có vai.

Dựa vào kết quả khảo sát, Nguyễn Khắc Sử cho rằng, vào hậu kỳ thời đại đá mới, cư dân cổ ở cao nguyên đã bước vào nền kinh tế nông nghiệp dùng

---

[31] Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử. *Điều tra khảo cổ học ở một số vùng giải phóng Tây Nguyên*. Trong *Khảo cổ học*, số 17-1976, tr.115-116.

cuốc, mà loại hình cuốc ở đây khác với các vùng khác ở Việt Nam. Nhận định này đã được một số nhà nghiên cứu chấp nhận và đưa ra giả thiết cho rằng các bộ lạc cổ ở vùng Tây Nguyên vào cuối thời đại đá mới có một nền văn hoá vật chất với những sắc thái riêng, phân biệt với những vùng khác; có khả năng xác lập một nền văn hoá khảo cổ riêng[32].

Nhìn chung, những phát hiện khảo cổ học Tây Nguyên trước năm 1975 còn ít, lẻ tẻ, chưa được khai quật và chưa được nghiên cứu có hệ thống.

2. Từ năm 1975 đến nay

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (năm 1975), khảo cổ học các tỉnh Tây Nguyên thực sự chuyển mình. Một loạt chương trình nghiên cứu Tây Nguyên do cán bộ Viện Khảo cổ học thực hiện: *Khảo sát vùng lòng hồ thuỷ điện Ialy* của Bộ Năng lượng (năm 1991), *Chương trình nghiên cứu Trường Sa - Tây Nguyên - Nam Bộ* của Thủ tướng Chính phủ (1993 - 2000); *Chương trình khai quật di chỉ Lung Leng (Kon Tum)* do Tổng Công ty Điện lực Việt Nam tài trợ (2001); *Chương trình điều tra cơ bản khảo cổ học Tây Nguyên - Nam Bộ* (2001 - 2003) của Viện Khoa học xã hội Việt Nam; đề tài cấp Nhà nước *Chỉnh lý tư liệu di chỉ Lung Leng (2003 - 2004)* của Bộ Khoa học và Công nghệ; *Dự án khai quật di dời các di chỉ khảo cổ trong lòng hồ thuỷ điện Plei Krông* (2005 -2006) và một số đề tài tiềm năng khác do Viện Khảo cổ học chủ trì.

Ngoài ra còn nhiều cuộc điều tra, sưu tầm khảo cổ học của Bảo tàng các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng, của Trường Đại học Đà Lạt, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ và Viện Khảo cổ học. Từ các đề tài này, hơn 100 di tích khảo cổ học thời tiền sử ở Tây Nguyên đã được phát hiện. Trong đó đáng chú ý là 21 *địa điểm đã được khai quật*.

Trên đất Kon Tum những phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học từ 1975 đến nay không tách rời các hoạt động xây dựng thuỷ điện của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Đó là nhà máy thuỷ điện Ialy trên sông Sê San và nhà máy thuỷ điện Pleikrông trên sông Krông Pôkô.

Đáng kể nhất là cuộc khai quật di chỉ Lung Leng lần 1 vào tháng 9 - 1999 với diện tích 200m^2 và lần 2 vào tháng 6 - 2001 với toàn bộ diện tích còn lại, cả hai lần khai quật do PGS.TS. Nguyễn Khắc Sử chủ trì. Tiếp sau, Viện Khảo cổ triển khai dự án *Chỉnh lý, nghiên cứu, bảo quản và phục chế tư liệu di chỉ Lung Leng (*2003 - 2005), đề tài độc lập cấp Nhà nước.

Trong thời gian từ 2001 đến 2004, cán bộ Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Kon Tum đã liên tiếp có các cuộc điều tra trong khuôn khổ đề tài cấp Sở, cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam hoặc dự án Pleikrông, đến nay đã phát hiện ở Kon Tum 56 địa điểm khảo cổ học tiền sử. Đó là các địa điểm: Tổ Một, Rừng Keo, Kon K'lor 1, Kon K'lor 2, Kon Rơ Wang, Kon H'ra Chót, Nước Giọt, Thôn Năm, Kon Na Mon K'tu, Kroong K'tu, Trạm Bơm, Kon Hơ Ngo K'tu, Măng La, K'Năng, Đăk Rơ Nga, Kon Tum K'pâng 2, Rơ Wak, Jơ D'Rợp, Suối Đá, Kon

[32] Nguyễn Khắc Sử. *Rìu cuốc hay mai* (?). Trong *Khảo cổ học*, số 18, tr.64.

M'Này, Đăk B'là, Đăk Cấm, Kon Klor 3 (thị xã Kon Tum); Lung Leng, Lung Leng 2, Xui Rôi, Bình Sơn 1, Bình Sơn 2, Bình Trung, Thôn Một, Bình Long, Kiến Xương, Sa Nghĩa, Đội Bảy, Đăk Rẽi 1, Đăk Rẽi 2 (huyện Sa Thầy); Bến Tắm, Đăk Phá, Đăk Păk, Đăk Gơ Gun, Đăk Rốc, Long Loi, Đăk Mút (huyện Đăk Hà), Đăk Mơ Ham, Tê Xô Ngoài, Thôn Ba - Diên Bình, Thôn Ba 1, Trường tiểu học Diên Bình, Hố Dầu, Làng Pung, Đăk Kan (huyện Đăk Tô); Đăk Tơ Re, Đăk R'vê (huyện Kon Rãy); Pênh Sal Pênh (huyện Đăk Glei); Tà Pót, Sa Loong (huyện Ngọc Hồi).

Trong năm 2005 - 2006, Viện Khảo cổ học đã khai quật 9 địa điểm thuộc vùng lòng hồ thuỷ điện Plei krông: Thôn Năm, Xui Rôi, Đăk Rei, Sa Nhơn, Đăk Phá, Đăk Păk, Đăk Wớt, Thôn Ba - Diên Bình và Đăk Mút trong lòng hồ thuỷ điện Plei Krông, với tổng diện tích gần 9.000m^2.

Ngoài ra ở Kon Tum còn có 5 sưu tập hiện vật ở Bảo tàng Kon Tum, Nhà văn hoá Sa Thầy, Toà Giám mục Kon Tum, sưu tập Văn Đình Thành và Bế Văn Phúc. Trong đó, tiêu biểu nhất là sưu tập Văn Đình Thành với trên 3.000 công cụ đá và đồng.

Nghiên cứu các di chỉ này, bước đầu các nhà nghiên cứu ghi nhận sự tồn tại của văn hoá Lung Leng với 4 cụm di tích hiện biết trên đất Kon Tum. Dưới góc độ lịch sử văn hoá, mỗi di tích là một làng cổ, mỗi cụm di tích là một thứ liên làng, toàn bộ các di tích ở Kon Tum là kiểu siêu làng. Như vậy, có thể 4 cụm di tích tương ứng với 4 liên làng trong bức tranh tiền sử Kon Tum.

Các cụm di tích, các liên làng nói trên có một số đặc điểm chung về di tích và di vật. Đó là kết quả sự giao lưu và hội nhập văn hoá của nhiều làng, liên làng và siêu làng. Dưới góc độ khảo cổ, đây còn là dấu hiệu của một văn hoá khảo cổ thống nhất - văn hoá Lung Leng. Văn hoá của sự liên kết các cụm di tích trong toàn vùng; mỗi cụm thường có 8 đến 14 địa điểm, phân bố liền khoảnh và có ít nhất 2 địa điểm hạt nhân, phân bố gần như đối nhau qua sông Krông Pôkô hoặc sông Đăk Bla. Các cụm di tích có sự giống nhau nhất định về di vật, song có một số đặc điểm riêng, thể hiện qua địa hình, cấu trúc địa tầng, đặc trưng loại hình, kỹ thuật chế tác đồ đá và đồ gốm; có thể sớm muộn nhất định về niên đại cũng như định hướng phát triển văn hoá[33].

Trên đất tỉnh Gia Lai có 5 cuộc khai quật đáng chú ý sau:

Tháng 5 - 1993, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Gia Lai khai quật *di chỉ Biển Hồ* ở cạnh hồ Biển Hồ, thành phố Pleiku, với diện tích 50m^2, đã thu được 187 công cụ đá, 1.650 mảnh tước, 17 đồ đất nung và 32.289 mảnh gốm. Cuộc khai quật do PGS. Hoàng Xuân Chinh và PGS. TS. Nguyễn Khắc Sử chủ trì. Đây là cuộc khai quật khảo cổ lớn đầu tiên trên đất Tây Nguyên[34].

---

[33] Nguyễn Khắc Sử, Lê Hải Đăng. *Di chỉ Lung Leng trong tiền sử Kon Tum*. Trong *Khảo cổ học*, số 6-2005.

[34] Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, Võ Quý, Bùi Văn Liêm. *Báo cáo khai quật di chỉ Biển Hồ, thị xã Pleiku, tỉnh Gia Lai*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, 1994.

Tháng 11 - 1993, Viện Khảo cổ học khai quật *di chỉ Trà Dôm*, ở thôn An Mỹ, xã An Phú, thị xã Pleiku, do PGS. TS. Nguyễn Khắc Sử chủ trì với diện tích 90m^2 (gồm 3 hố)) đã thu được 241 công cụ lao động, 1 vòng tay, 786 mảnh tước, 15 mảnh gốm ghè tròn, 32.302 mảnh gốm cùng 3 ngôi mộ vò. Đây là cuộc khai quật lớn thứ 2 ở Tây Nguyên[35].

Trong thời gian khai quật Trà Dôm, đoàn đã tiến hành điều tra và *phát hiện mới 13 địa điểm* khảo cổ học ở tỉnh Gia Lai. Cùng với tư liệu khai quật Biển Hồ, Trà Dôm, chúng tôi đi tới xác lập sự tồn tại văn hoá Biển Hồ ở Tây Nguyên[36].

Tháng 1 - 2002, Viện Khảo cổ học khai quật *di chỉ Thôn Bảy*, huyện Chư Prông, do TS. Bùi Văn Liêm chủ trì. Diện tích khai quật 120m^2, tầng văn hoá dày trung bình 85cm, thu được di tích một số bếp và 4 ngôi mộ; cùng 2.134 di vật đá (260 công cụ, 2 vòng trang sức và 1.872 mảnh tước); 9 mảnh gốm ghè tròn và 11.931 mảnh gốm. Những người khai quật cho rằng, di chỉ Thôn Bảy là nơi cư trú, mộ táng và chế tạo công cụ của cư dân hậu kỳ đá mới, thuộc văn hoá Biển Hồ[37].

Cuối năm 2002, khai quật *di chỉ Taipêr*, xã Ia Ko, huyện Chư Sê, do PGS.TS. Nguyễn Khắc Sử chủ trì với 125m^2, tầng văn hoá dày 65cm, thu được 46.195 đồ đá và 12.058 mảnh gốm, cùng 2 bếp và 2 mộ táng. Đây là nơi cư trú, xưởng chế tác rìu có vai bằng đá opal và nơi để mộ táng của cư dân hậu kỳ đá mới niên đại 3.500 - 4.000 năm BP. Từ kết quả khai quật này, lần đầu tiên ở Tây Nguyên người ta biết đến gỗ hoá thạch được sử dụng làm nguyên liệu chế tác công cụ lao động; tìm thấy bàn đập vải vỏ cây trong tầng văn hoá, thu được tổ hợp thạch anh có vết gia công và chức năng sử dụng khác nhau. Lần đầu tiên ở Việt Nam, chúng ta nhìn thấy công cụ mảnh tước và phiến tước đá silex, opal tu chỉnh tạo ra các công cụ dạng hình học. Điều đáng nói là, chúng ta nhìn nhận rõ rệt hơn về một quy trình gia công chế tạo rìu bôn bằng đá lửa ở Tây Nguyên; gợi mở hướng suy nghĩ về mối giao lưu trao đổi văn hoá thời tiền sử trên vùng đất Tây Nguyên[38].

Nghiên cứu một số di chỉ chung quanh Taipêr, có cùng tính chất văn hoá với Taipêr như Plei Grêu Bêu, Quen Mép, Làng Cùi, Plei Kly, Plei Chu Klan, Plei Kriêng, Làng Ngol và Đồng Hải đã đặt ra khả năng xác lập một văn hoá mới - *văn hoá Taipêr*, mà phạm vi phân bố của nó kéo dài từ nam Gia Lai tới đông bắc Đăk Lăk, với đặc trưng văn hoá riêng, ổn định, những nhịp cầu văn hoá tạo dựng sự thống nhất trong đa dạng của tiền sử Tây Nguyên.

---

[35] Nguyễn Khắc Sử, Bùi Văn Liêm. *Báo cáo khai quật di chỉ Trà Dôm, thị xã Pleiku, tỉnh Gia Lai*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, 1995.

[36] Vũ Ngọc Bình, Nguyễn Khắc Sử, Đào Huy Quyền, Bùi Văn Liêm. *Tiền sử Gia Lai*, Pleiku, 1995.

[37] Bùi Văn Liêm. *Báo cáo khai quật di chỉ Thôn Bảy, huyện Chư Prông, Gia Lai*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, 2003.

[38] Nguyễn Khắc Sử. *Báo cáo khai quật di chỉ Taipêr, huyện Chư Sê, Gia Lai*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, 2003.

Năm 2003, Sở Văn hoá thông tin Gia Lai phối hợp với Viện Khảo cổ học khai quật di chỉ - xưởng Làng Ngol, xã Ia Grai, huyện Chư Sê. Tính chất và niên đại di chỉ này có nét gần với Taipêr mà chúng ta đã nói ở trên[39].

Nhìn chung, khảo cổ học tiền sử Gia Lai được nghiên cứu tương đối có hệ thống. Ngoài 5 di chỉ đã khai quật, ở đây còn phát hiện 30 địa điểm tiền sử khác; trong đó có 3 địa điểm công xưởng chế tác rìu đá opal. Các địa điểm này bước đầu xác nhận thuộc văn hoá Biển Hồ hoặc gần với Biển Hồ. Trong giai đoạn này, một số bài viết về khảo cổ học tiền sử Gia Lai đã được công bố, đặc biệt là cuốn *Tiền sử Gia Lai*[40].

Trên đất Đăk Lăk có 3 cuộc khai quật lớn là Buôn Triết, Dhaprông và Chư K'tu.

Tháng 12 - 1994, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Đăk Lăk đã khai quật di chỉ Buôn Triết. Cùng với hiện vật thám sát và thu thập trong dân từ năm 1993, tại địa điểm Buôn Triết đã tìm thấy: 1 cuốc đá, 3 rìu có vai, 1 bôn hình răng trâu, 5 rìu tứ giác, 2 phác vật rìu, 2 mộ vò được chôn úp miệng vào nhau, 2 bát chân cao, 3 dọi xe chỉ bằng đất nung và 2.318 mảnh gốm[41].

Tháng 12 - 2002, Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở Văn hoá Thông tin Đăk Lăk tiến hành khai quật 2 di chỉ khảo cổ học tiền sử là Dhaprông (Thành phố Buôn Ma thuột)[42] và công xưởng chế tác rìu đá Cư K'tur (huyện Ea Kar)[43]. Kết quả chi tiết 2 cuộc khai quật này sẽ trình bày ở chương 2.

Trên đất Đăk Nông có 1 cuộc khai quật vào tháng 12 - 1995, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Đăk Lăk khai quật di chỉ đồi Nghĩa Trang (huyện Đăk R'lấp) do Hoàng Xuân Chinh và Trần Quý Thịnh phụ trách với với diện tích 30m^2 thu được 2 rìu tứ giác, 2 phác vật rìu, 1 mảnh vòng tay, 24 bàn mài, cùng 1.241 mảnh gốm. Theo những người khai quật, di chỉ này có niên đại sơ kỳ thời đại kim khí [44].

Ngoài các cuộc khai quật trên, đáng chú ý là một số đợt điều tra khảo cổ lớn ở Đăk Lăk và Đăk Nông. Đầu năm 2002, đoàn khảo sát đã tiến hành tổng điều tra khảo cổ học ở 9 huyện và 1 thành phố thuộc tỉnh Đăk Lăk, phát hiện 14 địa điểm khảo cổ học tiền sử ở 9 huyện và 1 thành phố. Đó là Dhaprông (xã Ea Bur), Cao Thắng và Thôn Ba (xã Ea Kao) (Tp. Buôn Ma Thuột); Ea H'leo

[39] Nguyễn Gia Đối. *Báo cáo khai quật di chỉ Làng Ngol, huyện Chư Sê, Gia Lai*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, 2004.
[40] Vũ Ngọc Bình, Nguyễn Khắc Sử, Đào Huy Quyền, Bùi Văn Liêm 1995. *Đã dẫn*.
[41] Trần Quý Thịnh, Hoàng Xuân Chinh, Võ Quý. *Báo cáo khai quật di chỉ Buôn Triết, huyện Lắc (Đắc Lắc)*. Tư liệu Viện KCH, Hà Nội, 1994.
[42] Trần Quý Thịnh. B*áo cáo khai quật di chỉ Dhaprông (Đăk Lăk)*. Tư liệu Viện KCH, Hà Nội, 2003.
[43] Nguyễn Gia Đối. B*áo cáo khai quật di chỉ Chư K'tu (Đăk Lăk)*. Tư liệu Viện KCH, Hà Nội, 2003.
[44] Trần Quý Thịnh, Hoàng Xuân Chinh, Võ Quý. B*áo cáo khai quật di chỉ Đăk R' lấp (Đăk Lăk)*. Tư liệu Viện KCH, Hà Nội. 1995.

(huyện Ea H'leo); Đoàn Kết 1 (trước đây gọi là di chỉ Buôn Triết, huyện Lăk); Cư K'tur; Ea Cư Ni (huyện Ea Kar); Thôn Tám (Đăk Nông); Thôn Một (Cư M'gar); Trại Cá (huyện Ea Súp); Doãn Văn (Đăk R'lấp); Thôn Mười (Cư Jút).

Năm 2005, phát hiện di tích sơ kỳ đá cũ ở Thôn Sáu, Đăk Wer và di tích sơ kỳ đá mới ở Thôn Tám, Đăk wil (Đăk Nông)[45]. Những địa điểm này sẽ được thẩm định và khai quật trong những năm tới.

Ngoài ra còn có một số sưu tập khảo cổ khác như sưu tập 18 cuốc Đăk Nang, sưu tập 44 rìu bôn đá ở Lăk, Đăk R'lấp, Krông Nô và Đăk Nông; sưu tập trống đồng ở Phú Xuân I, Phú Xuân II, Ea Riêng, Ea Pal, Krông Păk, thuộc loại I Héger và trống Krông Na, huyện Bản Đôn, loại III Héger.

Từ kết quả này, những người điều tra đưa ra bước đầu xác định một đới văn hoá chung cho vành đai bắc Đăk Lăk và nam Gia Lai, có một số đặc trưng chung, phân biệt ít nhiều với văn hoá Biển Hồ (trên cao nguyên Pleiku) và vùng văn hoá khu vực cao nguyên Buôn Ma Thuột. Có thể nhóm các di tích này mang tính chất vùng chuyển tiếp, giao thoa văn hoá giữa cao nguyên Pleiku (bắc Tây Nguyên) và cao nguyên Buôn Ma Thuột (nam Tây Nguyên).

Trên đất tỉnh Lâm Đồng. Ngoài di tích Cát Tiên và một số mộ táng giai đoạn lịch sử, đến nay ở Lâm Đồng đã khai quật 2 địa điểm khảo cổ học thời tiền sử. Đó là di chỉ Phù Mỹ (khai quật 2 lần) và di chỉ Thôn Bốn (Lâm Hà).

Di chỉ Phù Mỹ ở ven bờ tả ngạn thượng lưu sông Đồng Nai, cách trung tâm huyện lỵ Cát Tiên hơn 1km. Di chỉ được cán bộ Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Lâm Đồng khai quật lần thứ nhất vào năm 1998 với diện tích $98m^2$, thu được 16 hiện vật đá như khuôn đúc, bàn mài, rìu chày... 116 đồ đất nung như bàn xoa đập, dọi xe sợi, con dấu, bát, hiện vật gốm hình sừng bò (cà ràng), gốm hình quả bầu, nghiên gốm, bi gốm cùng 28.850 mảnh gốm. Những người khai quật cho rằng, di tích Phù Mỹ có niên đại khoảng 3.000 năm BP, tương đương với các di tích Cái Lăng, Cái Vạn phân bố ở hạ lưu sông Đồng Nai[46].

Và mới đây, năm 2006 di chỉ Phù Mỹ được cán bộ ở Trung tâm khảo cổ, thuộc Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ khai quật lần 2. Cuộc khai quật vừa kết thúc, chưa chỉnh lý xong tư liệu.

Tháng 4 năm 2006, Khoa Sử, Đại học Đà Lạt, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Lâm Đồng khai quật di chỉ - xưởng thôn Bốn, xã Gia Lâm (Lâm Hà), thu được số lượng lớn công cụ lao động, phác vật rìu và mảnh tước, minh chứng cho một công xưởng gia công chế tác rìu tứ giác bằng đá opal ở vùng này. Trong

---

[45] Nguyễn Gia Đối và nnk. *Phát hiện địa điểm đá cũ Thôn Sáu (Đăk Nông). Phát hiện công xưởng chế tác đồ đá ở Thôn Tám (Đăk Nông)*. Trong NPHM… 2006.

[46] Trần Quý Thịnh, Trịnh Sinh, Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Sơn Ka, Phạm Minh Huyền. *Khai quật di chỉ Phù Mỹ, Cát Tiên (Lâm Đồng)*. Trong NPHM …1999, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.279-280.

thời gian khai quật, còn phát hiện được một loạt di chỉ khác ở xung quanh di chỉ, cho thấy mỗi di chỉ này đảm nhận một khâu nào đó của quy trình chế tạo rìu đá ở Gia Lâm. Các di tích này có niên đại cuối đá mới - đầu đồng thau[47].

Một phát hiện đáng chú ý của khảo cổ học Lâm Đồng là *địa điểm đá cũ Núi Voi,* thôn Phú Thạnh, xã Hợp Thạnh (Đức Trọng); toạ độ $108^0$15'17" kinh Đông và $13^0$05'23" vĩ Bắc, do Ngô Tuấn Cường phát hiện năm 2001. Tháng 5 - 2003, dưới sự chỉ đạo của GS. Trần Quốc Vượng, một đoàn khảo sát di tích Núi Voi đã được tiến hành. Đoàn đã khảo sát 2 điểm ở thềm cổ bờ phải suối Đầu Voi: Điểm 1 (gần cửa rừng), điểm 2 là rẫy trồng bắp của ông Nguyễn Tiến. Tại điểm 1 thu thập đồ đá ghè đẽo làm từ basalte như chopper, công cụ mảnh tước và mảnh tước. Tại điểm 2, ngoài các chế phẩm trên, còn phát hiện được 1 hạch đá làn từ đá opal. Trước đó tại đây, ông Nguyễn Tiến đã phát hiện 1 cuốc, 1 rìu tứ giác đều làm từ đá opal, mài toàn thân nhưng còn vết ghè đẽo, mang đặc trưng hậu kỳ đá mới.

Đến nay ở Núi Voi đã có hơn 80 tiêu bản đá ghè đẽo được sưu tập (Ngô Tuấn Cường hơn 50 tiêu bản, Bảo tàng Lâm Đồng 20 tiêu bản, Khoa Sử, Đại học Đà Lạt 4 tiêu bản và sưu tập lần này 9 tiêu bản). Phân loại các sưu tập trên, bước đầu xác nhận 10 trong số 80 tiêu bản này là công cụ lao động; cùng nhiều hạch đá, mảnh tước với kỹ thuật ghè đẽo khá thô sơ. Những công cụ chopper, chopping - tool, nạo cắt đều được làm từ basalte, kỹ thuật ghè đẽo thô sơ, ghè một hoặc hai mặt, một số có dấu tu chỉnh, tạo rìa lưỡi zích zắc. Về hình dáng và kỹ thuật, những công cụ này khác hẳn với tổ hợp công cụ cuội hậu kỳ đá cũ hiện biết ở nước ta như Sơn Vi; khác với sưu tập đá cũ Xuân Lộc (Đồng Nai), nơi tồn tại công cụ ghè hai mặt điển hình. Sưu tập đồ đá Núi Voi có nét gần với Núi Đọ (Thanh Hoá) ở chất liệu basalte, song hình dáng ổn định hơn, kỹ thuật ghè tiến bộ hơn. Có nhiều khả năng, Núi Voi có niên đại đá cũ, nếu không nói là đá cũ sơ kỳ[48].

Ở Núi Voi còn thu được cuốc, rìu tứ giác, hạch đá opal niên đại khoảng 3.000 năm BP, có khả năng ở đây sẽ tìm thấy di chỉ - xưởng hậu kỳ đá mới. Và thực tế cuối năm 2005, cán bộ Khoa Sử, Đại học Đà Lạt đã tìm thấy di chỉ - xưởng chế tác rìu tứ giác ở Thôn Bốn, xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà (Lâm Đồng), cách Núi Voi không đầy 7km theo đường chim bay.

Gần đây, ở Lâm Đồng đã sưu tầm được công cụ đá ghè đẽo hậu kỳ đá cũ kiểu Sơn Vi ở Đồi Giàng, Tà Liêng, Lạc Xuân II, Tuyền Lâm[49]. Nhưng các di tích này chỉ tìm thấy công cụ, không thấy dấu tích tầng văn hoá. Vết tích thời

---

[47] Trần Văn Bảo và nnk. *Kết quả khai quật di chỉ- xưởng Thôn Bốn (Lâm Đồng).* NPHM… 2006.

[48] Trần Quốc Vượng, Nguyễn Khắc Sử và những người khác. *Về di tíchđá cũ Núi Đầu Voi (Lâm Đồng).* Trong NPHM... 2003.

[49] Phạm Đức Mạnh. *Những công cụ cuội ghè đẽo đầu tiên thuộc hậu kỳ đá cũ tìm thấy ở Nam Tây Nguyên*. Trong *Khảo cổ học*, số 4: 15-25. Phạm Đức Mạnh và nnk. *Điều tra khảo cổ học Lâm Đồng năm 2006*. Trong NPHM… 2006.

đại đá mới sớm là sự hiện diện của rìu mài lưỡi kiểu rìu Bắc Sơn ở ở Thung lũng Tình Yêu và ở Liên Đầm (Lâm Đồng)[50].

Tại Bảo tàng Lâm Đồng có một số rìu bôn thu được ở Di Linh, M'lon, một số vòng tay tìm thấy ở Drôm Tho và bàn mài rãnh ở bờ sông Tambor (Tùng Nghĩa); các công bố của Lê Đình Phúc năm 1990 và của Hoàng Xuân Chinh và Lê Đình Phụng năm 1996[51].

Một số ấn phẩm về khảo cổ học Tây Nguyên bước đầu đã được biên soạn và công bố. Ngoài các công trình tổng hợp về *Tiền sử Gia Lai* (1995), *Khảo cổ học tiền sử Đăk Lăk* (2005), *Khảo cổ học tiền sơ sử miền Trung và Tây Nguyên* (2006)[52], một loạt các công trình nghiên cứu về khảo cổ học Tây Nguyên đã được công bố, trong đó có những số chuyên san trên Tạp chí *Khảo cổ học*[53] hoặc trên *Những phát hiện mới khảo cổ học* hàng năm và trên tạp chí khoa học khác cũng đã được công bố.

Trên cơ sở tư liệu khảo cổ học Tây Nguyên, một số luận án Tiến sĩ hoặc thạc sĩ được bảo vệ thành công, như luận án tiến sĩ của Trần Quý Thịnh 2001, của Nguyễn Tiến Đông 2001; luận án thạc sĩ của Vũ Thị Mai 2000; của Trần Văn Bảo 2001[54]. Một số đề tài nghiên cứu khảo cổ học Tiền - Sơ sử cũng đã được triển khai như *Nghiên cứu khảo cổ học Tiền sử Đăk Lăk (2000 - 2002)* và mới đây là *Nghiên cứu khảo cổ học Tiền sử Kon Tum (2004 - 2005).*

Tuy nhiên, cho đến nay chưa có một công trình tổng hợp nào về khảo cổ học Tây Nguyên. Công trình này sẽ tập hợp, cập nhật tư liệu chính về khảo cổ học Tây Nguyên, nhằm giúp sinh viên nhận thức nội hàm văn hoá tiền sử Tây Nguyên, gợi mở các mối liên hệ văn hoá giữa các vùng của Tây Nguyên và giữa Tây Nguyên với các vùng đất xung quanh, cũng như nêu lên một số vấn đề về khảo cổ học vùng này cần giải quyết trong tương lai.

---

[50] Trần Văn Bảo. *Khảo cổ học Lâm Đồng - một số vấn đề mấu chốt*. Trong *Khảo cổ học*, số 6(132): 49-64.

[51] Diệp Đình Hoa, Nguyễn Hữu Quyết. *Đặt lại vấn đề nghiên cứu lịch sử Lâm Đồng*. Trong NPHM …1977, tr.70. Lê Đình Phúc. *Một số hiện vật đá vừa phát hiện ở Lâm Đồng*. Trong NPHM... 1990, tr.62-63. Hoàng Xuân Chinh, Lê Đình Phụng. *Ba chiếc cuốc đá tìm thấy ở huyện Cát Tiên (Lâm Đồng)*. Trong NPHM …1995, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.86.

[52] Vũ Ngọc Bình, Nguyễn Khắc Sử …1995. *Đã dẫn*. Nguyễn Khắc Sử (chủ biên). *Khảo cổ học tiền sử Đăk Lăk*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 2005. Lê Đình Phúc, Nguyễn Khắc Sử. *Khảo cổ học tiền - sơ sử miền Trung và Tây Nguyên*. Nxb ĐH Huế, Huế 2006.

[53] Tạp chí *Khảo cổ học* số 4 -1996; số 3- 2004; số 5- 2005.

[54] Trần Quý Thịnh 2001. *Hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí Tây Nguyên. Luận án Tiến sĩ lịch sử*, chuyên ngành khảo cổ học, Hà Nội. Nguyễn Tiến Đông 2001. *Khu di tích Cát Tiên (Lâm Đồng). Luận án Tiến sĩ lịch sử,* chuyên ngành khảo cổ học, Hà Nội. Trần Văn Bảo 2001. *Khảo cổ học Lâm Đồng : Tư liệu, nhận thức và vấn đề. Luận văn Thạc sĩ ngành Lịch sử*. Đà Lạt. Vũ Thị Mai 2000. *Di chỉ Lung Leng trong nghiên cứu tiền sử Kon Tum. Luận văn Thạc sĩ ngành Văn hoá học*. Hà Nội.

Tóm tắt về tình hình phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học Tây Nguyên qua 2 giai đoạn như sau:

- Trước năm 1975, khảo cổ học Tây Nguyên ngủ yên trong sự quên lãng. Có chăng chỉ là vài sưu tầm hiện vật lẻ tẻ của các cha cố, linh mục mà thôi. Trước hết, một số rìu và bôn đá được linh mục R.P. Guerlach sưu tầm ở Kon Tum, mà ông vẫn gọi là *búa trời* hay *vật thiêng*. Ông có nhắc lại phát hiện này trong cuốn *Les Sauvages Bahnars* (Những người Mọi Bahnar). M.Massie trong tập *Mission Pavie* (viết năm 1894) và L.Cadière viết bài trên *Tập san của trường Viễn đông Bác cổ Pháp* (năm 1902) cũng có nhắc tới một số rìu đá tiền sử, mà họ gọi là "*Les Pierres de foudre*" (Những viên *đá sét đánh*) phát hiện ở Tây Nguyên. Thật ra, người Pháp chỉ tập trung nghiên cứu dân tộc học hoặc biên soạn từ điển, còn khảo cổ vùng này thì hầu như không được tiến hành. Tuy nhiên cũng có 3 phát hiện đáng chú ý là trống đồng Đăk Glao (Kon Tum), bộ đàn đá Ndut Lieng Krak (Đăk Nông) và các di tích khảo cổ tiền sử ở Pleiku (Gia Lai).

Trong các năm 1953 - 1954 làm từ điển ở Pleiku, B.P. Lafont đã xác minh 4 di tích khảo cổ là: Tơ Nuêng (Biển Hồ), Plei Deling, Plei Plei và Ia Puch (Bầu Cạn). Riêng ở Ia Puch đã sưu tầm hơn 200 đồ đá, một số đồ gốm và mộ chum. Dựa vào lý thuyết về sự tương ứng giữa từng loại hình rìu đá với ngôn ngữ tộc người do Heine Gendern khởi xướng năm 1932, B.P. Lafont cho rằng, trên đất Tây Nguyên có sự tiếp xúc giữa cư dân nói ngôn ngữ Malayo - Polynesien và cư dân nói tiếng Mon - Khmer. Sự tiếp xúc đó diễn ra rất muộn, bằng chứng là rìu tứ giác có rất ít, còn rìu có vai nhiều và cả hai đều được chế tác ở trình độ khá cao, tương ứng với thời đại đá mới. Đó là tất cả những gì mà người Pháp đã làm cho khảo cổ học Tây Nguyên.

Cần nói ngay rằng, người Mỹ và chính quyền Sài Gòn hơn 30 năm có mặt ở Tây Nguyên, song không hề có một phát hiện nào về khảo cổ học vùng này. Trong khi đó, các chiến sĩ quân Giải phóng dưới bom đạn Mỹ vẫn phát hiện được nhiều di tích khảo cổ học tiền sử, được cán bộ Viện Khảo cổ học xác minh vào đầu năm 1974. Đó là Draixi (Đăk Lăk), Suối Đôi, Buôn Hốc và Ia Gama (Gia Lai), Plei Cần (Kon Tum). Những địa điểm này đều thu được rìu đá và đồ gốm, minh chứng rằng, ngay từ hậu kỳ thời đại đá mới, cư dân tiền sử nơi đây đã bước vào nền kinh tế nông nghiệp dùng cuốc với đặc thù riêng.

- Từ năm 1975 đến nay, khảo cổ học các tỉnh Tây Nguyên thực sự chuyển mình với một loạt chương trình, dự án nghiên cứu do Viện Khảo cổ học thực hiện: *Khảo sát vùng lòng hồ thuỷ điện Ialy* của Bộ Năng lượng (năm 1991), *Chương trình nghiên cứu Trường Sa - Tây Nguyên - Nam Bộ* của Thủ tướng Chính phủ (1993 - 2000); *Dự án khai quật di chỉ Lung Leng (Kon Tum)* do Tổng Công ty Điện lực Việt Nam tài trợ (2001); *Chương trình điều tra cơ bản khảo cổ học Tây Nguyên - Nam Bộ* (2001 - 2003) của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam; Nhiệm vụ độc lập cấp Nhà nước *Chỉnh lý tư liệu di chỉ Lung Leng (2003 - 2004)* của Bộ Khoa học và Công nghệ; *Dự án khai quật di dời các*

di chỉ khảo cổ trong lòng hồ thuỷ điện Plei Krông (2005 - 2006) và một số đề tài tiềm năng khác do Viện Khảo cổ học hoặc Bảo tàng các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng thực hiện trong những năm qua.

Cho đến nay ở Tây Nguyên đã phát hiện hơn 100 địa điểm khảo cổ học thời tiền sử, trong đó 21 di chỉ đã được khai quật: Lung Leng, Thôn Năm, Thôn Ba, Sui Rôi, Sa Nhơn, Đăk Wớt, Đăk Păk, Đăk Phá, Đăk Mút, Đăk Rei (Kon Tum); Biển Hồ, Trà Dôm, Thôn Bảy, Taipêr và Làng Ngol (Gia Lai); Đồi Nghĩa Trang (Đăk Nông), Buôn Triết, Dhaprông và Chư K'tu (Đăk Lăk); Phù Mỹ và Thôn Bốn (Lâm Đồng). Về các di tích khảo cổ học lịch sử Tây Nguyên, đáng chú ý nhất là các cuộc khai quật di tích Cát Tiên, khu mộ Đại Lào và Đại Làng (Lâm Đồng).

Ngoài 3 công trình tổng hợp: *Tiền sử Gia Lai* (1995); *Khảo cổ học tiền sử Đăk Lăk* (2005), *Khảo cổ học tiền - sơ sử miền Trung và Tây Nguyên* (2006),đến nay đã có một loạt công trình nghiên cứu về khảo cổ học Tây Nguyên được công bố trên các số chuyên san của Tạp chí *Khảo cổ học* (Khảo cổ học 1996, 2004, 2005) hoặc *Những phát hiện mới khảo cổ học* hàng năm, từ 1990 đến nay. Một số luận án Tiến sĩ hoặc Thạc sĩ về khảo cổ Tây Nguyên cũng đã được bảo vệ thành công; một số đề tài nghiên cứu khảo cổ học vùng này cũng đã được triển khai. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có một công trình tổng hợp về khảo cổ học Tây Nguyên. Bài báo này cố gắng trình bày một vài nhận thức mới nhất về văn hoá tiền sử Tây Nguyên và xem xét vị trí của chúng trong bối cảnh rộng hơn.

PHẦN THỨ HAI

CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC TIỀN SỬ CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN

CHƯƠNG BA

KHẢO CỔ HỌC TỈNH KON TUM

Những di vật khảo cổ ở Kon Tum được các giáo sĩ phương Tây sưu tầm từ cuối thế kỷ 19. Nhưng việc điều tra, phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học tỉnh này thì rất muộn, bắt đầu từ năm 1991, chủ yếu sau khi tỉnh này tách ra khỏi tỉnh Gia Lai - Kon Tum (20-10-1991). Những phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học ở Kon Tum gắn liền với các công trình xây dựng các nhà máy thuỷ điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Trong thời gian ấy ở Kon Tum liên tiếp có các cuộc điều tra khảo cổ trong khuôn khổ đề tài Sở Văn hoá thông tin, Sở Khoa học và Công nghệ, Viện Khảo cổ học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, dự án của Tổng công ty Điện lực Việt Nam hoặc các chương trình nghiên cứu Tây Nguyên của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, ở Kon Tum đã phát hiện 58 địa điểm khảo cổ học tiền sử[55], phân bố ở các huyện thị như sau:

Thị xã Kon Tum (23 địa điểm): Tổ Một, Rừng Keo, Kon K'lor 1, Kon K'lor 2, Kon Rơ Wang, Kon H'ra Chót, Nước Giọt, Thôn Năm, Kon Na Mon K'tu, Kroong K'tu, Trạm Bơm, Kon Hơ Ngo K'tu, Măng La, K'Năng, Đăk Rơ Nga, Kon Tum K'pâng 2, Rơ Wak, Jơ D'Rợp, Suối Đá, Kon M'Này, Đăk B'là, Đăk Cấm, Kon Klor 3.

Huyện Sa Thầy (13 địa điểm): Lung Leng, Lung Leng 2, Sui Rôi, Bình Sơn 1, Bình Sơn 2, Bình Trung, Thôn Một, Bình Long, Kiến Xương, Sa Nghĩa, Đội Bảy, Đăk Rei 1, Đăk Rei 2.

Huyện Đăk Hà (8 địa điểm): Bến Tắm, Đăk Phá, Đăk Păk, Đăk Gơ Gun, Đăk Rốc, Long Loi, Đăk Mút, Thôn Năm.

Huyện Đăk Tô (8 địa điểm): Đăk Mơ Ham, Tê Xô Ngoài, Thôn Ba, Thôn Ba 1, Trường tiểu học Diên Bình, Hố Dầu, Làng Pung, Đăk Kan.

Huyện Kon Rẫy (2 địa điểm): Đăk Tơ Re, Đăk R'vê.

Huyện Đăk Glei (1 địa điểm): Pênh Sal Pênh.

Huyện Ngọc Hồi (2 địa điểm): Tà Pót và Sa Loong.

Ngoài ra ở Kon Tum còn có 5 sưu tập hiện vật đá và đồng thời tiền sử đáng chú ý. Đó là các sưu tập: Bảo tàng Kon Tum, Nhà văn hoá Sa Thầy, Toà Giám mục Kon Tum, Văn Đình Thành và Bế Văn Phúc. Riêng sưu tập của Văn Đình Thành có trên 3.000 hiện vật đá và gần 30 hiện vật đồng.

---

[55] Nguyễn Khắc Sử. *Nghiên cứu khảo cổ học tiền sử Kon Tum. Đề tài Sở Khoa học công nghệ tỉnh Kon Tum*. Tư liệu Sở KHCN Kon Tum, 2005.

Hoạt động quan trọng nhất của khảo cổ học Kon Tum là các cuộc khai quật khảo cổ. Năm 1999 và năm 2001 khai quật di chỉ Lung Leng (xã Sa Bình, huyện Sa Thầy), nằm trong dự án giải phóng lòng hồ thuỷ điện Ialy. Năm 2005 - 2006, khai quật 9 địa điểm khảo cổ trong lòng hồ thuỷ điện Pleikrông: Thôn Năm (thị xã Kon Tum), Sa Nhơn (xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy), Đăk Rei (xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy), Sui Rôi (xã Sa Bình, huyện Sa Thầy), Đăk Phá, Đăk Păk, Đăk Wớt (xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà), Đăk Mút (xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà) và Thôn Ba (xã Diên Bình, huyện Đăk Tô). Tất cả các cuộc khai quật này đều do Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở Văn hoá thông tin Kon Tum thực hiện dưới sự chủ trì của PGS.TS. Nguyễn Khắc Sử [56].

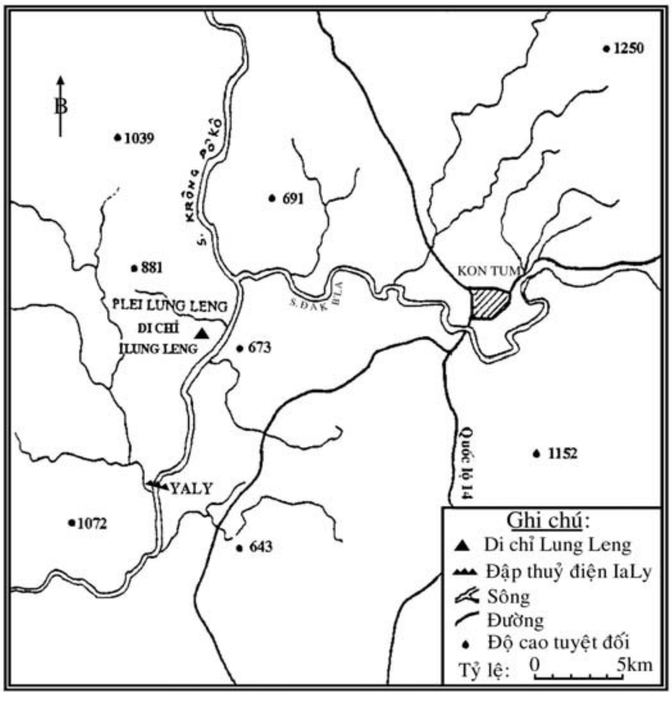
Dưới đây xin trình sơ bộ bày kết quả khai quật các di chỉ khảo cổ và kết quả điều tra thám sát, nghiên cứu khảo cổ học ở Kon Tum.

I. DI CHỈ LUNG LENG

1. Vị trí và hố khai quật

Lung Leng là tên suối Ia Lung Leng, cũng là tên bản Plei Lung Leng ở cạnh địa điểm khảo cổ. Hiện nay bản Lung Leng đã di dời cách đó chừng 3km về phía đông, thuộc xã Sa Bình, huyện Sa Thầy. Việc đặt tên di chỉ Lung Leng là phù hợp với danh pháp khoa học khảo cổ.

Di chỉ Lung Leng nằm ở bờ bắc sông Sê San, một con sông hợp lưu của sông Đăk Bla và sông Krông Pôkô, cách thị xã Kon Tum 15km về phía tây, cách thị trấn Sa Thầy 12km về phía đông nam và cách Nhà máy thuỷ điện Ialy 10km về phía đông bắc. Di chỉ rộng hơn 11.000m^2, ở cao trình 503 - 509m, thuộc vùng bán ngập của lòng hồ thuỷ điện Ialy. Tháng 8 năm 1999, di chỉ được phát hiện và tháng 9 năm đó được Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá thông tin Kon Tum khai quật lần thứ nhất với diện tích 106m^2.



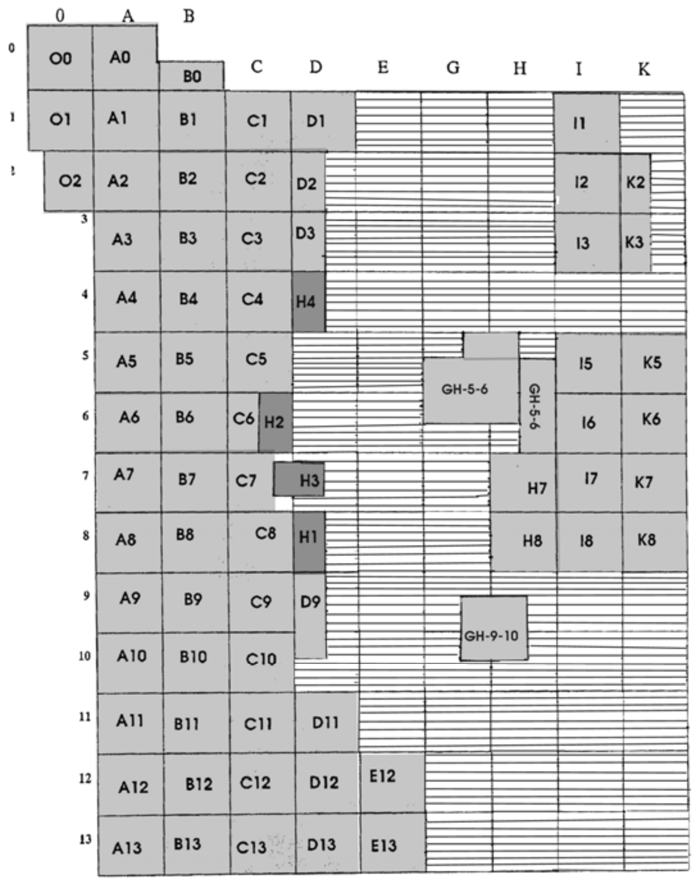
Bản đồ vị trí di chỉ Lung Leng

[56] Nguyễn Khắc Sử , Trần Quý Thịnh. *Báo cáo khai quật di chỉ Lung Leng (Kon Tum) năm 1999*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 2000. Nguyễn Khắc Sử và nnk. *Báo cáo khai quật di chỉ Lung Leng (Kon Tum) năm 2001*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 2004.
Nguyễn Khắc Sử. *Kết quả khai quật các di chỉ khảo cổ trong lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 2006.

Do tính chất đặc biệt quan trọng, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ thị cho Viện Khảo cổ học lập dự án khai quật, di dời, nghiên cứu và bảo vệ di chỉ Lung Leng. Di chỉ Lung Leng được khai quật toàn bộ diện tích vào tháng 6 - 2001. Viện Khảo cổ học đã huy động gần 40 cán bộ chuyên môn, trên 600 nhân công tham gia khai quật trong thời gian 3 tháng. Vào thời điểm đó, Lung Leng là cuộc khai quật có quy mô lớn nhất Việt Nam và khu vực.

Từ trên cao nhìn xuống, di chỉ Lung Leng có hình mai rùa, phía bắc là dãy đồi đất thấp, sườn thoải, phía nam là khúc lõm của dòng sông Sê San, phía đông và phía tây là 2 con suối nhỏ. Khi nước ở cao trình 505m, di chỉ trông như một cù lao, còn ở cao trình 508m thì di chỉ là một hòn đảo, bị cắt rời khỏi sườn núi phía bắc.

Di chỉ Lung Leng nằm ở rìa đông vùng núi thấp Sa Thầy, một trong 21 vùng địa lý của Tây Nguyên. Đây là vùng địa hình kiểu núi khối tảng trên nền nguyên sinh, có những dải đồi lượn sóng xen kẽ núi và thung lũng, hình thành bởi quá trình bình nguyên hoá lâu dài và phức tạp.



Vị trí các hố khai quật Lung Leng

Khí hậu nơi đây thuộc nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, liên quan chặt chẽ với độ cao của địa hình và sự che chắn gió của Trường Sơn. Sự chênh lệch về nhiệt độ giữa mùa nóng và mùa lạnh không lớn, nhưng sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô khá sâu sắc. Sông Sê San và sông Sa Thầy là 2 sông lớn, cùng

với các chi lưu của nó tạo nên mạng lưới sông suối khá dày đặc trong khu vực Lung Leng.

Di chỉ Lung Leng nằm cách chỗ hợp lưu của Krông Pôkô và Đăk Bla khoảng 3km, nơi sông uốn cong, lòng rộng, nước chảy hiền hoà, nhiều tôm cá. Hai bên sông là những dải đồi đất thấp thoai thoải, xen kẽ những vạt rừng thưa, những thung lũng hẹp với hệ thống suối dày đặc. Đây là tiền đề quan trọng cho việc phát triển nông nghiệp, săn bắt và đánh cá. Phần nhiều các nền văn minh đều ra đời ở nơi hội lưu các dòng sông lớn. Có lẽ Lung Leng cũng không nằm ngoài quy luật ấy.

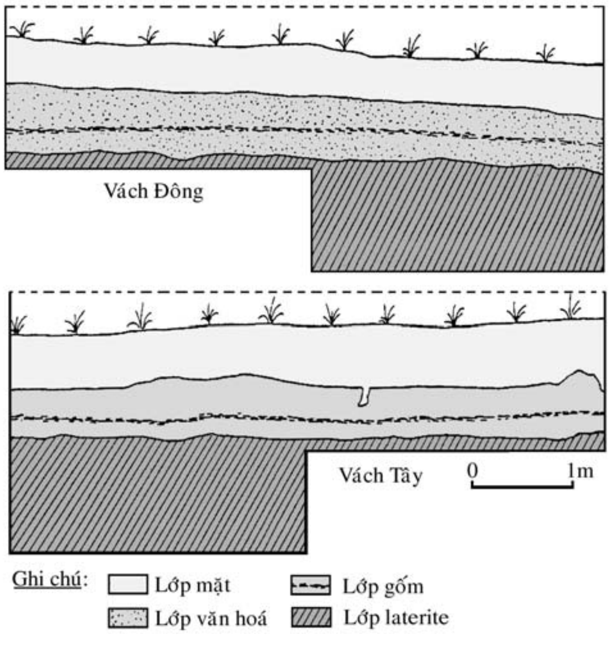
Di chỉ Lung Leng đã được khai quật toàn bộ diện tích với gần 100 hố. mỗi hố 100m^2. Mỗi hố lại chia thành 100 ô, mỗi ô 1m^2. Việc khai quật được đào theo lớp, mỗi lớp trung bình 10 - 15cm. Những di tích và di vật xuất lộ đều được vẽ, quay video, chụp ảnh, lên thống kê, lập toạ độ, miêu tả, ghi chép nhật ký tỷ mỉ. Các dữ liệu đó đều được nhập và xử lý theo chương trình máy tính.

Trong khai quật đã thu thập hàng loạt mẫu phân tích niên đại tuyệt đối, bào tử phấn hoa, thạch học, thành phần hợp kim, chất liệu đồ gốm. Có thể nói, công việc khai quật tại hiện trường cũng như xử lý tại chỗ đều tuân thủ nghiêm ngặt các phương pháp khoa học. Do vậy, những thông tin tư liệu có được từ cuộc khai quật này rất phong phú và đáng tin cậy.

Địa tầng di chỉ Lung Leng dày trung bình 1,6m, được chia thành 3 lớp (từ trên xuống) như sau:

Lớp đất mặt là phù sa mới dày 0,4m và phù sa cổ, dày trung bình 0,6m, cấu tạo từ sét, màu đen lẫn mùn thực vật. Trong có đôi mảnh sành sứ thời phong kiến.

Tầng văn hoá có 2 mức: Mức trên dày trung bình 0,7 - 0,8m, ở độ sâu 0,8 - 1,4m; cấu tạo từ phù sa sông, màu nâu nhạt. Trong mức này tìm thấy rìu, bôn đá mài toàn thân, bàn mài, hòn ghè, hòn nghiền... đồ gốm và than tro. Đồ gốm ken dày đặc thành một vệt dài trên vách hố ở độ sâu 0,9 - 1,0m.



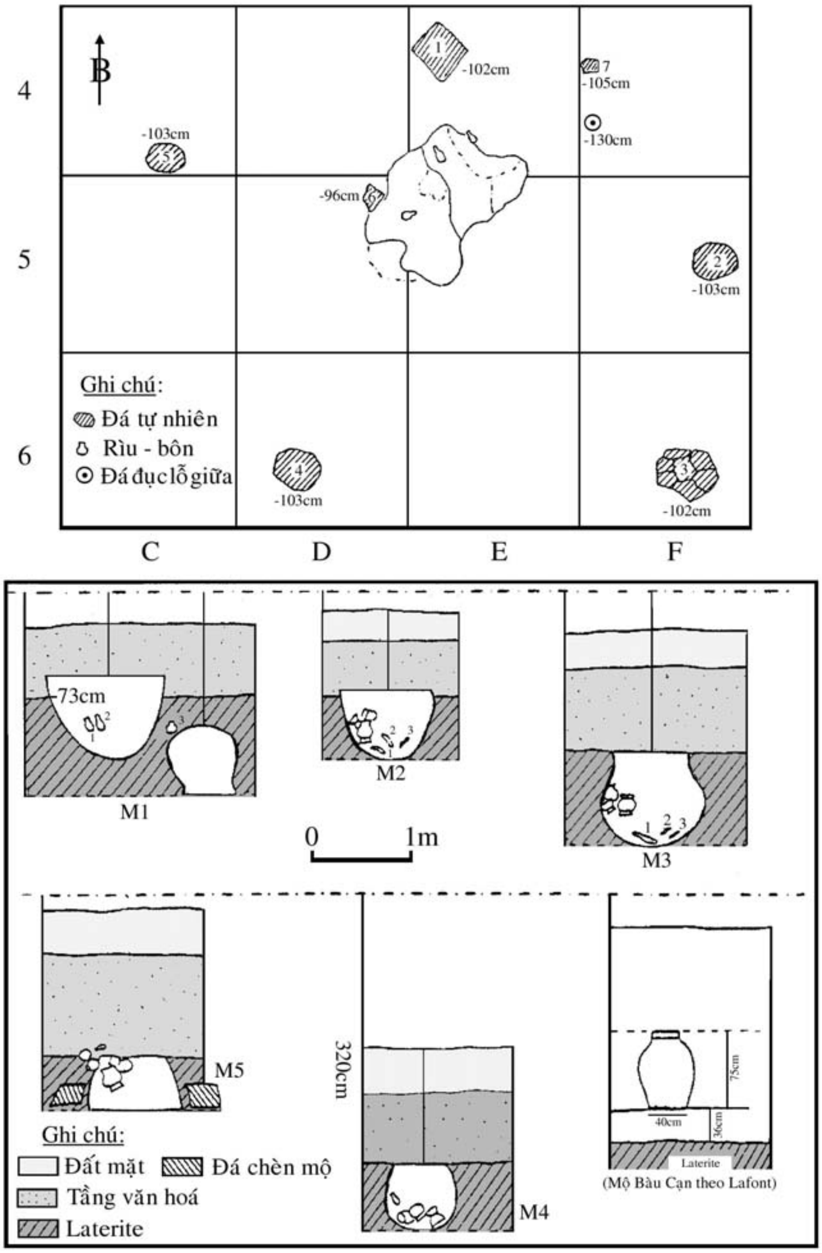
Địa tầng di chỉ Lung Leng

Cũng trong mức này đã xuất lộ vết tích bếp, lò nung, mộ táng. Đây là lớp văn hoá chứa vết tích cư trú, mộ táng và lò luyện kim loại của cư dân cổ, đặc trưng cho giai đoạn hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí, tương ứng với niên đại địa chất của thế Toàn tân (Holocene).

Mức dưới ở độ sâu 1,2 - 1,4m trở xuống, đất màu vàng loang lổ, xen lẫn những hạt sạn kết vón màu đen dạng đầu ruồi, khá cứng, bị laterite hóa; tìm thấy công cụ cuội ghè đẽo mang đặc trưng văn hoá thời đại đá cũ.

Nhìn chung, địa tầng Lung Leng có 2 mức: Mức dưới niên đại Cánh tân, chứa dấu ấn văn hoá hậu kỳ thời đại đá cũ. Mức trên niên đại Toàn tân, chứa vết tích văn hoá đá mới đến thời đại sắt sớm.

Các di tích tìm thấy trong di chỉ gồm lỗ chân cột, bếp lửa, lò luyện kim loại, mộ táng, di cốt người, vỏ quả cây và hạt thóc cháy.



Di tích bếp và các mộ táng khai quật năm 1999

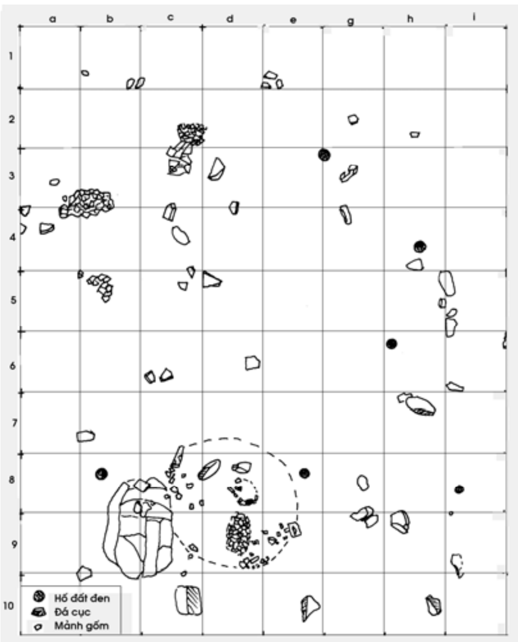
Những lỗ chân cột ở đây có loại nằm trên nền cư trú liên quan đến kiến trúc nhà ở và loại phân bố trong các khu mộ liên quan đến kiến trúc nhà mồ.

Các bếp lửa tập trung cao ở trung tâm di chỉ và ở độ sâu từ lớp 2 đến lớp 3 của tầng văn hoá. Đó là những vùng đất sét bị nung đốt có màu gạch, hình gần tròn, diện tích trên dưới $2m^2$, trong có than tro, lẫn các mảnh gốm, mảnh tước và mảnh rìu bôn. Có bếp giữa là nơi đun nấu, xung quanh xếp đá cho các thành viên trong bộ lạc ngồi quây quần bên bếp lửa.

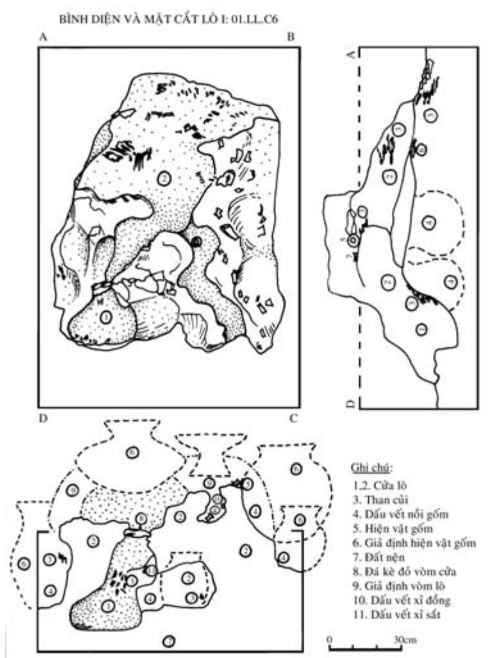
Hơn 20 lò nung luyện sắt, có quy mô lớn, trong lò còn dấu vết trụ kê, vết tích than tro củi và vết tích thành lò bị sập sau sử dụng. Cạnh lò còn tìm thấy xỉ sắt, quặng và công cụ sắt; có tuổi vài thế kỷ trước Công Nguyên.

Ở Lung Leng tìm thấy trên 120 mộ với các loại hình: mộ đất, mộ chum, mộ nồi vò úp nhau và mộ kè gốm. Mộ đất là loại chôn trực tiếp vào đất, có phạm vi huyệt tròn hoặc dài, chôn theo đồ gốm và đồ đá. Đồ gốm tuỳ táng thường làm vỡ khi chôn; còn đồ đá thường là rìu có vai khá nguyên vẹn, đôi khi chôn theo đồ trang sức, chưa thấy xương người.

Mộ chum, quan tài chum lớn, thân hình cầu hoặc nửa quả trứng, đường kính miệng khá lớn. Có mộ 2 chum lồng nhau, có mộ có nắp đậy, trên nắp có đá đánh dấu mộ. Đồ chôn theo đặt trong chum có đồ gốm, bôn hình răng trâu, đồ trang sức, có mộ chôn đá màu, quặng hoặc trụ gốm chống lò nung, có mộ còn xương người. Một số chum mộ trang trí hoa văn hoặc tô thổ hoàng.

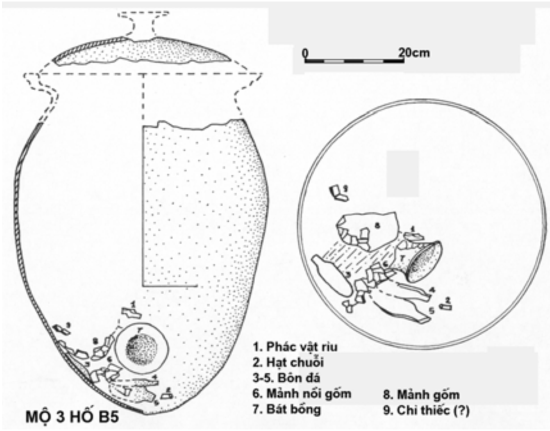


Các lỗ chân cột Lung Leng

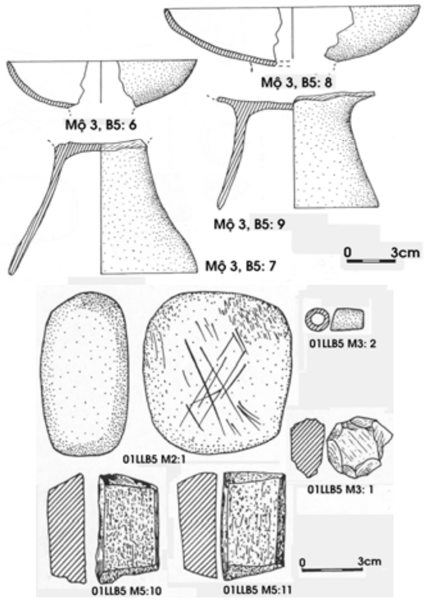


Lò luyện sắt Lung Leng

Mộ nồi vò úp nhau thường chôn đứng (vò ở dưới, nồi ở trên úp miệng xuống), đôi khi mộ nồi vò úp miêng vào nhau và cả 2 nằm ngang. Kích thước nồi vò thường nhỏ hơn mộ chum, đồ tuỳ táng đặt trong nồi vò ấy thường là rìu, bôn, đôi khi đặt ngoài nồi vò.



Mộ chum hố B5

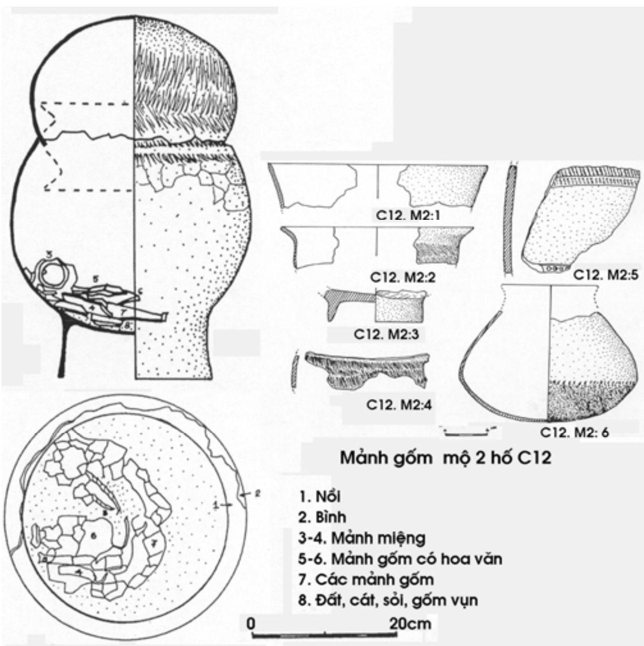


Đồ tuỳ táng

Mộ kè gốm là loại mộ lấy những mảnh lớn và kè xung quanh làm biên mộ. Chủ yếu gặp loại mộ đào vào lớp laterite huyệt đất tròn, sau đó gốm được kè theo vách hố đào. Có mộ gốm kè thành huyệt gần hình chữ nhật; chôn theo đồ gốm, bôn hình răng trâu. Trên mặt mộ có đá (bàn nghiền) làm dấu.

Nhìn chung, mộ táng ở Lung Leng nhiều về số lượng, phong phú về loại hình, có cấu trúc mộ và đồ tuỳ táng khác nhau, phản ánh sự khác biệt về thân phận.

Di cốt người tìm thấy ở một số mộ chum, nhưng thường bị mủn nát. Đây là tư liệu quý để xác nhận tục cải táng của cư dân cổ ở đây. Trong lần khai quật 2001 đã tìm thấy những hạt thóc cháy ở trong nồi gốm và gần bếp. Phân tích bào phấn hoa cho thấy ở đây có phấn hoa của lúa trồng. Đó là cơ sở để khẳng định, nông nghiệp trồng lúa đã có mặt ở lớp cư dân hậu kỳ đá mới Lung Leng.



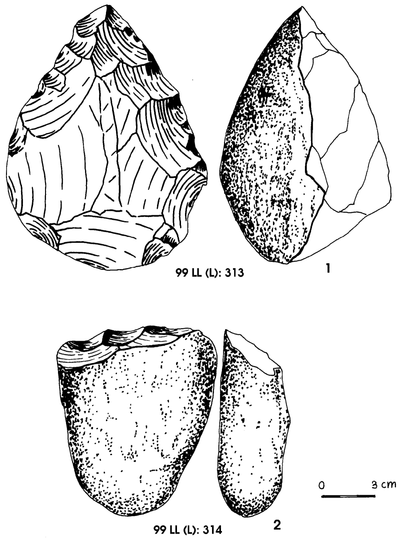
Mộ nồi vò úp nhau

Hiện vật thu được ở Lung Leng gồm đồ đá, đồ gốm và đồ kim loại.

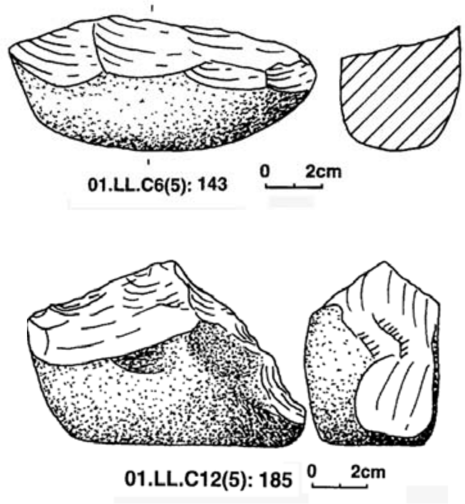
Đồ đá có trên 22.000 tiêu bản. Về công cụ lao động có các nhóm:

Nhóm công cụ ghè đẽo: Số lượng không nhiều, chủ yếu tìm thấy trong lớp laterite; đa số làm từ đá cuội, hình dáng không ổn định, vết ghè thô, một số có vết tu chỉnh nhỏ trên rìa sử dụng. Một số ít được xác định là công cụ mũi

nhọn, công cụ chặt rìa lưỡi dọc, công cụ nạo hình múi bưởi, công cụ nạo phần tư viên cuội, công cụ chặt kiểu rìu ngắn và rìu hình bầu dục.

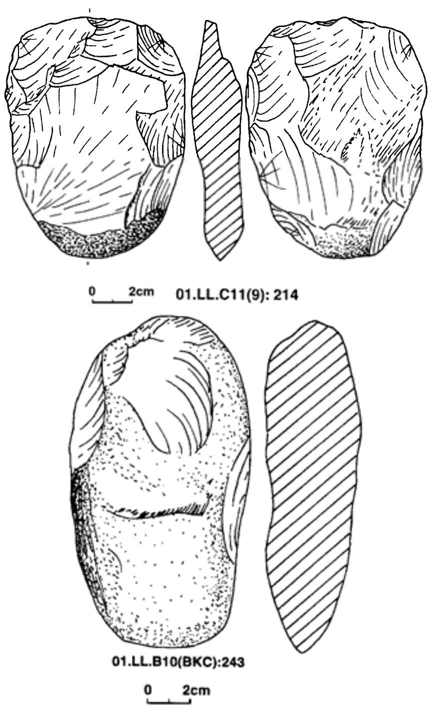


Mũi nhọn và chopper rìa ngang

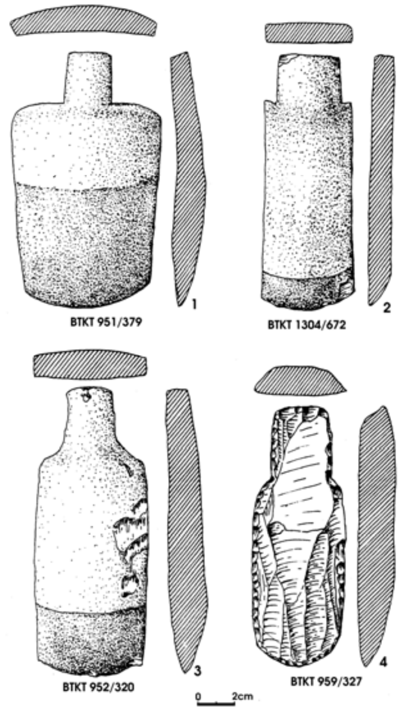


Công cụ phần tư cuội

Nhóm công cụ mài lưỡi ít về số lượng, được làm từ mảnh đá basalte e, có vết ghè nhỏ tạo công cụ gần hình rìu, có vết mài ở rìa lưỡi.



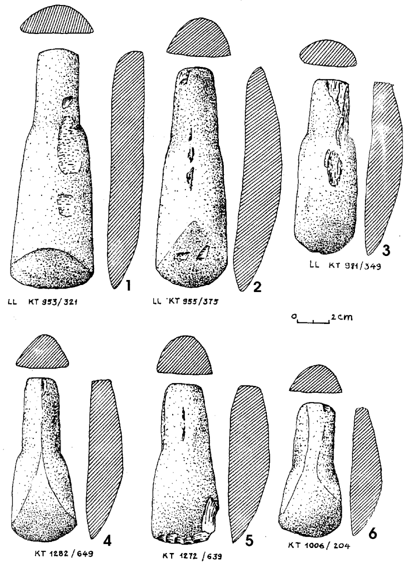
Rìu mài lưỡi Lung Leng



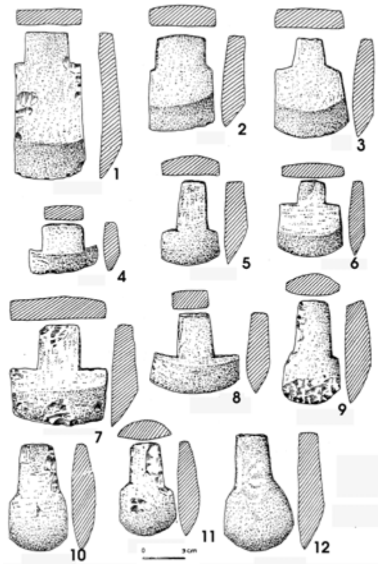
Cuốc đá Lung Leng

Nhóm công cụ mài toàn thân gồm cuốc, bôn hình răng trâu, rìu bôn có vai, rìu bôn tứ giác và dao đá. Trong đó, bôn hình răng trâu chiếm tuyệt đối, rìu bôn có vai chiếm tỷ lệ cao. Mỗi loại hình cuốc, rìu, bôn ở đây còn có nhiều kiểu dáng khác nhau, được làm từ đá opal, silex hoặc phtanite khác nhau. Cuốc tìm thấy trong các mộ chum thường còn nguyên vẹn; còn rìu có vai phần lớn có vết ghè lại lưỡi.

Nhóm công cụ gia công chế tác đồ đá: Chiếm số lượng lớn là bàn mài, sau đó là hòn ghè, hòn nghiền, cưa, mũi khoan, bánh đà...

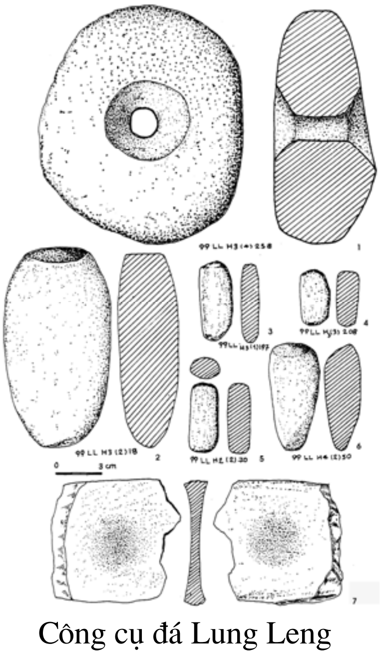


Bôn hình răng trâu

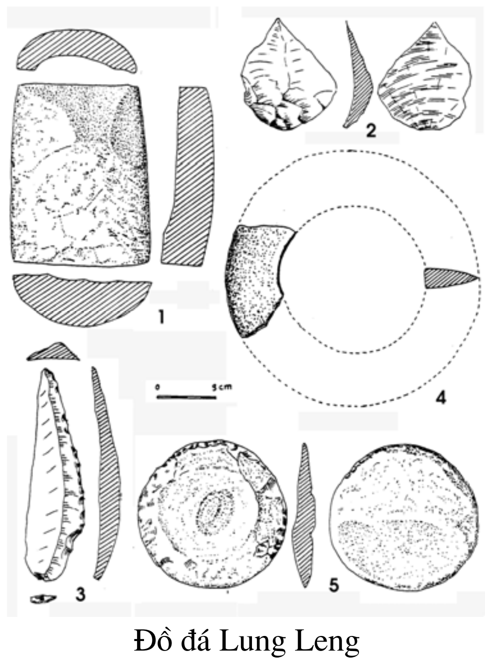


Các loại rìu bôn có vai

Bàn mài có loại vết mài lõm hình lòng máng, lõm phẳng hoặc vết mài chung quanh kiểu bàn mài hình trụ tròn; chúng được làm từ đá macma, vết mài trên một hoặc hai mặt phẳng, vết lõm đôi khi đặt vừa khít mặt lưng bôn hình răng trâu.



Công cụ đá Lung Leng



Đồ đá Lung Leng

Những viên đá hình bánh xe với các kiểu dáng thân hình cầu, hình tròn dẹt, hình bầu dục; có chiếc thủng lỗ, có chiếc chưa. Về chức năng có thể làm gia trọng cho dệt vải, gạy chọc lỗ hoặc lưới đánh cá như đồng bào dân tộc thiểu số vẫn dùng; cũng có thể làm trụ nghiền quả hạt, làm hòn ném khi đi săn hoặc bánh đà khi khoan tách lõi. Chức năng của di vật này còn tiếp tục khảo sát.

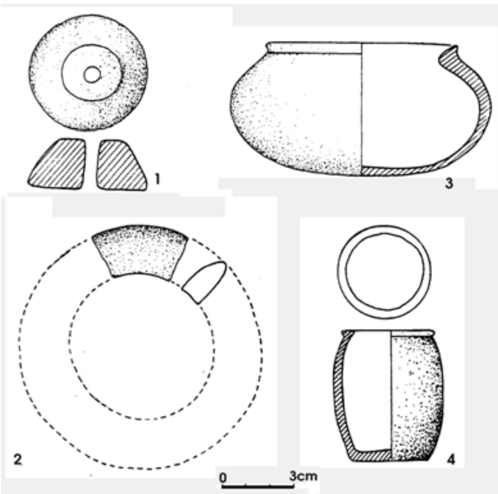
Nhóm công cụ gia công chế tác thực phẩm gồm bàn nghiền và chày nghiền. Nhóm công cụ liên quan đến luyện kim gồm khuôn đúc rìu.

Đồ trang sức có hạt chuỗi, vòng tay, khuyên tai với các kiểu khác nhau, làm từ đá néphrit vân đẹp. Đáng chú ý là sự có mặt của vật hình khuyên tai rất lớn, những bông tai bằng thạch anh, những hạt chuỗi bằng đất nung. Ngoài ra ở đây còn tìm thấy nhiều mảnh tước, thổ hoàng và đá quặng.

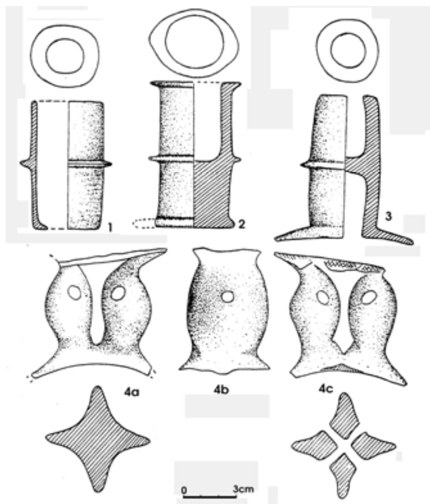
Đồ gốm nguyên có nồi, bình, vò, bát bồng, ấm, cốc, nắp đồ đựng, cây đèn, dọi xe sợi, bi gốm, trụ gốm lò nung, mảnh gốm ghè tròn... đáng chú ý là bình, bát bồng trang trí hoa văn đẹp và các loại hình dọi xe sợi.

Những mảnh gốm ở đây có 3 loại: Loại thô dày, làm từ đất sét pha cát hạt thô; có miệng hơi loe hoặc thẳng đứng, mép miệng bẻ ra, đôi khi có rãnh khớp (đỡ mép vung đậy). Thân cong dạng nồi hoặc gần thẳng dạng vại, đáy liền; trang trí văn thừng đập hoặc văn chải; miệng trang trí văn in ấn hình răng sói, đôi khi kết hợp với khắc vạch các đường cong song song. Đó là gốm của chum, vại, bình, vò kích thước lớn trong các mộ táng; thường gặp ở các lớp trên.

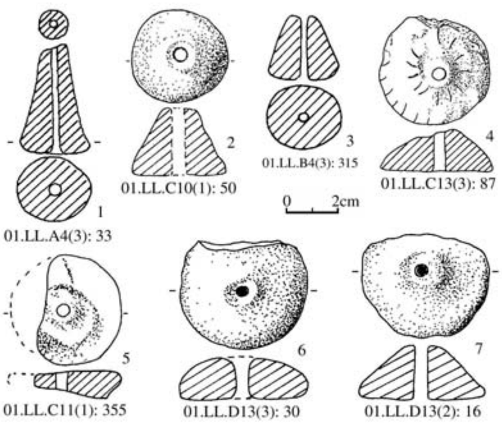
Loại gốm mỏng mịn, làm từ đất sét pha cát, hạt nhỏ, là những mảnh vỡ của bát, đĩa, nồi, cốc, cây đèn, bát bồng... kích thước nhỏ, thường được miết láng một hoặc cả hai mặt, có màu hồng hoặc đen ánh chì. Một số tiêu bản trang trí hoa văn khắc vạch, sóng nước, văn thừng chải với các đồ án đẹp. Loại gốm này chủ yếu tìm thấy ở lớp 3 và 4.



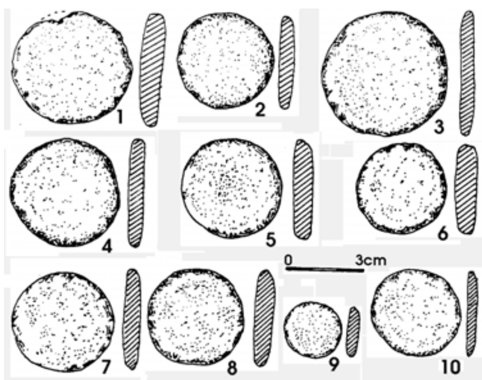
Đồ gốm Lung Leng



Đồ gốm Lung Leng



Đồ gốm Lung Leng



Đồ gốm Lung Leng

Loại gốm mỏng làm từ đất sét pha cát, hạt thô; là những mảnh vỡ của bát bồng, nồi, bình, vò... kích thước nhỏ; không có lớp áo gốm, không trang trí hoa văn, phân bố ở mọi độ sâu, chủ yếu tập trung ở các lớp sớm. Một số được dùng làm đồ tuỳ táng chôn trong các mộ đất.

Nhìn chung, đồ gốm Lung Leng có nhiều kiểu dáng, kích cỡ và chức năng khác nhau. Một số ít được làm bằng bàn xoay, một số nặn tay khá tinh xảo; được nung ở nhiệt độ tương đối cao, chín đều; một số được tô thổ hoàng hoặc tô màu đen ánh chì. Gốm Lung Leng không tô màu đỏ, màu vàng hay màu trắng như gốm Bình Châu, Long Thạnh; không có gốm màu kiểu Xóm Cồn.

Một số nhận thức về di chỉ Lung Leng:

Lung Leng không chỉ là nơi cư trú, nơi chế tác gia công đá, chế tạo đồ gốm, nơi luyện kim mà còn là một khu mộ táng lớn. Di chỉ Lung Leng có quy mô to lớn, có tầng văn hoá dày, có số lượng di vật phong phú, phản ánh các giai đoạn phát triển cơ bản của lịch sử: từ thời đại đá cũ đến thời đại đá mới, qua thời đại kim khí, thậm chí cả vết tích khảo cổ học thời kỳ quân chủ.

Sớm nhất là văn hoá của cư dân hậu kỳ đá cũ được bảo tồn trong lớp đất bị laterite hoá. Lớp cư dân này chế tác và sử dụng công cụ cuội ghè đẽo, sống trong điều kiện cổ khí hậu nóng ẩm hơi khô của giai đoạn cuối Cánh tân (Pleistocene); hoạt động kinh tế chủ yếu là săn bắt - hái lượm, chưa biết đến nông nghiệp, kỹ thuật mài và làm gốm. Tiếp đến là lớp cư dân hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí, những người chế tác và sử dụng rìu bôn mài toàn thân, sống định cư ngoài trời thành buôn, bản, làm nông, săn bắt, hái lượm, đánh cá, chế tác đồ gốm và luyện sắt. Trong di chỉ tìm thấy gốm sứ của thời kỳ phong kiến. Xen giữa 2 lớp này là cư dân sơ kỳ thời đại đá mới với tổ hợp công cụ đặc trưng kỹ thuật văn hoáHoà Bình: rìu mài lưỡi, rìu ngắn, rìu hạnh nhân. Đó là chưa kể một số hiện vật gốm sứ thời kỳ quân chủ như bình, vò, bát, đĩa từ thế kỷ 14 đến 19.

Cư dân tiền sử Lung Leng có mối giao lưu rộng mở với các nhóm cư dân cổ khác ở Việt Nam và Đông Nam Á, nhưng vẫn bảo lưu nét đặc trưng văn hoá riêng. Mối giao lưu thấy rõ qua những công cụ cuội ghè đẽo ở đây như mũi nhọn, rìa lưỡi dọc, rìa lưỡi ngang, phần tư viên cuội gợi lại công cụ hậu kỳ đá cũ tìm thấy ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam, tiêu biểu là văn hoá Sơn Vi, hoặc mang dấu ấn sơ kỳ đá mới văn hoá Hoà Bình qua rìu ngắn, công cụ hình hạnh nhân và rìu mài lưỡi. Những chiếc rìu có vai bằng đá opal, những chiếc bôn hình răng trâu ở Lung Leng gần gũi với công cụ cùng loại của cư dân văn hoá Biển Hồ trên cao nguyên Pleiku (Gia Lai); những bàn đập khắc rãnh, những viên đá tròn đục lỗ giữa gợi lại những công cụ cùng loại trong văn hoá Buôn Triết (Đăk Nông). Những loại hình mộ táng ở Lung Leng có niên đại tương đương và một số nét gợi lại văn hoá Tiền Sa Huỳnh ven biển Bắc Trung Bộ.

Tuy nhiên, Lung Leng vẫn có nét riêng, thể hiện qua đặc trưng di tích bếp, mộ, lò uyện sắt và di vật đá, gốm, đồng, sắt. Những nét riêng ấy còn thấy ở các địa điểm khảo cổ khác vừa mới phát hiện, phân bố chung quanh di chỉ Lung Leng. Đây là cơ sở để xác lập một văn hoá mới - văn hoá Lung Leng.

Kết quả khai quật di chỉ Lung Leng đã cung cấp nguồn sử liệu vào công cuộc nghiên cứu lịch sử văn hoá quá khứ xa xưa của dân tộc, xây dựng bảo tàng và nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên. Với kết quả khai quật này, đã đến lúc chúng ta cần thay đổi cách nhìn nhận về Kon Tum, về một Tây Nguyên miền Thượng thời quá khứ. Phải nhận rằng, đây là một vùng đất sớm có sự khai phá của con người và trong tiến trình phát triển văn hoá, một vùng đất đầy năng động, sáng tạo và có mối giao lưu rộng mở.

II. DI CHỈ THÔN NĂM

1. Di chỉ Thôn Năm ở xã Kroong, thị xã Kon Tum, tả ngạn Krông Pôkô, cao 516m, có toạ độ 14^0 24'574'' vĩ Bắc 107^0 52'616'' kinh Đông. Di chỉ rộng 5000m^2, được khai quật 2.500m^2, chia thành 25 hố, mỗi hố rộng 100m^2 (10m x 10m), đào theo lớp, mỗi lớp 15cm. Các di tích và di vật được xử lý cẩn trọng, thu thập hơn 10 mẫu than để phân tích niên đại C14 và hơn 30 mẫu đất để phân tích bào tử phấn hoa[57].

2. Địa tầng di chỉ dày trung bình 1,8m, từ trên xuống có các lớp đất như sau: Lớp mặt dày trung bình 20cm, là lớp sét lẫn cát dạng phù sa sông màu xám đen chứa nhiều mùn thực vật, rễ cây mía và cỏ tranh.

Lớp 1 dày không đều ở các hố hàng A, B dày 0,6- 0,7m; ở hàng C, D dày 0,5m. Đất phù sa sông, chủ yếu là sét lẫn, basalte e và cát, tương đối mịn, độ kết dính cao, màu nâu nhạt; xuất lộ các hố đất đen, hố than le, vùng đất cháy đỏ, xỉ sắt; gặp cả đồ sành sứ, đồ sắt. Đây là lớp văn hoá thời lịch sử.

Lớp 2 dày trung bình 0,5m; đất phù sa sông gồm sét lẫn đất basalte và cát, mịn, độ kết dính cao, màu nâu hơi da cam. Xuất lộ hố đất đen, hố than le, cụm đất cháy đỏ, gần 20 mộ táng, cùng công cụ đá và mảnh gốm. Đáy lớp này có một số công cụ cuội ghè đẽo. Đây là lớp văn hoá thời tiền sử của di chỉ.

Sinh thổ là đất phù sa sông pha cát khá mịn, lẫn đất basalte, cuội sỏi sông, độ kết dính cao.

Như vậy, tầng văn hoá di chỉ Thôn Năm dày trên 1m, lớp trên chủ yếu là di tích và di vật thời lịch sử; lớp dưới là di tồn văn hoá của thời tiền sử. Giữa hai lớp không có lớp ngăn cách.

3. Di tích có các loại như: hố đất đen, hố than le, hố cát, chỗ đất cháy đỏ, các cụm đá, cụm gốm và mộ táng.

Hố đất đen có trên 220 hố, đất màu đen, lẫn than tro, rộng 10 - 30cm, có thể là các hố chân cột nhà, lều trại của nhiều thời đại với 3 bình diện kiến trúc khác nhau: thời tiền sử, thời sơ sử và cận hiện đại. Hố than le có 10 hố ở bình tuyến lịch sử, chứa than cây le hay lồ ô; lỗ hình tròn, đường kính 0,6m, sâu trên dưới 1m, chứa đầy than. Hố chứa cát sông màu vàng có một số hố, trong lớp lịch sử, có khả năng hố cát để phụ gia làm gốm. Cụm đất cháy đỏ có 64 cụm, trong đó 1/3 nằm ở lớp tiền sử có phạm vi hẹp và mỏng. Những cụm đất cháy

---

[57] Nguyễn Gia Đối. *Kết quả khai quật di chỉ Thôn Năm (Kon Tum).* NPHM… 2006.

thuộc lớp lịch sử có qui mô lớn hơn, lớp đất cháy dày và kết vón cao hơn. Có một số cụm đất cháy là lò luyện sắt, đất bị nung ở nhiệt độ cao, trong đó tìm được một số cục xỉ sắt lớn có nơi thu được hơn 8kg.

Cụm đá cuội xếp thành đống tại khu vực tiếp giáp giữa hố D3 và D4, hiện chưa rõ cụm đá này có ý nghĩa gì. Cụm gốm vỡ tập trung có 15 cụm, thường là những mảnh gốm của một hoặc vài cá thể gốm, liên quan đến khu vực sinh hoạt hoặc là những đồ tuỳ táng. Mộ có 16 mộ ở lớp văn hoá tiền sử, độ sâu 1,2 - 1,5m, loại hình mộ vò.

*4. **Hiện vật*** có 226 đồ đá, đồng, sắt; trên 9.000 mảnh gốm, hơn 700 đá nguyên liệu có vết gia công; hơn 20 mảnh tước và hơn 30 kg xỉ sắt.

- *Đồ **đá:*** 10 bôn răng trâu, 13 bôn vai xuôi, 3 bôn vai vuông, 3 bôn tứ giác, 2 cuốc có vai, 7 rìu bôn gãy không phân loại, 3 cưa đá, 50 bàn mài, 3 bàn đập, 2 bàn nghiền, 45 chày nghiền, 24 hòn nghiền, 16 hòn ghè, 11 công cụ cuội ghè đẽo, 7 mảnh khuôn đúc, 2 đá có lỗ hình bánh xe, 1 hạt chuỗi hình ống bằng đá đen, 1 hạt chuỗi hình quả nhót bằng thuỷ tinh, 1 viên cuội có vết gia công hình hia, 1 thỏi thạch anh hình lục lăng làm đồ trang sức, 1 mảnh thổ hoàng có vết mài, 14 mảnh tước và mảnh vỡ công cụ.

- *Đồ đất nung:* 1 mảnh khuôn đúc, 8 dọi xe sợi, 2 thỏi hòn kê gốm, 3 mảnh gốm ghè tròn,1 mảnh chậu gốm đáy bằng.

- *Đồ kim loại*: 2 rìu đồng, 2 dao sắt.

+ *Những mảnh gốm:* 9.002 mảnh, gồm hai loại chất liệu:

Gốm thô pha cát lẫn sạn, dày, bề mặt thường được bôi đen bằng nhựa cây. Loại này phân bố chủ yếu từ lớp mặt đến lớp 2, có khoảng hơn 3.000 mảnh, chiếm khoảng trên 30% tổng số gốm. Đây chủ yếu là gốm của giai đoạn lịch sử. Số còn lại là gốm thô pha cát, mùn thực vật, lẫn sạn thạch anh, mica, mỏng và mịn hơn gốm lịch sử, áo gốm màu nâu đỏ hoặc tô đen ánh chì. Loại này phân bố chủ yếu từ lớp 3 đến hết tầng văn hoá. Đây chủ yếu là gốm thuộc giai đoạn tiền sử.

5. Nhận xét bước đầu

Thôn Năm vừa là nơi cư trú, nơi tiến hành các hoạt động sản xuất thủ công vừa là nơi mai táng. Trong đó, yếu tố sản xuất thủ công và mai táng trội hơn. Tầng văn hoá có lớp tiền sử và lịch sử, song về ranh giới về mặt địa tầng phân biệt không rõ ràng.

Các hố đất đen ở đây liên quan đến dấu vết chân cột, liên quan đến kiến trúc lều trại cỡ nhỏ của giai đoạn tiền sử; kiến trúc cỡ vừa hình tròn hoặc gần tròn của giai đoạn sơ sử và kiến trúc nhà hình chữ nhật giai đoạn cận đại. Các hố chứa cát có lẽ đã được tinh lọc dùng làm phụ gia sản xuất gốm. Các hố than le hoặc lồ ô có thể làm muối cho cư dân vùng này.

Qui mô của kiến trúc của bếp lửa cho phép hình dung vào giai đoạn tiền sử, dân số còn ít, cư dân gồm các nhóm nhỏ sinh hoạt trong những kiến trúc lều

trại và bếp lửa tương đối nhỏ. Càng về sau với kiến trúc và bếp lửa lớn hơn có lẽ phản ánh sự phát triển dân số và cấu trúc của cộng đồng dân cư nói chung.

Các di tích mộ táng thuộc giai đoạn tiền sử, đều là loại hình mộ vò, chủ yếu là vò nhỏ, không có mộ chum. Những mộ này thường được chôn không sâu, đồ tùy táng không nhiều, chủ yếu là nồi vò nhỏ, bát bồng, có mộ chôn theo rìu bôn đá, dọi xe sợi, đá có lỗ, bàn đập, vòng đá, hạt chuỗi hay rìu đồng. Có lẽ chủ nhân những ngôi mộ này đều là người làm nông vì đồ tùy táng phản ánh công việc của họ lúc sống.

Công cụ đá chủ đạo, hầu như không có rìu, chỉ có bôn và cuốc. Bôn răng trâu và bôn vai xuôi chiếm tỷ lệ áp đảo, thứ đến bôn tứ giác và bôn vai ngang. Chúng được làm bằng đá silex, basalte và hiếm opal. Số lượng bàn mài khá nhiều, mảnh tước và mảnh đá nguyên liệu hiếm, có lẽ nơi đây không diễn ra hoạt động chế tác công cụ rìu bôn.

Điểm cần lưu ý, có một số bôn đá được phát hiện trong lớp văn hóa giai đoạn lịch sử, xác nhận chúng vẫn được cư dân Tây Nguyên sử dụng trong thời gian dài từ thời tiền sử đến vài thế kỷ sau Công Nguyên.

Khuôn đúc có số lượng đáng kể, gồm khuôn bằng đá và bằng gốm, có khuôn đúc rìu, khuôn đúc mũi lao và khuôn đúc nhiều loại khác; tìm thấy cả lớp giai đoạn tiền sử và giai đoạn lịch sử, có lẽ đúc cả đồ đồng và đồ sắt. Sự phổ biến cả về số lượng và loại hình khuôn đúc minh chứng chắc chắn cho nghề thủ công luyện kim ở di chỉ Thôn Năm.

Gốm giai đoạn lịch sử thường bôi đen bằng nhựa cây, gốm giai đoạn tiền sử có cả bôi đen ánh chì, miết láng và áo gốm màu nâu với nhiều loại hình và mô típ trang trí, mà nổi bật là loại bát bồng thân hình trụ thon dài; nồi miệng loe gãy thân dẹt gãy gấp kiểu con tiện và chậu đáy bằng. Ngoài văn thừng, hoa văn trang trí phổ biến là in chấm, in mép vỏ sò và khắc vạch đơn giản. Các motif hoa văn thường thấy là các vạch ngắn hơi xiên song song tạo thành băng giữa hai vạch song song chạy vòng quanh vai đồ gốm; băng hoa văn in chấm hình chữ V lồng nhau tạo khối hình tam giác đảo đầu so le liên tiếp; văn khắc vạch hình gân lá và văn chải hình sóng nước.

Nhìn chung, di chỉ Thôn Năm có những nét tương đồng với các di tích trong hệ thống văn hóa tiền sử lưu vực sông Pôkô, mà tiêu biểu là di chỉ Lung Leng. Song, nó còn có mối liên hệ văn hóa rộng hơn với các di tích Sa Huỳnh ven biển miền Trung. Yếu tố Sa Huỳnh ở Thôn Năm khá đậm nét.

Về quá trình phát triển văn hóa qua địa tầng và di tích di chỉ Thôn Năm có thể qua 2 giai đoạn: Giai đoạn tiền sử muộn tương đương với giai đoạn cuối của văn hóa Sa Huỳnh, niên đại khoảng trên dưới 2.000 năm cách ngày nay. Nó muộn hơn giai đoạn sớm của di chỉ Lung Leng, tương đương với các địa điểm: Sa Nhơn, Thôn Ba (Diên Bình), Đắc Phá, Đăk Wớt (xã Hà Mòn)…Giai đoạn sơ sử sớm có lẽ tiến triển trong những thế kỷ sau Công Nguyên và còn tiếp tục ở thời kỳ sau này nữa.

III. DI CHỈ SA NHƠN

1. Di chỉ Sa Nhơn ở thôn Nhơn An, xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy, ở sát bờ phải sông Krông Pôkô, có tọa độ $14^0$27'526" vĩ Bắc và $107^0$52'621" kinh Đông, cao độ 534m so với mực nước biển. Di chỉ được phát hiện và thám sát năm 2003. Tại đây, tháng 2 và 3 - 2006, Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá thông tin Kon Tum khai quật 2.000m^2: khu A có 14 hố (1.400 m^2) và khu B có 6 hố (600 m^2). Hai khu cách nhau khoảng 100m. Các hố khai quật được đào bóc theo lớp, mỗi lớp dày 10 - 20cm[58].

2. Địa tầng di chỉ khá ổn định. Về cơ bản diễn biến địa tầng của khu A và khu B giống nhau, khác biệt chủ yếu ở độ dày các lớp:

- Lớp mặt dày trung bình 50cm. Đây là lớp canh tác, đất sét pha cát màu nâu đen, lẫn nhiều rễ cây, vài mảnh gốm cổ.

- Tầng văn hóa dày 100cm, chia làm hai mức: Mức trên dày 30cm, vết tích văn hoá cư dân hiện đại với vết tích bếp lửa, đồ đồng, đồ gốm và sành sứ muộn. Mức dưới là tầng văn hóa tiền sử, dày 70cm, đất basalte e màu nâu đỏ, rắn chắc. Di tích có bếp, hố đất đen và mộ táng; di vật có rìu, bôn, cuốc, bàn mài, chày nghiền, khuôn đúc, mảnh tước và mảnh gốm.

- Sinh thổ đất basalte e khá cứng, nâu đỏ có lẫn các hạt sạn sỏi laterite.

3. Di tích có 59 mộ, bếp, hố đất đen.

- Mộ táng có mộ nồi vò, mộ huyệt đất, mộ rải đá.

Mộ nồi vò: 1 mộ ở hố D1 ký hiệu 06.SN.D1.L3.M1, bị sập vỡ nhưng vẫn còn nhận được hình dạng bên ngoài. Mộ ở độ sâu 80cm so với lớp mặt.

Mộ huyệt đất không tìm thấy biên mộ; xác định dựa vào đồ tuỳ táng như nồi, bát bồng, rìu đá, bàn mài, hòn nghiền, mảnh tước… Đồ gốm tuỳ táng là loại gốm pha cát mịn (có thể có pha cả bã thực vật), xương đen, nâu hoặc nâu đỏ; áo gốm màu nâu đen hoặc nâu đỏ, một số nồi gốm ở thân và đáy có văn thừng. Hiện vật được đặt từ 1 đến 5 cá thể trong một mộ. Phổ biến là từ 3 đến 5 hiện vật tuỳ táng.

Mộ rải đá sỏi có 3 mộ ở các hố A5 và B5; một lớp sỏi nhỏ rải thành một lớp khá dày, có nơi kè đá xung quanh; kích thước trung bình 120 - 150cm.

Ngoài ra ở đây còn tìm thấy 7 viên đá kích thước trung bình 30 x 25cm có khả năng đây là những tảng đá đánh dấu mộ.

- Bếp có hai nhóm: Nhóm đất cháy đỏ có hình gần tròn hoặc bầu dục, kích thước nhỏ, mỗi chiều rộng khoảng 50cm. Nhóm có than đen và gốm có hình gần tròn hoặc bầu dục, chiếc có kích thước lớn rộng tới 250m x 150cm. Hai nhóm bếp này liên quan đến hai giai đoạn khác nhau.

---

[58] Trần Quý Thịnh, Nguyễn Ngọc Quý. *Kết quả khai quật di chỉ Sa Nhơn (Kon Tum).* NPHM… 2006.

- Lỗ đất đen có 16 lỗ đất đen phân bố ở hầu khắp các hố khai quật Khu A và Khu B, có đường kính 20 – 30cm, ở độ sâu 20 – 40cm, chúng xuất lộ trong tất cả các lớp văn hoá từ sớm đến muộn.

4. Di vật

- *Đồ đá* có 138 hiện vật, gồm: 22 rìu (18 rìu có vai, 4 rìu tứ giác), 4 bôn (3 hình răng trâu, 1 có vai), 66 bàn mài, 32 hòn nghiền, hòn ghè, 1 mũi nhọn, 1 cuốc, 1 khuôn đúc rìu, 2 công cụ ghè đẽo.

- *Đồ gốm* có 12 di vật đất nung (2 dọi xe sợi, 5 ống thổi và 5 trụ gốm) cùng 3.452 mảnh gốm. *Gốm muộn* là loại gốm màu đen, gốm cứng chắc, có độ nung cao. *Gốm sớm* chiếm đa số, gốm pha cát thô chứa nhiều sạn sỏi nhỏ và vảy mica, có độ dày của xương gốm lớn hơn 0,5cm.

- *Đồ đồng:* nắp bình đồng, hình chóp nón, còn khá nguyên vẹn, được phát hiện trong bếp hố B2; dài 5cm, đường kính miệng 2cm; đường kính đáy 4cm; dày 0,1cm.

- *Đồ sắt:* 1 hiện vật ở hố A4, ký hiệu 06.SN.A4.LM: 74. Đây là phần đầu của một chiếc liềm hay dao phát, đã bị rỉ, gãy.

5. Nhận xét sơ bộ

1. Tầng văn hóa di chỉ Sa Nhơn có hai giai đoạn cư trú: Giai đoạn cận hiện đại ở trên và thời tiền sử ở dưới. Trong lớp tiền sử có bếp, hố đất đen, mộ táng. Đây là vết tích cư trú và để mộ táng, trong đó tích chất cư trú đậm nét hơn.

Sự có mặt của 1 mảnh của khuôn đúc rìu đồng và 2 hiện vật đồng ở các hố A5 và B2, cho thấy cư dân nơi đây có lẽ đã biết luyện kim đúc đồng.

Những di vật đá ở đây chủ yếu là loại rìu có vai, bôn chiếm tỉ lệ thấp. Khác với các di chỉ như Đắk Rei và Thôn Ba, nơi sử dụng bôn đá là chính, còn Sa Nhơn lại dùng rìu là chủ yếu, có thể liên quan đến tập quán, phương thức canh tác của khác nhau. Niên đại dự đoán cho giai đoạn cư trú muộn khoảng 300 năm; giai đoạn tiền sử 2000 - 3000 năm cách ngày nay.

IV. DI CHỈ THÔN BA

1. Di chỉ Thôn Ba, xã Diên Bình, huyện Đắk Tô (Kon Tum) có tọa độ $14^0$36'789"vĩ Bắc và $107^0$51'717” kinh Đông, ở cao trình 569m. Di chỉ nằm sát bờ nam suối Đăk Pshi, cách cầu Diên Bình 0,8km về phía tây, cách quốc lộ 14 khoảng 500m về phía tây bắc. Di chỉ rộng gần 3.000m^2, phân bố tập trung trên vườn cây của gia đình ông Trần Huấn. Di chỉ được phát hiện và thám sát năm 2003, thuộc diện khai quật, di dời khỏi vùng lòng hồ thuỷ điện Plei Krông[59].

Hố khai quật rộng 1.000m^2, chia làm 10 hố, mỗi hố 100m^2; được đào theo lớp, mỗi lớp 10 - 20cm, các di tích và di vật được đo, vẽ, chụp ảnh và định vị trên sơ đồ; đã thu thập một số mẫu phân tích niên đại và bào tử phấn hoa.

---

[59] Bùi Văn Liêm, Nguyễn Ngọc Quý. *Kết quả khai quật di chỉ Thôn Ba (Kon Tum)*. NPHM… 2006.

Tham gia cuộc khai quật gồm có 9 cán bộ của Viện Khảo cổ học, 5 nhân cán bộ Bảo tàng Kon Tum và 2 sinh viên của Đại học Huế, do PGS.TS. Nguyễn Khắc Sử chủ trì. Thời gian khai quật tháng 3 và 4 năm 2006.

2. Địa tầng di chỉ di chỉ Thôn Ba dày 150cm, có 3 lớp:

Lớp mặt dày 40cm, đất canh tác trồng càfê, thuộc loại sét pha cát màu nâu đen, lẫn vài mảnh gốm cổ, sỏi, rễ thực vật và tổ mối nhỏ.

Tầng văn hóa dày trên 1m, được phân thành hai mức: Mức trên dày trung bình 50cm, đất basalte e màu nâu đỏ; trong lớp này gặp đồ trang sức, đồ gia dụng, công cụ lao động. Mức dưới dày 80cm ở độ sâu từ 100 đến 180cm, ngoài vết tích cư trú xuất hiện khá nhiều mộ táng.

Sinh thổ là đất basalte e màu nâu đỏ có lẫn các hạt sạn sỏi laterit, không có di tích và di vật khảo cổ học.

3. Di tích có mộ, hố đất đen, bếp.

- Mộ táng có 43 mộ, tập trung ở các hố A2, A4, A5, B1, B3, B5. Trong đó có 1 mộ nồi vò úp miệng vào nhau, chôn theo phương thẳng đứng; 3 mộ vò ở các hố A4, B1 và B3; 39 mộ huyệt đất, rải gốm; 8 mộ rải đá.

- Đá đánh dấu có 6 viên, ở các hố A1, A2, A4, B1, B2 và B3, đá có kích thước trung bình 30 x 25cm; có thể đây là những tảng đá đánh dấu mộ.

- Bếp có 2 bếp ở hố B4 và B5 trong phạm vi 2m2, trong bếp ken dày đặc gốm, đá và than tro.

- Lỗ đất đen có 3 lỗ nằm ở các hố A1 và B5, đường kính trung bình 20cm, sâu khoảng 30cm, đất trong lỗ có màu hơi đen xám.

3. Di vật : 136 đồ đá, 5 đồ đất nung và 6840 mảnh gốm.

- *Đồ đá* 136 tiêu bản, gồm *Nhóm công cụ lao động* với rìu, bôn, đục, cuốc, khuôn đúc, mảnh vỡ rìu bôn, chày, hòn nghiền, cưa, bàn mài, công cụ ghè đẽo... Trong 14 rìu đá, thì rìu có vai xuôi và rìu vai vuông chiếm đại đa số với 12/14 chiếc. Trong 31 bôn thì bôn răng trâu chiếm đại đa số với 17/31 chiếc, loại bôn có vai 12/31 chiếc, loại bôn tứ giác chỉ chiếm một số lượng nhỏ. Ngoài ra còn có 28 bàn mài các loại, 18 mảnh vỡ từ rìu hoặc bôn, 25 hòn nghiền, hòn ghè; 2 mũi nhọn, 3 cuốc đá, 1 đục, 1 cưa, 1 khuôn đúc, 2 viên cuội tròn khét lỗ giữa, 2 công cụ cuội ghè đẽo. *Nhóm đồ trang sức* có 3 vòng tay, 1 hạt chuỗi; *Nhóm phác vật rìu bôn:* 3 phác vật rìu và 1 phác vật cuốc.

- *Đồ đất nung* có 1 dọi se sợi, 3 mảnh gốm ghè tròn. Trong di chỉ thu được 6840 mảnh gốm (2476 mảnh trong tầng văn hóa và 4364 mảnh mộ). Thống kê cho thấy gốm mộ táng có số lượng cao hơn nhiều so với nhóm gốm trong tầng văn hóa, cho thấy vết tích mộ ở đây khá đậm.

4. Nhận xét sơ bộ

Tầng văn hóa Thôn Ba, Diên Bình được bảo tồn khá nguyên vẹn, dày trên 1m , có 2 mức phát triển sớm muộn: Mức dưới là mộ táng thời tiền sử; mức

trên là vết tích cư trú giai đoạn muộn. Đây là di chỉ cư trú đồng thời là khu mộ táng, trong đó vết tích mộ táng thể hiện đậm nét hơn. Mộ táng ở đây nhiều về số lượng và đa dạng về loại hình: mộ vò, mộ nồi vò úp nhau, mộ rải gốm, mộ huyệt đất, mộ rải đá cuội... Hiện vật ở đây khá phong phú về loại hình, đáng chú ý là khuôn đúc rìu đồng kiểu rìu Đông Sơn. Đặc trưng đồ đá ở đây là số lượng bôn hình răng trâu nhiều hơn rìu có vai, rìu có vai nhiều hơn rìu tứ giác. Đồ gốm được nung ở nhiệt độ cao, xương gốm cứng chắc, khá đa dạng về loại hình và phong phú về chất liệu, màu sắc hoa văn. Di chỉ Thôn Ba, xã Diên Bình có niên đại dự đoán trên dưới 3.000 năm cách ngày nay.

V. DI CHỈ ĐĂK RÊI

1. Di chỉ Đăk Rêi ở xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy, có tọa độ $14^0$26'487" vĩ Bắc và $107^0$52'598" kinh Đông; độ cao 517m. Di chỉ phân bố trên một gò đất cao, hình bầu dục, diện tích rộng 2.500m^2, trong vùng ngập của lòng hồ thủy điện Plei Krông. Di chỉ được Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá thông tin Kon Tum khai quật tháng 3 - 2006, dưới sự chủ trì của PGS. TS. Nguyễn Khắc Sử. Diện tích đào 700m^2, chia thành 7 hố, mỗi hố 100m^2, mỗi hố lại chia thành 100 ô, mỗi ô là 1m^2. Các hố, các ô đều được mã hoá, được đào theo lớp độ sâu, mỗi lớp 15cm[60].

2. Địa tầng di chỉ Đăk Rêi được chia thành 3 lớp:

- Lớp đất canh tác (lớp mặt), dày 35 - 40cm, màu xám đen, tơi xốp, lẫn những di vật khảo cổ do hố đào trồng cây cà phê.

- Lớp văn hóa (tầng văn hóa), dày 55 - 65cm, còn nguyên vẹn (insitu), đất có màu xám vàng (feralite), kết vón thành từng cục nhỏ, độ kết dính kém. Trong lớp đất này tìm thấy: rìu, bôn, bàn mài, hòn ghè, chày nghiền... đặc biệt là khuôn đúc rìu và rìu đồng, dưới vệt gốm phân bố dày đặc (25 - 30cm) là lớp đất chứa mộ táng.

- Sinh thổ, nằm ở độ sâu 1,4m trở xuống, đất có màu vàng sẫm (chớm laterite), không có di vật khảo cổ.

Di chỉ Đăk Rêi có một tầng văn hóa với 2 giai đoạn: Giai đoạn muộn gồm lớp 1, lớp 2 với bếp lửa, hố đất đen và những cụm sỏi (có thể là mộ táng) ở độ sâu từ 70 đến 90cm. Giai đoạn sớm gồm các lớp 3, 4 và 5, ở độ sâu 1m đến 1,2m, với sự xuất hiện của mộ nồi vò. Tuy nhiên giữa hai giai đoạn có sự phát triển liên tục.

3. Các di tích có các hố đất đen, bếp và mộ táng.

- Hố đất đen có 2 hố: Hố 1 ở hố A2, toạ độ i 3 - 4, độ sâu 1,34m. Cụm than củi xuất hiện ở cuối lớp mặt, rộng 1 x 0,9m, dày 0,5m; lớp đất cháy màu đỏ gạch, dưới đó có đá nguyên liệu, mảnh tước và mảnh gốm. Hố 2 ở hố A3, toạ độ c, d 7, độ sâu 1,78m, xuất hiện ở đầu lớp 2, có đường kính 0,8m, lớp than

---

[60] Phan Thanh Toàn. *Kết quả khai quật di chỉ Đăk Rei (Kon Tum)*. NPHM… 2006.

dày 18 - 20cm, phần dưới lớp than cây le là lớp đất cháy màu đỏ gạch, dày 7 - 10cm.

- Bếp lửa có 10 bếp, trong đó hố A1 và A3 mỗi hố có 3 bếp; các hố hố A4, A5, B1 và B2 mỗi hố có 1 bếp. Phần lớn các bếp này có hình bầu dục hoặc gần tròn, kích thước mỗi chiều không quá 1m.. Bếp thường lưu lại vết tích than củi hoặc than le, dày ở giữa, mỏng dần xung quanh. Dưới than tro là vùng đất cháy đỏ. Có bếp còn lưu lại những viên đá basalte e có vết ám khói, có bếp không có đá. Với diện tích này và cấu trúc trên có thể nghĩ rằng đây là bếp của gia đình nhỏ, có các chức năng sưởi hoặc đun nấu khác nhau.

- Mộ táng có 19 mộ, phân bố như sau: Hố A2 có 3 mộ đều là mộ nồi gốm; hố A3 có 3 mộ (mộ 1 và mộ 3 là mộ nồi gốm, mộ 2 là mộ xếp đá cuội thành hình người nằm ngửa; hố A4 có 3 mộ: mộ 1 là mộ vò gốm lồng nhau, mộ 2 là mộ rải gốm, mộ 3 là mộ nồi gốm; Hố A5 có 7 mộ. Trong đó, các mộ 1, 2, 3 và 7 là mộ vò, mộ 4, 5 và 6 là mộ nồi vò úp nhau. Hố B1 có 2 mộ, đều là mộ nồi gốm. Hố B2 có 1 mộ nồi gốm.

Di chỉ Đăk Rêi có các loại hình mộ như: mộ nồi vò gốm úp nhau, mộ nồi gốm, mộ xếp đá cuội, mộ rải gốm, nhưng không thấy mộ chum lớn như Lung Leng. Hầu hết các mộ đều nằm trên độ sâu từ 1,2m đến 1,4m, riêng mộ xếp đá cuội nông hơn, ở độ sâu khoảng 70cm, có niên đại muộn hơn. Những mộ nồi gốm, mộ nồi vò gốm ở đây đều có đá đánh dấu mộ, có thể chúng có niên đại khoảng 3000 năm cách ngày nay.

- Cụm đá sỏi có 6 cụm, phân bố ở các hố sau: Hố A4 có 3 cụm; các hố A5, B1 và B2 mỗi hố có 1 cụm. Hầu hết các cụm sỏi đều có hình gần tròn, đường kính gần 1m, riêng cụm sỏi ở hố A4 lại có hình chữ nhật, dài 4m, rộng 0,7m. Bên trong những cụm sỏi này đều có mảnh gốm và những viên đá lớn được đập ra, giống đá đánh dấu mộ. Chúng tôi cho rằng, cụm đá sỏi này cũng là vết tích mộ táng, chúng khác với mộ 2 hố A2 Đăk Rêi ở chỗ đá lót mộ là sỏi nhỏ, thành hình tròn hoặc chữ nhật, không xếp hình người. Loại mộ rải đá sỏi cũng đã tìm thấy ở di chỉ Sa Nhơn.

- Cụm đá cuội có 2 cụm, phân bố ở hố A1 và B1. Những cụm đá này có số lượng nhiều, kích thước tương không đều nhau, nhìn chúng khá lớn, bằng đá granite, quartzite, basalte e, grèse. Hai cụm đá cuội trên có khả năng là đá nguyên liệu mà cư dân cổ mang về để chế tác công cụ hoặc làm đá dự trữ cho việc xếp đá mộ như đã thấy ở di chỉ này.

- Cụm gốm có 3 cụm, trong đó hố A2 có 2 cụm. Cụm 1 ở ô g, h 9 - 10, độ sâu 1,35m, rộng 1,6 x 1,2m, gốm tập trung thành một vệt dài, bên trong có lẫn nhiều đá cuội. Cụm 2 ở ô g 7, rộng 0,6 x 0.6m, còn kéo dài vào vách đông bờ khống chế. Cụm gốm này có những mảnh to, thô, dày của gốm lớn, bên trong có 1 viên cuội nhỏ bằng đá basalte e. Hố A5 có 1 cụm ở ô a, b 2 - 3, nó còn kéo dài vào bờ khống chế. Lớp gốm dày khoảng 5cm. Chiều dài cụm gốm 1,4m, rộng 0,8m. Hiện chưa rõ chức năng các cụm gốm này.

4. Các di vật có 329 hiện vật đá, đồng và sắt. Đồ đá có 15 rìu có vai, 11 bôn có vai, 35 bôn hình răng trâu, 3 rìu tứ giác, 3 cuốc hình răng trâu, 4 bôn kích thước nhỏ, 3 phác vật rìu và bôn, 9 mũi nhọn, 104 bàn mài, 25 hòn nghiền, 19 chày nghiền, 3 mảnh khuôn đúc, đá đẽo hình xương chi, 4 vòng trang sức. Đồ gốm có 14 dọi xe sợi, 8 mảnh gốm ghè tròn. Đồ kim loại có 1 rìu đồng, 7 công cụ sắt. Ngoài ra ở đây còn tìm thấy 186 mảnh tước được tách ra từ việc ghè lại công cụ rìu, bôn đá

Không kể 1.441 mảnh gốm từ các mộ táng, ở di chỉ Đăk Rêi còn có 20.019 mảnh gốm di chỉ cư trú, phân bố theo lớp như sau: lớp 1 có 120 mảnh, lớp 2 có 812 mảnh, lớp 3 có 10.091, lớp 4 có 7.566 mảnh, lớp 5 có 1.330 mảnh, lớp 6 có 100 mảnh.

5. Nhận xét sơ bộ

Địa tầng di chỉ Đăk Rêi nguyên vẹn, diễn biến theo 2 mức phát triển sớm muộn, nhưng của một tầng văn hoá.

Điểm nổi bật về di tích ở di chỉ Đăk Rêi là sự có mặt của loại hình mộ xếp đá cuội sông, cụm đá cuội, cụm sỏi và hố than cháy. Ngoài Đăk Rêi những loại hình di tích tương tự như thế cũng đã tìm thấy ở di chỉ Thôn Năm (xã Kroong) và di chỉ Sa Nhơn (xã Sa Nhơn).

Đặc trưng đồ đá Đăk Rêi là sự có mặt đa số của bôn răng trâu và bôn có vai, được làm chủ yếu từ đá phtanite, kích thước nhỏ (5 – 7cm); nhóm bàn mài có số lượng cao, được làm từ đá grèse, schiste, phần lớn đã bị vỡ; nhóm chày, hòn nghiền, hòn ghè chủ yếu làm từ đá quarz, quarzite, granite, cũng chiếm số lượng cao. Những đặc trưng này gợi lại tổ hợp di vật đá Lung Leng. Rìu đồng và khuôn đúc rìu đồng cùng một loại hình, giống với di vật cùng loại trong di chỉ Thôn Năm (Kroong) và rìu đồng Đông Sơn muộn.

Đăk Rêi là di chỉ khảo cổ học có mật độ di vật đá và gốm tập trung cao, loại hình phong phú đã xác nhận đây là một điểm cư trú định cư lâu dài, một kiểu "làng" hạt nhân hay làng trung tâm. Kết quả khai quật cho thấy, Đăk Rêi là di chỉ cư trú - mộ táng. Vết tích cư trú tập trung ở phần đất cao ở trung tâm gò, còn mộ táng thường gặp ở phần đất thấp xung quanh di chỉ. Dựa vào đặc trưng di tích và di vật, có thể dự đoán niên đại của di chỉ Đăk Rêi nằm trong khung thời gian từ 3.000 đến 2.500 cách ngày nay.

VI. DI CHỈ SUI RÔI

1. Di chỉ Sui Rôi ở thôn K'Bày, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, có tọa độ $14^0$24'574"vĩ Bắc và $107^0$52'616" kinh Đông, độ cao 537m. Di chỉ là một dải đồi thấp, nằm sát bờ phải sông Krông Pôkô, cách đập thủy điện Plei Kông gần 1km về phía nam. Di chỉ rộng 1.500m^2 được khai quật 200m^2, vào tháng 3 - 2006, thuộc chương trình di dời khỏi lòng hồ thuỷ điện Pleikrông[61].

[61] Bùi Văn Liêm, Lê Hải Đăng. *Kết quả khai quật di chỉ Sui Rôi (Kon Tum).* NPHM… 2006.

2. Địa tầng di chỉ dốc nghiêng từ tây sang đông, từ nam qua bắc. Về cơ bản địa tầng có 3 lớp: *Lớp mặt* dày trung bình 20 - 40cm, đất cát màu nâu nhạt, lẫn nhiều rễ cỏ và cây nhỏ, phát hiện mảnh gốm hiện đại mà họ gọi là "gốm choé", các mảnh tẩu thuốc bằng đất nung, được chạm khắc trang trí.

Lớp văn hóa dày trung bình 1,0 - 1,2m, gồm hai mức: *Mức trên* dày 0,2 - 0,3m, đất sét pha cát màu xám nhạt, rất cứng, lẫn các mảnh gốm muộn như trên đã nhắc tới. *Mức dưới* dày 0,8 - 1,2m, đất màu vàng cam, gặp rìu, bôn, gốm ghè tròn và gốm mảnh, các di tích như hố đất đen, khu đất cháy, bếp, mộ táng.

Sinh thổ là lớp đất thịt cứng, có lẫn các hạt sỏi laterite.

3. Di tích có các hố đất đen, các cụm than cháy, mộ táng.

- Các lỗ đất đen tại hố 1 có 4 lỗ đất đen. Tại hố 2 có 5 lỗ đất đen. Các lỗ đất đen đều phát hiện ở lớp đào 2 và 3 (độ sâu 0,6 - 0,7m); đáy các lỗ đều kết thúc ở lớp 5 (độ sâu 1m so với bề mặt); có một số lỗ đáy ăn sâu xuống sinh thổ. Hầu hết chúng có miệng lớn hơn đáy, trong chứa đất mùn màu nâu, than tre, nứa, lồ ô... Có thể đây là hố cột nhà, cột lều. Những lỗ này có cấu trúc gần giống với các lỗ đất đen ở di chỉ Thôn Năm.

- ***Vết tích bếp*** có 1 bếp hình bầu dục, dài 90cm, rộng 65cm, đất kết vón thành cục có màu đỏ gạch non, có thể đây là vết tích của bếp lửa.

- Mộ táng tại hố 2 đã phát hiện 1 mộ nồi vò úp nhau, ô c1, lớp 5, độ sâu - 1,2m. Nồi vò mộ nằm nghiêng theo hướng đông tây, miệng nồi đổ về phía đông - hướng sông Pôkô. Thân nồi hình cầu, đáy tròn, miệng loe, đường kính 40cm, mép miệng dày, vát vào trong. Mặt ngoài miết láng, áo gốm màu vàng, bên trong cũng được miết láng và tô đen ánh chì. Cổ nồi lượn cong tạo một eo rộng. Từ ngang thân xuống tới đáy nồi trang trí văn thừng đập. Trong miệng nồi có một vò gốm khác có kích thước trung bình, thân hình trứng, miệng hơi loe, đáy hình cầu. Chiếc vò này làm nắp đậy của "quan tài" gốm. Vò mộ có miệng nhỏ, mép miệng mỏng hơi loe, mặt ngoài miết láng tô màu đen ánh chì. Mộ nồi vò úp nhau còn khá nguyên và được bó thạch cao.

3. Di vật cả 2 hố có 41 hiện vật:

Hố 1 có 27 đồ đá, trong đó có 1 bôn hình răng trâu và 1 rìu có vai, cùng bàn mài, hòn ghè và hòn nghiền; đồ gốm có 2 chân đế của 2 bát bồng.

Hố 2 có 14 hiện vật, trong đó 1 mũi nhọn sắt, 11 đồ đá (1 bôn có vai và 1 rìu có vai, còn lại là bàn mài, hòn ghè và hòn nghiền). Ngoài ra còn có một số đá nguyên liệu chủ yếu là cuội sông suối, phần còn lại là đá granite, đá phiến. Đồ gốm có 1 mảnh gốm ghè tròn, xuyên lỗ ở giữa (vật để đeo).

Ngoài ra trong hai hố đã thu được khá nhiều gốm mảnh; chủ yếu là gốm thô dày, xương gốm cứng, pha nhiều hạt cát nhỏ. Có một số mảnh gốm được miết láng và tô đen ánh chì. Hoa văn gốm ở đây chủ yếu là văn chải, văn thừng, có loại gốm miết láng và tô ánh chì. Đồ gốm Sui Rôi được nung ở nhiệt độ khá cao, kỹ thuật bàn xoay và miết láng đã được sử dụng để chế tác đồ gốm ở đây.

4. Nhận xét

Sui Rôi là di chỉ cư trú đồng thời là khu mộ táng, trong đó yếu tố cư trú đậm hơn, được thể hiện qua những hố chân cột, bếp, gốm vỡ tập trung, công cụ lao động sản xuất như rìu có vai, bôn hình răng trâu. Có thể dự đoán niên đại di chỉ Sui Rôi vào khoảng 3000 năm cách ngày nay.

Di chỉ Sui Rôi có nét tương đồng với các địa điểm tiền sử khác phân bố đôi bờ sông Krông Pôkô khai quật trong đợt này. Về di vật Sui Rôi có rìu có vai, bôn hình răng trâu được chế tác từ đá opal, phtanite, silex, cho đến những bàn mài, chày nghiền, bàn mài từ đá sa thạch, kể cả đồ gốm với những loại hình phong phú như; chum, nồi, vò, bình bát… được chế tác bằng kỹ thuật bàn xoay, trang trí văn thừng, chải, văn in độc đáo... Với những kết quả thu được từ di chỉ Sui Rôi, tìm hiểu sự hiện hữu của văn hoá Lung Leng, sự liên kết của các cộng đồng cư dân cổ ở Kon Tum.

VII. DI CHỈ ĐẮK WỚT

1. Di chỉ Đăk Wớt mang tên làng Đăk Wớt, xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà, tọa độ 14^{0}27’722” vĩ Bắc 107^{0}52’961” kinh Đông, nằm bên tả ngạn sông Pôkô, phân bố khá rộng nhưng phần sát ven sông (Bến Tắm) đã bị sạt lở do dân khai thác vàng. Khu vực khai quật cao 549m so với mực nước biển. Di chỉ được phát hiện năm 2003 và khai quật 1.000m^2 vào tháng 4 - 2006, theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hoá Thông tin số 9607/QĐ-BVHTT ngày 26-12-2005, do PGS. TS. Nguyễn Khắc Sử chủ trì[62].

*2. **Địa tầng*** di chỉ có 3 lớp:

- Lớp mặt dày 40cm, đất hơi xám đen, có một số vết tích chân cột, gạch ngói, chân tảng kiến trúc nhà hiện đại. Thỉnh thoảng xuất hiện hòn ghè, bàn mài, mảnh gốm, có lẽ do đào từ lớp dưới lộn lên.

- Tầng văn hóa dày 1,0m, đất đỏ basalte, độ kết dính cao, nhiều chỗ bị kết vón đất bị loang lổ. Tầng văn hóa có hai mức: Mức trên (0,4 - 1m), thường xuất lộ một số hố chân cột từ trên đào xuống; di vật có một vài chiếc rìu bôn, hòn ghè, hòn nghiền, mảnh bàn mài và rải rác mảnh gốm dày có lớp áo được bôi đen (gốm muộn). Mức dưới (1 - 1,6m), đất cơ bản giống mức trên, di vật khá thưa thớt nhưng đặc biệt xuất hiện một loạt mộ táng và cụm gốm.

- Sinh thổ là tầng đất basalte màu nâu hơi da cam khá thuần độ kết dính cao không khác nhiều so với đất trong tầng văn hóa.

Tầng văn hóa phân chia thành hai mức chủ yếu dựa vào phân bố của di tích di vật còn thành phần và màu sắc đất rất ít sự khác biệt. Ngoài mộ táng, tầng văn hóa ở đây khá thuần, rất hiếm các phế thải của các hoạt động sống, không có tàn tích động thực vật. Có lẽ đây là khu vực mai táng.

---

[62] Nguyễn Gia Đối, Phan Thanh Bàng. *Kết quả khai quật di chỉ Đăk Wớt (Kon Tum).* NPHM … 2006.

3. Di tích

- ***Hố đất đen*** có 2 loại: Loại 1 có 10 hố, xuất lộ ở độ sâu 20cm và ăn sâu xuống sinh thổ, đường kính 20 - 25cm, đáy hố thường thu nhỏ dần kiểu hình đầu bút chì. Đây có thể là dấu vết chân cột của kiến trúc nhà của những thế kỷ gần đây.

Loại 2 ở đô sâu 1,4 – 1,6m, ở các hố A2, A3 có cụm tới 7 hố, đường kính 15 - 20cm. Trong đó có một hố hình số 8 (cột kép?). Các hố chụm lại một khoảng gần hình tròn, đường kính khoảng 4m. Đây là dấu vết chân cột của một lán trại cỡ nhỏ, có cột quây xung quanh hình tròn hoặc gần tròn, có thể là nhà mồ của cư dân tiền sử.

- ***Mộ táng:*** Mộ ở hố A5 là một vò gốm cỡ vừa, thân hình cầu có văn thừng. Mộ ở hố B2 gồm nồi vò úp miệng nhau, đặt đứng. Mộ ở hố B3 là hai vò úp nhau đặt theo chiều thẳng đứng. Mộ ở hố B4 cũng là mộ hai vò úp nhau nhưng đặt nằm ngang.

- Cụm gốm ở hố A1 gồm một số cá thể gốm vỡ thành nhiều mảnh, trải rộng hơn $1m^2$ giống như hiện tượng rải gốm, xuất lộ ở độ sâu gần 1m. Một nồi gốm nguyên và một số mảnh gốm xuất lộ ở độ sâu 1,6m so với bề mặt của hố A2. Nồi gốm được bôi đen đường kính khoảng 15cm, đặt đứng gần với cụm hố chân cột của kiến trúc nhà mồ đã nói ở trên.

4. ***Hiện vật:*** 21 hiện vật đá và 1.237 mảnh gốm.

- Đồ đá có 3 rìu có vai; 1 rìu vỡ, 1 phác vật rìu, 8 bàn mài, 4 hòn ghè, 2 chày nghiền, 1 hòn nghiền, 1 hòn ghè, 2 công cụ cuội ghè đẽo. Rìu bôn ở đây phổ biến làm bằng đá silex, công cụ cuội làm bằng quartzite những công cụ khác làm bằng granite và sa thạch

- Đồ gốm có 1.237 mảnh, trong đó 449 mảnh ở lớp mặt và lớp 1 là gốm giai đoạn lịch sử. Gốm thô dày, pha cát khá cứng, phổ biến là đồ gia dụng như nồi vò, bình, bát đĩa. Gốm ít hoa văn trang trí, chủ yếu là đánh bóng, bôi đen bằng nhựa cây, một số áo gốm màu nâu có văn thừng.

Gốm tiền sử từ lớp 2 đến lớp 6 gồm 788 mảnh, chất liệu thô hơi dày, pha nhiều bã thực vật và thường lẫn nhiều sạn, vảy thạch anh, mica. Loại hình chính là nồi vò, bình, bát, bát bồng, chậu, không có chum lớn. Hoa văn phong phú, phổ biến là văn in chấm và khắc vạch đơn giản. Có một tỷ lệ đáng kể áo gốm tô đen ánh chì, một số khác áo gốm màu nâu nhạt văn thừng. Nhìn chung gốm ở Đăk Wớt khá thưa thớt, đa số tập trung thành từng cụm. Có lẽ phần lớn gốm tiền sử có mặt ở khu vực này là gốm dùng làm đồ tùy táng.

5. ***Nhận xét sơ bộ***

Đăk Wớt là khu vực mai táng, dấu vết cư trú rất mờ nhạt, không có di tích bếp, kiến trúc nhà ở, hiếm than tro cũng như các phế thải khác của hoạt động sống. Có thể thời tiền sử khu vực này có chức năng là khu táng địa.

Mộ táng ở đây có loại hình mộ vò đơn chiếc, lại có loại hình mộ hai vò úp nhau có mộ đặt theo chiều thẳng đứng có mộ đặt nằm ngang. Có thể còn có loại hình mộ rải gốm. Đi kèm với di tích mộ ở đây có thể có vết tích nhà mồ như dấu vết kiến trúc nhỏ ở hố B2.

Bước đầu có thể ghi nhận những yếu tố tương đồng giữa Đăk Wớt với các di chỉ như Sa Nhơn, Đăk Phá, Đăk Păk, Sui Rôi, Diên Bình, Đăk Rei và Thôn Năm cùng chung một hệ thống văn hóa, phần nào gần gũi với giai đoạn tiền sử muộn của di chỉ Lung Leng. Đăk Wớt gần với Diên Bình ở chỗ bước vào giai đoạn muộn của thời đại kim khí (2.500 đến 2.000 năm cách ngày nay), khu táng địa được tách khỏi nơi cư trú. Điều này khác với di chỉ Lung Leng, nơi vào giai đoạn sớm của thời đại kim khí vẫn chôn người chết ngay tại nơi cư trú.

VIII. DI CHỈ ĐĂK MÚT

1. Vài nét về di chỉ Đăk Mút

Di chỉ Đắk Mút nằm trên một quả đồi bên hữu ngạn sông Pôkô, thuộc xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà, toạ độ 14º29'443" vĩ Bắc và 107º52' 480" kinh Đông. Di chỉ rộng 5000m^2, cao 557m, cách sông Pôkô 50m về phía nam, cách suối Đăk Mút 200m về phía đông. Hố khai quật rộng 200m^2 ở sườn đông của di chỉ, được chia làm 2 hố, mỗi hố 100m^2. Tháng 5 năm 2006, Viện Khảo cổ học khai quật địa điểm này do PGS.TS. Nguyễn Khắc Sử chủ trì[63].

2. Địa tầng di chỉ Đăk Mút dốc nghiêng từ bắc xuống nam và từ tây sang đông, có 3 lớp:

Lớp mặt, dày trung bình 0,2m, cấu tạo bởi đất sét pha cát màu nâu, tơi xốp có rễ cây cỏ và một số mảnh gốm, đồ sành sứ, đất nung niên đại muộn.

Lớp văn hóa, dày từ 1m - 1,2m, có 3 mức diễn biến từ sớm đến muộn: *Mức sớm* dày 0,3m, đất basalte màu đỏ cam rất cứng, trong đó chứa gốm tiền sử, cùng với nhóm công cụ như hòn ghè, hòn nghiền... *Mức giữa* tiếp nối về địa tầng với mức dưới; đồ gốm tiền sử ở đây dày và thô hơn so với mức dưới, có mặt rìu có vai mài toàn thân. *Mức muộn* nhất nằm trong lớp đất sét, dày trung bình 15cm, chứa gốm thô và đồ đất nung có niên đại muộn như mảnh của tẩu thuốc bằng đất nung.

Sinh thổ từ độ sâu - 1,2m trở xuống, đất basalte đỏ lẫn sỏi laterite cứng, không có di tích và di vật khảo cổ.

3. Di tích có 1 bếp lửa, ở ô e2, lớp 2. Bếp hình bầu dục, kích thước 70 x 85cm, trong đó chứa nhiều than gỗ còn khá chắc, không có đá xếp làm đồ kê đun nấu. Mẫu than ở đây được lấy để phân tích C14.

4 Hiện vật: *Đồ đá* 31 hiện vật, gồm: 4 rìu, 11 bàn mài, 9 hòn ghè, 5 hòn nghiền và 2 viên đá tròn đục lỗ giữa. Cả 4 rìu đều là rìu vai vuông. Bàn mài lõm bằng đá sa thạch chiếm đại đa số, hòn ghè và hòn nghiền đa số làm từ cuội

---

[63] Nguyễn Ngọc Quý. *Kết quả khai quật di chỉ Đăk Mút (Kon Tum).* NPHM… 2006.

sông. Đáng chú ý viên đá hình cầu, đục lỗ giữa, làm từ đá xã phòng, giống đá làm khuôn đúc. Ngoài ra, còn tìm được một số đá nguyên liệu, nhưng không phát hiện được mảnh tước nào.

Đồ gốm có 298 mảnh, trong đó 189 ở lớp mặt, 63 ở lớp 1, 34 ở lớp 2 và 12 ở lớp 3. Gốm thô, xương gốm có hai màu nâu và đen, pha nhiều hạt cát và vỏ nhuyễn thể. Có một số mảnh miệng loe, mép miệng vê tròn, kiểu miệng của nồi, vò. Gốm có hoa văn không nhiều, gặp vài mảnh văn thừng thô, văn in, 1 mảnh gốm đục lỗ tròn. Gốm làm dải cuộn kết hợp bàn xoay, miết láng.

5. Nhận xét sơ bộ

Di chỉ nằm sát ven sông. Tầng văn hoá nguyên vẹn, mức độ bảo tồn tốt, có 3 mức văn hóa, song chỉ có một tầng văn hóa duy nhất.

Về di tích ở di chỉ Đắk Mút không có gì nổi bật ngoài một di tích bếp lửa. Bếp này đồng đại với nhóm di vật tiền sử trong hố. Bếp lửa ở đây mang chức năng đốt sưởi, nướng, không có ông đầu rau và đồ gốm. Tổ hợp di vật Đăk Mút gồm rìu có vai, bàn mài, hòn ghè, hòn nghiền, đá tròn đục lỗ giữa... và những mảnh đồ gốm của nồi, vò.

Dựa vào kết quả khai quật có thể xác nhận, Đăk Mút là một di chỉ cư trú, các yếu tố về mộ táng và xưởng đều không tìm thấy ở đây. Dự đoán niên đại di chỉ này là 3500 - 3000 cách ngày nay.

Nhìn chung, di chỉ Đắk Mút có nét tương đồng với các địa điểm trong lòng hồ thuỷ điện Plei Krông, đó là cùng nằm bên dòng Krông Pôkô, đặc biệt là ở sườn đồi nơi dòng sông uốn khúc cong đột ngột. Những di vật đá và gốm thu được ở di chỉ này cũng là loại thường gặp trong các di chỉ xung quanh. Có thể đây là một trong những hệ thống làng của người tiền sử ở Kon Tum.

IX. DI CHỈ ĐĂK PĂK

1. Vị trí di chỉ Đăk Păk nằm trên một gò đất bên hữu ngạn sông Pôkô, làng Đăk K'tu, xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà, tọa độ: 14º26'582" vĩ Bắc và 107º 52' 804" kinh Đông, thuộc cao trình 529. Đối diện bên kia sông Pôkô là di chỉ Đăk Rei, xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy. Di chỉ rộng hơn 1.000m^2, được khai quật 2 hố với diện tích 200m^2, mỗi hố 100m^2 vào tháng 2 - 2006. Đây là di chỉ khai quật, di dời khỏi lòng hồ thuỷ điện Pleikrông do PGS.TS. Nguyễn Khắc Sử chủ trì[64].

2. Địa tầng di chỉ có 3 lớp: *Lớp mặt*, dày 20cm, đất sét pha cát màu nâu, tơi xốp có rễ cỏ và một số mảnh sành sứ, đất nung niên đại muộn.

Lớp văn hóa, dày 1,2 - 1,5m, đất basalte e màu đỏ, khá rắn chắc, chứa di tích bếp, hố đất đen, gốm tiền sử cùng công cụ đá. Tầng văn hóa có 2 mức giống nhau về cấu trúc đất, nhưng khác ít nhiều về di vật: *Mức sớm* gặp bếp, hố đất đen và công cụ như: rìu, bôn có vai, hòn ghè, hòn nghiền, bàn mài, khuyên

---

[64] Trần Quý thịnh, Nguyễn Ngọc Quý. *Kết quả khai quật di chỉ Đăk Păk (Kon Tum).* NPHM … 2006.

tai và gốm thô thời tiền sử. *Mức trên* gặp mảnh gốm thô, đất nung có niên đại muộn như tẩu thuốc với những họa tiết hình cánh sen.

Sinh thổ, đất basalte lẫn sỏi laterite, không có di tích và di vật khảo cổ.

3. Các di tích: 16 hố đất đen, 2 cụm gốm vỡ, 3 cụm đất cháy và 2 mộ.

- Hố đất đen có 16 hố, đều ở mức dưới, cá biệt ăn sâu vào sinh thổ; hầu hết có miệng tròn hoặc gần tròn, đường kính 0,2 - 0,5m. Trong lòng các hố là đất mùn, than tre, nứa, lồ ô. Một số hố phân bố thẳng hàng, có thể liên quan đến hố cột nhà hoặc lều. Loại hố này đã tìm thấy ở di chỉ Thôn Năm.

- Bếp lửa có 2 bếp. Một ở hố H1, hình bầu dục, rộng 60 x 80cm, trong chứa có các mẩu than cây nhỏ và hai viên đá nằm trên nền đất cháy. Bếp thứ hai ở hố H2, rộng 75 x 90cm, còn dấu vết của than cây, đất cháy thành lớp và mảnh gốm. Có thể là bếp giữ lửa "đống dấm".

- Cụm gốm có 4 cụm tại Hố H1, cụm gốm tập trung thường có hình tứ giác, rộng dưới $2m^2$. Gốm ở đây là những mảnh của nồi, vò và bát bồng.

- Mộ táng có 2 mộ, đều ở lớp 5 - 6, hố H1 có mộ vò úp nhau, hố H2 có một mộ vò.

4. Các di vật tìm thấy 55 đồ đá và 3 hiện vật và nhiều mảnh gốm.

- Đồ đá: Hố 1 **c**ó 32 hiện vật, gồm: 6 rìu có vai, 8 bôn hình răng trâu, 7 bàn mài, 3 hòn ghè, 2 hòn nghiền, 6 chày. Hố 2 có 21 hiện vật, gồm: 7 rìu, 1 cuốc, 3 bàn mài, 3 hòn nghiền, 2 hòn ghè, 1 chày, 2 khuyên tai.

- Đồ gốm: 3 hiện vật và 4.821 mảnh (thống kê phân loại dưới đây):

Tên hố	Lớp mặt	1	2	3	4	5	Tổng cộng
H1	48	216	830	470	480	311	2.355
H2	37	170	874	895	490	0	2.466
Tổng cộng	85	386	1.704	1.365	970	311	4.821

Chất liệu gốm là đất sét pha cát, thô, xương gốm có hai màu nâu và đen. Độ dày trung bình từ 0,3 đến 1,0cm. Loại hình có một số mảnh miệng loe rộng, mép miệng vê tròn. Đây là mảnh miệng của nồi, vò. Hoa văn trang trí không nhiều và chủ yếu là văn thừng thô và 1 vài mảnh trang trí văn in. Kỹ thuật dải cuộn kết hợp bàn xoay, miết láng, độ nung khá cao.

5. Nhận xét

- Địa tầng hố khai quật nguyên vẹn, mức độ bảo tồn tốt; có một tầng văn hóa với 2 mức phát triển sớm muộn. Những mảnh gốm thô nằm cùng lớp với những hiện vật đá như rìu, bôn, cuốc có vai, hòn nghiền, hòn ghè, chày và

khuyên tai thường thấy ở lớp dưới. Còn những mảnh gốm thô nằm ở lớp trên độ sâu 20cm cùng với các loại gốm rất muộn của đồng bào cư trú ở đây.

- Di tích nổi bật ở đây là những bếp lửa, cụm gốm tập trung, hố đất đen và mộ táng, tìm thấy trong mức sớm, lớp tiền sử. Trong đó, loại hình mộ vò úp nhau là nét nổi bật của di chỉ này.

- Dựa vào kết quả khảo sát địa tầng, di tích, di vật cho thấy đây là một di chỉ mang đậm tính chất cư trú, thứ đến là mộ táng. Dù đã phát hiện được một số mảnh tước và những công cụ ghè lại rìa lưỡi song yếu tố công xưởng ở đây rất mờ nhạt. Dựa vào đặc trưng di vật có thể dự đoán niên đại di chỉ Đăk Păk vào khoảng 3500 - 3000 cách ngày nay.

- Di chỉ Đắk Pắk có nhiều nét tương đồng với các di chỉ khai quật trong vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum) cả về đặc điểm phân bố lẫn loại hình di tích và di vật. Những phát hiện ở Đăk Păk đã góp thêm tư liệu tìm hiểu hệ thống làng thời tiền sử ở dọc đôi bờ sông Pôkô (Kon Tum).

- Những tư liệu thu được từ cuộc khai quật di chỉ Đăk Păk cần sớm được chỉnh lý và đi sâu vào nghiên cứu.

X. DI CHỈ ĐĂK PHÁ

1. Vị trí di chỉ Đăk Phá phân bố trên một quả đồi hình bát úp, rộng hơn 1000m^2, cách sông Pôkô khoảng 60m về phía đông, cách di chỉ Đăk Păk khoảng 200m về phía tây nam, có toạ độ 14^{0}26'714" vĩ Bắc và 107^{0}52'787" kinh Đông, thuộc cao trình 521m.

Hố khai quật ở phần chính giữa của khu đồi, đây cũng là trung tâm của di chỉ. Hai hố khai quật đã được mở liền nhau với tổng diện tích là 200m^2, ngăn cách bởi một bờ khống chế. Cả hai hố đều có hướng bắc lệch đông 16^o. Di chỉ được Viện Khảo cổ học khai quật trong hệ thống các di chỉ phải di dời khỏi lòng hồ thuỷ điện Pleikrông, cuộc khai quật tháng 4 -2006[65].

2. Địa tầng di chỉ Đăk Phá có 3 lớp: *Lớp mặt,* dày 0,2m, đất sét pha cát màu nâu, tơi xốp có chứa gốc và rễ cây cà phê và một số mảnh gốm và đồ đất nung có niên đại muộn (có hiện tượng xáo trộn). *Lớp văn hóa*, dày từ 1m - 1,2m, đất basalte màu nâu đỏ, cứng trong đó chứa các di tích, di vật khảo cổ học tiền sử như; bếp lửa, hố đất đen, rìu bôn có vai mài toàn thân, hòn nghiền, hòn ghè, bàn mài… và những mảnh gốm thô. *Sinh thổ*, ở độ sâu 1,2m, không có di tích và di vật khảo cổ.

Di chỉ có một tầng văn hóa, nhưng diễn biến đồ gốm có thể có hai mức: *Mức sớm* dày 0,8m, đất basalte cứng, có chứa nhóm di tích và di vật đá, gốm tiền sử. *Mức muộn* dày 0,3m, đất basalte chứa các mảnh gốm và đồ đất nung như tẩu thuốc… có niên đại muộn.

3. Di tích có hố đất đen và bếp.

---

[65] Lê Hải Đăng. *Kết quả khai quật di chỉ Đăk Phá (Kon Tum).* NPHM… 2006.

- *Hố đất đen:* 14 hố, hình tròn hoặc bầu dục, trên rộng dưới thu nhỏ dần, có hố đáy nhọn. Hầu hết đường kính 25 - 40cm, trong chứa đất mùn, mảnh tre, nứa, lồ ô; đáng lưu ý là các hố đất đen thường được bố trí theo dãy. Có thể là những lỗ cọc nhà hoặc lều.

- *Bếp lửa* 4 cụm đất cháy, có hình tròn hoặc gần tròn, đường kính 0,5 - 0,9m nền đất cứng, vón cục có màu gạch non lẫn với dấu vết của than cây. Đây chính là dấu vết của bếp lửa tạm, thời gian hoạt động không lâu.

4. Di vật gồm đá và gốm

- *Hiện vật đá:* 19 hiện vật đá. Trong đó hố 1 có 4 rìu, bôn, 5 bàn mài, 1 hòn ghè. Hố 2 có 3 rìu bôn, 1 bàn mài, 4 hòn ghè, 1 công cụ mũi nhọn.

- *Đồ gốm:* Trong hai hố khai quật phát hiện được 1.027 mảnh gốm thể hiện trong bảng thống kê dưới đây:

Tên hố	Lớp						Tổng
	Lớp mặt	1	2	3	4	5	
H1	38		60	70	46	169	383
H2	24	240	204	120	56		644
Tổng	62	240	264	190	102	169	1027

5. Nhận xét chung

Di chỉ Đăk Phá có 1 tầng văn hoá, mức độ bảo tồn khá tốt với hai mức sớm và muộn; Mức sớm chứa các di tích và di vật tiền sử như: hố đất đen, bếp, gốm mảnh, rìu, bôn có vai, bàn mài, hòn ghè, hòn nghiền... Mức muộn là lớp đất thẩm thấu bên trên có chứa các mảnh gốm niên đại muộn.

Về di tích có bếp lửa mang chức năng đốt sưởi, nướng chứ không dùng để đun nấu (không có ông đầu rau và đồ gốm). Ở nhiều địa điểm khảo cổ ở Kon Tum đã phát hiện được bếp lửa dạng này.

Tại đã phát hiện được các loại rìu có vai, bàn mài, hòn ghè, hòn nghiền... và đồ gốm với nồi, vò. Gốm tiền sử thô dày đồng đại với nhóm hiện vật đá, còn lớp gốm muộn là sản phẩm của đồng bào dân tộc đã từng cư trú ở đây.

Dựa vào địa tầng, di tích, di vật cho thấy đây là một di chỉ mang đậm tính chất cư trú, các yếu tố về mộ táng, xưởng đều không tìm thấy ở đây. Bước đầu có thể dự đoán niên đại của di chỉ này khoảng 3500 - 3000 cách ngày nay.

NHẬN XÉT CHUNG CÁC CUỘC KHAI QUẬT LÒNG HỒ PLEIKRÔNG

Các cuộc khai quật khảo cổ vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum) được Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá Thông tin Kon Tum thực hiện từ tháng 12 - 2005 đến tháng 5 - 2006, theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 5593/VPCP-VX, ngày 30/9/2005, quyết định khai quật của Bộ

Văn hoá thông tin số 9607/QĐ-BVHTT, ngày 26/12/2005 và Hợp đồng kinh tế giữa Ban Quản lý dự án thuỷ điện 4 và Viện Khảo cổ học[66].

Vị trí, toạ độ, độ cao và diện tích khai quật 9 địa điểm khảo cổ vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông xem bảng dưới đây:

Số TT	Tên địa điểm, xã, huyện	Tọa độ	Độ cao	Diện tích KQ
1	Thôn Năm xã Kroong, thị xã Kon Tum	$14^0$24'574" $107^0$52'616"	516m	2.500m^2
2	Sa Nhơn (Tổ Một cũ) xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy (1)	$14^0$27'526" $107^0$52'621"	534m	2.000m^2
3	Thôn Ba xã Diên Bình, huyện Đăk Tô	$14^0$36'789" $107^0$51'717"	559m	1.000m^2
4	Đăk Wớt (Bến Tắm cũ), xã Hà Mòn, h.Đăk Hà (3)	$14^0$27'772" $107^0$52'961"	549m	1.000m^2
5	Đăk Rêi (Đăk Rêi 1 và Đăk Rêi 2) xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy (2)	$14^0$26'847" $107^0$52'598"	517m	700m^2
6	Xui Rôi xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	$14^0$25'133" $107^0$51'914"	537m	200m^2
7	Đăk Păk xã Hà Mòn, h.Đăk Hà	$14^0$26'569" $107^0$52'811"	529m	200m^2
8	Đăk Phá xã Hà Mòn, h.Đăk Hà	$14^0$27'789" $107^0$51'717"	551m	200m^2
9	Đăk Mút xã Đăk Ma, h.Đăk Hà	$14^0$29'443" $107^0$52'480"	557m	200m^2
	Tổng số			8.000m^2

Cuộc khai quật này nhằm bảo vệ các di sản văn hoá dân tộc; giải phóng lòng hồ trữ nước lâu dài cho nhà máy thuỷ điện; thu thập tư liệu nghiên cứu văn hoá lịch sử, trưng bày bảo tàng, góp phần phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội ở Kon Tum nói riêng và Tây Nguyên nói chung.

Tham gia khai quật gồm 12 cán bộ Viện Khảo cổ học; 7 cán bộ Bảo tàng Kon Tum, 3 cán bộ Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ; một số cán bộ giảng dạy và sinh viên Đại học Khoa học Huế, Đại học Đà Lạt, Bảo tàng Khánh

[66] Tham gia khai quật phíaViện Khảo cổ học có: PGS, TS, Nguyễn Khắc Sử, TS. Bùi Văn Liêm, TS. Trần Quý Thịnh; TS. Nguyễn Trung Chiến; TS. Nguyễn Gia Đối, Th.S. Trịnh Hoàng Hiệp; Lê Hải Đăng; Họa sĩ Nguyễn Sơn Ka; Nhiếp ảnh Hà Mạnh Thắng, Phan Thanh Toàn, Nguyễn Ngọc Quý; phía Viện KHXH vùng Nam Bộ có TS. Phạm Quang Sơn, Nguyễn Khải Quỳnh, Võ Huy Hoàng; phía Bảo tàng Kon Tum có Phan Thanh Bàng, Nguyễn Văn Quang, Hoàng Đình Chung, Phạm Công Danh, Đào Thế Trại, Mai Văn Nhưng; Đại học Khoa học Huế có TS. Lê Đình Phúc, Trần Văn Dũng, Nguyễn Văn Dũng, Trần Sỹ Đức, Ngô Thị Hay, Nguyễn Xuân Nam, Nguyễn Tiến Phong, Đậu Đức Thiêm; Đại học Đà Lạt có Th.S. Trần Văn Bảo; Bảo tàng Khánh Hòa có 2 cán bộ là Huỳnh Hà Chương Nhiệm, Phan Hoàng Huy. Cuộc khai quật do PGS.TS. Nguyễn Khắc Sử chủ trì.

Hòa... do PGS.TS. Nguyễn Khắc Sử phụ trách. Đây là cuộc khai quật dài ngày (6 tháng), nhiều địa điểm (9 địa điểm), di chuyển nhiều nơi, ăn uống, sinh hoạt khó khăn; trật tự, an ninh nơi khai quật rất phức tạp; khí hậu mùa khô Tây Nguyên khắc nghiệt.

Nhưng với tinh thần làm việc quên mình, bố trí công việc một cách hợp lý, khoa học, cuộc khai quật này đã thành công tốt đẹp, đảm bảo tiến độ; triển khai tốt mô hình hợp tác nghiên cứu khoa học của nhiều cơ quan, kết hợp có hiệu quả giữa khai quật với đào tạo cán bộ địa phương và các trường Đại học.

Về kết quả khai quật sẽ có các báo cáo riêng cho từng di chỉ, ở đây chỉ đưa ra nhận xét chung, sơ bộ, làm giả thiết cho công tác chỉnh lý tiếp theo.

Vùng lòng hồ thủy điện Pleikrông là nơi có mật độ phân bố di chỉ cao. Trong 5.328ha vùng lòng hồ đã phát hiện 20 di chỉ tiền sử, trong đó 9 di chỉ được khai quật. Những di chỉ này thường là những gò đất thấp, ven sông; vết tích cư trú thường ở giữa gò, nơi cao nhất; còn vết tích mộ táng lại hay gặp ở chỗ thấp hơn, nhất là phía sông, suối. Bước đầu có sự tách biệt giữa nơi cư trú và nơi để mộ táng.

Địa tầng các di chỉ ở đây nguyên vẹn (in situ), có sự diễn biến về di tích và di vật theo từ sớm đến muộn. Mỗi di chỉ thường có 2 hoặc 3 mức văn hóa. Sớm nhất là thời kỳ tiền sử, thuộc phạm trù thời đại đá; mức tiền sử muộn (hay sơ sử) có mặt của kỹ thuật luyện kim, đúc đồng, rèn sắt và mức muộn nhất thuộc thời kỳ lịch sử cận, hiện đại với các di tích đồ sắt, đồ gốm, sành sứ.

Các di tích trong lần khai quật này nhiều về số lượng, đa dạng về loại hình với 127 bếp, 99 mộ, 317 di tích khác như lỗ chân cột, vết tích lò luyện kim, lò nung gốm... Về bếp có bếp lớn, bếp nhỏ, bếp kê đá làm nơi đun nấu, bếp sưởi đơn thuần...Về mộ cũng có nhiều loại, mộ chum, mộ nồi vò úp nhau, mộ huyệt đá, mộ rải gốm, mộ rải sỏi, mộ xếp đá cuội. Cách thức táng tục cũng khác nhau như mộ nồi vò úp nhau chôn đứng, chôn ngang, chôn theo công cụ, đồ trang sức hoặc chôn theo mẫu xương đẽo bằng đá... phản ánh tính đa dạng trong đời sống tâm linh của cư dân cổ nơi đây. Các di tích hố chân cột, lỗ đất đen, vết tích lò nung gốm, lò luyện kim... ở các địa điểm, các lớp không giống nhau, phản ánh chức năng khác nhau; trong đó đáng chú ý là các di tích lò luyện sắt, đúc đồng và kiến trúc nhà ở, nhà mồ nguyên thuỷ.

Các di vật thu được trong lần khai quật này khá phong phú về chất liệu và đa dạng về loại hình với 970 đồ đá, 5 đồ đồng, 12 đồ sắt, 68 hiện vật gốm và trên 46.000 mảnh gốm xem bảng dưới đây:

Đồ đá ở đây phổ biến là cuốc, rìu có vai, rìu tứ giác, bôn hình răng trâu; công cụ mũi nhọn, lưỡi cưa, bàn mài, hòn ghè, hòn nghiền, khuôn đúc… đặc trưng cho lớp văn hoá thời tiền sử, những di vật này về cơ bản là giống nhau giữa các địa điểm và giống Lung Leng. Tuy nhiên tỷ lệ loại hình ở mỗi di chỉ cao thấp khác nhau.

Dưới đây là bảng thống kê di tích và di vật 9 địa điểm đã khai quật :

STT	Tên địa điểm (xã, huyện, thị)	Di tích			Di vật				
								Đồ gốm	
		Bếp	Mộ	Khác	Đồ đá	Đồ đồng	Đồ sắt	Hiện vật	Gốm mảnh
1	Thôn Năm	80	16	237	203	2	2	19	9002
2	Sa Nhơn	27	10	22	138	2	1	12	3452
3	Thôn Ba	2	51	10	136		1	4	6840
4	Đắk Wớt				21				298
5	Đắk Rêi	10	19	13	329	1	7	26	20019
6	Sui Rôi	1	1	5	38		1	4	1205
7	Đắk Pắk	2	2	16	55			3	4693
8	Đắk Phá	4		14	19				1027
9	Đắk Mút	1			31				298
Tổng		127	99	317	970	5	12	68	46834

Trong hố khai quật một số di chỉ như Thôn Năm, Đăk Rêi, Diên Bình lần này đã tìm thấy rìu và khuôn đúc rìu đồng. Rìu có hình dáng rất giống với hình khắc trong khuôn đúc rìu và giống với rìu đồng Đông Sơn. Điều này cho thấy đây là một trung tâm luyện kim đúc đồng và có quan hệ kỹ thuật với cư dân Đông Sơn.

Đồ gốm tìm thấy ở đây có gốm di chỉ và gốm mộ. Trong gốm di chỉ có gốm tiền sử và gốm lịch sử. Gốm tiền sử thường có tính ổn định cao, có nhiều nét tương đồng giữa các di chỉ khai quật, chúng mang đặc trưng gốm Lung Leng. Gốm tuỳ táng ở di chỉ Thôn Năm và Diên Bình có bình con tiện, trang trí văn in ấn và tô ánh chì kiểu Sa Huỳnh.

Những tư liệu về di tích và di vật thu được từ các cuộc khai quật trên đây là nguồn sử liệu vật thật quan trọng cho phép chúng ta nghiên cứu, phục dựng bức tranh văn hóa tiền sử Kon Tum, tìm hiểu tính chất, niên đại của từng di chỉ, thành tựu văn hóa và sự phát triển của các cộng đồng cư dân, mối quan hệ giữa các di chỉ này với nhau và với các di chỉ khác ở Kon Tum, nhất là với di chỉ Lung Leng nổi tiếng.

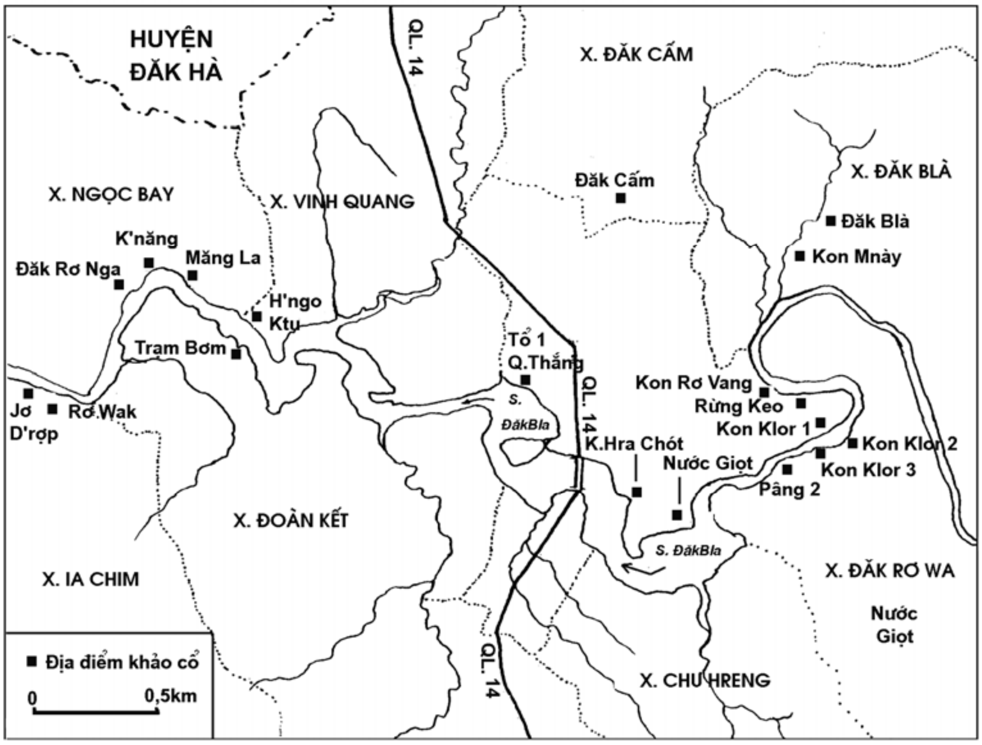
Nếu như trước đây, tìm hiểu tiền sử Kon Tum chỉ biết đơn lẻ một Lung Leng, thì lần này, chúng ta có tư liệu khai quật từ 9 địa điểm tiền sử, có điều kiện tiếp cận văn hóa một cách hệ thống. Bức tranh văn hoá nơi đây không chỉ có mối quan hệ giữa các di tích trong tỉnh Kon Tum, mà mối quan hệ giữa cư dân tiền sử nơi đây với cư dân Đông Sơn và Sa Huỳnh cũng bắt đầu được soi rõ. Sự có mặt công cụ đồng Đông Sơn và gốm mộ Sa Huỳnh là kết quả của sự giao lưu, tiếp thu và hội nhập tinh hoa văn hóa thời đại, đồng thời thể hiện tính năng động, cởi mở và sáng tạo của cư dân tiền sử nơi đây.

Việc khai quật di dời các di chỉ khảo cổ là kết quả rất quan trọng, song vẫn là những tài liệu câm lặng, cần có một dự án độc lập cấp Nhà nước: *Nghiên cứu, phục dựng, bảo quản và phát huy giá trị văn hóa khảo cổ Pleikrông*.

Dự án này sẽ xử lý tất cả di tích và di vật cũng như các tài liệu biên chép, bản ảnh, bản vẽ đã thu thập được; phục chế, khôi phục nguyên hình dáng ban đầu hơn 50 mộ táng hiện bó thạch cao. Tiến hành bảo quản di tích và di vật nhất là đồ xương, đồ đồng. Phân tích 72 mẫu bào tử phấn hoa, 104 mẫu các bon phóng xạ C14 và hàng trăm mẫu thạch học, hợp kim đồng, sắt, đồ gốm... Nghiên cứu, biên soạn báo cáo kết quả khai quật từng di chỉ và toàn vùng Thuỷ điện Pleikrông, nhằm xác định đặc trưng, tính chất, niên đại, chủ nhân, các giai đoạn phát triển văn hoá khảo cổ ở Kon Tum cũng như vị trí của nó trong bối cảnh rộng hơn. Bàn giao toàn bộ di tích và di vật cho địa phương theo Luật di sản văn hoá để bảo vệ, trưng bày, phát huy tác dụng di sản văn hoá dân tộc.

NHỮNG DI TÍCH KHÁC

Cho đến nay ở Kon Tum đã phát hiện 58 địa điểm khảo cổ học thời tiền sử, nơi lưu giữ vết tích hoạt động của con người thời nguyên thuỷ trong lòng đất. Những di tích này có đặc điểm phân bố trên những địa hình khác nhau, có đặc điểm di tích và di vật khác nhau, có niên đại khác nhau phản ánh những chặng đường phát triển văn hoá khác nhau, có giá trị lịch sử văn hoá nhất định trong bối cảnh chung của tiền sử Tây Nguyên và khu vực.



Các di tích khảo cổ ở thị xã Kon Tum

Trong số này phần lớn là các di tích ở vùng trũng Kon Tum. Đây là vùng mở rộng của thung lũng sông Đăk Bla và sông Krông Pôkô ở phần hạ lưu và

cũng là 2 con sông lớn, tiêu biểu nhất của bắc Tây Nguyên. Từ ngã ba 2 sông ấy, ngược dòng Krông Pôkô và dòng Đăk Bla về mỗi phía khoảng 20km, đều gặp các di tích khảo cổ, chúng phân bố tập trung thành các cụm di tích khác nhau. Bước đầu chúng tôi ghi nhận 4 cụm di tích ở Kon Tum.

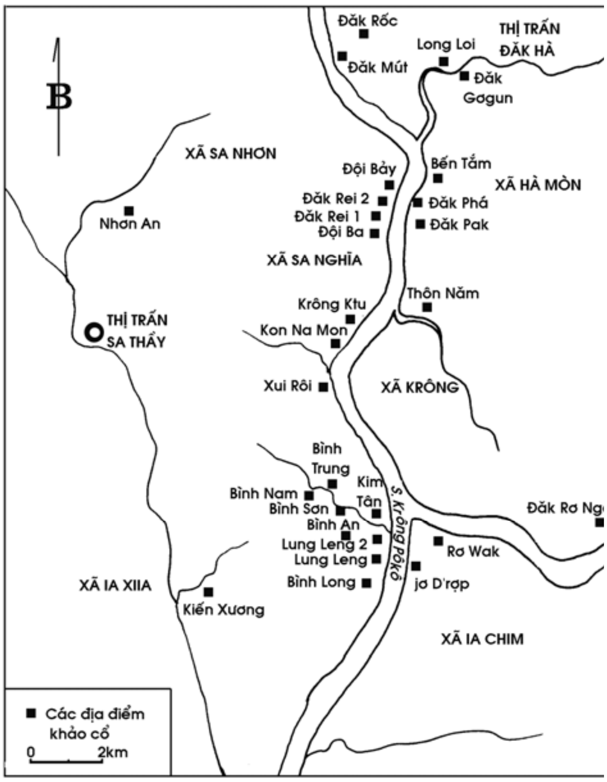
Cụm thứ nhất gồm 14 địa điểm: Thôn Năm, Kon Na Mon K'tu, Kroong K'tu (xã Kroong), Tổ Một, Đội Bảy (xã Sa Nhơn), Đăk Rẽi 1, Đăk Rẽi 2 (xã Sa Nghĩa), Bến Tắm, Đăk Phá, Đăk Păk (xã Hà Mòn), Đăk Gơ Gun, Đăk Rốc, Nghĩa địa Long Loi (thị trấn Đăk Hà) và Đăk Mút (xã Đăk Ma) (huyện Đăk Hà). Trong cụm này, tiêu biểu là di chỉ Đăk Rẽi 1 (ở bờ phải sông Krông Pôkô) và Bến Tắm (ở bờ trái sông Krông Pôkô). Đây là cụm di tích có số lượng địa điểm nhiều nhất. Phần lớn các địa điểm này liên quan trực tiếp đến vùng ngập của công trình thuỷ điện Plei Kroong.

Cụm thứ hai gồm 5 địa điểm: Đăk Mơ Ham (xã Pôkô), Thôn Ba, Thôn Ba 1, Trường Tiểu học xã Diên Bình và Hố Dầu (xã Diên Bình) (huyện Đăk Tô). Hai di chỉ tiêu biểu là Đăk Mơ Ham (ở bờ phải sông) và Thôn Ba (ở bờ trái sông). Cụm di tích này có ít di chỉ và xa nhất về phía bắc của sông Krông Pôkô.

Cụm di tích thứ ba gồm 14 địa điểm: Lung Leng, Lung Leng 2, Bình Sơn 1, Bình Sơn 2, Xui Rôi, Bình Trung, Thôn Một, Bình Long (xã Sa Bình), Rơ Wăk, Jơ D'rợp, Suối Đá (xã Ia Chim), Măng La, K'Năng, Đăk R'nga (xã Ngọc Bay).

Trong đó, địa điểm Lung Leng (ở bờ phải sông Krông Pôkô) và Jơ D'rợp (ở bờ trái sông Krông Pôkô) là 2 di tích tiêu biểu nhất. Đây là cụm di tích hiện liên quan trực tiếp đến vùng lòng hồ thuỷ điện Ialy.

Cụm di tích thứ tư gồm 11 địa điểm: Tổ Một (phường Quyết Thắng), Rừng Keo, Kon K'Lor 1, Kon Rơ Wang (phường Thắng Lợi), Kon H'ra Chót, Nước Giọt (phường Thống Nhất), Kon Tum Kơ Pâng 2,



Các di tích ở huyện Đăk Hà và Sa Thầy

Kon K'Lor 2, (xã Đăk Rơ Wa), Trạm Bơm (xã Đoàn Kết), Kon Hơ Ngo K'tu (xã Vinh Quang), Kon M'Này (xã Đăk B'La). Tiêu biểu nhất cho cụm di tích này là di chỉ Rừng Keo (ở bờ phải sông Đăk Bla) và Kon Klor 2, Kon K'lor 3 (ở bờ trái sông Đăk Bla). Cụm di tích này liên quan đến quy hoạch xây dựng của thị xã Kon Tum.

Dưới góc độ lịch sử văn hoá, mỗi di tích là một làng cổ, mỗi cụm di tích là một thứ liên làng, toàn bộ các di tích ở Kon Tum là kiểu siêu làng. Như vậy, có thể nhận ra 4 liên làng trong bức tranh tiền sử Kon Tum:

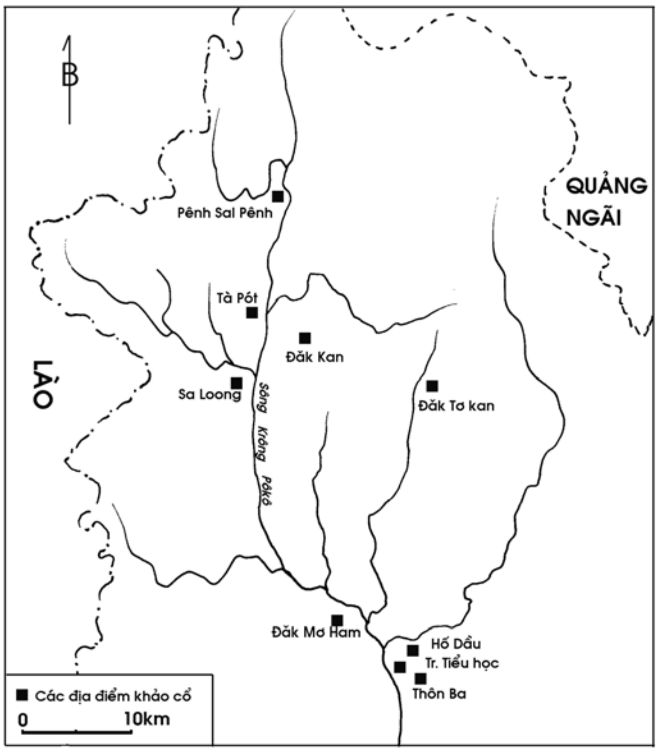
Liên làng thứ nhất tập trung ở ngã ba sông Krông Pôkô và sông Đăk Bla với 14 làng cổ. Trong đó, Lung Leng ở bên bờ phải, Jơ Drợp ở bờ trái sông Krông Pôkô là những làng hạt nhân của cụm di tích này.

Liên làng thứ hai tập trung xung quanh thị xã Kon Tum với 11 làng cổ. Đây là nơi sông Đăk Bla uốn khúc dữ dội nhất và tạo ra mạng lưới suối dày đặc với nhiều vùng trũng thấp xen các gò đất, bãi bồi phù sa màu mỡ nhất. Rừng Keo và Kon K'Lor 2, Kon K'Lor 3 phân bố ở hai bờ sông Đăk Bla là những làng hạt nhân của cụm di tích này.

Liên làng thứ ba với 14 làng cổ tập trung ở cả 2 bờ sông Krông Pôkô thuộc đất các xã: Đăk Ma (Đăk Hà), Sa Nhơn và Sa Nghĩa (Sa Thầy). Đây là vùng đồi cao, thung lũng hẹp, sông suối uốn khúc quanh co, các bãi bồi nhỏ hẹp chạy dài ven sông hoặc bãi bồi giữa lòng sông. Bến Tắm ở bên trái và Đăk Rẽi bên phải sông Krông Pôkô là làng hạt nhân của cụm di tích này.

Liên làng thứ tư với 5 làng cổ phân bố tập trung ở 2 bờ sông Krông Pôkô thuộc đất các xã: Pôkô và Diên Bình (Đăk Tô). Đây là vùng đồi cao, thung lũng hẹp, sông suối uốn khúc quanh co, các bãi bồi nhỏ hẹp chạy dài ven sông. Đăk Mơ Ham ở bên trái và Thôn Ba ở bên phải sông Krông Pôkô là làng hạt nhân của cụm di tích này.

Các cụm di tích nói trên có sự giao lưu và hội nhập văn hoá của nhiều làng, liên làng và siêu làng. Dưới góc độ khảo cổ, đây là dấu hiệu của một văn hoá khảo cổ - văn hoá Lung Leng. Văn hoá của sự liên kết các cụm di tích trong toàn vùng; mỗi cụm thường có 5 hoặc trên 10 địa điểm, phân bố liền khoảnh và có ít nhất 2 địa điểm hạt nhân, phân bố gần như đối nhau qua sông Krông Pôkô hoặc sông Đăk Bla. Các cụm di tích có sự giống nhau nhất định về di vật, song có một số đặc điểm riêng, thể hiện qua địa hình cư trú, cấu trúc địa tầng, loại hình, kỹ thuật chế tác đồ đá và đồ gốm, sớm muộn về niên đại cũng như định hướng phát triển văn hoá.



Các di tích ở Đăk Glei, Đăk Tô

Sau khai quật di chỉ Lung Leng và thám sát một vài địa điểm quanh Lung Leng, chúng tôi đã xác lập một văn hoá mới - văn hoá Lung Leng. Đó là sự liên kết các cụm di tích, mỗi cụm thương hơn 10 địa điểm, phân bố liền khoảnh, lại có các địa điểm hạt nhân, phân bố gần như đối nhau qua sông Krông Pôkô hoặc sông Đăk Bla. Mối liên kết giữa các cụm di tích đó thể hiện sự giống nhau nhất định về di vật đá và đồ gốm. Song mỗi cụm di tích lại có đặc thù riêng thể hiện qua địa hình cư trú, đặc điểm địa tầng, đặc trưng loại hình, kỹ thuật chế tác đồ đá, đồ gốm; niên đại và các định hướng phát triển văn hoá. Với những phát hiện mới, di chỉ Lung Leng vẫn xứng danh mang tên một văn hoá khảo cổ - ***Văn hoá Lung Leng*** - văn hoá của sự kết nối tính thống nhất trong đa dạng.

Kết quả phân tích bào tử phấn hoa Lung Leng cho thấy cách đây 4 - 1 vạn năm, nơi đây đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa, hơi khô lạnh. Đất bị laterite, đá ong hoá, có màu vàng loang lổ. Trong điều kiện ấy, tất cả di tồn văn hoá là chất hữu cơ bị phân huỷ, duy chỉ còn sót công cụ cuội ghè đẽo, đặc trưng cho giai đoạn hậu kỳ đá cũ.

Sau 1 vạn năm, nhất là 4.000 năm BP, khí hậu vùng Lung Leng gần gũi với khí hậu hiện nay, thảm thực vật gần với thực vật hiện đại ở Tây Nguyên. Đây là giai đoạn con người định cư, làm nông, chế tác và sử dụng công cụ mài toàn thân, làm gốm và chôn mộ nơi cư trú. Ngay trong giai đoạn này cũng có sự thay đổi nhất định về môi trường. Vào thời kỳ đầu (tương đương với các lớp: từ lớp 10 đến lớp 13) thiên nhiên ở đây thật là tươi đẹp, thảm thực vật có cây thân thảo thuỷ sinh, có cây thân thảo sống trên cạn, cây bụi và cây thân gỗ. Thảm thực vật này là thảm thực vật nhiệt đới nóng ẩm.

Niên đại

Cho đến nay có 25 mẫu di chỉ Lung Leng đã được phân tích niên đại bằng phương pháp carbon phóng xạ, kết quả như sau:

Số TT	Mẫu thu thập, ký hiệu và mô tả	Kết quả truyền thống	Kết quả hiệu chỉnh
1	99LL.H2-3. Mẫu than hóa, hố 2 (năm 1999), trong tầng văn hóa, lớp 3 độ sâu 0.9m.	2990 ± 70	1400BC ÷ 1200BC
2	99LL.H1-4. Mẫu than hóa, hố 1 (năm 1999), trong tầng văn hóa, lớp 4 độ sâu 1.06m.	350 ± 90	1405AD ÷ 1600AD
3	99LL.H1-3. Mẫu than hóa, hố 1 (năm 1999), trong tầng văn hóa, lớp 3 độ sâu 0.85 - 0.95m.	120 ± 70	1640AD ÷ 1795AD
4	99LL.H1-2. Mẫu than hóa, hố 1 (năm 1999), trong tầng văn hóa, lớp 2 độ sâu 0.54m.	175 ± 50	1620AD ÷ 1735AD
5	01LLHC7L3. Mẫu vụn than hóa lẫn đất sạn màu vàng nhạt, trong tầng văn hóa, hố C7 lớp 3.	2370 ± 80	760BC ÷ 400BC
6	01LLHC7L3e1. Mẫu than hóa có dạng cục (có thể từ loại cây thân mộc lớn khá rắn chắc) lấy trong hố C7 lớp 3 ô e1.	2480 ± 55	800BC ÷ 540BC
7	01LLHC7L4e2. Mẫu than hóa dạng cục lấy trong hố C7, lớp 4, ô e2, độ sâu 58-68cm.	2530 ± 70	900BC ÷ 540BC
8	01LLHC7L5c8. Mẫu than hóa lẫn đất vụn, sạn màu nâu tối, hố C7 lớp 5, ô c8.	2860 ± 70	1290BC ÷ 1040BC

9	01LLHC7L6c10. Mẫu than hóa dạng cục, lấy trong hố C 7 lớp 6, ô c10.	3140 ± 65	1610BC ÷ 1410BC
10	01LLHC7L7. Mẫu than hóa dạng cục, lấy trong hố C7, lớp 7.	3410 ± 85	1950BC ÷ 1690BC
11	01LLHC2L2(i-k)6. Mẫu than hóa lẫn đất sạn màu vàng nhạt, được sưu tầm trong hố C2, lớp 2 ô (i-k)6.	2730 ± 60	1050BC ÷ 840BC
12	01LLHC2L3(i-k)6. Mẫu than hóa lẫn đất sạn màu vàng nhạt, trong hố C2, lớp 3 ô (i-k)6.	2360 ± 85	760BC ÷ 400BC
13	01LLHC2L6M4. Mẫu là những vụn than hóa lẫn đất sạn màu xám nhạt ở mộ hố C2 lớp 6.	3220 ± 105	1740BC ÷ 1450BC
14	01LLHC2L6M5. Mẫu là những vụn than hóa lẫn đất sạn màu xám nhạt, lấy trong mộ hố C2 lớp 6.	3110 ± 80	1600BC ÷ 1320BC
15	01LLHC2L6M5(c-d)10. Mẫu gồm vụn than lẫn đất sạn màu xám nhạt (Ký hiệu ghi trên túi là M6?), mẫu được lấy trong hố C2 lớp 6, ô (c-d)10, qua kính hiển vi nhận thấy có một vài vết rêu mốc trong mẫu theo đó kết quả phân tích sẽ có thể bị sai lệch chút ít,	3510 ±110	2140BC ÷ 1770BC
16	01LLHC12L7M4L3. Mẫu là những vụn than hóa lẫn đất sạn màu xám, lấy trong đáy mộ chum, hố C12 lớp 7, mộ 4 ô L3.	3120 ± 85	1610BC ÷ 1390BC
17	01LLHD1L5:218. Mẫu là những vụn than hóa lẫn đất sạn màu xám tối, lấy trong đáy mộ chum, hố D1, lớp 5, độ sâu 2.18m.	3130 ± 95	1620BC ÷ 1390BC
18	01LLGH10L5A3. Mẫu là than hóa dạng cục, có thể từ cây thân gỗ lớn, chắc, được sưu tập trong hố GH10 lớp 5, ô A3.	880 ± 55	1060AD + 1270AD
19	01LLGH5-6L3:1. Mẫu là những vụn than hóa lẫn đất sạn màu xám tối, hố GH 5-6 lớp 3, độ sâu chừng 1m, quan sát thấy mẫu ít đồng nhất, theo đó kết quả phân tích tuổi ^{14}C trên mẫu có thể sẽ bị sai lệch chút ít.	2860 ± 105	1320BC +1000BC
20	01LLHI5L4M1. Mẫu than hóa dạng cục, trong hố I5, lớp 4.	2020 ± 65	200BC ÷ 10AD
21	01LLHI7L4M2. Mẫu than hóa dạng cục, trong hố I7, lớp 4.	2310 ± 65	770BC ÷ 430BC
22	01LLIK2L2-3(a-b)8. Mẫu than hóa dạng cục, trong hố IK2, lớp 2-3, ô (a-b)8.	1890 ± 55	20BC ÷ 130AD
23	01LLHK7L3(e-g)7. Mẫu là những vụn than hóa lẫn đất sạn màu xám tối, lấy trong hố K7, lớp 3 ô (e-g)7, chất liệu mẫu không đồng nhất, kết quả phân tích niên đại có thể bị sai lệch chút ít.	3410 ± 120	2030BC ÷ 1680BC
24	01LLHC11L2. Mẫu than hóa dạng cục, lấy trong hố C11, lớp 2.	2150 ± 60	380BC ÷ 200BC
25	01LLHC9L8c8. Than hóa dạng cục, lấy trong hố C9, lớp 8, ô c8.	2080 ± 60	350BC ÷ 80BC

Đối chiếu các kết quả phân tích C14 với địa tầng, bước đầu có thể chia tập hợp này thành 5 giai đoạn với những đặc trưng địa - khảo cổ như sau:

Giai đoạn 1: Giai đoạn này gồm 9 kết quả đo và điểm bắt đầu được xác định theo giá trị từ 3510 ± 110 năm BP đến 3110 ± 80 năm BP.

Giai đoạn 2: Giai đoạn này gồm 8 kết quả đo và được tính theo những kết quả đo tuổi C14 bắt đầu từ 2860 ± 105 năm BP đến 2310 ± 65 năm BP.

Giai đoạn 3 gồm 4 kết quả đo và được xác định theo những kết quả xác định tuổi bắt đầu từ 2.150 năm đến 1.890 năm cách ngày nay.

Giai đoạn 4: Giai đoạn này chỉ được đại diện bằng 2 kết quả đo là 880± 55 năm BP và 350 ± 90 năm BP.

Giai đoạn 5 với 2 kết quả bắt đầu từ 175± 50 năm đến 120± 70 năm BP. Hai mẫu này lấy từ than rễ của cây cổ thụ đường kính trên một mét (nay chỉ còn gốc cây). Những kết quả này biểu thị thời điểm kết thúc rừng cây lớn ở di chỉ.

Tập hợp các niên đại theo tính chất mẫu cần phân tích cho biết:

Hố 1 (Khai quật 1999) biểu thị rừng cây cuối cùng ở Lung Leng.

Hố C7 (Khai quật 2001) niên đại cư trú theo độ sâu độ sâu. Tại hố này có 6 niên đại C14 diễn biến lớp dưới cổ hơn lớp trên, xđược xem là địa tầng chuẩn cho các lớp văn hoá ở Lung Leng.

Hố C1 (Khai quật 2001) niên đại 3 mộ và vết tích cư trú muộn.

Hố Ik2 (Khai quật 2001) biểu thị cho niên đại lò luyện sắt ở Lung Leng

Lớp	Hố 1 (KQ 1999)	Hố C1 (KQ 2001)	Hố C7 (KQ 2001)	IK2 (KQ 2001)
Lớp 1				
Lớp 2	120 ± 70			
Lớp 3	175 ± 50	2.360 ± 55	2.370 ± 80 2.480 ± 55	1.890 ± 55 (Lò luyện sắt)
Lớp 4	350 ± 90	2.730 ± 60	2.530 ± 70	
Lớp 5			2.860 ± 70	
Lớp 6		3.110 ± 80 (Mộ 5) 3.220 ±105 (Mộ 4)	3.140 ± 65	
Lớp 7		3.510 ±110 (Mộ 6)	3.410 ± 85	

Cư dân cổ Kon Tum cư trú dọc đôi bờ các dòng sông lớn, gồm nhiều làng nhỏ, phân bố liền khoảnh trên cùng một đoạn sông, gần nguồn nước và các bãi bồi ven sông, cửa suối. Các làng cổ ấy có diện tích khác nhau, nhỏ dưới 1.000m^2, lớn tới 5.000m^2 với chức năng vừa cư trú, vừa làm nơi chế tác lại công cụ và đôi khi để mộ táng. Có nơi là điểm định cư tạm thời, có nơi định cư sớm, lâu dài của một làng gốc. Về cơ bản, họ sống định cư ngoài trời, một số

du cư theo mùa mà vết tích công cụ của họ còn phát hiện lẻ tẻ ở khá nhiều nơi. Họ đã sáng tạo ra nhiều loại hình rìu, bôn, cuốc đá thích hợp cho canh tác đất trồng trọt ở từng địa bàn nhất định. Sống dựa vào nền kinh tế hỗn hợp, bao gồm săn bắt, hái lượm, thủ công chế tác đồ đá, làm gốm, làm nông và trao đổi sản phẩm như thế, có thể cho phép ta hình dung một tổ chức xã hội mang tính cộng đồng cao. Trong mô thức sống ấy có sự phân công lao động theo giới, theo nhóm và theo lứa tuổi với một xã hội được tổ chức chặt chẽ và quy củ.

Người cổ nơi đây có một đời sống tinh thần phong phú với nhiều cách thức mai táng khác nhau, chôn theo người chết những đồ tuỳ táng nhiều ít khác nhau như công cụ, đồ trang sức, đồ gốm... Họ có một cảm quan nhất định về nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật trang trí đồ gốm; có tư duy về số lẻ khá rõ ràng. Hiện nay vấn đề chủ nhân các di chỉ này còn chờ vào kết quả tìm kiếm di cốt người trong tương lai.

Cư dân tiền sử Kon Tum có quan hệ chặt chẽ với cư dân cổ ở cao nguyên Pleiku, song cũng có những đặc thù riêng, có thể xác lập một nền văn hoá cho riêng mình - văn hoá Lung Leng. Trên những nét cơ bản, các di tích tiền sử Kon Tum phát triển qua nhiều giai đoạn, có vị trí quan trọng trong tiền sử Việt Nam và khu vực, xác nhận sự phát triển phong phú, đa dạng và đỉnh cao của văn hoá nông nghiệp dùng cuốc, đóng góp nhất định vào sự hình thành văn minh Sa Huỳnh sau này.

CHƯƠNG 4
KHẢO CỔ HỌC TỈNH GIA LAI

Khảo cổ học Gia Lai được biết lần đầu với công bố của P.B.Lafont vào năm 1956[68]. Từ sau năm 1975 đến nay, Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá thông tin Gia Lai đã tiến hành điều tra, thám sát và phát hiện 36 địa điểm khảo cổ học tiền sử. Trong đó 5 di chỉ đã được khai quật là Biển Hồ, Trà Dôm (Thành phố Pleiku), Thôn Bảy (Chư Prông) và Taipêr (Chư Sê). Dưới đây là thông tin sơ bộ về kết quả khai quật ở từng địa điểm:

1. CÁC DI CHỈ ĐÃ KHAI QUẬT

1.1. Di chỉ Biển Hồ ở cạnh hồ Biển Hồ, vốn là miệng một núi lửa đã ngừng hoạt động từ lâu, nay thuộc xã Biển Hồ, thành phố Pleiku. Toạ độ $14^{0}02$' vĩ Bắc và $108^{0}01$' kinh Đông. Di chỉ nằm về phía đông thành phố Pleiku, cách trung tâm thành phố chừng 6km theo đường chim bay, cách quốc lộ 14 khoảng 3km về phía đông, cách di chỉ Trà Dôm 15km về phái tây bắc. Di chỉ được khai quật năm 1993 với diện tích $50m^2$, do cán bộ Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Gia lai thực hiện[69]. Bề mặt di chỉ dốc nghiêng từ tây qua đông, từ bắc xuống nam, kiểu vặn vỏ đỗ. Về cơ bản, địa tầng di chỉ (từ trên xuống) có 3 lớp như sau:

- Lớp đất mặt: Đất basalte màu nâu vàng, tơi, mềm và khá rắn. Dày trung bình 0,15 - 0,2m. Trong lớp này thường gặp rễ cây, lẫn một số mảnh gốm, mảnh tước, bàn mài. Những người khai quật xem đây là lớp mặt, được hình thành sau này do nhân dân canh tác đào, xới nhiều lần vào tầng văn hoá làm cho các di vật bị lẫn vào.

- Lớp đất văn hoá: Đất basalte màu nâu hơi đen, càng xuống sâu màu càng nhạt dần, cho tới sinh thổ màu nâu vàng. Tầng văn hoá dày trung bình 0,5 - 0,6m. Đất dẻo, cứng, mịn với độ chọn lọc cao hơn đất mặt. Trong lớp này thường gặp các cục, các tảng đá basalte bị phong hoá mặt ngoài có màu xanh lục dạng phấn, nhiều cục đất có vết nung đỏ, cùng than tro, cùng công cụ lao động, đồ trang sức bằng đá và đồ gốm.

- Sinh thổ: Đất basalte màu nâu vàng, không còn vết tích hoạt động của con người. Đất dẻo, hơi ướt và khá nhiều sạn sỏi nhỏ bằng hạt đỗ tròn vo. Sinh thổ đã bị rửa trôi nhôm còn lại sắt bị kết vón dạng laterite.

---

[68] B.P. Lafont. *Note sur un site néolithique de province de Pleiku. Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême-Orient*, t.XLVIII, fasc. 1, 1956, pp. 233 - 248.

[69] Nguyễn Khắc Sử (chủ biên). *Báo cáo khai quật di chỉ Biển Hồ*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1993.

Như vậy, di chỉ Biển Hồ có một tầng văn hoá. Lớp mặt, tầng văn hoá và sinh thổ đều là đất basalte, song độ rắn chắc và màu sắc các lớp là khác nhau. Tầng văn hoá đất sẫm hơn, tơi hơn và mật độ tập trung vết tích hoạt động của con người cao hơn. Sinh thổ đất thuần, màu nâu vàng, bị laterite hoá rắn chắc và không có di vật khảo cổ.

Trong hố khai quật 50m^2 thu được 187 hiện vật đá, 1.650 mảnh tước, 17 hiện vật bằng đất nung và 32.289 mảnh gốm.

Mảnh tước: 1.650 tiêu bản, đại đa số là đá phtanite và basalte (88,18%), đá silex và opal ít (6,48%), còn lại là các đá khác. Loại tước 1 - 3cm chiếm tuyệt đối (83,32%), tước nhỏ hoặc lớn hơn chiếm tỷ lệ thấp. Có sự tương ứng về chất liệu, kích thước giữa mảnh tước và công cụ lao động. Một số mảnh tước mặt lưng còn vết mài, ghi nhận, đây là nơi ghè lại công cụ lao động đá.

Phân loại 209 hiện vật đá Biển Hồ cho kết quả sau:

TT	Tên hiện vật	Khai quật	Thu lượm	Cộng
1	Rìu, bôn nguyên	45	12	57
2	Mảnh rìu bôn	41		41
3	Công cụ mảnh tước	10	4	14
4	Bàn mài	78	3	81
5	Chày	4		4
6	Chì lưới (?)	4		4
7	Vòng tay	5	3	8
Tổng cộng		87	22	209

Rìu, bôn có 45 tiêu bản. Về chất liệu có 37 chiếc làm từ đá phtanite, basalte và 8 chiếc làm từ opal, silex. Về loại hình có 6 phác vật (chưa mài), 4 rìu tứ giác, 9 bôn hình răng trâu, 22 rìu vai xuôi, 4 rìu vai vuông. Trung bình kích thước bôn răng trâu: Thân dài 6,10cm, chuôi 2,60cm, lưỡi rộng 3,65cm, thân dày 1,46cm. Rìu có vai: Thân dài 5,46cm, rộng 3,77cm, dày 1,40cm; chuôi dài 2,48cm, rộng 1,94cm, dày 1,28cm; lưỡi dài 3,01cm, rộng 3,77cm.

Các số liệu trên cho thấy, rìu và bôn đá Biển Hồ chủ yếu làm từ phtanite và basalte, còn từ đá opal và silex chiếm một tỷ lệ đáng kể; rìu bôn có vai chiếm tuyệt đối so với rìu tứ giác và bôn răng trâu; công cụ nhìn chung có kích thước nhỏ, dáng cân đối, mài nhẵn toàn thân khá chau chuốt, nhất là những công cụ làm từ phtanite.

Ngoài rìu và bôn ra, công cụ mảnh tước làm từ đá silex và opal, vòng tay mặt cắt hình chữ "T" cũng là di vật tiêu biểu của di chỉ này.

Đồ gốm di chỉ Biển Hồ có mật độ 650mảnh/1m^2. Ngoài đồ đất nung (1 viên bi, 2 chì lưới, 4 chân đồ đựng, 1 vòi ấm, 1 tai gốm và 8 mảnh gốm ghè tròn), ở Biển Hồ còn thu được 32.259 mảnh gốm.

Gốm Biển Hồ có 3 loại chất liệu là gốm đỏ (74,06%), xám (12,68%) và đen (13,25%). Trên địa tầng, gốm thô đỏ xuất hiện muộn hơn gốm xám và gốm đen. Hoa văn có văn thừng, văn khắc vạch các đường thẳng song song, trong có các đường vạch ngắn dạng hình học, chấm dải, đắp chỉ nổi, ấn lỗ hình vuông hoặc thoi; trổ ống rạ hình tròn hoặc 1/2 hình tròn với hàng dọc, hàng ngang; miết láng trên gốm thô đỏ; tô ánh chì trên gốm thô đen.

Gốm Biển Hồ có các loại miệng: Loe cong (64,3%), loe gãy (3,91%), thẳng (20,29%), cụp kiểu cóng cá vàng (8,55%), miệng có cổ (2,75%). Đế có loại thẳng (20,4%), xiên ngắn (32,89%), chân cao bát bồng (23,55%), đế hình trụ chân xoè (2,26%)… Đây là những mảnh vỡ của bát, bình, vò, nồi.

Đại đa số gốm được nặn tay, một số ít bằng bàn xoay, độ nung khá cao, chín đều, xương cứng, hạt mịn. Một số được tô thổ hoàng hoặc ánh chì. Ở đây vắng kỹ thuật dải cuộn và đổ khuôn.

Nhìn chung, Biển Hồ là di tích cư trú - xưởng - mộ táng, trong đó vết tích cư trú là đậm nhất; niên đại hậu kỳ đá mới và sơ kỳ đồng thau, khoảng 3.500 năm cách ngày nay.

Cư dân Biển Hồ là những người định cư làm nông cạnh hồ nước ngọt lớn nhất Gia Lai. Hiện chưa thấy rõ vết tích chăn nuôi, song kỹ thuật chế tác đồ đá và đồ gốm của cư dân Biển Hồ khá cao, có thể đã được chuyên hoá nhất định. Họ có quan hệ chặt chẽ với các cư dân trên cao nguyên Pleiku như Trà Dôm, Bàu Cạn, Thôn Bảy; với cư dân văn hoá Lung Leng (Kon Tum), văn hoá Bàu Tró (Quảng Bình) và cư dân khác ở ven biển Bắc Trung Bộ Việt Nam.

Biển Hồ là di chỉ khảo cổ đầu tiên ở Tây Nguyên được khai quật, có hiện vật phong phú, là đại diện cho nhóm di chỉ ở khu vực cao nguyên Pleiku và xứng đáng mang tên một nền văn hoá mới - văn hoá Biển Hồ. Nội dung của văn hoá Biển Hồ sẽ trình bày ở mục dưới của phần này.

1.2. Di chỉ Trà Dôm ở thôn An Mỹ, xã An Phú, thành phố Pleiku. Toạ độ 13^{0}59' vĩ Bắc và 108^{0}07' kinh Đông, nằm về phía đông thành phố, cách trung tâm thành phố chừng 8km theo đường chim bay, cách quốc lộ 19 khoảng 200m về phía nam, cách di chỉ Biển Hồ 15km về phía đông nam. Di chỉ được khai quật 3 hố, năm 1993 với tổng diện là 90m^2, do Nguyễn Khắc Sử chủ trì[70]. Địa

[70] Nguyễn Khắc Sử (chủ biên). *Báo cáo khai quật di chỉ Biển Hồ và điều tra khảo cổ học ở Gia Lai*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1994.

tầng di chỉ Trà Dôm dốc nghiêng từ đông sang tây và từ bắc xuống nam. Về cơ bản cấu trúc tầng văn hoá 3 hố là giống nhau, các lớp (từ trên xuống) như sau:

- Lớp mặt, đất basalte màu nâu đen sẫm, tơi, mềm và khá xốp. Dày trung bình 0,3 - 0,5m. Đáy lớp mặt, nơi tiếp giáp với bề mặt tầng văn hoá có dạng hình sóng không đều. Trong lớp này thường gặp rễ cây, đôi khi ổ mối hoặc một số mảnh gốm, mảnh tước, bàn mài do nhân dân canh tác làm lẫn vào.

- Lớp văn hoá dày trung bình 1,0 - 1,2m, đất basalte màu nâu đen, càng xuống sâu màu càng nhạt dần, cho tới sinh thổ màu nâu vàng. Lớp này đất dẻo, mịn với độ chọn lọc cao hơn đất mặt, thường gặp các cục đá basalte bị phong hoá mặt ngoài, những cục đất có vết nung đỏ, cùng than tro, công cụ lao động, đồ trang sức bằng đá và đồ gốm. Đôi nơi gặp mộ nồi vò, chưa thấy xương người và di cốt động vật. Một vài chỗ, rễ cây và ổ mối ăn từ lớp mặt xuyên vào.

- Sinh thổ là đất basalte màu nâu vàng, không còn vết tích hoạt động của con người. Đất dẻo, hơi ướt và khá thuần. Đào một hố sâu 1m ở tầng sinh thổ vẫn là đất basalte màu vàng thuần, không có vết tích hoạt động của con người.

Tóm lại, di chỉ Trà Dôm có 1 tầng văn hoá. So với Biển Hồ, tầng văn hoá Trà Dôm dày hơn, lớp sinh thổ Trà Dôm không bị laterite.

Trong diện tích khai quật 90m^2 đã thu được 241 công cụ lao động, 1 vòng tay, 786 mảnh tước, 15 mảnh gốm ghè tròn, 32.302 mảnh gốm cùng 3 ngôi mộ vò có một số đồ gốm phục nguyên được.

Đồ đá Trà Dôm có 786 mảnh tước, đại đa số là đá phtanite (70,61%), đá opal, silex (9,03%), basalte (13,86%), còn lại là các đá khác. Loại tước 1 - 3cm chiếm tuyệt đối (88%), tước nhỏ hoặc lớn hơn chiếm tỷ lệ thấp. Một số mảnh tước mặt lưng còn vết mài, vết tách ra từ việc ghè lại rìu bôn mài toàn thân.

Đáng chú ý ở đây có 9 công cụ mảnh tước, 8 phác vật rìu bôn, 48 rìu bôn mài toàn thân (nguyên), 55 mảnh rìu bôn, 2 hòn ghè, 1 viên đá tròn dẹt có lỗ thủng và 119 bàn mài.

Trong 48 rìu, bôn nguyên ở Trà Dôm, loại bôn hình răng trâu có 16 tiêu bản, rìu có vai có 30 tiêu bản (Trong đó 16 rìu vai xuôi, 11 rìu vai vuông và 3 rìu vai nhọn) và rìu bôn kích thước rất nhỏ có 2 tiêu bản. Tất cả bôn hình răng trâu đều làm từ phtanite, trong khi đó một số rìu bôn có vai xuôi và vuông làm từ đá opal hoặc silex.

Kích thước trung bình của 16 bôn răng trâu: Thân dài 7,1cm, chuôi 3,7cm, lưỡi dài 3,4cm, thân rộng 3,4cm, lưỡi rộng 3,3cm, thân dày 1,7cm, chuôi dày 1,3cm. So với di vật cùng loại ở di chỉ Biển Hồ, kích thước bôn hình răng trâu ở Trà Dôm lớn hơn chút ít.

Rìu có vai Trà Dôm nhìn chung có kích thước nhỏ, tương đương với Biển Hồ: Thân dài 6,1cm, rộng 4,0cm, dày 1,7cm; chuôi dài 2,7cm, rộng 1,9cm, dày 1,3cm; lưỡi dài 3,4cm, rộng 4,0cm.

Rìu bôn đá Trà Dôm có đặc điểm: loại rìu vai vuông đa số làm từ đá opal, silex, còn bôn hình răng trâu chỉ làm từ đá phtanite; rìu bôn có vai chiếm tuyệt đối so với bôn răng trâu, có kích thước nhỏ, dáng cân đối, mài nhẫn toàn thân khá chau chuốt, nhất là công cụ làm từ đá phtanite. Ngoài ra, công cụ mảnh tước và đá hình bánh xe có lỗ thủng giữa là di vật tiêu biểu của di chỉ này.

Đồ gốm Trà Dôm có mật độ thấp hơn Biển Hồ, trung bình 403 mảnh/1m^2. Không kể 15 hiện vật gốm mộ, ở Trà Dôm còn có 15 mảnh gốm ghè tròn và 32.302 mảnh gốm các loại.

Về chất liệu có 5 loại: Gốm thô đỏ (42,39%), thô xám (33,42%), thô đen (15,18%), cứng mịn (8,07%) và gốm muộn (0,38%). Về hoa văn có các loại: thừng mịn (12,81%), khắc vạch thành băng giới hạn bởi 2 đường song song trong có các đường vạch ngắn dạng hình học (0,59%), chấm dải, đắp chỉ nổi, ấn lỗ hình vuông hoặc thoi (0,43%), trổ ống rạ hình tròn hoặc 1/2 hình tròn với hàng dọc, hàng ngang (0,07%), chấm dải (0,15%), ấn lỗ miệng sò (1,22%), tô màu đỏ (1,74%), tô ánh chì (0,15%). Có tới 82,16% mảnh không hoa văn.

Về loại hình có các loại miệng: Loe cong (34,56%), loe gãy (5,54%), thẳng (44,91%), cụp kiểu cóng cá vàng (12,22%), miệng có cổ (2,77%). Đế có loại đáy bằng (4,59%), đế liền (38,12%), đế rời thấp (52,48%), đế bát bồng (4,46%)… Chúng là những mảnh vỡ của bát, bình, vò, nồi.

Về kỹ thuật: Đại đa số làm bằng bàn xoay, một số nặn tay và táp vào sau (chân đế, tai). Độ nung khá cao, chín đều, xương cứng, hạt mịn. Vắng kỹ thuật dải cuộn và đổ khuôn. Một số được tô thổ hoàng hoặc ánh chì.

Nhìn chung, Trà Dôm là nơi cư trú, nơi để mộ táng (mộ chum và mộ nồi vò úp nhau), đồng thời là nơi gia công lại công cụ đá của người tiền sử. Trong đó cư trú và mộ là rõ rệt nhất, còn yếu tố xưởng mờ nhạt. Di chỉ Trà Dôm thuộc hậu kỳ đá mới - sơ kỳ thời đại đồng thau, cách ngày nay khoảng 3.500 năm. Cư dân Trà Dôm là những người định cư làm nông, cũng như Biển Hồ ở đây chưa rõ vết tích chăn nuôi, song có kỹ thuật chế tác đồ đá và đồ gốm khá cao, có thể có sự chuyên hoá nhất định. Cư dân Trà Dôm có quan hệ chặt chẽ với cư dân cổ trên cao nguyên Pleiku như Biển Hồ, Bàu Cạn, Thôn Bảy... và cả cư dân khác ở Tây Nguyên và ven biển Bắc Trung Bộ Việt Nam.

1.3. Di chỉ Thôn Bảy được phát hiện năm 1994 và khai quật năm 2002, do Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá thông tin Gia Lai tiến hành. Di chỉ rộng khoảng 10.000m^2, cách di tích Bàu Cạn 14km về phía đông bắc, cách các địa

điểm: Ia Kriêng, Đồi Chư Ty (huyện Đức Cơ) 20km về phía tây, cách địa điểm Làng Cùi (huyện Chư Sê) 40km về phía nam và cách thành phố Pleiku 30km về phía đông bắc theo đường chim bay. Tại đây đã khai quật 2 hố và thám sát 4 hố với tổng diện tích là $120m^2$, do Bùi Văn Liêm chủ trì[71].

Địa tầng các hố khai quật giống nhau (từ trên xuống) có các lớp sau:

- Lớp mặt (canh tác), dày trung bình 30cm, đất basalte, màu đỏ nhạt, bạc màu, không thuần một màu, chỗ có rễ cây hoặc phân hữu cơ màu nâu đen, chỗ có vôi màu nâu xám, liên quan đến canh tác hồ tiêu, cà phê... Những nơi chưa canh tác, đất cứng hơn, đôi khi gặp mảnh gốm, mảnh tước và công cụ đá.

- Lớp văn hoá dày trung bình 0,85m, đất basalte, có màu đỏ sẫm hơn lớp mặt; càng xuống sâu, đất càng mịn và kết chắc hơn. Trong lớp này gặp công cụ đá, mảnh tước, đồ gốm; một số cục đá, cụm đá basalte bị phong hoá, vết tích than tro, tổ mối, rễ cây từ trên ăn xuống. Càng xuống sâu, hiện vật đá và đồ gốm càng ít dần cho tới mặt sinh thổ.

- Sinh thổ từ độ sâu 1,3m trở xuống, đất basalte màu nâu đỏ, đôi chỗ còn vài tảng đá to, nhưng không còn di vật khảo cổ. Đất laterite, có chỗ chuyển màu tím nhạt (dân địa phương gọi là đất cấp phối) sát lớp đá gốc.

Trong các hố khai quật đã phát hiện nhiều đá basalte tạo thành các cụm bếp, phân bố ở các vị trí và độ sâu khác nhau, kích thước và hình dáng viên đá cũng khác nhau và không có dấu vết gia công chế tác của con người. Có 4 ngôi mộ nồi, vò chôn thành từng cụm hoặc đơn lẻ; các nồi vò mộ không còn nguyên vẹn, không còn di cốt người. Đồ tuỳ táng là bình gốm hoặc bàn mài đá.

Trong khai quật đã tìm thấy 2.134 đồ đá (260 công cụ, 2 vòng trang sức và 1.872 mảnh tước). Về công cụ có 2 rìu tứ giác, 20 rìu vai xuôi, 6 rìu vai vuông, 17 đốc rìu; 24 bôn có vai, 1 bôn hình răng trâu; 1 cuốc, 2 đục, 5 cưa, 7 mũi nhọn, 45 công cụ mảnh tước, 106 bàn mài, 1 hòn ghè, 1 hòn kê.

Đồ gốm hố 1 có 9 mảnh gốm ghè tròn và 11.931 mảnh gốm. Đồ gốm tập trung cao ở lớp 3 với 3.200 mảnh (chiếm 26,82%); tiếp đến là lớp 2 có 2.939 mảnh (chiếm 24, 63%); lớp 4 có 2.394 mảnh (chiếm 20,06%), lớp 1 và lớp 5 có số lượng ít, mỗi nơi trên 7%. Về chất liệu có 5 loại: Gốm thô đỏ có 4.239 mảnh (chiếm 35,52%); gốm thô xám tập trung ở lớp 2 (1.031 mảnh), lớp 3 (1.200 mảnh) và lớp 4 (1.022 mảnh); gốm thô đen có 2.490 mảnh (chiếm 20,87%), gốm mịn cứng có 736 mảnh (chiếm 6,17%) và gốm muộn có 24 mảnh (chiếm 0,20%), tập trung nhất ở lớp mặt và lớp 1.

[71] Bùi Văn Liêm (Chủ biên). *Báo cáo khai quật di chỉ Thôn Bảy, huyện Chư Prông (Gia Lai)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội. 2003

Đồ gốm không trang trí hoa văn có 9.459 mảnh (chiếm 79,2%), số còn lại được trang trí văn thừng chải, khắc vạch, ấn lỗ đơn, ấn lỗ sò, chấm dải, trổ ống rạ, tô màu đỏ hoặc đen. Trong số 576 mảnh miệng có các loại miệng thẳng 264 mảnh (45,8%), miệng cụp cong đều 48 mảnh (8,3%), miệng cụp cong máng 26 mảnh (4,5%), miệng loe cong 123 mảnh (21,3%), miệng loe gãy 115 mảnh (19,9%). Trong 104 mảnh đáy và đế có loại đáy bằng 5 tiêu bản (4,8%), đế thấp liền 59 tiêu bản (56,7%), đế cao rời 40 tiêu bản (38,4%). Phần lớn đồ gốm được làm bằng bàn xoay, điều đó được thể hiện ở các tiêu chí hình khối tròn đều, mỏng đều không thấy dấu kê đập. Một số nặn bằng tay sau đó táp vào đồ gốm như vòi, quai, tai và đế mà những dấu táp vào còn khá rõ. Gốm được nung ở nhiệt độ trung bình và cao.

Nhìn chung di chỉ Thôn Bảy có quy mô tương đối lớn; di vật nhiều nhất là mảnh tước, phác vật rìu, bôn và bàn mài đã minh chứng cho tính chất di chỉ - xưởng, niên đại hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau, cách nay khoảng 3.500 năm.

Cư dân cổ Thôn Bảy đã cư trú lâu dài trên diện rộng, trên sườn đồi, gần nguồn nước, đất đai màu mỡ là cơ sở phát triển kinh tế nông nghiệp. Họ đã đạt trình độ cao trong việc chế tác đồ đá (như ghè, đẽo, mài, cưa, khoan, đánh bóng) và đồ gốm (tạo hình, độ nung, trang trí hoa văn). Tổ hợp công cụ đá và đồ gốm ở đây phản ánh hoạt động kinh tế sản xuất nông nghiệp là chủ đạo, bên cạnh săn bắt, hái lượm và đánh cá còn giữ vai trò quan trọng. Mộ táng là những tư liệu giúp chúng ta tìm hiểu hình thức mai táng, tục chia tài sản cho người chết của cư dân thời tiền sử. Cư dân nơi đây có mối quan hệ gần gũi với cư dân cổ Bàu Cạn, Ia Kriêng, Chư Ty, Làng Cùi, Quen Mép, Grêu Bêu, đặc biệt là di chỉ Trà Dôm và di chỉ Biển Hồ (Gia Lai) và các di tích hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí khác ở ven biển Bắc Trung Bộ Việt Nam.

1.4. Di chỉ Taipêr (tên làng Taipêr), xã Ia Ko, huyện Chư Sê (Gia Lai); toạ độ $13^0$37’30” vĩ Bắc và $107^0$58’45” kinh Đông; cách thị trấn Chư Sê 25km về phía đông bắc, cách thành phố Pleiku 45km về phía nam. Di chỉ rộng 1,5ha, xung quanh có các suối Ia Lốp, Ia Lâu và suối Taipêr bao bọc. Các suối này đều đổ nước vào sông Ea H’Leo, rồi từ đó nhập với sông Srêpok chảy sang Campuchia. Di chỉ được phát hiện năm 2002 và khai quật 2003 nằm trong *Chương trình nghiên cứu Tây Nguyên của Viện KHXH Việt Nam*. Cuộc khai quật do Viện Khảo cổ học phối hợp với Bảo tàng Gia lai, do PGS.TS. Nguyễn Khắc Sử chủ trì[72].

---

[72] Nguyễn Khắc Sử (Chủ biên). *Báo cáo khai quật di chỉ Taipêr, huyện Chư Sê (Gia Lai)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 2003.

Tại Taipêr đã đào 3 hố với tổng diện tích 125m^2. Địa tầng các hố khai quật giống nhau, gồm 3 lớp: lớp mặt, tầng văn hoá và sinh thổ. Tầng văn hoá dày trung bình 0,8m cấu tạo từ đất đỏ basalte.

Bếp có 2 bếp: Bếp 1 ở hố 2, xuất hiện từ lớp 2 và kết thúc ở lớp 3, độ sâu 0,8m - 1,0m. Trung tâm bếp có 2 rìu có vai, 2 bàn mài, nhiều mảnh gốm và ít than tro. Bếp 2 ở hố 3, từ lớp 1 xuống lớp 2, độ sâu 0,4m - 0,6m. Giữa bếp có rìu có vai, mảnh tước, hạch đá, bàn mài bằng gỗ hoá thạch và mảnh gốm, ít than tro. Nhìn chung bếp Taipêr có qui mô nhỏ, chưa rõ cấu trúc phần đun nấu.

Trong di chỉ có 2 mộ đều ở hố 1 và nằm ở đáy tầng văn hoá. Mộ 1 thuộc loại hình mộ đất, chôn theo 1 nồi nhỏ và 7 chiếc rìu có vai. Mộ 2 là mộ quan tài gốm, gồm một nồi lớn trên có nắp đậy. Gốm trong mộ và gốm quan tài mộ giống gốm di chỉ. Trong có đồ gốm tuỳ táng.

Đồ đá có 46.195 tiêu bản, được thống kê phân loại như sau:

Nhóm	Loại	Số lượng	Tổng cộng
Phác vật công cụ	Không rõ hình	36	90 (0,20)
	Tứ giác	20	
	Có vai	34	
Công cụ lao động	Rìu bôn nguyên	77	732 (1,58%)
	Mảnh rìu bôn	90	
	Bàn mài	501	
	Cưa	14	
	Hòn ghè, nghiền	23	
	Đá ghè tròn	5	
	Bàn đập vải vỏ cây	1	
	Công cụ mảnh tước	21	
Đồ trang sức	Lõi vòng	1	33 (0,07%)
	Thạch anh mài	32	
Phế liệu	Mảnh tước	45.137	45.340 (98,15%)
	Phiến tước	203	
Tổng cộng		46.195 (100%)	

Đồ gốm có 12.058 mảnh, có 3 loại gốm thô, xương màu nâu vàng (51,96%), tiếp theo là gốm thô, xương màu đen (43,46%), ít nhất là gốm cứng mịn (4,48%). Các loại gốm này có mặt từ lớp sớm (lớp 4), phát triển sang các lớp sau đó là lớp 3, lớp 2 và lớp trên cùng là lớp 1. Các loại gốm này diễn biến theo độ sâu tầng văn hoá. Gốm thô xám đen nhiều ở dưới ít dần về phía trên. Gốm thô màu nâu vàng cũng vậy. Nhưng gốm mịn, miết láng về cơ bản giữ tỷ lệ tương đương giữa các lớp.

Lớp	Chất liệu			Tổng cộng
	Thô xám đen	Thô nâu vàng	Mịn miết láng	
1	1.017	1.298	98	2. 413
2	1.015	2.167	94	3. 276
3	2.529	2.006	240	4.775
4	692	794	108	1. 594
Tổng cộng	5.253	6.265	540	12.058
Tỷ lệ %	43,56	51,96	4,48	100%

Có 389 mảnh gốm được trang trí hoa văn; trong đó văn chải 319 mảnh (chiếm tuyệt đối 82,00%), các hoa văn khác rất ít: ấn miệng sò 5,91%, khắc vạch kết hợp in ấn 6,95%, in ô vuông 4,11% và trổ ống rạ 1,03%.

Trong 119 mảnh miệng có các loại: Miệng loe cong 54 mảnh (45,38%), loe gãy 41 mảnh (34,45%), đứng thẳng 21 mảnh (17,65%), miệng cụp kiểu cóng cá vàng (2,52%). Trong 199 mảnh đế, loại đế thấp 103 mảnh (51,56%), đế rất thấp 63 mảnh (31,56%), loại đế cao chỉ có 33 mảnh (16,58%).

Nhận xét: Taipêr là di chỉ khảo cổ có quy mô lớn, có 1 tầng văn hoá tương đối dày, được bảo tồn khá nguyên vẹn. Đây là nơi cư trú, xưởng chế tác rìu có vai bằng đá opal, đồng thời là nơi để mộ táng của cư dân cổ.

Đồ đá Taipêr có một số đặc điểm chung: Tất cả phác vật bằng đá opal, kích thước nhỏ, còn lưu lại lỗi kỹ thuật trong quy trình chế tác. Rìu bôn có vai mài toàn thân chiếm tuyệt đối, hiếm bôn hình răng trâu và rìu tứ giác. Bàn mài đa dạng về chất liệu, ổn định về chức năng. Bàn mài bằng đá granite vết mài ở rìa cạnh, còn bằng gỗ hoá thạch chủ yếu mài lõm hình lòng máng, bàn mài sa thạch chủ yếu mài phẳng hoặc mài trong. Lưỡi cưa đá khá phổ biến và có kích thước tương đối lớn. Hiếm đồ trang sức là vòng tay và khuyên tai, phổ biến tinh thể thạch anh có vết gia công. Công cụ mảnh tước tu chỉnh có hình dáng ổn định ở loại hình tam giác và chữ nhật. Mảnh tước chiếm tỷ lệ tuyệt đối, kích thước rất nhỏ, bằng đá opal và hầu như đều là mảnh tước thứ được tách ra trong quy trình chế tác rìu có vai. Đồ gốm Taipêr có mật độ thấp, chất liệu chủ yếu là gốm thô, gốm mịn rất ít; loại hình và hoa văn trang trí khá đơn điệu. Đồ gốm Taipêr có một số đặc điểm gần gũi với gốm Biển Hồ, Trà Dôm, Thôn Bảy (Gia Lai), cũng như đồ gốm ở di chỉ Tsham A (Ea H'Leo, Đăk Lăk).

Nhìn chung, cư dân Taipêr ở vào trình độ hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau, niên đại khoảng 3.000 năm cách ngày nay. Sau lần khai quật này, đã bổ sung thâm một số điểm mới vào nhận thức tiền sử Tây Nguyên.

Đó là lần đầu tiên ở Tây Nguyên tìm thấy công cụ bằng gỗ hoá thạch. Đó là trường hợp cư dân taipêr (Gia Lai) đã sử dụng gỗ hoá thạch làm nguyên liệu để làm bàn mài. Gia công và sử dụng phổ biến tinh thể thạch anh với nhiều kích thước khác nhau để làm trang sức. Chế tác, tu chỉnh và sử dụng một số công cụ mảnh tước dạng hình học từ đá lửa, đá opal.

Cư dân cổ Taipêr chỉ đảm nhận một công đoạn trong quy trình chế tạo rìu có vai bằng đá opal, một gợi ý về kiểu phân công lao động và mối giao lưu văn hoá giữa bắc và nam Tây Nguyên.

1.5. Di chỉ Làng Ngol ở xã Ia Glai, huyện Chư Sê (Gia Lai), được phát hiện năm 2003 và khai quật tháng 12 năm 2004 với tổng diện tích 75m^2; do Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá thông tin Gia Lai tiến hành[73].

Địa tầng di chỉ Làng Ngol dày trung bình 80cm, cấu tạo đơn giản với 3 lớp: lớp mặt, tầng văn hoá và sinh thổ. Tầng văn hoá dày trung bình 60cm, đất basalte phong hoá, màu nâu sẫm, kết cấu bở rời. Trong chứa công cụ lao động, than, bếp và mộ táng.

Bếp có 2 cái, xuất lộ ở độ sâu 0,45m, qui mô bếp gần 2m^2, hình gần bầu dục, trong là đất cháy đỏ, có than tro, tập trung cao mảnh tước và gốm. Mộ táng ở đây được xác định bởi một cụm gồm 2 vò và 2 bát bồng trong diện tích 1,5m^2. Những đồ gốm này đều bôi đen ánh chì, bị đập vỡ và có sự bài trí cẩn trọng kiểu vật tuỳ táng.

Hiện vật đá thu được gần 500 tiêu bản. Trong đó rìu bôn có 42 tiêu bản, chủ yếu là loại có vai xuôi, có vài tiêu bản ghè lại lưỡi tạo mũi nhọn, đều làm từ đá silex và opal. Phác vật rìu bôn thuộc loại có vai với 11 tiêu bản. Ngoài ra ở đây có 4 mũi nhọn, 6 cưa đá, 55 bàn mài, 6 hòn ghè, 1 chày, 5 công cụ nạo cắt, 320 mảnh tước và phiến tước.

Đồ gốm thu được trên 2.000 mảnh. Loại gốm thô, pha cát, xương có màu nâu nhạt lẫn nhiều hạt thạch anh chiếm chủ yếu (1.121 mảnh), loại gốm mịn miết láng 2 mặt có 202 mảnh. Về loại hình có thể nhận ra các loại bát, bình, nồi, vò, chậu. Hoa văn trang trí ít, khoảng 50 mảnh với các loại: văn in ấn lỗ vuông nhỏ thành hàng, thành dải trên vai và bản miệng, văn thừng, khắc vạch. Khá nhiều mảnh được tô đen ánh chì.

Những người khai quật cho rằng, Làng Ngol là nơi cư trú, nơi để mộ táng và cũng là nơi chế tác công cụ rìu bôn bằng đá opal của cư dân thời tiền sử. Trong đó, yếu tố mộ không đậm nét.

Đặc trưng văn hoá di chỉ Làng Ngol có nét gần gũi với nhóm các di tích khảo cổ ở nam Gia Lai và bắc Đăk Lăk như Taipêr (Chư Sê), Thôn Bảy, Đông Hải (Chư Prông), Tsham A (Ea H'leo), Chư K'tu (Ea Kar), niên đại khoảng

---

[73] Nguyễn Gia Đối (Chủ biên). *Báo cáo khai quật di chỉ Làng Ngol, huyện Chư Sê (Gia Lai)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 2004.

3.500 năm cách ngày nay. Có thể các di tích này hình thành một văn hoá khảo cổ riêng khác với văn hoá Biển Hồ ở phía bắc và văn hoá Buôn Triết ở phía nam Tây Nguyên - văn hoá Taipêr (mang tên địa điểm Taipêr).

2. CÁC DI CHỈ KHÁC

Ngoài 5 địa điểm đã khai quật đều nằm trên cao nguyên Pleiku ở Gia Lai còn biết đến 31 địa điểm tiền sử khác, phân bố ở các địa hình sau:

2.1. Vùng trũng An Khê có 2 địa điểm:

- Địa điểm Soi Tre, thôn An Định, xã An Cư, huyện An Khê. Tại đây đã thu được 13 tiêu bản gồm rìu, bôn đá, bàn mài, hòn ghè, hạch đá và khá nhiều mảnh tước. Soi Tre là công xưởng chế tác đá opal niên đại hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau.

- Địa điểm Thôn Ba, xã Đông, huyện K'Bang. Tại đây đã thu được 2 rìu tứ giác, một số mảnh đốc rìu, bàn mài đặc biệt là khuôn đúc rìu đồng lưỡi xoè cân. Hiện nay Xã Đông (K'Bang) nằm trong vùng lòng hồ thuỷ điện An Khê - Ka Nak, song vùng đất này vẫn chưa được điều tra kỹ về mặt khảo cổ học.

2.2. Vùng cao nguyên Pleiku đã phát hiện 29 địa điểm:

- Địa điểm Plei Deling cách thị xã Pleiku khoảng 20km về phía tây, khi đào giếng ở đồn điền Bàu Cạn, người ta đã tìm thấy một mộ chum và nhặt được rìu có chuôi tra cán.

- Địa điểm Plei Plei, nằm về phía nam thị xã Pleiku khoảng 50km, dân địa phương cũng đã tìm được rìu đá có chuôi. Theo địa giới hiện nay thì có lẽ địa điểm Plei Plei nằm ở huyện Chư Sê.

- Địa điểm Ia Puch (cạnh bờ sông Ia Puch), huyện Chư Prông, B.P. Lafont đã sưu tầm được hơn 200 rìu bôn đá và một số đồ gốm.

- Địa điểm Suối Đôi, nằm bên bờ suối thuộc huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai, các chiến sĩ quân giải phóng đã phát hiện được 4 rìu có vai mài nhẵn toàn thân trong khi đào hầm.

- Địa điểm Buôn Hốc (Plei Hok), cạnh suối Trâu, huyện Chư Pah, các học viên Trường Quân chính của quân khu đã tìm thấy 1 hòn kê và 4 chiếc rìu đá trong đó có 2 rìu tứ giác và 2 rìu có vai.

- Địa điểm Ia Gama, nằm cạnh suối Ia Gama, thuộc điểm cao 250m, trên sườn đông của một quả đồi, này thuộc xã Ia Puch, huyện Chư Prông, cách biên giới Campuchia 2km. Tại đây, Quân Giải phóng đã tìm thấy 2 rìu có vai và một số mảnh gốm hạt thô, xương gốm màu xám đen, được trang trí văn thừng.

- Địa điểm Plei Chu Klan, nằm cách Quốc lộ 14 khoảng 5km về phía tây (nay thuộc huyện Chư Sê), Quân Giải phóng đã phát hiện được 1 rìu có vai trong lúc đào hầm ở độ sâu 0,6m so với mặt đất.

- Địa điểm Plei Pô nằm ở ven suối Ia Yak, thị trấn Chư Prông, do ông Hem trong khi làm vườn đã thu được 2 rìu có vai và 1 rìu tứ giác.

- Địa điểm Plei Mokdel, nằm giáp biên giới Campuchia, cách thị xã Pleiku khoảng 100km về phía tây bắc thuộc xã Ia Krai, huyện Chư Pah, tại đây trong khi làm nương bà con đã thu được 3 rìu có vai.

- Địa điểm Plei Kly Phun, nằm cách thị xã Pleiku 60km về phía nam, thuộc xã Nhân Hoà, huyện Chư Sê, nhân dân thu được khá nhiều rìu bôn đá trong khi làm rẫy, đoàn điều tra thu được 1 cuốc đá và 1 rìu có vai xuôi.

- Địa điểm Hồ 14 ở đội 3, nông trường Bàu Cạn, Chư Prông. Tại đây thu được 1 rìu có vai, 1 chum, trong chum có 1 rìu và 1 bôn đá.

- Địa điểm Làng Lung ở xã Ia Kriêng, huyện Đức Cơ, tìm thấy 1 cuốc đá có chuôi tra cán, kích thước lớn.

- Địa điểm Ia Kriêng vốn là nương của đồng bào, cạnh suối Ia Kriêng, huyện Đức Cơ. Thu được 4 rìu có vai, 1 rìu tứ giác, 1 bôn hình răng trâu.

- Địa điểm Chư Ty ở thị trấn Đức Cơ, thu được 1 rìu có vai.

- Địa điểm xã B11, huyện Chư Pah, vốn là 1 quả đồi, máy san làm lộ ra 41 rìu bôn đá mài toàn thân.

- Địa điểm Quen Mép, xã Tin, huyện Chư Sê, thu được 3 rìu, bôn có vai, 1 bôn hình răng trâu.

- Địa điểm Plei Grêu Bêu, ở làng Grêu Bêu, thị trấn huyện Chư Sê, thu được 1 rìu có vai, 1 bôn hình răng trâu.

- Địa điểm Làng Cùi ở độ cao 432m, cạnh suối H'rê, huyện Chư Sê, thu được 2 rìu tứ giác, 2 rìu có vai, 9 bôn hình răng trâu, 5 bàn mài, một số mảnh rìu, mảnh tước và đồ gốm.

- Địa điểm Tổ 5, phường Thống Nhất, thị xã Pleiku, tìm được 1 rìu có vai và vài mảnh gốm.

- Địa điểm Tổ 15, phường Thống Nhất, thị xã Pleiku, tìm thấy 1 bôn hình răng trâu và hơn 10 mảnh gốm thô.

- Địa điểm làng Thánh Giáo, cạnh nhà thờ phía đông thị xã Pleiku, thu được 2 rìu có vai, 1 rìu tứ giác.

- Địa điểm đập Thác Ba, xã H'Neng, huyện Mang Yang, thu được một số rìu và mảnh gốm.

- Địa điểm Ia Nhin 1, xã Ia Kar, huyện Chư Pah, cách thị xã Pleiku khoảng 20km về phía bắc. Tại đây đã tìm thấy 1 cuốc đá kích thước rất lớn, 4 rìu bôn đá, 2 viên đá hình bánh xe đục lỗ thủng, một số mảnh tước, 1 dọi xe chỉ bằng đất nung, 94 mảnh gốm.

- Địa điểm Ia Nhin 2, xã Ia Kar, huyện Chư Pah, cách thị xã Pleiku khoảng 20km về phía bắc, cách Ia Nhin 1 khoảng 1km về phía bắc. Tại đây đã tìm thấy một số mảnh rìu, bôn đá, bàn mài, nhiều mảnh tước, phác vật rìu đá opal, cùng 94 mảnh gốm. Đây là di chỉ xưởng.

- Địa điểm Đồng Hải, xã Ia Vê, Chư Prông. Di chỉ rộng 1.000m^2, tầng văn hoá dày 0,5m. Trong hố thám sát và thu lượm trên mặt được 5 rìu bôn có vai đá opal, silex, 4 mảnh rìu bôn, 1 lưỡi cưa, 2 công cụ mảnh tước, 16 bàn mài, 191 mảnh tước và 8 phiến tước; 12 mảnh gốm thô giống gốm Taipêr.

- Địa điểm Làng Tel, xã Ia Lâu, Chư Sê, rộng 2.000m^2, tầng văn hoá dày 0,5m. Trong hố thám sát và thu lượm trên mặt được rìu, bôn có vai đá opal, silex, mảnh tước và mảnh gốm thô giống gốm Làng Ngol, giống Taipêr.

- Địa điểm Plei Klăh, xã Ia Mơr, huyện Chư Prông rộng 10.000m^2, nằm ở sườn đồi nhà Ksor Hoài, cạnh suối Ia Mơr. Di chỉ do cán bộ Bảo tàng Gia Lai phát hiện và thám sát tháng 5 năm 2005. Trên mặt di chỉ và trong địa tầng dày 0,4m thu được trên 700 mảnh tước, 45 phiến tước và 11 phác vật rìu đá, 8 mảnh vỡ rìu, 7 bàn mài, 3 rìu mài toàn thân. Những người thám sát cho rằng, Plei Klăh là công xưởng chế tác rìu đá opal tiêu biểu ở Bắc Tây Nguyên.

3. NHẬN XÉT CHUNG VỀ KHẢO CỔ HỌC GIA LAI

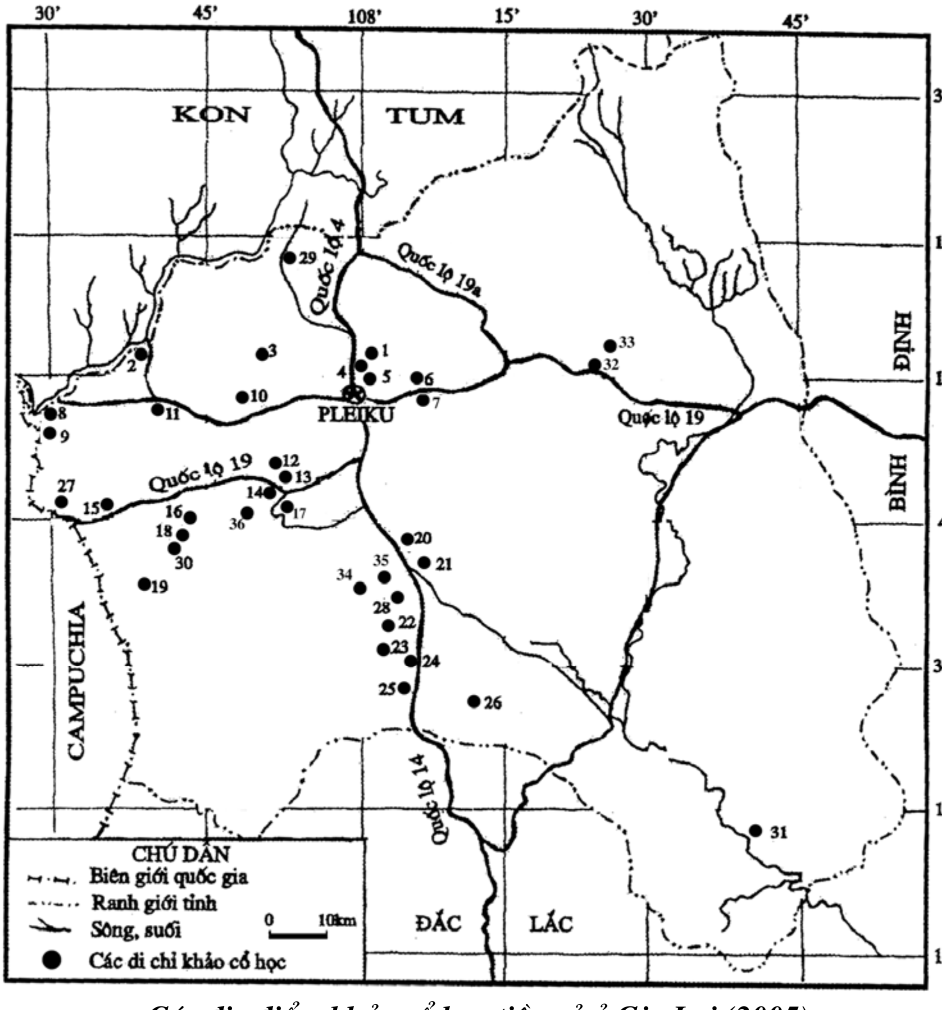
Khảo cổ học tiền sử Gia Lai được nghiên cứu tương đối có hệ thống ở Tây Nguyên. 5/36 di chỉ tiền sử đã được khai quật. Trong số 36 địa điểm có 31 địa điểm cư trú - mộ táng, 5 địa điểm di chỉ cư trú - công xưởng chế tác rìu, đều là nơi chế tác rìu có vai từ đá opal. Các địa điểm này bước đầu được xác nhận thuộc văn hoá Biển Hồ.

Văn hoá Biển Hồ là một văn hoá khảo cổ bao gồm trên 30 địa điểm, phân bố chủ yếu trên cao nguyên Pleiku (Gia Lai). Cư dân văn hoá Biển Hồ sử dụng phổ biến bôn hình răng trâu làm từ đá phtanite, rìu bôn có vai làm từ đá opal hoặc silex, công cụ đá ghè tròn có lỗ thủng giữa, cùng đồ gốm (potery) với nồi, bát bồng, vò, âu, ấm có vòi; trang trí văn khắc vạch kết hợp in chấm, trổ ống rạ và trổ lỗ thủng, một số tô thổ hoàng và đen ánh chì. Cư dân văn hoá Biển Hồ là những người định cư, làm nông gần những hồ nước lớn, có quan hệ nhất định với các nhóm cư dân cổ ven biển Trung Bộ, cư dân tiền sử Lào, Campuchia và đặc biệt là với cư dân văn hoá Lung Leng[74].

Ngoài văn hoá Biển Hồ, trên đất Gia Lai còn có ***khả năng xác lập một văn hoá mới***, gồm các di tích: Taipêr, Làng Ngol (Gia Lai), Tsham A, Ea H'Leo và Chư K'tu (Đăk Lăk) [75]. Những di chỉ - xưởng này có công cụ đá và đồ gốm giống nhau và khác với các văn hoá Lung Leng (Kon Tum) và văn hoá Buôn Triết (Đăk Lăk). Chúng vắng mặt bôn hình răng trâu, phổ biến rìu có vai làm từ đá opal và silex, tồn tại công cụ mảnh tước dạng hình học có dấu tu chỉnh nhỏ, bàn mài làm từ bằng gỗ hoá thạch; xuất hiện đồ trang sức bằng tinh thể thạch anh mài. Đồ gốm ít về số lượng, hoa văn và loại hình kém phong phú.

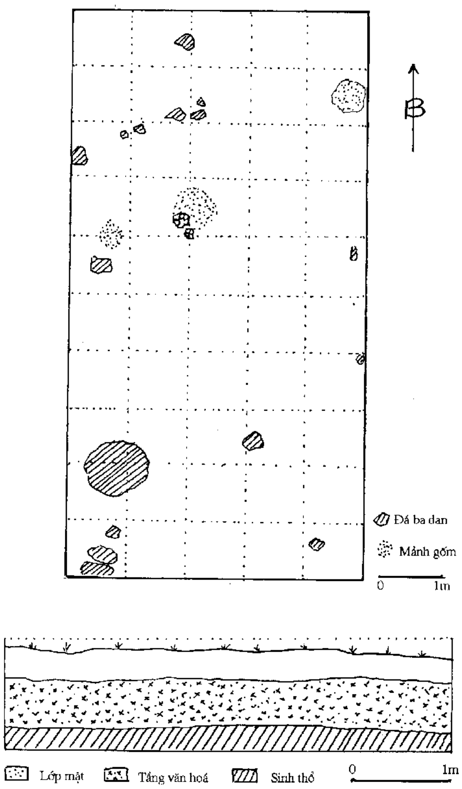
[74] Nguyễn Khắc Sử. *Văn hoá Biển Hồ ở Tây Nguyên*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-1995: 7 - 16.
[75] Nguyễn Khắc Sử. Khảo cổ học Tây Nguyên dưới ánh sáng của tài liệu mới. Trong *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 1-2003, tr. 103-112.

Vấn đề chủ nhân các văn hoá khảo cổ ở vùng này đáng đặt ra. Như chúng ta đã biết, người Jrai cư trú đông nhất trên cao nguyên Pleiku, các huyện Ea Súp và Ea H'leo, nói ngôn ngữ Malayo - Polynesian. Tộc người Jrai được chia thành các nhóm: Nhóm Jrai Arap (hay Jrai Bắc) chủ yếu ở Kon Tum mang nhiều đặc điểm của văn hoá Bahnar và trùng với phạm vi phân bố của *văn hoá Lung Leng*. Nhóm Jrai Hdrung cư trú quanh Pleiku, trùng với phạm vi phân bố của *văn hoá Biển Hồ*. Nhóm Jrai Tbuăn (Jrai Puôn) cư trú dọc biên giới Việt Nam - Campuchia và Jrai Mdhur cư trú ở huyện M'Đrăk tỉnh Đăk Lăk; riêng nhóm Jrai Cheo Reo sinh sống ở huyện Ea H'leo, Ea Súp (bắc Đăk Lăk) và huyện Chư Sê (nam Gia Lai) và vùng Ayunpa là một trong những nhóm Jrai gốc, vùng đất phát nguyên của tộc người này và là diện phân bố của văn hoá khảo cổ mới - *văn hoá Taipêr* mà chúng tôi nói ở phần trên.

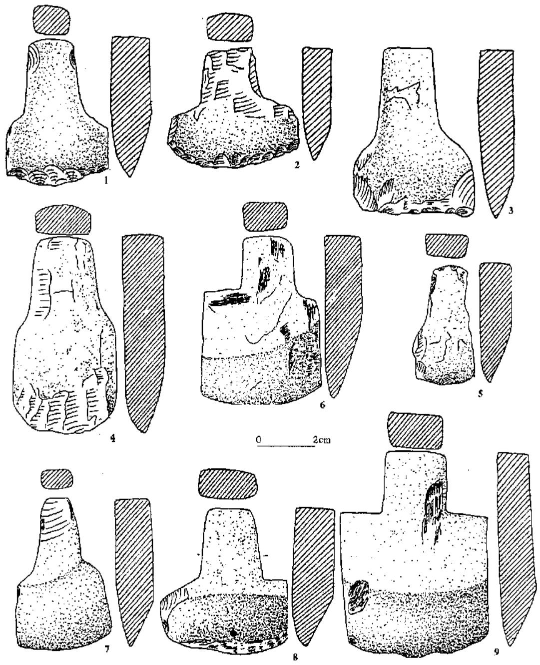


Các địa điểm khảo cổ học tiền sử ở Gia Lai (2005)

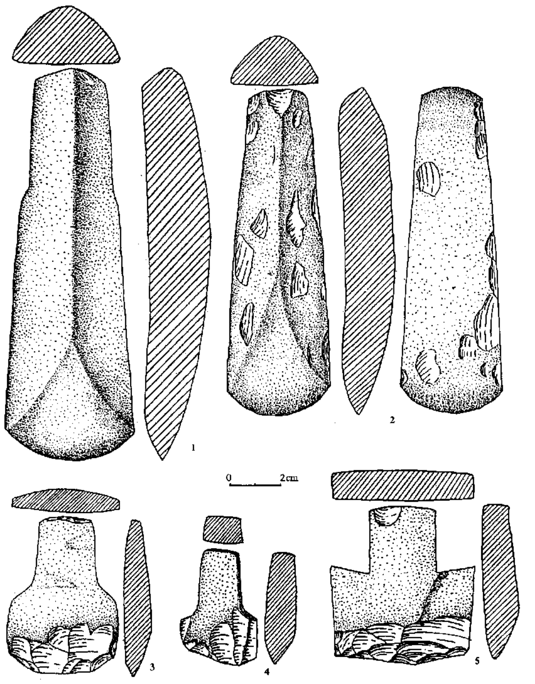
1. Biển Hồ	8. Plei Hok	15. Chư Ty	22. Chu Klan	29. Ia Nhin 2
2. Plei Mokdel	9. Suối Đôi	16. Plei Lung	23. Plei Plei	30. Ia Brang
3. Plei Grama	10. Xã Bil	17. Thôn Bảy	24. Plei Kly	31. Phú Cần
4. Thống Nhất	11. Plei Del	18. Ia Kriêng	25. Làng Cùi	32. Soi Tre
5. Thánh Giáo	12. Plei Po	19. Ia Gama	26. Plei Kriêng	33. Thôn Ba
6. Thác Ba	13. Ia Puch	20. Grêu Bêu	27. Ia Đom	34. Đồng Hải
7. Trà Dôm	14. Hồ 14	21. Quen Mép	28. Taipêr	35. Plei Tel
				36. Plei Klăh



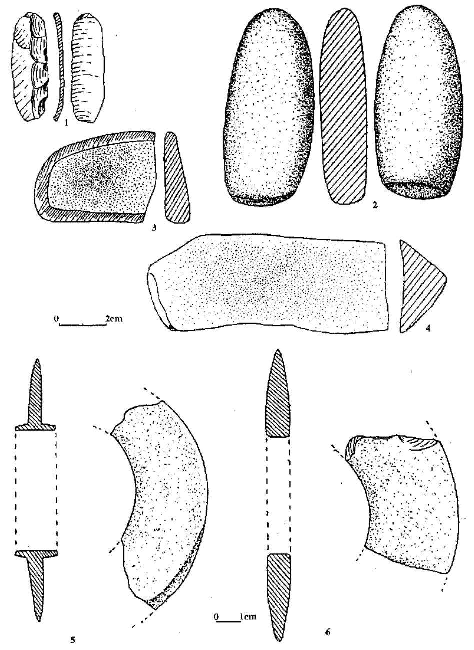
Hố khai quật và địa tầng di chỉ Biển Hồ



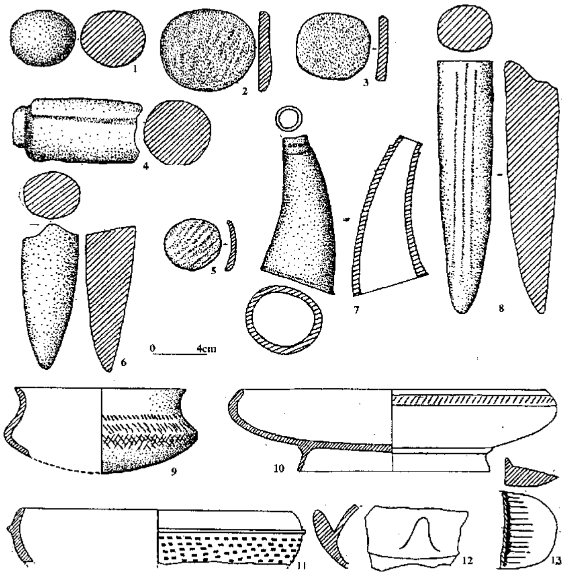
Rìu có vai di chỉ Biển Hồ



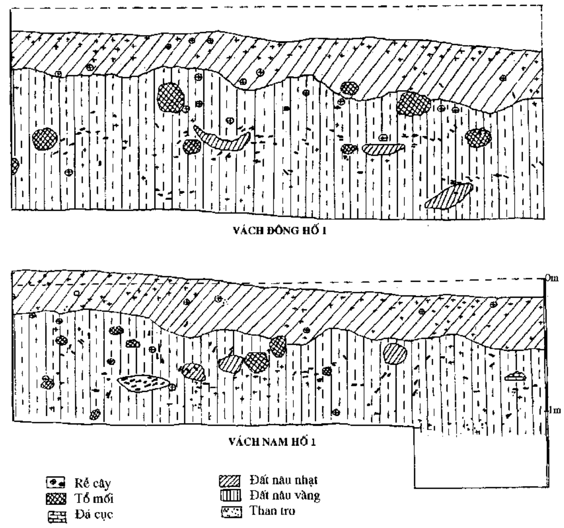
Bôn hình răng trâu, rìu có vai di chỉ Biển Hồ



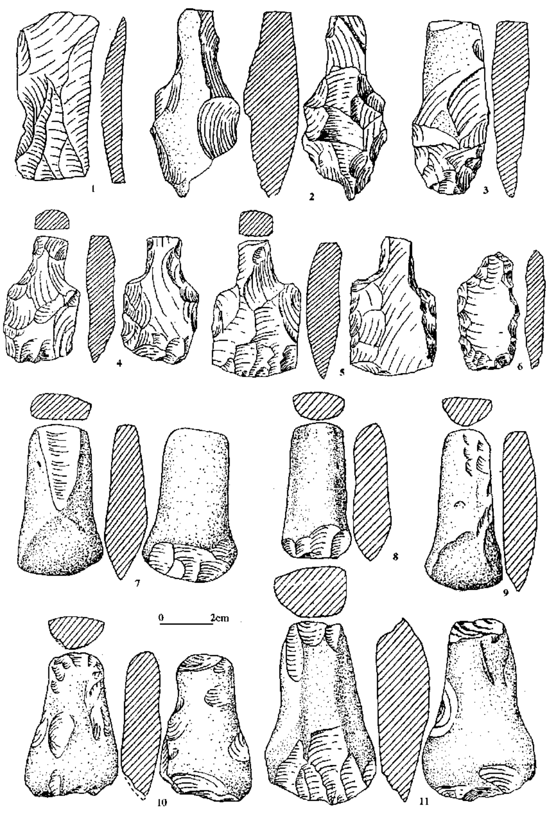
Công cụ mảnh tước, bàn mài, hòn nghiền và vòng tay di chỉ Biển Hồ



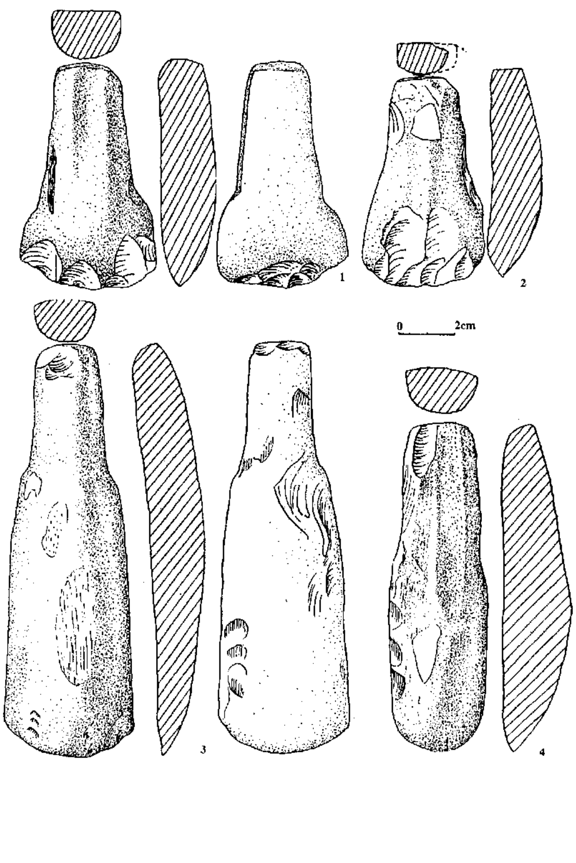
Đồ gốm di chỉ Biển Hồ:
Viên bi, gốm ghè tròn, chì lưới,
vòi ấm, nồi, chậu và tai gốm



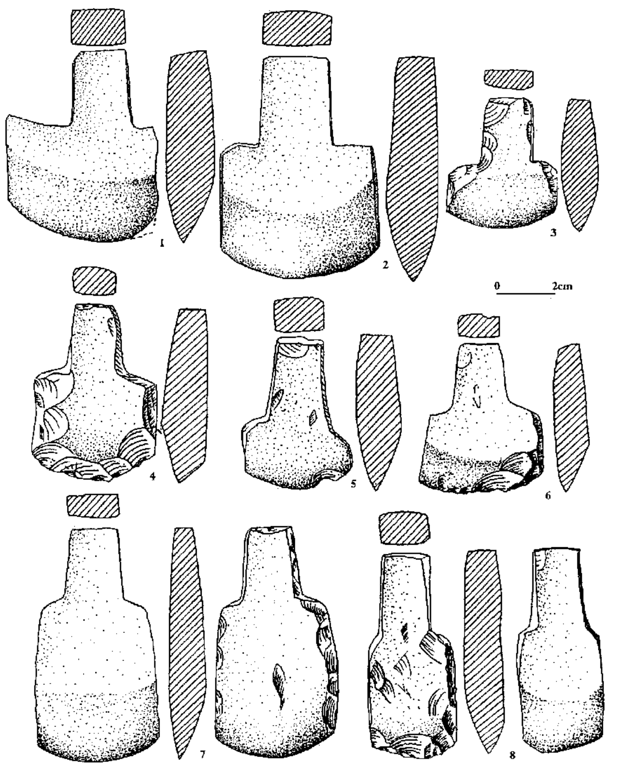
Địa tầng di chỉ Trà Dôm (Gia Lai)



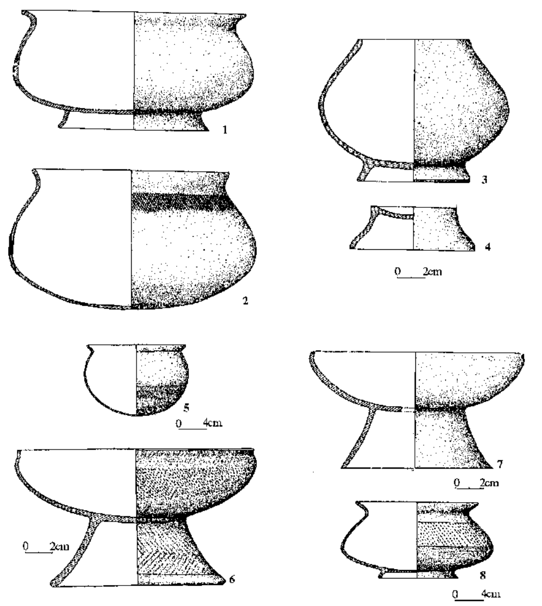
Công cụ đá di chỉ Trà Dôn



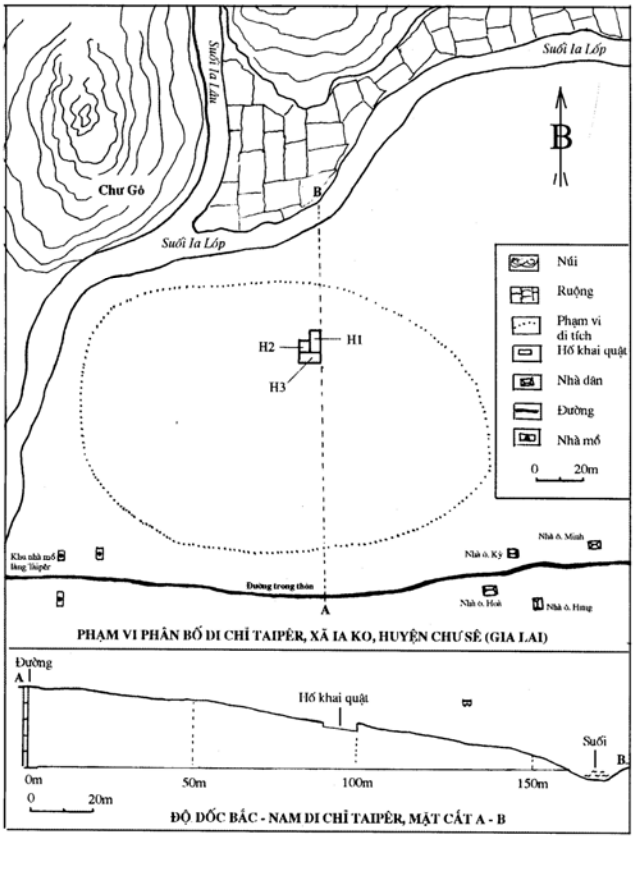
Bôn hình răng trâu di chỉ Trà Dôm



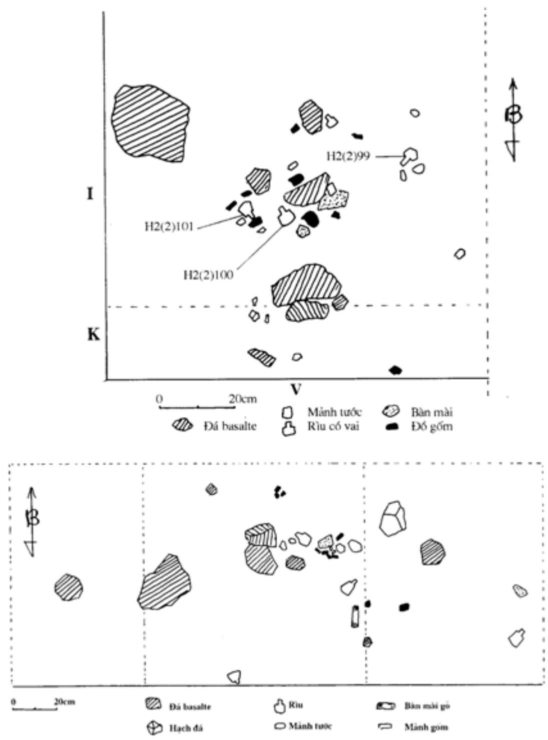
Rìu có vai di chỉ Trà Dôm



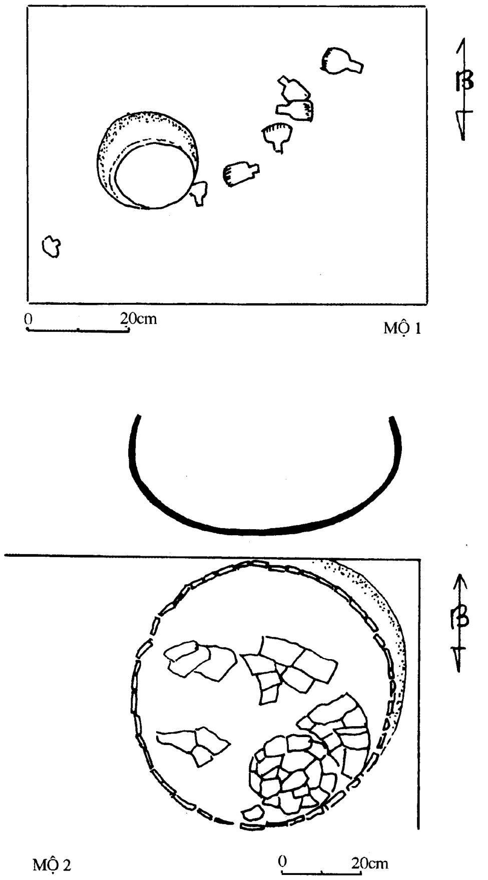
Đồ gốm di chỉ Trà Dôm



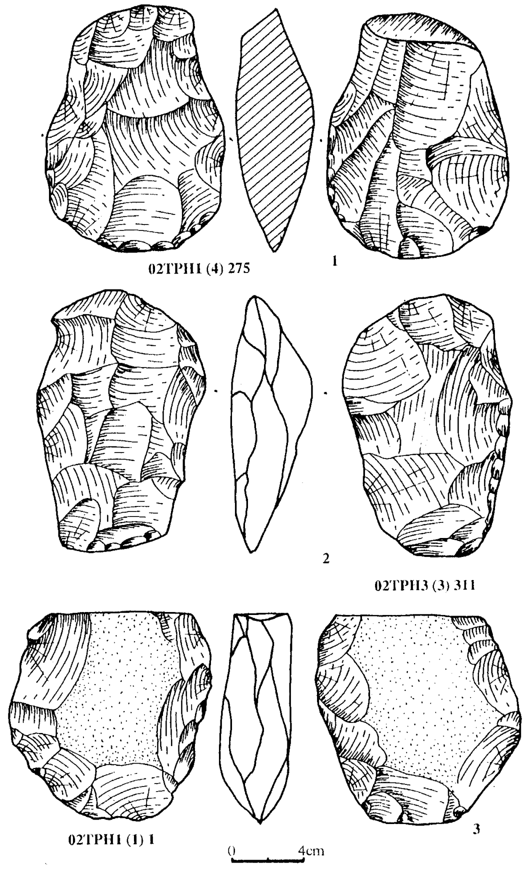
Vị trí các hố khai quật di chỉ Taipêr



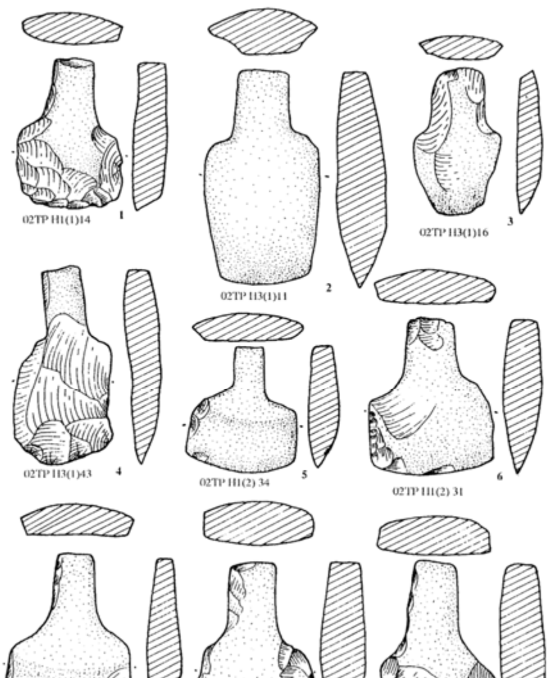
Bếp di chỉ Taipêr

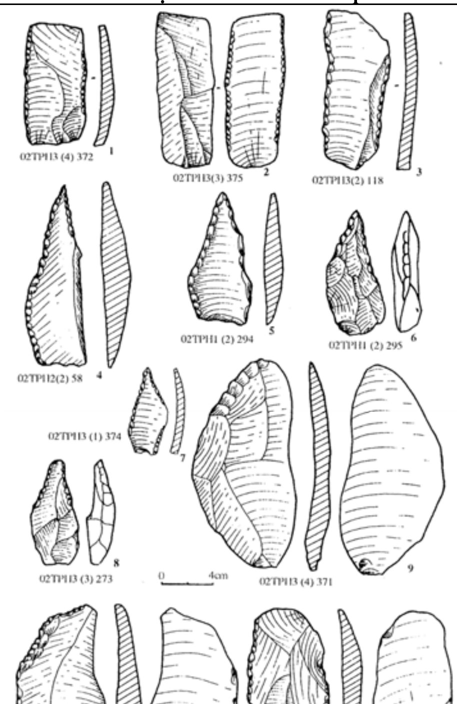


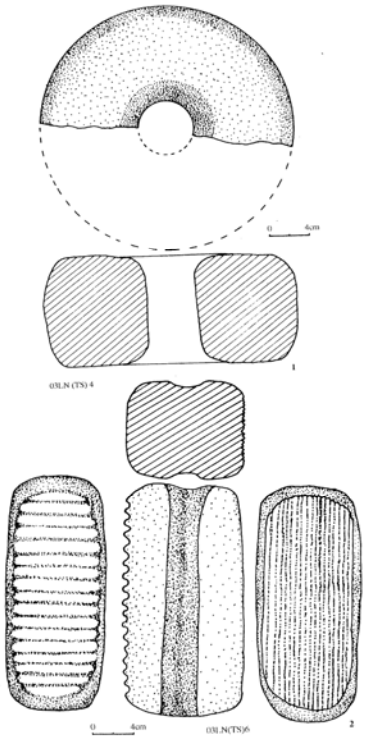
Mộ táng di chỉ Taipêr



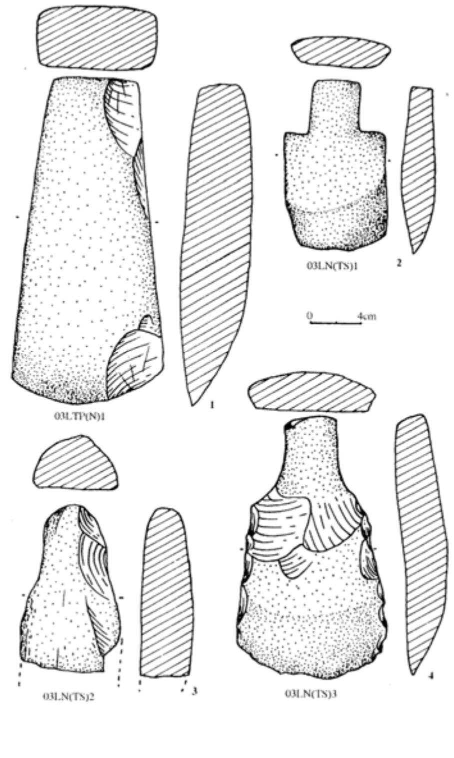
Phác vật rìu di chỉ Taipêr


Rìu có vai di chỉ Taipêr

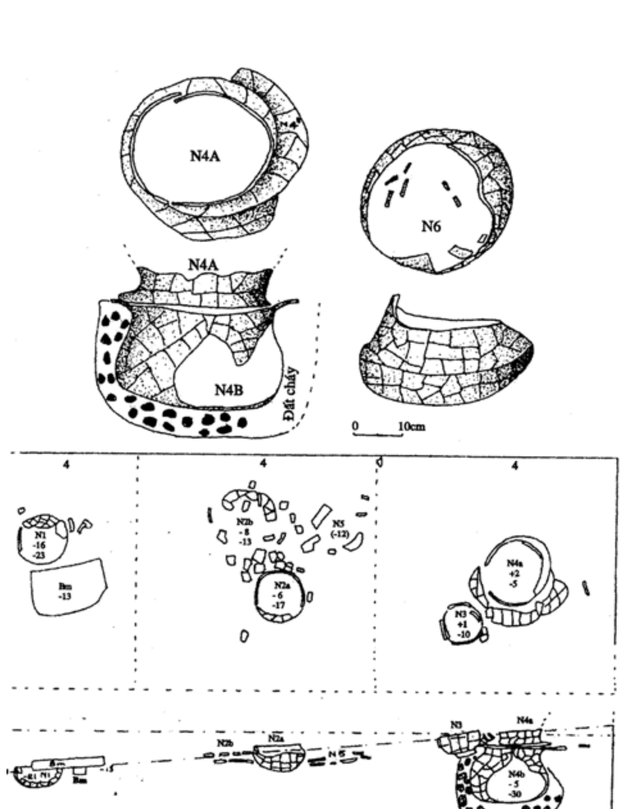

Công cụ mảnh tước Taipêr



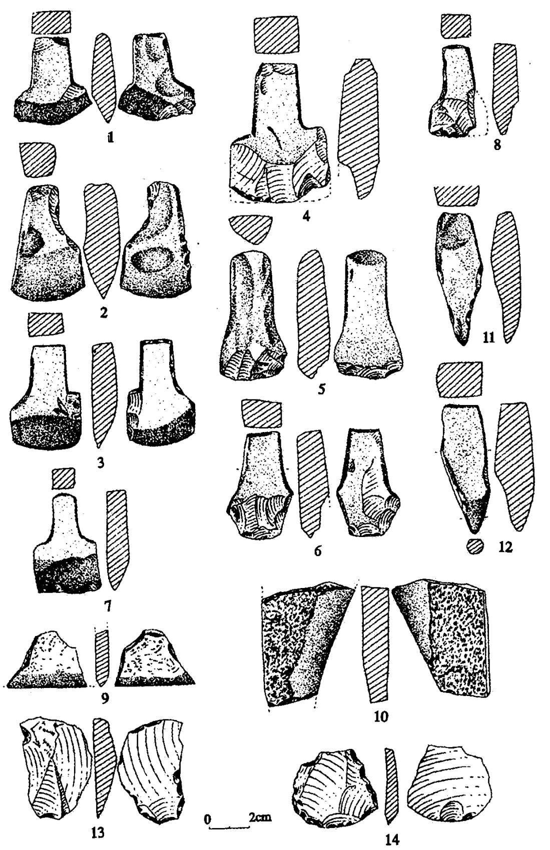
Đá đục lỗ và bàn đập khắc rãnh Làng Ngol



Đồ đá di chỉ Làng Ngol



Mộ táng di chỉ Thôn Bảy



Công cụ đá di chỉ Thôn Bảy

CHƯƠNG 5

KHẢO CỔ HỌC TỈNH ĐĂK LĂK

I. Các di chỉ khai quật

Từ năm 1975 đến nay, trên đất Đăk Lăk đã phát hiện 17 địa điểm khảo cổ học tiền sử, trong đó 3 địa điểm đã được khai quật là Buôn Triết, D'haprông và Chư K'tur. Dưới đây là thông tin sơ bộ về kết quả khai quật từng địa điểm:

1. Di chỉ Buôn Triết

Địa điểm Buôn Triết thuộc thôn Đoàn Kết 1, xã Buôn Triết, huyện Lăk. Di chỉ cách thành phố Buôn Ma Thuột 60km về phía đông nam, nằm trong vùng trũng trồng lúa nước khá bằng phẳng. Lác đác đó đây có những đồi gò đất bị phong hoá trên nền phiến sét. Di chỉ cạnh Hồ Lăk, một hồ nước khá rộng, đẹp và nhiều tôm, cá.

Di chỉ Buôn Triết vốn là một đồi đất thấp, bao bọc 3 phía là cánh đồng trồng lúa; được Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá thông tin Đăk Lăk thám sát năm 1992 và khai quật năm 1993[76]. Trong đợt khai quật này, số lượng hiện vật thu được không nhiều. Địa tầng di chỉ có cấu tạo 3 lớp: Lớp đất mặt là basalte màu vàng nhạt, dày trung bình 0,3m, dốc từ bắc xuống nam. Lớp văn hoá là đất basalte màu nâu nhạt, bị laterite nhẹ, dày trung bình 0,4m, theo độ dốc của lớp mặt. Sinh thổ là đất basalte màu nâu, bị laterite, không có hiện vật.

Mộ táng tìm thấy trong lần thám sát năm 1993 gồm 2 mộ nồi vò úp nhau, ở độ sâu 0,3 - 0,4m. Đất xung quanh mộ màu đen, tương đối mềm. Cả nồi và vò gốm mộ bị vỡ. Trong nồi vò không có than tro, không còn xương cốt. Vò làm từ đất sét pha cát, màu xám hồng, thành mỏng; đường kính miệng vò 32cm. Cạnh nồi vò, trong vùng đất đen tìm thấy 1 cuốc có vai vuông, làm từ đá basalte, thân dài 20,5cm, lưỡi rộng 6,0cm, vai rộng 5,2cm; chuôi dài 2,3cm, dày 2,2cm; mặt cắt ngang thân hình chữ nhật. Hố đất đen còn nằm sâu xuống 1,05m, không có hiện vật. Về cách thức mai táng, mộ nồi vò úp nhau ở Buôn Triết giống mộ di chỉ Trà Dôm (Gia Lai) và di chỉ Lung Leng (Kon Tum).

Hiện vật trong hố khai quật Buôn Triết có 1 cuốc đá, 2 rìu bôn có vai. Thu thập trong di tích được 2 bôn có vai và 5 rìu bôn tứ giác. Đồ gốm có 3 dọi xe chỉ, hình nón cụt, mặt cắt ngang hình thang, có lỗ giữa, 1.187 mảnh gốm loại thô, xương màu xám đen, mặt ngoài màu hồng, độ nung cao. Hoa văn có 87 mảnh văn chải (chiếm 7,34%), 52 mảnh văn thừng (4,38%), 22 mảnh khuông nhạc (1,85%), 11 mảnh khắc vạch (0,92%), 7 mảnh chấm dải (0,59%). Hoa văn đồ gốm ở đây kết hợp nhau thành các đồ án đẹp. Về loại hình có 10 mảnh miệng khum và 15 miệng loe.

---

[76] Trần Quý Thịnh, Hoàng Xuân Chinh, Võ Quý. *Báo cáo khai quật di chỉ Buôn Triết, huyện Lăk (Đăk Lăk).* Tư liệu Viện KCH, Hà Nội, 1994.

Năm 2002, trở lại Buôn Triết, chúng tôi được gia chủ cư trú cạnh di chỉ này cung cấp cho một sưu tập đồ đá và gốm khá phong phú mà chủ nhà đào được năm 1998 ở gần hố khai quật năm 1993. Đồ đá có 36 tiêu bản, chủ yếu làm từ đá basalte, loại hình di vật khá phong phú. Đồ gốm không nhiều, chất liệu khá thô, có lẽ là những mảnh vỡ ra từ một vài cá thể đồ đựng lớn. Theo người phát hiện, toàn bộ số di vật này đều được tìm thấy trong một cụm, có lẽ chúng được chôn cùng với nhau. Xem xét hiện vật và hiện trường, chúng tôi phỏng đoán đây là vết tích mộ nồi vò, chôn theo đồ đá làm đồ tuỳ táng như thường gặp ở Tây Nguyên. Chúng tôi đã phân loại sưu tập đồ đá và đồ gốm Buôn Triết[77].

* *Đồ đá* có 36 tiêu bản gồm các loại và tiểu loại hình sau:

Cuốc đá có 6 tiêu bản, kích thước khá lớn, gồm 3 phụ loại hình: Cuốc vai xuôi có 2 chiếc; cuốc vai nhọn có 1 chiếc và cuốc không có vai thân hình mai mực có 3 chiếc.

Rìu bôn tứ giác có 19 tiêu bản, gồm 2 phụ loại hình: 11 chiếc là rìu hình thang, đốc bằng và rộng, lưỡi cong lồi; 8 chiếc là rìu hình thang, thân hẹp và dài, đốc hẹp và hơi thu nhọn, bề ngang khá dày, thân hơi cong, lưỡi mài vát về một bên, trên thân còn lưu lại vết ghè đẽo.

Rìu bôn có vai có 6 tiêu bản (3 chiếc vai vuông và 3 chiếc vai nhọn). Công cụ hình chữ "U" có 4 chiếc, có dáng một nửa của cuốc thân hình mai mực, đốc phẳng do chặt ngang. Bàn mài có 1 chiếc, làm từ sa thạch, hạt mịn; vết mài lõm hình lòng máng ở cả 2 mặt.

Đồ gốm Buôn Triết có 120 mảnh. Về chất liệu có loại gốm thô pha nhiều cát, xương gốm màu xám đen hoặc xám nâu, áo gốm màu nâu nhạt, một số áo gốm đã bị bong (chiếm 60% tổng số mảnh thu được) và loại gốm cứng, thành gốm dày, xương xám đen, ngoài miết bóng, pha nhiều cát (40% tổng số mảnh).

Về loại hình có 3 kiểu miệng: Miệng hơi bóp vào, mép miệng bằng giống miệng nồi vò nhỏ. Miệng hơi đứng, mép miệng vê nhọn bẻ ra ngoài giống miệng cốc. Miệng loe cong, mép miệng bẻ ra, bản miệng khá rộng giống miệng nồi vò lớn. Về chân đế có 2 kiểu sau: Chân đế thấp kiểu đế bát hoặc vò nhỏ và chân đế bằng có thể là đế cốc.

Trên 60% mảnh gốm màu nâu đỏ, miết láng, không hoa văn. Một số mảnh trang trí hoa văn in chấm kết hợp với khắc vạch, miết láng. Băng miết láng nằm sát mép miệng nồi gần vuông góc với băng miết láng theo chiều dọc thân, in chấm phần còn lại. Một số trang trí văn thừng, văn đập.

Nhận xét: Di chỉ Buôn Triết là nơi cư trú và mộ táng của cư dân định cư làm nông và khai thác nguồn lợi Hồ Lắc và vùng xung quanh Hồ Lắc. Di chỉ có niên đại hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau, cách nay chừng 3.000 - 3.500 năm.

---

[77] Nguyễn Khắc Sử (Chủ biên). *Khảo cổ học tiền sử Đăk Lăk*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2005.

Đặc trưng cơ bản của di vật đá Buôn Triết là sự tồn tại chủ yếu của rìu bôn hình thang, cuốc hình mai mực, rìu hình chữ "U" đều làm từ đá basalte; hiếm rìu bôn có vai và vắng mặt hoàn toàn bôn hình răng trâu. Không có công cụ làm từ đá opal, silex và phtanite như các di tích ở Bắc Tây Nguyên hoặc vùng cao nguyên M'drăk. Gốm ở đây là loại thô, ít trang trí hoa văn, nhưng tồn tại loại văn in chấm que nhiều răng trên nền miết láng.

Đặc trưng đồ đá và gốm Buôn Triết có nét giống với di chỉ Đồi Nghĩa Trang (Đăk R'lấp) và một số di chỉ trên cao nguyên Đăk Nông. Các di tích này có thể xác lập một văn hoá khảo cổ - văn hoá Buôn Triết mà nội dung của nó sẽ trình bày sau.

2. Di chỉ Dhaprông

Di chỉ thuộc làng Dhaprông, xã Ea Bur, Thành phố Buôn Ma Thuột, hiện là rẫy của ông Lê Bình (trú tại Khối 6, phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột). Đầu năm 2002, chúng tôi đã tới khảo sát địa điểm này. Tại đây đã đào 2 hố thám sát, mỗi hố diện tích $2m^2$ (1m x 2m). Hố thám sát $2m^2$ trong rẫy nhà ông Bình có tầng văn hoá nguyên vẹn. Năm 2002, di chỉ được Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá thông tin Dak Lak khai quật với diện tích $120m^2$ do TS. Trần Quý Thịnh phụ trách[78].

Địa tầng (từ trên xuống) có 3 lớp: *Lớp đất mặt* dày 0,3m, đất đỏ basalte, tương đối cứng, có lẫn một số mảnh gốm do đào bồn cà phê bên cạnh đổ lên. *Tầng văn hoá* dày 0,4m, đất đỏ basalte màu ngả nâu, tương đối tơi xốp, gặp rìu bôn, mảnh tước và đồ gốm. *Sinh thổ* cũng là đất đỏ basalte màu đỏ, đất bị laterite hoá nhẹ, khá thuần, không có hiện vật.

Di tích có 9 bếp, vết tích 2 mộ táng và các vết thổ hoàng.

Hiện vật: Ngoài 108 đồ đá và 2 nghìn mảnh gốm thu được từ thám sát, năm 2002, lần khai quật này đã thu được 335 đồ đá, trên 2 nghìn mảnh gốm.

Đồ gốm: Có 2.125 mảnh, trong đó hố thám sát thu được 65 mảnh, số còn lại do thu thập trên mặt. Gốm hố thám sát và trên mặt có đặc điểm giống nhau, do vậy xin phân loại và khảo tả chung. Trong số 2.125 mảnh có 2 loại:

Loại thô đen có 225 mảnh. Gốm làm từ đất sét, hạt tương đối mịn, xương và mặt ngoài gốm màu đen, không áo gốm, không hoa văn. Trong đó có các loại hình miệng loe gãy gấp, loe cong bẻ ra ngoài; chân đế thấp táp rời, có cả loại đáy tròn còn rõ kỹ thuật dải cuộn. Loại thô nâu xám có 1.900 mảnh. Gốm làm từ đất sét, hạt tương đối thô, xương và mặt ngoài gốm màu nâu xám, khá mềm, độ nung thấp, chủ yếu là loại không áo gốm, có một số có áo gốm và trang trí hoa văn. Trong đó có các loại hình miệng loe thươn, mép miệng tròn; miệng loe cong thươn, mép miệng bằng; loại miệng có cổ thẳng, mép miệng cuốn hình con sâu; miệng loe gãy gấp. Trong loại gốm này có chân đế thấp táp

---

[78] Trần Quý Thịnh. *Báo cáo khai quật di chỉ Dhaprông (Đăk Lăk)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội. 2004.

rời, chưa thấy gốm đáy tròn. Hoa văn ít, gặp một số mảnh văn thừng, văn in chấm ô vuông và văn khắc vạch que nhiều răng hình gấp khúc. Có 1 mảnh gốm ghè tròn.

Dưới đây là thống kê phân loại hiện vật đá địa điểm Dhaprông

TT	Tên hiện vật	Thám sát	Khai quật	Tổng cộng
1	Rìu hình mai mực	13	8	21
2	Rìu hình tứ giác	10	6	16
3	Bôn hình thang	32	7	39
4	Rìu, bôn có vai	12	10	22
5	Mảnh rìu bôn	15	7	22
6	Đục	3	2	5
7	Lưỡi cưa		2	2
8	Bàn mài	61	47	108
9	Hòn nghiền, hòn ghè	2	6	8
10	Đồ trang sức	1		1
11	Đá có vết gia công	2	4	6
12	Mảnh tước	29	242	271
13	Phác vật rìu		5	5
14	Tinh thể thạch anh		6	6
15	Đá có lỗ giữa		3	3
Tổng cộng		180	355	535

Những người thám sát cho rằng, di chỉ Dhaprông là nơi cư trú của cư dân hậu kỳ đá mới – sơ kỳ đồng thau, cách nay chừng 3.000 - 3.500 năm. Đặc trưng cơ bản của di vật đá Dhaprông là sự tồn tại chủ yếu của cuốc, rìu, bôn hình thang, một số rìu gần hình bầu dục, hình chữ "U" đều được làm từ đá basalte; vắng mặt hoàn toàn bôn hình răng trâu. Không có công cụ đá làm từ opal, silex và phtanite. Gốm ở đây là loại thô, ít trang trí hoa văn. Đặc trưng đồ đá và gốm Dhaprông có nét giống với di chỉ đồi Buôn Triết và một số di chỉ xung quanh thị xã Buôn Ma Thuột. Có khả năng di chỉ Dhaprông thuộc văn hoá Buôn Triết.

3. Di chỉ xưởng Chư K'tu

Di chỉ nằm ở vùng đất cư trú trước đây của người Xê Đăng, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar, cạnh ngọn núi cùng tên thuộc cao nguyên M'Đrăk, có suối nhỏ đổ nước vào sông Ba. Di chỉ rộng 10.000m^2, cao 500m so với mực nước biển.

Năm 1999, tại đây đã đào 1 hố thám sát, tầng văn hoá dày 0,4m, cấu tạo từ đất đỏ basalte, màu vàng nhạt, độ kết dính thấp; tìm thấy phác vật rìu, mảnh tước và đồ gốm. Hiện vật thám sát và thu lượm có đồ đá với 769 tiêu bản (586 do thu lượm, 83 trong hố thám sát). Trong đó có 46 phác vật rìu, 696 mảnh tước, 11 phiến tước, 14 bàn mài, 2 hòn ghè. Đồ gốm có 10 mảnh, gốm pha cát mịn, thành mỏng, xương đen; trang trí văn thừng và văn khắc vạch đơn giản. Đây là di chỉ - xưởng chế tác rìu có vai bằng đá opal tiêu biểu ở Tây Nguyên, có niên đại sơ kỳ thời đại đồng thau. Tháng 11 và 12 năm 2002, di chỉ được Viện

Khảo cổ học và Sở Văn hoá thông tin Đăk Lăk khai quật 150m^2, do TS. Nguyễn Gia Đối chủ trì [79].

Địa tầng di chỉ Chư K'tu gồm các lớp: *Lớp mặt* dày 10 - 15cm, đất sét màu nâu đen. *Tầng văn hoá* (gồm lớp 2 và 3): Lớp 2 dày 20 - 40cm, đất lẫn nhiều sạn sỏi màu nâu nhạt chuyển dần sang vàng xám, có di vật khảo cổ. Lớp 3 dày 15 - 30cm, đất lẫn sạn sỏi màu nâu đỏ, có di vật khảo cổ. *Sinh thổ* đất lẫn đá phiến sét, độ phong hoá cao, đất laterite màu vàng đỏ loang lổ.

Di tích có bếp và hố chân cột đất đen. Hố 1 có 2 bếp, diện tích mỗi bếp 1m^2, đất bị cháy chứa than tro, cạnh bếp có gốm. Trong hố 2 có hố đất đen, có thể là hố chân cột lán trại của cư dân thời nguyên thuỷ ở đây.

Hơn 300 đồ đá, trên 1 vạn mảnh tước các loại và 200 mảnh gốm thu được trong lần khai quật này. Hiện tượng mảnh tước nhiều, phác vật chiếm ưu thế, công cụ lao động hoàn chỉnh ít và rất hiếm đồ gốm đã xác nhận Chư K'tur là di chỉ - xưởng, trong đó yếu tố xưởng đậm nét hơn vết tích cư trú.

Đồ đá có 78 rìu bôn, 66 phác vật, 47 đá nguyên liệu, 12 hạch đá, 3 hòn ghè, 6 đá ghè tròn, 80 bàn mài, 1 dao và 1 bàn đập vải vỏ cây. Đồ gốm chủ yếu là gốm thô, mềm, pha cát, áo màu đỏ và đen. Loại hình có nồi, vò, chậu nhỏ đáy tròn, đáy bằng; lọ gốm nhỏ, cao, trang trí văn thừng.

Nhận xét: Những người khai quật cho rằng, Chư K’tu là một di chỉ - xưởng chế tác công cụ rìu có vai bằng đá opal của cư dân cổ, niên đại khoảng 3.000 năm cách ngày nay, thuộc hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau.

Những vết tích văn hoá còn lưu lại ở Chư K’tu cho thấy, yếu tố xưởng trong di tích này rất đậm nét. Trong thời gian khai quật, các nhà khảo cổ đã phát hiện địa điểm Thanh Sơn và Bản Thái (cũng ở xã Xuân Phú). Tại đây còn vết tích mỏ đá opal, nhiều khối đá nguyên liệu, các phác vật và mảnh tước lớn (ít mảnh tước nhỏ). Rõ ràng, Thanh Sơn và Bản Thái là điểm khai thác đá opal, cung cấp cho Chư K'tu chế tạo những phác vật hoàn thiện rồi mới xuất xưởng. Trong xưởng này, có tới hàng vạn mảnh tước, hạch đá, nhưng phác vật rìu rất ít và thường mắc lỗi kỹ thuật nào đó như có u nổi ở mặt lưng, bị gãy ngang, bị vỡ dọc... mà người thợ đẽo đá không thể tiếp tục hoàn thiện được nữa.

Vết tích cư trú ở Chư K’tu mờ nhạt, nếu không nói là tạm thời, thể hiện ở số lượng công cụ mài toàn thân ít, đồ gốm không đáng kể, tầng văn hoá mỏng, vết tích than tro ít, chỉ có một bếp lớn mang tính cộng đồng. Tuy nhiên vết tích văn hoá Chư K’tu có quan hệ với một số di tích khác trong vùng. Những phác vật rìu có vai bằng đá opal kiểu Chư K’tu tìm thấy khá phổ biến trong di chỉ Tsham A (Ea H'leo) và Taipêr (Chư Sê, Gia Lai). Đồ gốm kiểu Chư K’tu còn có mặt khá rõ trong sưu tập gốm Tsham A (Ea H'leo). Những bàn mài bằng gỗ hoá thạch, những bàn đập vải vỏ cây khắc rãnh, những tinh thể thạch anh làm đồ trang sức tìm thấy ở Chư K’tu giống hệt di chỉ Taipêr (Chư Sê). Đây là những tư

[79] Nguyễn Gia Đối. *Báo cáo khai quật di chỉ Chư K'tu (Đăk Lăk)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 2003.

liệu quan trọng để chúng ta tiếp tục tìm hiểu về khả năng xác lập một văn hoá mới ở bắc Đăk Lăk và nam Gia Lai - *văn hoá Taipêr*, mà ở phần tư liệu tỉnh Gia Lai đã đề cập đến.

II. Các di chỉ khác

Ngoài 3 địa điểm đã khai quật, ở Đăk Lăk đến nay đã phát hiện, thám sát 17 địa điểm khảo cổ thời tiền sử và 6 trống đồng. Dưới đây là thông tin sơ bộ về các địa điểm tiền sử đó.

a. Các địa điểm khảo cổ tiền sử

- *Địa điểm Tân Lộc*, thôn Tân Lộc, xã Chư Huê, huyện Ea Kar. Trong đáy giếng độ sâu dưới 9m đã tìm thấy xương cốt động vật hoá thạch có vết chặt đập của con người. Những di cốt này nằm dưới lớp phủ basalte, niên đại dự đoán khoảng 60 vạn năm cách ngày nay.

- *Địa điểm Ama Ythuột*, thành phố Buôn Ma Thuột. Giáo sư Trần Quốc Vượng và Linh Nga Nie K'dăm tìm thấy một số công cụ cuội loại đá basalte có vết gia công. Niên đại hậu kỳ đá cũ, cách nay vài vạn năm.

- *Địa điểm Saluk*, gần nơi phát hiện bộ đàn đá Ndut Lieng Krak. Năm 1949, G. Codominas phát hiện một rìu mài lưỡi ở Saluk, gần nơi phát hiện bộ đàn đá Ndut Lieng Krak. Theo Ông, công cụ này có hình dáng và kỹ thuật giống công cụ đá văn hoá Bắc Sơn, niên đại sơ kỳ đá mới, cách nay khoảng 8.000 năm.

- *Địa điểm Ea Dar,* xã Ea Dar, huyện Ea Kar. Năm 2002, nhân dân làm rẫy nhặt được 1 rìu mài lưỡi, đồ gốm. Nguyễn Khắc Sử và Hà Văn Phùng đã tới khảo sát. Công cụ này làm từ viên cuội, trên thân có vết ghè đẽo và mài lưỡi. Về hình dáng và kỹ thuật giống công cụ đá văn hoá Bắc Sơn, niên đại sơ kỳ đá mới, cách nay khoảng 8.000 năm.

- *Địa điểm Thôn Ba*, xã Ea Kao, tp Buôn Ma Thuột. Di tích rộng 0,5 ha, vườn cà phê nhà ông Hoàng Đức Miễn. Năm 2002 tới khảo sát, chưa thấy tầng văn hoá. Thu được 17 công cụ đá, 3 chân đế đồ gốm và 27 mảnh gốm thô. Hiện vật giống với Dhaprông. Niên đại dự đoán: Hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí, khoảng 3.000 năm cách ngày nay.

- *Địa điểm Cao Thắng*, xã Ea Kao, tp Buôn Ma Thuột. Di tích rộng 0,5 ha, vườn cà phê nhà ông Bùi Hoàng Thắng. Năm 2002 tới khảo sát, tầng văn hoá mỏng bị san ủi gần hết. Thu được 18 công cụ đá và một số mảnh gốm thô. Hiện vật giống với Thôn Ba và Dhaprông. Niên đại dự đoán: Hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí, khoảng 3.000 năm cách ngày nay.

- *Địa điểm Ea Tiêu*, gần cầu Ea Tiêu, xã Hoà Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột. Di tích vốn là vườn cà phê nằm gần suối Ea Tiêu. Năm 1994 tới khảo sát, thu được 1 cuốc và 2 lưỡi rìu đá mài toàn thân. Hiện vật Ea Tiêu có niên đại hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí, khoảng 3.000 năm cách ngày nay.

- *Địa điểm Tsham A*, xã Ea H'Leo, huyện Ea H'Leo. Di tích vốn là vườn cà phê nhà ông Mai Văn Hợp, rộng 1 ha, nằm gần suối Ea Nơr đổ vào Ea H'Leo. Năm 2002 đào 4 hố thám sát. Tầng văn hoá dày 35cm. Thu lượm trên mặt và thám sát được: 10 rìu bôn có vai, 1 rìu tứ giác, 1 phác vật rìu, 107 mảnh tước và trên 1.000 mảnh gốm. Hiện vật đá và gốm giống Chư K'tur (Ea Kar, Đăk Lăk) và Taipêr (Chư Sê, Gia Lai); niên đại hậu kỳ đá mới, khoảng 3.500 năm cách ngày nay.

- *Địa điểm Thôn Một*, xã Chư Suê, huyên Chư M'Gar. Di tích vốn là vườn cà phê nhà Lê Thái Dũng, rộng 0,5 ha, nằm gần suối Chư Suê. Năm 2002 đến khảo sát chưa thấy tầng văn hoá. Tại đây gia đình bà Thiều đào được 5 lưỡi cuốc hình thang mài toàn thân, kích thước lớn. Hiện vật đá này có niên đại hậu kỳ đá mới, khoảng 3.500 năm cách ngày nay.

- *Địa điểm Ea Gar,* xã Chư Ni, huyện Ea Kar. Trong lúc đào đất trong vườn cà phê, Ama Thi tìm thấy 7 cuốc đá, 1 bàn mài trong hầm đất đen rộng 3,5m x 4m sâu 1m. Đây là di tích kiểu nhà hầm hoặc nơi cất trữ kiểu nhà kho (?), niên đại hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí, cách nay 2.500 năm.

- *Địa điểm Ea Păl*, xã Ea Păl, huyện Ea Kar. Di tích vốn là vườn cà phê nhà ông Nguyễn Văn Duyên, rộng 0,5 ha. Tại đây, chủ nhà cuốc đất tìm thấy 4 cuốc đá và 1 rìu tứ giác. Đoàn chưa tới khảo sát. Hiện vật đá ghi nhận di tích có niên đại hậu kỳ đá mới khoảng 3.500 năm cách ngày nay.

- *Địa điểm Đồi Cô Tiên*, xã Buôn Triết, huyện Lắc. Tháng 7 - 1992, cán bộ Bảo tàng Đăk Lăk đã phát hiện ở đồi Cô Tiên một số rìu bôn đá và những mảnh gốm giống Buôn Triết và có thể cùng niên đại với di chỉ Buôn Triết.

- *Địa điểm Dúc Đôn,* xã Ngang Tao, huyện Lắc. Địa điểm này cách địa điểm Buôn Triết 17km về phía đông nam. Năm 1997, Ma Din Túc Y Nô Lữa phát hiện 2 cuốc đá, 3 rìu tứ giác và 1 bàn mài trong một hố đào lấy nước, ở độ sâu 1,3m so với mặt vườn hiện nay. Chúng tôi đã tới kiểm tra, nhưng không tìm thấy dấu vết tầng văn hoá trong hố đào này. Khu vực xung quanh có một số mảnh gốm văn thừng và văn chải trên. Địa tầng trong hố thám sát $2m^2$ đã bị xáo trộn và bị phá huỷ hầu hết. Niên đại hậu kỳ đá mới.

- *Địa điểm Hoà Hiệp*, xã Hoà Hiệp, huyện Krông Ana. Năm 2002, nhân dân đào đất tìm thấy 1 rìu hình thang, 1 rìu vai vuông, 1 rìu vai nhọn, 1 rìu đồng có họng tra cán và 4 đồ gốm nguyên, kích thước nhỏ. Những di vật này thuộc thời đại đồng thau và sắt sớm.

- *Địa điểm Ea H'win*, xã Ea H'win, huyện Krông Ana. Năm 2002, nhân dân đào đất và phát hiện 2 sưu tập đồ đồng. Sưu tập 1 gồm 181 tiêu bản đều còn ở dạng chưa hoàn chỉnh, sưu tập 2 có 37 tiêu bản có dấu sử dụng. Những đồ đồng này có thể được tháp vào các sà gạc cán gỗ hoặc tre (?). Chưa rõ chức năng. Cạnh đó còn tìm thấy rìu tứ giác, bàn mài, hòn ghè bằng đá. Niên đại đồng thau - sắt sớm.

- *Địa điểm Thanh Sơn và địa điểm Bản Thái* đều ở xã Xuân Phú, huyện Ea Kar. Tại đây, tháng 12 năm 2003, các nhà khảo cổ đã tìm thấy vết tích mỏ đá opal, nhiều khối đá nguyên liệu opal đã được khai thác, các phác vật và mảnh tước lớn (ít mảnh tước nhỏ). Thanh Sơn và Bản Thái là điểm khai thác đá opal, cung cấp cho Chư K'tu chế tạo những phác vật hoàn thiện.

b. Các địa điểm tìm thấy trống đồng

- *Trống đồng Xuân Phú I*, xã Xuân Phú, huyện Krông Năng. Trống cao 54,00cm, đường kính mặt 77,50cm. Mặt trống giữa có sao 12 cánh; có 9 vòng hoa văn đáng chú ý là vòng 5: Hình người hoá trang lông chim cách điệu cờ bay; vòng 6: Có 16 chim mỏ dài, thân dài, đuôi dài, đầu có mào bay ngược kim đồng hồ. Mặt còn 3 khối tượng cóc. Tang có 3 vành hoa văn. Thân có 4 vành hoa văn. Trống có 2 đôi quai kép hình dấu hỏi, trang trí văn thừng tết. Trống thuộc loại I Héger hay trống Đông Sơn.

- *Trống đồng Xuân Phú II* , xã Xuân Phú, huyện Krông Năng. Trống cao 38,00cm, đường kính mặt 67,50cm, đường kính chân 68,50cm. Mặt trống có sao 10 cánh, có 8 vòng hoa văn. Đáng chú ý là vòng 4: Hình người hoá trang lông chim cách điệu cờ bay và vòng 5: Có 8 chim mỏ dài, thân dài, đuôi dài, đầu có mào, đang xải cánh bay ngược chiều kim đồng hồ. Thân có 3 vành hoa văn. Chân không trang trí hoa văn. Tang phình, chân hơi choãi. Có 2 đôi quai kép hình dấu hỏi. Trống thuộc thuộc loại I Héger.

- *Trống đồng Ea Kriêng*, huyện M' Đrăk. Trống vỡ chỉ còn mặt cong vênh, đường kính 61,00cm. Mặt chờm khỏi tang, có sao 12 cánh thon, nhọn và tới chỉ giới hạn. Xen giữa các cánh sao là hoạ tiết lông công. Mặt trống có 8 vòng hoa văn. Vòng 1: Những đường gấp khúc tạo thành chữ N gấp khúc, đệm giữa là 2 hình tam giác. Các vòng 2, 3 và 7: Vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa. Các vòng 4, 6 và 8: Các vạch ngắn song song. Vòng 5: Mòn mờ. Trống còn 2 đôi quai kép hình dấu hỏi trang trí văn thừng tết. Trống thuộc loại I Héger.

- *Trống đồng Ea Pal,* huyện Ea Kar. Trống vỡ thành nhiều mảnh, chôn ngửa, trong lòng có xương, răng người (?), mảnh vòng tay bằng đồng, 8 viên gốm nhỏ và 3 phác vật đá. Trống cao 42,00cm, đường kính mặt 76,50cm. Mặt chờm khỏi tang, có sao 12 cánh. Mặt có 8 vòng hoa văn. đáng chú ý vòng 4: Hình người hoá trang lông chim cách điệu cờ bay. Vòng 5: Có 6 chim mỏ dài, thân dài, đuôi dài, đầu có mào, bay ngược chiều kim đồng hồ. Mặt có 4 khối tượng cóc. Tang có 1 vành hoa văn các vạch ngắn song song. Thân trống có 4 vành hoa văn: Vành 1: Khung chữ nhật đứng trang trí 2 cột những vạch ngắn song song, phân cách giữa chúng là 1 cột hình vòng tròn có chấm giữa. Trống còn 2 đôi quai kép hình dấu hỏi, không hoa văn, thuộc Đông Sơn muộn.

- *Trống Bản Đôn*, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn; chỉ còn mặt, đường kính 59cm. Mặt có sao 12 cánh và 17 vòng hoa văn. Đáng chú ý là các vòng 5 và 12: Chim đứng liền xít nhau đầu quay ra rìa trống. Các vòng 10 và 11: Trang trí theo bố cục 3 hình bầu dục lồng, 3 hình chim mỏ ngắn, đuôi ngắn, không có cánh đứng hướng ngược chiều kim đồng hồ; thuộc loại II Héger.

- *Trống đồng Ea Kênh*, Thôn Tân Lập, xã Ea Kênh, huyện Krông Pách. Đường kính 78,5cm. Mặt có sao 12 cánh mảnh, xung quanh rìa mặt trống có 4 khối tượng cóc đúc nổi, gắn vào sau, đầu tượng cóc quay ngược chiều kim đồng hồ. Thân trống cao 49,0cm. Trống Ea Kênh thuộc thuộc loại I Héger.

- *Trống đồng Krông Pách*, huyện Krông Pách vừa phát hiện năm 2005, thuộc thuộc loại I Héger. Điều đặc biệt trong lòng trống tìm thấy xương răng người, xương động vật cùng đồ tuỳ táng bằng đồng, bằng sắt và gốm.

c. Đàn đá ở Đăk Lăk

Đàn đá Năm 1949, G. Condominas đã thu thập 11 phiến đá mà ông gọi là đàn đá ở Ndut Lieng Krak, gần làng Sar Luk của người Mnông Gar, nay thuộc huyện Lăk, tỉnh Đăk Lăk. Trong thời gian này, ông còn tìm thấy công cụ mài lưỡi kiểu Bắc Sơn ở Sar Luk, cách chỗ phát hiện bộ đàn đá không xa.

Nhận xét chung về khảo cổ học Đăk Lăk

Khảo cổ học tỉnh Đăk Lăk được nghiên cứu tương đối có hệ thống. Ngoài 3 di chỉ đã được khai quật, ở đây còn phát hiện 17 địa điểm tiền sử khác, đó là chưa kể 7 trống đồng và 1 bộ đàn đá như đã trình bày. Các địa điểm hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau ở Đăk Lăk đã được thám sát, khai quật và nghiên cứu. Bước đầu có thể xác nhận sự tồn tại 2 văn hoá khảo cổ là văn hoá Buôn Triết phân bố chủ yếu ở cao nguyên Đăk Nông và văn hoá Buôn Ma Thuột phân bố trên cao nguyên Buôn Ma Thuột. Trong đó, đáng chú ý là di chỉ - công xưởng chế tác rìu có vai từ đá opal Chư K'tu.

Cũng đã có một số sách báo viết về khảo cổ học Đăk Lăk, đáng chú ý là cuốn *Khảo cổ học tiền sử Đăk Lăk* vừa được xuất bản. Công trình không chỉ hệ thống tư liệu khảo cổ ở tỉnh Đăk Lăk, mà bước đầu xác định những đặc trưng cơ bản các giai đoạn phát triển văn hoá vùng đất này cũng như xác định vị trí của văn hoá tiền sử Đăk Lăk trong bối cảnh tiền sử Tây Nguyên và khu vực[80].

Văn hoá Buôn Triết có 20 địa điểm, phân bố chủ yếu ở cao nguyên Đăk Nông và vùng trũng Krông Pách - Lăk. Cư dân ở đây chủ yếu sử dụng cuốc và bôn hình thang từ đá basalte, đá ghè tròn có lỗ thủng giữa, cùng với đồ gốm đất sét pha cát, chế tạo bàn xoay, độ nung cao làm nên nồi, bát bồng, vò; trang trí văn thừng, văn chải, văn khắc vạch kết hợp in ấn. Cư dân văn hoá Buôn Triết là những người định cư, làm nông cạnh hồ hoặc ven sông suối, có quan hệ nhất định với cư dân cổ ở lưu vực sông Đồng Nai và cư dân tiền sử Campuchia.

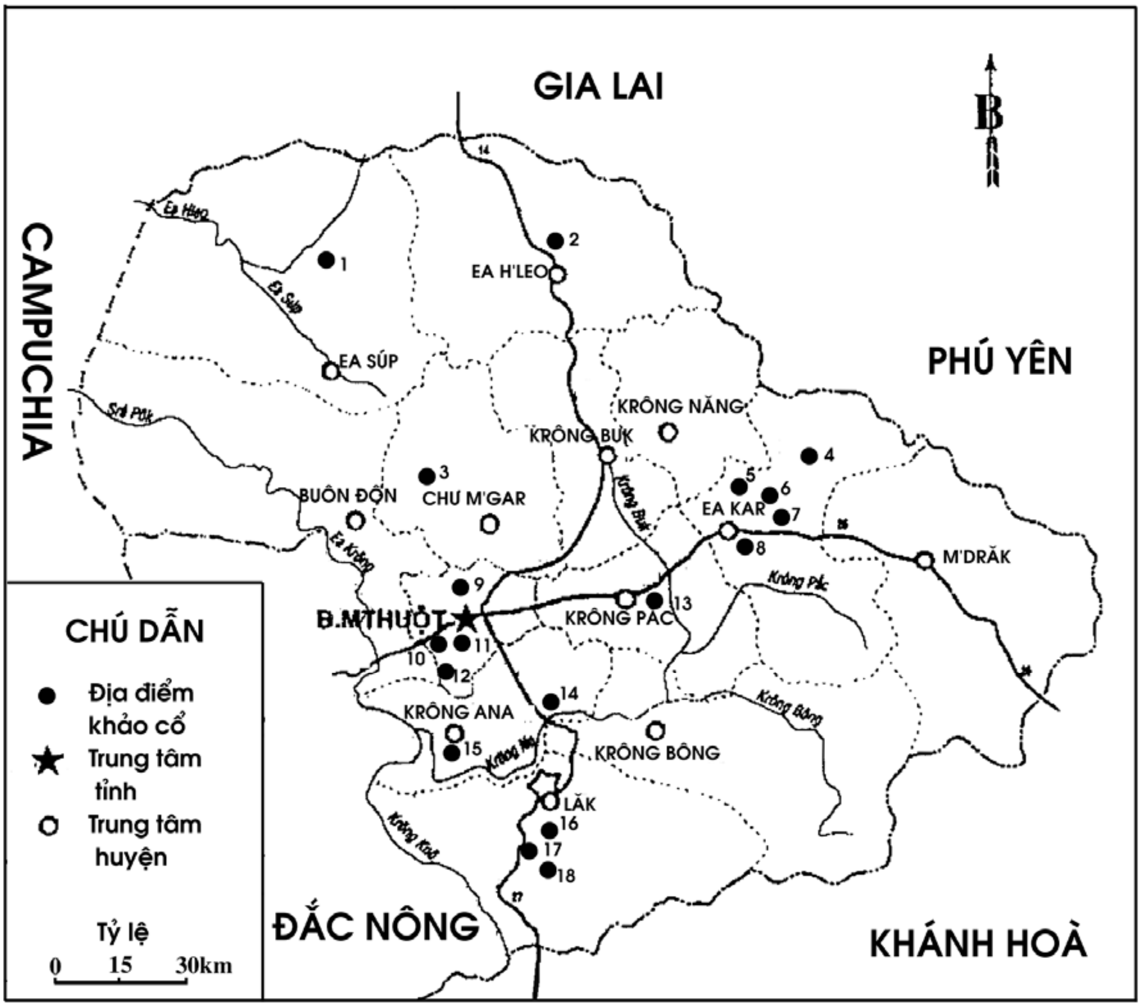
Ngoài văn hoá Buôn Triết, có khả năng xác lập một văn hoá mới - *văn hoá Buôn Ma Thuột* với gần 10 địa điểm phân bố trên cao nguyên Buôn Ma Thuột, tập trung chính ở thành phố này và chung quanh thành phố[81]. Đó là các địa điểm: Dhaprông, Cao Thắng, Thôn Ba, Thôn Mười, Thôn Một, Buôn Râu, Tsham A, Chư Ktu, Bản Thái… Dưới góc độ lịch sử văn hoá, mỗi di tích là một

---

[80] Nguyễn Khắc Sử (chủ biên). *Khảo cổ học Tiền sử Đăk Lăk*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 2005.

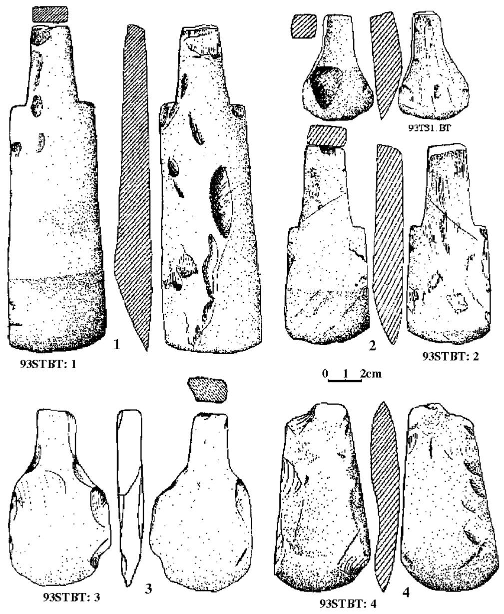
[81] Nguyễn Khắc Sử. *Buôn Ma Thuột 100 - 4000 năm. Buôn Ma Thuột lịch sử hình thành và phát triển*. Sở VHTT Đăk Lăk xuất bản, 2004, tr.25-29.

buôn làng, mỗi cụm di tích là một thứ liên làng; toàn bộ các di tích ở trên cao nguyên Buôn Ma Thuột này là kiểu siêu làng. Các di tích này có chung đặc trưng di tích và di vật, phản ánh đặc trưng một văn hoá khảo cổ. Văn hoá liên kết các di tích với các di chỉ hạn nhân. Đặc trưng nổi bật của văn hoá này là tổ hợp công cụ đá với cuốc hình bầu dục, rìu bôn hình thang, đôi khi có rìu có vai, gốm thô trang trí văn thừng. Cư dân văn hoá Buôn Ma Thuột định cư làm nông trên cao nguyên Buôn Ma Thuột, có quan hệ nhất định với cư dân văn hoá Buôn Triết và cư dân văn hoá Biển Hồ.

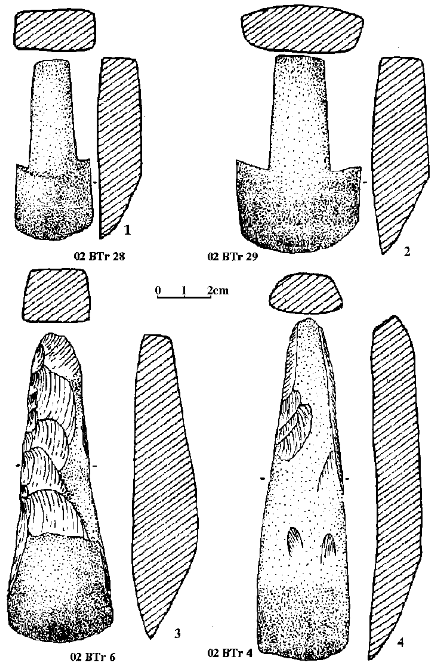


Các di chỉ khảo cổ ở tỉnh Đăk Lăk

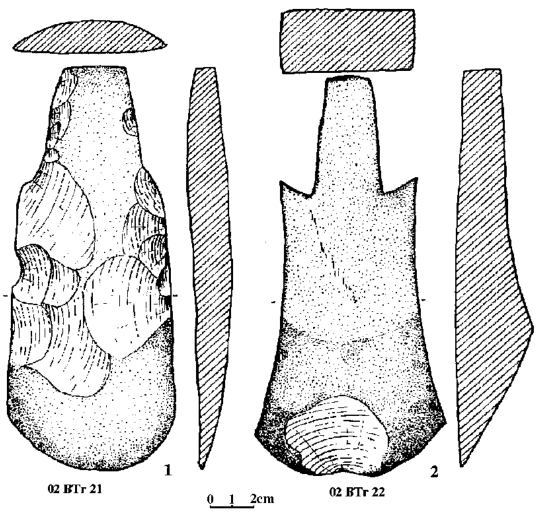
1. Trại Cá	5. Tân Lộc	9. Dhaprông	13. Buôn Râu	16. Buôn Triết
2. Ea H'leo	6. Chư K'tu	10. Thôn Ba	14. Quảng Điền	17. Đồi Tiên
3. Thôn Một	7. Ea Pal	11. Cao Thắng	15. Buôn Trấp	18. Duc Đôn
4. Ea Đăk	8. Ea Gar	12. Ea Tiêu		



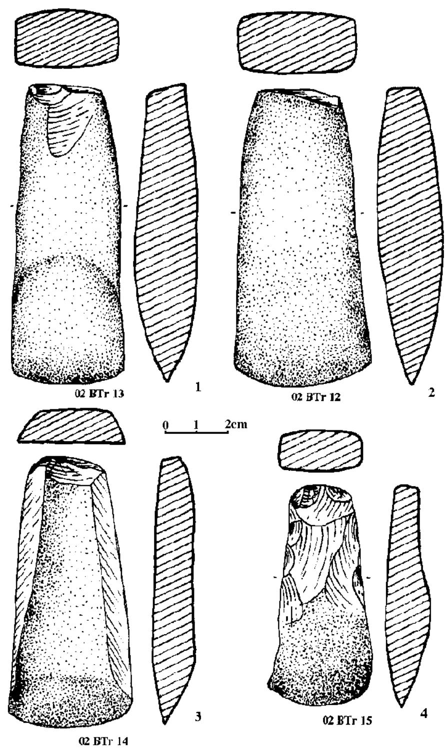
Cuốc đá di chỉ Buôn Triết



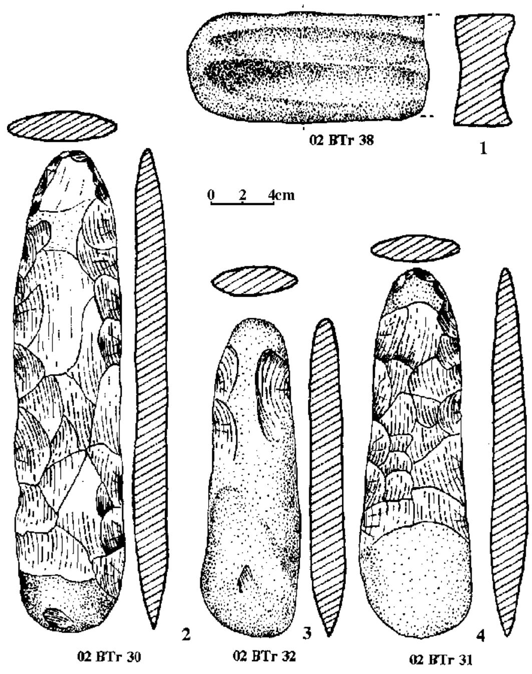
Cuốc đá di chỉ Buôn Triết



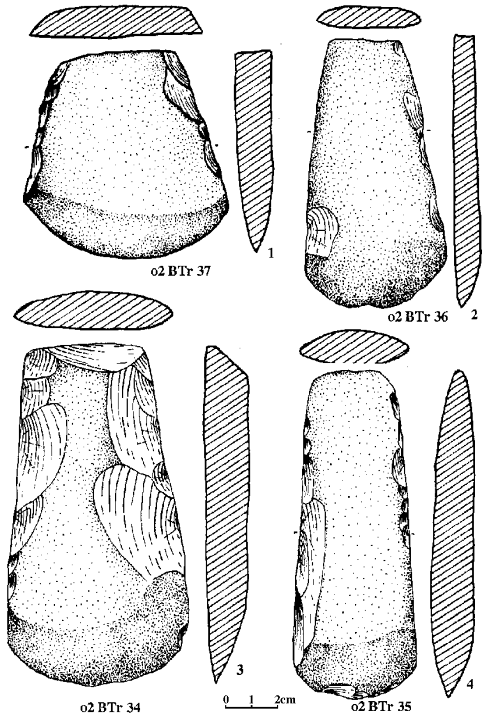
Cuốc đá di chỉ Buôn Triết



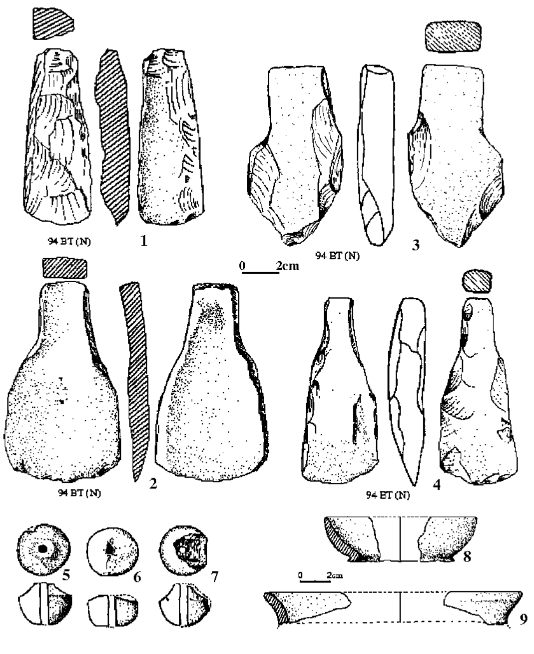
Cuốc đá di chỉ Buôn Triết



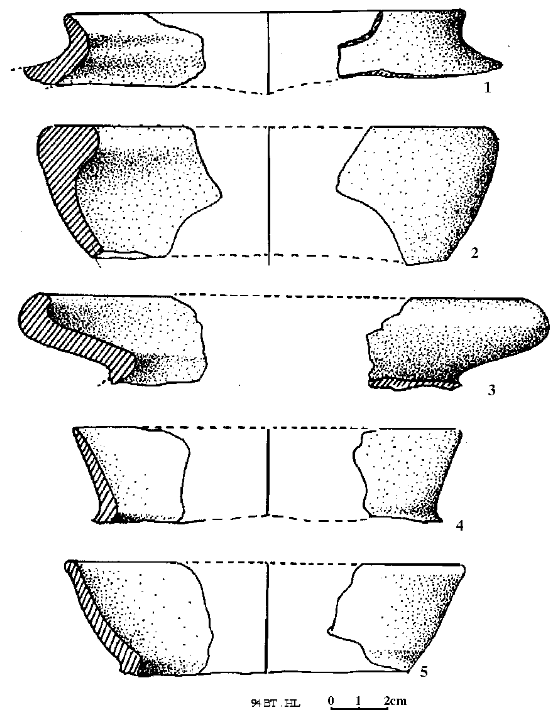
Công cụ đá di chỉ Buôn Triết



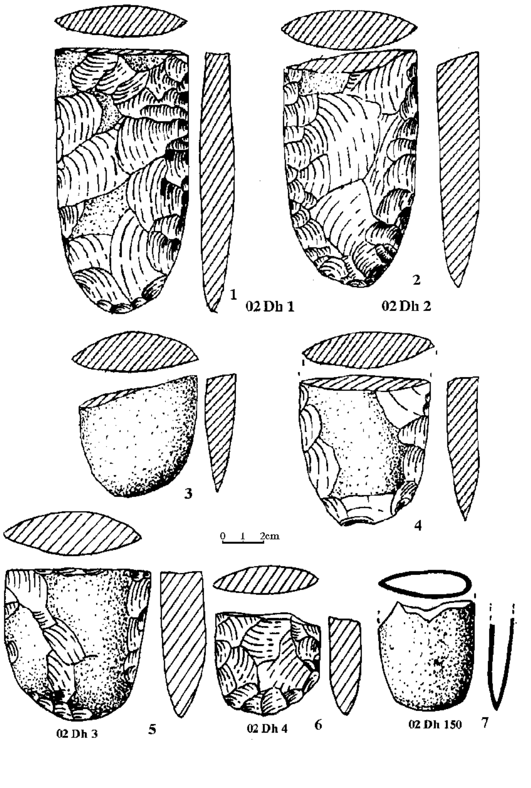
Công cụ đá di chỉ Buôn Triết



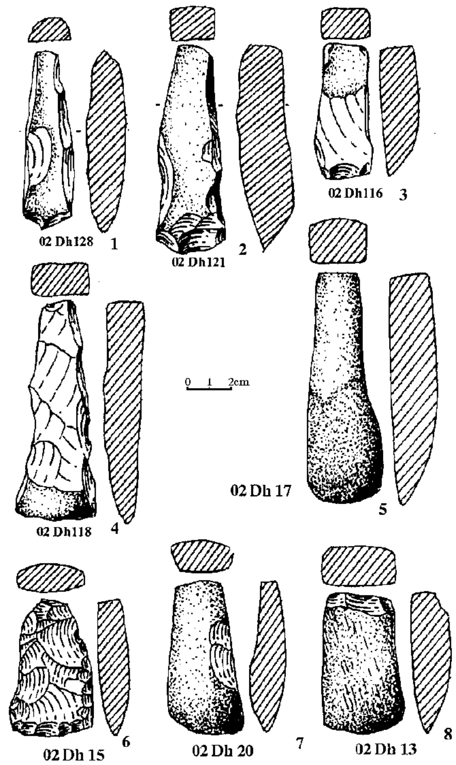
Công cụ đá và gốm di chỉ Buôn Triết



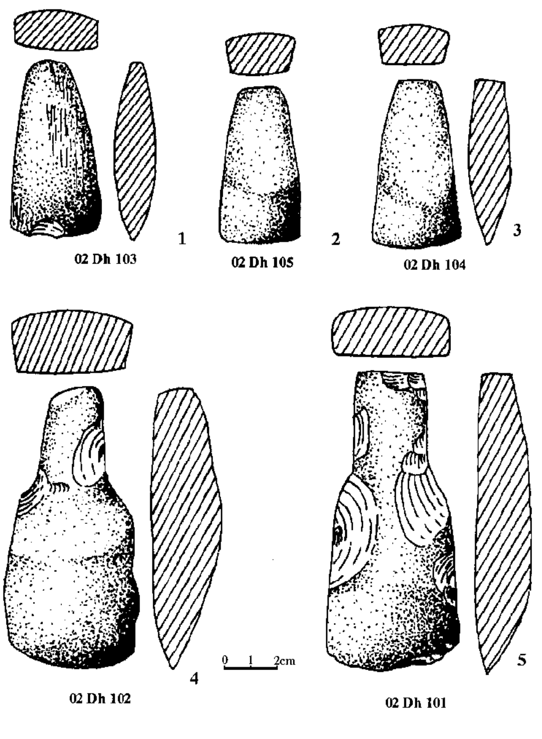
Đồ gốm di chỉ Buôn Triết



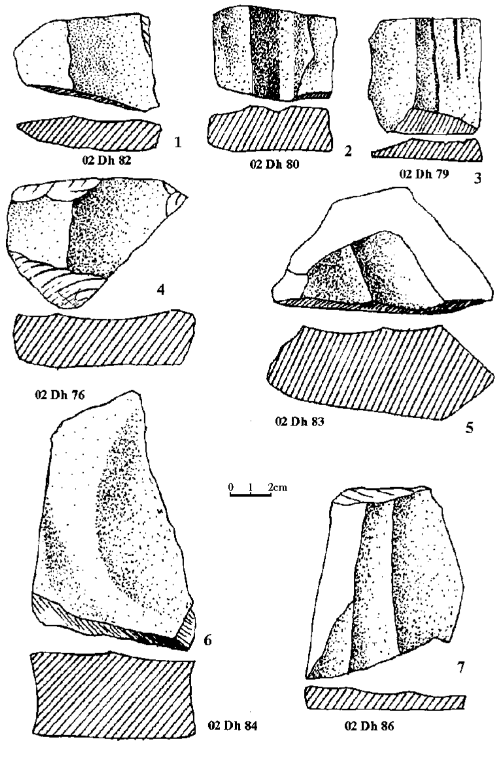
Công cụ đá di chỉ Dhap rông



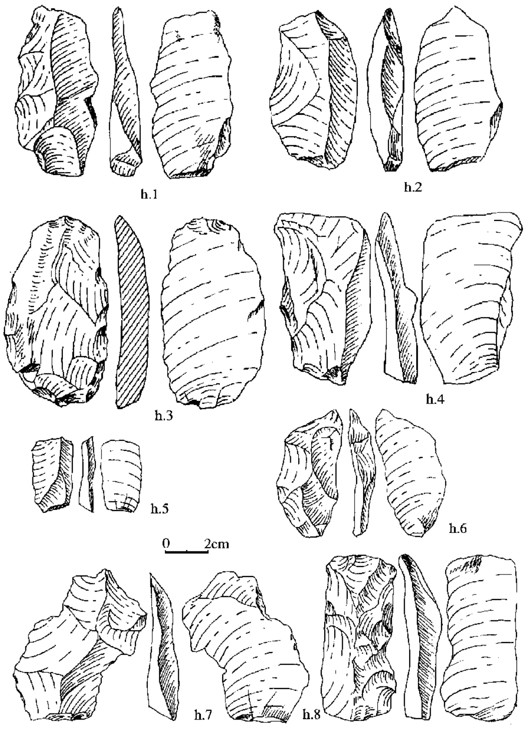
Công cụ đá di chỉ Dhap rông



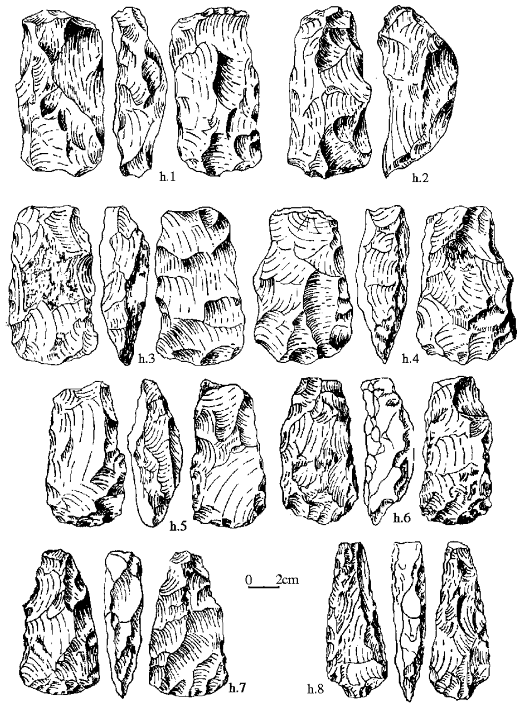
Công cụ đá di chỉ Dhap rông



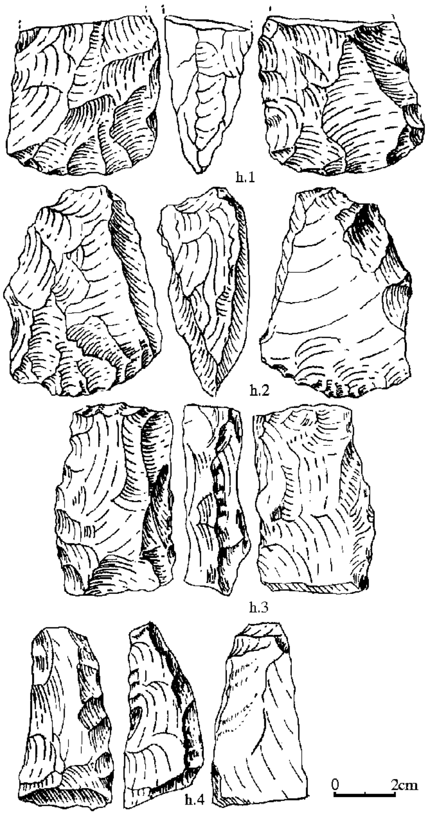
Công cụ đá di chỉ Dhap rông



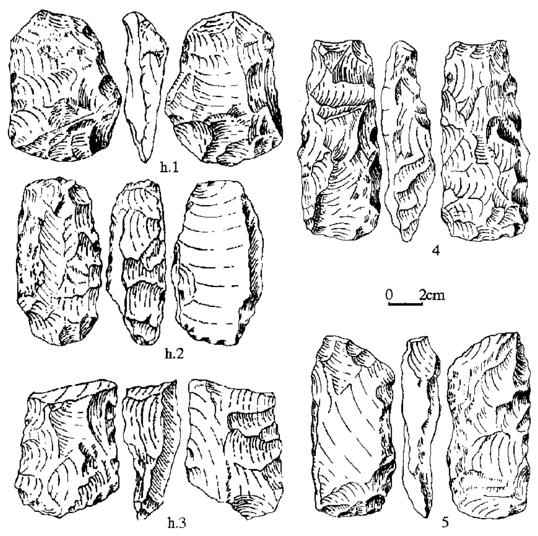
Mảnh tước di chỉ Chư K'tu



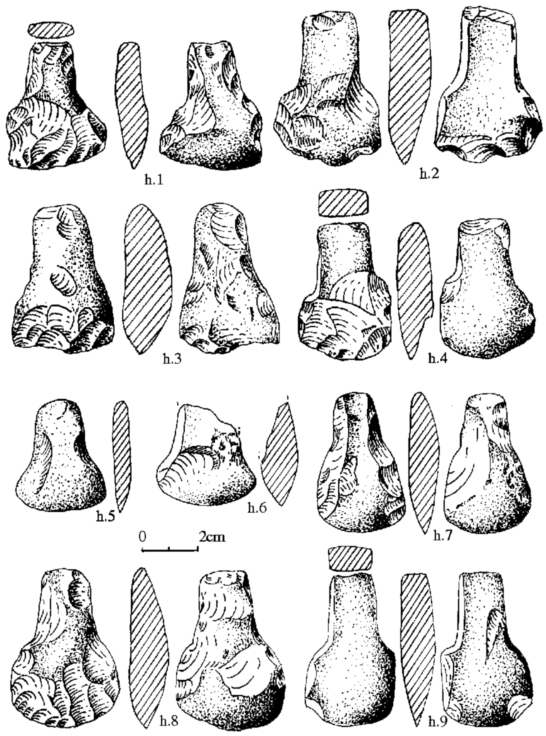
Phác vật rìu di chỉ Chư K'tu



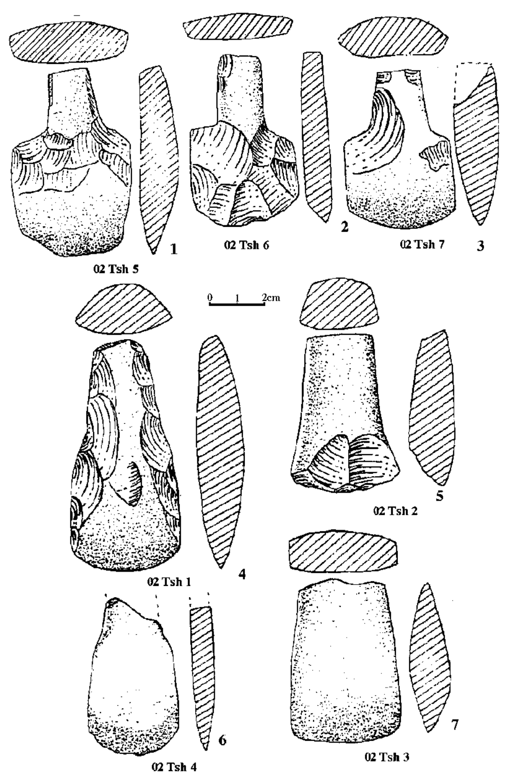
Phác vật rìu di chỉ Chư K'tu



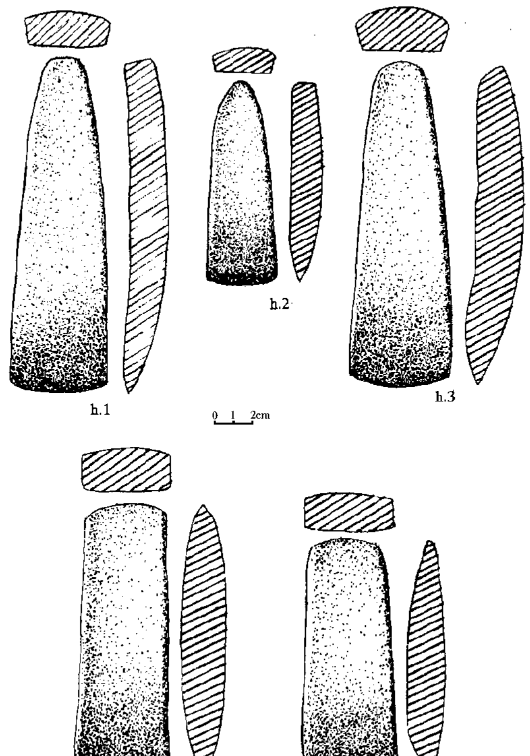
Phác vật rìu di chỉ Chư K'tu



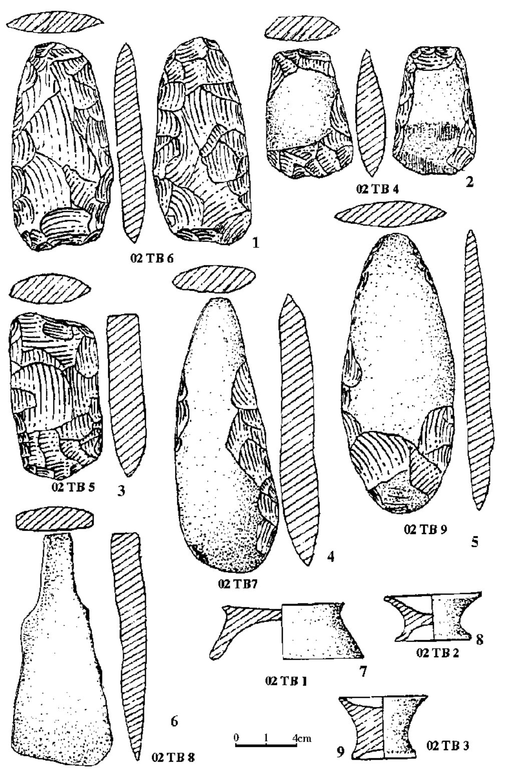
Công cụ đá Tsham A (Ea H'leo)



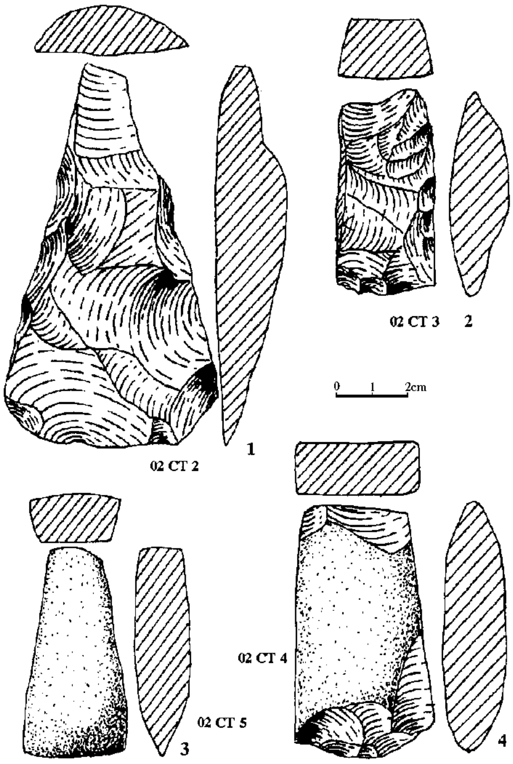
Công cụ đá Tsham A (Ea H'leo)



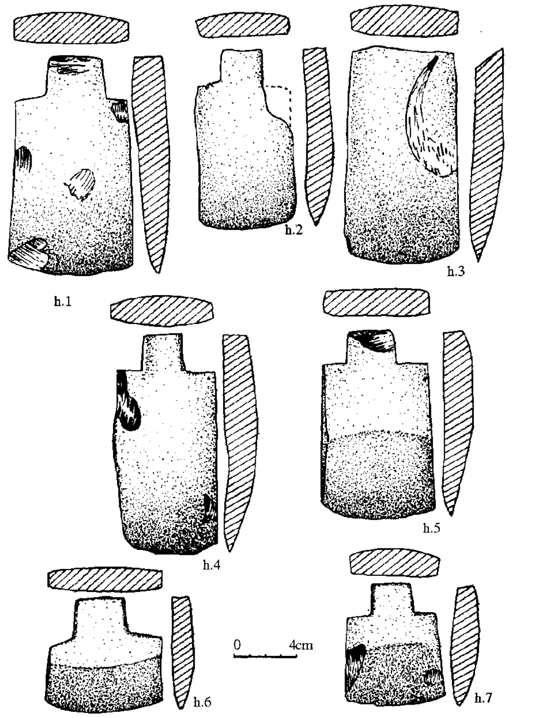
Công cụ đá Thôn Một (Chư M'gar)



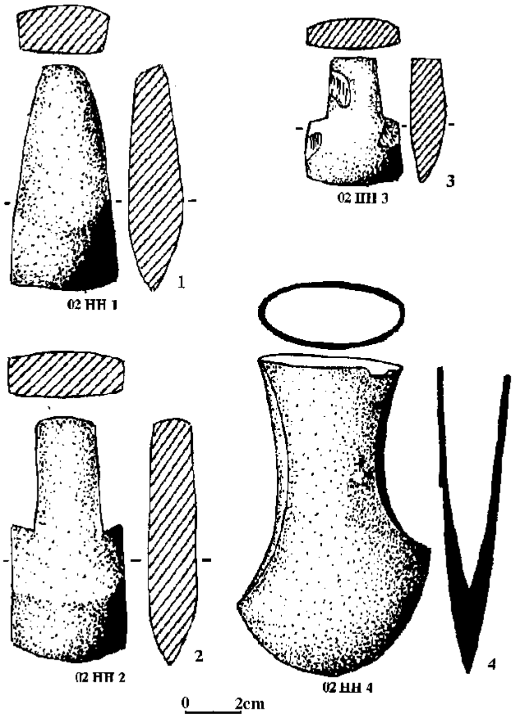
Công cụ đá và gốm Thôn Ba
(TP. Buôn Ma Thuột)



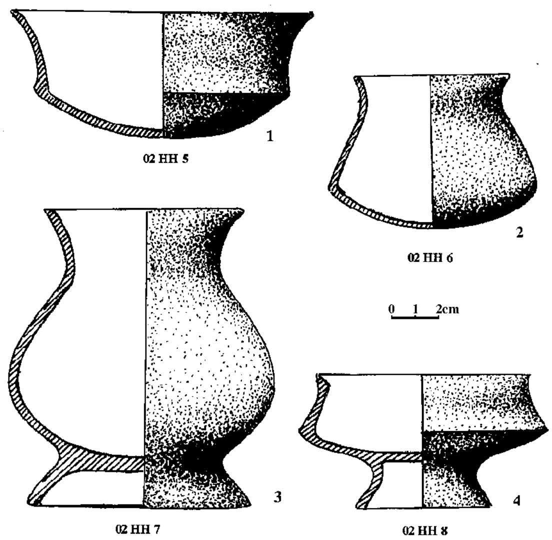
Công cụ đá Cao Thắng
(TP. Buôn Ma Thuột)



Công cụ đá Ea Ga (Ea Kar)



Đồ đá và đồ đồng Hoà Hiệp
(Krông Ana)



Đồ gốm Hoà Hiệp (Krông Ana)

CHƯƠNG 6

KHẢO CỔ HỌC TỈNH ĐĂK NÔNG

1. Các di chỉ khai quật

Từ năm 1975 đến nay, trên đất Đăk Nông đã phát hiện 21 địa điểm khảo cổ học tiền sử, trong đó 1 địa điểm đã được khai quật, đó là Đồi Nghĩa Trang.

Di chỉ Đồi Nghĩa Trang

Di chỉ nằm ở trung tâm thị trấn Đăk R'lấp, sát biên giới Việt Nam - Campuchia. Vốn là một quả đồi thấp, rộng 2.000m^2, di chỉ bị san ủi làm nghĩa trang liệt sĩ của huyện, phần còn lại của di tích nhỏ, chừng 500m^2. Vì thế, di chỉ mang tên đồi Nghĩa Trang.

Di chỉ được Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá thông tin Đăk Lăk (cũ) thám sát và khai quật năm 1994 với tổng diện tích 29m^2, do Hoàng Xuân Chinh chủ trì[82].

Địa tầng di chỉ có các các lớp (từ trên xuống) như sau: *Lớp mặt* là lớp đất basalte vàng ngả nâu, phủ hầu như khắp bề mặt di tích, nghiêng dốc từ góc nam xuống vách bắc. *Lớp văn hoá* đất basalte màu nâu vàng, dày ở góc Nam, mỏng dần về góc Bắc. Trong chứa gốm và di vật đá, cùng những cục đá basalte đã bị phong hoá. Một số ổ mối khá lớn ăn từ lớp mặt xuống, có chỗ xuyên qua cả lớp văn hoá tới sinh thổ. Trong tầng văn hoá không gặp xương và than tro. *Sinh thổ* đất basalte màu nâu đậm, bị laterite hoá, không có hiện vật. Nhìn chung, tầng văn hoá di chỉ Nghĩa Trang mỏng, dày nhất ở vách nam 0,75m và thoải dần theo sườn đồi xuống vách bắc, tại vách bắc chỉ còn 0,35m.

Hiện vật thu được từ hố thám sát 4m^2 có 28 mảnh gốm, 15 mảnh tước, 1 bàn mài; thu lượm trên mặt được 5 rìu tứ giác, 4 mảnh bàn mài; trong hố khai quật thu được 2 rìu tứ giác, 1 phác vật rìu tứ giác, 3 mảnh vòng , 25 bàn mài và 3.241 mảnh gốm.

Rìu tứ giác đều được làm từ đá basalte, chiếc rìu 95.ĐL.H1:1 thân dài 5,7cm, rộng lưỡi 2,9cm, rộng đốc 1,4cm, dày 2cm. Trong số 25 bàn mài có 1 bàn mài rãnh, số còn lại đều là loại bàn mài có vết mài phẳng hoặc hơi lõm, được làm từ sa thạch hạt thô tương đối mịn, phần lớn có kích thước khá nhỏ và mỏng, chỉ dày1,6cm. Điều này cho thấy, việc sử dụng tiết kiệm bàn mài cho tới khi không thể mài được nữa. Cả 3 mảnh vòng ở Nghĩa Trang đều làm từ đá schiste, mài nhẵn và có mặt cắt ngang hình tam giác.

Đồ gốm 3.241 mảnh, trong đó gốm mỏng có 2.760 mảnh (85,15%); được làm từ đất sét pha cát và một ít bã thực vật; xương gốm có màu nâu đen lẫn những hạt nâu xám trắng, gốm tương đối mịn và cứng. Trong đó gốm nâu:

---

[82] Trần Quý Thịnh, Hoàng Xuân Chinh, Võ Quý. *Báo cáo khai quật di chỉ Đăk R' lấp, (Đăk Lăk)*. Tư liệu Viện KCH, Hà Nội, 1995.

1.872 mảnh (57,75%); gốm nâu xám: 834 mảnh (25,73%), gốm xám: 715 mảnh (16,50%).

Hoa văn có: 430 mảnh văn thừng thô (13,26%), 202 mảnh văn thừng mịn (6,23%), 90 mảnh văn chải (2,77%), 14 mảnh văn chấm dải (0,43%), 28 mảnh văn in vỏ sò (0,86%) và 12 mảnh văn khắc vạch (0,37%).

Hoa văn chấm dải, khắc vạch, in vỏ sò chiếm tỷ lệ rất nhỏ; chúng được trang trí thành hàng trên cổ của đồ đựng hoặc trong khung của những đường khắc vạch giống như gốm Phùng Nguyên. Văn khắc vạch được trang trí kết hợp với văn chấm dải tạo thành những đồ án đẹp.

Loại hình có 324 mảnh miệng, gồm 213 mảnh miệng loe (65,74%), 91 mảnh miệng khum (28,08%) và 20 mảnh miệng đứng (6,17%). Có 82 mảnh đế, gồm loại đế choãi chân cao và đế thấp.

Nhận xét sơ bộ: Kết quả thám sát và khai quật cho thấy, địa điểm Đồi Nghĩa Trang vừa là nơi cư trú, vừa là nơi chế tác công cụ đá của cư dân hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau, cách nay chừng 3.000 - 3.500 năm.

Đặc trưng cơ bản của di vật đá Đồi Nghĩa Trang là sự tồn tại chủ yếu của cuốc, rìu, bôn hình thang, được làm từ đá basalte; hiếm rìu bôn có vai và vắng mặt hoàn toàn bôn hình răng trâu. Không có công cụ đá làm từ opal, silex và phtanite. Gốm ở đây là loại thô, ít trang trí hoa văn, nhưng tồn tại loại văn chấm dải kiểu Phùng Nguyên và văn in vỏ sò trên nền miết láng. Những đặc trưng này cho thấy Nghĩa Trang có nét giống với di chỉ Buôn Triết và một số di chỉ trên cao nguyên Đăk Nông, chúng thuộc văn hoá Buôn Triết.

2. Các địa điểm tiền sử khác

- *Địa điểm Doãn Văn*, ấp Doãn Văn, xã Hoà Bình, huyện Đăk R'lấp. Năm 1978, đoàn địa chất khoan thăm dò vùng đập nước phát hiện 1 công cụ cuội ghè đẽo 2 mặt, tạo ra hình hạnh nhân. Công cụ có hình dáng và kỹ thuật hậu kỳ đá cũ.

- *Địa điểm Trại Cá,* xã Ea Rốk, huyện Ea Súp. Trong khi đào hố làm chuồng heo, ông Thân phát hiện 2 lưỡi cuốc đá còn ở dạng phác vật làm từ đá sừng. Năm 2002, đoàn đến khảo sát chưa phát hiện thêm. Công cụ thuộc giai đoạn Hậu kỳ đá mới, niên đại trên 3.000 năm cách ngày nay.

- *Địa điểm Thôn Mười,* xã Hoà Phú, huyện Chư Jut. Di tích vốn là vườn cà phê nhà ông Huỳnh Trọng Ngân, rộng 0,5 ha, nằm gần suối. Năm 2001 khảo sát, tầng văn hoá mỏng, thu được 1 công cụ ghè đẽo, 1 cuốc, 9 rìu bôn, 2 viên đá hình bánh xe đục lỗ giữa, 1 vòng trang sức, 2 bàn mài và 38 mảnh gốm. Di tích này có niên đại hậu kỳ đá mới, khoảng 3.500 năm cách ngày nay.

- *Địa điểm Quảng Điền*, xã Quảng Điền, huyện Krông Ana. Khi làm vườn, nhân dân đã phát hiện được một số rìu đá. Năm 1993, cán bộ Viện Khảo cổ đã đào thám sát địa điểm này và thu thập trên mặt được một số di vật đặc

trưng cho hậu kỳ đá mới. Di tích hầu như đã bị phá huỷ hoàn toàn do quá trình canh tác, san ủi vườn để trồng cây.

- *Địa điểm Buôn Chấp*, xã Quỳnh Tân, huyện Krông Ana. Năm 2002, nhân dân đào đất phát hiện ở Buôn Chấp 1 cuốc, 1 rìu mài toàn thân và 1 chì lưới bằng đá. Hiện vật này đặc trưng cho giai đoạn hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau, niên đại khoảng 3.000 năm cách ngày nay.

- *Địa điểm Cánh Nam*, xã Đăk Nang, huyện Krông Nô. Di tích vốn là vườn cà phê nhà ông Quang Văn Nghiêm. Tại đây, chủ nhà cuốc đất tìm thấy 18 cuốc đá hình thang, kích thước to nhỏ khác nhau, nằm cùng một chỗ. Đoàn tới khảo sát, chưa thấy tầng văn hoá. Hiện vật đá ghi nhận di tích có niên đại hậu kỳ đá mới khoảng 3.500 năm cách ngày nay.

- *Địa điểm Đồi Chợ*, thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp. Địa điểm Đồi Chợ (Gò Chợ). Di chỉ được phát hiện năm 1987, dân địa phương đã sưu tầm được 32 hiện vật đá (gồm cuốc, rìu hình chữ nhật, bàn đập khắc rãnh, đá hình bánh xe, vòng) và đồ gốm. Niên đại hậu kỳ đá mới, cách đây chừng 3.000 năm.

- *Địa điểm Vườn ông Kiên*, thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp. Di chỉ cách Đồi Nghĩa Trang khoảng 900m về phía bắc. Tại đây đã đào một hố thám sát với diện tích $2m^2$ thu được 2 bàn mài và một số mảnh gốm về chất liệu, màu sắc và hoa văn giống gốm ở Đồi Nghĩa Trang. Niên đại hậu kỳ đá mới, cách đây chừng 3.000 năm.

- *Địa điểm Vườn ông Đăng*, thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp. Vườn cách di chỉ Đồi Nghĩa Trang hơn 1km về phía đông bắc. Di tích nằm ở độ cao khoảng 20m so với mực nước suối về mùa khô, tầng văn hoá hầu như đã bị phá huỷ, chỉ còn nhặt được một số mảnh gốm. Niên đại hậu kỳ đá mới, cách đây chừng 3.000 năm.

- *Địa điểm Vườn ông Hoan,* thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp. Vườn nhà ông Hoan, cách vườn nhà ông Đăng khoảng 200m. Tầng văn hoá ở đây cũng bị phá huỷ, chỉ nhặt được một số mảnh gốm. Niên đại hậu kỳ đá mới, cách đây chừng 3.000 năm.

- *Địa điểm Vườn ông Hoà*, thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp. Vườn cách vườn nhà ông Hoan 450m, hố thám sát cho thấy tầng văn hoá đã bị phá hoại gần hết, thu được 3 bàn mài và một số mảnh gốm. Niên đại hậu kỳ đá mới, cách đây chừng 3.000 năm.

- *Địa điểm Vườn ông Quyết*, thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp. Vườn nhà ông Quyết, cách vườn nhà ông Hoan hơn 200m. Tại đây chỉ thu được một số mảnh gốm, tầng văn hoá đã bị phá hoại hết. Niên đại hậu kỳ đá mới, cách đây chừng 3.000 năm.

- *Địa điểm Vườn ông Phú,* thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp. Vườn cách vườn ông Hoà gần 200m, di tích cũng đã bị phá huỷ hết bởi máy ủi san đồi làm vườn, chỉ còn nhặt được một số mảnh gốm. Niên đại hậu kỳ đá mới, cách đây chừng 3.000 năm.

- *Địa điểm Vườn ông Khoan*, thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp. Vườn nằm gần trụ sở Uỷ ban ND huyện Đăk R'lấp cách di chỉ Đồi Nghĩa Trang khoảng 1,2km về phía đông. Năm 1994, khi đào hố làm vườn ông Khoan đã phát hiện được 3 rìu tứ giác bằng đá phtanit, 5 phác vật rìu tứ giác. Trong hố thám sát thu được một vài mảnh gốm, tầng văn hoá đã bị phá huỷ hết. Niên đại hậu kỳ đá mới, cách đây chừng 3.000 năm.

- *Địa điểm Draisi* ở bờ phải sông Mado, gần buôn Draisi, trên điểm cao 510 - 520m. Buôn Draisi thuộc xã 10, huyện 5 (trước năm 1975), nay thuộc huyện Đăk R'lấp. Năm 1974, cán bộ Viện Khảo cổ học đào thám sát. Tầng văn hoá dày 0,5m, thu được 1 cuốc đá, 2 dầm đá, 1 rìu vai xuôi, 1 bàn mài, 45 mảnh gốm và một số mảnh đá nguyên liệu. Di vật đáng chú ý nhất là 1 chiếc cuốc chim và 2 dầm đá. Niên đại hậu kỳ đá mới, cách đây chừng 3.000 năm.

- *Địa điểm Quảng Trực*, huyện Đăk R'Lấp. Tháng 4 - 1991, cán bộ Bảo tàng Đăk Lăk khảo sát sườn đồi dọc bờ suối Đăk Ke, xã Quảng Trực, nơi có độ cao trung bình 800m và thu thập được 15 hiện vật đá, gồm 2 rìu bôn tứ giác, 5 bôn hình răng trâu và 8 phác vật rìu. Sưu tập này có niên đại hậu kỳ đá mới.

- *Địa điểm Thôn Tám*, xã Quảng Thành, huyện Đăk Nông. Di tích vốn là vườn cà phê nhà ông Nguyễn Văn Minh, rộng trên 1ha. Tại đây, chủ nhà cuốc đất tìm thấy 6 cuốc, 1 rìu có vai. Đoàn tới khảo sát thu được một số bàn mài và đồ gốm thô. Hiện vật đá và gốm có niên đại hậu kỳ đá mới khoảng 3.500 năm cách ngày nay.

- *Địa điểm Đăk Tôn,* xã Trường Xuân, huyện Đăk Nông. Di tích nằm ở sườn núi Đăk Tơn, nhân dân phát hiện một số rìu bôn đá. Năm 1997 đào thám sát thu được 14 hiện vật đá (gồm 8 rìu tứ giác, 2 rìu có vai, 2 vòng tay và 2 bàn đập vải vỏ cây có vết khắc rãnh). Tại đây, năm 1999 Lê Bình sưu tập thêm 3 bôn đá, 1 viên cuội ghè tròn khoét lỗ giữa. Hiện vật giống Buôn Triết. Niên đại hậu kỳ đá mới khoảng 3.500 năm cách ngày nay.

Trong đợt điều tra khảo cổ học năm 2005, cán bộ Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Đăk Nông đã phát hiện một số địa điểm khảo cổ học tiền sử: Thôn Sáu, Thôn Tám A, Thôn Tám B và Thác Lào. Tư liệu tóm tắt dưới đây[83].

- *Địa điểm Thôn Sáu*, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp (trước đây là thôn Bảy, xã Nhơn Cơ). Di tích nằm cạnh Đầm Đỉa. Khi khai thác đá ở độ sâu khoảng 1m, công nhân đã phát hiện được những viên đã có hình thù độc đáo. Cán bộ Bảo tàng tỉnh Đăk Nông đã tiếp nhận và đưa về kho của Bảo tàng những di vật này. Địa tầng khu vực này như sau: Đất basalte phong hoá dày 0,8m; đất

---

[83] Nguyễn Gia Đối, Lê Hải Đăng và nnk. *Phát hiện địa điểm đồ đá cũ ở Thôn Sáu (Đăk Nông)*. Trong NPHM… 2006. Nguyễn Gia Đối, Lê Hải Đăng và nnk. *Phát hiện di tích Tiền sử ở xã Ea Pô (Đăk Nông)*. Trong NPHM… 2006. Nguyễn Gia Đối, Lê Hải Đăng và nnk. *Phát hiện công xưởng chế tác đồ đá Thôn Tám (Đăk Nông)*. Trong NPHM… 2006.

laterite hoá phiến sét dày 0,8m. Bên dưới là đất chứa nhiều tảng cục basalte, phiến sét, cát kết.

Tại đây đã phát hiện được một bộ sưu tập 19 công cụ đá, gồm các loại hình: Công cụ dạng rìu (cleaver) 4 tiêu bản; công cụ mũi nhọn: 1 tiêu bản; công cụ mảnh 4 tiêu bản; mảnh tước 12 tiêu bản.

Việc phát hiện địa điểm Thôn Sáu, xã Đăk Wer là rất quan trọng, ghi nhận về một thời đại đá cũ ở tỉnh Đăk Nông, góp phần nghiên cứu khảo cổ học Đăk Nông - Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung. Hiện nay, di tích đã được chính quyền địa phương khoanh vùng bảo vệ. Viện Khảo cổ học và Bảo tàng tỉnh Đăk Nông sẽ có kế hoạch nghiên cứu di chỉ này.

- Địa điểm Thôn Tám, nằm ở phía tây của xã Đắk Wil, huyện Chư Jút, tỉnh Đăk Nông, có đường biên giới với Campuchia. Địa hình thôn Tám nằm trong bồn địa đồi núi, đầm lầy, thung lũng xen kẽ, đất chủ yếu là sét đen trên nền sét kết, cát kết phong hoá.

Mùa điền dã 2005, cán bộ Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Đăk Nông đã phát hiện di chỉ Thôn Tám trên đường liên thôn. Di tích tập trung nhất ở 2 nơi: Thôn Tám A và Thôn Tám B.

+ Địa điểm thôn Tám A là một đồi thấp, cạnh đầm Sương Mù, rộng gần 10 ha. Trước đây là rừng rậm, nay đã khai phá thành vườn của ông Doãn Văn Tăng. Trên mặt gò có nhiều đá nguyên liệu, phác vật công cụ, mảnh tách, mảnh tước, bằng đá chert, opal và một số ít đá basalte, bàn mài bằng đá sa thạch, hòn ghè. Đã phát hiện được 1 rìu đá mài lưỡi. Đồ gốm ở đây thưa thớt, chủ yếu là những mảnh gốm thô dày, cứng trang trí văn thừng thô. Đặc biệt đã phát hiện được những mảnh tro núi lửa in mặt âm của sò biển. Tại đây, đã đào 2 hố thám sát. Tầng văn hoá dày khoảng 30 - 40cm có chứa phác vật công cụ và đá nguyên liệu. Sinh thổ là đất laterite phong hoá và đá gốc.

+ Địa điểm thôn Tám B là một quả đồi thấp, rộng hơn 1.000m^2, nằm sát đầm Sương Mù, bên trên trồng cây ăn quả. Hiện vật phát hiện giống như ở địa điểm Thôn Tám A, nhưng tầng văn hoá dày hơn và có nhiều mảnh tước hơn. Hố thám sát ở đây cho biết tầng văn hoá dày khoảng 0,5 - 0,7m, chứa phác vật công cụ, mảnh tước và đá nguyên liệu, đất ở đây là loại đất cứng vón cục màu vàng. Sinh thổ là đất laterite phong hoá.

Việc phát hiện 2 địa điểm tiền sử xã Đăk Wil đã góp thêm tư liệu nghiên cứu khảo cổ học tiền sử ở Đăk Nông, Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung. Những người khảo sát cho đây là 2 công xưởng chế tác đá hậu kỳ đá mới. Căn cứ vào sự có mặt của công cụ hình đĩa, hình bầu dục, rìu tay và rìu mài lưỡi, chúng tôi nghĩ ràng di tích này thuộc loại hình di chỉ cư trú, chế tác công cụ tại chỗ và có tuổi cổ hơn hậu kỳ đá mới. Vào cuối năm 2006, di chỉ này sẽ được Viện Khảo cổ học và Bảo tàng tỉnh Đăk Nông khai quật và nghiên cứu.

- Địa điểm Thác Lào, xã Ea Pô, huyện Chư Jút. Di chỉ cách thị trấn Ea Tling khoảng 8km về phía bắc, dọc theo sông Srêpôk. Sông này hiện là ranh

giới giữa huyện Chư Jút (Đăk Nông) với thành phố Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk). Dấu vết khảo cổ học phân bố cả 2 bên bờ sông Srêpôk. Tại khu vực Cầu Gõ, qua suối tại bãi trồng hoa màu có nhiều mảnh gốm tiền sử và đồ đá.

Tại đây đã thu được 18 hiện vật đá, bao gồm: 1 rìu hình thang, 1 mảnh phác vật rìu, 14 bàn mài, 1 đá nguyên liệu, 2 hòn ghè, ngoài ra còn có 6 mảnh tước. Đồ đá ở đây làm từ basalte, sa thạch, opal. Đồ gốm thu được 247 mảnh, gốm thô mềm, màu hồng nhạt, xám và gốm cứng dày màu xám. Hoa văn trang trí trên gốm là văn thừng thô, văn chải, văn băng dải hình học, văn xương cá, đặc biệt có một mảnh văn in cuống dạ.

Hố thám sát 1m^2 ở Thác Lào cho thấy: Lớp mặt đất xám đen, dày khoảng 10cm; tầng văn hoá dày 40cm, màu nâu xám có ít mảnh gốm. Sinh thổ là loại đá sét kết phong hoá. Đây là di chỉ cư trú của cư dân hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau.

Mở rộng điều tra, còn phát hiện ở bờ nam suối Ea Pô, thôn Trung Sơn, xã Đăk Will cũng có gốm tiền sử và hiện vật đá. Về đồ đá có 11 hiện vật, bao gồm: 1 rìu đá hình thang, một phác vật rìu có vai bằng đá silex, 6 bàn mài, 2 chày nghiền và đặc biệt là một bàn đập vỏ cây (có thông báo riêng). Đồ gốm thu được 146 mảnh chủ yếu là loại gốm thô dày, cứng, có cả mảnh miệng, thân và đế của bình vò.

Những người khảo sát cho rằng, khu vực Thôn Tám, xã Ea Pô là địa bản cư trú của người tiền sử, niên đại 3.000 - 2.000 năm cách ngay nay. Các hiện vật được tìm thấy ở đây như: Rìu, bôn, bàn mài, chày nghiền, hòn nghiền, bàn đập vỏ cây và những mảnh gốm vỡ đã xác minh dây là di tích hậu kỳ đá mới. Di chỉ này hiện nằm trong vùng bán ngập của lòng hồ thuỷ điện Srêpok 3, hiện đang được xây dựng, cần sớm có kế hoạch nghiên cứu, khai quật.

Ngoài các di tích kể trên, ở Đăk Nông còn phát hiện được bộ đàn đá, đôi khi còn gọi là cồng đá (Goong lú).

Bộ Goong Lú (cồng đá) ở suối Đak Kar, buôn Bù Bir, thôn Quảng Tín, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông. Vùng đất này là nơi cư trú của đồng bào M'nông Nong. Buôn làng nằm dọc theo chân núi Dăng Táp K'Ling (núi Phượng hoàng). Nơi đây có suối Đăk Kar chảy qua, dòng suối này bắt nguồn từ một cái bầu lớn có nhiều cá, gọi là suối Đăk Kar (theo ngôn ngữ M'nông: Dak là nước, Kar là cá, Đăk Kar là nghĩa là suối cá).

Các già làng buôn Bù Bir kể lại rằng, cách đây khoảng 8 - 9 đời, tổ tiên của họ có lưu truyền những bộ Goong Lú (cồng đá- gồm 3 thanh đá) để dùng vào việc cúng Giàng và các lễ hội lớn của buôn làng. Sau đó do cuộc sống du canh, du cư và chiến tranh nên các bộ Goong Lú bị thất lạc và không còn thấy lưu truyền nữa.

Đầu tháng 6 năm 1993, Sở Văn hoá thông tin Đăk Lăk tổ chức một đoàn cán bộ đi khảo sát văn hoá ở xã Quảng Tín, được biết năm 1985, ông Điểu Bang

tìm được ở suối Đăk Kar bộ Goong Lú và đang được cất dấu ở suối Đăk Kar, Đoàn đã gặp ông Điểu Bang để tìm hiểu về bộ Goong Lú nói trên.

Ông Điểu Bang và ông Điểu Moi đã làm lễ cúng Giàng Suối, Giàng Núi, Giàng Rừng, xin phép các Giàng cho được mang bộ Goong Lú về buôn làng.

Các nghệ nhân buôn Bù Bir dùng bộ Goong Lú này đánh hoà âm cùng với bộ Goong Peh (bộ cồng bằng đồng 3 cái có núm). Mỗi bộ Goong đều có 3 người đánh. Các nghệ nhân dùng đá nhỏ bằng nắm tay để đánh Goong Lú và dùng dùi để đánh Goong Peh. Điều đặc biệt là các nghệ nhân Bù Bir đánh Goong Lú thành thạo những bản nhạc cổ truyền của dân tộc mình. Các nghệ nhân cho biết nguyên lý đánh Goong Lú cũng giống như Goong Peh, nếu đánh được Goong Peh thì đánh Goong Lú dễ dàng thôi.

Cuối tháng 6 - 1993, Sở Văn hoá thông tin đã cử một đoàn cán bộ đến suối Đăk Kar điền dã, đã phát hiện thêm một bộ Goong Lú mới (6 thanh đá) và một số mẫu đá khác nữa. Điều đặc biệt là còn tìm thấy một bãi chế tác đá kêu, có dấu tích ghè đẽo chế tác Goong Lú của người xưa. Hai bộ Goong Lú đưa về Viện Văn hoá Nghệ thuật và nhà máy Z.755 (bộ Quốc Phòng) để đo âm thanh và cho kết quả đều đạt tiêu chuẩn âm thanh theo quy định âm nhạc.

Từ năm 1994 đến 1996, Sở Văn hoá thông tin còn tổ chức thêm 4 đợt điền dã nữa, để khảo sát, nghiên cứu chất liệu đá, dấu tích văn hoá của chủ nhân các bộ đàn đá này; sưu tầm thêm một số mảnh đá kêu để chế tác thành đàn đá, phục vụ công tác biểu diễn nghệ thuật của Đoàn ca múa dân tộc Đăk Lăk. Hiện nay hai bộ Goong Lú do Sở Văn hoá thông tin Đăk Lăk quản lý.

Giới thiệu khái quát về 3 thanh đàn đá ở Đăk Kar:

- Thanh Me dài 63cm, mặt trên không phẳng, có 6 nhát ghè khá sâu, cũng được mài lại bằng những đá mài, rìa cạnh bên trái không thẳng, có 8 nhát ghè từ phía dưới lên.

- Thanh trơ dài 54cm, mặt đầu khá phẳng, có nhiều nhát ghè bạt vào phía trong, sau đó được mài nhẵn không đều trên mặt gõ, rìa trái có 10 nhát ghè nhỏ, rồi được mài cho nhẵn (rìa trên); rìa trái mặt dưới có 4 nhát ghè nhỏ; rìa phải có 7 nhát ghè; mặt dưới có những nhát ghè khá sâu.

- Thanh Kon dài 94cm, rộng nhất là 24,5, đầu nhỏ 8,3cm, đầu dày nhất là 19cm, đầu lớn có 6 nhát ghè nhỏ, cạnh dưới có 7 nhát ghè nhẹ, mặt trên được mài nhẵn, hai rìa cạnh phần trên được mài, đầu nhỏ (dưới) ở dưới có 7 nhát ghè.

Về tính chất, kỹ thuật chế tạo: Các thanh đàn đá Đăk Kar được chọn lọc kỹ, được gia công tu chỉnh cẩn thận (trên cơ bản của những thanh âm thích hợp) để tạo những "nhạc cụ" thích ứng với đời sống của những con người. Các thanh đàn đá ở Đăk Kar là sản phẩm có ý thức của bàn tay con người. Việc nghiên cứu tầng số âm thanh dưới góc độ âm nhạc cũng cho thấy, chúng không phải là "đá kêu" mà là đàn đá đích thực.

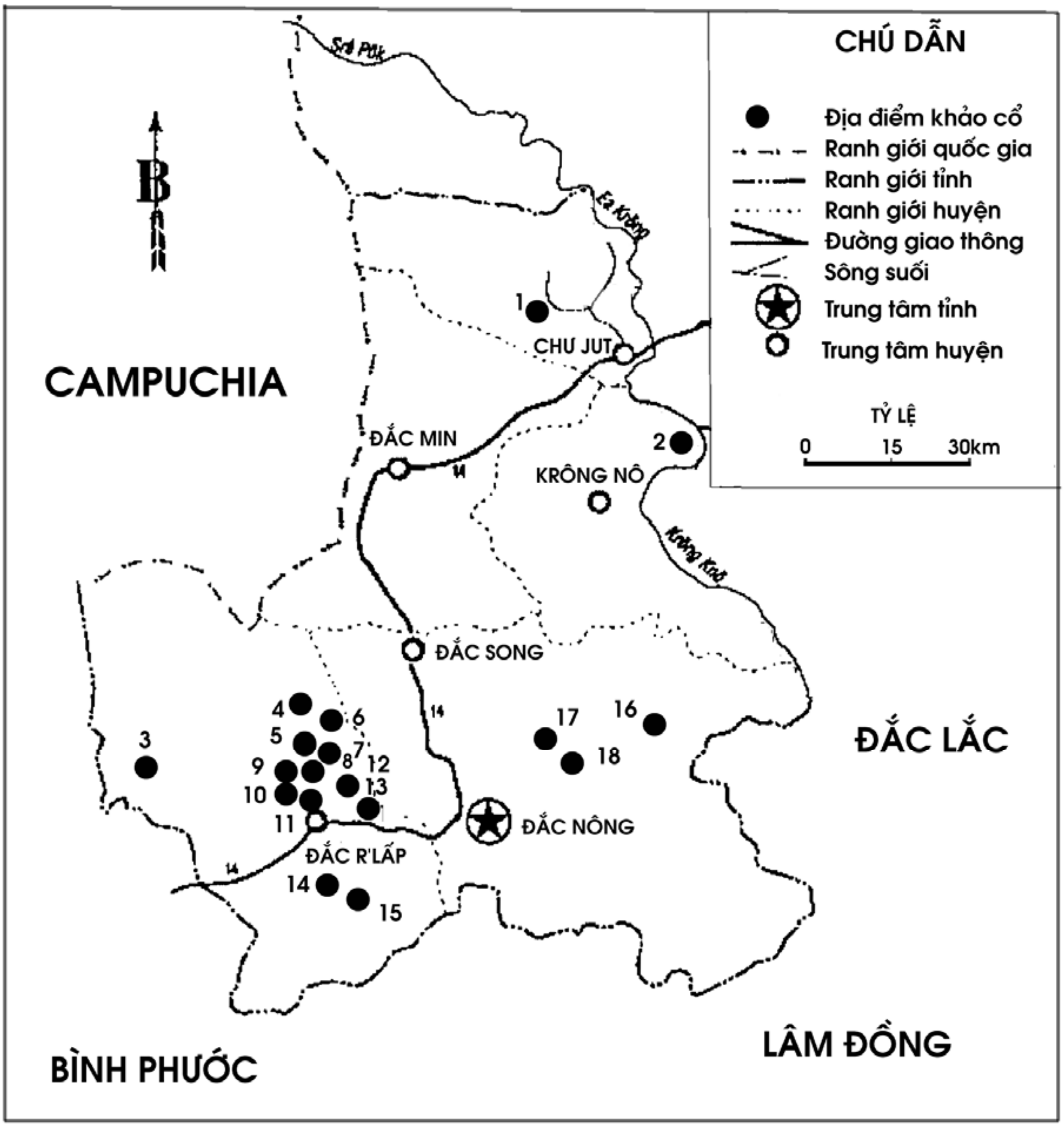
Về mặt niên đại, đáng tiếc chúng ta chưa có cứ liệu trực tiếp để đoán định cho đàn đá Đăk Kar. Dẫu vậy chúng ta có thể chia sẻ quan điểm với giáo sư Lê Xuân Diệm khi ông cho rằng loại hình đàn đá Khánh Sơn - Bắc Ái được chế tác với trình độ phức tạp và tinh tế hơn đàn đá Bình Đa. G. Condominas cũng từng nhận xét rằng, nghiên cứu sự phát triển về lý thuyết nhạc âm và nhạc cụ thì đàn đá Khánh Sơn hoàn thiện hơn đàn đá Ndut Liêng Krak. Nhưng mặt khác, khi quan sát lớp phủ trên các thanh đàn đá lại thấy dày hơn rất nhiều so với những bộ đàn đá Đăk Kar. Hiện nay đàn đá Bình Đa được xác định tuổi tuyệt đối trên dưới 3.000 năm cách ngày nay. Do vậy, theo chúng tôi, tuổi đàn đá Đăk Kar nằm trong khoảng nửa đầu thiên niên kỷ 1 trước Công nguyên.

Việc phát hiện đàn đá Đăk Kar đã mở rộng thêm không gian phân bố đàn đá từ Đồng Nai đến Phú Yên, lên Đăk Nông. Mặc dù vậy, cho đến nay chúng ta cũng chưa hiểu được về đàn đá - chúng được tác tạo từ bao giờ, ở đâu ? Đây là những công việc cần được tiếp tục đi sâu nghiên cứu trong tương lai. Tuy vậy, qua những tư liệu nói trên, chúng ta có thể khẳng định rằng, đồng bào M'nông là chủ nhân của những bộ Goong Lú (cồng đá) mà chúng ta quen gọi là đàn đá.

Nhận xét chung: Mặc dầu mới tách ra từ tỉnh Đăk Lăk, khảo cổ học Đăk Nông có nhiều phát hiện quan trọng, tập trung chính ở huyện Đăk R'lấp. Trên đất Đăk Nông mới có 1 cuộc khai quật duy nhất, song kết quả điều tra khảo sát bước đầu cho thấy, nơi đây có đến 21 địa điểm khảo cổ.

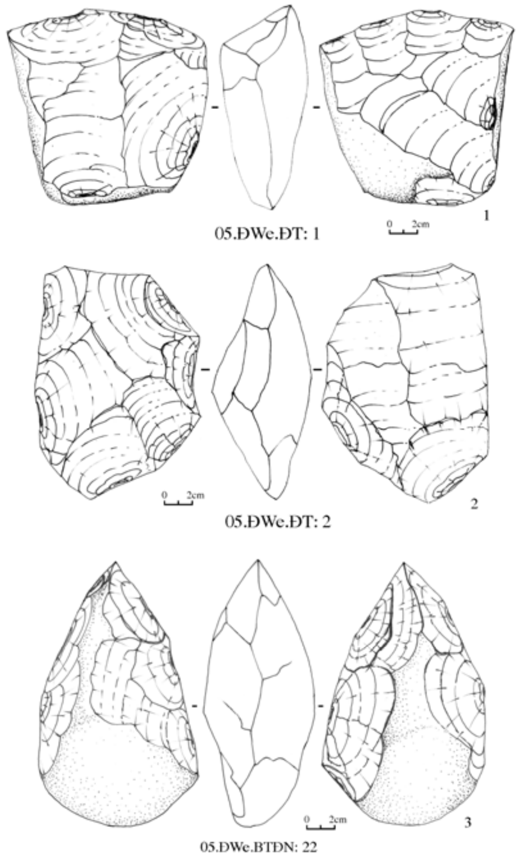
Điều đặc biệt đáng chú ý là ở đây đã tìm thấy công cụ đá cũ như thôn Sáu, Doãn Văn, lại phát hiện các di tích kiểu sơ kỳ thời đại đá mới như di tích Thôn Tám, nhưng nhiều nhất vẫn là hậu kỳ đá mới. Mới đây, tại Đăk Nông đã tìm thấy công xưởng chế tác rìu hình bầu dục từ tuf đá lửa, khác với loại xưởng chế tác rìu có vai từ đá opal Chư K'tu. Di chỉ xưởng ở tỉnh Đăk Nông đã được Viện Khảo cổ học đưa vào kế hoạch khai quật trong năm 2006 này.

Các di tích ở Đăk Nông nhất là ở Đăk R'lấp trước đây được xếp vào *Văn hoá Buôn Triết* - văn hoá phân bố chủ yếu ở cao nguyên Đăk Nông và vùng trũng Krông Pách - Lăk. Văn hoá của cư dân sử dụng cuốc và bôn hình hình thang từ đá basalte, đá ghè tròn có lỗ thủng giữa, cùng với đồ gốm đất sét pha cát, chế tạo bàn xoay, độ nung cao làm nên nồi, bát bồng, vò; trang trí văn thừng, văn chải, văn khắc vạch kết hợp in ấn. Cư dân văn hoá Buôn Triết là những người định cư, làm nông cạnh hồ hoặc ven sông suối, có quan hệ nhất định với cư dân cổ ở lưu vực sông Đồng Nai và cư dân tiền sử Campuchia.

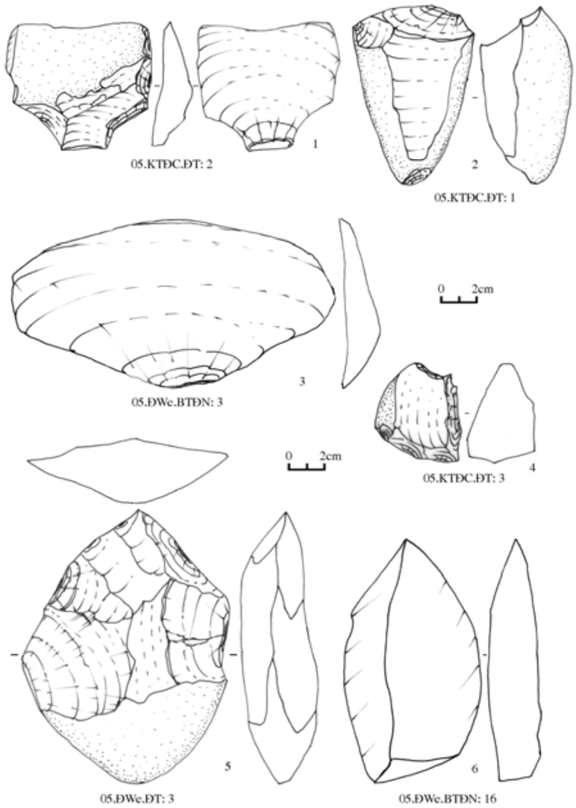


Các địa điểm khảo cổ ở tỉnh Đăk Nông

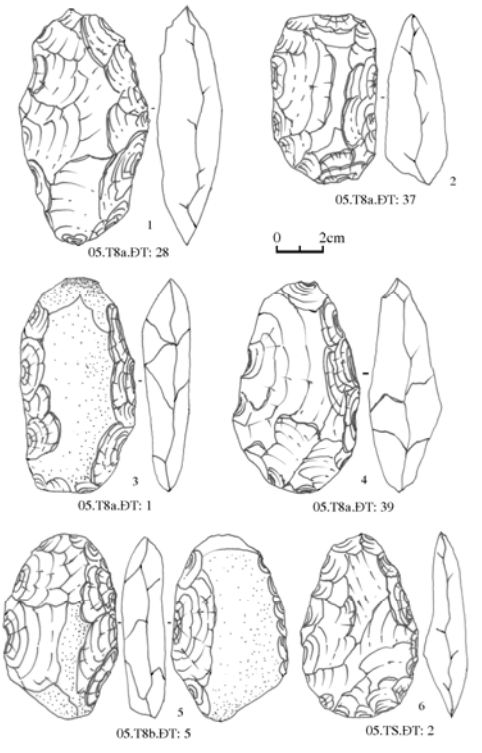
1. Thôn Mười	7. Vườn Ô. Kiên	13. Vườn Ô. Khoan
2. Cánh Nam	8. Vườn Ô.Đăng	14. Quảng Trực
3. Draisi	9. Vườn Ô. Hoan	15. Quảng Điền
4. Nghĩa Trang	10. Vườn Ô. Hoà	16. Salux
5. Doãn Văn	11. Vườn Ô. Quyết	17. Thôn Tám
6. Đồi Chợ	12. Vườn Ô. Phú	18. Đắc Tơn



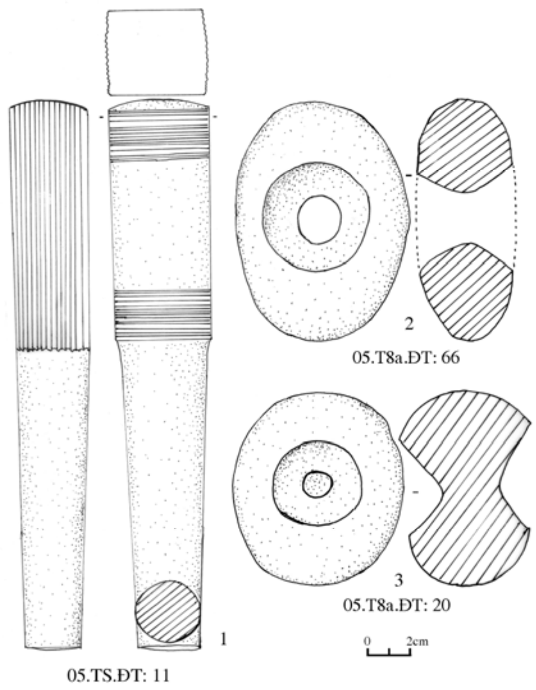
Công cụ đá di chỉ Đăk Wer



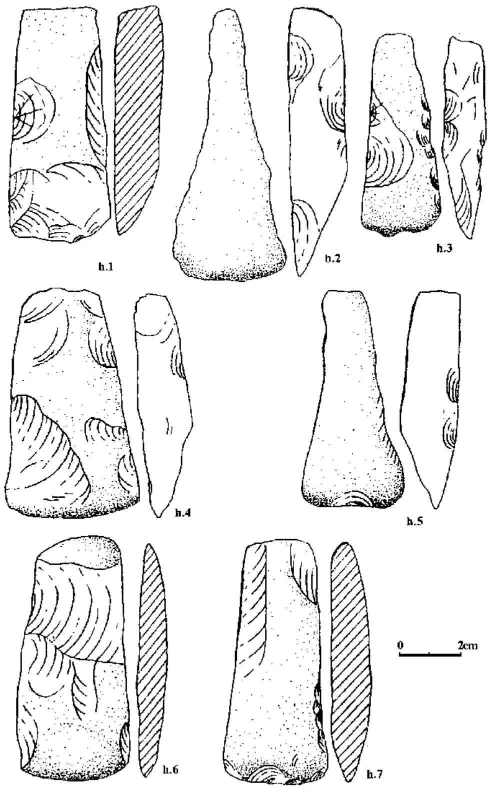
Công cụ đá di chỉ Đăk Wer



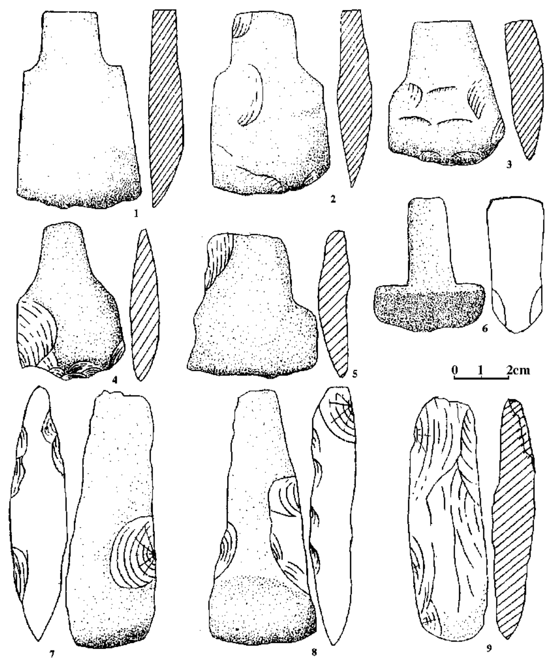
Công cụ đá di chỉ Thôn Tám



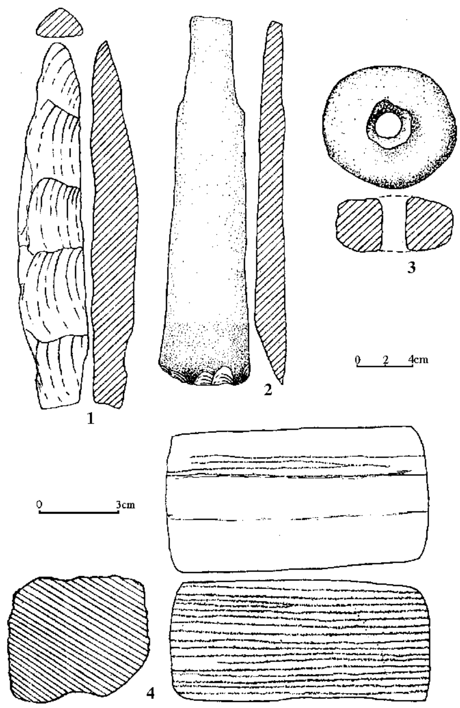
Đồ đá di chỉ Thôn Tám



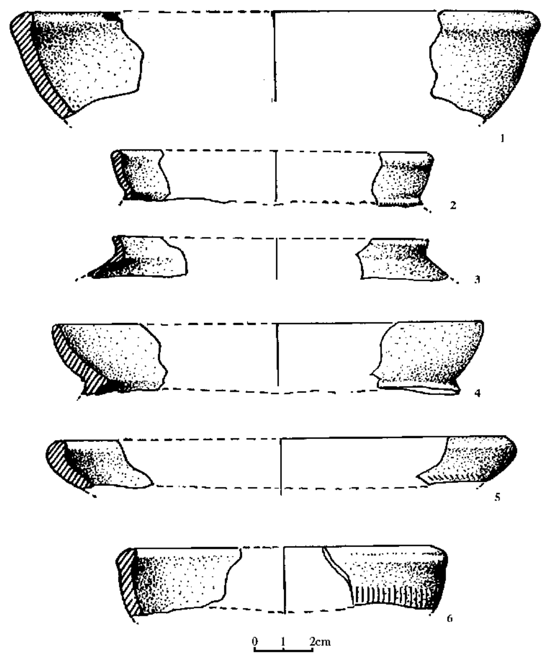
Công cụ đá di chỉ Đồi Nghĩa Trang



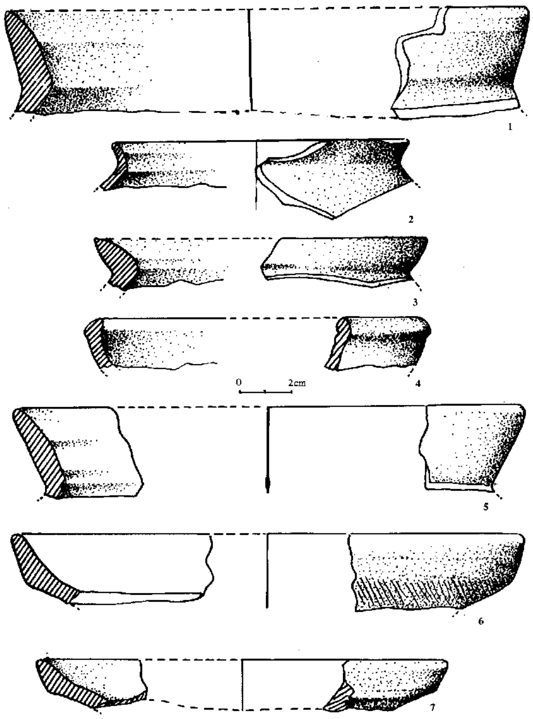
Công cụ đá di chỉ Đồi Nghĩa Trang



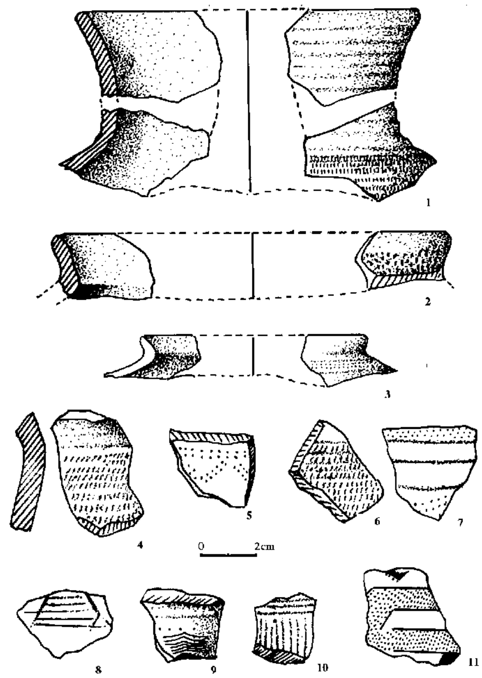
Công cụ đá di chỉ Đồi Nghĩa Trang



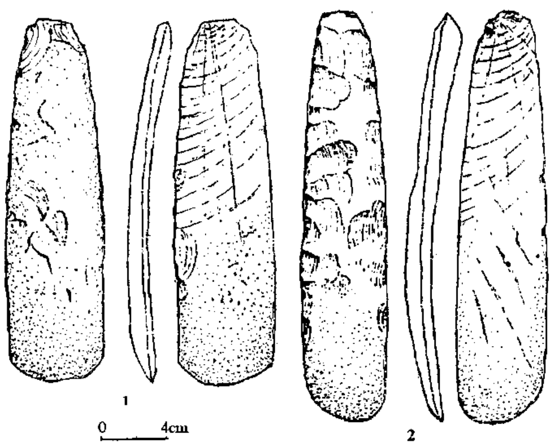
Đồ gốm Đồi Nghĩa Trang



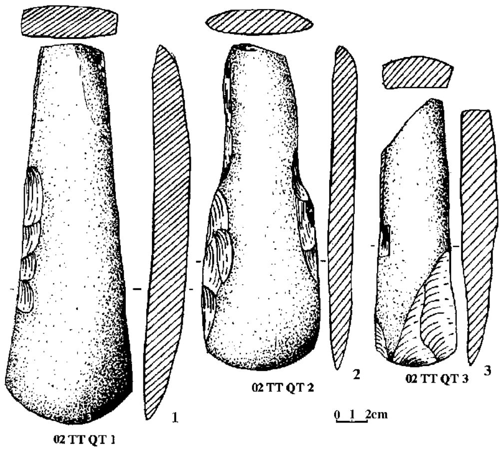
Đồ gốm Đồi Nghĩa Trang



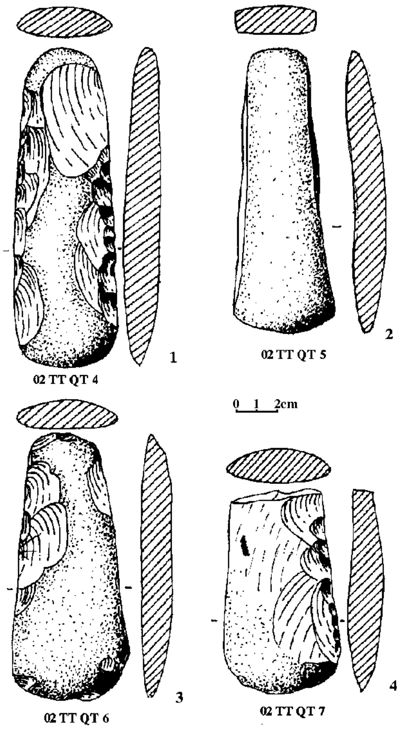
Đồ gốm Đồi Nghĩa Trang



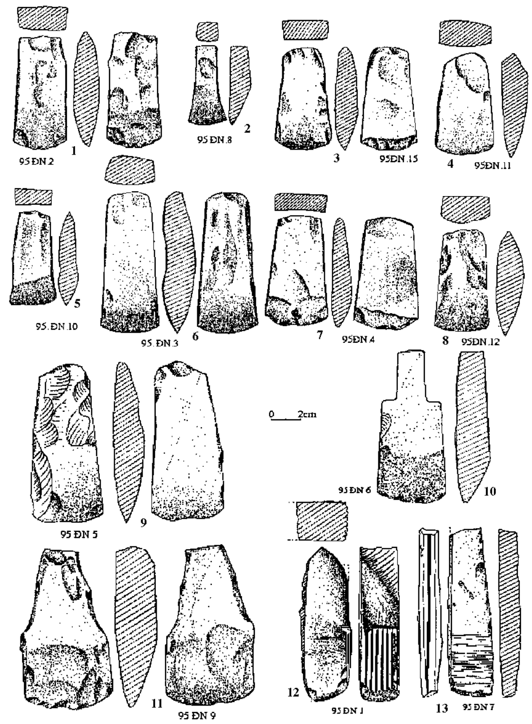
Cuốc đá Draisi
(Đắc R'lấp)



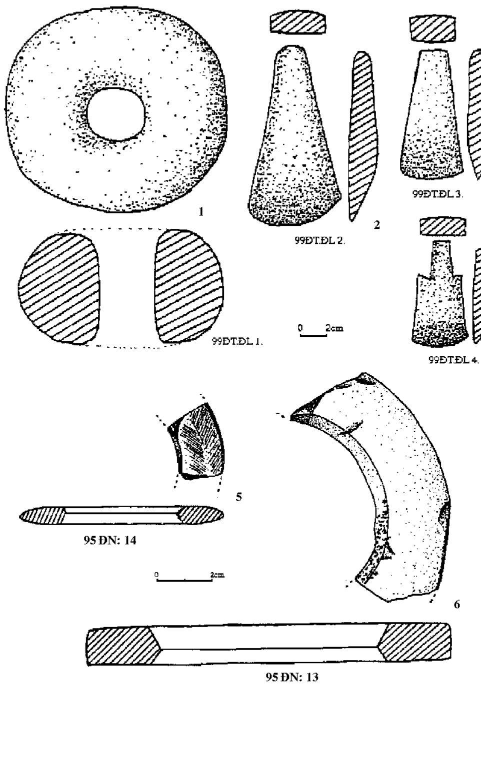
Cuốc đá Quảng Thành
(Đắc Nông)



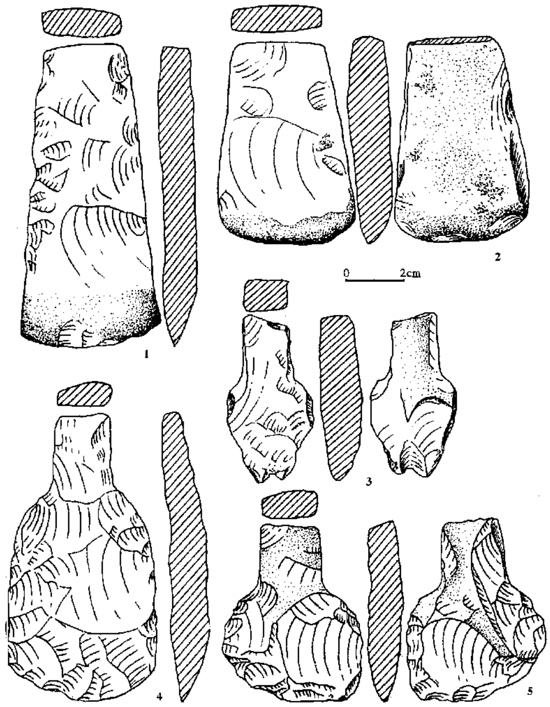
Cuốc đá Thôn Tám (Đắc Nông)



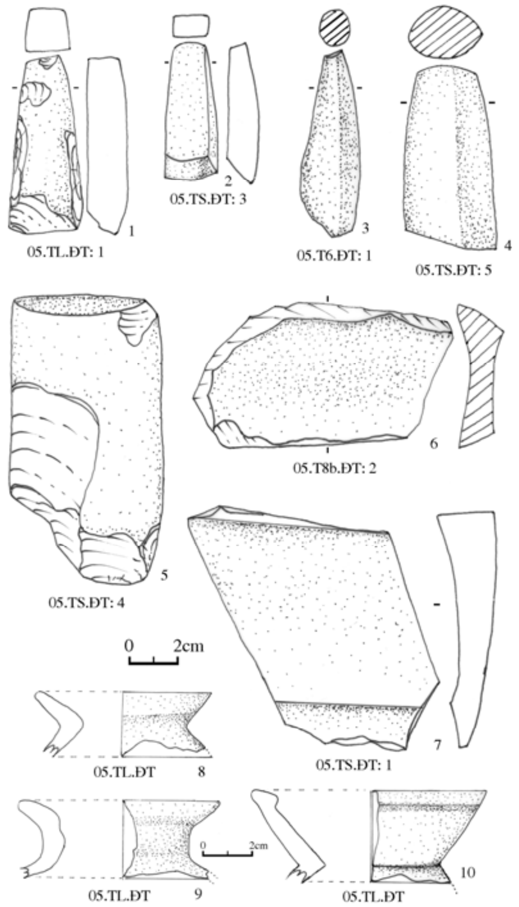
Công cụ đá Đắc Tơn (Đắc Nông)



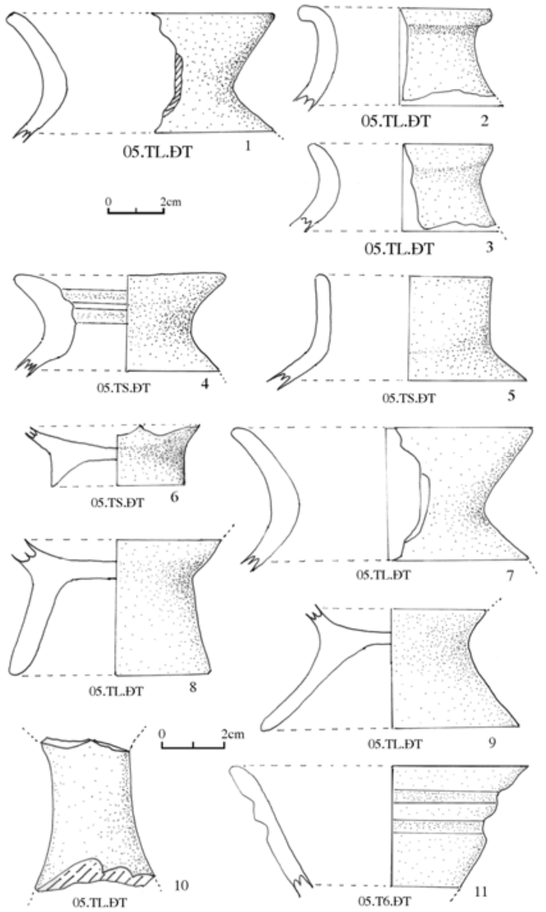
Hiện vật đá Đắc Tơn (Đắc Nông)



Công cụ đá Quảng Trực (Đắc R'lâp)



Công cụ đá, gốm điều tra Đăk Nông 2005
Các địa điểm: Thác Lào, Trung Sơn
và Thôn Sáu



Đồ gốm điều tra Đăk Nông năm 2005
Các địa điểm: Thác Lào, Trung Sơn
và Thôn Sáu

CHƯƠNG 7

KHẢO CỔ HỌC TỈNH LÂM ĐỒNG

Lâm Đồng là tỉnh duy nhất ở Tây Nguyên có các cuộc khai quật di tích khảo cổ học lịch sử. Trong tập sách này, chúng tôi dành thời lượng lớn số trang để trình bày kỹ các phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học Lâm Đồng cả 2 giai đoạn: Tiền sử và sơ sử.

A. Các di tích khảo cổ học tiền sử

I. Các địa điểm đã khai quật

Trên đất Lâm Đồng cho đến nay đã khai quật 2 địa điểm khảo cổ học thời tiền sử, đó là di chỉ Phù Mỹ (Cát Tiên) và di chỉ Thôn Bốn, Gia Lâm (Lâm Hà). Dưới đây là kết quả khai quật 2 di chỉ này.

1. Di chỉ Phù Mỹ thuộc địa phận thôn Ba, xã Phù Mỹ, huyện Cát Tiên; nằm ở ven bờ tả ngạn thượng lưu sông Đồng Nai, cách trung tâm huyện lỵ Cát Tiên hơn 1km. Di chỉ được cán bộ Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Lâm Đồng phát hiện và đào thám sát năm 1996, khai quật lần thứ nhất vào cuối năm 1998, với diện tích 98m^2 (hố 1 là 63m^2, hố 2 là 35m^2)[84] .

Địa tầng di chỉ có các lớp (từ trên xuống) như sau: *Lớp canh tác* có màu nâu sẫm, dày trung bình 25cm ở trên và tiếp dưới là đất phù sa có màu nâu dày trung bình 35cm. *Lớp văn hoá*, đất màu nâu đen, cấu tạo bởi đất phù sa lẫn than tro và các hiện vật khảo cổ, lớp này dày trung bình khoảng 20 - 25cm. Tổng số thu được 16 hiện vật đá và 116 hiện vật đất nung. Có lẽ đây là di chỉ có tỷ lệ hiện vật đất nung cao nhất Tây Nguyên. Về di vật sẽ trình bày ở mục sau. *Sinh thổ* là đất phù sa có màu nâu vàng.

Hiện vật đá có 16 tiêu bản, gồm các loại: Khuôn đúc đồng 9 tiêu bản, trong đó 1 chiếc loại nhiều mang và 8 chiếc 2 mang. Khuôn nhiều mang làm từ sa thạch, khuôn đúc vật có mũi nhọn, mang khuôn dài 5,5cm, rộng 6,5cm, dày 2,4cm. Khuôn hai mang có chiếc làm từ đá cát, có dạng một nửa hình trụ bổ dọc, chiều dài 13,3cm, rộng 6,5cm, dày 2,3cm, vật đúc là 1 chiếc rìu có 2 cạnh đều cong lõm, đốc tương đối phẳng. Phần đốc rìu có trang trí một con chồn, hai bên góc có hoa văn gần vòng tròn, có đường xuyên giữa là mũi nhọn là góc rìu. Đặc biệt người xưa tạo ra đậu giót ở phần rìa của lưỡi rìu.

Bài mài có 4 chiếc, điển hình là chiếc mang ký hiệu 18.PM.H1(1): 30, bằng đá cát, vết sử dụng nhiều, vết mài hơi lõm, kích thước dài 10,4cm, rộng 8,2cm, dày 2,2cm. Rìu đá có 2 chiếc đều ở trong hố 1. Chiếc thứ nhất, rìu tứ giác, ký hiệu 48.PM.H1(1): 21 có màu xám xanh, được chế tác từ đá basalte, ở một mặt được mài nhẵn, mặt kia ở một rìa cạnh bị vỡ, phần đốc và rìa cạnh kia

[84] Trần Quý Thịnh, Trịnh Sinh, Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Sơn Ka, Phạm Minh Huyền. *Khai quật di chỉ Phù Mỹ, Cát Tiên (Lâm Đồng)*. Trong NPHM …1999, tr. 279-280.

bị vỡ một miếng lớn. Rìu dài 8,0cm, rộng 3,9cm, dày 2,6cm. Chày có 1 chiếc, ký hiệu 98.PM.H1(2): 46 làm từ đá cuội hình trụ, một đầu đã bị vỡ, đầu kia có vết sử dụng; chày dài 7,5cm, dày 3,7cm.

Đồ đất nung có 116 tiêu bản với các loại: Bàn xoa đập đồ gốm có 95 chiếc (chiếm 81,7% tổng số hiện vật gốm). Bàn đập gốm đều có hình chóp cụt, đầu trên nhỏ dùng làm tay cầm, đầu dưới bè ra như chiếc bánh dày, ở đầu phần phía tay cầm thường có lỗ. Toàn bộ các hiện vật đều không trang trí hoa văn. Chiếc mang ký hiệu 98.PM. H1(1): 32 còn nguyên vẹn, tay cầm hình chóp cụt dài, phía dưới loe ra như hình nón, có xuyên lỗ ở phần giữa tay cầm, không hoa văn, gốm thô màu đỏ; thân dài 9,0cm đường kính lớn nhất 6,5cm. Di vật này có thể liên quan đến việc đập, xoa khi chế tạo đồ gốm.

Dọi xe sợi có 11 chiếc (ở hố 1có 10 chiếc) đều có hình chóp cụt với các độ cao khác nhau và đều không được trang trí hoa văn. Có chiếc làm bằng đất nung pha nhiều cát, màu hồng nhạt; có chiếc hình chóp cụt đáy phẳng, có lỗ xuyên tâm, đường kính trên 2,0cm, đường kính dưới 3,2cm, cao 1,1cm. Có chiếc đường kính trên 2,4cm, đường kính dưới 3,0cm, cao 2,1cm. Dọi se sợi khá phổ biến trong các di chỉ khảo cổ hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Đăk Lăk.

Con dấu có 1 chiếc, làm bằng đất nung pha cát màu hồng xám, có dáng nửa hình cầu, mặt dưới gần phẳng, tròn được trang trí hoa văn hình xoắn ốc tròn; đường kính lớn nhất 2,5cm, cao 1,7cm. Về hoa văn xoắn ốc có nét gần với con dấu đất nung trong văn hoá Hoa Lộc (Thanh Hoá).

Bát có 1 chiếc còn nguyên vẹn, màu nâu hơi đỏ, làm bằng gốm thô pha nhiều cát, bát đường kính miệng 19,0cm, cao 6,9cm. Hiện vật gốm hình sừng bò (cà ràng) có 1 chiếc, làm từ gốm thô có màu xám nhạt, hình dáng hơi giống sừng bò, rỗng bên trong, đầu gần nhọn; thân dài 5,2cm, đường kính 2,5cm; đường kính lỗ 1,3cm, trông giống cà ràng của cư dân miền Đông Nam Bộ.

Gốm hình quả bầu có 1 chiếc, có hình giống quả bầu, thân gần hình cầu, rỗng ở trong, phần đầu nhô ra hình chóp, gốm thô pha nhiều cát, màu đỏ xám. Thân dài 6,6cm, đường kính lớn nhất 4,2cm, đường kính lỗ 1,3cm. Nghiên gốm có 1 chiếc, màu vàng sẫm; đường kính 4,2cm, đường kính lỗ 2,0cm, cao 2,7cm. Bi gốm có 2 viên, màu hồng nhạt, làm bằng đất nung pha nhiều cát, đường kính 2,2cm.

Ngoài số hiện vật trên đây, ở hai hố khai quật còn thu được 28.850 mảnh gốm. Những mảnh gốm này được chế tạo ở kỹ thuật pha chế đất sét khá kỹ, loại hình chủ yếu là bát, nồi và bình, rất ít được trang trí, độ nung khá cao, có thể được làm từ kỹ thuật bàn xoay. Những người khai quật cho rằng, di tích Phù Mỹ có niên đại vào khoảng trên dưới 3.000 năm cách ngày nay, tương đương với các di tích Cái Lăng, Cái Vạn phân bố ở hạ lưu sông Đồng Nai.

Tháng 7 - 2006, cán bộ Trung tâm Nghiên cứu khảo cổ học thuộc Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ và Bảo tàng Lâm Đồng tác khai quật lần thứ 2 di

chỉ Phù Mỹ, do TS. Bùi Chí Hoàng phụ trách. Tổng diện tích khai quật lần thứ hai là 224m^2, chia thành 4 hố, ngoài ra còn đào 7 hố thám sát để xác minh phạm vi di tích[85].

Địa tầng di chỉ có 4 lớp (từ trên xuống) như sau: *Lớp canh tác* có màu nâu xám, dày trung bình 20cm, không có di vật khảo cổ. *Lớp đất phù sa bồi tụ* có màu nâu sẫm, hạt mịn, chắc, dày trung bình 65 - 75cm. *Lớp văn hoá*, đất phù sa màu nâu đen, tơi xốp, lẫn than tro và các hiện vật khảo cổ như đồ đất nung, mảnh gốm, mảnh khuôn đúc, đồ trang sức, đồ đá, đồ đồng. Lớp này dày trung bình khoảng 12 - 25cm. Dấu vết cư trú có chỗ tập trung, có nơi thưa thớt. *Sinh thổ* là đất phù sa cổ sông Đồng Nai, có màu nâu vàng sẫm, loang lổ những đốm sét màu nâu sẫm. Bề mặt sinh thổ hố khai quật trung bình 120 - 140cm.

Hiện vật thu được trong hố khai quật gồm đồ đá, đồ đồng và đồ gốm.

Đồ đá có 31 tiêu bản (10 khuôn đúc, 12 rìu bôn đá, 2 bàn mài, 4 hạt chuỗi hình đốt trúc đá cornelian, 1 hạt chuỗi hình trụ đá nephrite, 1 hạt chuỗi hình cầu và 1 vòng tay mặt cắt ngang hình chữ T đá màu trắng). *Đồ đồng* có 1 rìu đồng có họng tra cán, còn nguyên vẹn ở hố H4.

Đồ gốm có 1 tô lớn, 1 âu, 43 bàn xoa gốm, 11 dọi xe chỉ và 6.246 mảnh gốm. Trong 6.246 mảnh, chia theo màu sắc mặt gốm có 5.813 mảnh màu vàng, 105 mảnh màu nâu, 164 mảnh màu đỏ và 153 mảnh màu đen. Phân chia về xương gốm có 3.520 mảnh màu đen, 439 mảnh gốm xám trắng, 1.617 mảnh màu nâu, 607 mảnh màu đen và 80 mảnh màu đỏ.

Về sưu tập hiện vật Phù Mỹ, những người khai quật đưa ra một vài nhận xét, so sánh như sau: Những bàn xoa đồ gốm Phù Mỹ rất giống với di vật cùng loại trong các di chỉ Suối Linh, Cái Lăng (Đồng Nai). Những công cụ lao động bằng đá, những khuôn đúc rìu đồng, những chiếc rìu đồng và các loại hình đồ trang sức bằng đá bán quý chế tạo với kỹ thuật cao, phản ánh mối quan hệ với cư dân hạ lưu sông Đồng Nai như Dốc Chùa (Bình Dương) và Bưng Bạc (Bà Rịa - Vũng Tàu). Nét đặc thù trong số khuôn đúc Phù Mỹ là sự có mặt khuôn chuyên đúc vật mang ý nghĩa nghi lễ.

Theo những người khai quật, cư dân Phù Mỹ cư trú trên một bãi bồi ven sông Đồng Nai, trải dài 200m dọc theo sông, cách bờ sông hiện nay chừng 10m với diện tích khoảng 8.000m^2. Phù Mỹ còn là xưởng chế tạo đồ đồng và gốm tại chox, chứng cứ là sự có mặt rất nhiều các khuôn đúc đồng, các khối sa thạch các phác vật khuôn, cùng bàn xoa gốm và than tro, đất cháy. Tuy nhiên Phù Mỹ là công xưởng nhỏ, chưa mang tính chuyên hoá rõ rệt. Cùng với tổ hợp khai quật năm 1998 và đối sánh với các di tích niền Đông Nam Bộ, những người khai quật cho rằng, Phù Mỹ có niên đại 2.200 - 2.500 năm cách ngày nay. Có

[85] Bùi Chí Hoàng. *Báo cáo sơ bộ kết quả điều tra, thám sát và khai quật một số di tích trong địa bàn huyện Cát Tiên*. Tư liệu Viện KHXH vùng Nam Bộ, Tp. Hồ Chí Minh, 2006. Xem thêm Đào Linh Côn. *Hoạt động khảo cổ học của Trung tâm nghiên cứu khảo cổ học*, Viện KHXH vùng Nam Bộ. NPHM… 2006.

thể đặt Phù Mỹ cùng bình tuyến với các di tích thời đại kim khí miền Đông Nam Bộ như Dốc Chùa, Cái Vạn, Cái Lăng… ở vào giai đoạn cuối thời đại đồng thau đầu thời đại sắt sớm.

2. Di chỉ Thôn Bốn, xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà nằm trên một gò đất rộng chừng 16.000m^2, kẹp giữa các khúc cong của suối Cam Ly (thượng), có toạ độ: 11^{0}48'694" vĩ Bắc và 108^{0}19'369" kinh Đông, với độ cao tuyệt đối là 888,5m. Di chỉ được cán bộ Khoa Sử, Trường Đại học Đà Lạt phát hiện năm 2005 và Trường phối hợp với Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá thông tin Lâm Đồng khai quật 52m^2 vào tháng 4 - 2006, dưới sự chủ trì của Th.S. Trần Văn Bảo. Trong thời gian khai quật còn phát hiện mới 5 địa điểm khảo cổ tiền sử [86] .

Di chỉ Thôn Bốn có địa tầng không dày lắm, được chia thành 3 lớp (từ trên xuống) như sau: Lớp canh tác dày 15 - 20cm, đất basalte lẫn sét và cát màu xám đen, có một số hiện vật đá lẫn vào như mảnh tước, phác vật. Lớp văn hoá dày trung bình 30 - 35cm, đất basalte màu nâu sẫm, chứa nhiều hiện vật khảo cổ. Ngoại trừ những bồn đào cà phê, tầng văn hoá di chỉ hầu như nguyên vẹn (in situ). Sinh thổ là đất basalte màu nâu sẫm, khá thuần, không có di tích và di vật khảo cổ. Do diện tích đào nhỏ nên chưa phát hiện được các di tích như bếp, mộ táng. Tại đây đã lấy các mẫu để phân tích bào tử phấn hoa và niên đại C14.

Hiện vật thu được trong lần khai quật này gồm đồ đá và gốm. Đồ gốm ít, chủ yếu là gốm thô cấu tạo từ đất sét pha cát, loại hình nồi và bát với thành gốm mỏng, độ nung thấp, nặn tay và ít khi trang trí hoa văn.

Đồ đá thu được 7.860 tiêu bản. Trong đó có 251 hiện vật có vết chế tác lần 2 của con người và 7.609 phế vật, không được gia công chế tác lần 2 của con người.

Trong 251 hiện vật có các loại hình: 14 rìu đá, 98 phác vật rìu, 26 hạch đá, 24 công cụ mảnh tước, 10 bàn mài, 1 cưa, 2 hòn ghè, 8 viên đá ghè tròn, 8 mảnh vòng, 2 viên đá in hình lá cây và các di vật khác. Đáng chú ý là rìu và phác vật rìu ở đây đều là loại rìu tứ giác, kích thước nhỏ, không có rìu có vai.

Trong 7.609 mảnh tước có 6.858 mảnh là đá opal, 513 mảnh đá basalte, 123 mảnh đá phtanite và 115 mảnh đá khác. Đáng chú ý có tới 90,2% mảnh tước là đá opal, trong đó 67,78% có kích thước từ 1,5cm đến 5,0cm.

Sự có mặt của những lưỡi rìu đá và đồ gốm, công cụ mảnh tước, bàn mài đã qua sử dụng và cùng than tro trong tầng văn hoá xác nhận: Đội Sáu là nơi cư trú của người nguyên thuỷ. Nhưng vết tích than tro ít, hiện vật qua sử dụng nhất là gốm hiếm hoi cho thấy đây là nơi cư trú tạm thời, theo thời vụ và ngắn ngày.

Sự có mặt với số lượng lớn những phác vật rìu tứ giác, phế liệu mảnh tước, cùng hạch đá và hòn ghè cùng với sự vắng mặt của hạch lớn, mặt ngoài còn patine phong hoá đã xác nhận rằng đây là xưởng gia công chế tạo rìu tứ

[86] Trần Văn Bảo và nnk. Kết quả khai quật di chỉ Thôn Bốn (Lâm Đồng). NPHM… 2006.

giác bằng đá opal. Do số lượng phác vật và mảnh tước chiếm tỷ lệ áp đảo nên có thể nghĩ rằng tính chất xưởng ở đây trội hơn cư trú.

Cũng xin nói thêm, trong thời gian khai quật, các nhà khảo cổ đã tìm thấy xung quanh di chỉ Thôn Bốn một số địa điểm khác, mỗi địa điểm có loại hình di vật khác nhau, phản ánh một trong những khâu quả quy trình khai thác, chế tạo và sử dụng khác nhau. Bước đầu nghiên cứu các di tích này có thể dự đoán: Địa điểm Gan Thi là nơi khai thác đá opal; các địa điểm Thôn Bốn 1 (Rẫy ông Thuận), Thôn Bốn 3 (Rẫy ông Nguyên), Thôn Bốn 4 (Rẫy ông Cán) và địa điểm Thôn Bốn là di chỉ xưởng (vừa cư trú vừa chế tác), còn di chỉ rẫy Thôn Bốn 2 (rẫy ông Thuỷ) là nơi cư trú.

Các cư dân tiền sử kể trên đều định cư trong địa hình khá đặc biệt, đó là hiện tượng suối Camly bao tròn toàn bộ từng di chỉ, tạo xung quanh mỗi di chỉ một bức hào tự nhiên. Những cư dân này có mối liên hệ với nhau là rõ ràng bởi sự thống nhất và ổn định cao về đồ đá và gốm, có sự phân công lao động nhất định giữa các làng và có sự chuyên hoá trong khâu gia công chế tạo rìu tứ giác bằng đá opal. Diện tích khai quật và thám sát các di tích ở huyện Lâm Hà còn rất khiêm tốn nhưng đã cho thấy một nguồn sử liệu vô cùng quý giá, quan trọng và đầy hấp dẫn. Chắc chắn các di tích này sẽ được khai quật trong tương lai.

II. Các địa điểm tiền sử điều tra, thám sát

Ngoài 2 địa điểm đã khai quật, ở Lâm Đồng đến nay đã phát hiện, thám sát một số địa điểm khảo cổ thời tiền sử. Dưới đây là thông tin sơ bộ về các địa điểm đó.

- *Địa điểm Núi Đầu Voi (gọi tắt là Núi Voi):* Tháng 5 - 2003, đoàn cán bộ Viện Khảo cổ học với sự tham gia của GS. Trần Quốc Vượng đã tiến hành khảo sát di tích Núi Voi, thôn Phú Thạnh, xã Hợp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng[87]. Di chỉ có toạ độ $108^0$15'17" kinh Đông và $13^0$05'23" vĩ Bắc.

Di tích Núi Đầu Voi do Ngô Tuấn Cường phát hiện năm 2001. Cho đến nay đã có một số đoàn đến khảo sát, thu thập hiện vật và công bố về địa điểm này. Đợt khảo sát 2003 đã tiến hành ở 2 điểm trên thềm cổ bờ phải suối Đầu Voi: Điểm 1 (gần cửa rừng), điểm 2 là rẫy trồng bắp của ông Nguyễn Tiến. Tại điểm 1 thu thập đồ đá ghè đẽo làm từ basalte như chopper, công cụ mảnh tước và mảnh tước. Tại điểm 2, ngoài các chế phẩm trên, còn phát hiện được 1 hạch đá làm từ đá opal. Trước đó tại đây, ông Nguyễn Tiến đã phát hiện 1 cuốc, 1 rìu tứ giác đều làm từ đá opal, mài toàn thân nhưng còn vết ghè đẽo. Đây là di vật mang đặc trưng hậu kỳ đá mới.

Không kể di vật hậu kỳ đá mới, đến nay ở Núi Voi đã có hơn 80 tiêu bản đá ghè đẽo (sưu tập Ngô Tuấn Cường hơn 50 tiêu bản, Bảo tàng Lâm Đồng 20 tiêu bản, Khoa Sử, Trường Đại học Đà Lạt 4 tiêu bản và sưu tập của Viện Khảo cổ 9 tiêu bản). Bước đầu khảo sát cho thấy 10 trong số 80 tiêu bản là công cụ lao động, gồm các loại hình: Công cụ chặt thô (chopper) có 3 tiêu bản, mang

---

[87] Trần Quốc Vượng và nnk. 2003. *Đã dẫn*.

các ký hiệu: 03.NV: 1, 03.NV: 2 và 03. NV: 3. Công cụ chặt thô (chopping - tool) có 1 tiêu bản, ký hiệu 03.NV.ĐT:10. Công cụ mảnh tước có 6 tiêu bản, mang các ký hiệu: 03.NV.ST: 5, 03.NV.ĐT: 6, 03.NV: 9, 03.NV.ST: 8 và 03. NV.BT: 12. Ngoài ra, ở Núi Voi còn nhiều hạch đá, mảnh tước với kỹ thuật ghè đẽo khá thô sơ.

Nhận xét: Địa điểm Núi Voi có 2 sưu tập công cụ với đặc điểm chất liệu, loại hình, kỹ thuật chế tác khác nhau và có niên đại khác nhau.

- Những chopper, chopping - tool và nạo cắt đều được làm từ basalte, kỹ thuật ghè đẽo thô sơ, ghè một hoặc hai mặt, một số có dấu tu chỉnh, tạo rìa lưỡi zích zắc. Về hình dáng và kỹ thuật chế tác, những công cụ này khác hẳn với tổ hợp công cụ cuội hậu kỳ đá cũ hiện biết ở nước ta như Sơn Vi; khác với sưu tập đá cũ Xuân Lộc (Đồng Nai), nơi tồn tại công cụ ghè hai mặt điển hình. Sưu tập đồ đá Núi Voi có nét gần với Núi Đọ (Thanh Hoá) ở chất liệu basalte, song kích thước nhỏ nhắn hơn, hình dáng ổn định hơn, kỹ thuật ghè đẽo tiến bộ hơn. Có nhiều khả năng, Núi Voi có niên đại đá cũ, nếu không nói là đá cũ sơ kỳ.

- Cuốc và rìu tứ giác Núi Voi có đặc trưng hình thái - kỹ thuật học khác và tiến bộ hơn sưu tập đồ đá ghè đẽo nói trên, thuộc hậu kỳ đá mới, niên đại khoảng 3.000 năm cách ngày nay. Sự có mặt của hạch đá opal ở Núi Voi cho thấy có khả năng tìm thấy di chỉ - xưởng hậu kỳ đá mới ở Lâm Đồng. Cũng xin nói thêm, cách Núi Voi không xa, người ta cũng đã phát hiện được một số rìu tứ giác, đục, hòn nghiền, hoa tai bằng đá... niên đại hậu kỳ đá mới.

- Từ năm 2003 đến nay, cán bộ Khoa Sử, Trường Đại học Đà Lạt đã phát hiện được 3 rìu mài lưỡi ở 33 địa điểm khác nhau: một ở thung lũng Tình Yêu (thành phố Đà Lạt) (2003), một ở xã Linh Đầm, huyện Di Linh (2005) và một ở xã Gia lâm, huyện Lâm Hà (năm 2006). Những rìu mài lưỡi này thường làm từ viên cuội hình trụ bầu dục, toàn thân không có vết ghè đẽo, chỉ mài rìa lưỡi. Về hình dáng và kỹ thuật những công cụ này gợi lại rìu mài lưỡi văn hoá Bắc Sơn (Lạng Sơn), một loại hình đặc trưng cho sơ kỳ đá mới, niên đại cách đây chừng 8.000 năm.

Những phát hiện khảo cổ học nói trên có ý nghĩa quan trọng, xác nhận sự có mặt của nhiều lớp cư dân thời tiền sử ở Lâm Đồng. Trong đó, sưu tập đồ đá ghè đẽo Núi Đầu Voi là lớp cư dân đầu tiên, cổ nhất được biết hiện nay ở tỉnh này. Trong tương lai, chúng ta cần tổ chức điều tra cơ bản Núi Voi, trước mắt tập trung làm rõ quy mô, tính chất, niên đại của địa điểm Núi Voi để đưa vào quản lý, bảo vệ và khai thác phục vụ nghiên cứu lịch sử và du lịch.

Vào tháng 3 - 1995, Phạm Đức Mạnh đã phát hiện một số công cụ đá ở các địa điểm: Đồi Giàng, Tà Liêng và Lạc Xuân. Những công cụ này được xếp vào thời đại đá cũ hậu kỳ, thuộc văn hoá Sơn Vi[88]. Dưới đây trình bày tóm tắt từng địa điểm.

---

[88] Phạm Đức Mạnh. *Những công cụ cuội ghè đẽo đầu tiên thuộc hậu kỳ đá cũ của nam Tây Nguyên*. Trong *Khảo cổ học*, số 4-1995, tr.15-24.

- *Địa điểm Đồi Giàng* (còn gọi Đồi Ma), thôn Đại Lào, xã Lộc Châu, huyện Bảo Lộc. Di tích được phát hiện tháng 3 - 1995. Di tích cách hố khai quật mộ cổ Đại Lào khoảng 30m, đã tìm thấy 1 công cụ đá cuội hình “múi cam” dài 10,5cm, rộng 5,2cm, dày 3,7cm, góc lưỡi 60 - 70^0. Ngoài ra còn 1 mảnh tước có dấu gia công.

- *Địa điểm Tà Liêng* là một thung lũng cổ, nằm kẹp giữa 2 núi mang tên Tà Quay và Potsalay, thuộc địa phận thôn 6, xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà. Di tích nằm phía Tây sông Đạ Đờn. Di tích được phát hiện tháng 3 - 1995. Trên một số gò nhỏ thu lượm được 3 công cụ ghè đẽo và 7 mảnh tước.

- *Địa điểm Lạc Xuân II* cũng là một đồi có mộ cổ bị đào phá nghiêm trọng, thuộc ấp Lạc Xuân II, cách đập Đa Nhin khoảng 5km về phía Đông Bắc. Dưới chân một gò mộ, trong đống đá cuội đã thu lượm được 1 công cụ và 3 mảnh tước.

Mùa điền dã 2006, một loạt địa điểm tiền sử ở khu vực xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà (Lâm Đồng) được phát hiện và thám sát. Kết quả nghiên cứu bước đầu cho thấy, các di chỉ này phân bố liền nhau, có quan hệ với nhau qua đặc trưng di vật đá và đồ gốm. Đồ đá ở các giai đoạn phản ánh các công đoạn khác nhau của một chu trình chế tác rìu tứ giác bằng đá opal[89]. Dưới đây là những tư liệu về các phát hiện đó.

- *Địa điểm Thôn Bốn 1* (rẫy ông Thuận), xã Gia Lâm, Lâm Hà được cán bộ Khoa Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt phát hiện 4 - 2006. Di chỉ có toạ độ: $11^0$48'798" vĩ Bắc và $108^0$19'571" kinh Đông, với độ cao tuyệt đối là 903,7m, diện tích rộng1.800m^2, được đào 3 hố thám sát. Hiện vật đá trong các hố thám sát này không nhiều. Thu lượm trên mặt được 4 phác vật rìu, 2 mảnh tước tu chỉnh, 6 phiến tước và 142 mảnh tước đá opal. Hiện chưa tìm thấy đồ gốm.

- *Địa điểm Thôn Bốn 2* (rẫy ông Thuỷ), xã Gia Lâm, Lâm Hà được cán bộ Khoa Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt phát hiện 4 - 2006. Di chỉ rộng 1200m^2, có toạ độ: $11^0$49'059" vĩ Bắc và $108^0$19'76" kinh Đông, với độ cao tuyệt đối là 893m đã đào 1 hố thám sát. Hiện vật trong hố thám sát 125 mảnh gốm thô, trên mặt di chỉ thu được 23 mảnh tước đá opal và 45 mảnh gốm.

- *Địa điểm Thôn Bốn 3* (rẫy ông Nguyên), xã Gia Lâm, Lâm Hà được cán bộ Khoa Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt phát hiện 4 - 2006. Di chỉ có toạ độ: $11^0$48'98" vĩ Bắc và $108^0$19'57" kinh Đông, với độ cao tuyệt đối là 901m, diện tích rộng 8.000m^2. Thu lượm trên mặt được rất nhiều mảnh tước đá opal và đồ gốm. Trong số đồ gốm ở đây đáng chú ý là có 16 mảnh gốm thô, xương màu hồng, có lớp áo mỏng, không hoa văn.

- *Địa điểm Thôn Bốn 4* (rẫy ông Cán), xã Gia Lâm, Lâm Hà được cán bộ Khoa Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt phát hiện 4 - 2006. Di chỉ có toạ độ: $11^0$48'671" vĩ Bắc và $108^0$19'371" kinh Đông, với độ cao tuyệt đối là 893m,

---

[89] Phan Thanh Toàn và nnk. *Kết quả điều tra khảo cổ ở Lâm Hà (Lâm Đồng).* NPHM…2006.

diện tích rộng 400m^2. Tại đây đã thu lượm trên mặt được 32 mảnh tước đá opal và một số mảnh gốm thô.

- *Địa điểm Gan Thi*, xã Gia Lâm, Lâm Hà được cán bộ Khoa Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt phát hiện 4 - 2006. Di chỉ có toạ độ: 11^{0}48'780" vĩ Bắc và 108^{0}19'575" kinh Đông, với độ cao tuyệt đối là 907m, diện tích rộng 1.000m^2. Trên vách ta luy đã thu được khá nhiều hạch đá, mảnh tước đá opal, kích thước lớn, phong hoá mặt ngoài với patin dày, không tìm thấy đồ gốm và vết tích cư trú. Có nhiều khả năng đây là nơi khai thác nguyên liệu đá opal.

Đầu năm 2006, cán bộ và sinh viên Ban Khảo cổ, Trường Đại học KHXH Tp. Hồ Chí Minh đã phát hiện mọt số địa điểm quanh khu vực hồ Tuyền Lâm và suối Núi Voi[90]. Những hiện vật này có đặc điểm kỹ thuật và loại hình kiểu hậu kỳ đá cũ. Tuy nhiên, các di vật ở đây đều sưu tầm trên mặt, chưa thấy dấu vết địa tầng.

Nhìn chung, những di vật trên đều được sưu tầm trên mặt đất, chưa có địa tầng đi kèm. Theo Phạm Đức Mạnh, về chất liệu và kỹ thuật, nhóm di vật cuội ở Lâm Đồng gần gũi với nhóm công cụ đặc trưng của văn hóa Sơn Vi, nhất là những công cụ chặt thô rìa lưỡi dọc.

3. Một số sưu tập hiện vật tiền sử ở Lâm Đồng

Dưới đây là một số thông tin ngắn về các hiện vật thời tiền sử được phát hiện ở Lâm Đông hiện lưu giữ trong Bảo tàng tỉnh, trong Khoa Sử đại học Đà Lạt, trong Toà Giám mục Lâm Đồng hoặc trong nhân dân. Có thể xem đây là những báo dẫn quan trọng cho những phát hiện mới sau này.

- Năm 1977, Diệp Đình Hoa, Nguyễn Hữu Quyết thông báo về sưu tập 2 rìu bôn tứ giác bằng đá lửa ở Bảo tàng Lâm Đồng, một số rìu bôn khác bằng đá phiến thu được ở Di Linh, M'lon, một số vòng tay tìm thấy ở Drôm Tho và bàn mài rãnh ở bờ sông Tambor (Tùng Nghĩa).

- Năm 1990, Lê Đình Phúc thông báo 2 sưu tập đồ đá: Một ở thôn Tân Hà, xã Lộc Tiến (Bảo Lộc) có 3 rìu tứ giác, 1 bôn hình răng trâu 3 mảnh vòng đá; một sưu tập khác ở thôn Phúc Thọ I, xã Tân Hà, (Lâm Hà) với 1 bôn hình răng trâu.

- Năm 1996, Hoàng Xuân Chinh và Lê Đình Phụng có thông báo về 3 chiếc cuốc đá tìm thấy ở Cát Tiên và xác nhận vết tích nông nghiệp dùng cuốc của cư dân thời đại kim khí.

- Hiện nay, ở Bảo tàng tỉnh có sưu tập gồm 33 cuốc, rìu, bôn đá, trong đó số lượng rìu bôn tứ giác chiếm tới 27 chiếc, số còn lại là rìu bôn có vai. Sưu tập này là các phát hiện ngẫu nhiên, lẻ tẻ ở các huyện Đơn Dương, Lâm Hà, Đức Trọng và huyện Cát Tiên.

---

[90] Phạm Xuân Mạnh và nnk. *Điều tra khảo cổ học Lâm Đồng 2006*. NPHM…2006.

Tại huyện Cát Tiên ở xã Nam Ninh, nhân dân địa phương đã thu thập được 1 cuốc có vai và 2 rìu có vai trong lớp đất màu xám ở độ sâu khoảng 0,2m. Cuốc dài 19,0cm, chuôi dài 3cm, chuôi rộng 2,7cm, vai vuông rộng 6cm, lưỡi rộng 10cm. Cuốc có mặt bụng phẳng, mặt lưng lưỡi vát lệch, làm từ đá có màu xám sẫm, lưỡi mỏng sắc có dấu vết sử dụng. Chiếc rìu thứ nhất có vai xuôi, phần lưỡi phình rộng, xoè đều, cân xứng, hình dáng cân đối, mài bóng, toàn thân dài 10cm, chuôi dài 3,2cm, chuôi rộng 2,2cm, lưỡi rộng 5cm. Chiếc rìu thứ hai có kích thước lớn hơn, lưỡi xoè cân, đã bị sứt một góc lưỡi, một mặt mài phẳng, một mặt cong đều. Rìu dài 13,5cm, chuôi dài 4cm, chuôi rộng 2cm, lưỡi rộng 9cm.

Trong lúc khai quật di chỉ Phù Mỹ, đoàn đã được anh Nghĩa cung cấp cho 1 rìu tứ giác, tìm thấy ở núi Đá Mài, cách di tích Phù Mỹ khoảng 2km. Rìu được chế tác từ đá basalte, màu xám sẫm; thân dài 12,6cm; lưỡi rộng 4,2cm, chuôi rộng 2cm, dày 1,8cm. Rìu được mài nhẵn toàn thân, rìa lưỡi sắc, hơi lệch.

Trong kho Bảo tàng Lâm Đồng hiện còn lưu giữ một số hiện vật đá ở các huyện. Dưới đây thông tin về các phát hiện đó theo đơn vị hành chính.

Tại *huyện Cát Tiên* đã sưu tầm được 6 hiện vật đá (4 cuốc có vai, 2 rìu có vai). Trong 4 cuốc có 2 chiếc vai ngang và 2 chiếc vai xuôi. Cuốc vai xuôi thân dài 16,8cm, chuôi dài 3,5cm, lưỡi rộng 7,5cm, dày 2,7cm. Hai cuốc vai ngang đều còn nguyên vẹn và rất đẹp. Chiếc ký hiệu CT.94, thân dài 18,4cm, chuôi dài 3,1cm, chuôi rộng 2,2cm, vai rộng 6cm, lưỡi rộng 9,5cm, dày 2,0cm được chế tác từ đá màu xám đen hạt mịn, patine màu xám vàng. Cuốc thứ 2 thân dài 21cm, chuôi dài 4cm, chuôi rộng 3,0cm; vai ngang nhưng ngắn, vai rộng 4,2cm, lưỡi rộng 5,5cm, thân dày 2,0cm; patin màu nâu vàng.

Rìu có vai: 1 chiếc vai xuôi và 1 vai ngang. Rìu vai xuôi ký hiệu CT.94. Đ: 01 được tìm thấy ở xã Nam Ninh, thân dài 9,6cm, chuôi dài 3,5cm; chuôi rộng 2,0cm, lưỡi rộng 4,9cm và dày 2,0cm. Rìu vai ngang ký hiệu CT.94: 02. Đ: 02, thân dài 14,7cm, chuôi dài 3,8cm, chuôi rộng 2,5cm, lưỡi rộng 8,6cm, dày 2,5cm, đã bị mẻ một miếng lớn.

Tại huyện Lâm Hà ở thôn Phúc Thọ I, xã Tân Hà trong khi đào hố trồng cà phê, người dân đã tìm được 1 chiếc bôn răng trâu, làm từ đá silex vẩy sét. Bôn dài 8,5cm, đốc rộng 2,0cm, lưỡi rộng 4,0cm, dày 1,7cm. Trong đợt khai quật tới ở Lâm Hà cần thẩm tra lại địa điểm này.

Tại huyện Bảo Lộc ở thôn Tân Hà, xã Lộc Tiến, trong khi làm rẫy anh Trần Công Minh đã tìm 3 rìu chuôi hẹp và 3 mảnh vòng trang sức. Chiếc rìu 90. TH.R1 làm từ opal, màu xám đen, hình tứ giác, mài toàn thân, thân dài 11,8cm, đốc rộng 2,5cm, lưỡi rộng 4,5cm, dày 1,2cm. Chiếc 90.TH.R2 thân dài 11,5cm, đốc rộng 2,7cm, lưỡi rộng 4,3cm, trên thân rìu vẫn còn vết ghè đẽo chưa được mài hết. Chiếc 90 TH R3 đã bị vỡ một phần chuôi, phần còn lại thân dài 6,7cm, lưỡi rộng 5,0cm, dày 1,6cm. Chiếc 90.TH.R4 được chế tác từ đá silex, thân dài 6,4cm; đốc rộng 1,1cm, lưỡi rộng 4,0 cm. Hai trong số 3 mảnh vòng tìm được là của 1 chiếc vòng, vòng được chế tác có thể từ đá néphrite có màu đen, bằng

phương pháp khoan tách lõi; đường kính lõi vòng 7,0cm, đường kính ngoài 15,0cm, mặt cắt ngang vòng hình tam giác cân.

Trong kho Bảo tàng Lâm Đồng có 2 bôn tứ giác được sưu tầm từ huyện Bảo Lộc. Cả 2 đều được chế tác từ silex. Một chiếc thân dài 8,6cm, lưỡi rộng 3,5cm, dày 1,9cm. Chiếc thứ hai thân dài 7,1cm, rộng lưỡi 3,4cm, dày 1,7cm. Có 1 chiếc đục dài 7,4cm, lưỡi rộng 2,5cm, dày 1,3cm.

Tại huyện Di Linh ở thôn Tân Lạc, xã Đinh Lạc, trong khi đào vườn để trồng cây ở độ sâu 30cm ông Lê Văn Kiệm đã tìm được 6 rìu tứ giác, 1 chiếc cuốc tứ giác, 1 hiện vật đá hình “bánh xe", 2 mảnh đá nguyên liệu và 3 mảnh tước bằng đá lửa.

Cuốc tứ giác màu đen thẫm, lưỡi có vết mẻ sử dụng, thân dài 16,0cm, đốc rộng 2,6cm, lưỡi rộng 5,0cm, dày 2,1cm. Một rìu tứ giác làm từ đá opal cứng, màu nâu đỏ, trên thân còn nhiều vết ghè, thân dài 5,5cm, lưỡi rộng 2,5cm, dày 1,0cm. Chiếc thứ hai thân dài 9,0cm, lưỡi rộng 4,5cm, rìa lưỡi hơi bị mẻ do sử dụng, dày 1,6cm. Chiếc thứ ba có màu xám đen, trên thân còn những vết ghè, dài 7,0cm, lưỡi rộng 4,5cm, dày 1,7cm. Chiếc rìu tứ giác thứ tư được làm từ đá mịn, màu đen, hai rìa cạnh rìu có những vết ghè, thân dài 11,5cm, lưỡi rộng 5,5cm, đốc 4,3cm, dày 2,3cm. Chiếc thứ năm cũng có màu đen xám, một mặt rìu còn những vết ghè, thân dài 10cm, lưỡi rộng 3,5cm, dày 2,5cm. Chiếc thứ sáu có màu xám nhạt, có một đường gân đá bao quanh thân rìu, thân dài 7,5cm, lưỡi rộng 5,0cm, đốc rộng 3,5cm, dày 2,5cm.

Viên đá hình "bánh xe” hay hình gần tròn dẹt có đục lỗ giữa. Đường kính ngoài 10,5cm, dày 5,2cm; đường kính lỗ 3,6cm.

Tại huyện Đức Trọng tìm thấy 1 chiếc rìu tứ giác được làm từ đá màu xám đen ở tập đoàn 6, xã Minh Loan. Rìu dài 13,6cm, chuôi rộng 3,0cm, lưỡi rộng 5,2cm, dày 1,6cm.

Tại huyện Đơn Dương, trong kho Bảo tàng còn có một số hiện vật tìm thấy ở huyện Đơn Dương như 2 cuốc tứ giác, 3 rìu tứ giác, 1 rìu chuôi nhọn (hay còn gọi là rìu hình tam giác), 1 chiếc bôn có vai nhọn và 2 chiếc bàn đập khắc rãnh. Cuốc tứ giác, một chiếc thân dài 22,6cm, lưỡi rộng 6,8cm, dày 2,2cm, nặng 560gam, được làm từ đá màu đen nhạt, patine màu xám vàng. Chiếc thứ hai dài 15,5cm, chuôi dài 2,8cm, lưỡi rộng 5,3cm, dày 3,0cm. Rìu tứ giác BTLĐTT/11.9.93 có chuôi hẹp, lưỡi rộng, thân dài 10,5cm, đốc rộng 2,5cm, lưỡi rộng 6,2cm, dày 1,4cm. Chiếc rìu chuôi nhọn có màu xám xanh, thân dài 12,1cm, đốc 1,2cm, lưỡi rộng 4,2cm, dày 1,3cm. Rìu vai nhọn thân dài 10,2cm, chuôi rộng 2,0cm, vai rộng 4,4cm, lưỡi rộng 4,9cm và dày 2,2cm.

Tại Đơn Dương có 2 bàn đập vỏ cây. Chiếc 1 hình chữ nhật có chuôi và phần bàn đập. Chuôi dài 9,1cm, rộng 4,5cm, dày 3,0cm. Phần bàn đập dài 11,1cm; chiều rộng: 8,2cm, dày 3,7cm. Các rãnh của bàn đập được tạo ở 2 bên, mỗi bên có 4 rãnh, được khoét sâu song song với nhau. Chiếc còn lại hình gần dùi đục, bị gãy mất một ít là phần tay cầm. Các rãnh của bàn đập được tạo ở cả

4 mặt của hiện vật, rãnh nông với các đường song song dọc, ngang hoặc hơi chéo nhau cắt nhau tạo thành các hình bình hành, vuông hoặc chữ nhật cả 4 mặt tác dụng. Kích thước dài 17,9cm, rộng 4,6cm, dày 4,0cm.

Trong kho của Bảo tàng Lâm Đồng hiện lưu giữ 2 di vật bằng đá được tìm thấy từ *huyện Lạc Dương*; 18 hiện vật khác, hiện chưa rõ địa chỉ (1 đục, 1 vòng, 12 rìu tứ giác, 2 rìu có vai, 1 rìu tam giác và 1 đá có vết khắc).

Trong sưu tập Toà giám mục Lâm Đồng có 21 đồ đá (4 cuốc tứ giác, 1 cuốc có vai, 9 rìu tứ giác, 3 rìu có vai và 4 viên đá tròn dẹt đục lỗ giữa) và 1 trống đồng loại I Héger. Như vậy, tổng số hiện vật đá trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã biết tới nay là 80 hiện vật đá có niên đại hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí, bảng dưới đây:

Số TT	Tên sưu tập	Cuốc đá		Có vai			Bôn răng trâu	Đục	Bàn đập	Cuội tròn có lỗ	Vòng trang sức	Tổng cộng
		Tứ giác	Có vai	Tứ giác	Có vai	Tam giác						
1	Cát Tiên	1	3	2	4							10
2	Lâm Hà						1					1
3	Bảo Lộc			7		1					2	10
4	Di Linh	1		5				1		1		8
5	Đơn Dương	2	1	1		1			2			7
6	Lạc Dương					1		1				2
7	Nơi khác	4	1	25	5	1		1		4	1	42
	Tổng công	8	5	40	9	4	1	3	2	5	5	80

- *Sưu tập cuốc, rìu, bôn tứ giác* Toà Giám mục Lâm Đồng chiếm tỷ lệ rất cao. Chúng có đặc điểm mô tả (non metric) chung là: mặt lớn công cụ gần hình thang vê cong các góc; mặt cắt ngang thân hình thang với mặt lưng là một cạnh lồi, lưỡi vát cân, đốc vát lệch từ mặt bụng sang mặt lưng. Loại hình này cũng chiếm tỷ lệ cao trong sưu tập kho Bảo tàng Lâm Đồng và là đặc trưng cho công xưởng chế tác rìu đá Thôn Bốn, xã Gia Lâm (Lâm Hà). Xin lưu ý là loại hình công cụ này rất hiếm ở Tây Nguyên.

Trước đây, có ý kiến cho rằng đặc trưng cho hậu kỳ đá mới Lâm Đồng là loại hình rìu tam giác (Trần Quý Thịnh 2001). Nhưng khai quật gần đây ở Tây Nguyên và Nam Bộ cho thấy loại rìu hình tam giác khá phổ biến ở Đăk R'lấp (Đăk Nông), các di tích đất đắp tròn (Bình Phước), các di tích cồn sò ở Vịnh Cam Ranh (Khánh Hoà). Trên thực tế, loại rìu này cũng không có nhiều ở Lâm Đồng. Và do vậy, đã đến lúc chúng ta cần thay đổi quan điểm về loại hình rìu đặc trưng cho tiền sử Lâm Đồng.

- *Trống đồng Lâm Đồng* là do các con chiên trong giáo xứ Lâm Đồng tìm được ở Lâm Đồng và trao tặng cho nhà thờ. Trống còn khá nguyên vẹn. Trống

cao 35,0cm, đường kính mặt 40,0cm. Mặt trống có sao 11 cánh; các vòng hoa văn khá mờ, chỉ nhận ra các vòng hoa văn vạch ngắn song song, vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa. Mặt trống không tượng cóc. Tang có 3 vành hoa văn. Hai vành hoa văn có các vạch ngắn song song kẹp lấy một cành hoa văn vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa. Thân có 6 cụm hoa văn cách đều nhau. Mỗi cụm gồm 2 hình chữ nhật đứng có vạch ngang song song. Hai hình chữ nhật này kẹp lấy một băng hoa văn vòng tròn đồng tâm tiếp tuyến có chấm giữa. Chân trống để trơn. Trống có 2 đôi quai kép hình dấu hỏi, trang trí văn thừng tết. Trống thuộc loại I Héger hay trống Đông Sơn.

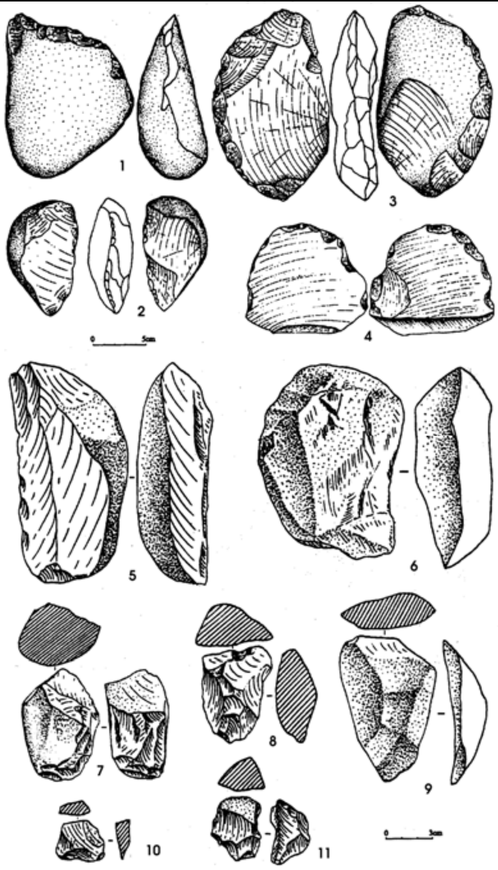
- Các sưu tập đá kêu (3 bộ đàn đá) ở Lâm Đồng

Đàn đá Bảo Lộc, có 3 thanh đá, hiện trưng bày tại Bảo tàng tỉnh. Đá sừng (cornéenne) dưới dạng đá phiến biến chất (Schiste métamorphique), được ghè 2 mặt, vết ghè to, sâu và có vết mài nhẹ trên mặt. Kích thước và trọng lượng 3 thanh đá gần tương đương nhau. Thanh 1 dài 64cm, rộng 15,5cm, dày 2,2cm, nặng 7,2kg. Thanh 2 dài 61cm, rộng 14,8cm, dày 2,0cm, nặng 5,0kg. Thanh 3 dài 62cm, rộng 12,9cm, dày 2,5cm, nặng 5,0kg.

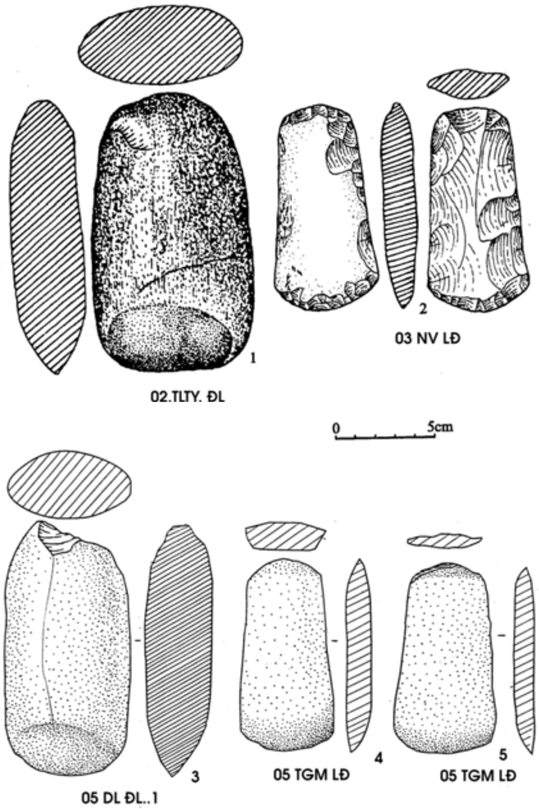
Đàn đá Đinh Lạc (Di Linh), có 12 thanh đá, đá sừng (cornéenne) dưới dạng đá phiến biến chất (Schiste métamorphique), được đẽo 2 mặt, vết ghè to, sâu và có patine phủ trên mặt. Những thanh đá này có thân dài, bản hẹp, hai mép ghè mỏng. Khi gõ, đá phát ra âm thanh sắc gọn và ngân vang. Kích thước và trọng lượng 12 thanh đá gần tương đương nhau. Thanh lớn nhất, dài 110cm, rộng 18cm, dày 4,1cm; thanh nhỏ nhất, dài 55cm, rộng 17cm, dày 5cm. Có một số thanh bị mẻ đầu hoặc gãy đôi.

Đàn đá Sơn Điền, có 20 thanh đá. Đây là một hay nhiều bộ đàn đá hiện còn thảo luận. Nhìn chung, cả 20 thanh có chất liệu, hình dáng và kỹ thuật chế tạo cơ bản là giống nhau. Các thanh đá này được đẽo 2 mặt, vết ghè khá rõ và có patine phủ trên mặt. Những thanh đá này có thân dài, bản hẹp, hai mép ghè mỏng, hai đầu phình rộng hơn giữa thân. Khi gõ, đá phát ra âm thanh sắc gọn và ngân vang như các thanh đá Đinh Lạc. Kích thước và trọng lượng 20 thanh đá không giống nhau. Thanh lớn nhất, dài 153cm, rộng 23cm, dày 5,9cm; thanh nhỏ nhất, dài 44cm, rộng 15,5cm, dày 5,1cm. Có một số thanh bị mẻ đầu hoặc gãy đôi.

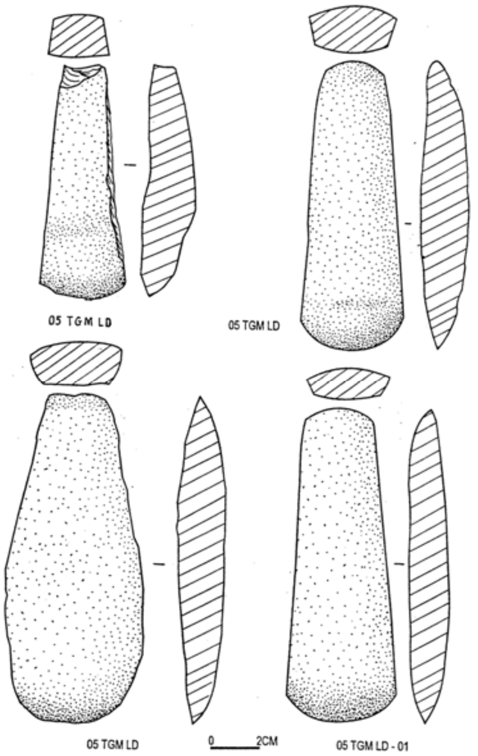
Nhìn chung, những thanh đàn đá Bảo Lộc, Di Linh và Sơn Điền đều được ghè đẽo công phu, hình dáng quy chỉnh, có nhạc tính rõ ràng. Theo các nhà nghiên cứu, đây là những nhạc cụ thời tiền sử, hoàn toàn phân biệt với những thanh đá kêu dùng để đuổi chim trên rẫy của người Thượng hiện nay. Niên đại của những bộ đàn đá này cách đây chừng 3.000 năm. Tuy nhiên, vấn đề chủ nhân và cách sử dụng loại nhạc cụ này cần được nghiên cứu chi tiết hơn.



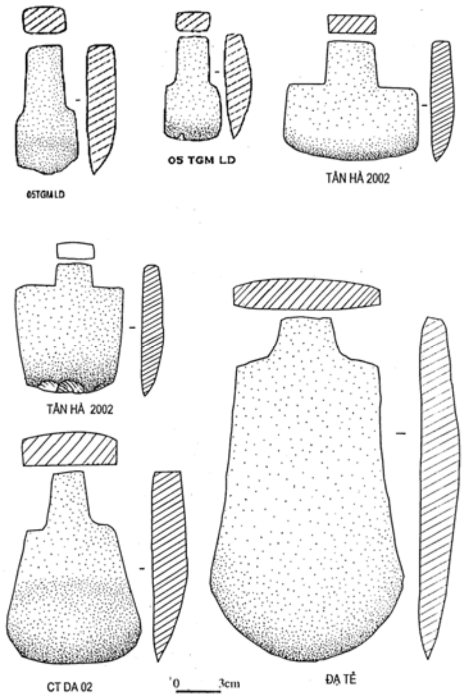
Đá cũ Núi Voi và Tà Liêng



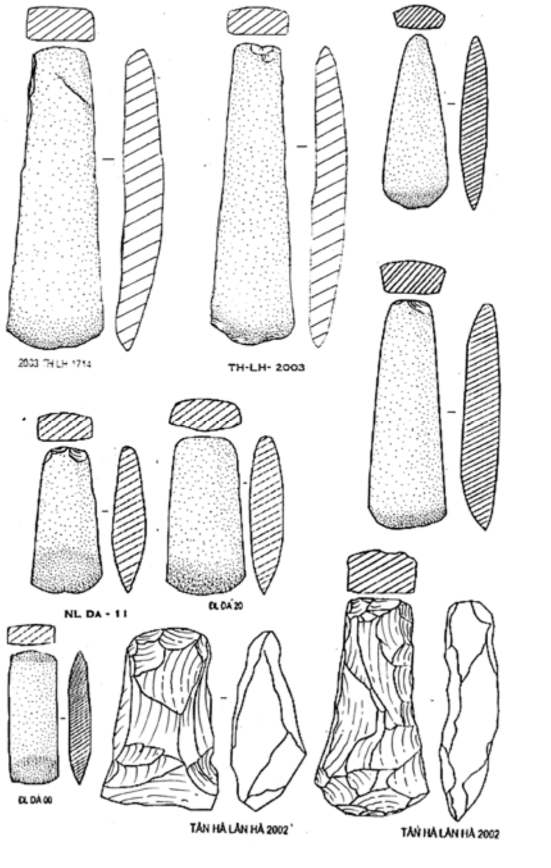
Rìu mài lưỡi và rìu tứ giác Lâm Đồng



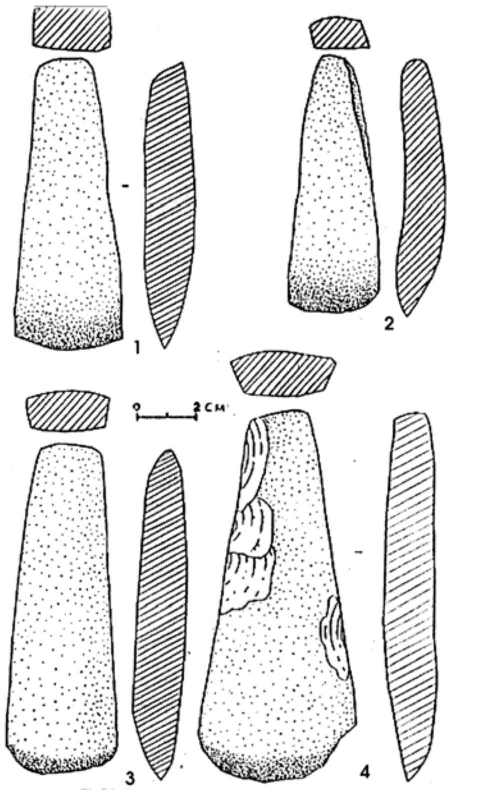
Rìu hình thang Lâm Đồng



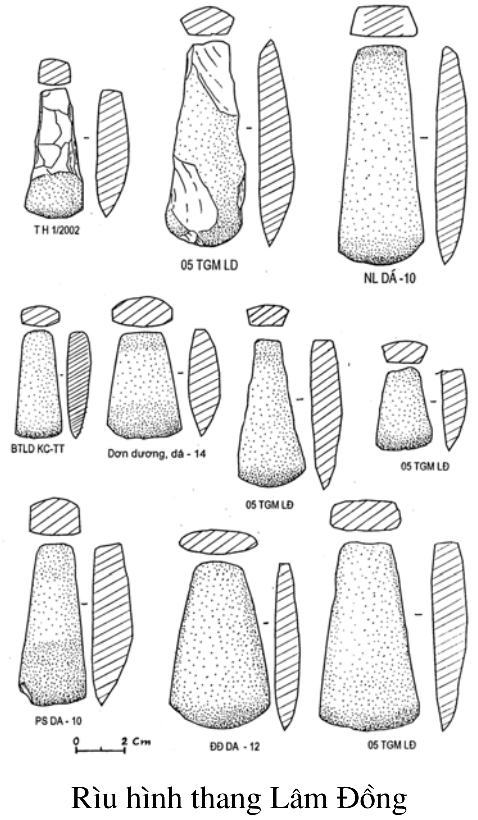
Rìu và cuốc có vai Lâm Đồng



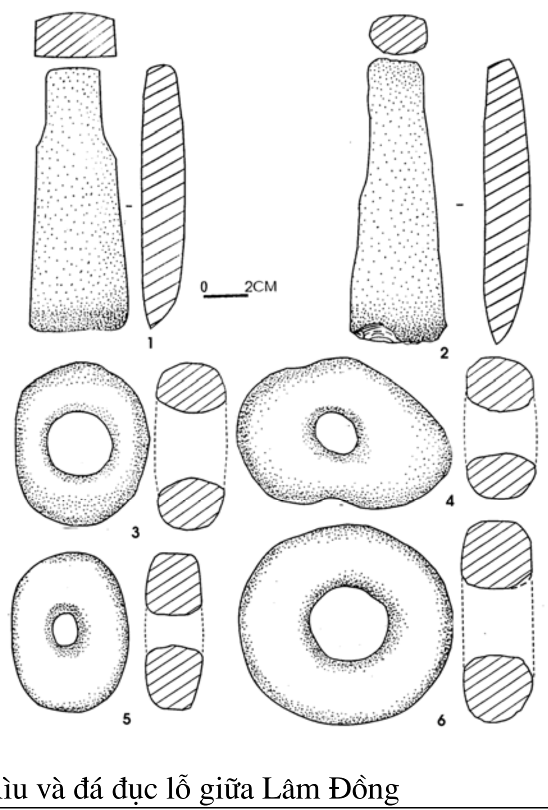
Phác vật và rìu hình thang Lâm Đồng



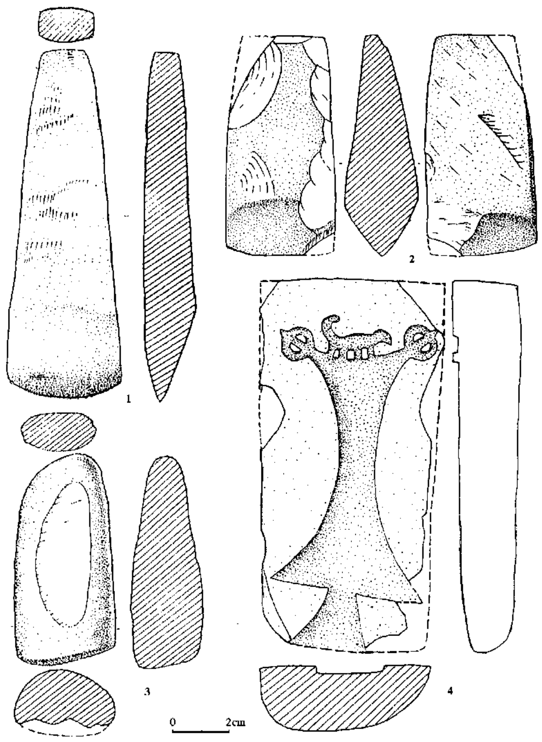
Cuốc đá Toà Giám mục Đà Lạt



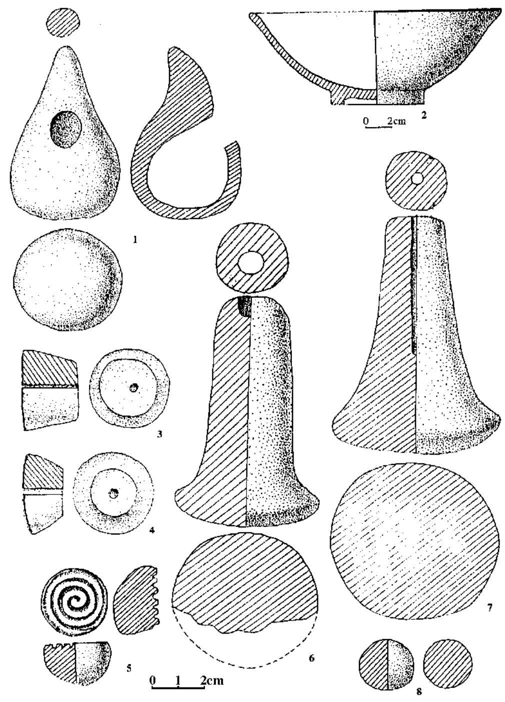
Rìu hình thang Lâm Đồng



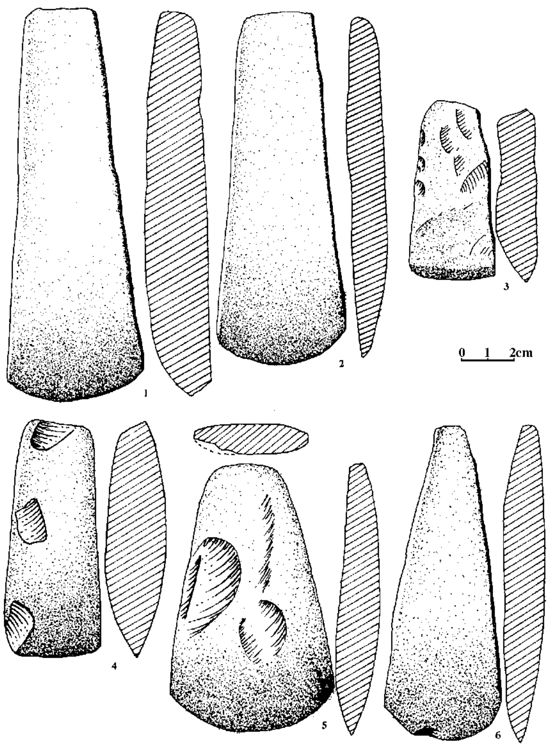
Rìu và đá đục lỗ giữa Lâm Đồng



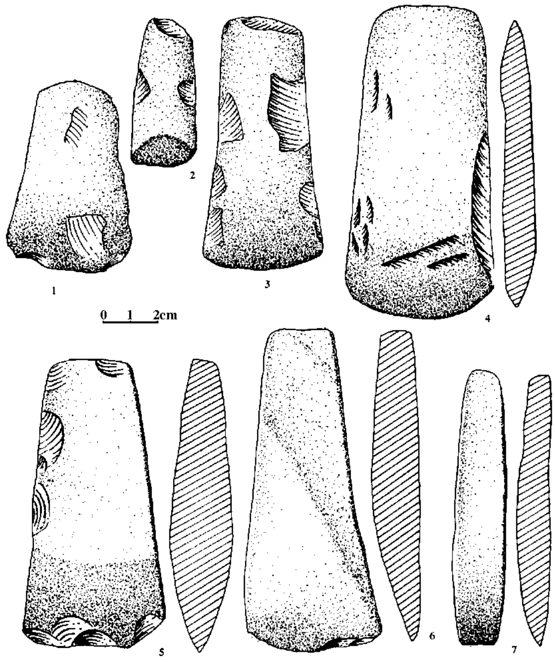
Rìu và khuôn đúc di chỉ Phù Mỹ



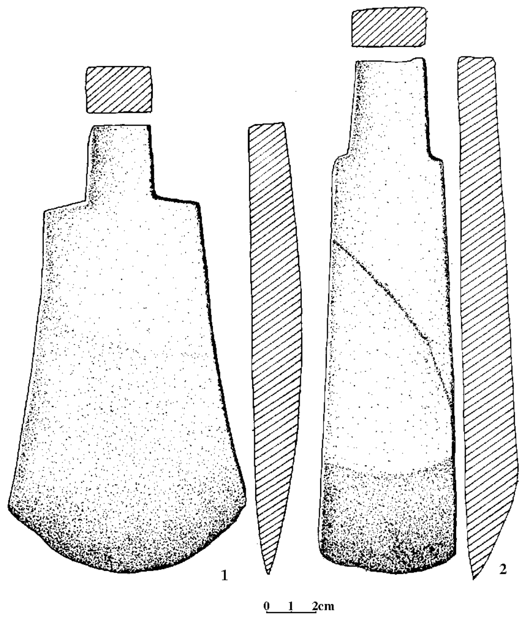
Đồ gốm di chỉ Phù Mỹ



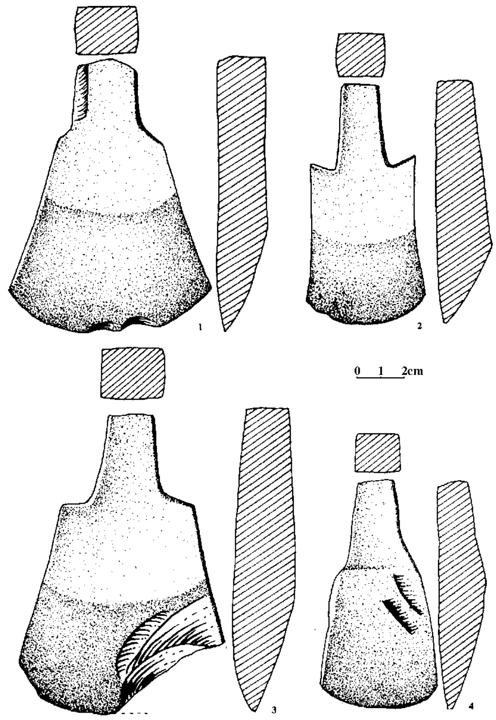
Công cụ đá sưu tập Lâm Đồng



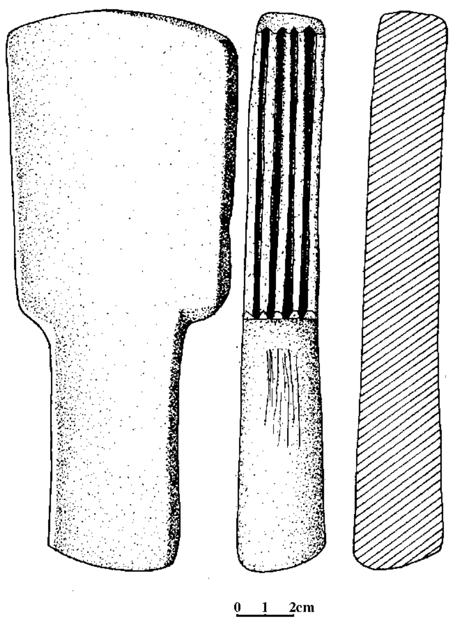
Công cụ đá sưu tập Lâm Đồng



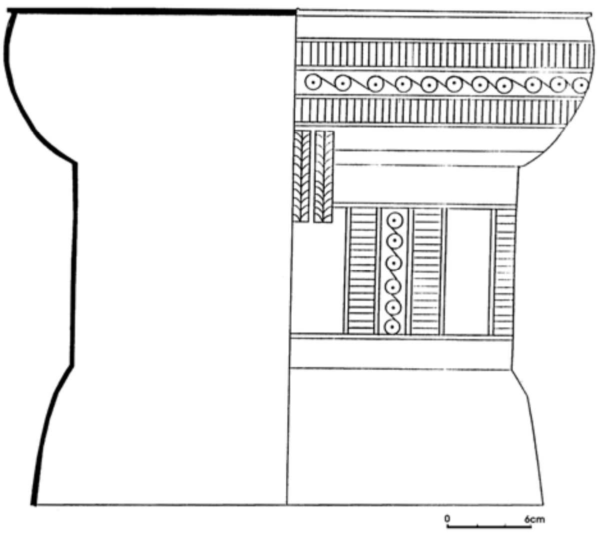
Cuốc đá sưu tập Lâm Đồng



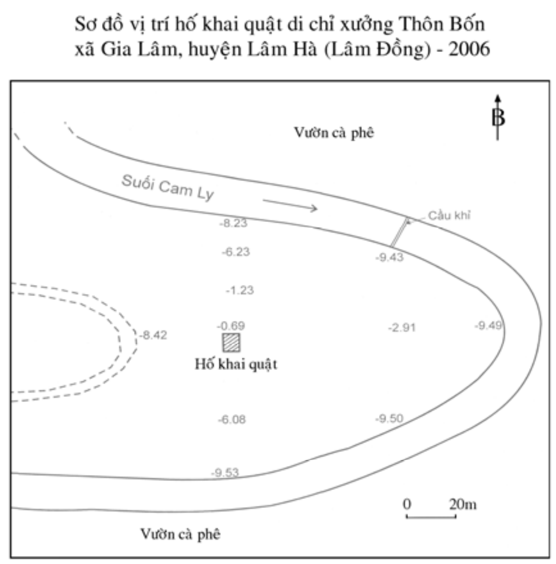
Cuốc đá sưu tập Lâm Đồng



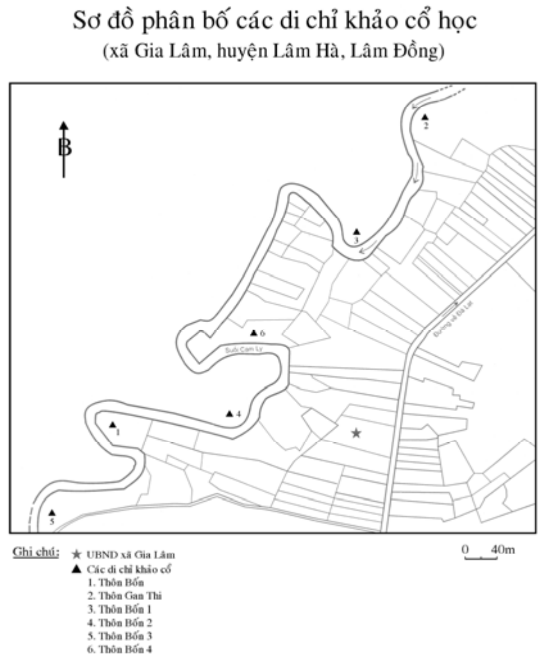
Bàn đập vải vỏ cây sưu tập Lâm Đồng



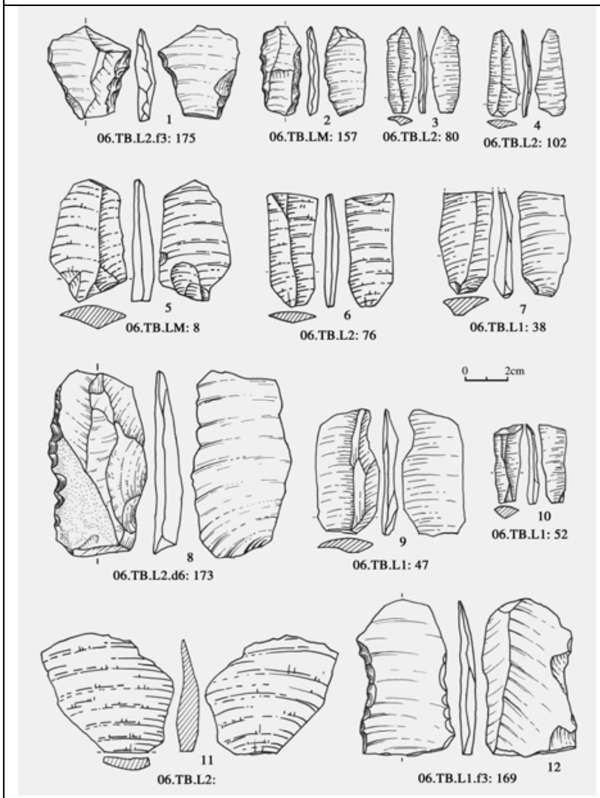
Trống đồng Toà Giám mục Đà Lạt



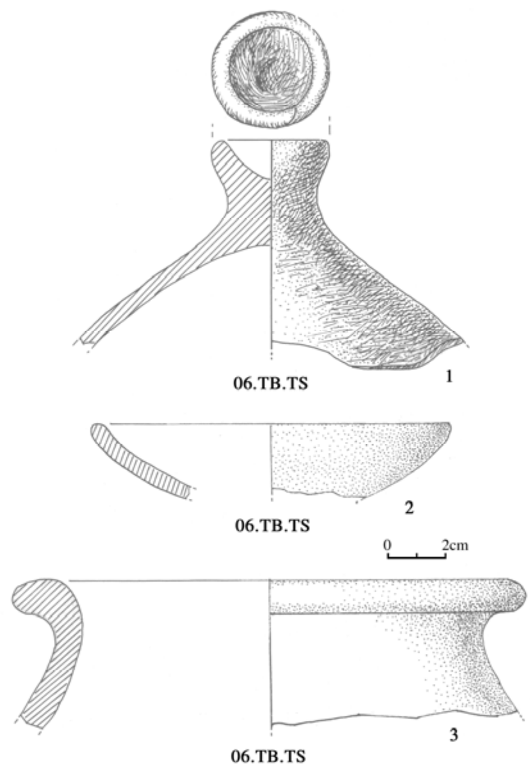
Vị trí di chỉ Thôn Bốn, Gia Lâm



Các di chỉ khảo cổ ở Gia Lâm

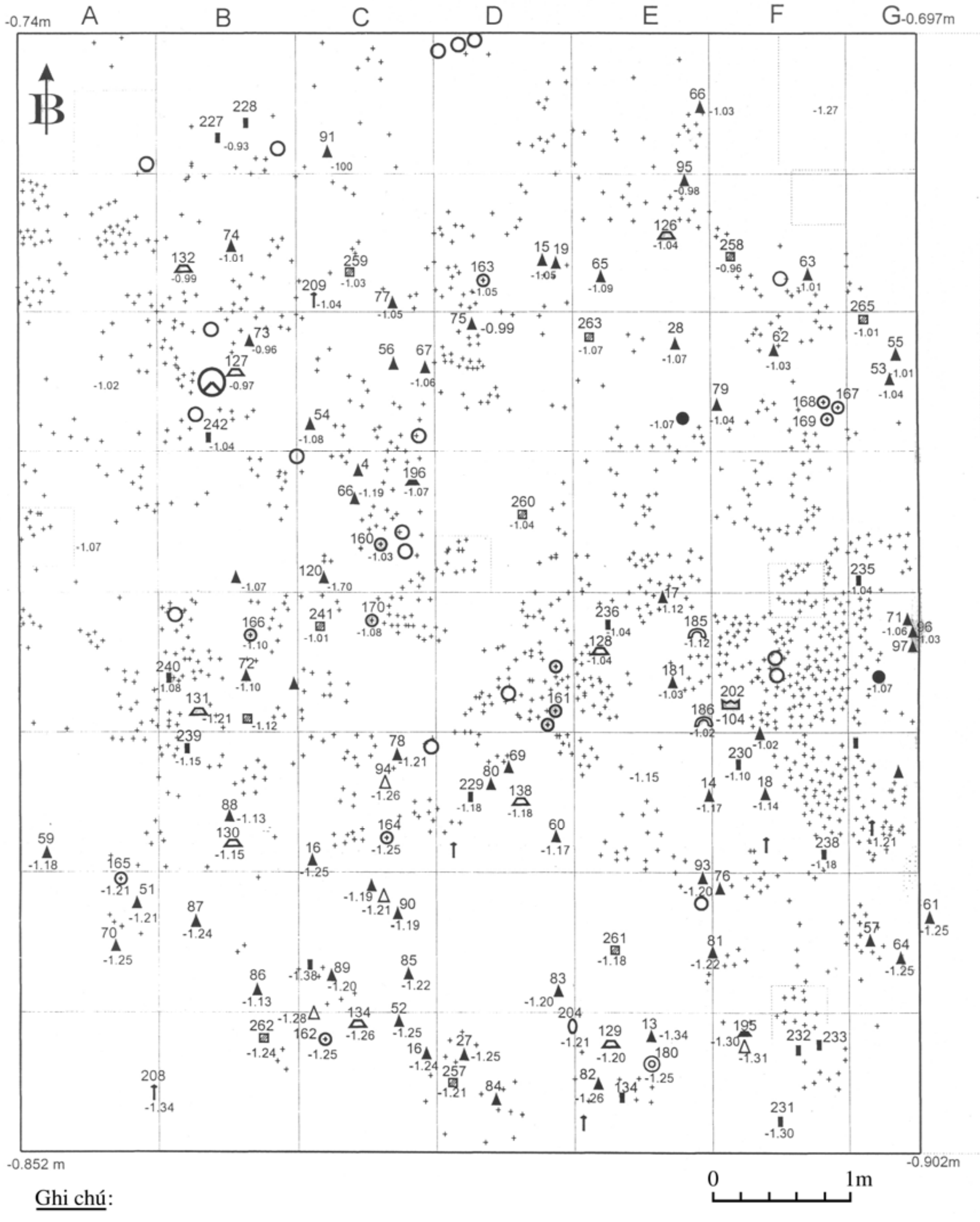


Mảnh tước di chỉ Thôn Bốn



Đồ gốm di chỉ Thôn Bốn

Mặt bằng lớp 1, di chỉ Thôn Bốn, xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (2006)

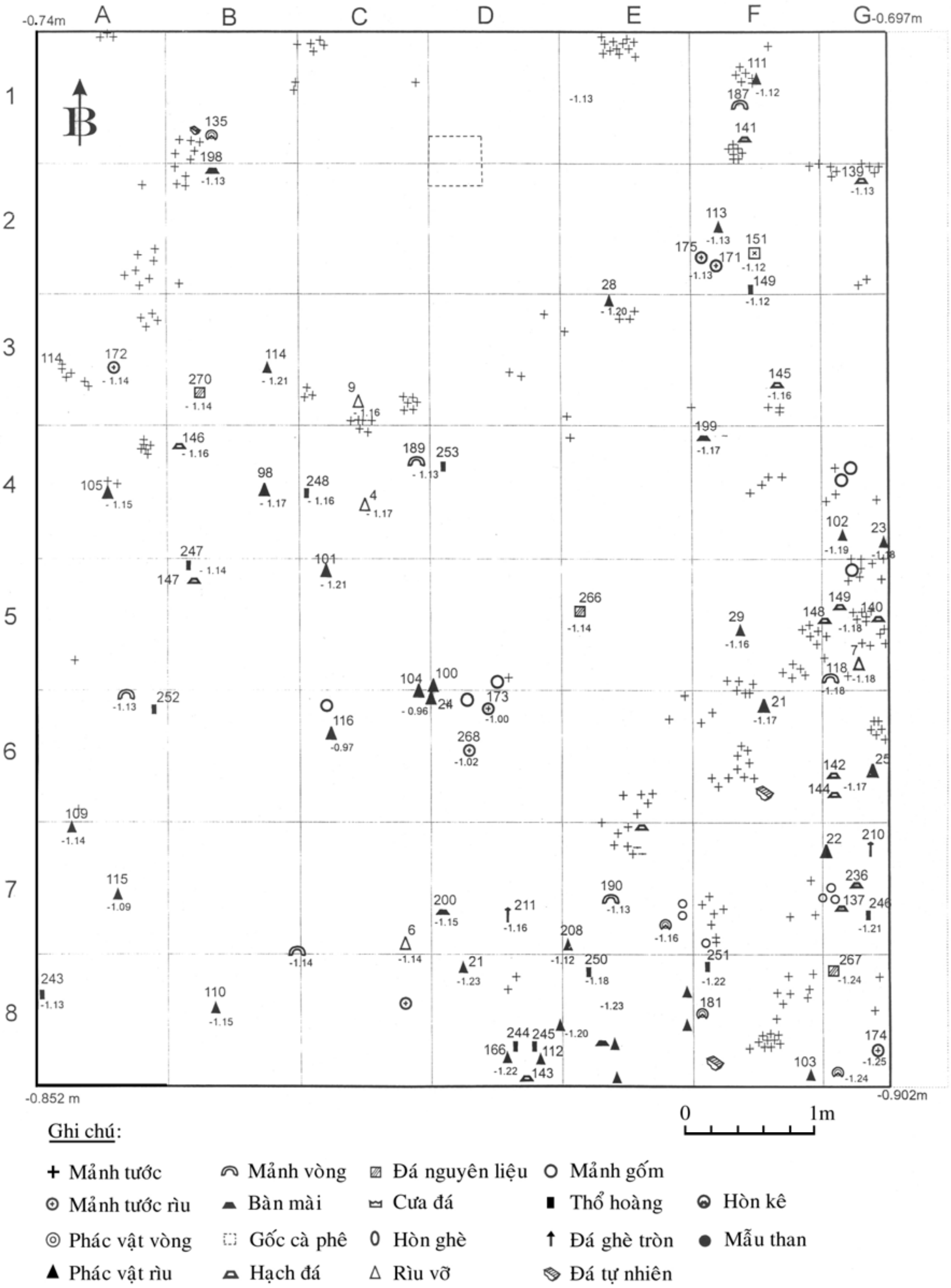


Ghi chú:

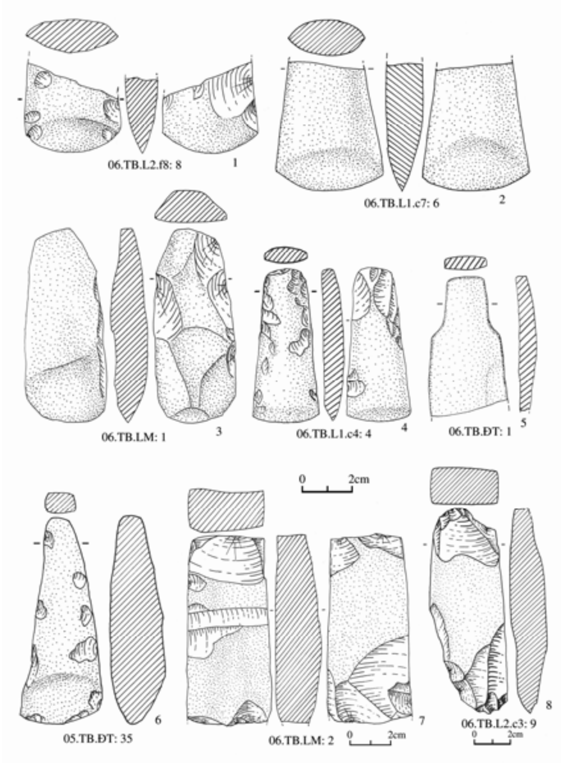
- ✚ Mảnh tước
- ⊙ Mảnh tước rìu
- ◎ Phác vật vòng
- ▲ Phác vật rìu
- Mảnh vòng
- Bàn mài
- Gốc cà phê
- Hạch đá
- Đá nguyên liệu
- Cưa đá
- 0 Hòn ghè
- △ Rìu vỡ
- ○ Mảnh gốm
- ▮ Thổ hoàng
- ↑ Đá ghè tròn
- Đá tự nhiên
- Hòn kê
- ● Mẫu than

Phân bố di tích và di vật mặt bằng lớp 1 di chỉ Thôn Bốn

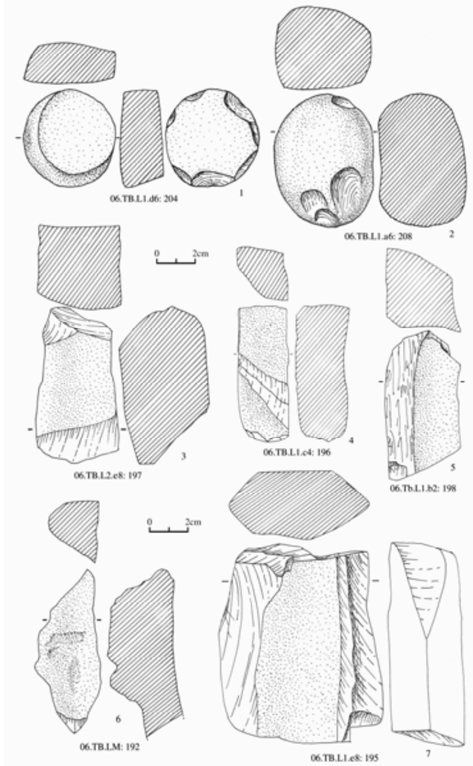
Mặt bằng lớp 2, di chỉ Thôn Bốn, xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (2006)



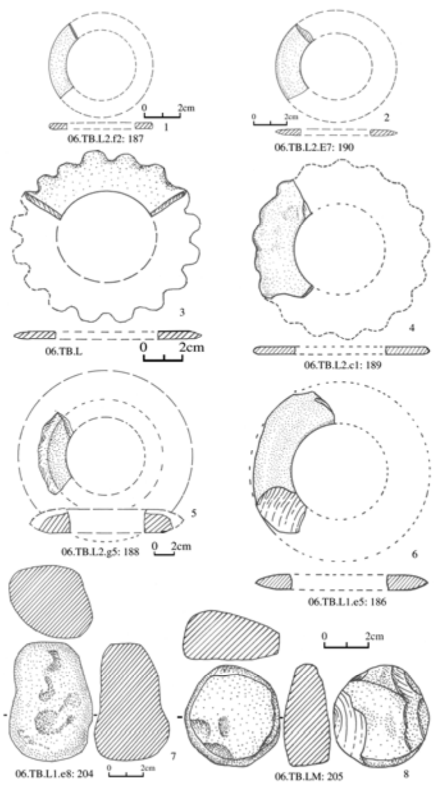
Phân bố di tích và di vật mặt bằng lớp 2 di chỉ Thôn Bốn



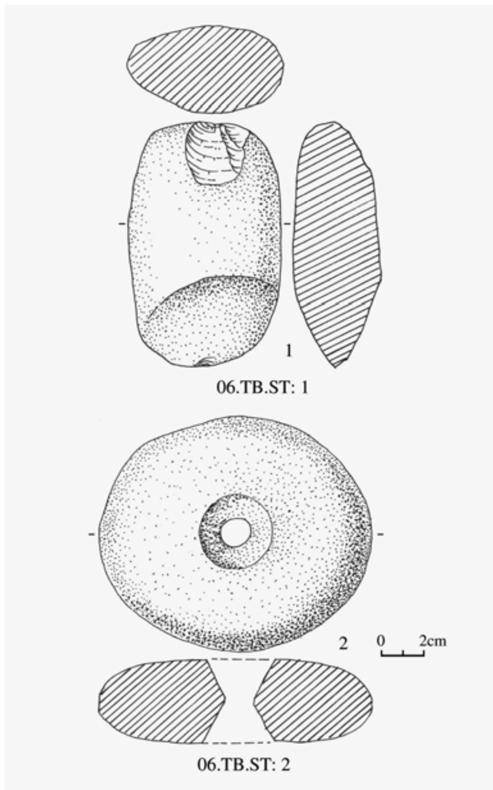
Rìu đá di chỉ Thôn Bốn, Gia Lâm, Lâm Hà



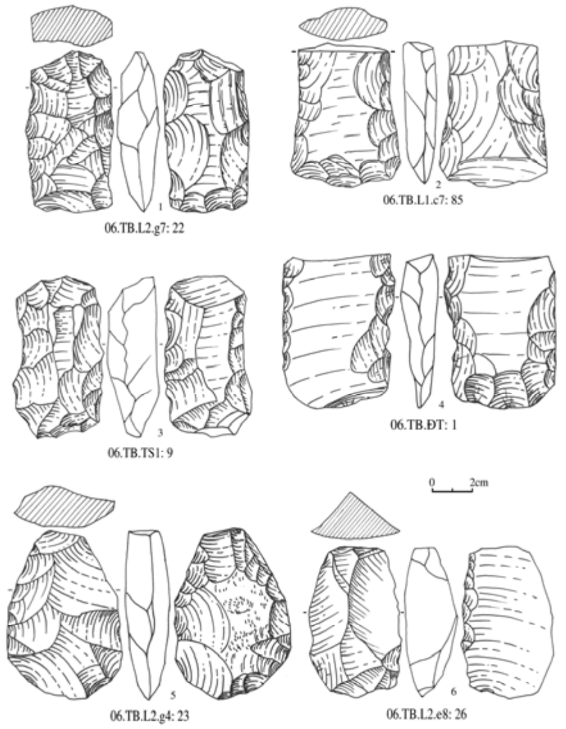
Bàn mài di chỉ Thôn Bốn, Gia Lâm, Lâm Hà



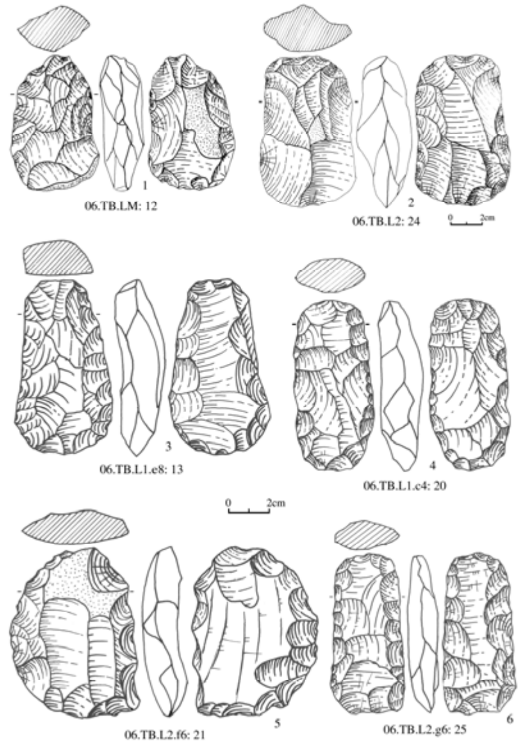
Đồ trang sức di chỉ Thôn Bốn, Gia Lâm



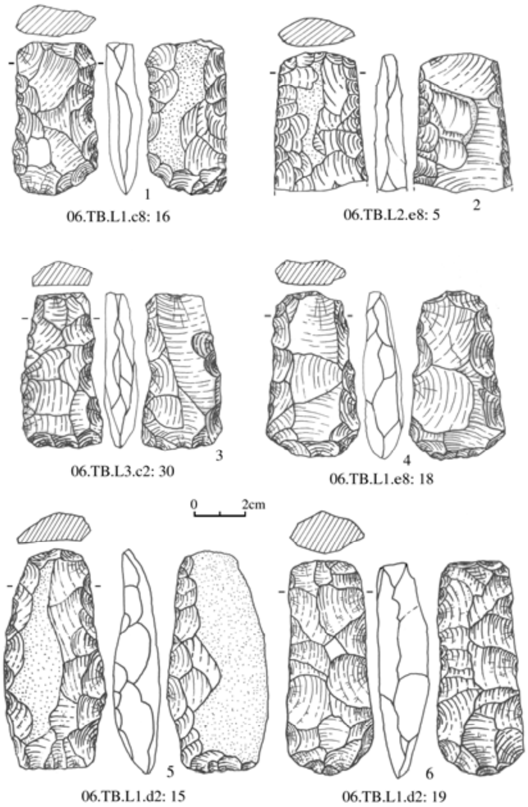
Rìu mài lưỡi, đá đục lỗ giữa Gia Lâm



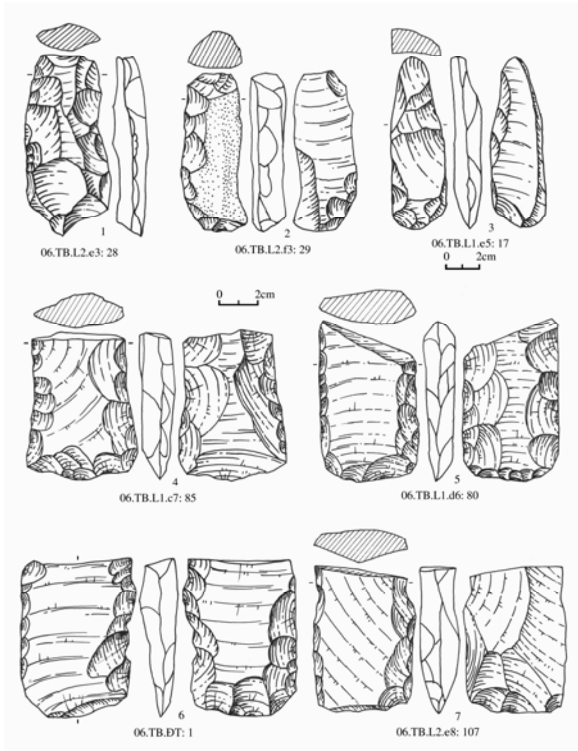
Phác vật rìu tứ giác di chỉ Thôn Bốn



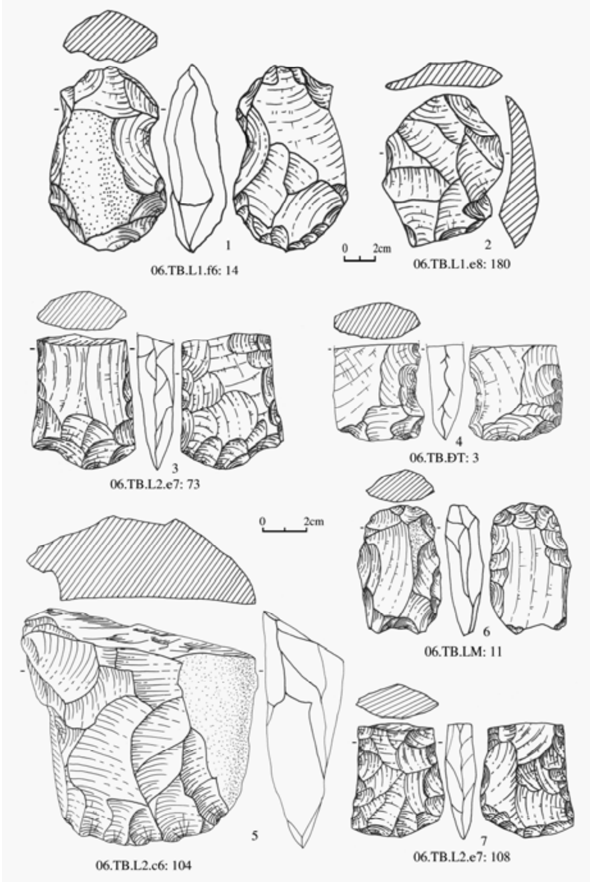
Phác vật rìu tứ giác di chỉ Thôn Bốn



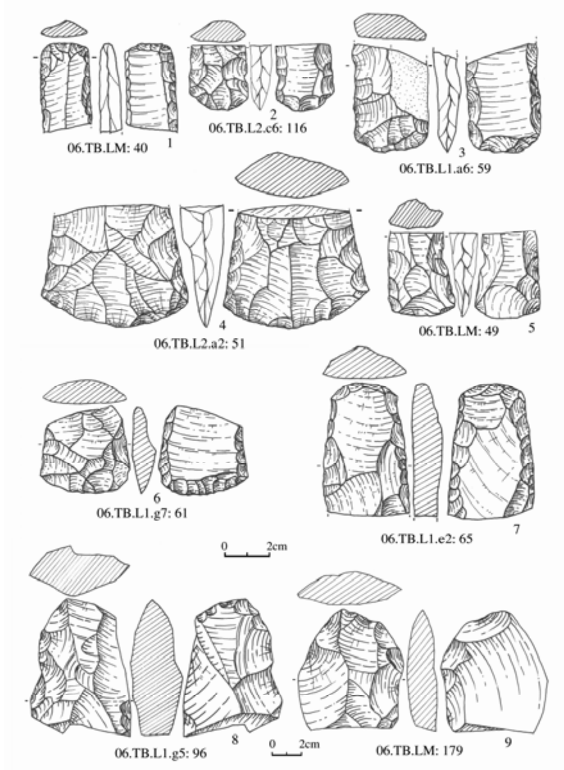
Phác vật rìu tứ giác di chỉ Thôn Bốn



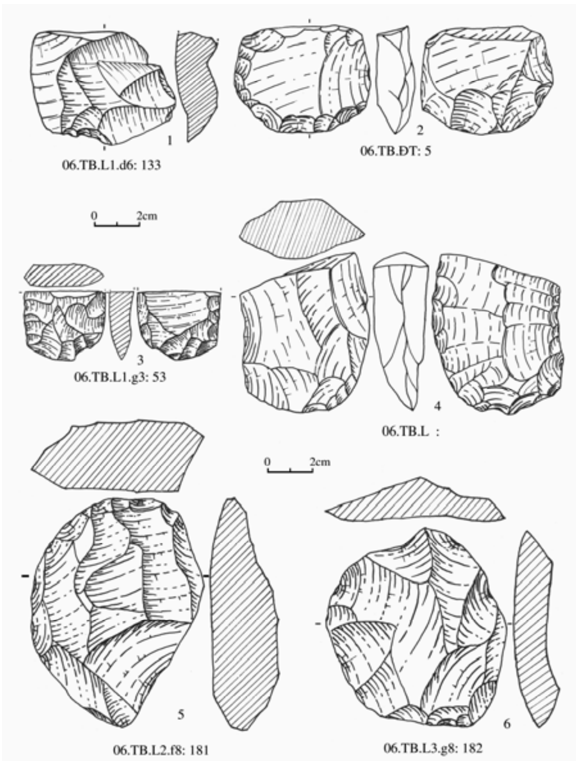
Phác vật rìu tứ giác di chỉ Thôn Bốn



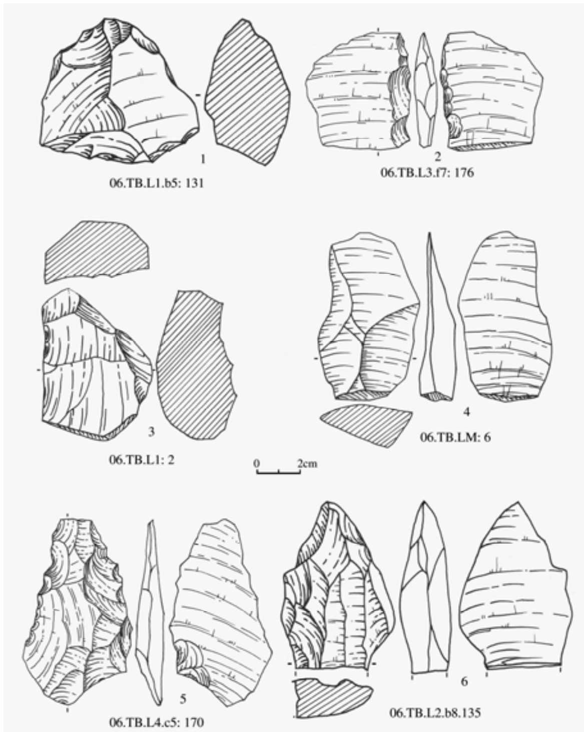
Phác vật rìu tứ giác Thôn Bốn



Phác vật rìu tứ giác Thôn Bốn



Phác vật rìu tứ giác Thôn Bốn



Mảnh tước di chỉ Thôn Bốn

B. Các di tích khảo cổ học Sơ sử và Lịch sử

Hiện nay trên đất Lâm Đồng có một số cuộc khai quật về các di tích kiến trúc tôn giáo như Cát Tiên, Proh, hoặc các di tích mộ táng như Đại Làng, Đại Lào và Đạ Đờn. Trong đó, có địa điểm đã được khai quật rất nhiều lần với diện tích rất rộng, đã thu được khối lượng lớn di vật, góp phần nghiên cứu khảo cổ học khảo cổ học sơ sử và lịch sử Lâm Đồng từ thế kỷ IV đến XIX.

1. Khu di tích Cát Tiên

Khu di tích trải dài 15km ở hữu ngạn sông Đồng Nai, tập trung nhất là xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên. Di tích được biết lần đầu vào năm 1984 trong đợt điều tra của Nhà Bảo tàng Lâm Đồng. Năm 1985 - 1986, cán bộ Ban khảo cổ Viện KHXH vùng Nam Bộ đã phát hiện 12 gò đất có vết tích gạch, đá và gốm cổ. Theo nhận định ban đầu, Cát Tiên là di tích kiến trúc liên quan đến thời Óc Eo và có niên đại thế kỷ VIII - X.

Từ 1994 đến 1997, cán bộ Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Lâm Đồng đã 4 lần khai quật tại di chỉ này tại các gò 1A, 2A, 2B, O5[91].

Kết quả khai quật Cát Tiên từ 1994 đến 1997 đã làm xuất lộ nhiều phế tích tháp và đền mộ. Tại gò 1A có 1 phế tích tháp lớn, xây bằng gạch, được gia cố đá ở các bộ phận như mi cửa, bệ cửa, bậc cấp; cách đó 5m còn có một tháp nhỏ khác, bình đồ vuông mỗi cạnh 2,3m. Tại gó 2A đã phát hiện 4 tháp, đó là các tháp ký hiệu 2a, 2b, 2c và 2d, chúng phân bố trên diện tích rộng chừng 3.500m^2. Trong đó, tháp 2a có bình đồ chữ nhật, lòng rộng 3,6m x 3m; tường cao 1,2m, dày 0,85m. Tháp này xây bằng gạch và gia cố ở bệ cửa, lintaux, đá ốp trong cửa, đá phiến lát nền; đặc biệt tấm mi cửa và 2 cốt đá tròn được trang trí khá cầu kỳ. Tháp 2b có quy mô nhỏ hơn. Tại các gò III, IV, VI và VII chỉ còn lại phế tích, riêng ở gò V là kiến trúc đền mộ, có bệ đặt linga và Yoni.

Trong các đợt khai quật từ 1994 - 1997 đã tìm thấy các loại vật liệu kiến trúc như: gạch hình chữ nhật, gạch bán nguyệt, gạch 1/4 hình tròn: ngói bó có mặt cắt hình bán nguyệt, ngói mũi lá có móc, ngói đơn bản có mặt cắt hình cánh chim; các loại đá: ốp cửa, bệ cửa, linteau, mi cửa, trụ cửa, đá granite dùng lát nền. Đồ gốm có bát bồng, bình, đĩa, chén… một số hoa văn hình sóng nước. Đồ thờ có hàng trăm mảnh vàng dát mỏng, đa số có hoa văn dập nổi hoặc khắc chìm hình các các vị thần, tu sĩ Bàlamôn giáo hoặc hoa, lá, văn tự, vũ khí… Đồ bạc đáng chú ý có Linga bằng đồng bịt bạc, lại được đựng trong một hộp bằng bạc. Đồ đá có các bệ thờ, các Linga và Yoni bằng đá granite hoặc làm từ đá bán

[91] Lê Đình Phụng, Nguyễn Tiến Đông. *Báo cáo khai quật khu di tích Cát Tiên (đợt I)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1995. Lê Đình Phụng, Vũ Nhất Nguyên. *Khai quật Cát Tiên lần thứ 2 năm 1996*. NPHM… 1997, tr. 678-679. Nguyễn Tiến Đông và nnk. *Khai quật Cát Tiên lần thứ 4 năm 1996*. NPHM… 1999, tr. 659-661.

quý, đá quartzite thấu quang dáng trụ tròn đầu, đáy phẳng, cao 25cm, đường kính 28cm, năng 3,43kg. Đồ đồng có đĩa, bình, chiêng, gương và chân đèn.

Từ năm 2001 đến nay, cán bộ Ban Khảo cổ thuộc Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ đã khai quật tại các gò O3, 2C và 2D của khu di tích Cát Tiên, tìm thấy các di tích liên hoàn trên diện tích 2.000^2, gồm 4 kiến trúc đền tháp là 2A, 2B, 2C và 2D. Về di vật đã thu được nhiều di tích và di vật quan trọng. Đó là Linga và Yoni ở khu vực gò số 3; những viên đá màu cùng 28 lá vàng ở hố thờ gò 3; một số đồ gốm và vật liệu xây dựng như gạch, ngói, đá. Một số mẫu được phân tích C14 cho kết quả như sau: Mẫu ở hố 2D có tuổi 1.650 ± 90 năm BP và mẫu 2C có tuổi 1.490 ± 55 năm BP. Từ kết quả này, có ý kiến cho rằng Cát Tiên có niên đại từ thế kỷ IV và kéo dài một vài thế kỷ sau đó[92].

Trong thời gian 2002 - 2004, triển khai dự án *Điều tra cơ bản và khai quật khảo cổ học Cát Tiên (Lâm Đồng)*, cán bộ Ban Khảo cổ thuộc Viện KHXH vùng Nam Bộ dưới sự chủ trì của Đào Linh Côn đã tiến hành thám sát và khai quật tại di chỉ Cát Tiên và ngoài Cát Tiên. Ngoài các di tích kiến trúc đền tháp, mộ tháp như các lần khai quật trước, trong các lần khai quật thuộc dự án này đã phát hiện mới nhiều loại hình di tích và di vật, bao gồm kiến trúc đền thờ, đài thờ, đường dẫn nước, sàn gạch và vết tích nơi cư trú, mộ táng... nhiều di vật quý hiếm như áo Linga bằng đồng, linga nhỏ bằng đồng, bằng sắt, hộp hình Linga bằng bạc, bằng gốm; hộp bạc chạm gò hình sư tử, các pho tượng thần bằng đá, con dấu bằng đá có quai[93].

Tháng 7 - 2006, cán bộ Trung tâm khảo cổ học, Viện KHXH vùng Nam Bộ và Bảo tàng Lâm Đồng đã tiến hành khai quật di tích Thôn Một, thuộc khu Cánh đồng Bảy mẫu di chỉ Cát Tiên. Di tích là một gò đất cao 1,4 - 1,5m, rộng chừng 3 ha, có 4 lò sản xuất gạch phân bố dọc bờ sông Đồng Nai, chạy dài chừng 150m.

Các lò gạch có kích thước như sau: Lò số 1 dài 15,2m, rộng 3,0m; lò số 2 dài 12,9m, rộng 3,0m; lò số 3 dài 21,5m, rộng 3,0m; lò số 4 dài 14,8m, rộng 3m. Các lò này có chu vi hình chữ nhật, nằm theo hướng đông - tây. Về cấu trúc lò: cầu lửa và cầu gạch nằm song song, cách đều nhau, dài 3m theo hướng bắc - nam, phần cửa lò hướng chính nam.Những viên gạch vỡ, phế phẩm vương vãi trong lò cho thấy đây là lò nung gạch, kích thước gạch dài 30 - 32cm, rộng 16 - 18cm, dày 7 - 10cm. Chất liệu và kích cỡ loại gạch này chính là loại gạch đã sử dụng xây tháp tại Cát Tiên.

Những người khai quật cho rằng, nguyên liệu làm gạch là đất tại chỗ với chất lượng tốt, có không gian rộng và thoáng để phơi gạch, có hệ thống sông, suối cung cấp nước làm gạch và vận chuyển nhiên liệu cũng như thành phẩm sau khi nung. Đặc biệt, các cửa lò hướng đông nam để gió đưa lửa vào sâu trong

---

92 Bùi Chí Hoàng, Đào Linh Côn. *Khai quật Cát Tiên - Lâm Đồng. Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997, tr.319-370.

93 Đào Linh Côn. *Báo cáo kết quả thực hiện dự án "Điều tra cơ bản và khai quật di chỉ khảo cổ học Cát Tiên (Lâm Đồng)"*. Tư liệu Viện KHXH vùng Nam Bộ, 2004.

lò nung. Quy mô khu sản xuất gạch này khá lớn, tồn tại lâu dài, gạch có chất lượng tốt, cung cấp cho việc xây dựng các tháp chính ở khu trung tâm Cát Tiên. Với sự có mặt của các lò gạch phục vụ riêng cho khu thánh địa Cát Tiên phần nào đã cho thấy những người thợ xây dựng Cát Tiên là người bản địa đã được sáng tỏ[94].

Trong lần khai quật này cũng đã làm rõ được sự hiện diện của một con đường lớn dài 1.800m, rộng 7m chạy dọc theo bờ sông khu đền tháp Cát Tiên. Con đường có kết cấu chân choãi, được gia cố bằng vật liệu đất đá, gạch chắc chắn vừa là giao thông liên kết giữa khu vực cư trú với các quần thể kiến trúc, vừa có chức năng chắn lũ của sông Đồng Nai bảo vệ cho khu di tích Cát Tiên mỗi khi mùa mưa tới.

Trong lần khai quật này, Bùi Chí Hoàng đã làm rõ được khu vực cư trú và 3 lớp cư dân đã từng cư trú ở khu vực Cát Tiên. Về khu vực cư trú chủ yếu là thềm cổ sông Đồng Nai. Thềm bậc 1 có độ cao là 2m, bậc 2 cao 1m. Cư dân chủ yếu sống trên bậc cao, còn bậc thấp làm nơi canh tác, trồng trọt hoa màu.

Lớp cư dân đầu tiên cư trú ở đây chính là chủ nhân sáng tạo khu di tích Cát Tiên, niên đại thế kỷ IV - VIII sau Công nguyên. Lớp tiếp theo là những chủ nhân của khu mộ Đại Làng, Đại Lào, niên đại thế kỷ XVII - XVIII. Lớp cư dân cuối cùng là những người có gốc từ Quảng Ngãi chuyển cư vào những năm 80 của thế kỷ XX[95].

Về khu di tích Cát Tiên chỉ xin điểm một số vấn đề mấu chốt. Trước hết về chủ nhân, có người xem khu di tích Cát Tiên là thánh địa của vương quốc Mạ cổ (Trần Quốc Vượng), thánh địa Thuỷ Chân Lạp (Ngô Văn Doanh) hoặc là hậu duệ của quốc gia Phù Nam, hoặc một tiểu quốc nằm trong vùng ảnh hưởng của Champa. Mới đây có ý kiến cho rằng, đồ gốm ở Cát Tiên mang đặc trưng gốm cư trú văn hoá Oc Eo. Những linga - yoni và lá vàng trong các "hố thờ" cũng tương đồng với văn hoá này. Vật liệu kiến trúc, bình đồ tháp vuông ở Cát Tiên khác với Champa và Oc Eo (Nam Bộ), khác cả với cả kiến trúc Tiền Angkor nhưng lại có nét gần với kiến trúc Borobudur (Indonesia), niên đại thế kỷ VIII - IX s.CN. Những kiến trúc xếp gạch tạo ô vuông, những hiện vật ở đáy kiến trúc này lại giống với đáy mộ Oc Eo và hậu Oc Eo ở di tích Đá Nổi (An Giang), Gò Chùa (Kiên Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp) và Gò Thành (Tiền Giang), tất cả những cái đó có thể chịu ảnh hưởng của Ấn Độ giáo.

Xem vậy, vấn đề tính chất, niên đại và chủ nhân các di tích Cát Tiên còn phải thảo luận cặn kẽ hơn nữa.

2. Khu di tích Próh, xã Próh, huyện Đơn Dương

Khu di tích Próh nằm trong thung lũng Próh - Kang gọ, với độ cao tuyệt đối trên 1.000m; được phát hiện năm 1979, sau đó có nhiều cuộc điều tra và phát hiện mới tại đây như di tích tiền sử Krurbia, các di tích kiến trúc thời lịch

[94] Bùi Chí Hoàng: *Đã dẫn*… 2006; Đào Linh Côn. *Đã dẫn*… 2006.
[95] Bùi Chí Hoàng*: Đã dẫn*… 2006; Đào Linh Côn. *Đã dẫn*… 2006.

sử như Kadơn, Sao Mai. Năm 1998, tại đây, cán bộ Ban Khảo cổ Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ đã khai quật 2 địa điểm: Próh I và Próh II[96]. Khai quật trên gò Próh I, đã và xác nhận ở đây có 2 đơn nguyên kiến trúc. Kiến trúc 1 là tháp, đế tháp gần vuông, mỗi cạnh khoảng 2,94 - 3,0m, tường cao 1,2 - 1,28m, xây gạch, có cửa chính; trung tâm còn bệ thờ được lát gạch. Kiến trúc 2 có kết cấu giống kiến trúc 1, song thấp và dài hơn, có thể là sân hành lễ. Cả 2 tạo nên một tổng thể kiến trúc với kích thước các cạnh dài 15,82m x 5,45m. Trên gò Próh 2 tìm thấy một kiến trúc hình chữ nhật dài 19,4m, rộng 4,2m, được chia thành nhiều ô và có kiến trúc ngoại vi khuôn viên bao quanh (có 2 trụ gạch) rộng 372m^2.

Khai quật Próh 1 và Próh 2 tìm thấy một số di vật đáng chú ý, đó là cổng gạch được trang trí hình búp sen, cốc chân cao, tô đáy bằng, nồi gốm nhỏ, đồ gốm men, dọi se sợi bằng đá, một số hoa tai, viên ngọc, mảnh vàng, mảnh bạc; trụ thạch anh; cùng một số loại vật liệu xây dựng đền tháp như gạch hình tam giác, gạch hình thang, gạch hình bình hành to nhỏ khác nhau; những phiến đá granite dùng lát nền. Những người khai quật cho rằng, đây là vết tích kiến trúc đền thờ. Di vật gốm sứ ở đây có niên đại vào khoảng thế kỷ I - III s.CN, còn vết tích kiến trúc thì muộn hơn di tích Cát Tiên một chút, có thể vào khoảng thế kỷ XI - XII s.CN.

Các di tích kiến trúc Próh 1, Próh 2 và các di tích chung quanh khác như Sao Mai, Katê, Lạc Xuân … có quan hệ chặt chẽ với giai đoạn muộn của khu di tích Cát Tiên. Có thể chủ nhân của quần thể các di tích này là người Mạ, K'ho, Churu... vốn một thời được xem là tiểu vương quốc Phù Nam.

3. Khu mộ táng Đại Lào nằm trên đồi Giàng, đồi không cao lắm, đỉnh bằng, sườn dốc thoải, được khai quật năm 1993 với 6 mộ táng, có số lượng di vật khá phong phú. Dưới đây xin thống kê di vật tìm thấy trong từng mộ theo phân loại của tác giả báo cáo khai quật[97] .

Mộ 1 có 124 hiện vật, trong đó 37 đồ gốm (30 chóe, số còn lại là bát, ấm và lọ; 21 đồ đồng (bao tay, vòng tay, lục lạc, cơi đồng), 29 đồ sắt (7 xà bách, 9 xà gạc, số còn lại là rìu, lao, dao, đòng).

Mộ 2 có 245 hiện vật, trong đó 45 đồ gốm (đĩa, chóe, âu, lọ, bát, nồi, quả cân), 45 đồ đồng (39 vòng tay, số còn lại là bao tay, lục lạc, tiền đồng), 30 đồ sắt (loại hình cũng giống mộ 1), ngoài ra còn 127 hạt chuỗi thuỷ tinh.

Mộ 3 thu được 384 hiện vật: 34 đồ gốm nguyên (choé, bình, lọ, bát đĩa, cốc, nồi gốm), 29 đồ đồng (1 chiêng núm, 28 mảnh vòng tiết diện tròn, dẹt và bán nguyệt), 11 đồ sắt (dao, xà bách, xà gạc) và 312 hạt chuỗi thuỷ tinh.

---

[96] Bùi Chí Hoàng. *Khu di tích khảo cổ học Próh (Đơn Dương, Lâm Đồng). Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997,tr.371-390.

[97] Lê Đình Phụng. *Báo cáo khai quật khu mộ táng Đại Lào*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, 1995.

Mộ 4 có 383 hiện vật, trong đó 34 đồ gốm (chóe, lọ, âu, bát, đĩa), 117 đồ đồng (105 vòng tay tiết diện tròn và dẹt, còn lại là lục lạc và cơi đồng), 13 đồ sắt (lao, xà gạc, xà bách và rìu).

Mộ 5 có 313 hiện vật: 71 đồ gồm (chóe, nồi, âu, cốc, đĩa, bát), 53 đồ đồng (51 vòng, còn lại là bao tay, lục lạc), 15 đồ sắt (dao, đòng, xà gạc, xà bách) và 176 hạt thủy tinh.

Mộ 6 có 164 hiện vật: 76 đồ gốm (chóe, âu, lọ, bát, đĩa), 39 đồ đồng (vòng tay, bao tay, lục lạc), 11 đồ sắt (dao, lao, xà gạc, xà bách) và 38 hạt thủy tinh. Những mộ táng ở đây có sự diễn biến theo loại hình di vật: Đồ gốm sứ Trung Quốc và Bắc Việt Nam tăng dần từ dưới lên, các hiện vật trang sức bằng đồng, thủy tinh và công cụ sắt cũng giảm dần từ trên xuống dưới.

4. Khu mộ Đại Làng rộng hơn 2000m^2 với 9 đến 10 gò nổi cao trong đường kính 10 - 15m. Năm 1983, khu mộ này được PGS. Lê Xuân Diệm khai quật trên 4 gò (ký hiệu G2, G3, G4, G5), với tổng diện tích 217m^2. Mỗi gò có một mộ, riêng gò 2 có 2 mộ. Hiện vật trong mộ tập trung thành cụm ở độ sâu 1,0 - 2,5m[98].

Kết quả khai quật cho thấy, sự phân bố các hiện vật giữa các mộ có sự tương đồng. Những đồ gốm lớn như bình, vò, chóe được đặt ngoài gần biên mộ, (đôi khi bị đập thủng đáy); đồ gốm nhỏ như bát, đĩa, chén, ly, cốc, hoặc công cụ sắt, đồ trang sức bằng đồng, đá, thủy tinh đặt giữa. Đồ gốm thô đều được chôn ở lớp sâu nhất.

+ *Đồ gốm* thô ít, chủ yếu là nồi đáy tròn, miệng loe, xương mỏng, độ nung thấp, trang trí hoa văn vạch chéo hoặc văn thừng văn chải. Đồ sành sứ có hơn 2.000 hiện vật, trong đó 1.500 hiện vật là gốm miền Trung Việt Nam, số còn lại là Trung Quốc, Bắc Việt Nam, Trung Thái Lan và hạ lưu sông Mê Kông.

Nhóm đồ sứ miền Trung Việt Nam có loại gốm thô, loại bán sứ không men, loại bán sứ và sứ xám, loại men hoa nâu; rất giống với gốm sứ ở các lò gốm Gò Sành, Cây Me, Trường Cửu, Gò Hời ở huyện Hoài Nhơn (Bình Định).

Nhóm đồ sứ Bắc Việt Nam có loại bán sứ, loại sứ xám không men, loại có men lục, men hoa lam, niên đại Lý - Trần (như bát đĩa men ngọc, trắng ngà) và thời Lê (men hoa lam), được sản xuất ở các lò Hợp Lễ, Ngói, Cậy (Hải Dương).

Nhóm đồ sứ miền Trung Thái Lan có loại bán sứ, sứ xám men rạn, men màu lục, men hoa đen, gồm các loại hình như: bát, đĩa cỡ nhỏ, có

[98] Lê Xuân Diệm. *Đồ gốm sứ trong di tích mộ táng Đại Làng, Bảo Lộc, Lâm Đồng. Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội,1997, tr.453-458.

nguồn gốc từ Sawankhalok hoặc Sukhot'ai, niên đại trong khoảng thế kỷ XV đến thế kỷ XVI.

Đồ sứ Trung Quốc đa số là loại men lục, men hoa lam và men céladon; niên đại từ triều Nguyên đến Minh - Thanh.

+ *Đồ đồng* có 1.030 hiện vật, chủ yếu là đồ trang sức như vòng tay, bao tay, nhẫn, lục lạc, ngoài ra cũng tìm thấy một số bát, gương, bình vôi bằng đồng. Đáng chú ý có 10 đồng tiền, một mảnh còn đọc được hai chữ "Thánh nguyên".

Đồ sắt có 2.369 hiện vật chủ yếu là công cụ và vũ khí như xà bách, xà gạc, rìu, dao. Vũ khí có các loại kiếm, giáo, lao, đòng (đinh ba). Trong các mộ còn có 4.782 hạt cườm thủy tinh, nhiều màu sắc trắng đục, xanh, đỏ nhạt, tím, vàng với nhiều kích cỡ. Về niên đại, khu mộ táng Đại Làng khoảng thế kỷ XIII-XVI.

5. Di tích mộ táng Đạ Đờn ở Lâm Hà (Bảo Lộc), nằm trên một quả gò nhỏ đất đắp nhân tạo dài 20m, rộng 15m, được phát hiện và khai quật 7 - 1995 với diện tích $224m^2$ (chưa kể 5 hố thám sát rộng $28m^2$). Ngoài 6 cụm gốm tập trung, ở đây còn tìm thấy một số mộ, song không có mộ nào nguyên vẹn[99].

Hiện vật có đồ gốm sứ với các loại: 5 tô sâu lòng, 1 đĩa, cùng 451 mảnh vẽ trên men, 45 mảnh sứ hoa lam và hơn 5.000 mảnh khác. Đồ bán sứ có 16 tô và 1.500 mảnh khác. Đồ sành: 3 bình cổ cao, 4 bình cổ thấp, 7.101 mảnh choé. Gốm thô có 461 mảnh nồi và nắp đậy.

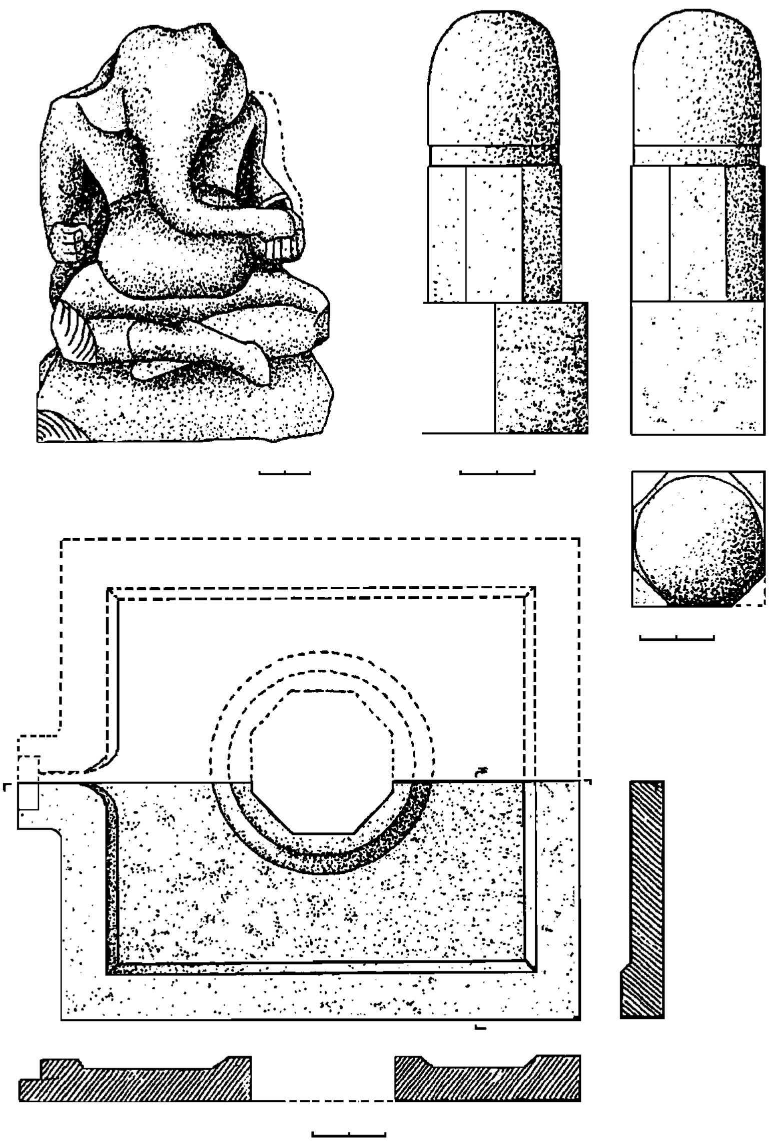
Hiện vật đồng có 472 vòng các loại (vòng kín, vòng hở, vòng xoắn), 37 nhẫn, 41 khuyên tai, lục lạc, 1 tiền đồng có chữ Hán nhưng không đọc được. Đồ dùng sinh hoạt có 5 hiện vật (âu, ấm đồng, chuôi dao). Đồ sắt có 89 hiện vật nguyên và 16 mảnh các loại: Xà bách, xà gạc, dao, lao, rìu, dùi, khâu tra cán. Ngoài ra còn số lượng lớn hạt cườm đá, thủy tinh và cả di cốt người.

Đạ Đờn là một khu mộ táng cổ, đồ gốm ở đây có xuất sứ từ Trung Quốc (Long Tuyền, Cảnh Đức, Phúc Kiến), Thái Lan (Swankhalok), Bắc Việt Nam (Chu Đậu, Hợp Lễ) và Trung Việt Nam (Gò Sành, Gò Hời). Niên đại đồ gốm sứ ở đây qua so sánh có thể ở vào khoảng thế kỷ XIV-XV. Nhóm đồ trang sức bằng đồng Đạ Đờn khá giống với Đại Làng và Đại Lào, đây cũng là loại trang sức mà các cư dân Mạ, K'ho, Churu ở Lâm Đồng hiện vẫn đang sử dụng. Nhóm công cụ sắt là loại công cụ sản xuất phổ biến của các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên. Niên đại của toàn khu di tích muộn nhất vào khoảng đầu thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII.

---

[99] Bùi Chí Hoàng. *Báo cáo khai quật Đạ Đờn, Lâm Hà, Lâm Đồng. Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam.* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997. tr.459-473.

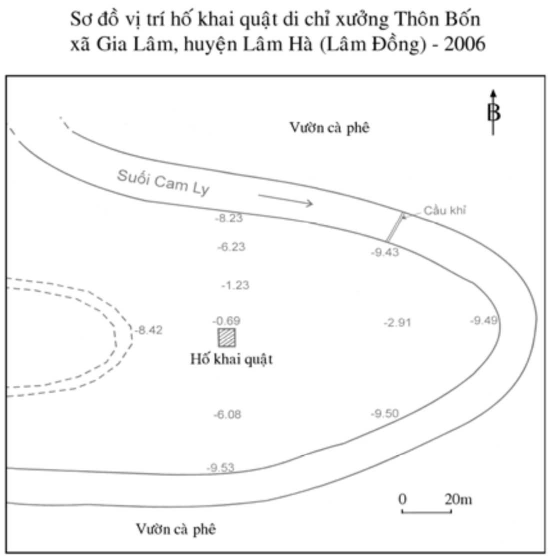
Từ vài phác thảo sơ lược tổng quan tư liệu khảo cổ học Lâm Đồng, có thể nói, những tư liệu và nận thức của chúng ta về Tiền - Sơ sử và Lịch sử vùng này còn rất hạn chế. Trước mắt, cần tiếp tục đẩy mạnh điều tra, tìm kiếm, phát hiện mới các di tích; đồng thời trở lại nghiên cứu sâu kỹ hơn các di tích đã biết như Núi Voi, các di chỉ - xưởng chế tác rìu đá ở xã Gia Lâm; mở rộng khai quật di chỉ Phù Mỹ, nghiên cứu liên ngành các sưu tập khảo cổ ở Cát Tiên, Đơn Dương và các khu mộ táng nhằm làm rõ tính chất, niên đại, chủ nhân các di tích này, cũng như tìm hiểu vị trí văn hoá tiền sơ sử và lịch sử Lâm Đồng với Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ và rộng hơn.



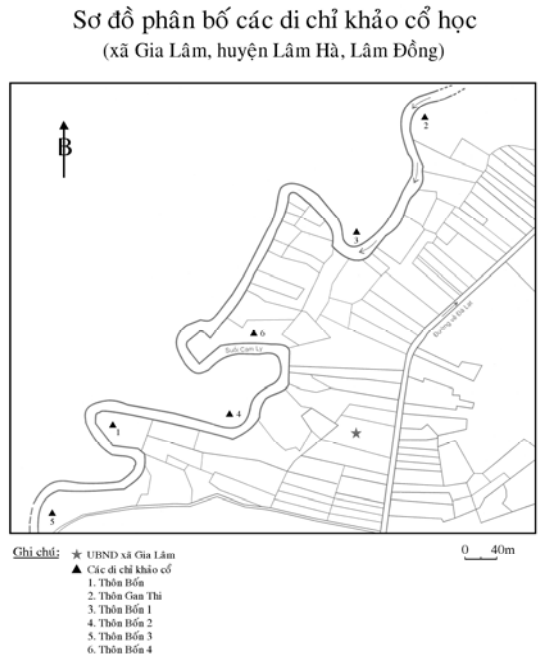
Tượng Ganesa, Linga và Yony ở Cát Tiên (Lâm Đồng)



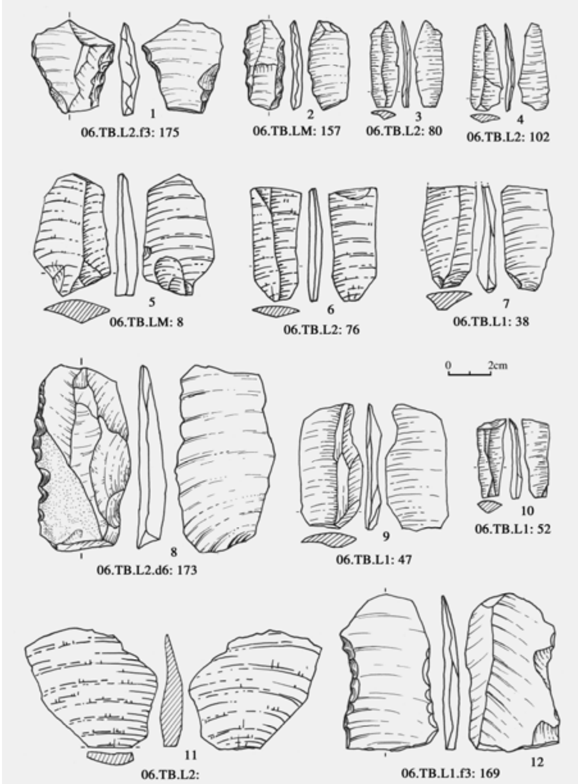
Các hình trang trí trên các mảnh vàng di chỉ Cát Tiên (Lâm Đồng)



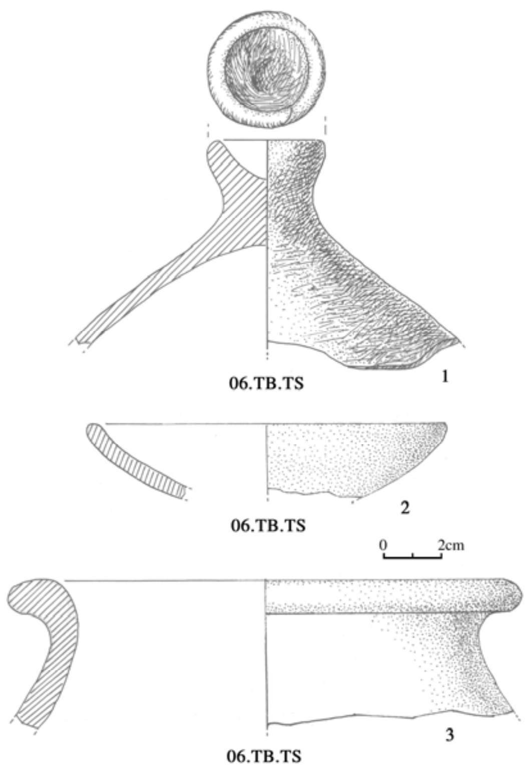
Vị trí di chỉ Thôn Bốn, Gia Lâm



Các di chỉ khảo cổ ở Gia Lâm

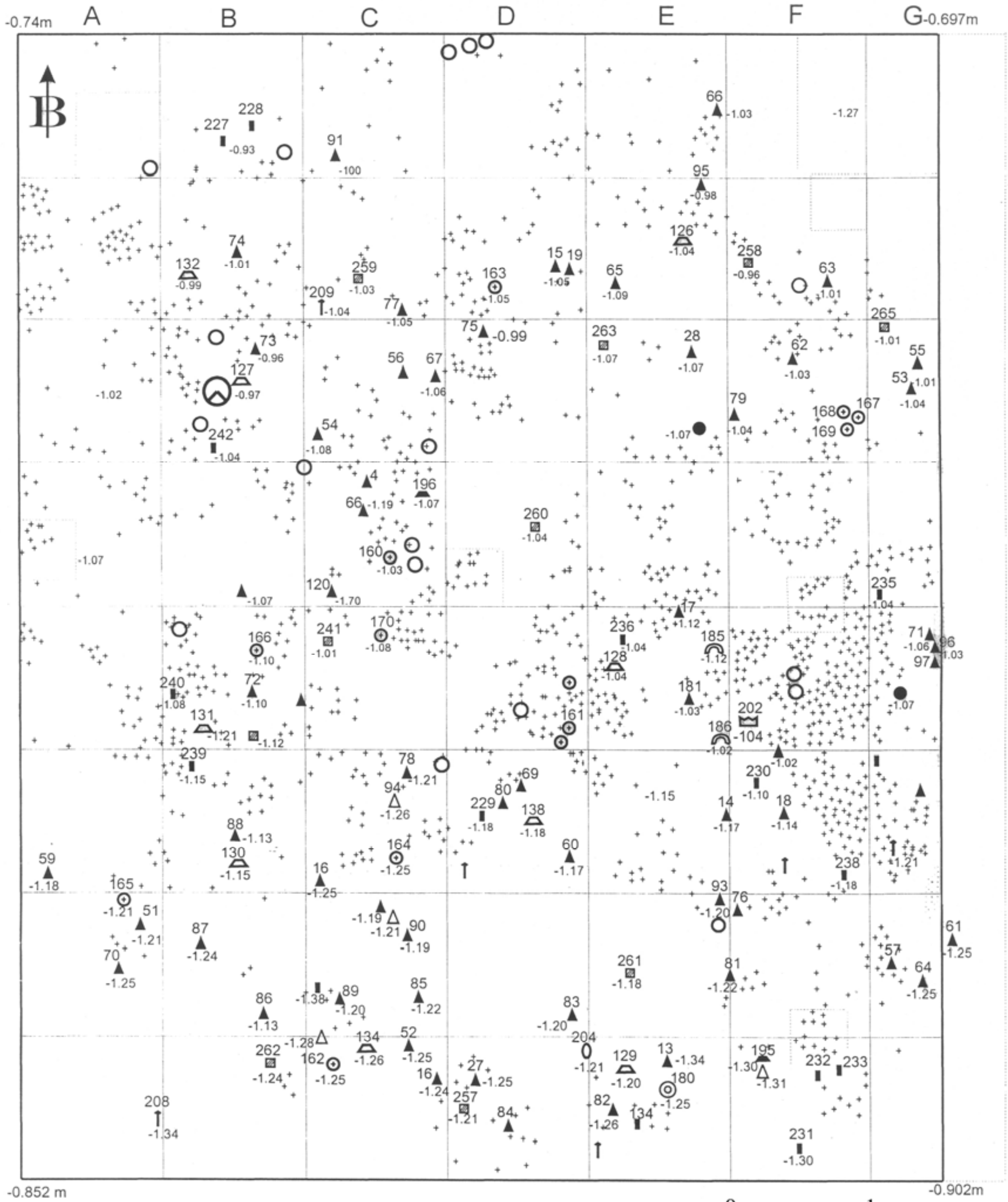


Mảnh tước di chỉ Thôn Bốn



Đồ gốm di chỉ Thôn Bốn

Mặt bằng lớp 1, di chỉ Thôn Bốn, xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (2006)

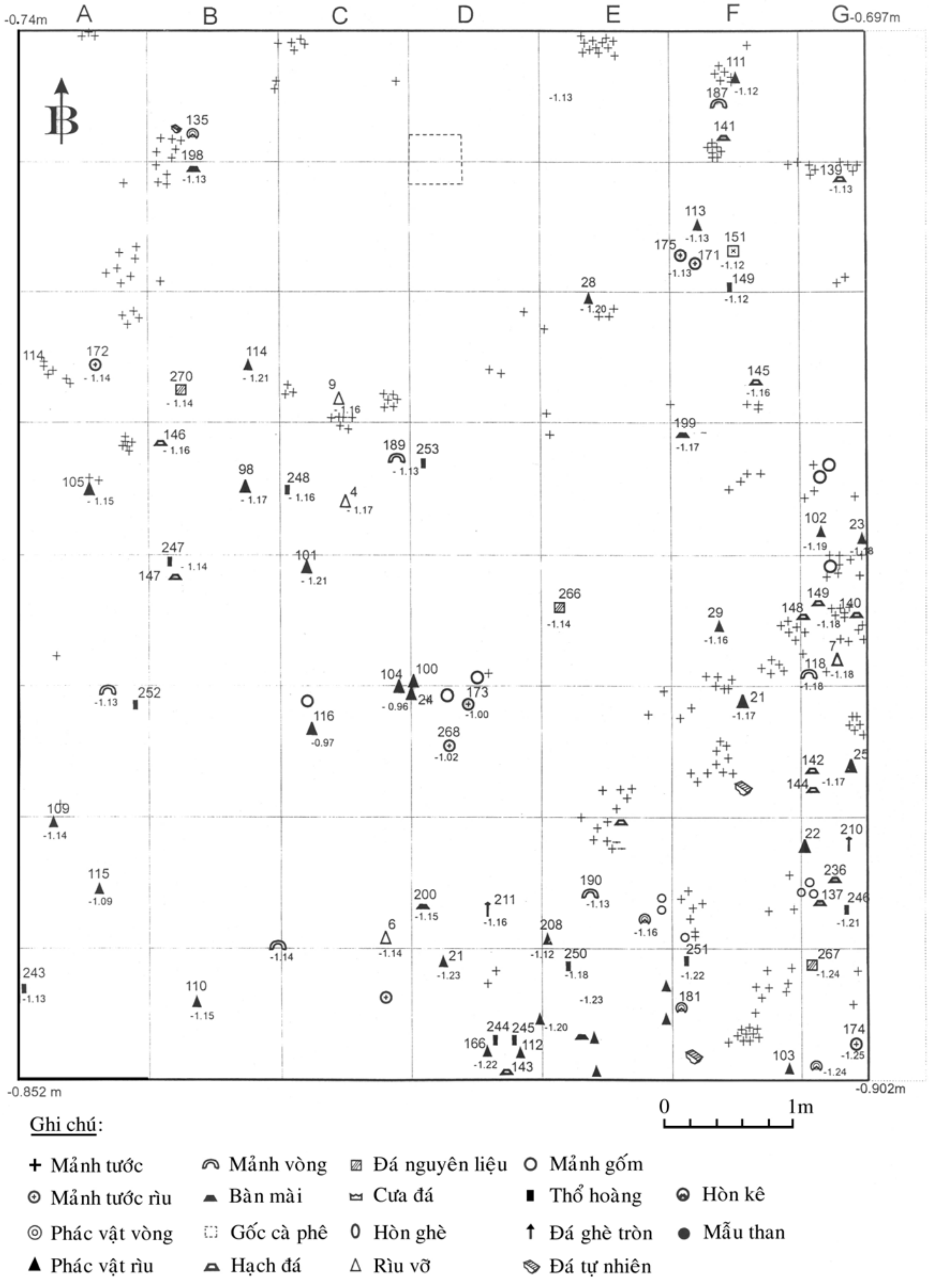


Ghi chú:

- + Mảnh tước
- Mảnh vòng
- Đá nguyên liệu
- Mảnh gốm
- Mảnh tước rìu
- Bàn mài
- Cưa đá
- Thổ hoàng
- Hòn kê
- Phác vật vòng
- Gốc cà phê
- Hòn ghè
- Đá ghè tròn
- Mẫu than
- Phác vật rìu
- Hạch đá
- Rìu vỡ
- Đá tự nhiên

Phân bố di tích và di vật mặt bằng lớp 1 di chỉ Thôn Bốn

Mặt bằng lớp 2, di chỉ Thôn Bốn, xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (2006)



Phân bố di tích và di vật mặt bằng lớp 2 di chỉ Thôn Bốn

CHƯƠNG TÁM
CÁC GIAI ĐOẠN VĂN HOÁ TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ TÂY NGUYÊN

I. THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ Ở TÂY NGUYÊN

1. Vài nét về thời đại đá cũ

Thời đại đá cũ là thời đại đầu tiên, cổ nhất và dài nhất trong lịch sử nhân loại. Những dấu ấn văn hoá thời đại đá cũ (Paleolithic) trên đất Tây Nguyên hiện biết chưa nhiều, chủ yếu là các di tích hậu kỳ thời đại đá cũ.

1.1. Ở Việt Nam, di tích người vượn cổ nhất được phát hiện ở hang Thẩm Khuyên và Thẩm Hai (Lạng Sơn). Tại đây những hoá thạch người vượn (*Homo erectus*) tìm thấy cùng quần động vật hoá thạch Trung kỳ Cánh tân: Vượn - Gấu tre - Voi răng kiếm (*Pogo* - *Ailuroponda* - *Stegodon*). Nhưng ở đây lại chưa tìm thấy công cụ lao động của những người vượn ấy. Lúc đầu, những người khai quật xếp di tích này vào trung kỳ Cánh tân, dự đoán niên đại 25 vạn năm cách ngày nay. Niên đại hoá thạch người vượn Thẩm Khuyên bằng phương pháp cộng hưởng điện tử spin (E S R) cho tuổi 0,5 triệu năm cách ngày nay.

Các di tích tìm thấy công cụ lao động, xem là cổ nhất của người nguyên thuỷ ở Việt Nam hiện nay là Núi Đọ (Thanh Hoá) và Xuân Lộc (Đồng Nai). Những người phát hiện và nghiên cứu ban đầu xem Núi Đọ là di tích sơ kỳ đá cũ, có niên đại 30 vạn năm cách ngày nay. Nhưng, ở Núi Đọ cũng như Xuân Lộc đều chưa tìm thấy di cốt người và động vật, cũng như các vết tích hoạt động khác của con người. Vấn đề niên đại sơ kỳ đá cũ Việt Nam còn cần phải tiếp tục nghiên cứu trong tương lai.

1.2. Trong phân kỳ khảo cổ học, thời đại đá cũ Việt Nam không trải qua giai đoạn Trung kỳ đá cũ, mà tiến thẳng từ Sơ kỳ sang Hậu kỳ thời đại đá cũ. Hậu kỳ thời đại đá cũ gồm các di tích chứa công cụ lao động ghè đẽo, chưa xuất hiện kỹ thuật mài và đồ gốm, có di cốt người hiện đại (*Homo sapiens*), di cốt động vật cuối Cánh tân, cách ngày nay từ 4 đến 1 vạn năm.

Tiêu biểu cho giai đoạn này là những hoá thạch người hiện đại sớm (*Homo sapiens*) phát hiện ở các địa điểm hang động như: Thẩm Ồm (Nghệ An), Hang Hùm (Yên Bái) và Thung Lang (Ninh Bình). Những di cốt người này nằm cùng quần động vật hoá thạch, đặc trưng cho quần động vật nhiệt đới, nóng ẩm gồm các loài như: khỉ (*Macaca* sp.), vượn (*Hylobates cf. sericuss*), đười ươi

(*Pogo pymaeus*), tê giác (*Rhynoceros* sp.), nhím, chó, hổ, báo, lợn, nai, hoẵng, trâu, bò rừng…

Hai nền văn hoá tiêu biểu cho hậu kỳ thời đại đá cũ Việt Nam là kỹ nghệ Ngườm (Thái Nguyên) và văn hoá Sơn Vi (Phú Thọ). Công cụ của chúng đều làm từ đá cuội sông, suối, nhưng thuộc về 2 kỹ nghệ khác nhau: Ngườm thuộc kỹ nghệ chế tác và sử dụng chủ yếu công cụ mảnh tước nhỏ có dấu tu chỉnh, còn văn hoá Sơn Vi chủ yếu dùng công cụ hạch cuội. Ngoài 2 nền văn hoá ấy, ở Việt Nam còn có một số nhóm di tích thuộc giai đoạn hậu kỳ đá cũ là Nậm Tun - Bản Phố (Sơn La) và Đồi Thông (Hà Giang).

Dựa vào tư liệu khảo cổ học liên quan đến thời đại đá cũ Tây Nguyên và đối chiếu với nhưng tư liệu hiện biết ở Việt Nam, bước đầu có thể xác nhận 2 giai đoạn văn hoá thời đại đá cũ ở Tây Nguyên như sau:

2. Sơ kỳ thời đại đá cũ ở Tây Nguyên

Sơ kỳ thời đại đá cũ (Early Paleolithic) kéo dài từ 70 - 60 vạn đến 4 - 3 vạn năm cách ngày nay, tương ứng với cái gọi là thuở "Bình minh của lịch sử".

Trên thế giới, các di tích sơ kỳ thời đại đá cũ thường tìm thấy trong trầm tích than tro núi lửa, niên đại Trung kỳ Cánh tân. Tây Nguyên là một trong những vùng hoạt động dữ dội của núi lửa suốt thời Cánh tân. Vào cuối thời kỳ Cánh tân các núi lửa ở Tây Nguyên vẫn còn hoạt động. Các dung nham từ núi lửa trào ra theo các khe nứt, phủ lên hầu khắp các đồng bằng bóc mòn tích tụ, vốn là địa hình thấp lúc bấy giờ. Cùng với phun trào, các hoạt động nâng lên vẫn tiếp tục dọc theo các nếp uằn và đứt gãy, vốn đã hoạt động lâu dài từ trước đó, dẫn tới hình thành các cao nguyên Pleiku, Buôn Ma Thuột, M'Đrăk, Đăk Nông... Một số miệng núi lửa cũ bị vùi lấp hoặc thu nhỏ lại để tạo ra các hồ nước như hồ Biển Hồ (Gia Lai), có miệng núi lửa vẫn còn đứng đó, rất cao mà dân địa phương vẫn quen gọi là núi Hàm Rồng (Gia Lai). Tất cả các chứng tích hoạt động của miệng núi lửa tại Tây Nguyên thuở xưa vẫn còn đó cho đến ngày nay. Các cao nguyên basalte bị phong hoá hoặc laterit hoá mạnh mẽ ở bề mặt, các đồng bằng cũng bị bóc mòn tạo ra địa hình lồi lõm như hiện nay.

Các dung nham núi lửa đã phun dày hàng chục mét phủ lên toàn bộ các hoạt động sống của con người và thế giới động, thực vật lúc đó. Dưới tầng đất đỏ basalte ấy, luôn luôn là niềm hy vọng khám phá dấu tích cổ sinh hoá thạch người và văn hoá thời đại đá cũ xa xưa nhất của nhân loại. Bằng nỗ lực không mệt mỏi, trong nhiều năm qua, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện dấu tích hoạt động đầu tiên của con người ở dưới tầng basalte cổ ấy, bổ sung thêm nhận thức mới vào giai đoạn sớm nhất trong tiền sử Tây Nguyên.

Con người đầu tiên đến ở Tây Nguyên từ bao giờ và từ đâu đến? Đó là câu hỏi đặt ra cho nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu về Tây Nguyên. Nhìn chung, trong tâm thức chung của người Tây Nguyên, tổ tiên của họ từ đâu tới và tới từ bao giờ thì họ không hề biết, chỉ nói rằng tổ tiên truyền lại là cư trú ở đây đã lâu

lắm rồi. Về vấn đề này cũng đã có một số phỏng đoán. Nhà ngôn ngữ học người Pháp là B.P.Lafont dự đoán rằng, vào khoảng thời đại đá mới có 2 nhóm cư dân khác nhau, một nhóm người nói ngôn ngữ Mon - Khmer và một nhóm người nói ngôn ngữ Malayo - Polynesien cùng cư trú ở Tây Nguyên. Mỗi nhóm ngôn ngữ này sử dụng 1 loại hình rìu riêng. Những người nói ngôn ngữ Mon - Khmer sử dụng rìu có vai (hay có chuôi tra cán), còn nhóm kia sử dụng rìu tứ giác (hay rìu không có chuôi tra cán). Do chỗ, trong các di tích khảo cổ ở Pleiku thường thường gặp rìu có vai, còn rìu tứ giác thì rất hiếm hoi, nên ông suy ra rằng, sự tiếp xúc giữa 2 nhóm người nói hai ngôn ngữ ấy diễn ra là rất muộn, chỉ cách đây vài nghìn năm mà thôi[96]. Thật ra sự tiếp xúc sớm hay muộn, không hề phụ thuộc vào tỷ lệ nhiều hay ít loại rìu này hoặc loại rìu kia, mà thực tế cho thấy ở mỗi tiểu vùng địa lý của Tây Nguyên có loại rìu này chiếm tỷ lệ trội hơn loại rìu kia. Thí dụ, trong văn hoá Lung Leng (Kon Tum), rìu có vai và bôn hình răng trâu trội hơn hẳn rìu tứ giác. Ngược lại, trong văn hoá Buôn Triết, rìu tứ giác lại trội hơn rìu có vai, còn ở nhóm các di tích xã Gia Lâm, Lâm Hà (Lâm Đồng), thì rìu tứ giác chiến gần như tuyệt đối. Thậm chí ở đây còn có xưởng làm ra loại rìu này.

Dựa vào tài liệu nhân chủng và ngôn ngữ tộc người, Lê Đình Chi ghi nhận cả 2 giả thuyết về nguồn gốc của người Tây Nguyên. Giả thuyết đầu tiên cho rằng, người Tây Nguyên có nguồn gốc bản địa. Những cư dân thuộc chủng *Indonesien* phát xuất từ Bắc Việt Nam, có thể là di duệ của cư dân văn hoá Hoà Bình và văn hoá Bắc Sơn di cư vào Tây Nguyên cách đây khoảng 1 vạn. Giả thuyết thứ hai cho rằng, người Tây Nguyên có nguồn gốc từ bên ngoài. Giả thuyết này giải thích nguồn gốc bên ngoài từ 2 hướng hay 2 nhánh di cư tới. Nhánh 1 là những người *Austronesien* (nói ngôn ngữ Malayo - Polynesien) di cư từ các đảo Thái Bình Dương vào. Nhánh 2 là những người *Austroasiatic* (nói ngôn ngữ Mon - Khmer) từ Nam Á di cư sang Tây Nguyên. Các cuộc di cư này cách đây chừng 2.500 năm[97]. Để chứng minh cho nguồn gốc bản địa hay ngoại lai, tác giả cũng chưa có bằng chứng cụ thể về nhân chủng hoặc khảo cổ nào, mà cũng chỉ dựa vào các giả thuyết, ước đoán.

Cửu Long Giang và Toan Ánh dự đoán là người *Melanesien* xuất hiện ở Bắc Việt Nam từ sơ kỳ thời đại đá mới, trong văn hoá Bắc Sơn. Sau đó, họ bị làm sóng di cư của người *Indonesien* từ phía Ấn Độ sang đánh chiếm vào khoảng 2.500 năm cách ngày nay. Một phần thổ dân *Melanesien* ở đây bị đồng hoá hoặc tiêu diệt, còn một phần lưu lạc ra các đảo hoặc chạy lên ẩn náu ở núi rừng Tây Nguyên. Một thời gian sau nữa, lại có một số người Mã Lai từ phương Nam vượt biển vào cư trú dọc miền duyên hải miền Trung. Tại đây, một số người người *Indonesien* còn sót lại tiếp tục phải chạy lên Tây Nguyên nương náu. Thế là, trên đất Tây Nguyên có sự tiếp xúc, đụng độ giữa người *Melanesien* trước đó và người *Indonesien* sau này. Theo các tác giả, hầu hết các

---

[96] Lafont, B.P. Note sur un site néolithique la province Pleiku. *BEFEO*, 38 (1), 1956: 233.

[97] Lê Đình Chi. *Vấn đề đồng bào sơn cước tại Việt Nam Cộng hoà. Luận án thạc sĩ Luật khoa công pháp, Sài Gòn.* 1970: 62.

thổ dân Tây Nguyên có truyền thuyết về mối khiếp sợ trước một loại ma quái mà người ta gọi là "ó Ma Lai". Đây chính là hình ảnh còn sót lại về các cuộc di cư đó[98]. Thật ra, các dự đoán về sự tiếp xúc giữa 2 chủng tộc *Indonesien* và *Melanesien* trên đất Tây Nguyên cũng chưa có một bằng chứng nào về khảo cổ hay nhân chủng cả. Bởi vì, trước thập kỷ 70, ở đây chưa có một cuộc khai quật khảo cổ học tiền sử nào.

Trở lại các phát hiện khảo cổ học mới đây ở Tây Nguyên, chúng ta sẽ có câu trả lời về thời điểm đầu tiên con người đến ở vùng đất này.

Trước hết, đó là phát hiện di cốt động vật hoá thạch ở Tân Lộc, xã Cư Huê, huyện Ea Kar (Đăk Lăk) vào năm 1998. Khi đào vét giếng ở độ sâu 9m, Nguyễn Đình Văn đã phát hiện được một số di cốt động vật. Những mẩu xương này đã được TS. Vũ Thế Long giám định là xương các loài động vật lớn như voi, trâu rừng, bò rừng, tê giác…đã hoá thạch.

Như chúng ta đã biết, địa tầng giếng Tân Lập từ trên xuống đều là đất đỏ basalte, nhưng màu sắc và mức độ liên kết có khác nhau chút ít:

Từ mặt đất đến độ sâu 3,0m là lớp đất basalte màu đỏ nhạt, đất tương đối mềm, khá thuần, không lẫn đá. Lớp đất này đào khá dễ dàng.

Từ 3m đến 6m là đất basalte bị laterite hoá, khá cứng, không có đá nhưng khi đào lớp này khá vất vả.

Từ 6m đến 9m là đất basalte lẫn đá cục, đá basalte hình cầu, đường kính trung bình 15 - 20cm, mặt ngoài ngoài phong hoá, màu vàng, phần nhân bên trong khá cứng, màu xanh.

Dưới độ sâu 9m hay dưới lớp đất lẫn các cục đá basalte, gặp khá nhiều xương động vật đã hoá thạch. Đây cũng là bề mặt trước khi bị núi lửa phủ một lớp basalte dày 9m lên trên.

Những di cốt động vật đào được ở đây chủ yếu là xương ống, một số là xương bánh chè của động vật có vú, khá lớn; đều đã hoá thạch. Một số mảnh xương có vết đập. Trên vết đập phủ patine, cùng màu với mặt ngoài của xương. Có nhiều khả năng, đây là những vết chặt đập con mồi của con người khi săn bắt được và giết thịt chúng và vứt lại trước khi núi lửa phun trào các dung nham lên trên. Thông thường, xương động vật nằm trong đất đỏ basalte sẽ bị phân huỷ sau một thời gian rất ngắn. Nhưng ở đây, do xương nằm vùi trong khu vực khe nước có bùn, dù sâu 9m, dưới tầng basalte nhưng vẫn không bị phân huỷ.

Về tuổi tầng chứa xương này sẽ tương đương với tuổi của đợt phun trào núi lửa cuối cùng ở khu vực Ea Kar (Đăk Lăk). Theo các nhà địa chất vùng này, đợt phun trào núi lửa gần nhất có tuổi khoảng 60 vạn năm cách ngày nay. Nếu đúng như vậy thì, niên đại này là tương đương với tuổi của các hoá thạch người vượn (*Homo erectus)* ở hang Thẩm Khuyên (Lạng Sơn) được xác định bằng

---

[98] Cửu Long Giang, Toan Ánh. *Việt Nam chí lược. Miền Thượng cao nguyên*. Sài Gòn.1970: 17 - 20.

phương pháp cộng hưởng điện tử spin là từ 401.000 đến 534.000 năm cách nay (sai số 51.000 - 84.000 năm)[99].

Ngoài Tân Lộc (Ea Kar), ở nhiều nơi khác như Đăk Nông, Đăk Lăk, Gia lai, Kon Tum, trong lúc khoan thăm dò đá quý, hoặc đào đất, xẻ núi làm đường, làm thuỷ điện đều đã tìm thấy di cốt động vật hoá thạch như voi, tê giác, hổ, hươu, nai… Những di cốt động vật hoá Thạch ở Tây Nguyên hiện đang được lưu giữ tại bảo tàng các tỉnh, các toà Giám mục hoặc trong nhân dân, trong các nhà sưu tầm cổ vật.

Không chỉ di cốt động vật hoá thạch thời Cánh tân, mà ở Tây Nguyên còn tìm thấy khá nhiều các mẫu hoá thạcếninh vật biển. Đó là các mẫu tro núi lửa in hình sò biển, loài *Traskites sp.* có thuổi Triat thượng, bậc Cacni (T3k) cách nay hàng trăm triệu năm. Nhiều nơi còn tìm thấy *gỗ hoá thạch*, thậm chí có nơi như Gia lai tìm thấy cả cây gỗ hoá thạch với đường kích gần 1mét. Những cây gỗ này có tuổi khoảng 100 triệu năm cách ngày nay. Đây là những tư liệu quý minh chứng cho quá trình vận động thành tạo vùng đất Tây Nguyên trong lịch sử trái đất cũng như sự xuất hiện các loài động vật, thực vật đầu tiên ở Tây Nguyên.

Một vấn đề đặt ra là, các di cốt động vật hoá thạch thời Pleistocene nói ở trên là do người nguyên thuỷ Tây Nguyên săn bắt được, hay chỉ là hiện tượng bị chết ngẫu nhiên. Hiện chưa thể trả lời được khi mà những di cốt hoá thạch tìm được chưa nhiều. Nhưng dù sao, những thông tin này cũng mở ra triển vọng tìm kiếm các di tích khảo cổ chứa hoá thạch người và động vật thời Cánh tân nhẩntường hợp các hang động đá vôi ở Bắc Việt Nam.

Những di tích khảo cổ tìm thấy công cụ lao động cổ xưa nhất, thuộc sơ kỳ đá cũ ở Tây Nguyên phát hiện chưa nhiều, hiện biết là địa điểm Núi Voi hay Núi Đầu Voi (Lâm Đồng) và Thôn Sáu hay Đăk Wer (Đăk Nông).

Địa điểm Núi Voi ở thôn Phú Thạnh, xã Hợp Thạnh, huyện Đức Trọng (Lâm Đồng) do Ngô Tuấn Cường phát hiện. Cho đến nay, di tích đã được điều tra, khảo sát, sưu tập nhiều lần. Riêng sưu tập hiện vật đá thu được tại đây có tới vài trăm tiêu bản. GS. Trần Quốc Vượng và PGS.Ts. Nguyễn Khắc Sử đã tiếp xúc tất cả các sưu tập này và nhận thấy rằng, chỉ có một số ít trong các sưu tập ấy là công cụ lao động chân chính, nghĩa là có vết gia công, chế tác, ghè đẽo của con người. Về loại hình, ở đây có công cụ chặt thô mà các nhà khảo cổ thường gọi là chopper, chopping - tool, những công cụ nạo cắt kiểu vỏ trai, tất cả đều được làm từ đá basalte, kỹ thuật ghè đẽo thô sơ, một số có dấu tu chỉnh, tạo rìa lưỡi zích zắc. Hiện chưa thấy ở đây những rìu tay (Handxes), công cụ hình rìu (Cleaver) thật sự điển hình cho sơ kỳ đá cũ kiểu Âu châu.

[99] Ciochon, R., Vu The Long et al. *Dated co-occurrence of Homo erectus and Gigantopithecus from Tham Khuyen Cave, Vietnam*. proc. Natl. Acad. Sci. USA, 93, 1996: 3011-3020.

Về hình dáng và kỹ thuật, những công cụ ở Núi Voi khác với sưu tập rìu tay (Handxes) ở Xuân Lộc (Đồng Nai) và ở Núi Đọ (Thanh Hoá). Về hình dáng công cụ Núi Voi lại có nét ổn định hơn, kỹ thuật ghè đẽo tiến bộ hơn, kích thước nhỏ nhắn hơn. Có nhiều khả năng, Núi Voi có niên đại đá cũ, nếu không nói là sơ kỳ thời đại đá cũ.

Cuối năm 2005, Nguyễn Gia Đối và Lê Hải Đăng đã phát hiện ở Thôn Sáu, xã Đăk Wer, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông một số công cụ đá ghè đẽo, làm từ đá basalt trong địa tầng sâu 1,5m. Theo các tác giả, những chế phẩm này mang đặc trưng kỹ thuật ghè đẽo thô sơ kiểu sơ kỳ đá cũ với các loại hình tiêu biểu là rìu tay (handaxe), bôn tay (cleaver), nạo (scraper), mảnh tước (flake). Trong địa tầng sâu 1,5m vẫn chưa tìm thấy di cốt động vật hoặc các vết tích hoạt động khác của con người. Những người phát hiện cho rằng, Thôn Sáu là địa điểm sơ kỹ đá cũ.

Như chúng ta đã biết, đá basalte ở ngoài trời dưới tác động của nhiệt độ và mưa nắng, bề mặt của chúng thường bị phong hoá, tự bóc tách theo chiều cong bề mặt của tảng đá, tạo ra lớp patin dày, có bề mặt nhẵn lỳ. Điều này dễ làm chúng ta nhầm tưởng đó là vết đập, tách của con người. Rất là khó phân biệt giữa những chế phẩm do con người tạo ra với các mảnh đá có cạnh sắc do thiên nhiên tạo nên, đôi khi chúng còn giống nhau cả hình dáng nữa. Những trường hợp Eolithic như vậy là hết sức cẩn trọng.

Dưới các lớp đất phủ basalte ở Tây Nguyên thường tìm thấy những cây gỗ hoá thạch. Gỗ hoá thạch có độ cứng như đá, nhưng dẻo hơn đá, khi ghè đập cho rìa cạnh rất sắc, thích hợp cho công cụ chặt, công cụ cắt. Đây là thứ nguyên liệu hết sức lý tưởng cho việc chế tạo công cụ đá của người nguyên thuỷ. Trong thực tế, loại nguyên liệu này đã được cư dân văn hoá Anyata (Ayathian) ở thềm sông Irawadi (Myanmar), có niên đại sơ kỳ đá cũ sử dụng chế tạo ra công cụ chặt thô với các loại hình như rìu tay (Handaxes), tiền rìu tay, trốppơ (chopper), trốpping (chopping - tools), đặc biệt là bôn tay (hand adze) và công cụ chặt hình rìu (cleaver).

Thật ra, ở Tây Nguyên, gố hoá thạch cũng đã được cư dân hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau sử dụng làm công cụ. Chúng ta đã tìm thấy công cụ làm từ nguyên liệu này trong di chỉ xưởng Taipêr (Gia Lai) và Chư K'tu (Đăk Lăk). Đây là những báo dẫn ban đầu rất quan trọng cho phép chúng ta dự đoán ***khả năng tìm thấy hoá thạch người và văn hoá sơ kỳ thời đại đá cũ,*** cách đây vài chục vạn năm ở Tây Nguyên; hy vọng cả việc tìm thấy công cụ từ gỗ hoá thạch trong sơ kỳ đá cũ Tây Nguyên.

Những phát hiện vết tích khảo cổ sơ kỳ thời đại đá cũ Tây Nguyên cho thấy, trình độ phát triển chung của con người thời bấy giờ còn rất thấp kém. Trên lãnh thổ Tây Nguyên rộng lớn, những nhóm người nhỏ, sống tương đối biệt lập nhau, ít có liên hệ với nhau. Kinh nghiệm kỹ thuật và tập quán sản xuất của họ, do đó cũng phát triển chậm chạp. Nhìn chung công cụ lao động còn rất

thô sơ, chỉ bằng vài nhát ghè trên một hoặc hai mặt của một viên đá basalte là có thể tạo ra một công cụ vạn năng.

Những công cụ ấy khi sử dụng, do chỗ góc lưỡi của nó còn lớn, còn ghồ ghề, chưa thật thuận tiện cho việc chặt cây, cắt xẻ thịt thú rừng. Lao động nói chung hãy còn chưa phát triển. Dẫu vậy, điều căn bản là, các nhóm người nguyên thuỷ này, có một sức mạnh tuyệt vời từ lao động tập thể. Nhờ quá trình lao động tập thể, tâm lý con người phát triển, tư duy con người ngày càng phong phú và đầy đủ hơn.

Vào giai đoạn sơ kỳ thời đại đá cũ con người biết dùng lửa. Ở di chỉ Chu Khẩu Điếm (cách Bắc Kinh 54km), người ta đã phát hiện những công cụ đá có vết ghè đẽo, những di cốt động vật sơ kỳ Cánh tân và có các mảnh xương động vật bị xém lửa. Rõ ràng, người thời này đã sử dụng lửa để sưởi ấm và nướng chín thịt làm thức ăn. Trong các di tích sơ kỳ đá cũ, từ giai đoạn sớm như ở khe Ondway (châu Phi, người cổ đã biết sử dụng công cụ cuội ghè đẽo thô sơ. Sang giai đoạn sau, lại xuất hiện rìu tay (Handxes) kiểu Chelles (một địa điểm ở bờ sông Chel ở Pháp) thuộc văn hoá Chelliens. Rìu tay kiểu Chelles còn gặp ở nhiều nơi, từ châu Âu đến châu Á, từ vùng Armenia qua Ấn Độ, đến Pakistan, Myanmar, xuống Malaya và tới đảo Java (Indonesia).

Chủ nhân của các văn hoá sơ kỳ thời đại đá cũ là những người vượn đứng thẳng (*Homo erctus*), tiêu biểu cho giai đoạn sớm là di cốt *Pithecanthropus* ở Java và giai đoạn sau là người *Sinancnthropus* ở Chu Khẩu Điếm (Bắc Kinh). Các nhà bác học Trung Quốc cho rằng, người vượn Bắc Kinh chủ yếu săn hươu. Xương hươu ở đây chiếm tới 70% số di cốt động vật thu được trong hang. Ngoài ra, họ còn ăn các loài thảo mộc, đặc biệt là quả dâu đất và anh đào dại.

Người vượn Bắc Kinh chế tác công cụ chủ yếu từ đá vôi, thạch anh, đá núi lửa, đá sừng, đá silex. Những đá này thường ở dạng cuội, được người xưa đẽo vài nhát tạo rìa tác dụng. Một số viên cuội lớn được đập hoặc ghè tách ra thành những mảnh tước nhỏ, rồi tu chỉnh sơ qua làm dao cắt, dùi nhọn hoặc nạo. Nghiên cứu di cốt của hơn 40 cá thể người vượn Bắc Kinh, các nhà khoa học cho rằng người cổ ở đây chủ yếu sử dụng tay phải trong lao động và do đó, nửa sọ não bên này phát triển cao hơn bên kia.

Những di cốt gần người *Sinancnthropus* đã tìm thấy ở Thẩm Khuyên và Thẩm Hai (Lạng Sơn) cũng như nhiều nơi khác trên thế giới, như Nam Á, Nam Âu, châu Phi. Việt Nam nằm trong vùng phân bố của người vượn. Tây Nguyên được nhô khỏi biển từ rất sớm, sớm nhất bán đảo Đông Dương, lại có tiền đề quan trọng cho sự cư trú của con người. Chúng tôi tin rằng, sớm muộn các di cốt *Homo erectus* Trung kỳ Cánh tân sẽ tìm thấy ở Tây Nguyên.

Không chỉ thế, Tây Nguyên có nguồn nguyên liệu đá phong phú, phù hợp cho việc chế tạo công cụ lao động. Trước hế, đó công cụ cuội với chất liệu quartz và quartzite khá phổ biến trong các sông suối; gỗ hoá thạch có nhiều trong lòng đất; Các mỏ đá opal, đá silex, đá chert và đá schiste silex… là những

loại nguyên liệu rất thích hợp cho việc chế tạo công cụ lao động, mà cư dân thời đại đá cũ thế giới và Tây Nguyên thường sử dụng. Lại nữa, đá basalte khá phổ biến ở Tây Nguyên, cũng đã được sử dụng làm công cụ như ở địa điểm Núi Voi (Lâm Đồng), Thôn Sáu (Đăk Nông). Có nguyên liệu và công cụ mới chỉ là tiền đề, điều quan trọng hơn là vết tích hoạt động của chính con người. Trong các mũi khoan địa chất hoặc trong giếng sâu 9m ở Cư Huê (Ea Kar) đã tìm thấy di cốt động vật hoá thạch, trong đó có cả di cốt có vết chặt đập của con người. Niên đại của lớp trầm tích chứa những di cốt này có tuổi trên 60 vạn năm cách ngày nay. Hy vọng trong tương lai sẽ tìm thấy công cụ lao động, di cốt động vật hoá thạch và cả hoá thạch người sơ kỳ đá cũ ở Tây Nguyên.

3. Hậu kỳ thời đại đá cũ ở Tây Nguyên

Trong phân kỳ khảo cổ học Việt Nam, Hậu kỳ thời đại đá cũ phát triển từ Sơ kỳ mà không qua giai đoạn Trung kỳ thời đại đá cũ. Theo các nhà khảo cổ, hậu kỳ thời đại đá cũ kéo dài trong khung thời gian từ 4 đến 1 vạn năm trước Công nguyên. Thật ra, sự phân kỳ trên chỉ là quy ước. Về cơ bản, các văn hoá khảo cổ học hậu kỳ thời đại đá cũ Tây Nguyên được mang đặc trưng chung của hậu kỳ thời đại đá cũ Việt Nam.

Trước hết, xin trở lại một số phát hiện đáng chú ý về hậu kỳ thời đại đá cũ Tây Nguyên:

- Trong lớp đất bị laterite, niên đại Cánh tân muộn (Late Pleistocene) ở di chỉ Lung Leng, cách nay khoảng 2 - 3 vạn năm, các nhà khảo cổ đã tìm thấy trên 100 công cụ cuội, ghè đẽo thô sơ, với các loại hình như công cụ mũi nhọn, công cụ chặt rìa lưỡi ngang, công cụ nạo cắt rìa lưỡi dọc, công cụ nạo phần tư viên cuội. Những công cụ này về hình dáng và kỹ thuật chế tạo gợi lại công cụ văn hoá Sơn Vi, văn hoá hậu kỳ thời đại đá cũ phân bố chủ yếu ở miền trung du và miền núi các tỉnh Bắc Việt Nam[100].

Với Lung Leng, đây là phát hiện đầu tiên ở Tây Nguyên một tổ hợp công cụ cuội ghè đẽo phong phú về số lượng, ổn định về loại hình - kỹ thuật học, lại nằm trong địa tầng hậu kỳ Cánh tân và cũng là bằng chứng chắc chắn nhất để khẳng định sự có mặt của con người từ hậu kỳ đá cũ trên đất Tây Nguyên. Không chỉ thế, phát hiện này là cơ sở để kiểm định tính chất, niên đại cho các sưu tập công cụ cuội ghè đẽo khác ở Tây Nguyên, cũng như mối quan hệ xa xưa nhất giữa cư dân cổ Tây Nguyên với Bắc Việt Nam và khu vực.

- Trong mùa điền dã 2005 - 2006, cán bộ Viện Khảo cổ học đã khai quật 9 địa điểm khảo cổ nằm dọc đôi bờ sông Krông Pôkô, thuộc vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum). Cũng trong lớp đất bị laterite của các di tích này, các nhà khảo cổ đã tìm thấy những công cụ cuội ghè đẽo, làm từ đá quartz và

---

[100] Nguyễn Khắc Sử, Phan Thanh Toàn. Những công cụ đá ghè đẽo và mài lưỡi Lung Leng. Trong *Khảo cổ học*, số 5 (137), 2005 : 45 - 50.

quartzite; với các loại hình quen thuộc của văn hoá Sơn Vi như công cụ chặt thô, công cụ nạo cắt rìa lưỡi dọc hoặc phần tư viên cuội. Những tư liệu này cho thấy, đôi bờ sông Krông Pôkô trong quá khứ là địa bàn hoạt động của cư dân hậu kỳ đá cũ. Hiện tượng các di tồn văn hoá ở Lung Lương và các di tích nói trên không tạo thành lớp văn hoá như các di tích hang động đã cho thấy, vào thời kỳ này, cư dân tiền sử Tây Nguyên chủ yếu sống lang thang trên các triền sông, chưa định cư lâu dài ở một chỗ nhất định[101].

- Lui về phía nam Tây Nguyên, trên đất tỉnh Gia Lai, hiện nay vẫn chưa tìm thấy công cụ thời đại đá cũ, kể cả hậu kỳ thời đại đá cũ. Thật ra, trong nhiều năm qua việc điều tra khảo cổ học tỉnh này mới chỉ tập trung vào vùng cao nguyên Pleiku bằng các cyuộc thám sát hoặc khai quật các di tích hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau, mà ít chú ý tới các địa hình vùng đồi núi thấp ở đây. Với sự có mặt của 36 địa điểm hậu kỳ đá mới ở Gia Lai là cơ sở để chúng ta tin rằng trong tương lai gần, sẽ tìm thấy đồ đá cũ ở cao nguyên Pleiku.

- Trên đất Đăk Lăk, các dấu tích hậu kỳ đá cũ đầu tiên được cố giáo sư Trần Quốc Vượng và Linh Nga Nie K'dăm thông báo là đã tìm thấy một số viên cuội có vết gia công, làm từ đá basalte ở sườn đồi buôn Ama Ythuột (thành phố Buôn Ma Thuột). Năm 2002, theo chỉ dẫn của bà Linh Nga Nie K'dăm, chúng tôi khảo sát kỹ khu vực này, song vẫn chưa thấy di vật đá cũ nào.

Năm 2003, Vũ Thế Long và Hà Hữu Nga phát hiện một số công cụ đá ghè đẽo làm từ đá thạch anh ở xã Xuân Phú, huyện Ea Kar (Đăk Lăk). Theo các tác giả, công cụ đá chủ yếu ở đây là công cụ chặt và nạo thô, công cụ cắt, công cụ mũi nhọn. Về chất liệu, hình dáng và kích thước những công cụ này gần với công cụ trong di chỉ đá cũ Chu Khẩu Điếm (Trung Quốc) và Jangkwan li (Hàn Quốc)[102]. Thật ra, những công cụ này lại nằm trong điểm khai thác đá opal để làm nguyên liệu chế tạo phác vật rìu có vai. Những công cụ cuội kia có phải là những hòn ghè vỡ ra hay là công cụ thực sự cần tiếp tục nghiên cứu thêm.

- Trên đất Đăk Nông, năm 1978, ông Lê Văn Trảo (Đoàn Địa chất 500) đã tìm thấy 1 công cụ đá ghè đẽo ở toạ độ 12^{0}12'16" vĩ Bắc và 107^{0} 27'50" kinh Đông, cạnh hồ Doãn Văn, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp. Đây là một công cụ ghè 2 mặt (biface), làm từ viên cuội đá cherst (chứ không phải basalte như Nguyễn Văn Bình công bố), ghè hướng tâm gần khắp chu vi viên cuội, bóc đi gần hết một mặt vỏ cuội, mặt kia còn giữ vỏ cuội. Công cụ có hình hạnh nhân, mặt ngoài phủ patine màu nâu, toàn thân dài 14,5cm, rộng 8cm, dày 4,5cm. Về loại hình và kỹ thuật, công cụ đá này mang đặc trưng hậu kỳ thời đại đá cũ[103].

---

[101] Nguyễn Khắc Sử: kết quả khai quật các di tích vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum). NPHM…2006.

[102] Vũ Thế Long, Hà Hữu Nga. Phát hiện công cụ thời đại đá cũ ở Đăk Lăk. NPHM… 2003: 77 - 78.

[103] Nguyễn Văn Bình. Về một công cụ đá vừa phát hiện được ở Doãn Văn (Đắc Lắc). NPHM…1987: 27 - 29.

Năm 2002, cán bộ Viện Khảo cổ học do PGS.TS. Nguyễn Khắc Sử phụ trách trở lại khảo sát khu vực ấp Doãn Văn. Phạm vi nơi phát hiện công cụ đá nay là hồ chứa nước. Khảo sát khu vực chung quanh vẫn chưa có phát hiện mới.

- Trên đất Lâm Đồng, Phạm Đức Mạnh đã thu thập được một số công cụ cuội phân bố trên bề mặt các địa điểm Đồi Giàng, Tà Liêng và Lạc Xuân và cho rằng đây là các di tích hậu kỳ thời đại đá cũ, có thể thuộc văn hoá Sơn Vi[104].

+ *Đồi Giàng* là dải đồi vòng cung ôm lấy thung lũng có bề mặt bồi tích bóc mòn, bị chia cắt bởi nhiều suối lạch nhỏ. Đồi Giàng (còn có tên Đồi Ma) thuộc địa phận thôn Đại Lào, xã Lộc Châu, huyện Bảo Lộc (Lâm Đồng). Thực chất, đây vốn là một di chỉ mộ táng cổ, đã được Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Lâm Đồng khai quật năm 1994. Trên sườn tây nam Đồi Giàng, cách hố khai quật 30m, Phạm Đức Mạnh đã tìm thấy một công cụ, một mảnh cuội có gia công và 5 mảnh đá. Đáng chú ý là công cụ hình "múi cam" ký hiệu 95ĐG: 1, dài 10,5cm, rộng 5,2cm, dày 3,7cm, nặng 268gr, góc lưỡi trung bình 60 - 70°.

+ *Địa điểm Tà Lieng* có bề mặt dạng bình nguyên tích tụ trên nền basalte nằm kẹp giữa hai dải đồi núi có tên gọi là Tà Quay và Potsalay, thuộc địa phận Thôn Sáu, xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà (Lâm Đồng). Tà Lieng nằm ở phía đông nam sông Đạ Đờn, nơi có nhiều nhánh suối nhỏ chảy qua, lòng suối có nhiều cuội sỏi rhyolite, granite và quartz. Đây cũng là một khu mộ cổ khá lớn ở Lâm Đồng. Trên một gò nhỏ cạnh khu mộ đã thu lượm được 3 công cụ ghè đẽo kiểu Sơn Vi, 7 mảnh tước và một hạch cuội quartz. Trong đó đáng chú ý là công cụ chặt thô lưỡi dọc (side chopper), ký hiệu 95TL: 1.

+ *Địa điểm Lạc Xuân II* cũng là một dải đồi có một khu mộ cổ bị đào phá nghiêm trọng thuộc địa phận ấp Lạc Xuân II, cách đập Đa Nhim khoảng 5km về phía đông bắc. Dưới chân một gò mộ, trong đống đá cuội đã tìm thấy một hòn cuội có vết gia công và 3 mảnh tước. Trong đó, hiện vật kí hiệu 95LXII: 1 là một hòn cuội dài màu đen trên thân có vài vết ghè nhỏ và hiện vật 95LXII: 2 là một mảnh tước hình tam giác có rìa cạnh rất mỏng có thể dùng để nạo, cắt.

Cũng ở Lâm Đồng, năm 2006, cán bộ và sinh viên Ban Khảo cổ học, Trường Đại học KHXH Tp. Hồ Chí Minh đã khảo sát quanh hồ Tuyền Lâm (thành phố Đà Lạt) và suối Núi Voi (huyện Đức Trọng) đã tìm thấy một số hiện vật đá có đặc điểm kỹ thuật và loại hình kiểu hậu kỳ đá cũ. Tuy nhiên, các di vật ở đây đều sưu tầm trên mặt, chưa thấy dấu vết địa tầng[105].

Điểm qua những phát hiện di tích hậu kỳ đá cũ ở Tây Nguyên cho chúng ta một số nhận xét khái quát rằng, cư dân hậu kỳ đá cũ Tây Nguyên phân bố chủ yếu dọc sông Krông Pôkô (Kon Tum), đây là khu vực vùng đồi thấp Sa Thầy và vùng trũng Kon Tum, có nguồn nước dồi dào. Tuy nhiên, số lượng di tích thời này không nhiều, phân bố khá phân tán, các địa điểm khảo cổ nằm

---

[104] Phạm Đức Mạnh. Những công cụ cuội ghè đẽo đầu tiên thuộc hậu kỳ đá cũ của nam Tây Nguyên. *Khảo cổ học*, số 4-1995:15 - 24.

[105] Phạm Đức Mạnh và nnk. Điều tra khảo cổ học ở Lâm Đồng 2006. NPHM… 2006.

cách xa nhau. Những vết tích văn hoá thời này hiện còn lưu lại trong lớp laterite, lớp nằm dưới tầng văn hoá hậu kỳ đá mới, như trường hợp Lung Leng và một số di chỉ khác ở vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông.

Những cư dân sơ kỳ đá cũ thường chế tác công cụ từ đá basalte là chính, thì cư dân hậu kỳ đá cũ lại thiên về việc sử dụng cuội sông suối để làm nguyên liệu chế tác công cụ, mà họ sử dụng loại đá quartz và quartzite là chính.

Những cư dân giai đoạn sớm thường ghè 2 mặt tạo rìa tác dụng là chính, còn hậu kỳ đá cũ lại sử dụng chủ yếu là kỹ thuật ghè một mặt. Dù vậy, cả 2 đều phát triển theo hướng đồ đá lớn (*macrolithic*). Trong hầu hết các địa điểm hậu kỳ thời đại đá cũ chúng ta chưa gặp công cụ mảnh tước nhỏ có dấu tu chỉnh, mà đều là những công cụ có kích thước lớn, chúng làm từ đá basalte (chủ yếu ở giai đoạn sơ kỳ thời đại đá cũ) hoặc đá quart, quartzite (chủ yếu ở giai đoạn hậu kỳ thời đại đá cũ).

Những công cụ thời đại đá cũ Tây Nguyên mang tính vạn năng; có thể dùng để chặt cây, cắt cỏ, xẻ thịt thú rừng, đào đất tìm củ rừng hoặc làm vũ khí tấn công bọn thú dữ. Tuy nhiên, với giai đoạn hậu kỳ đá cũ, một chức năng quan trọng khác của chúng là gia công chế tác dụng cụ đồ tre, đồ gỗ. Tây Nguyên là vùng rừng nhiệt đới, có rất nhiều loại tre và gỗ; được người xưa chế tạo thành những công cụ có tính năng và chức năng riêng.

Tài liệu nhân học Tây Nguyên cho thấy, các dân tộc Bahnar, Xê đăng, Jơrai chỉ cần chặt một vài cành cây là có thể dựng được khung lều, cắt một ít cỏ tranh hay lá chuối rừng là có thể lợp lều thành mái nhà đơn sơ, đủ che mưa, che nắng. Một đoạn gỗ được đẽo gọt sơ sơ và hơ qua lửa là có thể tạo ra một mũi lao lý tưởng cho việc săn bắt thú rừng. Một mảnh tre già buộc vào dây rừng là thành chiếc cung bắn chim, bắn thú nhỏ. Nhiều bẫy thú bằng gỗ, tre hay dây rừng vô cùng lợi hại mà đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên tạo ra vẫn dùng để săn bắt động vật, kể cả động vật lớn như voi.

Cư dân thời đại đá cũ Tây Nguyên sử dụng công cụ đá có kích thước lớn là chính và hướng vào chế tác công cụ tre gỗ. Điều này khác với những cư dân cùng thời ở vùng ôn đới, nơi chế tác công cụ đá nhỏ làm những mũi tên, mũi lao hoặc tháp vào xương hay gỗ làm công cụ cắt. Có điều, hàng vạn năm trôi qua, những công cụ bằng tre gỗ ấy không thể tồn tại đến ngày nay nữa. Phải chăng, đặc trưng rừng nhiệt đới giàu tre gỗ đã quy định truyền thống chế tác đá lớn của cư dân thời đại đá cũ ở Tây Nguyên.

Để có những công cụ hoàn hảo, cần tìm ra một thứ nguyên liệu phù hợp với chức năng của chúng. Với cư dân hậu kỳ đá cũ Tây Nguyên, để làm những công cụ chặt như chopper, choping - tool thường làm từ những viên cuội quatz hoặc quartzite, cứng, dễ ghè tách, dẻo, ít bị gãy khi chặt cây. Những hòn ghè, hòn nghiền, bàn nghiền lại làm từ cuội granite, loại hạt rất mịn, mịn, thô hoặc rất thô vào từng loại công cụ cho phù hợp. Ở Tây Nguyên, mặc dù khá nhiều đá lửa, đá opal, đá cherst hoặc gỗ hoá thạch, nhưng ít thấy cư dân thời đại đá cũ lại khai thác làm công cụ, mà phải đến hậu kỳ thời đại đá mới và sơ kỳ đồng thau,

những thứ nguyên liệu này mới được cư dân cổ ở Tây Nguyên sử dụng. Điều này hoàn toàn khác với cư dân cùng thời ở châu Âu.

Con người hậu kỳ đá cũ là người hiện đại, không khác lắm chúng ta hiện nay và gọi chung là người khôn ngoan *Homo sapiens*. Những người hiện đại này bắt nguồn trực tiếp từ người Neandertal; phân bố trên tất cả các lục địa và cũng là thời kỳ hình thành 3 chủng tộc lớn trên thế giới, đó là:

Chủng tộc *Negro-Australoid* hay chủng tộc Xích đạo. Tiêu biểu chúng tộc này là người Da đen châu Phi, thổ dân Australia.

Chủng tộc *Europerloid* hay *Europer-Adiaski*. Thuộc đại chủng này là cư dân châu Âu, Bắc Phi, Tiền Á và Bắc Ấn.

Chủng tộc *Mongoloid* hay *Adiasko - Americanski* là cư dân Trung Quốc, Trung và Bắc Á, Đông Nam Á, thổ dân Mỹ - người Indien.

Trong mỗi đại chủng lớn lại có các tiểu chủng. Trong hàng vạn năm lịch sử, sự trộn lẫn giữa các đại chủng diễn ra thường xuyên. Do vậy, không có giống người nào thuần tuý (thuần chủng) cả.

Đặc điểm chung nhất ***về công cụ lao động*** của cư dân hậu kỳ đá cũ là đồ đá ghè đẽo, chưa mài. Tuy nhiên, việc chế tác được cải tiến hơn giai đoạn trước. Xuất hiện kỹ thuật ép để tách các phiến tước nhỏ và dài ra khỏi hạch đá. Tu sửa các phiến tước ấy thành các mũi lao, lao ngạnh, mũi giáo sử dụng vào việc săn bắt; những con dao, cái nạo sắc bén cho việc cắt, xẻ thịt, nạo da...

Phương thức sinh hoạt của con người thời này cũng phức tạp hơn trước. Theo các nhà khảo cổ, công xã thị tộc mẫu hệ đã ra đời. Có các nhóm người khác nhau, cư trú gần nhau, xuất hiện hôn nhân ngoại tộc. Có sự phân công lao động xã hội theo giới, giữa đàn ông và đàn bà. Có những người chuyên săn bắt, có người thu hái thảo mộc, giữ lửa, may quần áo, chế đồ dùng từ xương và tre gỗ, chế biến thức ăn. Trong xã hội người phụ nữ sinh con và con thuộc về người mẹ. Con chưa biết ai là cha nó - một quan hệ mới trong công xã nguyên thuỷ - công xã thị tộc mẫu hệ.

Thời kỳ này nghệ thuật xuất hiện, đó là các bích hoạ động vật như voi ma mút, hình đê và ngựa trong hang động. Có bức hoạ thể hiện cảm xúc nghệ thuật bày đàn. Có thể xuất phát từ lao động săn vây, săn đuổi tập thể. Có hình ảnh hươu lội qua nước, dưới chân có cá, biểu thị di cư theo mùa của đàn hươu. Tượng tròn xuất hiện, nhất là tượng phụ nữ ở Caxơchionki, bên cạnh tượng đầu động vật như sư tử, gấu, lạc đà, chim. Chính những tác phẩm nghệ thuật ấy đã phản ánh nhận thức cao của người thời đại đá cũ. Người thời này có ý thức chôn đồng tộc của mình, thí dụ mộ thời Aurignac ở hang Mentona (Italia) chôn nằm co, chôn cạnh đống lửa đã tàn, có công cụ và đồ trang sức bằng vỏ sò. Những khái niệm về 'thế giới bên kia"của người chết về "thế giới của bình minh" hay về "quê hương của tổ tiên" căn bản đã hình thành.

Nói đến hậu kỳ đá cũ là người ta nói đến những cuộc di cư rất lớn trong lịch sử nhân loại. Việc di cư là hiện tượng tự nhiên và bình thường của các bộ

săn bắt, đánh cá; mang tính quy luật chặt chẽ. Nó diễn ra bởi sự tách nhỏ không ngừng các bộ lạc nguyên thuỷ. Sự di cư của người từ châu Á đến châu Mỹ qua eo biển Bê Rinh, có thể là của người *Mongoloid* và *Australo - Melanesien*.

Những di chuyển của cư dân hậu kỳ đá cũ Sơn Vi sớm từ thượng nguồn sông Hồng và sông Đà để rồi hội lưu ở ngã ba Việt Trì tạo dựng Sơn Vi điển hình ở miền trung du Phú Thọ là một thí dụ rất rõ về cuộc di cư ấy. Dấu vết văn hoá Sơn Vi, kiểu Sơn Vi ở Lung Leng (Tây Nguyên) chắc cũng không nằm ngoài các cuộc di cư một cách tự nhiên và bình thường như vậy trong lịch sử.

Trong tất cả các địa điểm hậu kỳ đá cũ hiện biết ở Tây Nguyên, theo chúng tôi, chỉ sưu tập đồ đá cũ Lung Leng (Kon Tum) là phản ánh đặc trưng kỹ thuật - loại hình học công cụ văn hóa Sơn Vi (Bắc Việt Nam), còn các sưu tập đá cũ khác như Đồi Giàng, Tà Liêng và Lạc Xuân II (Lâm Đồng) lại biểu trưng cho một nét văn hoá cuội ghè khác Sơn Vi, có nét gần với Bầu Dũ - Gia Tân (Đồng Nai).

Phải chăng, từ hậu kỳ đá cũ, cách đây vài vạn năm, có 2 luồng di cư vào Tây Nguyên: Một là từ Bắc Việt Nam mà cư dân văn hoá Sơn Vi là đại diện. Họ đã dừng chân và thể hiện nét văn hoá Sơn Vi trong phạm vi hẹp là Bắc Tây Nguyên, chủ yếu là Kon Tum. Hai là từ Đồng Nai lên, mà đại diện là cư dân Bàu Dũ và Gia Tân là đại diện.

Những tư liệu này cho thấy, cách đây vài vạn năm, trên đất Tây Nguyên thực sự tồn tại văn hoá của cư dân hậu kỳ đá cũ. Dọc đôi bờ sông Krông Pôkô (Kon Tum) là một trong những địa bàn cư trú quan trọng của cư dân thời này. Họ chế tạo và sử dụng công cụ đá theo khuynh hướng đồ đá lớn (macrolithic) không chỉ chặt cây, phát rừng, xẻ thịt động vật, mà còn gia công chế tác đồ tre, đồ gỗ trong việc làm nhà ở, tạo ra công cụ lao động mới. Nét nổi bật trong di sản văn hoá hậu kỳ đá cũ Bắc Tây Nguyên là định hình theo truyền thống Sơn Vi, hay kiểu Sơn Vi (Like Sonvyian).

Một thành tựu nổi bật của khảo cổ học Việt Nam là phát hiện ra văn hoá Sơn Vi và chứng minh sự phát triển từ Sơn Vi sang Hoà Bình, từ Cánh tân sang Toàn tân, từ săn bắt hái lượm sang trồng trọt sơ khai, bỏ qua thời đại đá giữa tiến thẳng vào thời đại đá mới.

II. THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI Ở TÂY NGUYÊN

1. Vài nét về thời đại đá mới

Thuật ngữ Thời đại đá mới (Neolithic) để chỉ giai đoạn phát triển cao của nhân loại tiếp sau thời đại đá cũ. Về giai đoạn này cũng có người gọi là "thời đại đá mài". Thật ra, gọi như thế là làm mất đi bản chất, làm giảm đi sự vĩ đại, sự đẹp đẽ của thuật ngữ "Đá mới" mà gốc của nó là nền văn minh mới của đá.

Ở Việt Nam, khái niệm thời đại đá mới đồng nghĩa với sự thay đổi căn bản của con người trong kỹ thuật chế tác công cụ đá: *sự xuất hiện của kỹ thuật mài*; sự sáng tạo về mặt hình thể mới của đồ vật trong cuộc sống nhân loại: *sự*

ra đời của gốm đất nung. Và, cao hơn thế, sự thay đổi của thái độ con người đối với tự nhiên: *sự xuất hiện của nông nghiệp*. Đó cũng là ba tiêu chí cơ bản để xác nhận sự tồn tại của thời đại đá mới. Tuy nhiên sự xuất hiện các tiêu chí ấy không phải ở mọi nơi, mọi lúc đều đồng thời với nhau.

Thông thường, kỹ thuật mài đá xuất hiện sớm hơn các tiêu chí khác. Ở Việt Nam, rìu có vết mài ở lưỡi xuất hiện sớm nhất là ở lớp dưới di chỉ Mái đá Điều, lớp có niên đại hơn 22.000 năm BP. Nhiều chiếc rìu mài xuất hiện ở Nhật bản, Australia cũng có tuổi trên 20.000 năm BP. Trong văn hoá Hoà Bình, văn hoá Bắc Sơn, rìu mài lưỡi xuất hiện tương đối phổ biến ở vào thời điểm 10.000 năm BP. Cũng như vậy, đồ gốm xuất hiện khá sớm. Tại Nam Trung Quốc, ở di chỉ Tắng Bình Nham người ta tìm thấy đồ gốm trong lớp có niên đại 12.000 năm BP. Ở Việt Nam, đồ gốm xuất hiện sớm nhất là ở di chỉ Hang Con Moong (Vườn Quốc gia Cúc Phương) trong lớp có niên đại 8.500 ± 60 năm BP. Còn tiêu chí xuất hiện nông nghiệp hiện chưa rõ ràng và tương đối muộn. Dấu tích cây trồng đầu tiên ở hang Thẩm Phi (Thái Lan) trong văn hoá Hoà Bình cách đây 10.000 năm. Ở Việt Nam, động vật thuần hoá đầu tiên là chó ở di chỉ Đa Bút, niên đại sớm nhất vào khoảng 7.000 năm BP. Còn di tích cây trồng đầu tiên hiện chưa có bằng chứng nào rõ rệt, ngoài dự đoán loài bầu bí tìm thấy trong văn hoá Hoà Bình có tuổi khoảng 10.000 năm BP. Về vấn đề nông nghiệp phải đến hậu kỳ đá mới, con người mới thực sự trở thành "chúa tể" trong giới tự nhiên, bắt đầu thuần phục giới sinh vật chung quanh mình, thuần dưỡng cả thực vật lẫn động vật. Thế là việc mài đá, làm gốm và xuất hiện trồng trọt được xem là tiêu chí xác nhận phạm trù thời đại đá mới không xuất hiện cùng nhau.

Thời đại đá mới Việt Nam được chia thành 3 giai đoạn:

- Sơ kỳ thời đại đá mới, tiêu biểu là các di tích văn hoá Hoà Bình và văn hoá Bắc Sơn, có niên đại kéo dài từ 17.000 năm đến 7.000 năm cách ngày nay. Cư dân thời đại đá mới Việt Nam chịu ảnh hưởng của đợt biển tiến Flandrian, khí hậu chuyển dần từ khô lạnh sang nóng và ẩm, mưa nhiều, khiến phần lớn cư dân chuyển di chuyển vào cư trú trong các hang động hoặc mái đá. Tại đây, con người khai phá các thung lũng karst, sáng tạo và hoàn thiện kỹ thuật ghè đẽo tạo hình công cụ đá với các kiểu rìu đá rất đặc trưng, nảy sinh và bắt đầu phổ biến rộng rãi kỹ thuật mài lưỡi công cụ hình rìu. Cư dân sơ kỳ thời đại đá mới Việt Nam cư trú tương đối lâu dài (khoảng 1.000 năm) trong các sơn khối đá vôi ở Bắc Việt Nam, đã tạo nên một nền văn hoá hang động đặc sắc ở Bắc Việt nam, với các loại hình địa phương riêng biệt.

- Trung kỳ thời đại đá mới, tiêu biểu là các văn hoá Đa Bút, Quỳnh Văn và Cái Bèo. Đây là giai đoạn nước biển rút xuống, châu thổ đang trong quá trình hình thành, khí hậu trở nên nóng và ẩm, ít mưa, con người đã rời bỏ hang động vươn ra chiếm lĩnh các thềm sông, thềm suối, phát triển tới hoàn chỉnh kỹ thuật mài đá, chế tạo ra những chiếc rìu đá hình tứ giác hoặc có chuôi tra cán toàn thân mài nhẵn. Cùng với rìu đá, người trung kỳ đá mới đã sáng tạo ra đồ gốm, xác lập các trung tâm sản xuất gốm sớm nhất ở nước ta. Đồ gốm xuất hiện thực

sự là một thành tố văn hoá của con người, gắn liền với định cư nông nghiệp, nấu chín thức ăn, liên kết các bộ lạc trong một vùng rộng lớn. Cùng với đồ gốm, cư dân thời này về cơ bản là sống định cư, sản xuất nông nghiệp, trồng trọt đã giữ vai trò chủ đạo trong các hoạt động của con người. Chăn nuôi gia cầm và các hoạt động khai thác biển đã được cư dân giai đoạn này thực hiện với hệ quả khác nhau giữa các địa phương. Với trung kỳ đá mới, sự phân vùng kinh tế - xã hội đầu tiên trong lịch sử Việt Nam được xác lập.

- Hậu kỳ thời đại đá mới Việt Nam xuất hiện một loạt các văn hoá khảo cổ ở mọi địa hình của đất nướcổiTên vùng núi phía Bắc Việt Nam, tiêu biểu là các văn hoá: Mai Pha (Lạng Sơn), Hà Giang (Hà Giang - Tuyên Quang) và Bản Mòn (Sơn La). Tại vùng ven biển và hải đảo Việt Nam (từ bắc vô nam) có các văn hoá: Hạ Long (Quảng Ninh), Bàu Tró (Nghệ Tĩnh - Quảng Bình). Trên vùng cao nguyên có các văn hoá: Lung Leng (Kon Tum), Biển Hồ (Gia Lai), Buôn Triết (Đăk Lăk). Cư dân thời này biết thích ứng với hoàn cảnh tự nhiên của mỗi vùng, hoàn thiện các kỹ thuật chế tác đá như mài, cưa, khoan, đánh bóng; tạo ra các nghề thủ công như chế tác đá, làm gốm, làm mộc và đan lát; đa dạng hoá các hoạt động khai thác như săn bắt, đánh cá, hái lượm và các hoạt động sản xuất như trồng trọt và chăn nuôi.

- Sơ kỳ thời đại đồng thau Việt Nam tương đối rõ nét ở châu thổ Bắc Bộ, còn các nơi khác thì ranh giới giữa hậu kỳ đá mới và sơ kỳ kim khí là không rõ ràng về mặt địa tầng. Tình hình ở Tây Nguyên cũng vậy. Vì thế, nhiều nhà khảo cổ vẫn sử dụng thuật ngữ hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau (hay hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí) để thay cho giai đoạn chuyển tiếp cuối hậu kỳ đá mới và đầu thời đại kim khí. Giai đoạn hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí còn được đánh dấu bởi bước ngoặt về kỹ thuật chế tác công cụ như khoan, cưa, tiện lần lượt xuất hiện và ngày càng hoàn thiện. Các công xưởng chế tác rìu đá, đồ trang sức mang tính chuyên hoá ra đời. Công cụ bằng kim loại đồng xuất hiện. Con người đã vươn lên làm chủ trong sản xuất nông nghiệp, chế tạo ra nhiều loại phương tiện giao thông, nhất là thuyền mảng việc chế tác công cụ lao động, đồ trang sức bằng đá với các kiểu dáng khác nhau, vừa mang tính thực dụng vừa mang tính thẩm mỹ cao.

Nhờ sự phát triển về kỹ thuật mới, những đợt di cư, giao lưu văn hoá đã trào lên ở đồng bằng, ven biển, miền núi và cả cao nguyên Trung Bộ Việt Nam, đánh dấu sự gia tăng về dân số, sự bố trí lại dân cư trên toàn lãnh thổ. Điều này, cũng có thể thấy sự xắp xếp lại một cách tự nhiên của các bộ lạc miền cao nguyên Trung Bộ, trong đó có cư dân cổ ở Tây Nguyên giai đoạn hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí.

Việc phân kỳ văn hoá tiền sử thời đại đá mới ở Tây Nguyên có thể dựa vào cái khung sườn chung nhất đó, song không nhất thiết phải phân chia thành 3 kỳ như vừa trình bày. Trong tình hình tư liệu hiện nay, chúng tôi tạm chia các di tích thời đại đá mới ở Tây Nguyên thành 2 giai đoạn: Thời đại đá mới sớm (Early Neolithic) và thời đại đá mới muộn (Late Neolithic). Thời đại đá mới

sớm tương ứng với giai đoạn sơ kỳ và trung kỳ đá mới Việt Nam, còn thời đại đá mới muộn là tương ứng với giai đoạn hậu kỳ đá mới và hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí. Sau này, khi tư liệu khảo cổ học ở Tây Nguyên tích luỹ được nhiều hơn, chúng ta có thể phân chia tỷ mỉ hơn.

2. Thời đại đá mới sớm

Thời đại đá mới sớm hiện biết ở Tây Nguyên chưa nhiều. Với đặc trưng cơ bản là xuất hiện của công cụ hình rìu có hình dáng tương đối ổn định như: rìu hình gần hình hạnh nhân, rìu ngắn, công cụ hình đĩa và đặc biệt là sự xuất hiện rìu mài lưỡi, là những tiêu chí cơ bản để ghi nhận sự có mặt của acác địa điểm, các sưu tập sơ kỳ đá mới Tây Nguyên. Trước hết, điểm qua những phát hiện các di tích sơ kỳ đá mới ở Tây Nguyên.

- Trên đất Đăk Lăk, năm 1949, G. Condominas đã tìm thấy 1 chiếc rìu mài lưỡi kiểu rìu văn hoá Bắc Sơn ở Sarluk, cách chỗ phát hiện bộ đàn đá Ndut Lieng Krak không xa (vùng đất này nay thuộc huyện Lăk, tỉnh Đăk Lăk). Rất tiếc là tác giả không mô tả chi tiết và minh hoạ công cụ này.

Đầu năm 2002, một nông dân ở xã Ea Dar, huyện Ea Kar (Đăk Lăk) đã phát hiện trong rẫy nhà mình 1 rìu mài lưỡi. Ngày 24 tháng 8 năm 2002, chúng tôi đã tiếp xúc với chiếc rìu và khảo sát di tích này. Rìu được làm từ đá cuội rhyolith, đá cứng, hạt tương đối thô, trên thân còn lưu nhiều vết ghè đẽo nhỏ và có vết mài nhẵn ở 2 mặt sát rìa lưỡi công cụ. Rìu có hình bầu dục dày. Kích thước thân dài 19,5cm, rộng ngang 7,2cm, dày 4,1cm. Mặt bổ dọc gần hình nêm, rìa lưỡi được mài vát đều từ hai phía, góc lưỡi lớn; mặt cắt ngang thân hình bầu dục. Về mặt hình dáng và kỹ thuật tạo tác, công cụ có đặc điểm gần giống với rìu mài lưỡi Bắc Sơn. Đây là rìu mài lưỡi duy nhất hiện có ở Bảo tàng Đăk Lăk. Theo chỉ dẫn của người phát hiện rìu, chúng tôi đã tiến hành khảo sát bề mặt di tích. Rất tiếc là vẫn chưa tìm thấy thêm công cụ đá nào.

- Trên đất Đăk Nông, trong mùa điền dã 2005, cán bộ Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Đăk Nông đã phát hiện di chỉ Thôn Tám, xã Đăk Wil, huyện Chư Jút một số công cụ đá mang những đặc điểm chung của thời đại đá mới sớm ở Tây Nguyên. Trong đó có rìu mài lưỡi, rìu hình hạnh nhân, nạo hình đĩa và các chế phẩm khác được làm từ basalt, phiến silex, đá chert. Những người phát hiện xem đây là một công xưởng chế tác đồ đá, thuộc thời đại đá mới. Nghiên cứu tổ hợp công cụ ở đây, chúng tôi thấy rằng đây không phải là công xưởng thuần tuý, mà là di chỉ xưởng của nhiều giai đoạn, trong đó có di tích cư trú của người thời đại đá mới sớm, mang đặc trưng kỹ thuật ghè đẽo và loại hình công cụ văn hoá Hoà Bình. Về niên đại, địa điểm Thôn Tám tương đương với lớp giữa của di chỉ Lung Leng.

- Trên đất Lâm Đồng đến nay đã tìm thấy 3 rìu cuội mài lưỡi. Cả 3 đều do cán bộ Khoa Sử, Trường Đại học Đà Lạt phát hiện và thông báo.

Rìu mài lưỡi thứ nhất, phát hiện ở Thung lũng Tình Yêu (Lâm Đồng) năm 2001. Rìu được làm từ viên cuội hình trụ bầu dục, toàn thân ghè đẽo, chỉ

mài rìa lưỡi, kích thước thân dài 18cm, rộng 8,0cm và dày 3,5cm. Về hình dáng và kỹ thuật chiếc rìu này gợi lại rìu mài lưỡi Bắc Sơn, một công cụ đặc trưng cho sơ kỳ đá mới, niên đại cách đây chừng 8.000 năm.

Rìu mài lưỡi thứ hai, phát hiện ở Liên Đầm, Di Linh (Lâm Đồng) năm 2005. Rìu được làm từ viên cuội hình trụ bầu dục, toàn thân không có vết ghè đẽo, chỉ có vết mài ở 2 mặt rìa lưỡi, lưỡi vát không cân, đốc có vết ghè lớn; kích thước thân dài 13cm, rộng 6,4cm và dày 3,5cm.

Chiếc rìu thứ ba tìm thấy ở thôn Bốn, xã Gia Lâm, Lâm Hà trong đợt điều tra khảo cổ học tháng 4 - 2006. Rìu được làm từ viên cuội hình trụ bầu dục, toàn thân không có vết ghè đẽo, trừ phần đốc còn vài vết ghè nhỏ. Vết mài tập trung ở 2 mặt rìa lưỡi, lưỡi vát cân.

Những rìu mài lưỡi nói trên thường được làm từ đá cuội hoặc đá khối, chất liệu đá tương đối cứng, có hình gần bầu dục, trên thân có vết ghè đẽo tạo rìu dài, ngang hẹp, đốc cầm cong đều. Trên thân còn lại vết ghè hoặc vỏ cuội tự nhiên, vết mài được thực hiện ở trên cả 2 mặt rìa tác dụng. Loại rìu này gợi lại rìu văn hoá Bắc Sơn, đôi khi cũng gặp trong văn hoá Hoà Bình.

- Trên đất Kon Tum, không chỉ rìu mài lưỡi mà cả tổ hợp công cụ đặc trưng cho sơ kỳ đá mới như rìu ngắn, rìu hình hạnh nhân, công cụ hình đĩa... được tìm thấy không phải trên mặt đất mà trong địa tầng di chỉ Lung Leng. Những công cụ này nằm trong lớp văn hoá xen giữa lớp laterite và lớp hậu kỳ đá mới. Trong số các tiêu bản ấy, đáng chú ý là 4 rìu ngắn, 8 rìu hình hạnh nhân, 9 rìu mài lưỡi, cùng nhiều hòn ghè, công cụ mảnh tước, công cụ hạch, làm từ quartz, quartzite, phiến silex. Trong lớp này chưa xuất hiện đồ gốm. ghi nhận sự có mặt của kỹ thuật - loại hình học công cụ đá mới sớm ở Tây Nguyên. Dưới đây xin khảo tả một số công cụ đá mới sớm tiêu biểu:

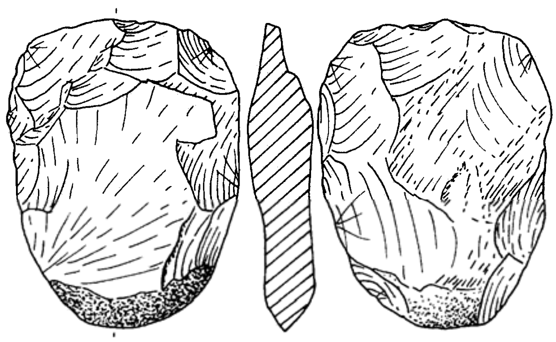
Rìu mài lưỡi ký hiệu 01LLC11(9): 214, toạ độ h 9, độ sâu sát sinh thổ. Công cụ được làm từ đá schiste màu nâu xám. Chu vi gần hình bầu dục. Hai mặt có nhiều vết ghè đẽo nhỏ, tạo mặt phẳng; đốc rộng, lưỡi hẹp, hai rà cạnh cong khum; vết mài ở 2 mặt của một rìa lưỡi. Mặt cắt ngang thân hình bầu dục. Toàn thân dài 12,0cm, rộng 9,3cm, dày 2,8cm, góc lưỡi 45^0.

Rìu mài lưỡi 01LLB10 (8):243 ở bờ khống chế; được làm từ đá basalte, có vết ghè đẽo tạo dáng hình bầu dục. Trên thân còn nhiều vết ghè đẽo, ghè cả 2 mặt, vết ghè nhỏ tu chỉnh ở rìa xung quanh khá thẳng, đều, một mặt lớn lồi, mặt kia vết ghè lõm sâu. Một đầu có vết ghè lớn làm đốc, đầu kia được mài tạo lưỡi, màI cả 2 mặt, tạo ra một rìu mài lưỡi gợi lại rìu màI lưỡi văn hoá Bắc Sơn. Rìu dài 15,6cm, rộng 8,7cm, dày 3,9cm, rìa lưỡi rộng 6,7cm.

Rìu mài lưỡi ký hiệu 01LLB4(L):316, được ghè đẽo từ viên cuội quartzite, hình rìu dài ghè phẳng mặt bụng, mặt lưng cũng được ghè 2 nhát bỏ phần u lồi, tạo mặt cắt ngang hình thang. Công cụ có vết mài lưỡi, một mặt lớn có vết vỡ lớn do sử dụng. Thân dài 12,5cm, rộng 6,1cm, dày 3,5cm.

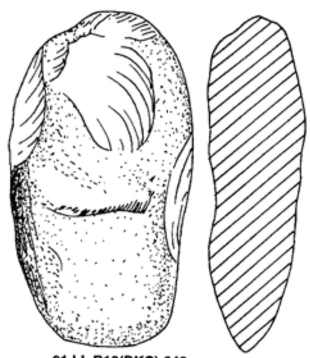
Rìu mài lưỡi 01LLC10(1): 504, được làm bằng đá schiste. Toàn thân của viên cuội được ghè tạo ra hình rìu gần bầu dục một đầu to một đầu nhỏ. Vết ghè 2 mặt tập trung ở rìa cạnh. Đầu to làm đốc, đầu nhỏ được mài hai mặt tạo lưỡi. Một mặt công cụ tương đối phẳng, Mặt kia còn nhiều vết ghè. Đầu đốc có vết chặt xiên chéo. Công cụ chỉ mài hạn chế ở lưỡi. Mặt cắt ngang gần hình bầu dục. Toàn thân dài 14,3cm, rộng 7,4cm, dày 4,8cm; góc lưỡi 60^0.

Công cụ hình rìu ngắn (gọi tắt là rìu ngắn) có 4 tiêu bản. Rìu được làm từ đá cuội hoặc đá khối, chất liệu cứng, thân có hình nêm, trên thân có vết ghè đẽo tạo rìa lưỡi rìu, một mặt lớn đôI khi còn giữa vỏ cuội, thân dày, ngang hẹp, đốc cầm có vết chặt đôi gần cắt ngang. Vết ghè nhỏ còn lưu lại trên toàn thân, ghè nhỏ ở lưỡi. Loại rìu này gợi lại cái gọi là rìu ngắn trong các di chỉ sơ kỳ đá mới - văn hoá Hoà Bình. Trên đất Tây Nguyên hầu như chưa gặp công cụ loại này. Nhưng ở Lung Leng, kiểu rìu ngắn dù mới chỉ gặp 4 tiêu bản, lại tìm thấy trong địa tầng cùng nằm với rìu mài lưỡi là tư liệu hết sức đáng quan tâm.



0 2cm 01.LL.C11(9): 214

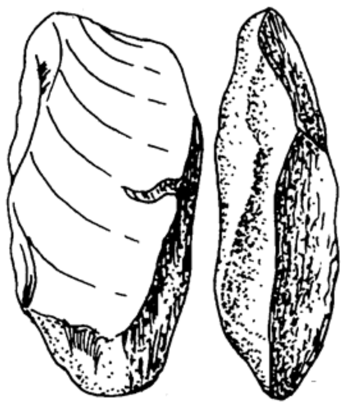
h.1



01.LL.B10(BKC):243

0 2cm

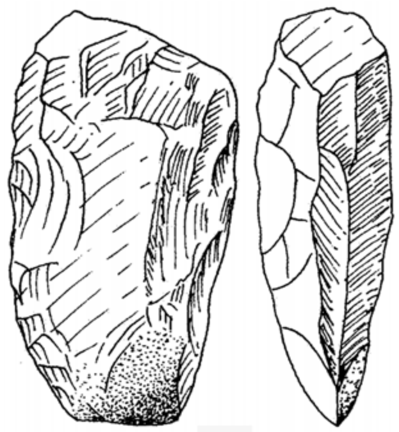
h.2



01LLB4 (L): 361

0 2 4cm

h.3



01.LL.C10(1): 504 0 2cm

h.4

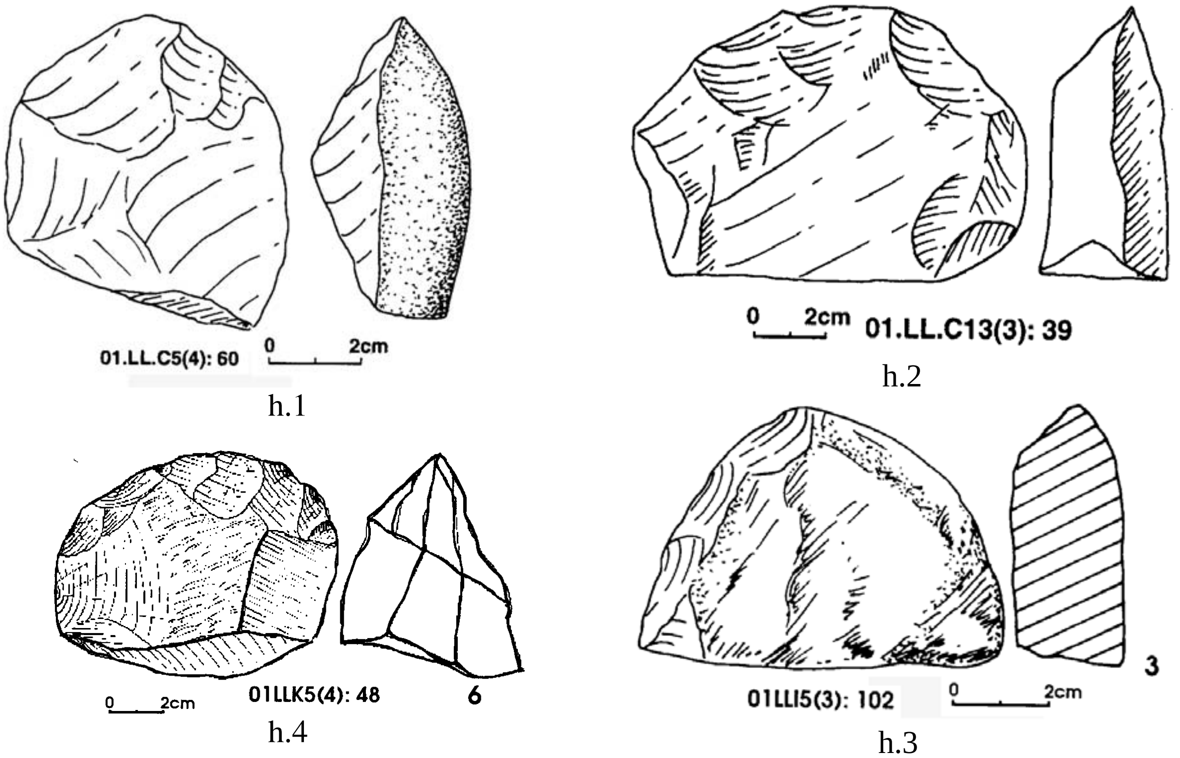
Rìu mài lưỡi Lung Leng

Rìu ngắn, ký hiệu 01.LLC5.L4:60, tìm thấy ở toạ độ g10. Công cụ được làm từ một mảnh tước cuội quartzite bổ đôi viên cuội. Một mặt là vỏ cuội nguyên, patine màu xám nhạt. Một mặt có một số vết ghè lớn, hướng tâm, tạo

rìa cạnh mỏng và một lưỡi sắc. Đốc được chặt ngang. Mặt cắt ngang thâm gần hình bầu dục, mặt bổ dọc hình nêm. Công cụ có dáng gần rìu ngắn. Toàn thân dài 5,9cm, rộng 5,7cm, dày 3,1cm.

- Rìu ngắn ký hiệu 01LLC13 (3): 39, được làm từ cuội bổ, đá quarz màu trắng đục. Công cụ hình rìu, đốc được chặt ngang vết chặt phẳng vuông góc với hai mặt lớn. Vết ghè tạo lưỡi ghè từ mặt cuội sang mặt bổ, ghè một mặt, hướng tâm, tạo rìa mỏng, sắc, khá đều đặn. Hai rìa cạnh được ghè những nhát lớn, khá sâu tạo hai cạnh bên. Rìa lưỡi công cụ hình cung rộng, hai cạnh bên hơi thu vào phía đốc. Mặt cắt ngang thân hình bầu dục, mặt bổ dọc hình nêm. Lưỡi vát hình chữ V cân; gợi lại loại hình kỹ thuật tạo rìu ngắ trong văn hoá Hoà Bình, thân dài 7,6cm, rộng 10,6cm, dày 3,7cm; góc lưỡi 50^{o}.

- Rìu ngắn 01LLI5(3):102, được làm từ đá quartzite, vỏ phong hoá bên ngoài màu vàng xám, rìa lưỡi có vết ghèởi cả hai mặt, hướng tâm,vết ghè đều nhau. Rìa lưỡi tù, bị mẻ nhỏ do sử dụng. Phần đốc chặt ngang phẳng. Mặt cắt ngang thân hình bầu dục. Toàn thân dài 5,2cm, rộng 7,5cm, dày 2,3cm.



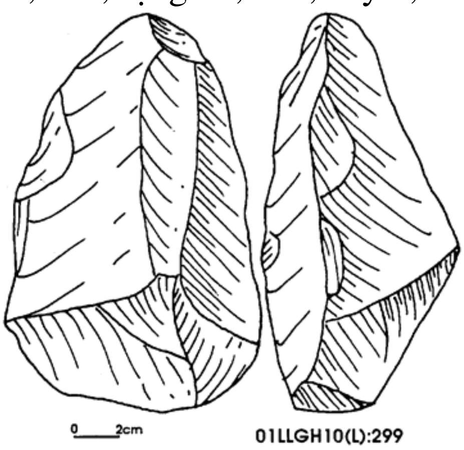
Bản vẽ 14. Công cụ kiểu rìu ngắn Lung Leng

- Công cụ hình rìu có 8 tiêu bản. Rìu được làm từ đá cuội hoặc đá khối, chất liệu cứng, thân có hình gần bầu dục hoặc gần chữ nhật, trên thân có vết ghè đẽo tạo rìa lưỡi rìu, đôi khi một mặt lớn còn giữa vỏ cuội. Mặt cắt ngang thân gần hình bầu dục, mặt bổ dọc hình nêm. Rìu dài tìm thấy trong địa tầng cùng nằm với rìu mài lưỡi, rìu ngắn; chúng gợi lại rìu dài trong các di chỉ sơ kỳ đá mới - văn hoá Hoà Bình hoặc văn hoá Bắc Sơn.

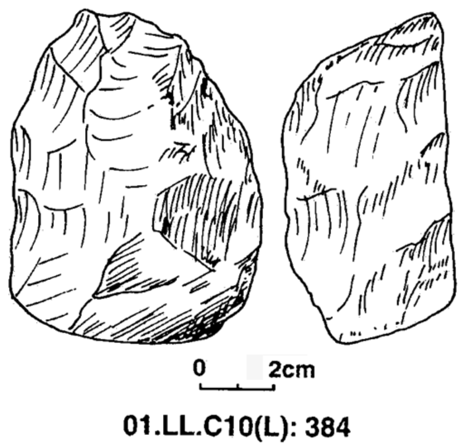
Công cụ hình rìu 01LLGH10(L): 299, được làm từ đá quartz màu xám trắng, phủ lớp patine màu nâu sữa. Nhiều vết ghè đẽo trên thân tạo công cụ hình gần chóp nón, sau đó được tu chỉnh tạo 1 rìa lưỡi sắc và một đầu nhọn, vết ghè đẽo tu chỉnh từ 2 bên vào, có dáng một chiếc rìu. Thân dài 8,3cm, rộng 5,5cm, dày 4,0cm.

Công cụ hình rìu kiểu bàn là 01LLC10 (L):384, có hình bàn là, chất liệu đá basalte, màu xanh xám; một mặt lớn phẳng, còn vỏ patina dày. Từ mặt lớn phẳng có các vết ghè hướng tâm, ghè 3 mặt tạo ra một u lồi ở giữa, 1 đầu gần nhọn. Đốc có vết chặt ngang gần vuông với mặt phẳng lớn. Các vết ghè tạo rìa và đầu nhọn đều nhỏ, dốc đứng. Công cụ nhỏ vừa tay cầm, dáng cân đối. Thân dài 8,5cm, rộng 6,7cm, dày 5,1cm.

Công cụ hình rìu 01LLB4 (3):148, đá quartz ghè đẽo có hình hạnh nhân điển hình, giống công cụ đá văn hoá Hoà Bình: Một mặt tách bổ, ghè gần hết phần rìa xung quanh, nhưng chú trọng tạo rìa tác dụng ở hai đầu. Kỹ thuật chủ yếu là ghè một mặt, mặt cắt ngang hình thấu kính một cạnh dẹt. Thân dài13,4cm, rộng 10,2cm, dày 4,8cm.



h.1

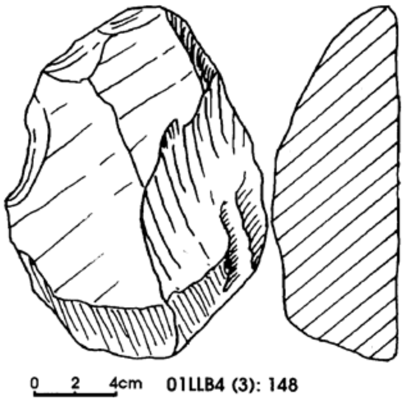


h.2

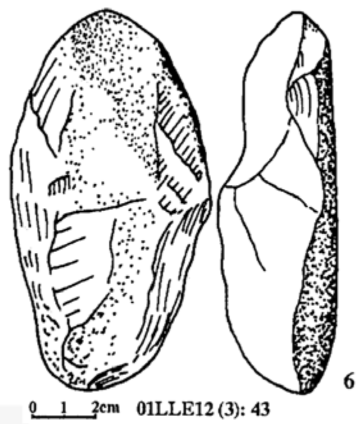
Bản vẽ 15. Công cụ hình rìu

Công cụ hình rìu 01LLE12 (3): 43, được ghè đẽo từ viên cuội basalt dài, độ mài mòn kém, thô ráp, đá xanh, hạt thô, patina xám vàng. Công cụ hình bầu dục 2 đầu nhọn, phần giữa phình rộng hơi lồi nhọn. Công cụ được ghè đẽo ở 2 cạnh bên và 2 mặt lớn, tập trung ở 2 đầu tạo ra 2 đầu thuôn nhỏ, có vết mòn sử dụng. Toàn thân dài 12,6cm, rộng 6,8cm, dày 4,2cm.

Một nhận thức mới về tiền sử Tây Nguyên là sự hiện diện của thời đại đá mới trước gốm, với sự định hình của công cụ ghè đẽo, rìu mài lưỡi và sự đa dạng về chất liệu chế tác công cụ. Đây cũng là điểm khác căn bản với cư dân thời đại đá cũ trước đó và cư dân đá mới muộn sau này. Nếu như, hậu kỳ đá cũ Tây Nguyên mang đậm yếu tố Sơn Vi, thì giai đoạn đá mới sớm Tây Nguyên chịu ảnh hưởng đậm của kỹ thuật Hoà Bình, Bắc Sơn.



h.1.



h.2

Bản vẽ 16. Công cụ hình rìu

Cũng như nhiều bộ lạc đá mới khác, cư dân thời này ở Tây Nguyên không trải qua thời đại đồ đá nhỏ. Thời kỳ đá nhỏ với đặc trưng nổi bật là sự phát minh ra cung tên. Việc dùng cung tên là một phát minh vĩ đại của nhân loại, bởi mũi tên nhẹ nhàng, có thể bắn được khá xa mục tiêu, tốc độ nhanh và độ chính xác cao, lại vận hành trực tiếp từ sứ bật của cánh cung.

Đây cũng là thời kỳ phát minh ra rìu và bôn làm từ đá hoặc xương, hình dáng ổn định. Trên đất Tây Nguyên, công cụ đá khá định hình với những cái rìu hình bầu dục, rìu ngắn, hình đĩa hoặc rìu mài lưỡi. Tuy nhiên, ở đây công cụ bằng xương chưa thấy, có thể điều kiện tự nhiên nơi đây không cho phép bảo quản lâu dài loại nguyên liệu hữu cơ này. Tây Nguyên vắng mặt công cụ đá nhỏ kiểu con dao, mũi mác, mũi tên được khảm vào tre, gỗ hoặc xương tạo cán như nhiều nơi khác ở thời kỳ này, mặc dù ở đây những công cụ mảnh tước đá lửa, opal tu chỉnh ép khá thịnh hành vào giai đoạn hậu kỳ đá mới.

Vào thời kỳ này, ở một số nơi trên thế giới bắt đầu xuất hiện trồng trọt và chăn nuôi. Vào thời điểm này, cư dân đá mới sớm ở Tây Nguyên chủ yếu vẫn sống du cư, phân tán trên nhiều địa hình. Điều này là chưa thích hợp với cư dân nông nghiệp, vốn định cư tương đối lâu dài. Người thời này tập trung khai thác những thứ có sẵn trong tự nhiên, có khả năng chuyển sang cải biến tự nhiên, làm ra các sản phẩm mới, chủ động và ổn định, mà đầu tiên là thuần hoá cây cho củ.

3. Thời đại đá mới muộn

Các di tích thuộc giai đoạn đá mới muộn Tây Nguyên tương ứng với hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau, chiếm số lượng lớn nhất và được nghiên cứu có hệ thống hơn cả. Cho đến nay đã phát hiện được hơn 100 địa điểm, trong đó 21 địa điểm đã được khai quật. Các di tích này phân bố ở mọi vùng của Tây nguyên. Mỗi vùng có một số di chỉ mang đặc trưng chung về di tích và di vật, ổn định về sắc thái văn hoá riêng, đại diện cho các văn hoá khảo cổ riêng. Dựa vào những đặc trưng ổn định về di tích và di vật, bước đầu có thể xác nhận 3 văn hoá khảo cổ hay những mảng màu trong bức tranh đa sắc của tiền sử Tây Nguyên.

Văn hoá Biển Hồ phân bố chủ yếu trên cao nguyên Pleiku. Ngoài các di tích Biển Hồ và Trà Dôm được khai quật, đến nay đã phát hiện 30 địa điểm cùng niên đại và tính chất. Đặc trưng cơ bản của văn hoá Biển Hồ là việc sử dụng phổ biến bôn hình răng trâu làm từ phtanite, rìu bôn có vai ghè lại lưỡi làm từ đá lửa, những viên đá ghè tròn có lỗ thủng giữa, cùng với đồ gốm đất sét pha cát, chế tạo bàn xoay, độ nung cao tạo ra nồi, bát bồng, vò, âu, ấm có vòi; trang trí văn khắc vạch kết hợp in chấm, trổ ống rạ và trổ lỗ thủng, một số tô thổ hoàng và đen ánh chì. Cư dân văn hoá Biển Hồ là những người định cư, làm nông quanh những hồ nước lớn, có quan hệ nhất định với cư dân văn hoá Bàu Tró, văn hoá Lung Leng và cư dân tiền sử Lào và Campuchia[106].

Văn hoá Buôn Triết phân bố chủ yếu ở phía tây nam Tây Nguyên, trên đất các huyện Lắc, Đăk Nông, Đăk Min và Đăk R'Lấp (tỉnh Đăk Lắc). Ngoài di chỉ Buôn Triết và Đồi Nghĩa Trang đã khai quật cũng đã phát hiện hơn 20 địa điểm có cùng tính chất trong khu vực này. Đặc trưng chính của văn hoá Buôn Triết là những chiếc cuốc, bôn hình thang làm từ đá basalte, những viên đá ghè tròn có lỗ thủng giữa, cùng với đồ gốm đất sét pha cát, chế tạo bàn xoay, độ nung cao làm nên nồi, bát bồng, vò; trang trí văn thừng, văn chải, văn khắc vạch kết hợp in ấn; một số tô thổ hoàng hoặc đen ánh chì. Cư dân văn hoá Buôn Triết là những người định cư, làm nông cạnh hồ hoặc ven sông suối, có quan hệ nhất định với cư dân cổ ở lưu vực sông Đồng Nai và cư dân tiền sử Campuchia[107].

Văn hoá Lung Leng hiện biết hơn 50 địa điểm, phân bố chủ yếu ở vùng núi thấp Sa Thầy và vùng trũng Kon Tum, trong đó 10 địa điểm đã khai quật. Cư dân Lung Leng sử dụng phổ biến cuốc có vai, rìu có vai bằng đá lửa, bôn hình răng trâu bằng đá phtanite; rất ít sử dụng rìu hình tứ giác; phổ biến bàn mài đá cứng, hòn nghiền nhỏ bằng đá cuội, bàn nghiền lớn bằng sa thạch, viên cuội tròn dẹt có lỗ thủng, cùng với đồ gốm kích thước lớn dùng cho mộ chum, mộ nồi vò úp nhau; gốm nhỏ dùng làm đồ gia dụng, trang trí hoa văn đẹp. Là những người định cư nông nghiệp ven sông, cư dân văn hoá Lung Leng có quan hệ nhất định với cư dân văn hoá Biển Hồ (Gia Lai), cư dân tiền sử ở ven biển Trung Bộ[108].

Có khả năng xác lập một văn hoá khảo cổ mới ở Tây Nguyên với 15 di tích khảo cổ phân bố ở các huyện Ea H'Leo, Ea Kar (Đăk Lăk) và huyện Chư Sê (Gia Lai), trong đó 2 địa điểm đã khai quật là Chư K'tur (xã Xuân Phú, Ea Kar) và Taipêr (Gia Lai). Di chỉ Chư K'tur rộng 1ha, tìm thấy đồ đá và vài mảnh gốm. Đồ đá đa số là phác vật rìu bôn ở dạng sơ chế, hòn ghè, hạch đá, phế vật và rất nhiều mảnh tước, phiến tước; phản ánh một quy trình chế tác rìu có vai bằng đá opal. Di chỉ Taipêr rộng gần 1ha, có bếp, mộ táng và vết tích công xưởng gia công rìu có vai bằng đá opal, đảm nhận khâu ghè hoàn thiện và xuất xưởng. Vết tích cư trú Taipêr có các rìu có vai mài toàn thân, bàn mài bằng đá, bằng gỗ hoá thạch, chày, hòn ghè, bàn nghiền, công cụ mảnh tước tu

[106] Nguyễn Khắc Sử . văn hoá Biển Hồ .. 1995: 7.
[107] Trần Quý thịnh 2001. Luận án
[108] Nguyễn Khắc Sử Văn hoá Lung Leng 2003.

chỉnh, vòng tay. Ngoài 2 di chỉ này còn hơn 10 địa điểm khác, phổ biến là rìu bôn có vai, kích thước nhỏ, làm từ đá opal; hiếm bôn hình răng trâu; gốm thô, màu nâu đỏ, phổ biến văn thừng, chải và in chấm. Những đặc trưng này phân biệt với văn hoá Biển Hồ và văn hoá Buôn Triết, có thể xác lập một văn hoá khảo cổ mới - văn hoá Taipêr. Chính nền văn hoá này đã góp phần tạo nên sự thống nhất trong đa dạng của tiền sử Tây Nguyên[109].

Nét chung nổi bật của các nền văn hoá đá mới muộn Tây Nguyên là định hướng nông nghiệp dùng cuốc. Cuốc đá ở Tây Nguyên không chỉ nhiều về số lượng mà còn hết sức phong phú về loại hình. Các loại cuốc tìm thấy ở nhiều kiểu địa hình khác nhau, cho thấy hoạt động nông nghiệp dùng cuốc Tây Nguyên hết sức phong phú, đa dạng. Cùng với cuốc, đã tìm thấy phấn hoa của họ lúa và vỏ trấu của lúa trong di chỉ Lung Leng. Niên đại lúa trồng ở Tây Nguyên cách nay trên 3.000 năm[110].

Trong cộng đồng cư dân đá mới muộn Tây Nguyên bắt đầu xuất hiện công xưởng chế tác công cụ. ở đó có sự phân công lao động giữa những người làm nông và những người chuyên chế tác rìu, bôn từ đá opal. Trung tâm Chư K'tur là nơi khai thác và tạo phôi rìu; còn Taipêr (Chư Sê) và một số địa điểm khác như: Soi Tre (An Khê), Ia Nhin 2 (Chư Păh), Thôn Bảy và Ia Mơ (Chư Prông)là nơi gia công hoàn chỉnh và xuất xưởng rìu có vai. Trong khi đó, ở khu vực nhỏ như Gia Lâm, Lâm Đồng đã xuất hiện một loạt di chỉ, mỗi di chỉ đảm nhiệm một khâu trong quy trình từ khai thác, sơ chế và đến tu sửa hoàn thiện rìu tứ giác. Tư liệu mới cho thấy, Tây Nguyên có 2 khu công xưởng lớn, tạo ra 2 loại chế phẩm khác nhau, đó là rìu có vai và rìu tứ giác. Quy mô và phạm vi chi phối các công xưởng chế tạo rìu có vai rộng lớn hơn, phổ biến hơn khu vực chế tác rìu tứ giác. Đây là các yếu tố quan trọng tạo nên sự thống nhất về văn hoá của giai đoạn đá mới muộn Tây Nguyên.

Đồ gốm xuất hiện đầu tiên trong các di tích đá mới muộn Tây Nguyên, niên đại khoảng 3.500 năm BP. Trong các di chỉ tìm thấy gốm, mật độ đồ gốm không cao; nhưng đều được chế tạo tại chỗ, bằng nguyên liệu địa phương, loại hình tinh tế, trang trí hoa văn đẹp, kỹ thuật chế tạo và nung khá cao. Ngoài gốm sinh hoạt, ở đây xuất hiện gốm tuỳ táng, đặc biệt là chum gốm lớn làm quan tài chôn người chết. Gốm là một hoạt động thủ công quan trọng của cư dân đá mới muộn Tây Nguyên. Mỗi một văn hoá khảo cổ có một trung tâm làm gốm riêng. Gốm giữa các di chỉ trong cùng một văn hoá về cơ bản là giống nhau, còn giữa các văn hoá có nhiều nét khác nhau, nhất là hoa văn trang trí và tạo hình. Những yếu tố văn hoá địa phương xuất hiện cùng với sự sản xuất đồ gốm.

Cuộc Cách mạng đá mới thực sự đã đến với cư dân giai đoạn đá mới muộn ở Tây Nguyên. Đó là sự thay đổi một cách căn bản lối sống từ không định cư sang định cư, từ săn bắt hái lượm sang làm nông, sự hoàn thiện kỹ thuật

---

[109] Nguyễn Khắc Sử 2004: 28.

[110] Nguyễn Khắc Sử. Các loại hình cuốc đá với nông nghiệp dùng cuốc Tây Nguyên. Khảo cổ học, số 2006

chế tác công cụ đá trong các công xưởng và phát triển đồ gốm mang dấu ấn địa phương rõ nét. Cư dân thời này cư trú ngoài trời, biết dựng lều bằng tre gỗ để làm nhà ở, biết đắp đất, tôn nền nhà cao lên khi nước lũ sông dâng cao; biết chăm sóc cho người chết qua việc dựng lều che khu nhà mồ.

Kết cấu cộng đồng cư dân thời này vừa theo tộc thuộc vừa theo địa vực. Chẳng hạn gần 50 di tích ở Kon Tum đã phản ánh kiểu liên kết làng. ở đây, mỗi di tích là một làng, mỗi cụm di tích là một thứ liên kết làng, toàn bộ các di tích ở Kon Tum là kiểu siêu làng. Hiện nay có thể nhận ra 4 liên làng trong bức tranh tiền sử Kon Tum. Liên làng thứ nhất ở ngã ba sông Krông Pôkô và Đăk Bla với 14 làng cổ. Lung Leng và Jơ Đrợp là 2 làng hạt nhân của cụm di tích này. Liên làng thứ 2 ở thị xã Kon Tum với 13 làng cổ, Rừng Keo và Kon K'Lor là 2 làng hạt nhân. Liên làng thứ ba gồm 14 làng cổ ở 2 bờ sông Krông Pôkô thuộc vùng núi thấp, xen kẽ các thung lũng hẹp Sa Thầy, Đăk Hà. Bến Tấm và Đăk Rêi là làng hạt nhân. Liên làng thứ tư với 5 làng cổ ở thượng lưu Krông Pôkô. Đăk Mơ Ham và Thôn Ba là làng hạt nhân. Các cụm di tích, các liên làng nói trên có một số đặc điểm chung, một biểu hiện sinh động cho liên kết cộng đồng người theo địa vực, nhưng vẫn có những làng hạt nhân.

Trong mỗi làng vào giai đoạn này thực sự đã xuất hiện gia đình. Bếp là đơn vị hộ gia đình. Bếp tìm thấy ở các di chỉ giai đoạn này thường có qui mô nhỏ, có thể là bếp của gia đình cặp đôi. Cũng có bếp có quy mô lớn, xếp đá phiến xung quanh, hẳn là bếp tập thể của cộng đồng hay gia đònh lớn nhiều thế hệ. Lại có những bếp đơn sơ, tạm bợ; lại có những bếp có đắp thành lò, quy củ, chắc chắn và được sử dụng lâu dài.

Người giai đoạn này đặt mộ tại nơi cư trú, cách táng thức khá đa dạng: Mộ đất (huyệt tròn, huyệt dài), mộ kè gốm (kè tròn, kè dài), mộ chum, mộ nồi vò úp nhau và mộ vò. Mỗi loại mộ có hiện vật chôn theo khác nhau. Rìu đá chôn theo thường là đồ mới, nguyên vẹn nhất, trong khi đó, đồ gốm chôn theo thường bị đập vỡ trước khi chôn. Nhưng cái xuyên suốt tâm linh của cộng đồng cư dân thời này là tổng số vật chôn theo là số lẻ: 1, 3, 5 hoặc 7. Có mộ chôn theo nhiều hiện vật, có mộ ít; có mộ chôn theo công cụ lao động, có mộ chôn theo vòng đá cực lớn… có thể có sự phân biệt về thân phận, nghề nghiệp, vị thế chủ nhân mộ. Tuy nhiên mức độ khác biệt ấy là không lớn.

Một số di vật độc đáo trong giai đoạn đá mới muộn ở Tây Nguyên đã xuất hiện. Đó là những viên cuội tròn có khét lỗ thủng ở giữa. Có lẽ không ở đâu lại tìm thấy nhiều tiêu bản và nhiều loại hình, nhiều kích cỡ và kiểu dáng cuội tròn khoét lỗ như Tây Nguyên. Lúc đầu do còn ít tư liệu, người ta nghĩ đến chức năng tra vào gậy nhằm tăng trọng cho việc chọc lỗ tra hạt. Còn giờ đây, với số lượng lớn và kiểu dáng khác nhau, kích thước khác nhau, hình dáng lỗ xuyên qua cũng khác nhau, khiến người ta phải xác định lại chức năng của chúng. Có thể là vật tra vào gạy tăng trọng lượng khi chọc lỗ như đồng bào dân tộc thiểu số ở đây vẫn dùng; cũng có thể tra trục gỗ làm tay cầm để lăn nghiền

hạt trên bàn nghiền (đã tìm thấy một số bàn nghiền kích thước rất lớn, có vết nghiền lõm lòng máng). Chúng có thể dùng làm chì lưới cho việc đánh bắt cá ở sông như đồng bào trước đây vẫn dùng; có thể là vật buộc dây dùng để ném khi đi săn; cuối cùng chúng được dùng như bánh đà hoặc định vị bánh đà trong kỹ thuật khoan. Dầu chức năng chưa rõ song cũng phải ghi nhận rằng, chỉ ở Tây Nguyên mới tồn tại loại hình di vật độc đáo này.

Một loại di vật độc đáo khác ở Tây Nguyên là bàn đập khắc rãnh (có thể dùng để đập vải vỏ cây). Bàn đập khắc rãnh có số lượng đáng kể, tìm thấy ở nhiều nơi với các loại hình khác nhau. Loại hình khối chữ nhật hai mặt có khắc rãnh song song, có khấc kẹp cán dọc thân đã tìm thấy ở Sa Thầy (Kon Tum), đặc biệt gặp trong tầng văn hoá các địa điểm: Buôn Triết, Đồi Nghĩa Trang và mới đây ở cả di chỉ xưởng Taipêr và Chư K'tur. Điều đáng nói là loại bàn đập này có ở 2 văn hoá khác nhau nhưng lại giống với bàn đập cùng loại trong văn hoá Phùng Nguyên ở Bắc Việt Nam. Đây là những tư liệu quý cho phép chúng ta tiếp tục tìm hiểu mối quan hệ trao đổi hơn là đồng quy giữa Tây Nguyên với cư dân cổ ở Bắc Việt Nam. Xin nói thêm, ở Tây Nguyên còn tìm thấy loại bàn đập khác, loại có chuôi cầm, vết khắc song song giống loại tìm thấy ở Khánh Hoà, Đồng Nai; còn loại có chuôi cầm khắc rãnh hình ca rô tìm thấy ở Phù Mỹ (Lâm Đồng) giống hệt di vật cùng loại tìm thấy trong văn hoá Hà Giang.

Các di tích Đá mới muộn Tây Nguyên có ***một số đặc điểm chung:***

- Về di tích: Sự phân bố các di tích văn hoá hậu kỳ đá mới muộn ở Tây Nguyên về cơ bản là tương ứng nhất định với các vùng địa lý tự nhiên ở từng tiểu vùng. Về tổng thể, chúng ta thấy Tây Nguyên có địa hình phong phú, đa dạng, có dấu ấn văn hoá tiền - sơ sử khá độc đáo. Do địa bàn rộng, diện tiếp xúc lớn, cho nên nơi đây đã diễn ra những ảnh hưởng giao lưu hội nhập văn hoá mạnh mẽ, tạo nên sắc thái vùng văn hoá đa dạng. Hiện nay, vì nguồn tư liệu thu được chưa nhiều, thời gian khảo sát ngắn, việc nghiên cứu mới bắt đầu cho nên sự phân chia, xác lập các văn hoá khảo cổ chỉ có tính giả thiết công tác, làm tiền đề cho các bước nghiên cứu tiếp theo.

Các di chỉ khảo cổ học tiền sử Tây Nguyên phân bố ven hồ nước hoặc các sông lớn đổ nước về phía tây là chính. Như chúng ta đều biết, đặc điểm địa hình Tây Nguyên hình cái diều, cao ở 2 đầu và theo trục bắc nam, gần tương ứng với Quốc lộ 14. Do vậy, đường phân thuỷ chia 2, nửa phía đông đổ nước sông Ba và ra Biển Đông; còn nửa phía tây đổ nước vào hệ thống sông Sê San và Srêpok, sang các nước Lào và Cămpuchia. Ở cực bắc Tây Nguyên là núi cao Ngọc Linh (Kon Tum), còn cực nam là cao nguyên Lâm Viên (Lâm Đồng).

Bên sườn đông là sông Ba, con sông lớn đổ nước ra cửa biển Tuy Hoà. Sông Ba có 2 phụ lưu: một bắt nguồn từ cao nguyên Kon Tum, chảy dọc sườn đông cao nguyên với 2 địa điểm: Thôn Ba, Soi Tre và một phụ lưu bắt nguồn từ cao nguyên Pleiku, chảy qua huyện Chư Sê gồm các địa điểm: Quan Mép, Plei Grêu Bêu, Plei Kly Phun, Plei Chu Klan, Plei Plei. Thật ra, các di tích này đều nằm ở thượng lưu sông Ba, còn phần trung lưu từ huyện Yunpa qua huyện Krông Pa tới cửa biển Tuy Hoà, cho đến nay vẫn chưa có những phát hiện di tích khảo cổ thời tiền sử.

Thuộc sườn tây, có mặt ba sông lớn với các di tích khảo cổ khác nhau. Sông Đăk Pôkô (hay Krông Pôkô) một nhánh bắt nguồn từ cao nguyên Đăk Phé, nhánh kia từ Kon Plông và gặp nhau ở huyện Sa Thầy, theo ranh giới tỉnh Kon Tum và Gia Lai rồi chảy sang cao nguyên Atôpơ (Lào). Thuộc hệ thống sông này có gần 90 di tích khảo cổ, tập trung nhất kà vũng trũng Kon Tum và cao nguyên Pleiku, tiêu biểu như Lung Leng, Biển Hồ, Trà Dôm.

Sông Ia Đrăng một nhánh bắt nguồn từ cao nguyên Pleiku, đất huyện Chư Prông (Gia Lai), có một số di chỉ như: Ia Puch, Ia Gamma, Thôn Bảy, Plei Pô… một nhánh khác hợp lưu của Ia H'leo và Ia Súp (Đăk Lăk), gặp nhau gần thị trấn Ia Súp và đổ nước vào Ia Đrăng (Ia Đrăng chỉ là một nhánh của Tonle Sap). Trên thượng nguồn Ia H'leo đã phát hiện di chỉ Ea H'leo, gần thị trấn Ia Súp phát hiện địa điểm Ia Súp. Nhìn chung, thuộc hệ thống sông Ia Đrăng di tích khảo cổ khá thưa thớt.

Sông Srêpốc với sự hợp lưu của 2 nhánh sông chính là Krông Ana (sông Cái) và Krông Nô (sông Đực). Sông Krông Nô bắt nguồn từ cao nguyên Đăk Nông, có 15 địa điểm khảo cổ ở huyện Đăk R'lấp. Sông Krông Ana bắt nguồn từ Krông Puk và Krông Bông, chảy trên vùng trũng Krông Pak - Lăk, có 6 địa điểm khảo cổ. Dẫn tư liệu như vậy để tái khẳng định đặc điểm phân bố cư dân thời tiền sử ở Đăk Lăk chủ yếu bám lấy 2 con sông chính Krông Ana và Krông Nô cùng hồ Lăk.

Tóm lại, cư dân tiền sử Tây Nguyên chủ yếu cư trú ở các cao nguyên và vùng trũng, cạnh các sông suối lớn đổ về phía tây hoặc cạnh các hồ nước lớn.

Trong tiền sử Tây Nguyên chủ yếu gặp các điểm cư trú ngắn ngày, có nơi đã xuất hiện điểm định cư nông nghiệp. Ngoài một số ít là nơi vừa cư trú vừa để mộ (di chỉ - mộ táng), vừa cư trú vừa chế tác công cụ (di chỉ - xưởng), ở Tây Nguyên đa số là điểm cư trú đơn thuần với tầng văn hoá mỏng, liên quan đến cư trú tạm thời, ngắn ngày.

Di tích cư trú - mộ táng: trên đất Tây Nguyên hiện nay đã biết các di tích cư trú - mộ táng tiêu biểu như ở các địa điểm: Biển Hồ, Trà Dôm, Ia Puch

(Gia Lai), Lung Leng (Kon Tum)… Các di tích này có một số đặc điểm đáng chú ý như sau:

Mộ táng trong di chỉ thuộc dạng mộ nồi vò úp nhau hoặc mộ chum. Mộ Nồi vò úp nhau có quy mô nhỏ, thường gặp phức hợp 3 loại hình: Nồi, vò và bát bồng. Cả ba không để nguyên vẹn, bị đập mẻ hoặc chọc cho thủng trước khi chôn. Trong loại này không còn xương cốt, đôi khi gặp di vật chôn theo như rìu hoặc bôn đá. Chất liệu và kỹ thuật của nồi vò gốm cũng như di vật đá chôn theo giống với di vật cùng loại trong di chỉ. Có thể nói, đây là mộ của chính cư dân tạo nên tầng văn hoá. Nói cách khác, một số di tích hậu kỳ đá mới như Trà Dôm, Lung Leng và Buôn Triết vẫn để mộ táng trong nơi cư trú. Tuy nhiên, nếu so với tổng số di tích thì số di tích cư trú - mộ kiểu này không nhiều. Trừ di chỉ Lung Leng, còn các địa điểm khác số lượng mộ trong một di tích không nhiều: Buôn Triết 1 mộ, Trà Dôm 3 mộ.

Mộ chum có dấu tích ở địa điểm Trà Dôm và Biển Hồ, nhưng chắc chắn ở Ia Puch và Lung Leng. Tại Ia Puch, Lafont gặp một số mộ, song chỉ miêu tả 1 mộ chum, còn ở di chỉ Lung Leng chúng tôi đã đã tìm thấy 10 mộ chum, trong đó 5 mộ được khai quật. Mộ chum Lung Leng có một số đặc điểm đáng chú ý: Chum mộ (chum dùng làm quan tài) có kích thước lớn. Trong chum chôn theo công cụ bôn răng trâu và đồ gốm (không còn xương cốt). Các chum có hình dáng khác nhau, có chum hình cầu miệng loe cong; có chum hình vại, miệng gần thẳng đứng; có chum hình vò, đa số chum hình nửa quả trứng. Tất cả các chum đều trang trí hoa văn khắc vạch ở mặt trong phần miệng, văn khắc vạch được thể hiện trên nền văn in hình răng sói. Các chum đều có đá đánh dấu mộ. Mặt mộ xuất hiện từ tầng văn hóa (thường lớp 3 hoặc lớp 4) và ăn sâu xuống lớp đất bị laterite hóa. Các mộ không có đá kè (trừ mộ số 5 xung quanh thân có xếp các tảng đá lớn). Đồ tuỳ táng là bôn răng trâu đá phtanite hoặc hạt chuỗi bằng đá néphrit, đồ gốm chôn trong mộ chum phần lớn không trang trí hoa văn. Bát bồng được trang trí văn thừng ở vành dưới, vành trên tô thổ hoàng. Nồi tô thổ hoàng ở vành cổ, còn vai trang trí hoa văn đắp nổi, 5 lỗ kiểu ống rạ trong một vòng tròn lớn, ngoài vành lớn là tiếp tuyến với 3 vạch thẳng xiên song song.

Nhìn chung, các chum có dáng nửa hình trứng, miệng thẳng hơi loe cong. Thân chum thu dần về đáy, đáy chum lồi, chưa rõ nắp đậy. Tất cả các chum mộ đều trang trí hoa văn ở mặt trong miệng chum. Với đặc trưng là văn khắc vạch trên nền văn in ấn hình răng sói tạo thành 1 băng. Các mô típ khắc vạch gồm: Các cung tròn song song và ngược chiều nhau, các vòng tròn đồng tâm tạo thành 2 hàng chạy quanh miệng, các đoạn thẳng song song vạch xiên ngược chiều nhau tạo thành tam giác. Đây là đặc điểm riêng, chưa thấy trong các mộ chum nơi khác.

Một số di chỉ - mộ táng nêu trên cho thấy, còn một số nơi mộ táng chưa tách khỏi nơi cư trú, trong đó có trường hợp tồn tại cả mộ chum lẫn mộ vò. Tuy nhiên, những mộ nồi vò có thể có niên đại sớm hơn mộ chum.

Di tích cư trú - xưởng. Trên đất Tây Nguyên có một số di chỉ - xưởng như: Tsham A (huyện Ea H'Leo), Chư K'tur (huyện Ea Kar); Soi Tre (huyện An Khê), địa điểm Ia Nhin 2 (huyện Chư Pah) và địa điểm Taipêr (huyện Chư Sê). Trong đó: địa điểm Chư K'tur (Đăk Lăk) và Taipêr (Gia Lai) có quy mô di tích và mức độ phong phú di vật nhất được biết hiện nay ở Tây Nguyên. Điểm chung là có vết tích cư trú (đồ gốm, công cụ lao động có dấu sử dụng) và đều là nơi chế tác công cụ đá (nhiều mảnh tước, phác vật rìu, hạch đá) đều sử dụng nguyên liệu từ đá lửa, chủ yếu là đá opal, công cụ chủ đạo là rìu có vai kích thước nhỏ và trung bình.

Như chúng ta đều biết, muốn có nguyên liệu đá opal, đá silex phải khai thác từ mỏ, mà những mỏ này thường nằm khá sâu dưới tầng đất đỏ basalte. Đá opal, đá silex khi ghè đẽo rất cứng và giòn, nhưng khi vỡ ra thường cho cạnh rất sắc. Đá opal, đá silex hầu như không bị phong hoá, kể cả sau khi mài nhẵn làm vỡ cấu trúc bề mặt. Đây là nguyên liệu hiếm và rất thích hợp cho việc chế tác công cụ. Việc ra đời các di chỉ - xưởng chế tác đá lửa là một bằng chứng tốt cho sự tìm hiểu về quá trình phân công lao động xã hội của các bộ lạc cổ ở Tây Nguyên. Mới đây sau khai quật địa điểm Chư K'tur và Taipêr, qua phân tích so sánh đặc trưng kỹ thuật và sản phẩm giữa chúng với các địa điểm trong vùng, chúng ta có thể nhận ra mối liên hệ chặt chẽ về chất liệu, đặc điểm kỹ thuật, hình dáng giữa các xưởng với các di tích cư trú khác. Đó là cơ sở để xác nhận sự giao lưu trao đổi giữa các bộ lạc cổ thời ở Tây Nguyên.

Cũng nói thêm, từ những năm 1923, các học giả người Pháp khi khai quật di chỉ Bàu Tró (Quảng Bình) vẫn nghĩ rằng, những đá lửa ở đây có thể là của cư dân từ Thượng Lào chuyển tới. Và, cả cho đến trước năm 1999, các nhà khảo cổ học Việt Nam khi tìm thấy những công cụ đá lửa ở Tây Nguyên cũng chưa lý giải được nguồn gốc công cụ đá lửa này là bản địa hay ngoại nhập. Chỉ sau phát hiện một loạt các di chỉ - xưởng chế tác công cụ đá lửa ở các tỉnh Tây Nguyên thì vấn đề nguồn gốc bản địa của các nền văn hoá này mới được khẳng định chắc chắn. Điều này cũng được xem như là một nhận thức mới về tiền sử Tây Nguyên và sự đóng góp chung vào nhận thức quá khứ xa xưa của dân tộc Việt Nam. Có điều, cho đến nay ở Tây Nguyên chưa thấy di chỉ xưởng nào sử dụng các loại đá phtanite hoặc đá basalte để chuyên chế tác cuốc đá, bôn hình răng trâu hoặc rìu tứ giác - loại công cụ khá phổ biến ở Tây Nguyên.

Cũng đã có loại *di chỉ -xưởng và mộ táng* ở Tây Nguyên. Đó là trường hợp di chỉ Thôn Bảy và Taipêr (Gia Lai). Riêng ở Taipêr vừa có mộ chum vừa

có mộ đất. Điều này cho thấy tính chất đa dạng của loại hình di tích ở Tây Nguyên.

Các di tích cư trú: Các di tích cư trú hiện biết chủ yếu là các địa điểm thuộc giai đoạn hậu kỳ đá mới và sơ kỳ đồng thau. Chúng có số lượng tuyệt đối so với các di tích mộ táng và di tích xưởng. Nhìn chung, chúng có một số đặc trưng nổi bật là tầng văn hoá mỏng, có vết tích than tro nhưng hiếm gặp vết tích bếp, chưa thấy vết tích nhà cửa cùng các vết tích động, thực vật. Vết tích duy nhất để xác định nơi cư trú là tầng văn hoá có màu sẫm hơn lớp mặt và sinh thổ, trong đó có chứa công cụ lao động bằng đá và đồ gốm. Tuy nhiên, ở hầu khắp các di chỉ vẫn tìm thấy những mảnh tước trên một mặt còn dấu mài nhẵn vốn được tách ra trong quá trình ghè lại lưỡi công cụ rìu bôn mài toàn thân. Trong di chỉ đều tìm thấy khá nhiều bàn mài. Dẫu không phải là vết tích xưởng chân chính nhưng gợi ý về một loại hình bán công xưởng, tiếp tục gia công và mài nhẫn công cụ.

Trên đất Tây Nguyên, không nhiều di tích có tầng văn hoá dày, phong phú đồ gốm, mà phần lớn là những di tích tầng văn hoá mỏng, thậm chí không còn rõ vết tích tầng văn hoá; ít đồ gốm và công cụ lao động. Đây là loại di tích cư trú tạm thời, ngắn ngày.

Từ những điểm trình bày ở trên có thể khái quát về đặc trưng loại hình di tích hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí Tây Nguyên như sau: Đặc trưng nổi bật là sự tách bạch giữa địa điểm cư trú với di chỉ - xưởng chế tác công cụ đá lửa. Tuy nhiên, trong một số địa điểm cư trú vẫn duy trì việc tái chế tác công cụ đá, nhất là công cụ đá lửa. Cũng như vậy, có sự phân biệt khá rõ giữa di tích cư trú với di tích cư trú - mộ táng. Loại hình mộ táng hiện biết ở Bắc Tây Nguyên khá rõ, còn ở Nam Tây Nguyên còn rất nghèo nàn, chưa thấy xuất hiện loại mộ chum có kích thước lớn.

- Về di vật đá: Cư dân giai đoạn đá mới muộn Tây Nguyên sử dụng một số loại chất liệu đá tại chỗ để chế các công cụ lao động như: opal, silex, basalte, gres, quartz, quartzite và cả gỗ hoá thạch. Mỗi loại hình công cụ hoặc vật phẩm khác nhau được sử dụng một loại đá thích hợp. Chẳng hạn: chày, hòn ghè, hòn nghiền thường được chế tạo từ cuội sông, bàn mài được làm từ sa thạch hoặc gỗ hoá đá; đồ trang sức làm từ đá trầm tích; nông cụ lao động chủ đạo được làm từ một trong ba loại đá phtanite, basalte, opal hoặc silex.

Với nhóm cư dân tiền sử bắc Tây Nguyên, tất cả bôn hình răng trâu đều làm từ phtanite; rìu tứ giác làm từ basalte, đôi khi từ phtanite, rất hiếm làm từ opal, silex. Rìu có vai phần lớn được làm từ phtanite, một số làm từ đá opal, silex và không làm từ basalte. Loại rìu vai vuông hoặc xuôi làm từ đá opal,

silex, chưa thấy dùng các loại đá này làm rìu vai nhọn. Cuốc chim đều làm từ basalte, cuốc hình răng trâu đều làm từ phtanite, cuốc có vai vuông thân lớn làm từ schiste, phtanite; còn cuốc thân trung bình hoặc nhỏ làm từ đá opal, silex.

Trong khi đó, cư dân nam Tây Nguyên vùng Đăk Lăk và Đăk Nông lại phổ biến dùng đá basalte để chế tác rìu bôn hình thang; đôi khi sử dụng đá phtanite và không dùng đá opal và silex làm loại công cụ này. Nhưng ở tây bắc Đăk Lăk và Lâm Đồng, cuốc đá có vai thường được làm từ đá opal và silex, cuốc hình thang làm từ basalte, đôi khi làm từ schiste. Rìu có vai thường được làm từ từ opal hoặc silex, đôi khi từ phtanite; rất hiếm rìu loại này làm từ basalte.

Rõ ràng có sự tương ứng về chất liệu và loại hình công cụ ở Tây Nguyên. Nét rõ nhất là giữa bắc và nam Tây Nguyên và vùng đan xen giữa 2 vùng trên.

- Về kỹ thuật, giai đoạn đá mới muộn Tây Nguyên là sự phát triển hoàn thiện kỹ thuật ghè đẽo, mài, đánh bóng và sự xuất hiện kỹ thuật cưa và khoan.

Dù chế tác những chiếc rìu có kích thước nhỏ bằng đá gì, người xưa vẫn triển khai được những nhát ghè nhỏ, rất đều đặn để tạo ra những công cụ có dáng cân đối, gần hoàn chỉnh, minh chứng cho kỹ thuật ghè đẽo hoàn thiện. Phần lớn các công cụ ở đây đều ghè lại lưỡi công cụ, nhất là công cụ làm từ đá opal và đá silex. Tuyệt đại đa số công cụ cuốc, rìu, bôn được mài nhẵn thín, đánh bóng, khi cầm lên mát lạnh.

Việc sử dụng bàn mài có khác nhau giữa các vùng ở Tây Nguyên. Điều này được các nhà khảo cổ chỉ ra qua vết mài sử dụng trên bàn mài. Nếu như ở Kon Tum và Gia Lai, cư dân cổ thường sử dụng loại bàn mài nhỏ, vết mài trên nhiều mặt, phổ biến là dạng gần tròn kiểu hình đĩa, hình hộp chữ nhật hặc hình trụ, thì ở Đăk Lăk là bàn mài có 2 vết mài ở mặt lớn. Điểm khác biệt đáng chú ý giữa Lung Leng với các địa điểm khác là sự xuất hiện ở đây loại bàn mài bằng đá phiến silex, quartz rất cứng, vết mài lõm cong chạy dài. Kỹ thuật cưa được sử dụng tạo vai một số rìu, cuốc. Kỹ thuật khoan tiện gặp trên một số vòng tay mặt cắt chữ "T", ống chuỗi dài có dấu khoan lỗ từ 2 đầu lại.

- Về loại hình công cụ đá chủ đạo là cuốc, rìu, bôn có mặt phổ biến ở các di chỉ đá mới muộn Tây Nguyên, song về loại hình công cụ chủ đạo lại có sự khác biệt giữa các địa điểm, các vùng.

Đặc trưng nhất cho bắc Tây Nguyên là cuốc đá hình răng trâu. Loại cuốc này hầu như vắng mặt ở Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng. Cuốc có vai thân nhỏ làm từ đá silex có ở cả bắc và nam Tây Nguyên. Cuốc thân cực lớn dạng lưỡi mai được làm từ đá schiste silex, rhyolite chỉ thấy ở vùng trũng Kon Tum. Cuốc chim gặp ở nhiều nơi trên đất Tây Nguyên, nhưng cuốc dạng mai

mực chỉ thấy ở địa điểm ở cao nguyên Đăk Nông, hoặc công cụ hình chữ "U" chỉ thấy ở cao nguyên Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk).

Rìu có vai vuông, vai xuôi làm từ đá opal và silex phổ biến ở Kon Tum và Gia Lai, đông bắc Đăk Lăk, nhưng hiếm gặp ở nam Đăk Lăk. Ngược lại, rìu tứ giác hình thang chiếm chủ đạo ở cao nguyên Buôn Ma Thuột và cao nguyên Đăk Nông, rất hiếm ở bắc Tây Nguyên. Cũng như vậy, bôn hình răng trâu làm từ phtanite là loại hình đặc trưng tiêu biểu cho bắc Tây Nguyên, còn bôn hình thang hoặc gần tam giác lại phổ biến ở Đăk Lăk và Lâm Đồng.

- Ngoài ra, các loại hình di vật đặc thù chung cho toàn Tây Nguyên là viên đá hình bánh xe có lỗ thủng giữa; bàn đập hình khối chữ nhật khắc rãnh 2 mặt song song khá phổ biến (kiểu bàn đập văn hoá Phùng Nguyên); ở nam Tây Nguyên có bàn đập có chuôi (kiểu Lò Gạch thuộc văn hoá Hà Giang và thường thấy ở Khánh Hoà).

Về đồ gốm: Đồ gốm trong các địa điểm Đá mới muộn Tây Nguyên có mật độ thấp, đều thuộc loại gốm đất sét pha cát và bã thực vật. Trong đó, gốm thô đỏ chiếm tỷ lệ lớn nhất, tiếp đến là gốm thô xám, rồi gốm thô đen. Đồ gốm có xương gốm mềm, dễ vỡ, chỉ có một số được miết láng, nhưng lớp áo cũng dễ bị bong. Kỹ thuật pha chế đất sét tương đối kỹ, phần lớn được làm bằng kỹ thuật bàn xoay, một số bộ phận được nặn bằng tay và táp vào trước khi nung, kỹ thuật tô thổ hoàng, tô màu đen ánh chì và miết láng trên một hoặc hai mặt gốm khá tinh xảo. Đồ gốm được nung ở nhiệt độ tương đối cao, chín đều.

Về hoa văn trang trí trên gốm bắc Tây Nguyên thường là các loại văn thừng mịn, khắc vạch, chấm dải, in chấm hình răng sói, đắp chỉ nổi, ấn lỗ hình vuông hoặc hình thoi; trổ ống rạ hình tròn hoặc 1/2 hình tròn và tô ánh chì. Còn ở các di tích nam Tây Nguyên, hoa văn trang trí trên đồ gốm không phong phú bằng, thường có gặp hoa văn chấm dải, khắc vạch, in ấn miệng sò thành hàng thẳng trên cổ đồ gốm, chấm dải trong khung các đường khắc vạch như kiểu gốm Phùng Nguyên. Đáng chú ý là văn khắc vạch kết hợp với văn chấm dải tạo thành những đồ án đẹp.

- Về loại hình gốm ở Tây Nguyên thường thấy đồ gia dụng như: nồi, bình, vò, chum, vại, ấm, bát, đĩa, lọ, cây đèn, bát bồng... cùng dụng cụ lao động như: trụ gốm hình con kê, bi gốm hình cầu nhỏ, dọi xe chỉ hình nón cụt, chì lưới hình trụ có khắc rãnh buộc dây, cùng đồ trang sức kiểu khuyên tai và gốm ghè tròn hình đồng xu.

Một số đồ gốm độc đáo tìm thấy ở Tây Nguyên như trường hợp, khuôn đúc rìu bằng đất nung tìm thấy ở địa tầng di chỉ Thôn Năm và Thôn Ba (Kon Tum); đặc biệt nhất là ở di chỉ Phù Mỹ (Lâm Đồng) đã tìm thấy như bàn xoa

đập đất nung hình chóp cụt (kiểu Mán Bạc - Ninh Bình); con dấu mặt in hoa văn hình xoắn ốc, hình nghiên mực (kiểu gốm Hoa Lộc - Thanh Hoá)…

- Về niên đại tuyệt đối: Cho đến nay có 25 mẫu di chỉ Lung Leng đã được phân tích niên đại bằng phương pháp carbon phóng xạ, kết quả như sau:

Số TT	Mẫu thu thập, ký hiệu và mô tả	Kết quả truyền thống	Kết quả hiệu chỉnh
1	99LL.H2-3. Mẫu than hóa, hố 2 (năm 1999), trong tầng văn hóa, lớp 3 độ sâu 0.9m. Qua xử lý làm sạch nhận thấy mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	2990 ± 70	1400BC ÷1200BC
2	99LL.H1-4. Mẫu than hóa, hố 1 (năm 1999), trong tầng văn hóa, lớp 4 độ sâu 1.06m. Qua xử lý làm sạch nhận thấy mẫu có chất lượng tốt, có độ tin tưởng cao.	350 ± 90	1405AD ÷ 1600AD
3	99LL.H1-3. Mẫu than hóa, hố 1 (năm 1999), trong tầng văn hóa, lớp 3 độ sâu 0.85 - 0.95m. Qua xử lý làm sạch nhận thấy mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	120± 70	1640AD ÷ 1795AD
4	99LL.H1-2. Mẫu than hóa, hố 1 (năm 1999), trong tầng văn hóa, lớp 2 độ sâu 0.54m. Qua xử lý làm sạch nhận thấy mẫu có chất lượng tốt, tin tưởng cao.	175± 50	1620AD ÷ 1735AD
5	01LLHC7L3. Mẫu vụn than hóa lẫn đất sạn màu vàng nhạt, trong tầng văn hóa, hố C7 lớp 3. Qua xử lý làm sạch nhận thấy mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	2370 ± 80	760BC ÷ 400BC
6	01LLHC7L3e1. Mẫu than hóa có dạng cục (có thể từ loại cây thân mộc lớn khá rắn chắc) lấy trong hố C7 lớp 3 ô e1. Qua xử lý làm sạch nhận thấy mẫu có chất lượng tốt độ tin tưởng cao,	2480 ± 55	800BC ÷ 540BC
7	01LLHC7L4e2. Mẫu than hóa dạng cục lấy trong hố C7, lớp 4, ô e2, độ sâu 58-68cm. Qua xử lý làm sạch nhận thấy mẫu có chất lượng tốt độ tin tưởng cao.	2530 ± 70	900BC ÷ 540BC
8	01LLHC7L5c8. Mẫu than hóa lẫn đất vụn, sạn màu nâu tối, hố C7 lớp 5, ô c8. Qua xử lý làm sạch nhận thấy mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	2860 ± 70	1290BC ÷ 1040BC
9	01LLHC7L6c10. Mẫu than hóa dạng cục, lấy trong hố C 7 lớp 6, ô c10. Sau khi làm sạch nhận thấy mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	3140 ± 65	1610BC ÷ 1410BC
10	01LLHC7L7. Mẫu than hóa dạng cục, lấy trong hố C7, lớp 7. Sau khi làm sạch thấy mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	3410 ± 85	1950BC ÷ 1690BC
11	01LLHC2L2(i-k)6. Mẫu than hóa lẫn đất sạn màu vàng nhạt, được sưu tầm trong hố C2, lớp 2 ô (i-k)6. Qua xử lý làm sạch nhận thấy mẫu có chất lượng tốt độ tin tưởng cao.	2730 ± 60	1050BC ÷ 840BC
12	01LLHC2L3(i-k)6. Mẫu than hóa lẫn đất sạn màu vàng nhạt, trong hố C2, lớp 3 ô (i-k)6. Qua xử lý làm sạch mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao	2360 ± 85	760BC ÷ 400BC
13	01LLHC2L6M4. Mẫu là những vụn than hóa lẫn đất sạn màu xám nhạt ở mộ hố C2 lớp 6. Qua làm sạch thấy mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao	3220 ± 105	1740BC ÷ 1450BC
14	01LLHC2L6M5. Mẫu là những vụn than hóa lẫn đất sạn màu xám nhạt, lấy trong mộ hố C2 lớp 6. Qua xử lý làm sạch nhận thấy mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao	3110 ± 80	1600BC ÷ 1320BC

15	01LLHC2L6M5(c-d)10. Mẫu gồm vụn than lẫn đất sạn màu xám nhạt (Ký hiệu ghi trên túi là M6?), mẫu được lấy trong hố C2 lớp 6, ô (c-d)10, qua kính hiển vi nhận thấy có một vài vết rêu mốc trong mẫu theo đó kết quả phân tích sẽ có thể bị sai lệch chút ít,	3510 ±110	2140BC ÷ 1770BC
16	01LLHC12L7M4L3. Mẫu là những vụn than hóa lẫn đất sạn màu xám, lấy trong đáy mộ chum, hố C12 lớp 7, mộ 4 ô L3. Sau khi làm sạch mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao	3120 ± 85	1610BC ÷ 1390BC
17	01LLHD1L5:218. Mẫu là những vụn than hóa lẫn đất sạn màu xám tối, lấy trong đáy mộ chum, hố D1, lớp 5, độ sâu 2.18m. Sau khi làm sạch mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	3130 ± 95	1620BC ÷ 1390BC
18	01LLGH10L5A3. Mẫu là than hóa dạng cục, có thể từ cây thân gỗ lớn, chắc, được sưu tập trong hố GH10 lớp 5, ô A3. Sau khi làm sạch mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	880 ± 55	1060AD ÷ 1270AD
19	01LLGH5-6L3:1. Mẫu là những vụn than hóa lẫn đất sạn màu xám tối, hố GH 5-6 lớp 3, độ sâu chừng 1m, quan sát thấy mẫu ít đồng nhất, theo đó kết quả phân tích tuổi ^{14}C trên mẫu có thể sẽ bị sai lệch chút ít.	2860 ± 105	1320BC ÷ 1000BC
20	01LLHI5L4M1. Mẫu than hóa dạng cục, trong hố I5, lớp 4. Sau khi làm sạch mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	2020 ± 65	200BC ÷ 10AD
21	01LLHI7L4M2. Mẫu than hóa dạng cục, trong hố I7, lớp 4. Sau khi làm sạch mẫu chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	2310 ± 65	770BC ÷ 430BC
22	01LLIK2L2-3(a-b)8. Mẫu than hóa dạng cục, trong hố IK2, lớp 2-3, ô (a-b)8. Sau khi làm sạch mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	1890 ± 55	20BC ÷ 130AD
23	01LLHK7L3(e-g)7. Mẫu là những vụn than hóa lẫn đất sạn màu xám tối, lấy trong hố K7, lớp 3 ô (e-g)7, chất liệu mẫu không đồng nhất, kết quả phân tích niên đại có thể bị sai lệch chút ít.	3410 ± 120	2030BC ÷ 1680BC
24	01LLHC11L2. Mẫu than hóa dạng cục, lấy trong hố C11, lớp 2. Sau khi làm sạch mẫu có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	2150 ± 60	380BC ÷ 200BC
25	01LLHC9L8c8. Than hóa dạng cục, lấy trong hố C9, lớp 8, ô c8. Mẫu sau khi làm sạch có chất lượng tốt, độ tin tưởng cao.	2080 ± 60	350BC ÷ 80BC

Đối chiếu các kết quả phân tích C14 với địa tầng, bước đầu có thể chia tập hợp này thành 5 giai đoạn với những đặc trưng địa - khảo cổ như sau:

- Giai đoạn 1: gồm 9 kết quả bắt đầu từ 3510 ± 110 năm BP đến 3110 ± 80 năm BP. Hiệu chỉnh theo chương trình chuẩn INT - CALIB 98 của Hiệp hội các phòng thí nghiệm đo tuổi carbon phóng xạ quốc tế, thì giai đoạn 1 Lung Leng bắt đầu ở khoảng 2140 năm trước Công nguyên (tr.CN) cho đến 1320 năm tr.CN, kéo dài khoảng 820 năm (Stuiver et al 1998). Kết quả này có thể chưa phải là biểu diễn sớm nhất về thời gian cư trú của người xưa tại di chỉ.

- Giai đoạn 2: gồm 8 kết quả, từ 2860 ± 105 năm BP đến 2310 ± 65 năm BP. Sau hiệu chỉnh INT-CALIB 98 thì giai đoạn 2 Lung Leng ở khoảng 1320 năm tr.CN cho đến 430 năm tr.CN, kéo dài trong khoảng 890 năm. Theo giới hạn biên, giai đoạn 2 tiếp luôn giai đoạn 1. Nhưng theo phân bố số liệu thì giữa chúng có sự ngắt quãng nhỏ (vào khoảng 1320 năm tr.CN). Đây là lúc gò “mai rùa” bị ngập nước, một số cư dân trên gò đã chuyển đi nơi khác hoặc tiếp tục cư

trú bằng cách tôn nền. Kết quả phân tích bào tử phấn hoa đã cho thấy ở giai đoạn này có mặt tảo nước ngọt. Sau đó, mực nước xuống thấp, một quá trình phong hóa xói mòn đã diễn ra, bào mòn một phần trầm tích phù sa sông đã được bồi đắp khi nước ngập.

- Giai đoạn 3 gồm 4 mẫu từ 2.150 năm đến 1.890 năm BP. Theo hiệu chuẩn INT - CALIB 98, giai đoạn 3 bắt đầu từ 380 năm tr.CN đến 130 năm s.CN, kéo dài 510 năm. Kết quả phân tích C14 cho thấy có sự ngắt quãng ngắn giai đoạn này với giai đoạn trước, có lẽ do ngập nước, bằng chứng là sự xâm nhập sâu của phù sa sông vào một số mẫu vật khảo cổ. Đây là thời kỳ phát triển luyện kim, dấu tích là những cục xỉ sắt, mảnh lò nấu quặng xen lẫn với lớp vật liệu phù sa.

- Giai đoạn 4 gồm 2 mẫu là 880 ± 55 năm BP và 350 ± 90 năm BP. Hiệu chuẩn INT-CALIB 98 thì giai đoạn 4 bắt đầu từ 1060 năm s.CN đến 1405 năm s.CN. Giai đoạn này cách khá xa giai đoạn 3 trên, đến 930 năm, hẳn sẽ có nhiều vấn đề khoa học nảy sinh, song do chỉ có một kết quả phân tích nên không thể bàn luận gì nhiều hơn. Có nhiều khả năng đây là vết tích cư trú cuối cùng của cư dân cổ Lung Leng.

- Giai đoạn 5 với 2 kết bắt đầu từ 175± 50 năm BP đến 120± 70 năm BP. Hiệu chỉnh theo INT-CALIB 98 thì giai đoạn 5 bắt đầu ở khoảng 1735 năm s.CN cho đến 1795 năm s. CN, kéo dài trong khoảng 60 năm. Hai mẫu này là than từ bộ rễ của cây cổ thụ đường kính trên một mét, biểu thị mức độ kết thúc rừng cây lớn ở di chỉ (Nguyễn Khắc Sử, Trần Quý Thịnh 1999).

Dựa vào hệ thống các niên đại C14 ở Lung Leng, đối chiếu với di vật thu được trong địa tầng, có thể giai đoạn đá mới muộn Tây Nguyên có 2 mức phát triển sớm muộn sau:

Mức sớm được đặc trưng bởi di tích chứa rìu có vai, bôn có vai kích thước vừa và nhỏ, gốm thô văn thừng, khắc vạch, đôi khi có văn đắp thêm, in chấm. Rất hiếm cuốc đá, nếu có chỉ là loại cuốc kích thước nhỏ. Có mặt mộ nồi vò úp nhau, có thể chưa xuất hiện mộ chum. Niên đại của giai đoạn sớm có thể 4.000 - 3.000 năm cách ngày nay. Đây là những yếu tố văn hoá hậu kỳ đá mới, tương đương với các địa điểm Biển Hồ, Trà Dôm (Gia Lai), các địa điểm Bàu Tró (Quảng Bình) và Cầu Sắt (Đồng Nai).

Mức muộn, ngoài các yếu tố ở giai đoạn sớm, đã xuất hiện cuốc có vai thân hình tứ giác kích thước lớn, phổ biến bôn răng trâu, xuất hiện khuôn đúc đồng và phổ biến táng thức mộ chum. Niên đại khoảng 3.000 - 2.500 năm cách ngày nay. Rõ ràng, vết tích văn hoá giai đoạn muộn phản ánh những yếu tố văn hoá tiến bộ hơn, gợi lại các địa điểm thời đại đồng thau ở ven biển Trung Bộ như Xóm Cồn, Bình Châu và Long Thạnh hoặc các di tích miền Đông Nam Bộ như Cái Vạn, Cái Lăng. Với giai đoạn này, Tây Nguyên nói chung thực sự đã bước vào ngưỡng cửa của nền văn minh.

III. THỜI ĐẠI KIM KHÍ Ở TÂY NGUYÊN

1. Vài nét về thời đại kim khí

Thời đại kim khí bao gồm thời đại đồ đồng và thời đại đồ sắt. Đây là thời đại mà con người chế tác và sử dụng kim loại làm công cụ, vũ khí và các vật dụng khác. Thời đại con người bước vào nền văn minh.

Thời đại đồ đồng gồm 2 giai đoạn kế tiếp nhau: đồng đỏ (hay đồng đá) và đồng thau (thành phần hợp kin đồng và thiếc). Thời đại đồ sắt gồm 2 giai đoạn: sắt sớm và sắt hiện đại. Trong đó, thời đại sắt sớm là đối tượng nghiên cứu chính của khảo cổ học.

Thời đại đồng đỏ xuất hiện vào các thời điểm khác nhau, phổ biến là thiên niên kỷ III tr.CN. Có nơi xuất hiện sớm hơn như Lưỡng Hà vào thiên niên kỷ IV tr.CM. Thành phần hợp kim lý tưởng của đồng thau là đồng 90%, thiếc 10%.để có đồng thau, người ta phải biết khai mỏ quặng và luyện kim, làm ra đồng. Đồng được nung chảy, đổ khuôn làm ra công cụ, vũ khí, dụng cụ bằng đồng khác nhau. Sự ra đời của luyện kim đúc đồng là một thay đổi có tính cách mạng trong nền kinh tế thời bấy giờ.

Thời đại đồ sắt ra đời vào thiên kỷ I tr.CN. Sắt ra đời thúc đẩy nề kinh tế nông nghiệp dùng cày với sức kéo của gia súc phát triển, một loạt các loại ngũ cốc được phát triển ở khắp các lục địa. Chăn nuôi theo bày đàn cuãng có điều kiện phát triển. Xã hội phân hoá sâu sắc, một số nơi chế độ chiếm hữu nô lệ đã ra đời. Chiến tranh giữa các bộ lạc, quốc gia cổ đại cũng bắt đầu xuất hiện.

Trong thời đại kim khí Việt Nam, tiêu biểu nhất là văn hoá Đông Sơn và Tiền Đông Sơn (ở các tỉnh Bắc Việt Nam), văn hoá Sa huỳnh và Tiền Sa Huỳnh (ở các tỉnh Trung Bộ Việt Nam). Ngoài ra còn có các di tích, các nhóm văn hoá ở lưu vực sông Đồng Nai, sông Cửu Long nằm trong khung niên đại từ 3.000 đến 1.500 năm cách ngày nay và thuộc phạm trù thời đại sắt sớm.

Trên đất Tây Nguyên chưa phát hiện được nhiều di chỉ đại kim khí, song các di vật đồng và sắt hoặc liên quan đến thời đại kim khí như khuôn đúc, lò luyện kim…thời này tìm thấy với số lượng đáng kể. Cho đến nay chưa thể phân chia một cách rạch ròi 2 giai đoạn đồng thau và sắt sớm. Tập giáo trình này sẽ trình bày những nét chung nhất về thời đại kim khí qua các sưu tập và di tích hiện biết.

2. Những địa điểm thời đại kim khí Tây Nguyên

Trong các di chỉ Lung Leng, Thôn Năm, Thôn Ba, Đăk Rei (Kon Tum) các nhà khảo cổ đã tìm thấy một số đồ đồng, khuôn đúc rìu đồng, đồ sắt, xỉ sắt, các lò luyện sắt trong tầng văn hoá.

Riêng di chỉ Lung Leng tìm thấy 2 khuôn đúc rìu đồng, 18 lò luyện sắt, 9 công cụ và 1 vòng tay bằng sắt, 347 cục xỉ sắt, 44 cục quặng sắt. Khuôn đúc và xỉ đồng ở lớp dưới, còn các lò luyện sắt ở đây thường gặp ở 2 lớp trên cùng.

Lò luyện sắt Lung Leng có quy mô nhỏ, đắp nửa chìm nửa nổi; mỗi mẻ luyện tối đa 7dm^3 quặng, ở nhiệt độ lò lên đến 1.100 - 1.250^{0}C. Những lò này có thể dùng nấu chảy đồng hoặc sấy khô gốm. Theo kết quả phân tích hoá học, người Lung Leng khai thác quặng hematit, có hàm lượng sắt cao (72%). Khi luyện sắt, người xưa đã biết phối liệu thêm chất trợ dung để có hiệu quả cao.

Trong các hố khai quật các di chỉ Thôn Năm, Thôn Ba, Đăk Rei ở vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông đều đã tìm thấy rìu đồng và khuôn đúc rìu đồng. Về hình dáng, những rìu đồng ở đây phần lớn là rìu lưỡi xoè lệch, có họng tra cán, kiểu rìu Đông Sơn muộn. Trên mặt âm hình khắc của khuôn đúc cũng là loại rìu tìm thấy ở các địa điểm này. Rõ ràng, rìu được đúc tại chỗ.

Ngoài đồ đồng, ở các lớp trên các di tích Thôn Năm, Thôn Ba, Đăk Rei, đăk Pá, đăk Phăk, Sa nghĩa…còn tìm thấy công cụ sắt như: rìu sắt, dao sắt, mũi nhọn sắt, vòng sắt. Các di tích này đều tìm thấy quặng sắt, ểi sắt, lò luyện sắt. Có di chỉ còn tìm thấy cả ống thổi lò suyện sắt.

Trong một số mộ táng ở thời đại kim khí này ở các địa điểm này, đôi khi tìm thấy đồ tuỳ táng là rìu đồng kiểu Đông Sơn bên cạnh bình gốm hình con tiện, trang trí văn ấn mép sò, tô ánh chì kiểu Sa Huỳnh. Những rìu đồng kiểu Đông Sơn tồn tại bên cạnh gốm mộ kiểu Sa Huỳnh ở đây cho thấy, bước vào thời đại kim khí, cư dân cổ Tây Nguyên đã ở trình độ cao, đủ sức giao lưu trao đổi kỹ thuật với 2 trung tâm văn minh lớn lúc đó là văn hoá Đông Sơn và văn hoá Sa Huỳnh.

Về trình độ và kỹ thuật luyện sắt của cư dân tiền sử Tây Nguyên có thể hình dung qua nghiên cứu quặng, các lò nung, thành phần hoá học các sản phẩm của lò nung ở di chỉ Lung Leng[111].

Như chúng ta đều biết, sắt còn gọi là Ferit, ký hiệu là Fe không có trong tự nhiên. Trong tự nhiên chỉ có oxit sắt (FeO). Oxit sắt này được gọi là quặng. Quặng sắt có nhiều loại. Ở Lung leng chủ yếu là quặng hematit (Fe_2O_3) với hàm lượng sắt cao. Về lý thuyết, độ nóng chảy của Fe là 1.530^{0}C, nhưng để nấu nóng chảy các thành phần khác dính trong quặng như Al_2O_3 phải ở nhiệt độ 2.050^{0}C, $CaCO_3$ là 2.572^{0}C, SiO_2 là 1.710^{0}C. Lò thời tiền sử không bao giờ đạt được nhiệt độ ấy. Vấn đề là phải tách Fe ra khỏi FeO bằng phương pháp kỹ thuật lấy oxit ra tức oxy hoá nghịch trong phản ứng hoá học, gọi là kỹ thuật hoàn nguyên. Người Lung Leng đã biết đến kỹ thuật này.

Quặng sắt tìm thấy tại nơi cư trú và trong mộ ở Lung Leng. Trong mộ quặng có màu đỏ nâu, từ tính ở mức 2 - 3, còn quặng ở nơi cư trú có màu đen lốm đốm ánh kim, nặng hơn, từ tính 7 - 8. Các xỉ sắt xù xì, bên ngoài là những cấu trúc hạt tròn bóng màu đen xám. Trong khai quật đã đăng ký 63 quặng sắt, 100 xỉ sắt; còn lẫn với gốm khi chỉnh lý đã thống kê là 347 xỉ sắt, 44 quặng sắt. Đó là chưa kể một lượng ít xỉ sắt bám vào lò phục chế chưa được thống kê.

[111] Nguyễn Đình Hiển, Lê Cảnh Lam. Lò luyện sắt Lung Leng. Trong Khảo cổ học, số 5(137) 2005, tr. 37-44.

Các mộ chứa quặng sắt này thường chôn theo bôn răng trâu, đôi khi chôn theo hòn nghiền, nồi gốm, bình gốm, đôi khi là bình con tiện, hoa văn trang trí là văn in răng lược thành hình răng sói, miết láng, tô ánh chì, thừng chải, chải thành hình caro, chưa thấy văn vạch hình sóng nước. Tư liệu này cho thấy, vị trí người thợ luyện kim rất được coi trọng, kể cả khi chết.

Quặng sắt trong tầng cư trú có 84 tiêu bản, phân bố ở 36/71 hố; có sự tương hợp với quy mô di tích lò, xỉ sắt. Chẳng hạn ở B10 có khu lò nung lớn nhất, có số lượng xỉ sắt và quặng sắt lớn nhất. Thống kê 84 tiêu bản quặng sắt theo lớp cho kết quả, đa số ở các lớp 1, 2 và 3; còn các lớp dưới lớp 4, 5 và 6 không đáng kể. Tư liệu này xác nhận có một số lò nung lớn, còn đa số lò nhỏ. Những hoạt động này chủ yếu ở giai đoạn muộn của Lung Leng.

Đồ sắt có ở di chỉ Lung Leng rất ít. Tổng số có 10 hiện vật gồm có 9 dao sắt nhỏ và 1 vòng đeo tay (3 dao sắt trong mộ và 7 đồ sắt còn lại trong tầng cư trú). So với sự phong phú của các di tích lò luyện sắt, di vật xỉ sắt và quặng sắt thì số hiện vật sắt này chưa tương xứng. Phải chăng, sắt là đồ quý, làm hàng hoá trao đổi cho các bộ lạc khác.

Phân tích thành phần quặng, xỉ, hiện vật có thể phần nào hình dung quy trình luyện và chế tạo sắt ở Lung Leng. Bằng tính toán trọng lượng 347 cục xỉ sắt/710m2, có thể ước lượng cư dân Lung Leng toàn di chỉ đã làm khoảng 500kg xỉ sắt.

Kết quả phân tích 4 mẫu xỉ sắt ở Lung Leng cho thấy các xỉ sắt vẫn còn chứa một hàm lượng sắt lớn đang trong quá trình hoàn nguyên. Hàm lượng này là do nhiệt độ luyện kim không đủ cao để sắt hoàn nguyên toàn phần. Dựa theo kết quả thí nghiệm về phối liệu và luyện cho thấy quặng Thạch Khê (Hà Tĩnh) có thể quặng sắt của Lung Leng được luyện ở nhiệt độ từ 1100 đến 1250^oC. Kết quả phân tích và chụp ảnh cấu trúc cho thấy trong cấu trúc xỉ sắt phân ra 2 pha. 1 pha có cấu tạo khung xương có thành phần tương ứng với quặng sắt phát hiện trong di chỉ (94,54 % FeO, 2,29% SiO_2, 0,35% Al_2O_3, 0,02% Na_2O, 0,11% MgO, 0,12% CaO, 0,12% TiO2, 0,03% P2O5, 0,25% In_2O_3). Pha thứ 2 là vùng nền (vùng xỉ đã được hoàn nguyên 1 phần). Vùng nền này có hàm lượng Fe thấp hơn nhiều và hàm lượng SiO_2 cao hơn nhiều (64,29 % FeO, 31,33% SiO_2, 0,81% Al_2O_3, 1,07%Cr_2O_3, 0,18% K_2O, 0,06% Na_2O, 0,66 % MgO, 1,35% CaO, 0,04% P_2O_5, 0,17% In_2O_3).

Mức độ hoàn nguyên của quặng sắt ở Lung Leng được tính bằng hàm lượng sắt trong quặng trừ đi hàm lượng sắt trong vùng nền của xỉ (92,32% - 64,29 % = 28,01%)≈ 28%. Hiệu suất này thấp hơn rất nhiều so với kỹ thuật luyện sắt ngày nay. Như vậy, tổng trọng lượng sắt di chỉ Lung Leng đã sản xuất được dựa trên tổng trọng lượng xỉ thu được trong di chỉ là 340kg ta có: 0,28 x 340 = 95,2 kg. Tổng lượng quặng được luyện bằng tổng lượng xỉ sắt cộng với Tổng lượng sắt (340kg + 95,2kg) là 430,2kg. Mỗi dao sắt của Lung Leng nặng trung bình 50g, thì tổng trọng lượng sắt Lung leng là 95kg có thể rèn được 1900 con dao sắt như vậy.

Giả thiết khai quật toàn bộ di chỉ (cả khu vực đào vàng), tổng lượng xỉ thu được là 500kg, thì tổng trọng lượng sắt sản xuất được ước tính là 0,28 x 500 = 140kg. Trọng lượng quặng ước tính là 640kg (500kg + 140kg).

Trong xỉ sắt có nguyên tố Inrinium (thể hiện nguồn gốc của mỏ), tồn tại dưới dạng oxide In_2O_3 trong pha hệ thống khung xương chiếm 0,25%, trong pha nền chiếm 0,17%. So sánh với quặng sắt trong di chỉ, trong mộ và dao sắt là có cùng một gốc. Điều này chứng tỏ sắt được luyện tại chỗ.

Quặng sắt trong di chỉ là quặng hêmatite (Fe_2O_3) thuộc loại quặng sắt trầm tích, hàm lượng sắt rất cao và đồng nhất. Kết quả phân tích 11 điểm phân tích trên 4 mẫu cho thấy ở vùng thấp nhất có 82,616 % FeO, ở vùng cao nhất có 99,314% FeO. Đặc biệt có 2 mẫu 01.LL.C4(3):212 và 01.LL.A4(2) có cấu trúc hoàn toàn đồng nhất tương ứng với hàm lượng FeO = 99,314% và 96,409%. Thành phần trung bình như sau có 92,32% FeO, 0,377% SiO_2, 0,37%Al_2O_3, 0,88% Cr_2O_3, 0,09% Mg0, 0,02% Ca, 5,03% TiO_2, 0,1% V_2O_3, 0,01% P_2O_5, 0,19% In_2O. Quặng hematite có hàm lượng Fe = 72%. So sánh hàm lượng sắt này với các mỏ đang được khai thác tại Việt Nam như: Mỏ Trại Cau (Thái Nguyên) 58 - 63,7% Fe; mỏ Tiến Bộ (Thái Nguyên) 32- 54% Fe; mỏ Nà Lũng và Ngườm Chán (Cao Bằng) trên 60% Fe; mỏ Nà Dụa (Cao Bằng) trên 60%; mỏ Tòng Bá(Hà Giang) 35-40%; mỏ Thạch Khê (Hà Tĩnh) 62% cho thấy, mỏ sắt mà người Lung Leng khai thác là có hàm lượng sắt cao nhất.

Theo chỉ tiêu đánh giá hiện nay, quặng sắt Lung Leng là quặng rất giàu sắt. Tìm hiểu về các chất có ích như măng gan (Mn), coban (Co), niken (Ni), ti tan (Ti), crôm (Cr) và các chất có hại như sun fua (S), phốt pho (P); ta thấy trong quặng của Lung Leng chất có ích lớn, đặc biệt là hàm lượng Titan (5,03%). Đây cũng là một ưu điểm quặng sắt ở Lung Leng.

Quặng sắt trong mộ Lung Leng có thành phần trung bình: FeO = 28,8%, SiO_2 = 69,09%, AlO_3 = 0,69%, Cr_2O_3 = 0m83%, K_2O = 0,1%, MgO = 0,11%, TiO_2 = 0,12%, Ag_2O = 0,04%, SO_3 = 0,04%, In_2O_3 = 0,05% (hàm lượng Fe=22,4%). Vứi hàm lượng sắt thấp, SiO2 cao, quặng sắt màu đỏ nâu này nếu được phối liệu với quặng màu đen ánh kim sẽ đóng vai trò vừa là chất tạo xỉ, vừa là nguyên liệu sắt. Trong kỹ thuật luyện kim ngày nay, ngoài quặng sắt ra người ta còn phải bổ sung thêm xỉ lò (SiO_2) và đôlômít ($CaCO_3$, $BaCO_3$) với vai trò là chất tạo xỉ và chất trợ dung.

Về nguyên lý luyện sắt: bắt đầu luyện nhiệt độ tăng cao dần, trong lò thổi sống diễn ra 2 quá trình đồng thời:

- Quá trình tác động C vào O : $C + O = CO_2$; $C + CO_2 = 2CO$; $Fe_2O_3 + 3CO = 2Fe + 3CO_2$.

Quá trình xỉ hoá là làm cho mọi oxit chảy ra sớm hơn sắt (Fe), tức dưới nhiệt độ 1530^0C. Người thợ luyện kim cổ đại biết hạ nhiệt độ nóng chảy của quặng, bằng cách pha thêm SiO_2 (khoảng 42%) thì quá trình xỉ hoá chỉ ở nhiệt độ 1030^0C. Ở nhiệt độ này, oxit sắt ở thể lỏng, hoá xỉ chảy xuống đáy lò và ra

ngoài, còn sắt Fe ở thể rắn. Người ta cậy khối thiết thục ra dùng búa tạ đập nhiều lần khi còn đỏ, làm bay đi tạp chất bám xung quanh và nó kết nối thành khối sắt dẻo. Mỗi lò nhỏ thường thu được 4-5 kg thiết thục, còn lò lớn 30-40kg. Bằng phương pháp rèn nóng, rồi tôi ủ, người ta được những thỏi thép. Từ đây mới rèn chế ra các công cụ lao động.

Nhìn chung, các lò luyện sắt Lung Leng đều được đắp bằng đất sét pha cát có khả năng chịu lửa. Lò được đắp nửa chìm, nửa nổi, hình bán cầu, 2 cửa (1 cửa để đốt, 1 cửa để thu sắt hoàn nguyên), không có vòm. Mỗi mẻ luyện được khoảng $7dm^3$ quặng. Quặng được xếp ở giữa dày khoảng 7-10cm. Phía dưới và phía trên được xếp than củi dày 7-10cm để hoàn nguyên sắt. Tổng lượng sắt di chỉ Lung leng sản xuất được khoảng từ 95 -140kg. Quặng được luyện ở nhiệt độ từ 1100^oC đến 1250^oC. Một số lò ngoài chức năng luyện sắt còn được dùng để nấu kim loại đồng và tận dụng nhiệt dư để xấy gốm hoặc nung gốm như một lò đa chức năng và lò được tái sử dụng nhiều lần.

Quặng sắt ở Lung Leng thuộc quặng hêmatite có hàm lượng sắt rất cao (72%) được chọn lọc kỹ càng thuộc vùng thân mỏ. Hiệu suất hoàn nguyên quặng sắt Lung Leng đạt 28%. Người Lung Leng đã biết phối thêm chất tạo xỉ nhưng chưa biết cách phối liệu thêm chất trợ dung. Sự lựa chọn quặng màu đỏ nâu với vai trò chất tạo xỉ và là nguyên liệu là một tiến bộ đặc biệt của Lung Leng. Có lẽ đây là một bí quyết rất quý giá nên người Lung Leng chôn theo loại quặng này khi chết. Trong đó, nguyên tố Inrinium là một nguyên tố vết đặc trưng cho nguồn gốc quặng sắt của Lung Leng, cần được tiếp tục theo dõi nghiên cứu.

Bước sang thời đại đồ sắt, ở một số nơi đồ đồng vẫn còn thịnh hành, thậm chí đồ đá vẫn còn tồn tại. Đó là trường hợp ở địa điểm Hoà Hiệp (Đăk Lăk) đã phát hiện được rìu đá, rìu đồng cùng với gốm minh khí kiểu Giồng Cá Vồ. Những quan hệ văn hoá với vùng Đông Nam Bộ vào thời đại kim khí, không chỉ Hoà Hiệp (Đăk Lăk) mà cả cư dân cổ ở Phù Mỹ (Lâm Đồng). Điển hình nhất là những di vật gốm hình nấm, những mảnh cà ràng, những khuôn đúc rìu và cả trang trí trên đồ gốm nữa.

Trong các địa điểm Hoà Hiệp (Krông Ana) và địa điểm Dhaprông (thành phố Buôn Ma Thuột) và xưởng đúc đồng Ea H'win (Krông Ana) đều có di vật đồng. các di tích này đều nằm ở trung tâm tỉnh Đăk Lăk.

- Địa điểm Hoà Hiệp (huyện Krông Ana) do Đỗ Kiên sưu tầm hiện vật và xác minh. Tại đây, trong lúc đào đất ở bờ sông Krông Ana, xã Hoà Hiệp, nhân dân đã phát hiện được 1 rìu hình thang, 1 rìu vai ngang, 1 rìu vai nhọn, 4 đồ gốm nguyên kích thước rất nhỏ và 1 rìu đồng có họng tra cán.

Rìu đá ở Hoà Hiệp đã được chế tạo với kỹ thuật cao, sử dụng kỹ thuật cưa tạo vai nhọn, mài và đánh bóng đạt tới mức hoàn thiện tạo bề mặt công cụ, hình dáng rìu cân đối, đẹp. Bên cạnh đồ đá, ở đây đã xuất hiện công cụ đồng,

đó là rìu đồng thuộc loại có họng tra cán. Họng hình bầu dục, mở rộng. Lưỡi rìu cong, góc lưỡi gần nhọn, hơi hếch về một phía. Trên một mặt còn 1 đường chỉ nổi chạy ngang họng rìu. Chiếc rìu này được đúc bằng khuôn 2 mang. Về hình dáng rìu đồng Hoà Hiệp gợi lại rìu ở miền Đông Nam Bộ.

Điểm đáng chú ý nữa là trong di tích này cũng đã tìm thấy 4 đồ gốm khá nguyên vẹn, có kích thước nhỏ, có hình dáng khác nhau song chất liệu và độ nung rất giống nhau. Đó là chiếc nồi miệng loe, cổ thắt, thân rộng về đáy, đáy cong lồi; chiếc bát (tô) miệng loe, dáy lồi, vành ngoài thân có một gờ nổi cao; chiếc bát bồng chân cao, miệng loe thân phình, chân đế cao hơi choãi; và một bình gốm miệng loe, cổ thươn bóp vào, thân nở đều cho tới chân đế, chân đế cao, choãi. Cả 4 đồ gốm ở đây là dạng gốm minh khí, có hình dáng giống gốm ở địa điểm Giồng Cá Vồ, huyện Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh).

- Địa điểm Dhaprông (ngoại vi thành phố Buôn Ma Thuột). Ngoài công cụ đá và đồ gốm, tại đây đã tìm thấy rìu đồng. Rất tiếc là chiếc rìu này bị rỉ nặng chưa đo được kích thước, song chúng tôi ghi nhận đây là một địa điểm cư trú đích thực của cư dân thời đại đồng thau ở Đăk Lăk.

- Địa điểm Ea H’win nằm trong phạm vi Công ty Cà phê Ea H’Win, xã Chư Eawi, huyện Krông Ana, tỉnh Đăk Lăk. Di tích này do cán bộ Bảo tàng tỉnh Đăk Lăk thu thập hiện vật và xác minh di chỉ vào đầu năm 2002.

Ngoài một vài chiếc rìu tứ giác, bàn mài, hòn ghè bằng đá và một số mảnh đồ gốm, đáng chú ý ở đây có 2 sưu tập đồ đồng với tổng số 218 tiêu bản. Sưu tập 1 gồm 181 tiêu bản phát hiện cùng một chỗ khi đào ao, trong đó có 23 chiếc còn nguyên vẹn. Tất cả chúng đều có màu đỏ tươi, trên rìa cạnh của di vật còn nguyên babia, chưa qua tu sửa hoặc sử dụng. Đây là những đồ đồng vừa mới đúc xong, chưa qua tu sửa, chưa xuất xưởng. Sưu tập 2 gồm 37 tiêu bản, do nhân dân đào được trong rẫy gần đó; đều bị rỉ xanh, trên rìa cạnh không còn vết babia; chỉ có 1 chiếc nguyên vẹn. Đây là những đồ đồng đã có dấu tu chỉnh xuất xưởng hoặc đã qua sử dụng.

Tuy khác nhau về mức độ hoàn thiện, màu sắc, độ patine phủ ngoài, song về cơ bản hiện vật của 2 sưu tập nói trên là giống nhau về hình dáng và kích thước, cũng như kỹ thuật gia công đúc. Về chức năng của những hiện vật này hiện chưa rõ, chúng là mũi chông có ngạnh, hay là dao cắt khi tra thêm cán vào; có thể là lẫy của chiếc nỏ. Song cả các ý kiến này vẫn chưa đủ cơ sở luận giải chức năng thực của chúng. Dựa vào tài liệu dân tộc học, hiện vật đồng này có hình dáng gần hiện vật sắt gắn trên sà gạt của người Mạ và chúng được sử dụng trong các nghi lễ thần linh. Đó chỉ là giả thiết công tác.

Nhưng dù sao, chúng ta cần ghi nhận rằng, ở Đăk Lăk trong thời cổ đã xuất hiện nghề luyện và đúc đồng, mà sản phẩm của chúng đạt trình độ khá cao. Khảo sát trên kỹ thuật, có thể thấy đây là sản phẩm của một lò đúc đồng thủ công, chưa xuất xưởng và được sử dụng làm đồ tế khí của cư dân cổ ở trong vùng. Vấn đề niên đại cũng chưa dễ đoán định. Nếu dựa vào những di vật đá và gốm ở xung quanh, thì các sưu tập đồ đồng ở đây thuộc giai đoạn sắt sớm, vào những thế kỷ sau Công nguyên.

3. Những sưu tập di vật thời đại kim khí Tây Nguyên

Ngoài các di tích đã khai quật, thời đại kim khí Tây Nguyên còn được thể hiện tương đối tập trung qua một số sưu tập rìu đồng, khuôn đúc rìu; trống đồng, các bộ đàn đá.

Trên đất Kon Tum đã sưu tầm được 25 rìu đồng và 12 khuôn đúc rìu đồng, chủ yếu ở huyện Sa Thầy. Những di vật này hiện lưu tại Bảo tàng tỉnh, toà Giám mục thừa sai hoặc các sưu tập tư nhân. Hình khắc trong khuôn và hình dáng các rìu đồng này cơ bản là giống nhau; đa số là loại rìu lưỡi lệch, kiểu rìu Đông Sơn, một số ít là rìu lưỡi xoè cân kiểu Dốc Chùa. Ngoài ra, ở đây còn thu được một số lưỡi giáo đồng, đinh ba bằng đồng kiểu Đông Sơn muộn. ở Thôn Bốn, huyện Kbang (Gia Lai) tìm thấy một khuôn đúc rìu; ở Krông Púch (Đăk Lăk) tìm thấy rìu đồng có lưỡi xoè cân, có họng tra cán kiểu rìu đồng Dốc Chùa. Những tư liệu này cho thấy, Sa Thầy (Kon Tum) là một trung tâm luyện kim đúc đồng của Tây Nguyên; có quan hệ kỹ thuật với các trung tâm luyện kim đúc đồng khác, trước hết là Đông Sơn (Thanh Hoá).

Những di vật thời đại kim khí tiêu biểu là trống đồng, rìu đồng, giáo đồng và khuôn đúc rìu đồng. Chúng được sưu tầm và lưu giữ ở một số cơ quan.

- *Tại Nhà văn hoá huyện Sa Thầy:* Ngoài đồ đá và đồ gốm ra ở đây có 31 hiện vật đồng, gồm 2 bao tay dạng vòng lò so, 13 vòng tay, 4 lục lạc, 1 chuông dẹt, 3 tẩu, 6 cán dao găm, 1 cây đèn và 1 muôi đồng. Những di vật này có thể thuộc thời đại sắt sớm, niên đại thế kỷ 2 -3 sau Công nguyên.

- *Trong Bảo tàng Kon Tum* từ năm 1992 đến nay đã thu thập được 4 rìu đồng ở Kroong Kla, 1 rìu đồng ở Kroong Ktu do Apim giữ, 1 mũi tên đồng ở Lung Leng do anh Amít giữ, 1 đĩa đồng ở vườn nhà anh Lê Quang Chưởng (thị trấn Sa Thầy), 1 rìu đồng do anh Uer phát hiện ở làng Khúc Na, Sa Bình. Những đồ đồng này thuộc thời đại đồng thau và sắt sớm, niên đại thế kỷ I trước và sau Công nguyên.

Những rìu đồng ở Bảo tàng Kon Tum đa số là loại rìu xoè cân, lưỡi tròn, có họng tra cán, dáng cân đối, lưỡi và họng đều xoè rộng hơn phần thân; rìa lưỡi cong tròn. Hai rìa cạnh thẳng hơi xoè rộng, góc tiếp giáp với rìa lưỡi nhọn. Họng tra cán có tiết diện hình bầu dục. Hai mặt lớn hơi vồng lên và cong dần đều về lưỡi. Một mặt có 1 đường chỉ đúc nổi chạy ngang thân chỗ hẹp nhất. Rìu đúc bằng khuôn hai mang, vết nối mang khuôn rõ; rìu dài 10,5cm, rộng lưỡi

7,5cm, dày thân 2,0cm; lỗ họng tra cán rộng 5,2cm, dày 1,8cm, thành họng tra cán dày 0,3cm. Chiếc rìu này có nét gần giống với rìu Làng Cả (Nghệ An) thuộc văn hoá Đông Sơn, đồng thời rất giống với rìu đồng (và cả mặt âm khuôn đúc rìu đồng) tìm thấy ở địa điểm Dốc Chùa, cả về hình dáng lẫn văn trang trí.

Rìu đồng hình thang lưỡi xoè, có họng tra cán, dáng cân đối, lưỡi hơi xoè rộng hơn phần thân, lưỡi cong tròn. Hai rìa cạnh lượn cong vào, tạo 2 góc tiếp giáp với rìa lưỡi tù. Họng tra cán có tiết diện hình bầu dục. Một mặt lớn hơi vồng lên, phía họng có 2 đường chỉ nổi chạy ngang. Mặt lớn kia phẳng, có 2 đường gờ nổi dọc hai rìa. Rìu đúc bằng khuôn hai mang, vết nối mang khuôn rõ. Kích thước rìu dài 7,0cm, rộng lưỡi 4,5cm, dày thân 1,0cm; lỗ họng tra cán rộng 2,2cm, dày 0,8cm, thành họng tra cán dày 0,2cm. Chiếc rìu này giống chiếc rìu tìm thấy ở Núi Nấp (Thanh Hoá), thuộc văn hoá Đông Sơn nhưng khác ở trang trí hoa văn.

Rìu lưỡi chúc, có họng tra cán, rìa lưỡi cong tròn chạy từ ngang thân xuống. Một rìa cạnh chạy từ họng tra cán xuống rìa lưỡi thành đường cong khum dạng sống dao dày. Họng tra cán có tiết diện hình gần bầu dục. Hai mặt lớn hơi vồng lên và cong dần đều về hai rìa lưỡi. Trên 2 mặt lớn mỗi mặt có 2 đường chỉ đúc nổi: Một dọc theo sống và một chạy ngang thân. Rìu được đúc bằng khuôn hai mang, vết nối mang khuôn rõ. Kích thước dài 4,7cm, rộng lưỡi 4,5cm, dày sống 1,5cm, rộng họng tra cán 3,5cm, dày 1,5cm. Hiện vật này khá giống rìu Đông Sơn muộn, vốn phổ biến trong các sưu tập đồ đồng các tỉnh miền núi phía Bắc như Hà Giang, Sơn La, hoặc ở Tây Nguyên như sưu tập của Văn Đình Thành, Toà Giám mục Kon Tum. Những rìu loại này có thể là công cụ đặc trưng cho thời đại kim khí miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Chiếc đinh ba có hình chữ "h", được làm từ kỹ thuật đúc. Phần thân tròn dẹt, dài 13,0cm, chỗ rộng nhất 1cm x 0,8cm, hai đầu nhọn. Phần ngạnh tròn dẹt to hơn phần thân, có dáng hình móc cong vươn lên phía đầu kiểu chân chữ "h", được đúc liền thân ở khoảng 2/3 thân.

- *Trong Toà Giám mục Thừa sai Kon Tum* có 3 hiện vật đồng là rìu đồng lưỡi xoè cân, rìu đồng lưỡi xoè lệch và giáo đồng.

Rìu đồng xoè cân lưỡi tròn, ký hiệu 99GMKT: 33, có họng tra cán, dáng cân đối, lưỡi và họng đều xoè rộng hơn phần thân, lưỡi cong tròn. Hai rìa cạnh thẳng hơi xoè rộng, góc tiếp giáp với rìa lưỡi nhọn. Họng tra cán có tiết diện hình bầu dục. Hai mặt lớn hơi vồng lên và cong dần đều về lưỡi. Một mặt có 2 đường chỉ đúc nổi chạy ngang thân chỗ hẹp nhất. Rìu đúc bằng khuôn hai mang. Kích thước rìu dài 7,5cm, rộng lưỡi 5,5cm, dày thân 1,5cm; lỗ họng tra cán rộng 4,0cm, dày 1,8cm, thành họng tra cán dày 0,3cm. Chiếc rìu này giống chiếc BTKT186/43 trong sưu tập Bảo tàng Kon Tum.

Rìu lưỡi lệch, ký hiệu BTKT 187/44, có họng tra cán, lưỡi cong tròn. Một cạnh dày chạy từ họng tra cán đến rìa lưỡi một đường cong khum. Họng tra cán có tiết diện hình gần bầu dục. Hai mặt lớn hơi vồng lên và cong dần đều về hai lưỡi. Trên 2 mặt lớn không trang trí hoa văn. Rìu được đúc bằng khuôn hai

mang. Kích thước dài 8,5cm, rộng ngang 5,5cm, dày sống 1,5cm, họng tra cán rộng 5,0cm, dày 2,5cm. Chiếc rìu này giống tiêu bản BTKT 187/44 ở Bảo tàng Kon Tum.

Giáo đồng có họng tra cán, ký hiệu 99GMKT: 35, bị gãy phần họng tra cán, phần còn lại cho thấy, giáo có lưỡi hình lá, tròn cánh, có đường sống nổi chạy giữa 2 mặt lớn của giáo. Mặt cắt ngang lưỡi hình bầu dục, mặt cắt họng gần tròn. Kích thước (còn lại) dài 11,0cm, cánh rộng 4,0cm, họng rộng 2,0cm x 1,8cm. Loại giáo này giống giáo trong các sưu tập đồ đồng Tây Bắc như Thẩm Khương (Lai Châu), đồ đồng Sơn La và ở di chỉ Dốc Chùa (Bình Dương).

- *Trong sưu tập Văn Đình Thành* có 14 rìu đồng, tất cả đều là đồ mua lại của những người đào vàng ở sông Krông Pôkô, huyện Sa Thầy (Kon Tum). Rìu thuộc loại có họng tra cán, được đúc bằng khuôn 2 mang. Dựa vào sự khác nhau về hình dáng mặt lớn, rìa lưỡi cân hay lệch, mặt lớn phồng đều hay phẳng và trên thân trang trí đường chỉ nổi hay để trơn có thể phân chia thành 3 loại sau:

- Rìu lưỡi xoè cân, họng tra cán hình bầu dục (4 chiếc).

- Rìu lưỡi vát lệch, họng tra cán gần bầu dục (5 chiếc).

- Rìu lưỡi lệch, họng tra cán tiết diện hình gần bàu dục (3 chiếc).

Chiếc rìu đồng ký hiệu 03.STVĐT:20, lưỡi xoè lệch có họng tra cán được đúc bằng khuôn 2 mang. Thân hẹp và dài, họng tra cán hình bầu dục hơi mở rộng so với giữa thân. Hai cạnh thân cong lõm mở rộng dần về lưỡi, lưỡi cong hình cung lệch. Rìa lưỡi gót cong, mũi vê cong. Rìu gần nguyên vẹn, bị vỡ một chút ở rìa cạnh gần họng. Mặt cắt ngang thân hình bầu dục dẹt, bổ dọc hình chữ V cân. Mặt ngoài phủ patine màu xanh rỉ đồng, không hoa văn. Kích thước: Thân dài 8,0cm, rộng 3,2cm, dày 1,2cm; họng rộng 3,3cm, dày 1,5cm; lưỡi rộng 4,2cm, dày 1,1cm.

Rìu đồng ký hiệu 03.STVĐT : 21, lưỡi cong, gót tù, mũi thẳng, có họng tra cán, được đúc bằng khuôn 2 mang, vết mang khuôn rõ. Mặt lưng rộng hình thấu kính. Cổ thắt. Một cạnh thẳng, dày, tạo sống nổi chạy từ họng tới mũi. Cạnh kia phần họng lõm hình cung tạo ra gót tù. Từ gót này trở xuống là lưỡi mỏng sắc. Lưỡi dọc này nối với lưỡi ngang ở đầu bằng một đoạn cong mỏng sắc. Mặt cắt ngang thân rìu hình tam giác, mặt cắt dọc hình chữ V. Rìu nguyên vẹn, mặt ngoài phủ patin màu xanh đen, có 2 đường chỉ đúc nổi ngang nằm giữa cán và thân. Rìu gợi lại dạng dao phạng vốn đặc trưng cho đồ đồng Đông Sơn miền núi Bắc Việt Nam. Kích thước : Toàn thân dài 9,1cm, rộng 4,5cm, dày 1,5cm; họng rộng 5,0cm, dày 2,1cm, chỗ thắt eo rộng 3,2cm.

Rìu đồng ký hiệu 03.STVĐT: 22, lưỡi cong, gót tù, mũi thẳng, có họng tra cán, được đúc bằng khuôn 2 mang. Vết nối mang khuôn rõ. Mặt họng hình thấu kính rộng,một cạnh bị mẻ. Cổ thắt được tạo bởi một cạnh lõm hình cung. Một cạnh thân rìu dày thẳng từ mặt họng xuống rìa lưỡi. Lưỡi cong nối liền với lưỡi dọc bởi một cung tròn và chạy tới gót tù. Mặt cắt ngang thân hình tam giác cân, mặt cắt dọc hình chữ V. Rìu tương đối nguyên, mặt ngoài phủ patin màu

xanh rỉ đồng. Trên một 2 mặt còn đường chỉ đúc nổi ngang thân ở vị trí giữa thân và chuôi và một chỉ nổi khác cắt vuông góc, chạy dọc theo sống rìu. Trong phạm vi đường chỉ đó một mặt phẳng, mặt kia cong lồi. Bên mặt phẳng hiện có lỗ thủng lớn. Qua lỗ thủng này quan sát thấy họng tra cán chạy tới gần rìa lưỡi rìu. Toàn thân dài 9,0cm, rộng 4,8cm, dày 1,5cm; họng rộng 4,6cm, dày 2,0cm, chỗ thắt eo rộng 4,1cm.

Rìu đồng ký hiệu 03.STVĐT: 23, lưỡi cong, gót tù thẳng, có họng tra cán, được đúc từ khuôn 2 mang, vết nối mang khuôn rõ. Mặt họng hình thấu kính bị gãy vỡ một góc. Cổ thắt do 1 cạnh bên lõm hình cung. Rìu có một sống to nổi cao, gần thẳng chạy từ mép họng tới rìa lưỡi. Lưỡi rìu gần đoạn rìa dọc và rìa ngang nối với nhau bởi một đường cong vê tròn. Mặt bổ dọc thân hình chữ V, cắt ngang hình tam giác cân. Hai mặt lớn rìu phồng, phủ patine màu rỉ đồng đen, cả 2 mặt có một đường chỉ đúc nổi nối từ eo đến sống nằm giữa đốc và thân. Kích thước: Toàn thân dài 7,2cm, rộng 3,8cm, dày 1,2cm; họng rộng 3,2cm, dày 1,7cm; chỗ thắt eo rộng 2,9cm.

Nhìn chung, những chiếc rìu này đều thuộc loại có họng tra cán, đúc bằng khuôn hai mang; nổi bật nhất là rìu lưỡi lệch có một rìa cạnh lõm cong vào còn rìa kia hơi lõm hoặc cong khum, 2 mặt lớn phồng đều hoặc phẳng, ngang thân chỗ eo thắt đôi khi được trang trí 2 đường chỉ đúc nổi. Về hình dáng và kích thước, chúng gần gũi với di vật cùng loại trong văn hoá Đông Sơn giai đoạn muộn, loại rìu thường gặp ở các tỉnh miền núi phía Bắc như Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái hoặc ở Thượng Lào.

- *Những khuôn đúc rìu* ở Kon Tum hiện biết 10 khuôn.

- *Khuôn đúc số 1*, tìm thấy trong lần khai quật thứ nhất di chỉ Lung Leng; được làm từ đá cứng, hạt mịn, độ chịu nhiệt cao. Khuôn thuộc dạng 2 mang. Thân khuôn có hình bổ dọc một khối trụ dẹt. Mặt ngoài cong lồi, hai đầu khuôn bằng, đều mài nhẵn. Giữa mặt phẳng khoét hình một chiếc rìu xoè cân, hai đầu hình rìu rộng hơn ngang thân. Kích thước khuôn dài 5,6cm, rộng ngang 3,0cm, dày 2,3cm. Vết khắc hình rìu dài 5,6cm, rộng lưỡi 2,2cm, rộng ngang 2,0cm.

- *Khuôn đúc số 2*, tìm thấy trong di chỉ Lung Leng, do những người đào vàng làm bật lên. Khuôn thuộc dạng 2 mang; thân khuôn có hình bổ dọc một khối trụ dẹt; được làm từ đá cứng, hạt mịn, độ chịu nhiệt cao. Mặt ngoài cong lồi, hai đầu khuôn bằng, đều mài nhẵn. Giữa mặt phẳng khoét hình một chiếc rìu lưỡi lệch, còn hình khắc phần lưỡi bị vỡ. Kích thước khuôn khá lớn: toàn thân dài 9,0cm, rộng ngang 6,5cm, dày 4,0cm .

- *Khuôn đúc số 3,* do TS Nguyễn Thị Hậu (Bảo tàng Lịch sử TP Hồ Chí Minh) sưu tầm năm 1999 ở xã Sa Bình, hiện lưu tại kho Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh. Khuôn thuộc dạng 2 mang, có thân là hình khối trụ dẹt bổ dọc, được làm từ đá cứng, hạt mịn, độ chịu nhiệt cao. Mặt ngoài cong lồi, hai đầu khuôn bằng, đều mài nhẵn. Giữa mặt phẳng khoét hình một chiếc rìu xoè cân, hai đầu hình rìu rộng hơn ngang thân. Về hình dáng rất giống với khuôn số 1 ở Kon

Tum, chỉ có điều kích thước to hơn một chút. Kích thước khuôn dài 6,0cm, rộng ngang 3,2cm, dày 2,5cm. Vết khắc hình rìu rất rõ thuộc loại rìu lưỡi xoè cân.

- *Khuôn đúc số 4*, do Nguyễn Văn Hảo sưu tầm năm 2001 ở xã Sa Bình nhân chuyến khai quật Lung Leng và hiện lưu tại nhà riêng. Chiếc khuôn này đã được phân tích thành phần thạch học.

Các khuôn đúc từ số 5 đến số 10 dưới đây đều do Văn Đình Thành sưu tầm từ 2002 đến nay.

- *Khuôn đúc số 5*, sưu tầm năm 2002, được làm từ đá chịu nhiệt, hạt mịn, màu vàng nhạt. Khuôn thuộc loại 2 mang, chỉ còn 1 mang hình trụ bổ dọc: mặt bổ dọc phẳng có khắc hình rìu (mặt âm khuôn đúc), mặt lưng cong đều, mài nhẵn. Trên mặt phẳng khắc hình một chiếc rìu hình thang cân. Chỗ tiếp giáp giữa phần họng và thân có khắc 2 đường chỉ song song, trên đó khắc hình răng cưa. Khuôn đúc dài 9,0cm, rộng ngang một đầu 6,0cm, đầu kia 5,0cm; dày 3,3cm và 2,8cm. Hình rìu khắc trong khuôn dài 8,5cm, thân dài 7,5cm, rộng lưỡi 6cm, rộng họng 3,5cm.

Khuôn đúc rìu số 6, sưu tập năm 2003, ký hiệu 03VĐT: 5 đã bị vỡ, không thấy được phần khắc rìu trên bề mặt khuôn, có thể do chế tác khuôn bị vỡ nên không tiếp tục các công đoạn sau. Nhưng căn cứ vào hình dáng ta có thể đoán loại khuôn này thuộc dạng khuôn hai mang. Khuôn làm bằng đá sà phòng mềm, trơn, độ chịu nhiệt khá cao. Mang khuôn nữa hình trụ - bầu dục dẹt. Mặt ngoài được mài nhẵn, mặt trong mang đã bị vỡ nhưng còn lại một phần rất phẳng, không thấy được mặt âm của rìu. Kích thước: Dài 11,4cm, rộng còn lại 6,4cm, dày còn lại 3,7cm.

Khuôn đúc rìu số 7, sưu tầm năm 2003, ký hiệu 03 STVĐT: 4, còn một mang và bị mẻ phần đậu rót (họng rìu). Khuôn làm từ đá sà phòng mềm, trơn, dễ khắc, nhưng độ chịu nhiệt rất cao. Mang khuôn nữa hình trụ - bầu dục dẹt. Mặt ngoài hơi cong có nhiều vết khứa rạch ngang dọc tạo ma sát khi kẹp khuôn để đúc. Mặt trong mang khuôn còn mặt âm của phần lưỡi rìu. Thuộc loại rìu có họng tra cán có gót cong. Kích thước khuong còn lại : Dài 6,5cm, rộng 6,0cm, dày 1,5cm.

Khuôn đúc rìu số 8, sưu tập năm 2003, ký hiệu 03.STVĐT: 2, làm từ đá sà phòng mịn, mềm, trơn, chịu lửa cao. Dân phát hiện ở Sa Thầy và bán lại cho Văn Đình Thành. Khuôn 2 mang, còn lại 1 mang khuôn. Mang khuôn hình nữa bầu dục dẹt. Mặt ngoài cong đều về 2 phía, mài nhẵn. Mặt trong mang khuôn phẳng được khắc hình rìu. Rìu lưỡi xoè lệch, 2 rìa cong lõm vào, trên đốc có trang trí văn chỉ đúc nổi cao gần đồng dạng với lưỡi rìu. Cũng có thể khuôn đúc cả lưỡi câu. Đường đúc nổi cho thấy rõ hình vòng câu, đầu lưỡi nhọn và chỗ buộc chỉ câu. Nếu quả đúng như vậy khuôn này là khuôn đục 2 vật : Rìu và lưỡi câu. Kích thước: Khuôn dài 6,0cm, rộng 4,5cm, dày 2,0cm.

Khuôn đúc rìu số 9, ký hiệu 03 ST.VĐT:1, làm bằng đá sà phòng mịn, mềm, trơn, độ chịu nhiệt khá cao, do dân phát hiện ở huyện Sa Thầy rồi bán lại

cho Văn Đình Thành. Khuôn 2 mang, còn lại một mang, nguyên vẹn. Mang khuôn nửa hình trụ, bầu dục dẹt. Mặt ngoài cong đều mài nhẵn, còn vết ghè nhỏ. Mặt trong mang phẳng có vết khắc nữa hình rìu. Có lỗ thoát khí ở rìa cạnh mặt khuôn. Đây là khuôn đúc rìu có họng tra cán, họng xoè rộng, lưỡi xoè, mũi hơi vê cong, gót cong gần vuông. Tại xã Sa Bình đã tìm thấy loại rìu đồng giống mặt âm của khuôn này. Kích thước khuôn dài 7,0cm, rộng 5,5cm, dày nhất hình rìu trong mang khuôn họng rộng 4,5cm, eo rộng 3,0cm, gót rộng 4,0cm, dài 6,6cm.

Khuôn đúc rìu số số 10, ký hiệu 03 ST,VĐT: 2, làm từ đá sà phòng mịn, mền, trơn, chịu nhiệt, do dân phát hiên ở huyện Sa Thầy, rồi bán lại cho Văn Đình Thành. Khuôn 2 mang, còn lại 1 mang, khá nguyên vẹn. Mang khuôn nữa hình trụ bầu dục dẹt. Mặt ngoài cong đều mài nhẵn. Mặt trong mang khuôn phẳng có vết khắc hình rìu. Đây là khuôn đúc rìu có họng tra cán, họng xoè rộng. Một rìa cong thươn, một cạnh có gót uốn cong gần vuông. Lưỡi xoè. Trên mang khuôn có khắc đường chỉ đúc ngang ở giữa đốc và thân rìu. Đường chỉ khắc sâu và song song với mặt họng. Ở rìa cạnh khuôn có lỗ thoát khí. Vật đúc trong khuôn giống rìu đồng tìm thấy ở xã Sa Bình. Khuôn dài 6,7cm, rộng 4,5cm, dày 1,8. Vật đúc dài 6,5cm, họng rộng 3,6cm, ngang thân rộng 4,2cm.

- *Khuôn đúc rìu ở huyện K'Bang:* Khuôn đúc rìu đồng, ký hiệu 20.XĐ: 5. Đây là một nửa của khuôn hai mang, mặt âm khuôn là hình rìu xoè cân. Khuôn làm từ đá sa thạch, hạt mịn, màu nâu xám. Khuôn có hình nửa trụ bổ dọc. Mặt lưng cong đều mài nhẵn. Mặt bụng khuôn phẳng được khoét hình nửa chiếc rìu, còn rõ phần họng và lưỡi xoè rộng. Giữa thân có khắc mặt âm hoa văn 2 đường thẳng song song, giữa đó là văn gạch ô chéo. Vết khắc hoa văn sâu và sắc cạnh. Một góc phía rìa cạnh của khuôn bị vỡ. Kích thước khuôn: dài 10,0cm, rộng ngang 7,0cm, dày 3,0cm. Từ mặt âm này có thể xác nhận đây là khuôn đúc rìu đồng, loại khuôn hai mang. Rìu thuộc loại lưỡi xoè cân, có chuôi tra cán, ngang thân trang trí 2 đường chỉ nổi song song, trong đó là những đường vạch nổi hình ca rô nhỏ. Kích thước rìu (qua mặt âm khuôn): thân dài trên 10,0cm, chuôi rộng 6,5cm, dày 3,0cm; lưỡi rộng trên 6,0cm.

+ Trống đồng Tây Nguyên

- *Trống đồng Đăk Glao:* Tháng 11 năm 1922, một trống đồng đã được nhân dân phát hiện ở lòng sông Đăk Glao, một nhánh của sông Đăk Uy, nay thuộc đất tỉnh Kon Tum. Trống được thông báo lần đầu trong *Tập san của Trường Viễn đông bác cổ Pháp*, tập 22, năm 1922. Hiện nay trống đang được bảo quản tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Trống bị vỡ chỉ còn lại 1 mảnh mặt dính với phần tang và 1 mảnh thân và chân trống. Hai mảnh này có thể ghép lại được một phần của trống. Mặt trống có đường kính 34cm, chiều cao trống 24cm. Mặt bị tróc mất một mảng hoa văn, thân bị ô xy hoá. Trống được trang trí đơn giản, bố cục khá độc đáo so với các trống đã biết ở Việt Nam. Mặt trống hơi chờm ra khỏi tang, trang trí toàn bộ mặt trống. Chính giữa là hình ngôi sao nổi 10 cánh. Đầu các cánh không tới chỉ giới hạn mà bị cắt ngang bởi các

đường tròn nổi. Xen giữa các cánh cứ một hình lông công là một hình chữ "V" lồng nhau. Từ trong ra ngoài có 9 vòng hoa văn: Vòng 1 là hoa văn hình chữ "S" gãy khúc nằm ngang. Vòng 2 là hoa văn hình răng cưa. Vòng 3 là vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa. Vòng 4 là hoa văn hình người hoá trang lông chim cách điệu. Vòng 5 có 4 hình chim bay ngược chiều kim đồng hồ, xen giữa các chim là hoạ tiết hình trâm. Hình trâm hai đầu vuốt nhọn, phía trên có vòng tròn đồng tâm chấm giữa, xung quanh có 6 vòng tròn đồng tâm chấm giữa. Những hoạ tiết trên mặt trống Đăk Glao khá giống với trống Nông Cống (Thanh Hoá). Hình chim trên trống Đăk Glao thuộc loại mỏ dài, đuôi dài, không có mào. Cánh chim không giang rộng mà lại cụp vào. Trên thân mỗi chim có 2 vòng tròn đồng tâm chấm giữa, mắt được thể hiện bằng hoạ tiết này. Vòng 6 và 7 là hình vòng tròn đồng tâm có chấm giữa, có tiếp tuyến. Vòng 8 và 9 là những vạch ngắn hơi nghiêng. Gần rìa mặt trống là 4 khối tượng cóc trong tư thế ngồi, đầu hướng ngược chiều kim đồng hồ. Trên tang và lưng trống cũng có các băng hoa văn tương tự như mặt trống. Chân trống có 2 mảng hoa văn chia làm 2 phần, mỗi mảng trang trí hoa văn chấm nhỏ đều. Trống đồng Đăk Glao (Kon Tum) sau này được các nhà khảo cổ Việt Nam xếp vào trống Đông Sơn nhóm C, kiểu C4, niên đại Đông Sơn muộn (Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyên, Trịnh Sinh 1987, tr.104-105).

- *Trống đồng Kon Tum*, phát hiện ở gần suối B12, nam thị xã Kon Tum. Trống chỉ còn mặt, phần thân bị vỡ, chân còn một chút. Đường kính mặt 54cm, chính giữa là sao 12 cánh. Từ trong ra có 14 vòng hoa văn: Các vòng 1, 7, 11 và 14: Hai hàng nhũ đinh nổi; các vòng 2, 8: Các đường vạch ngắn song song; vòng 3: Vòng tròn đồng tâm; vòng 4: Văn mây; vòng 5, 13: ô trám lồng; vòng 6: Hình chim cách điệu; các vòng 9, 10, 12: Văn hình cá, hình hoa thị, hình trám lồng kế nhau. Vành ngoài cùng có gắn 4 khối tượng cóc (mất 3 còn 1). Có nhiều khả năng đây là trống loại 3.

- *Trống đồng An Thành (Gia Lai):* Trống do ông Mai Văn Kha, trú ở số nhà 868, đường Quang Trung, thị trấn An Khê mua lại từ một người rà phế liệu gần nhà ông. Trống được tìm thấy trong lòng đất ở độ sâu 1,2m, tại xã An Thành, gần Quốc lộ 19 trên trục đường đi vào trường D3 (cũ). Đây là chiếc trống đồng đầu tiên tìm thấy ở tỉnh Gia Lai.

Trống bị vỡ gần như toàn bộ phần chân, nhưng tang, thân và mặt gần như còn nguyên vẹn. Trống có kích thước nhỏ và thấp, thuộc dạng tang phình, thân thẳng chân có xu hướng choãi. Đường kính mặt đo được 36,0cm, chờm ra khỏi tang 0,4cm. Phần tang và thân còn lại đo được cao 13,0cm.

Mặt trống có 12 vòng hoa văn (từ trong ra) như sau: Vòng 1: văn hình mặt trời 12 cánh, đầu cánh nhọn tới đúng chỉ giới hạn. U giữa tâm trống nổi cao có dấu sử dụng. Giữa các cánh sao để trơn, không trang trí hoa văn. Đường chỉ giới hạn nổi khá cao. Các vòng 2, 4, 6 và 9 là hai hàng vạch xiên song song tạo thành văn hình bông lúa. Các vòng 3 và 8 là hai vòng tròn đồng tâm lồng nhau. các vòng tròn cách đều nhau, giữa chúng không có tiếp tuyến. Các vòng 5, 10

và 12 để trơn. Vòng 7 chia thành 13 ô hình thang đều nhau, mỗi ô trang trí hình chim cách điệu cờ bay, đầu quay ngược chiều kim đồng hồ.

Trên mặt trống có 4 khối tượng cóc nằm giữa vành 11 và 12, đầu quay ngược chiều kim đồng hồ. Thân cóc mỏng dẹt, đầu ngẩng cao, miệng nhọn, mắt lồi, mồm há, cổ lõm có 3 đường văn vạch ngang. Thân cóc uốn cong, nhìn rõ 2 chân trước, còn 2 chân sau liền nhau, vê cong và đính vào mặt trống. Hai bên mông cóc trang trí 3 đường văn xoáy ốc. Thân cóc dài 3,3cm, ngang thân 2,2cm, đầu cách mặt trống 2,2cm.

Tang trống phình vê cong đều vào thân. Trên tang trang trí hai vành hoa văn hình bông lúa. Thân thẳng, rộng 6,5cm, trên thân trang trí 1 vành hoa văn hình bông lúa. Chân bị gãy, chỗ còn lại cho thấy chân có xu hướng choãi. Giữa tang, thân và chân phân biệt với nhau rõ qua hình dáng, không có đường ngăn cách. Trống có 2 đôi quai đơn hình vành khuyên. Quai được gắn từ tang xuống thân. Quai dài 6,0cm, mặt bản quai rộng 1,5cm, trang trí văn thừng tết. Trống được đúc bằng khuôn 2 mang, vết nối mang khuôn rõ. Trên tang và thân trống có 2 vết nứt còn rõ mối hàn. Hoa văn trang trí còn khá rõ nét, đôi chỗ có vết rỉ xanh, mặt trong lòng trống còn bám đất.

Trống An Thành có một số đặc điểm của trống Đông Sơn như dáng trống thấp, tang phình, thân thẳng, chân choãi; trên mặt và tang trang trí văn hình bông lúa, vòng tròn đồng tâm, văn hình chim cách điệu, song cũng đã xuất hiện một số yếu tố muộn như mặt trống chờm ra khỏi tang, xuất hiện cóc dẹt mông trang trí hồi văn. Có nhiều khả năng trống An Thành thuộc loại Đông Sơn muộn. Hiện nay trống lưu tại Bảo tàng tỉnh Gia Lai. Việc phát hiện trống Đông Sơn góp phần minh chứng cho mối quan hệ giữa các cộng đồng cư dân cổ Tây Nguyên với trung tâm văn hoá Đông Sơn từ thời xa xưa.

- Trống đồng trên đất Đăk Lăk và Đăk Nông hiện có ở Bảo tàng là 6 trống. Đó là : 1/. Trống Phú Xuân I, 2/. Trống Phú Xuân II (2 trống này úp vào nhau, cùng tìm thấy một chỗ ở Nông trường Cà phê 49, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng, thuộc loại I Héger. 3/.Trống Ea Riêng tìm thấy ở thôn 13, xã Ea Riêng, huyện Ma D'răk, thuộc loại I Héger. 4/. Trống Ea Pal, ở huyện Ea Kar, trống loại I Héger. 5/. Trống Krông Pak, thuộc loại I Héger. 6/. Trống Krông Na, huyện Bản Đôn, loại II Héger.

Nhìn chung, cả 6 trống đều có kích thước lớn, bị vỡ nát nhiều, chỉ còn lại phần mặt. Nhiều chiếc phần mặt bị nứt hoặc bị cưa mất cóc, hoa văn mờ; tang, thân và chân hầu như bị gãy nát, rất khó khôi phục. May lắm chỉ phục chế được dáng một hai chiếc. Dưới đây xin mô tả các trống đồng nói trên.

- Trống Phú Xuân I, Ký hiệu BTĐL 6105-KL 431 (672), do ông Nguyễn Sỹ Bảy phát hiện ở xã Phú Xuân, huyện Krông Năng, ngày 9-4-1997. Trống chôn úp, trong là trống Phú Xuân II. Trống vỡ thành nhiều mảnh. Hoa văn mòn mờ. Trống cao 54,00cm (phần còn lại), đường kính mặt 77,50cm. Mặt trống chờm khỏi tang, giữa có sao 12 cánh thon, tới chỉ giới hạn. Xen giữa các cánh là hình chữ "V" lồng. Mặt có 9 vòng hoa văn (từ trong ra): Vòng 1: Chữ "N" gấp khúc, đệm giữa là 2 hình tam giác. Các vòng 2 và 8 : Vòng tròn có

chấm giữa. Các vòng 3, 7 và 9: Các vạch ngắn song song. Vòng 4: Những đường gấp khúc tạo thành hình thoi nằm liên hoàn. Vòng 5: Hình người hoá trang lông chim cách điệu cờ bay. Vòng 6: Có 16 chim mỏ dài, thân dài, đuôi dài, đầu có mào bay ngược kim đồng hồ. Chim bố cục cặp đôi: mỏ con sau chờm lên phần đuôi con trước. Mặt còn 3 khối tượng cóc: 3 chân, thân mập, mắt lồi, thân có các đường vạch ngắn, mông có vành xoáy, đầu hướng ngược chiều kim đồng hồ. Tang có 3 vành hoa văn: Các vành 1 và 3: Vạch ngắn song song. Vành 2: Vòng tròn có chấm giữa. Thân có 4 vành hoa văn: Vành 1: Còn nhận được 2 khung chữ nhật đứng trang trí giống nhau: 2 cột hoa văn vạch chéo song song, đệm giữa là hàng vòng tròn có chấm giữa. Các vành 2 và 4: Các vạch ngắn song song. Vành 3: Vòng tròn có chấm giữa. Trống có 2 đôi quai kép hình dấu hỏi, trang trí văn thừng tết.

- Trống Phú Xuân II , Ký hiệu BTĐL 6106 -KL 432 (672). Phát hiện giống trống Phú Xuân I. Trống vỡ thành nhiều mảnh; mặt rời khỏi tang. Trống cao 38,00cm, đường kính mặt 67,50cm, đường kính chân 68,50cm. Mặt trống chờm khỏi tang, u tâm trống hơi nổi cao, có sao 10 cánh thon, nhọn, tới chỉ giới hạn. Xen giữa các cánh sao là hình chữ "V" lồng. Mặt có 8 vòng hoa văn: Vòng 1: Hoa văn mòn mờ. Các vòng 2 và 7: Vòng tròn có chấm giữa. Các vòng 3, 6 và 8: Các vạch ngắn song song. Vòng 4: Hình người hoá trang lông chim cách điệu cờ bay. Vòng 5: Có 8 chim mỏ dài, thân dài, đuôi dài, đầu có mào, đang xải cánh bay ngược chiều kim đồng hồ. Thân có 3 vành hoa văn: Các vòng 1 và 3: Các vạch ngắn song song. Vòng 2: Vòng tròn có chấm giữa. Chân không trang trí hoa văn. Tang phình, chân hơi choãi. Có 2 đôi quai kép hình dấu hỏi.

- Trống Ea Riêng, ký hiệu BTĐL 6103 - KL 429 (870), do ông Lê Xuân Nam phát hiện ở xã Ea Riêng, huyện M'Drăk, ngày 22-4-1996. Trống vỡ chỉ còn mặt cong vênh, đường kính 61,00cm. Mặt chờm khỏi tang, có sao 12 cánh thon, nhọn và tới chỉ giới hạn. Xen giữa các cánh sao là hoạ tiết lông công. Mặt trống có 8 vòng hoa văn: Vòng 1: Những đường gấp khúc tạo thành chữ N gấp khúc, đệm giữa là 2 hình tam giác. Các vòng 2, 3 và 7 : Vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa. Các vòng 4, 6 và 8: Các vạch ngắn song song. Vòng 5: Mòn mờ. Trống còn 2 đôi quai kép hình dấu hỏi trang trí văn thừng tết.

- Trống Ea Păn, ký hiệu BTĐL 2936-KL 412 (866), do Trần Quốc Hoá phát hiện ở xã Ea Păn, huyện Ea Kar, ngày 20-7-1996. Trống vỡ thành nhiều mảnh, được chôn ngửa, trong lòng có xương, răng người (?), mảnh vòng tay bằng đồng, 8 viên gốm nhỏ và 3 phác vật đá. Trống cao 42,00cm, đường kính mặt 76,50cm. Mặt chờm khỏi tang, có sao 12 cánh mập, nhọn và tới đúng chỉ giới hạn. Xen giữa các cánh sao là hình chữ V lồng. Mặt có 8 vòng hoa văn: Vòng 1: Những đường gấp khúc tạo thành chữ N, đệm giữa là 2 hình tam giác. Các vòng 2 và 7 : Vòng tròn có chấm giữa. Các vòng 3, 6 và 8: Các vạch ngắn song song. Vòng 4: Hình người hoá trang lông chim cách điệu cờ bay. Vòng 5: Có 6 chim mỏ dài, thân dài, đuôi dài, đầu có mào, bay ngược chiều kim đồng hồ. Mặt có 4 khối tượng cóc 4 chân, thân dài và bè, trên có những đường chỉ nổi, mông có các vòng xoáy. Tang có 1 vành hoa văn các vạch ngắn song

song. Thân trống có 4 vành hoa văn: Vành 1: Khung chữ nhật đứng trang trí 2 cột những vạch ngắn song song, phân cách giữa chúng là 1 cột hình vòng tròn có chấm giữa. Không rõ số khung chữ nhật vì thân trống bị vỡ. Các vành 2 và 4: Các vạch ngắn song song. Vành 3: Vòng tròn có chấm giữa. Trống còn 2 đôi quai kép hình dấu hỏi, không hoa văn, có 2 lỗ thủng ở giữa quai.

- Trống Krông Na (Buôn Đôn), BTĐL 512/ KL163 (356), phát hiện ngẫu nhiên ở Buôn Đôn, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn (trước là Ea Súp). Trống chỉ còn mặt, đường kính 59,00cm. Mặt chờm khỏi tang 2,8cm, u tâm trống lõm, có sao 12 cánh mảnh, đầu nhọn và tới đúng chỉ giới hạn. Mặt có 17 vòng hoa văn: Các vòng 1, 2, 7 và 13: Hoa nhỏ nhiều cánh, nhụy là vòng tròn có chấm nổi. Các vòng 3, 8 và 14: Các vạch ngắn song song. 4, 9 và 15: Các hình thoi nhỏ trong có chấm nổi xen nhau. Các vòng 5 và 12: Chim đứng liền xít nhau đầu quay ra rìa trống. Vòng 7: Hoa 7 cánh đầu tròn, trên cánh có chấm nổi, nhuỵ hoa là vòng tròn có chấm nổi ở giữa. Các vòng 10 và 11: Trang trí theo bố cục: 3 hình bầu dục lồng, 3 hình chim mỏ ngắn, đuôi ngắn, không có cánh đứng hướng ngược chiều kim đồng hồ. Phân cách giữa mỗi hình lại có 1 bông hoa 7 cánh tròn (do 7 vòng tròn nhỏ tạo thành) nhuỵ hoa cũng là 1 vòng tròn. Vòng 16: Hoa văn quá mòn mờ. Vòng 17: Có 4 cụm hoa 7 cánh tròn, trên cánh hoa có chấm nổi, nhụy là vòng tròn có chấm. Mỗi cụm gồm 3 hoa được bố cục đối xứng nhau. Tang trống 3 vành hoa văn: Vành 1: Giống vòng 1, 2, 7 và 13 của mặt. Vành 2: Giống vòng 4, 9 và 15 của mặt. Vành 3: Giống vòng 3, 8 và 14 của mặt. Thân, chân và quai trống không còn.

- Trống Ea Kênh, do anh Trần Minh phát hiện ngẫu nhiên khi đào đất trồng cà phê trong rẫy nhà mình ở thôn Tân Lập, xã Ea Kênh, huyện Krông Pách. Trong hố đất đào tìm thấy trống có một số mảnh gốm thô, cùng niên đại.

Mới đây, Trần Quý Thịnh và Trịnh Sinh có thông báo về trống đồng tìm thấy ở huyện Krông Pách (Trần Quý Thịnh và Trịnh Sinh 2000: 310-311). Các tác giả cho biết: Trống Ea Kênh có đường kính 78,5cm. Mặt chờm khỏi tang 2,8cm, u tâm trống lõm, có sao 12 cánh mảnh, đầu nhọn và tới đúng chỉ giới hạn. Xung quanh rìa mặt trống có 4 khối tượng cóc đúc nổi, gắn vào sau, đầu tượng cóc quay ngược chiều kim đồng hồ. Thân trống cao 49,0cm. Theo các tác giả đây là trống Đông Sơn.

Ngoài 6 trống trên, ở còn 1 trống nữa - ***trống MDrăk***, hiện đang lưu giữ tại bảo tàng tỉnh Phú Yên. Đây cũng là trống Đông Sơn muộn.

Nhìn chung, Đăk Lăk là tỉnh tìm thấy nhiều trống đồng, trong đó có trống Đông Sơn. Trong trống có xương người, rìu đá và gốm. Điều này cho thấy trống đã được sử dụng khá sớm ở đây và đó là kết quả của mối quan hệ văn hoá xa xưa giữa các tộc người Việt (đồng bằng) và các tộc người Thượng (cao nguyên).

- *Trống đồng Lâm Đồng* là do các con chiên trong giáo xứ Lâm Đồng tìm được ở Lâm Đồng và trao tặng cho nhà thờ. Trống còn khá nguyên vẹn. Trống cao 35,0cm, đường kính mặt 40,0cm. Mặt trống có sao 11 cánh; các vòng hoa

văn khá mờ, chỉ nhận ra các vòng hoa văn vạch ngắn song song, vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa. Mặt trống không tượng cóc. Tang có 3 vành hoa văn. Hai vành hoa văn có các vạch ngắn song song kẹp lấy một cành hoa văn vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa. Thân có 6 cụm hoa văn cách đều nhau. Mỗi cụm gồm 2 hình chữ nhật đứng có vạch ngang song song. Hai hình chữ nhật này kẹp lấy một băng hoa văn vòng tròn đồng tâm tiếp tuyến có chấm giữa. Chân trống để trơn. Trống có 2 đôi quai kép hình dấu hỏi, trang trí văn thừng tết. Trống thuộc loại I Héger hay trống Đông Sơn.

4. Nhận xét chung về thời đại kim khí Tây Nguyên.

Nhìn chung đồ đồng và đồ sắt Tây Nguyên thu thập được cho đến nay còn chưa nhiều, phần lớn là phát hiện ngẫu nhiên và thời gian khảo sát chưa kỹ, nên xin nêu lên một vài nhận xét sơ bộ mang tính giả thiết công tác.

Trống đồng tìm thấy ở hầu khắp các tỉnh Tây Nguyên, chiếm số lượng nhiều nhất là trống Đông Sơn. Trống Đăk Glao, trống thị xã Kon Tum (Kon Tum), trống An Thành (Gia Lai), trống Đà Lạt (Lâm Đồng). Đặc biệt ở Đăk Lăk tìm thấy rất nhiều trống Đông Sơn, tiêu biểu là trống: Phú Xuân I, Phú Xuân II, Ea Kriêng; Ea Pal, Krông Pắk, Krông Na, Madrăk, Tân Thành…Trong đó có trống sử dụng chôn người, còn xương trong trống như trống Ea Kriêng và mới đây là trống Tân Thành, xã Hoà An, Krông Pách (Đăk Lăk) trong trống có di cốt người chôn cùng hạt chuỗi, khuyên tai, vòng đồng và răng lợn (Nguyễn Lân Cường 2006). Các trống Đông Sơn ở đây thường có dáng trống thấp, tang phình, thân thẳng, chân choãi; trên mặt và tang trang trí văn hình bông lúa, vòng tròn đồng tâm, văn hình chim cách điệu. Tuy nhiên, ở các trống này đã xuất hiện một số yếu tố muộn như mặt trống chờm ra khỏi tang, cóc thân dẹt, mông cóc trang trí hồi văn. Việc phát hiện trống Đông Sơn góp phần minh chứng cho mối quan hệ giữa các cộng đồng cư dân cổ Tây Nguyên với trung tâm văn hoá Đông Sơn từ thời xa xưa. Có ý kiến xem đây là kết quả các cuộc di cư lớn của cư dân văn hoá Đông Sơn vào các tỉnh cao nguyên (Diệp Đình Hoa 2004: 106).

Bộ đàn đá Ndut Lieng Krak gồm 11 phiến đá do G. Condominas sưu tầm vào năm 1949, ở Ndut Lieng Krak (Đăk Lăk), rồi đưa về Pháp trưng bày (Condominas 1952, 1959). Những thanh đàn này được làm từ đá sừng (cornéenne) dạng phiến biến chất (schiste méta-morphique); được ghè đẽo lớn, rồi tu chỉnh nhỏ, tạo hình khối gần chữ nhật, chiều dài từ 65 đến 101,7cm, rộng từ 10,6cm đến 15,85cm, dày từ 2,4cm đến 6,5cm. G. Codominas cho rằng, niên đại bộ đàn đá này có tuổi 8.000 - 10.000 năm BP. Việc xác định niên đại này của G. Condominas không được các nhà tiền sử học và âm nhạc thời đó tán thành. Mới đây, dựa vào niên đại C14 cho những thanh đàn đá tương tự như vậy ở Bình Đa (Đồng Nai) là 3.180 ± 50 năm BP., Lê Xuân Diệm cho rằng, bộ đàn đá Ndut Lieng Krak có tuổi khoảng 3.000 năm cách ngày nay (Lê Xuân Diệm 1985:11). Đến nay, riêng Tây Nguyên đã tìm thấy 3 bộ đàn đá nữa, trong đó 1 ở

Đăk Lăk và 2 ở Lâm Đồng. Đây là đá kêu hay nhạc cụ, có tuổi thời đại kim khí hay hiện đại còn cần nghiên cứu thêm.

Nhận thức lớn nhất về thời đại kim khí Tây Nguyên là sự tồn tại một trung tâm luyện kim đúc đồng ở Bắc Tây Nguyên, ở đó có sự giao lưu kỹ thuật với trung tâm luyện kim Đông Sơn. Điều này giải thích tại sao diện mạo đồ đồng Bắc Tây Nguyên lại mang đậm yếu tố Đông Sơn núi hay Đông Sơn muộn. Trong khi đó, những cộng đồng cư dân cùng thời ở Nam Tây Nguyên lại đẩy mạnh giao lưu trao đổi trống đồng với cư dân Đông Sơn và sử dụng trống đồng làm quan tài. Rõ ràng, bước vào thời đại kim khí, mức độ phát triển không đều trên toàn Tây Nguyên trở nên sâu sắc hơn. Những kết cấu cộng đồng cư dân thời này hầu như bắt đầu lỏng lẻo hơn; những bếp nhỏ, gia đình nhỏ là chủ yếu. Trong các di chỉ ở lòng hồ thuỷ điện Pleikrông, mộ táng không chôn vào nơi cư trú, có nghĩa địa riêng; đồ vật chôn theo là đồ sắt, mã não, thuỷ tinh và đặc biệt là gốm hình con tiện, trang trí văn in ấn và tô ánh chì như đã thấy ở mộ táng Thôn Ba (Diên Bình), Thôn Năm (Kroong) vùng lòng hồ thuỷ điện Plei Krông. Điều cần lưu ý là, chưa hề thấy một dấu hiệu văn hoá Hán nào trên đất Tây Nguyên.

Với những phát hiện, nghiên cứu bước đầu về khảo cổ học tiền sử Tây Nguyên, đã đến lúc chúng ta cần thay đổi cách nhìn nhận về một Tây Nguyên miền Thượng. Phải thừa nhận rằng, đây là một vùng đất sớm có sự khai phá của con người và trong tiến trình phát triển văn hoá, đây cũng là vùng đất đầy năng động, sáng tạo và có mối giao lưu rộng mở với khu vực chung quanh. Trong mỗi chặng đường phát triển mang tính đột phá, đều có dấu ấn rõ nét của các nền văn hoá tiền sử của cư dân ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam.

IV. VÀI NÉT VỀ CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC SƠ SỬ VÀ LỊCH SỬ TÂY NGUYÊN

Khảo cổ học sơ sử và lịch sử có vị trí rất quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển các quốc gia cổ đại ở Việt Nam. Các loại hình di tích giai đoạn này khá phong phú như đình, chùa, đền, miếu, thành quách, mộ táng; các di tích kiến trúc Champa, gốm sứ...

Đối với Tây Nguyên, những di tích khảo cổ học giai đoạn này hiện biết chưa nhiều và cũng chưa được đầu tư điều tra, khai quật và nghiên cứu toàn diện. Về niên đại, các di tích khảo cổ học sơ sử và lịch sử Tây Nguyên chủ yếu nằm trong khung niên đại từ đầu Công nguyên cho đến thế kỷ XIX. Các loại hình tiêu biểu là các vết tích kiến trúc tôn giáo, vết tích văn hoá Champa, các loại mộ táng, các thành luỹ và các di tích khác. Dưới đây là những nhận thức chung nhất về các loại di tích đó.

1. Các di tích văn hoá - kiến trúc ở Cát Tiên

Một trong những thành tựu quan trọng nhất của khảo cổ học Tây Nguyên là phát hiện khu di tích đền tháp Cát Tiên (Lâm Đồng). Khu di tích này phân bố dài trên 15km thuộc các xã Quảng Ngãi, Đức Phổ và Gia Viễn.

Kết quả nhiều lần khai quật cho thấy, các di tích đền tháp ở đây được xây bằng gạch, có cửa chính và các cửa giả làm bằng đá xanh; trong tháp tìm thấy tượng Ganésa, tượng tu sĩ, Yony, Liga, đĩa đồng, bình, vò, bát, ấm, những lá vàng trang trí hình các vị thần Bà La Môn giáo. Đây là khu đền tháp của Bà La Môn giáo, niên đại, chủ nhân của các đền tháp này hiện đang thảo luận.

Mới đây, một dự án *Điều tra cơ bản và khai quật khảo cổ học Cát Tiên (Lâm Đồng) (2002-2004*) của tập thể cán bộ Ban Khảo cổ, Viện KHXH vùng Nam Bộ, do TS. Đào Linh Côn làm chủ nhiệm đã hoàn thành xuất sắc, và đưa ra một số nhận thức mới [112] dưới đây:

- Về niên đại của khu di tích Cát Tiên: Cho đến nay đã có một số mẫu than tro được phân tích niên đại tuyệt đối bằng phương pháp C14. Có một vài mẫu khi xẻ làm 2 và phân tích ở 2 phòng thí nghiệm là Viện Khảo cổ học và Trung tâm Kỹ thuật hạt nhân Tp. Hồ Chí Minh lại cho kết quả khác nhau, chênh nhau từ 180 đến 360 năm. Trong đó, tuổi các mẫu của Viện Khảo cổ học thường là sớm hơn so với tư liệu thực địa.

Những người chủ trì khai quật cho rằng, niên đại C14 chỉ là tham khảo, mà chủ yếu phải dựa vào diễn biến di vật. Các tác giả cho ràng, khu di tích Cát Tiên có thể kéo dài từ thế kỷ IV đến hết thế kỷ XI. Quá trình đó được phát triển qua 2 giai đoạn: Giai đoạn sớm đặc trưng là di tích cư trú và mộ táng, niên đại từ thế kỹ IV đến thế kỷ VI. Giai đoạn muộn niên đại từ thế kỷ VII đến thế kỷ XI, tương ứng với thời Hậu Óc Eo ở đồng bằng Nam Bộ và thời kỳ phát triển của Chiêm Thành về phía nam.

- Về phạm vi và tính chất *khu di tích Cát Tiên*: Khu di tích này khá rộng, kéo dài hàng chục kilomet dọc lưu vực sông Đồng Nai, trên đất Đạ Tẻh, Cát Tiên (Lâm Đồng), Tân Phú (Đồng Nai), Bù Đăng (Bình Phước), nhưng tập trung nhất vẫn là ở xã Quảng Ngãi (Cát Tiên), với nhiều loại hình di tích khác nhau, có qui mô lớn nhỏ khác nhau. Bước đầu có thể nhận thấy ở đây có các loại di tích thờ phụng như: đền tháp, đền thờ, đài thờ; các đường dẫn nước đến các loại hình mộ táng. Bên cạnh đó, còn có các loại vết tích cư trú, các lò nung gốm thủ công phục vụ cho việc xây dựng, các khu mộ táng.

Nhưng nổi bật nhất vẫn là các vết tích một trung tâm tôn giáo, hay thánh địa của một quốc gia, một cộng đồng cư dân cổ ở trình độ phát triển cao. Tôn giáo ấy đã chịu ảnh hưởng của Ấn Độ giáo, có mối quan hệ với cư dân văn hoá Óc Eo ở miền Đông Nam Bộ và văn hoá Champa ở miền Trung.

---

[112] Đào Linh Côn. Báo cáo kết quả thực hiện dự án Điều tra cơ bản và khai quật khảo cổ học Cát Tiên (Lâm Đồng) (2002-2004). đề tài Viện KHXH Việt Nam.

- Về chủ nhân khu di tích Cát Tiên hiện còn một số ý kiến khác nhau. Chung quy lại có những giả thiết đáng chú ý sau đây:

1. Quốc gia cổ Kattigara - Khuật Đô kền - Cát Tiên

Dựa vào tài liệu của một nhà địa lý Hy Lạp thời cổ là Ptolemy (thế kỷ II), ông này cho biết là có một một nhà nước cổ ở Viễn Đông, giữa vịnh Thái Lan và Biển Đông ngày nay là Kattigara. Chu Ngô là một quốc gia nhỏ ở vùng Quảng Trị - Quảng Bình hiện nay. Quốc gia này bị nhà Hán đàn áp đã di dân vào phía nam lập quốc gia mới, quốc gia ấy gọi là Khuất Đô Kiền. Có người cho rằng Khuất Đô Kền chính là Kattigara.

Dựa vào vị trí và miêu tả phương vị của Kattigara, có giả thiết cho rằng Kattigara nằm ở khoảng giữa Phan Rang và Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay, tức vùng phân bố Oc Eo, Cạnh Đền, U Minh. Từ đó có ý kiến đặt giả thiết mối quan hệ Kattigara - Khuất Đô Kền - Cát Tiên trong lịch sử.

2. Châu Panduranga - Cát Tiên

Trên bản đồ Giao Châu, Champa và Phù Nam hồi thế kỷ IV do Nguyễn Đình Đầu công bố, thì châu Panduranga ở cực nam Trung bộ thuộc các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận ngày nay. Dựa vào tài liệu *Le Royaune de Champa*, do G.Maspéro công bố tại Paris vào năm 1928, thì khu di tích Cát Tiên nằm trong địa bàn của Panduranga.

Vào đầu Công nguyên, Panduranga là vùng đất trọng yếu nằm kẹp giữa 2 quốc gia Lâm Ấp và Phù Nam. Cả 2 quốc gia này đều muốn sát nhập Panduranga vào lãnh thổ của mình. Mãi tới thế kỷ III - VI, thì Panduranga phải phụ thuộc vào Phù Nam.

Nhưng giữa thế kỷ VI và đầu VII, Phù Nam bị Chân Lạp đánh bại. Một số hoàng thân quốc thích và quý tộc Phù Nam chạy vào Panduranga lánh nạn và chờ ngày phục hưng. Lúc bấy giờ, Panduranga đóng vai trò thuộc quốc và chịu cống nạp cho Lâm Ấp, còn đối với Phù Nam là căn cứ địa cuối cùng.

Sau này, tại Panduranga đã dựng nên một vương triều lớn thống trị toàn cõi Hoàn Vương, với 5 đời vua, tồn tại hơn một trăm năm (758 - 859) và cũng đã nhiều lần đánh bại được quân Chân Lạp. Đến đời vua Hoàn Vương Indravarman đã dời kinh về Indrapura (Trà Kiệu) với quốc hiệu mới là Chiêm Thành. Như vậy, với Chiêm Thành, Panduranga có công mở nước và kiến lập kinh đô mới.

Trong vương quốc Champa, Panduranga luôn giữ vị trí đặc biệt. Các vua Champa thường dùng đất này làm đất tấn phong thái tử. Và, vì vậy Panduranga được coi là phó vương, có quyền thông sứ với bên ngoài. Thâm ý của các vua Champa là muốn các vị vua ở châu này không cát cứ. Tuy nhiên, Panduranga đôi khi cũng cử một số hào kiệt lên làm vua, đối đầu với triều đình phương Bắc. Bởi vậy, đến thế kỷ XI vua Champa là Paramecvaravarman đã tiến quân vào Panduranga và chinh phục vương triều này (năm 1050 s.CN).

Những niên đại C14 ở khu di tích Cát Tiên cho thấy, các di tích ở đây tồn tại trong khung thời gian từ thế kỷ IV đến XI s.CN, tương ứng về địa bàn và thời gian hình thành, phát triển và suy vong của Panduranga (thế kỷ III - XI s.CN) là có cơ sở.

Đó là về khung thời gian, còn về văn hoá kiến trúc, người ta nhận thấy các tài liệu khảo cổ thu được trong khu di tích kiến trúc Cát Tiên có nét gần gũi với kiến trúc Champa và Óc Eo - hậu Óc Eo.

Về kiến trúc mộ táng cũng vậy. Cấu trúc gạch xây trong lòng đền tháp ở gò 1A, 2A và 6A Cát Tiên là những khối trụ vuông ăn thông từ đáy lên mặt lòng đền, tại gò 3 Đức Phổ có hiện tượng gạch xếp hình tứ giác dưới đáy, còn ở gò 6B dưới đáy kiến trúc có một hố vuông đào sâu trong lòng đất. Các hiện tượng đó rất giống với đền đài và mộ táng Óc Eo.

Ngoài một số hiện vật mới lạ chỉ thấy ở Cát Tiên (như con dấu bằng đá khắc chữ kiểu chữ Ả Rập, hộp bạc dập hình sư tử, hộp bạc và hộp gốm hình linga), tại đây đã tìm thấy áo linga (kosa) bằng đồng, ống đồng có hoa văn hình núm vú… mang dấu ấn văn hoá Champa; những di vật bằng đá, bằng kim loại như linga có dấu tròn, tượng ganesa, Uma, Pesani; những chén nhỏ, bình có vòi, mảnh cà ràng, các lá vàng chạm khắc hình người, động vật, thực vật… gần gũi với hiện vật trong văn hoá Óc Eo.

Như vậy các di tích và di vật Cát Tiên cho biết về mối quan hệ giữa Cát Tiên với Oc Eo và Panduranga - một tiểu vương quốc Phù Nam trước khi sát nhập vào Champa.

3. Vương quốc Che Mạ

Dựa vào tài liệu *Essai d'histoise des population montagnardes sud Indochinoise* của Bourotte, trong cuốn *Việt sử xứ Đàng trong*, Phan Khoang cho rằng, ở khoảng giữa Chiêm thành và Chân lạp (tức giữa Trung Bộ và Nam Bộ ngày xưa có một tiểu vương quốc Mọi, ấy là nước Che Mạ. Người Mạ vốn ở đồng bằng hạ lưu sông Đồng Nai và Cửu Long, dưới quyền thống trị của Phù Nam. Nhưng người Mạ thích tự do, không chịu thuần phục bởi Phù Nam, nên rời bỏ vùng này tới sinh sống ở vùng rừng rậm, động cát, những ngọn đồi lẻ, những thung lũng lầy lội, kéo dài từ bờ biển Bình Thuận tới vùng hạ và trung lưu sông Đồng Nai.

Đến đây họ lập tiểu quốc, thô sơ, có lẽ không khác gì Thuỷ xá và Hoả Xá bao nhiêu. Họ phục tùng một vị pháp sư coi như vua vậy. Nước Che Mạ gồm nhiều nhánh: nhánh Churu hay Trau, Mạ, Cọp, Che Sre, Che To, K'ho, Lat. Sau khi Chân Lạp thay Phù Nam thì họ thuần thuộc Chân lạp nhưng vẫn tự chủ. Phạm vi của Che Mạ lan rộng sang tây nam lưu vực sông La Ngà, phía bắc lên tận cao nguyên Di Linh và Lang Biang.

Theo mô tả trên thì, khu di tích Cát Tiên nằm trong khu vực phân bố của cư dân Mạ. Có lẽ vì thế mà có người cho rằng chủ nhân khu di tích Cát Tiên là người Mạ. Nhưng khi xem xét văn hoá ở Cát Tiên, mọi người đều thừa nhận, ở

đây nó phát triển cao, không thua kém so với Phù Nam, Chân Lạp và Champa. Chúng lại có tuổi thế kỷ IV s.CN. Mà ở thời điểm ấy, theo các nhà dân tộc học, người Mạ và S'tiêng vẫn còn ở miền Đông Nam Bộ; trình độ sản xuất còn hết sức thô sơ, tổ chức xã hội vẫn chưa đạt tới một quốc gia hoàn chỉnh.

4/. Nguồn gốc bản địa phát triển kế tiếp từ các văn hoá tại chỗ

Các tác giả của Dự án có một cách lý giải riêng về chủ nhân khu di tích Cát Tiên. Họ cho rằng, khu vực này từ thời Tiền sử đã có người Indonesien sinh sống, để lại văn hoá như Biển Hồ (Gia Lai), Lung Leng (Kon Tum). Tiếp sau là văn hóa của cư dân cổ ở di chỉ Phù Mỹ với tổ hợp công cụ đá, đồng, khuôn đúc đồng và đồ gốm giống các di tích tiền sử muộn sông Đồng Nai. Tiếp nũa là của cư dân sống xung quanh di tích Cát Tiên, như đã phát hiện ở di tích Gò Ma với di tích kiến trúc kiểu Cát Tiên và vết tích cư trú muộn như vòng tay, lục lặc đồng; hạt chuỗi, nhiều gốm sứ… những di vật như vậy còn tìm thấy ở Xóm Rừng (xã Quảng Ngãi) và Lộc Hoà (Xã Đạ Lây) - cách Cát Tiên gần 2km; hoặc tìm thấy ở Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, Đồng Nai không chỉ tìm thấy di vật kiểu Gò Ma mà còn giống gốm mộ Đại làng, Đại Lào và Đạ Đờn (Lâm Đồng). Cả những vết tích văn hoá của các tộc người cận hiện đại cư trú ở đây.

Về các mốc lịch sử lớn liên quan đến khu di tích Cát Tiên :

Thế kỷ I, II s.CN, trước khi Phù Nam và Lâm Ấp xuất hiện, toàn bộ nam Đông Dương là nơi cư trú của người Indonesien. Khoảng thế kỷ I sCN., quốc gia Phù Nam xuất hiện, địa bàn đồng bằng Nam Bộ, Campuchia, bán đảo Malaya, Thái Lan, Hạ Lào. Kinh đô đóng ở Vyadhapura (Đặc Mục). Quốc gia Lâm Ấp xuất hiện khoảng thế kỷ II s.CN. mà lãnh thổ từ Hoành Sơn (Quảng Bình) đến Khánh Hoà ngày nay.

Vùng đệm giữa 2 quốc gia ấy là đất các tỉnh hiện nay như Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Lâm Đồng, Đăk Lăk là vùng đất quan trọng giao thương giữa Quảng Châu, Giao Châu và Phù Nam.

Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, tại vùng đất này cũng đã xuất hiện một số quốc gia nhỏ như Kattigara (Khuất Đô Kiền), Bà Lơi (Bà Lị), Panduranga… Khi Phù Nam hương thịnh, các quốc gia này đều phụ thuộc vào Phù Nam. Dân ở đây có trình độ cao, có một tổ chức nhất định dưới quyền cai quản của tù trưởng. Vua có thể do hoàng thân quốc thích Phù Nam cử đến. Trong quá trình tồn tại, các quốc gia này có quan hệ chặt với cộng đồng dân cư Óc Eo, Chân Lạp, Champa.

Sang thời cận hiện đại, đây là địa bàn cư trú của người Mạ, S'tiêng, K'ho, Chru, M'nông vốn cư trú ở đồng bằng Nam Bộ. Họ đến Tây Nguyên từ bao giờ và vì lý do nào vẫn chưa rõ, nhưng có điều họ không chấp nhận thống trị văn hoá của Phù Nam, cũng như Chân Lạp, mà xây dựng ở Cát Tiên một quần thể kiến trúc hoành tráng mang đậm tín ngưỡng Ấn giáo.

Thật ra cư dân bản địa Tây Nguyên hiện nay như người Mạ và các tộc người khác hoàn toàn xa lạ với Bà La môn giáo và Phật giáo. Họ là những người

theo tín ngưỡng đa thần. Những tộc người này có mặt sớm nhất cũng chỉ vào thế kỷ XVII. Giữa họ với các kiến trúc trên không có mối liên hệ nào. Do vậy, khó có thể xem họ là chủ nhân khu di tích Cát Tiên.

Trong tình hình hiện nay, Đào Linh Côn và đồng nghiệp cho rằng, vào đầu Công nguyên, Tây Nguyên là nơi cư trú của người Indonesien, do ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, họ đã hình thành các quốc gia cổ Phù Nam ở phía nam, Lâm Ấp ở phía bắc. Vùng đệm 2 vương quốc này có một số nước nhỏ như: Chu Nại, Bà Lịa (hay Lị), Kattigara (hay Khuất Đô Kiền), Panduranga… trong số đó có thể có một nước nằm ở vùng Cát Tiên. Vào thế kỷ II - IV s.CN, khi Phù Nam vươn tới Khánh Hoà, thì các nước nhỏ ấy nằm dưới thống trị của Phù Nam. Đứng đầu các quốc gia nhỏ ấy là hoàng thân quốc thích Phù Nam.

Giữa thế kỷ VI - VII, Chân lạp đánh bại Phù Nam, có lẽ hoàng thân quốc thích Phù Nam chạy lên lánh nạn, cộng cư cùng cư dân vùng Cát Tiên. Những người này chịu ảnh hưởng văn hoá Oc Eo của Phù Nam, văn hoá Champa và sau nữa là Chân Lạp. Và, văn hoá vùng Cát Tiên mang yếu tố pha trộn giữa các nền văn hoá Oc Eo - Champa - Chân Lạp.

2. Các di tích văn hoá Champa ở Tây Nguyên

Những dấu ấn văn hoá Champa trên đất Tây Nguyên tương đối đậm nét, không chỉ ở phía đông nam mà cả vùng biên giới phía tây của Tổ quốc. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy vết tích kiến trúc Champa ở Bảo Lộc và Đơn Dương (Lâm Đồng); phế tích tháp Krông Bông, tháp Yang Prong ở xã Ea Rop, huyện Ea Súp (Đăk Lăk) do vua Jaya Sinkalarman III xây dựng thế kỷ XIII; phế tích tháp Hoà Thành, xã Hoà Thành, huyện Krông Bông (Đăk Lăk); tháp Yang Mun ở tả ngạn sông Krông Ba, huyện Ayunpa (Gia Lai) và phế tích tháp ở Kon Klor ở bờ sông Đăk Bla (thị xã Kon Tum).

Một số vết tích văn hoá Champa và Phật giáo khác cũng được tìm thấy và nghiên cứu sơ bộ ở Tây Nguyên. Đó là bức phù điêu mang dáng một võ quan ở Đăk Đoan, xã Đăk Pét, huyện Đăk Glây (Kon Tum); hai bức phù điêu tượng tu sĩ ở Đăk Bằng, huyện Krông Pa; 1 phù điêu tượng Phật ngồi thiền có 5 dòng chữ mặt sau phù điêu, tìm thấy trong một phế tích tháp Chăm ở huyện Ayunpa (Gia Lai) có thể có niên đại thế kỷ VI-VII.

Một số mộ táng có quy mô không lớn lắm, tìm thấy đây đó ở Tây Nguyên. Những ngôi mộ này hầu như chưa được khai quật, song đều được cư dân bản địa ở đây gọi là mộ Chămpa. Đó là mộ ở Thôn Một, xã Hoà Thành, huyện Krông Bồn; mộ Thôn Hai, xã Hoà Sơn, huyện Krông Bông; mộ ở thôn Trùng Hoà, xã Ea Tiêu, huyện Krông Anna; một khu gồm 4 mộ ở Buôn Ea Knuêk, xã Ea ktuar, huyện Krông Anna.

Những vết tích văn hoá Champa nói trên mới được phát hiện, chưa được khai quật. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu bước đầu có thể nhận ra caca

yếu tố văn hoá Champa ở Tây Nguyên đều gắn liền với văn hoá ven biển Trung Bộ Việt Nam. Về mặt địa lý, các con sông lớn ở miền Trung đều bắt nguồn từ Tây Nguyên, là con đường giao thông quan trọng cho giao lưu văn hoá xuôi ngược, đó là sông Thu Bồn (Quảng Nam), sông Trà Khúc (Quảng Ngãi), sông Kôn (Bình Định), sông Ba, sông Đà Rằng (Phú Yên), sông Cả (Khánh Hoà). Về mặt văn hoá, các dấu ấn văn hoá Champa ở Tây Nguyên đã chịu ảnh hưởng nhất định từ các trung tâm văn hoá Champa ở miền Trung như Simhapura (Quảng Nam), Chánh lộ (Quảng Ngãi), Vijaya (Bình Định), Tháp Nhạ, Thành Hồ (Phú Yên), Kauthara (Khánh hoà) và cả Panduranga (Ninh Thuận). Những ảnh hưởng ấy thể hiện rõ nhất trên tháp Yang Prong (Đăk Lăk) được xây dựng vào cuối thế kỷ XIII, trên khung cửa vẫn còn nguyên bài văn cho chúng ta biết tháp do vua Jaya Sinkalarman III xây dựng. Các vết tích kiến trúc còn lại của tháp Yang Mun, Yang Rong cho biết chúng chịu ảnh hưởng văn hoá Champa miền Trung vào khoảng thế kỷ XIII - XV.

Thật ra, trước đó, từ khá sớm, khoảng thế kỷ VI - VII đã có nhiều phù điêu, tượng Champa hoặc ảnh hưởng Champa đến Tây Nguyên, mà vết tích của chúng còn thấy ở Ayunpa (Gia Lai). Những ảnh hưởng ấy còn kéo dài cả những thế kỷ sau này, thế kỷ XV - XVI qua các loại hình mộ táng.

Vấn đề chính đặt ra hiện nay khi nghiên cứu vết tích văn hoá Champa ở Tây Nguyên là đặc trưng kiến trúc tháp Champa, mối quan hệ và sự ảnh hưởng văn hoá Champa trên đất Tây Nguyên trong đời sống cư dân nơi đây.

3. Các di tích mộ táng ở Tây Nguyên

Ngoài tháp, các nhà khảo cổ đã khai quật di tích mộ ở Đại Lào, mộ Đại Làng (Lâm Đồng) tìm thấy nhiều đồ tuỳ táng như: Đồ gốm sứ; nông cụ bằng sắt; đồ trang sức bằng đồng hoặc những hạt chuỗi bằng mã não. Đáng chú ý là đồ gốm sứ Champa, Đại Việt và Trung Hoa niên đại thế kỷ 15-18. Những phát hiện này gợi về mối giao lưu văn hoá qua con đường gốm sứ giữa các quốc gia cổ ở Tây Nguyên với các vùng miền khác.

4. Các di tích văn hoá thời Tây Sơn ở Tây Nguyên

Những di tích Tây Sơn thượng đạo như thành luỹ, doanh trại, bãi luyện quân còn được bảo tồn ở khu di tích Tây Sơn, huyện An Khê (Gia Lai). Trong vùng này, người ta đã đào được những khẩu súng thần công bằng đồng, những viên đạn đá, những kho vũ khí chất đầy mũi tên, những chiếc giếng, những khu nhà ở, những bãi luyện quân, những vật liệu kiến trúc nhà cửa… song vẫn chưa được các nhà khảo cổ khai quật, nghiên cứu. Việc nghiên cứu khảo cổ học khu di tích Tây Sơn thượng đạo sẽ góp phần tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ và mối đoàn kết Kinh - Thượng trong giai đoạn đầu của nhà Tây Sơn.

5. Các di tích văn hoá khác ở Tây Nguyên

Trên đất Gia Lai, có một vùng đất mang nặng huyền thoại về các vị pháp sư là vua Gió (Pơtao Angin), vua Nước (Pơtao Ya) và vua Lửa (Pơtao Apui) vốn có một thời ảnh hưởng sâu rộng đối với các bộ lạc Jơrai, Bahnar và Rades cư trú ở vùng giữa sông Ayun và sông Apar, song chưa được nghiên cứu về khảo cổ học. Trong 3 vị pháp sư (hay vua) ấy, Pơtao Apui có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến cư dân bản địa Tây Nguyên.

Thật ra, thì hầu hết các tộc người ở Tây Nguyên, Lào và Campuchia cũng đều biết đến Pơtao Apui. Nhưng chỉ ở Plei Ơi, xã Chư Athai, huyện Ayunpa (tỉnh Gia Lai) hiện nay vẫn di tích cư trú cuối cùng của Pơtao Apui. Di vật quan trọng nhất có trong tay Pơtao Apui là chiếc gươm bằng sắt. Gươm được thần thánh hoá bằng truyền thuyết của người Jarai. Truyền thuyết gươm thần này do nhiều người sưu tầm, ở các tộc người khác nhau, có nội dung khác nhau. Đó là sưu tầm của Lavallée ở người Jarai, sưu tầm của L.M. Guerlach ở người Bahnar, sưu tầm của A.Leclèe ở người M'nông, sưu tầm của B.Y. Jouin ở người Rades.

Năm 1991, Nguyễn Thị Kim Vân đã sưu tầm được một truyền thuyết về chiếc gươm thần ở làng Plei Ơi và do chính người đang kế vị Pơtao Apui là Siu Luynh kể lại. Bóc đi những yếu tố thần thoại, theo lý giải của người sưu tầm, thì sự xuất hiện chiếc gươm thần là gắn liền với việc cầu mưa, một khao khát cháy bỏng của cư dân nông nghiệp; đồng thời gắn liền với nghề rèn sắt trước nhu cầu bức thiết của sản xuất nông nghiệp, cũng như cuộc chiến tranh xung đột liên miên giữa các quốc gia cổ đại giữa Lâm Ấp và Phù Nam, rồi giữa Chiêm Thành và Chân Lạp bắt đầu từ sau thế kỷ II trở đi. Có gươm thần, phải có người xứng đáng để giữ chiếc gươm ấy, giữa vị trí quan trọng nhất của tộc người, đó chính là Pơtao Apui. Theo người sưu tầm có khả năng hiện tượng Pơtao Apui xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ XV[113]. Vì từ thế kỷ XII đến XV, vùng cao nguyên này bị các quốc gia Chiêm Thành, Chân lạp thay nhau chiếm đóng. Thư tịch Đại Việt cho biết, năm 1471, vua Lê Thánh Tông đánh xong nước Chiêm Thành đã có sắc phong cho nước Nam Bàn ở phía tây và nói rõ, ở đó có Vua Nước và Vua Lửa. Sang thế kỷ XVI, người Khmer lập quan hệ với Vua Lửa.

Cách lý giải này có lý, được những tư liệu khảo cổ ở Tây Nguyên ủng hộ. Chúng ta đã tìm thấy hơn 20 lò luyện sắt ở Lung Leng và các di chỉ khác ở vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum). Bên cạnh các lò luyện sắt, còn tìm thấy quặng, xỉ, các dụng cụ luyện sắt, công cụ lao động bằng sắt và đồ

[113] Nguyễn Thị Kim Vân. *Hiện tượng lịch sử - văn hoá Pơtao Apui từ tư liệu đến thực địa*. Trong *Pơtao Apui, tư liệu và nhận định*. Sở văn hoá thông tin Gia Lai, Pleiku 2004, tr.15-

trang sức bằng sắt. Niên đại C14 đồ sắt và kỹ thuật rèn sắt Lung Leng vào khoảng 2.000 - 2.500 năm cách ngày nay.

Đồ sắt có vị trí hết sức to lớn trong sản xuất nông nghiệp. Vai trò của những người thợ thủ công luyện sắt là rất lớn. Người ta đã tìm thấy trong một số mộ chum ở Lung Leng có đồ tuỳ táng chôn theo là quặng sắt, dụng cụ luyện sắt và công cụ sắt. Sự phân hoá giàu nghèo, địa vị xã hội đầu tiên trong xã hội Tây Nguyên chính là các thợ thủ công, những người nắm vững kỹ thuật chế tạo sắt. Hiện tượng Pơtao Apui hẳn là kết quả tất yếu của truyền thống chế tạo đồ sắt trong lịch sử và tầm ảnh hưởng của đồ sắt trong phạm vi rộng.

Tây Nguyên hiện còn bảo lưu nhiều dấu ấn văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc. Nhà nước ta bắt đầu chú ý tới mảng văn hoá phi vật thể như sử thi Tây Nguyên, song các văn hoá cổ truyền như thủ công rèn sắt, làm gốm, dệt vải (nhất là vải vỏ cây); các loại hình cuốc, dụng cụ săn bắt voi, đánh bắt cá; các loại hình nhạc khí như cồng chiêng, đàn nước; các di tích kiến trúc như nhà thờ gỗ, nhà dài, nhà rông, nhà mồ ở Tây Nguyên là những tư liệu dân tộc học so sánh phong phú, đa dạng và rất bổ ích cho khảo cổ học tiền - sơ sử Tây Nguyên.

CHƯƠNG CHÍN
KHẢO CỔ HỌC TÂY NGUYÊN TRONG PHỐI CẢNH RỘNG HƠN

I. CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ TRUNG BỘ

- Các di tích hậu kỳ đá cũ ở Trung Bộ đã được cố Giáo sư Trần Quốc Vượng và các học trò đã phát hiện trong những năm gần đây. Đó là các địa điểm: Cùa, Lao Bảo, Khe Sanh - Rào Quán (Quảng Trị).

Trên bề mặt bình nguyên Cùa, rộng vài chục ha, các nhà khảo cổ học đã thu lượm được một số công cụ cuội có vết gia công; được làm từ cuội quartzite, ghè đẽo ở rìa viên cuội, giữ lại tối đa vỏ cuội tự nhiên làm đốc cầm. Về loại hình có mặt công cụ hình múi bưởi (hay rìa lưỡi dọc), phần tư viên cuội, hai rìa lưỡi, mũi nhọn thô (point)… mang đặc trưng công cụ văn hoá Sơn Vi.

Di tích Lao Bảo ở huyện Hướng Hoá (Quảng Trị) nằm trên Quốc lộ 9 giáp biên giới Việt - Lào. Trên phạm vi các đồi gò thấp từ nhà tù đến chợ Lao Bảo, dài chừng 1km, các nhà khảo cổ đã thu thập được hàng chục công cụ cuội gia công và mảnh tước. Về loại hình, ở đây có các loại công cụ cuội: rìa lưỡi dọc, rìa lưỡi ngang, phần tư viên cuội, hai rìa lưỡi, mũi nhọn thô, mang đặc trưng công cụ văn hoá Sơn Vi.

Tại khu vực đất đỏ basaltte: Khe Sanh - Rào Quán, Hướng Hoá (Quảng Trị) đã thu thập được công cụ cuội gia công với chất liệu, kỹ thuật chế tạo và loại hình công cụ giống Lao Bảo và Cùa.

Những hiện vật đá thu thập được ở Cùa, Lao Bảo và Khe Sanh (Quảng Trị) mang đặc trưng văn hoá Sơn Vi, niên đại khoảng 2 - 3 vạn năm cách ngày nay. Về cơ bản là khá giống với di vật cùng loại ở Lung Leng và một số địa điểm vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum).

- Các di tích sơ kỳ đá mới ở Trung Bộ đã được biết đến từ những năm 1923 - 1924, bởi các nhà địa chất người Pháp như E.Patte, E. Saurin, J.Fromaget và M.Colani. Đó là các các hang động hoặc mái đá ở tỉnh Quảng Bình: hang Yên Lạc, hang Kim Bảng, hang Xóm Thón, Hang Trăn, hang Khe Tong (lớp dưới), hang Xóm Thâm (lớp dưới), hang Đức Thi (lớp dưới). Trên đất Quảng Trị, cố Giáo sư Trần Quốc Vượng và học trò đã phát hiện một số hang động có niên đại sơ kỳ đá mới như hang Bản Rạc, hang Tà Lu - Đa Krông, hang Thác Dài, Mái đá Lèn Ba, Hang Dơi, hang Lèn Một và một số hang nữa.

Các di tích sơ kỳ đá mới ở Quảng Bình và Quảng Trị mang đặc trưng văn hoá Hoà Bình. Cư dân cư trú trong hang hoặc mái đá không cao lắm, phân bố trong các thung lũng karst, tương đối liền khoảnh, gần nguồn nước. Những vết tích còn lại trong hang chủ yếu là vỏ ốc suối, ốc núi, vỏ trai; xương răng

động vật; càng cua, vỏ rùa, ba ba. Cùng với công cụ lao động bằng đá, bằng vỏ trai và bằng xương động vật; những di tích bếp, đôi khi cả mộ táng. Tổ hợp công cụ đá ở đây phản ánh nét chung văn hoá Hoà Bình, đó là sự có mặt của rìu hình hạnh nhân, nạo hình đĩa (sumatralith), rìu ngắn, rìu mài lưỡi. Tuy nhiên công cụ đá ở đây ít định hình, không quy chỉnh như những nơi khác. Trong các di tích này còn gặp viên đá schiste có dấu lõm đôi kiểu "dấu Bắc Sơn", những viên đá có khoét lỗ vũm kiểu Đức Thi, những mũi nhọn, những chiếc đục vũm bằng xương mài trong các hang động văn hoá Hoà Bình[122].

Những di tích văn hoá Hoà Bình sớm ở Quảng Bình và Quảng Trị có niên đại C14 khoảng 13.000 năm và niên đại muộn nhất 6.000 năm BP. Đây là các di tích Hoà Bình xa nhất về phía nam, đồng thời cũng là các di tích gần nhất với các tỉnh Tây Nguyên. Không loại trừ khả năng, các cư dân Hoà Bình ở đây đã di cư tiếp vào Tây Nguyên và tạo nên diện mạo văn hoá Hoà Bình trong địa tầng Lung Leng và các di tích khác. Nếu dự đoán trên là đúng, thì đây là cuộc vượt Trường Sơn đầu tiên trong lịch sử, cuộc vượt Trường Sơn này diễn ra cách đây chừng 1 vạn năm.

- Văn hoá Bàu Tró - hậu kỳ đá mới. Thuật ngữ văn hoá Bàu Tró do Giáo sư Hà Văn Tấn đề xuất năm 1976, lấy theo tên di chỉ Bàu Tró, gần Đồng Hới (Quảng Bình). Di chỉ Bàu Tró do E. Patte khai quật lần đầu vào năm 1923. Cho đến nay, đã có trên 20 địa điểm của văn hoá này được phát hiện, những vấn đề cơ bản của văn hoá Bàu Tró đã được giải quyết trong một số công trình chuyên khảo[123].

Năm 1995, các tác giả cuốn *Tiền sử Gia Lai* đã chỉ ra mối quan hệ giữa văn hoá Biển Hồ (Tây Nguyên) với văn hoá Bàu Tró (Miền Trung) thể hiện qua sưu tập rìu có vai bằng đá lửa, mài toàn thân, kích thước nhỏ, có vết đẽo lại lưỡi, cùng với bôn hình răng trâu, những mảnh tước tách ra trong quá trình đẽo lại công cụ và đồ gốm văn thừng, gốm tô màu đỏ và đen ánh chì, đồng thời cũng chỉ ra một số điểm khác biệt giữa 2 văn hoá này[124].

Năm 1956, B.P.Lafont nhận ra sự tương ứng nhất định giữa gốm văn thừng ở di chỉ Ia Puch (Bàu Cạn) và di chỉ Bàu Tró (Lafont 1956). Năm 1992, Phạm Thị Ninh nêu lên sự tương ứng giữa các loại rìu đá mài toàn thân ở Bàu Tró với di vật cùng loại tìm thấy ở Tây Nguyên, qua sưu tập đồ đá của H.Pirey (ở Kon Tum), sưu tập Đức Cơ (Gia Lai) và sưu tập Đăk R'lấp (Đăk Nông) và đi tới kết luận cho rằng: Các di tích tiền sử này có thể thuộc phạm vi phân bố của văn hoá Bàu Tró[125].

---

[122] Lê Đình Phúc, Nguyễn Khắc Sử. *Khảo cổ học Tiền sử- Sơ sử miền Trung và Tây Nguyên*. Nxb. Đại học Huế, 2006.

[123] Lê Đình Phúc. *Khảo cổ học tiền sử Quảng Bình*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1979. Phạm Thị Ninh. *Văn hoá Bàu Tró*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2000.

[124] Vũ Ngọc Bình, Nguyễn Khắc Sử và nnk. *Tiền sử Gia Lai*, Pleiku, 1995, tr. 134.

[125] B.P. Lafont, 1956. *Đã dẫn*; Phạm Thị Ninh. *Địa bàn phân bố và môi trường sống của của cư dân văn hoá Bàu Tró*. Trong *Khảo cổ học*, số 4 - 1992: 94.

Giờ đây chúng ta tìm thấy ở Tây Nguyên hơn 100 địa điểm giai đoạn hậu kỳ đá mới , chúng ta có điều kiện tìm hiểu sâu kỹ hơn mối quan hệ giữa tiền sử Tây Nguyên với văn hoá Bàu Tró. Ngoài một số điểm giống căn bản mà các tác giả đi trước đưa ra, ở đây chúng tôi không nhắc lại, chỉ nhấn mạnh thêm một số điểm khác biệt mà nguồn tư liệu mới đã đem lại. Như đã phân tích, trên đất Tây Nguyên có khá nhiều loại hình cuốc. Những chiếc cuốc hình thang, cuốc hình răng trâu, cuốc hình mai mực, cuốc có vai vuông thân hình chữ nhật kích thước lớn hoặc kích thước vừa, cuốc hình chữ "U"… Các loại hình cuốc như vậy hầu như không gặp trong văn hoá Bàu Tró. Ngược lại, loại cuốc hình chữ nhật chuôi lớn, hình "lưỡi mèo" trong văn hoá Bàu Tró lại hoàn toàn vắng mặt trong các địa điểm tiền sử ở Tây Nguyên.

Trong văn hoá Bàu Tró tồn tại loại rìu vai xuôi, lưỡi xoè, chuôi lớn mặt cắt ngang hình thấu kính không thấy trong bất cứ sưu tập nào ở Tây Nguyên. Ngược lại, những chiếc rìu bôn thân hình thang phổ biến ở Lâm Đồng hoặc gần tam giác mặt cắt ngang hình chữ nhật vốn đặc trưng cho vùng Đăk Lăk và Đăk Nông lại hầu như vắng mặt trong sưu tập Bàu Tró.

Ngay loại bôn hình răng trâu dù đã gặp ở Bàu Tró và Bắc Tây Nguyên song ở mỗi nơi một khác, không giống nhau. Bôn hình răng trâu Tây Nguyên kích thước thường lớn hơn, phần chuôi có một vết khấc mờ để tạo vai, thân cong khum, mặt cắt ngang thân và đốc hình tam giác cân (vê cong góc cạnh), mặt lưng thường nổi một đường gờ cao chạy dọc giữa thân. Còn bôn hình răng trâu ở Bàu Tró kích thước nhỏ, thân hơi cong khum, mặt cắt ngang thân gần hình bầu dục dẹt, trên mặt lưng không có đường gờ nổi cao, chuôi thuôn nhỏ không tạo gờ vai. Dưới góc độ hình học, bôn hình răng trâu thuộc văn hoá Lung Leng và văn hoá Biển Hồ (Bắc Tây Nguyên) gần với di vật cùng loại trong văn hoá Sa Huỳnh hơn là bôn hình răng trâu trong văn hoá Bàu Tró.

Cũng nói thêm, loại hình bôn "hình răng trâu" Bàu Tró và Bắc Tây Nguyên chưa gặp trong địa bàn các tỉnh Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng (Nam Tây Nguyên). Phải chăng mối quan hệ giữa văn hoá Bàu Tró với Tây Nguyên chỉ khuôn lại trong phạm vi văn hoá Lung Leng và văn hoá Biển Hồ mà thôi; còn Nam Tây Nguyên không chịu ảnh hưởng gì của văn hoá này. Đó là điểm rất đáng lưu ý.

Về đồ gốm, người ta thấy chiếc cốc thân hình trụ ở Cồn Nền và ở Lung Leng là khá giống nhau ra. Ngoài cốc ra, thật khó mà tìm thấy những loại hình đồ gốm khác của Bàu Tró trên đất Tây Nguyên. Hoa văn dấu thừng và văn chải là văn kỹ thuật phân bố rộng trên phạm vi toàn Đông Nam Á, nên sự có mặt của chúng trong văn hoá Bàu Tró và ở các di tích hậu kỳ đá mới Tây Nguyên là chuyện bình thường, mang tính phổ biến. Tất nhiên, những mô típ văn như: khắc vạch, trổ lỗ, chấm giải hoặc in ấn thì mỗi nơi một khác. Hiện chưa thấy văn kẻ khuông nhạc hình sóng nước ngang, dọc trên nền thừng kiểu Bàu Tró trên đất Tây Nguyên. Ngược lại, chưa thấy trong gốm văn hoá Bàu Tró kiểu trang trí văn khắc vạch những đoạn thẳng ngắn với các mô típ hình tam giác

hoặc văn ấn ống rạ tạo ra vòng tròn, nửa vòng tròn kiểu chữ "C", vốn đặc trưng cho văn hoá Biển Hồ ở Gia Lai.

Sự khác biệt giữa 2 nơi còn thể hiện trong mộ táng. Ở Tây Nguyên tồn tại nhiều hình thức táng tục khác nhau, như: mộ đất, mộ kè gốm huyệt tròn, kè gốm huyệt chữ nhật, mộ nồi vò úp nhau và mộ chum, còn Bàu Tró ít hình thức táng tục hơn. Trong văn hoá Bàu Tró, mộ nồi vò chỉ xuất hiện vào giai đoạn muộn, còn mộ chum hoàn toàn vắng mặt. Xin nhớ rằng, ở Lung Leng, mộ nồi vò úp nhau thường xuất hiện sớm hơn mộ chum.

Những tư liệu trên là bằng chứng để nói rằng, văn hoá Bàu Tró và các di chỉ đá mới muộn ở Tây Nguyên không thuộc một văn hoá khảo cổ, nhưng có mối quan hệ trao đổi qua lại nhất định. Sản phẩm trao đổi rõ nhất giữa hai nơi có thể là rìu bôn bằng đá silex, đá opal. Có thể những chiếc rìu, bôn này từ các công xưởng ở Gia Lai và Đăk Lăk đã được xuất xuống cư dân Bàu Tró.

- Văn hoá Xóm Cồn là một văn hoá khảo cổ do tập thể các tác giả Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Khánh Hoà đề xuất năm 1993, lấy theo tên di chỉ Xóm Cồn (Khánh Hoà)[126]. Cho đến nay có 8 địa điểm thuộc văn hoá Xóm Cồn đã được phát hiện, phân bố ở ven biển và đảo gần bờ, đặc trưng tầng văn hoá là vỏ ốc mặt trăng và tai tượng; ngoài công cụ và đồ trang sức bằng đá, còn có di vật làm từ các loại vỏ nhuyễn thể biển. Văn hoá Xóm Cồn có tuổi dự đoán là 3.500 năm BP (niên đại C14 là 4.140 ± 80), một cầu nối giữa các di tích khảo cổ lưu vực sông Đồng Nai với các di tích miền Trung và Tây Nguyên, một trong những nguồn hợp tạo dựng văn hoá Sa Huỳnh ở Nam Trung Bộ[127].

Về tổ hợp công cụ, trong văn hoá Xóm Cồn vắng mặt rìu có vai, bôn hình răng trâu. Nhưng rìu và bôn đá thân hình thang ở đây gợi lại công cụ cùng loại trong di tích Phù Mỹ (Lâm Đồng). Bát bồng văn hoá Xóm Cồn khác về chất liệu, loại hình và nghệ thuật trang trí so với bát bồng văn hoá Biển Hồ (Gia Lai) và văn hoá Lung Leng (Kon Tum). Bát bồng Xóm Cồn phần bát quá lớn so với phần chân đế, miệng hơi cong bóp vào, trang trí hoa văn bằng que nhiều răng tạo ra những đồ án. Trong khi đó, các bát bồng ở Biển Hồ và Lung Leng, đĩa và đế cân đối, miệng vuốt thẳng, thân để trơn, không trang trí hoa văn. Tại Xóm Cồn đã xuất hiện gốm vẽ màu, mà ở Tây Nguyên chưa có. Điểm khác lớn nhất là những di vật bằng vỏ nhuyễn thể biển và đồ xương chỉ có mặt trong văn hoá Xóm Cồn, hoàn toàn vắng mặt ở Tây Nguyên.

Kết quả khảo sát gần đâycho thấy, Khánh Hoà không chỉ có văn hoá Xóm Cồn mà có các dạng văn hoá khác Xóm Cồn, cổ hơn và cả muộn hơn Xóm Cồn, có quan hệ với Tây Nguyên[128].

---

[126] Nguyễn Công bằng, Quang Văn Cậy …*Văn hoá Xóm Cồn*. Nxb. Nha Trang, 1993.

[127] Vũ Quốc Hiền. *Văn hoá Xóm Cồn và vị trí của nó trong thời đại kim khí ven biển miền Trung*. Luận án Phó Tiến sỹ Lịch sử, Chuyên ngành khảo cổ học, Hà Nội, 1996.

[128] Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Công Bằng *Ghi chú về tiền sơ sử Khánh Hoà dưới ánh sáng của tài liệu mới*. Khảo cổ học, số 5 (125) 2003: 3-15.

Sưu tập khảo cổ ở 2 huyện miền núi Khánh Hoà là Ninh Hoà và Khánh Sơn gồm 5 cuốc, 2 rìu, 1 bôn ở Ninh Đông, 1 cuốc ở Ninh Trung; 1 cuốc, 1 bàn mài ở Ninh Xuân, 1 khuôn đúc rìu ở Ninh Thượng (huyện Ninh Hoà) và 1 bàn đập khắc rãnh ở Tô Hạp (Khánh Sơn). Cuốc đá có 7 chiếc gồm 2 loại: Cuốc vai vuông có chuôi tra cán (4 chiếc ở Ninh Đông, 1 chiếc ở Ninh Trung, 1 ở Ninh Xuân), đều có kích thước lớn, thân hình chữ nhật dài, 2 mặt phẳng. Mặt cắt ngang thân hình chữ nhật. Chiếc lớn nhất thân dài 36,6cm, lưỡi rộng 7,0cm, dày 3,0cm; chuôi dài 5,0cm, rộng 3,0cm, dày 2,6cm. Những lưỡi cuốc này cùng loại với cuốc Hòn Tre, đã gặp ở Lung Leng, Buôn Triết. Loại cuốc có vai vuông, thân hình chữ nhật, kích thước lớn, một mặt phẳng, mặt kia cong khum, rất dày, lưỡi xoè rộng. Chiếc lớn nhất dài 22,4cm, lưỡi rộng 5,0cm, vai rộng 5,3cm, thân dày 3,5cm; chuôi dài 2,6cm. Loại cuốc này tìm thấy ở An Khê (Gia Lai), Buôn Triết, Ea Súp (Đăk Lăk).

Rìu có vai ngang, chuôi dài; bôn vai xuôi thân hình "răng trâu", loại rìu ghè lại lưỡi làm từ đá basalte khá giống với di vật cùng loại trong văn hoá Biển Hồ. Khuôn đúc rìu đồng có họng tra cán, lưỡi hình hyperbol, ngang thân có 2 đường chỉ nổi phát hiện ở Ninh Thượng, Ninh Hoà (Khánh Hoà) giống di vật cùng loại ở K'Bang (Gia Lai) và khuôn đúc rìu cùng loại ở Phù Mỹ trong đợt khai quật 2006. Loại hình rìu đồng và khuôn đúc này giống với rìu văn hoá Dốc Chùa (Bình Dương).

Bàn đập khắc rãnh Tô Hạp (Khánh Hoà) làm từ đá schiste rhyolite, thân dài 26cm, cán hình khối chữ nhật vê cong 4 cạnh dài 15,0cm. Phần thân hình khối chữ nhật dài 11,0cm, rộng 6,0cm, dày 4,0cm, trên đó có vết khắc 2 mặt hẹp, đối nhau. Một mặt có 13 rãnh, mặt kia 15 rãnh. Các rãnh sâu, đều và gần song song nhau. Loại bàn đập này đã tìm thấy ở Ea Kar (Đăk Lăk), Lâm Hà (Lâm Đồng) và Ea Pô (Đăk Nông) và vùng ngoại vi thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả thám sát và khai quật di chỉ Hoà Diêm (Cam Ranh) vào năm 2002 đã tìm thấy ở đây những chiếc rìu đá hình thang kích thước nhỏ, rìu đồng có họng tra cán lưỡi hyperbol, gốm mộ và đặc biệt là bàn đập khắc rãnh. Bàn đập Hoà Diêm được làm từ đá rhyolite, chuôi hình khối trụ. Phần thân hình khối chữ nhật, được khắc rãnh cả 4 mặt phẳng. Các rãnh sâu, không đều và gần song song nhau. Loại bàn đập khắc rãnh 4 mặt lần đầu tìm thấy ở Việt Nam. Những rìu đồng có họng tra cán lưỡi hyperbol, kích thước nhỏ ở Hoà Diêm giống hệt rìu Dốc Chùa (Bình Dương) và Phù Mỹ (Lâm Đồng).

Mới đây, năm 2006 khai quật di chỉ cồn sò điệp Văn Tứ Đông đã tìm thấy một tổ hợp rìu bôn, có hình bầu dục rất gần với sưu tập rìu, bôn ở vùng biển Vạn Ninh (Quảng Ninh). Tư liệu này cho thấy con đường di cư của cư dân thời đại đá mới dọc bờ biển Bắc Việt Nam vào tận miền Nam Trung Bộ.

Nhưng những phát hiện mới ở Khánh Hoà cho thấy, ngoài văn hoá ven biển và hải đảo, Khánh Hoà còn có các bộ lạc cổ cư trú ở vùng núi, tiếp giáp với cao nguyên và họ phát triển nền nông nghiệp dùng cuốc. Những tư liệu ở Ninh Hoà cho thấy, đây là dạng chuyển tiếp từ cao nguyên xuống biển đảo qua vùng

đồi thấp và châu thổ nhỏ hẹp. Tại vùng đồi và châu thổ thung lũng sông Đá Bàn, huyện Ninh Hoà một số tiêu bản giống loại hình đá Đăk Lăk. Cuốc ở đây thuộc loại có chuôi tra cán, thân hình chữ nhật, hình thang; cuốc không có chuôi tra cán dạng cuốc chim. Tất cả đều có kích thước lớn, được làm từ đá basalte. Những di vật này xác nhận một nền nông nghiệp dùng cuốc đã có mặt ở đây. Những văn hoá này cổ hơn văn hoá Xóm Cồn. Và như vậy, giữa Đăk Lăk và Khánh Hoà có những mối giao lưu văn hoá trước cả văn hoá Xóm Cồn được thiết lập.

Sau văn hoá Xóm Cồn qua cuộc đào ở Hoà Diêm (Cam Ranh) đã xác nhận có dấu ấn văn hoá văn hoá Sa Huỳnh ở đây. Vào giai đoạn sắt sớm, ở Khánh Hoà còn tìm thấy 4 trống Đông Sơn, những khuôn đúc rìu đồng, giáo đồng; những chiếc bàn đập khắc rãnh… Rõ ràng, bước vào giai đoạn văn minh, Khánh Hoà là một vùng đất năng động, giao lưu cởi mở với nhiều nền văn hoá lớn trên lãnh thổ này như Sa Huỳnh, Đông Sơn, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên mà tiêu biểu nhất là cư dân tiền sử ở Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng.

- Nhóm di tích Long Thạnh và Bình Châu thuộc phạm trù hậu kỳ thời đại đồng thau và tiêu biểu cho mức phát triển trực tiếp lên Sa Huỳnh ở ven biển Trung Bộ Việt Nam. Giữa các nhóm có một số nét riêng, song lại có nét chung. Trước hết là những cái riêng của mỗi cụm hay mỗi nhóm di tích:

Cụm di tích Long Thạnh (lấy tên địa điểm Long Thạnh ở xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi) gồm các di tích Long Thạnh, lớp dưới Xóm Ốc, Bãi Ông, Vườn Đình, Khuê Bắc… Các di tích này có chung tính chất là cư trú và mộ táng. Mộ táng tiêu biểu là mộ chum với 2 hoại hình chum chính là chum hình trứng và chum hình cầu, chum có nắp hình lồng bàn. Đồ tuỳ táng đặt trong chum gồm đồ đá và gốm, chưa thấy chôn theo đồ kim loại trong mộ chum. Đồ gốm tuỳ táng nổi bật nhất là bình hình lọ hoa, tô màu đen ánh chì, phần trên để trơn với những đồ án hoa văn khắc vạch kết hợp toàn thân.

Cụm di tích Bình Châu (gọi theo tên xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi) gồm Bình Châu, lớp dưới Xóm Ốc, Bàu Trám (hay Bà Tham) … Các di tích này có chung tính chất là cư trú và mộ táng. Vết tích cư trú Bình Châu dày 0,4 -1,2m, trong chứa vết tích than tro, công cụ lao động bằng đá, đồ gốm, mảnh khuôn đúc, mảnh nồi nấu, xỉ đồng và các cục đất nung cháy. Đồ đá chỉ 1 cuốc và 1 dao đá. Di tích mộ táng Bình Châu tiêu biểu là mộ huyệt đất. Mộ ở một khu riêng, xa nơi cư trú. Mộ huyệt đất được xác nhận là các nhóm gốm tuỳ táng liền nhau, miệng gốm úp xuống đất. Đồ tuỳ táng có công cụ bằng đồng như mũi tên có ngạnh, đục, lưỡi câu; đồ trang sức có khuyên tai hình con đỉa bằng đất nung. Gốm mộ Bình Châu có nồi, bình hình con tiện và bát bồng. Gốm Bình Châu độc đáo về loại hình và thủ pháp trang trí, với đặc điểm tô nhiều màu trên một cá thể đồ gốm: đỏ, vàng, trắng, trong đó màu đen là màu chủ đạo. Kết hợp hài hoà giữa tô màu với khắc vạch, thừng, in chấm tạo giải đai. Trong đó, một thủ pháp rất riêng là mỗi bằng ngang chạy quanh đồ gốm chỉ tô một màu duy nhất.

Cả 2 cụm di tích trên có một số điểm chung, lập thành một giai đoạn văn hoá lấy tên là Long Thạnh - Bình Châu, thuộc bình tuyến Tiền Sa Huỳnh (Proto- Sahuynh), tương đương với văn hoá Xóm Cồn và nhóm Bàu Trám.

Đặc trưng cơ bản của giai đoạn Long Thạnh - Bình Châu là sự xuất hiện của cuốc đá bản to, lưỡi hình cung, không có vai, thân mỏng, làm từ đá basalte, mài nhẵn toàn thân (đôi khi còn gọi là cuốc hình "lưỡi mèo"). Cùng với cuốc là rìu hình tam giác - vốn rất phổ biến ở lưu vực sông Đồng Nai. Đôi nơi còn gặp đục, bàn mài, dao hái, chày, bàn đập vỏ cây. Đồ trang sức phổ biến là hạt chuỗi bằng néphrit và khuyên tai bằng đá ngọc có khe hở hoặc 4 mấu, cùng đồ trang sức bằng vỏ nhuyễn thể biển. Đồ gốm xuất hiện các loại hình như bình, nồi, bát, dọi xe sợi hình ống chỉ loe 2 đầu, chì lưới hình bầu dục, các khuyên tai đất nung và di vật dạng con dấu kiểu Hoa Lộc. Mộ táng là những chiếc chum hình trứng hay vò lớn hình cầu, có nắp đậy hình bát bồng hình nón cụt, đế thấp. Ngoài văn thừng, đồ gốm di chỉ Long Thạnh được trang trí văn khắc vạch các hình tam giác, hình chữ chi, đường cong dạng làn sóng; một số được tô màu đen bằng những thỏi chì graphite và in ấn miệng sò với những hình chữ "V", hình cọng rạ, chấm dải…

Đặc trưng cơ bản của giai đoạn Bình Châu là nhóm các di tích phân bố chủ yếu ở ven biển Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng và lẻ tẻ ở Bình Thuận và Ninh Thuận. Ngoài đặc điểm di tích và di vật như giai đoạn trước, đến giai đoạn Bình Châu đã tách biệt khu mộ táng khỏi nơi cư trú, xuất hiện khuôn đúc đồng, rìu đồng lưỡi xoè cân và nhiều xỉ đồng. Trang trí đồ gốm thiên về giải băng hơn là mô típ hình học, gốm được tô màu đỏ, đen ánh chì và xuất hiện màu trắng, màu vàng. Mộ táng chôn trong vò, có nơi thành cụm 3 mộ vò liền nhau. Vò mộ hình cầu, chôn đứng, có nắp đậy hình nón cụt hoặc hình lồng bàn; có nơi như Bình Châu vò đặp úp miệng xuống dưới. Đồ tuỳ táng gồm đồ gốm nhỏ, quả cân, khuyên tai gốm, đồ đồng như đục, lao, lưỡi câu, mũi tên đôi khi gặp rìu đồng… nhưng đồ trang sức bằng đá chôn trong mộ đã suy giảm.

Những yếu tố văn hoá thuộc giai đoạn Long Thạnh - Bình Châu có thể so sánh với mức trên di tích Lung Leng (Kon Tum) và một số di tích mới khai quật ở lòng hồ thuỷ điện Pleikrông. Điểm khác biệt chính là ở di vật đá. Tại Lung Leng không có những chiếc cuốc kiểu "lưỡi mèo" như Long Thạnh và Bình Châu. Ngược lại, ở Long Thạnh và Bình Châu không có những bôn hình "răng trâu" và các loại hình cuốc có vai như Lung Leng. Có lẽ nét gợi mối quan hệ chính là táng thức mộ chum có nắp đậy. So với giai đoạn Long Thạnh - Bình Châu thì ở Tây Nguyên đã gặp nhiều loại hình mộ hơn: Mộ huyệt đất, mộ nồi vò úp nhau, mộ chum, mộ kè gốm huyệt tròn, mộ kè gốm huyệt dài…Về loại hình gốm mộ và di vật chôn theo ở Lung Leng cũng có một số điểm khác đáng chú ý. Chum mộ Lung Leng nửa hình trứng, kích thước rất lớn, lớn hơn nhiều so với vò mộ Long Thạnh. Miệng chum đều có gờ đỡ nắp đậy. Trên mép miệng và vành miệng chum trang trí hoa văn những vòng tròn đồng tâm chạy thành các băng quanh mặt ngoài miệng gốm. Nắp đậy hình nón cụt, không trang trí hoa văn. Trong di chỉ phổ biến bình, vò trang trí văn in ấn

miệng vỏ sò, tạo hình răng sói. Đồ tuỳ táng có bôn hình răng trâu bằng đá schiste silex, phtanite; hạt chuỗi bằng đá ngọc, mã não; khuyên tai có khe hở bằng đá schiste; công cụ sắt, quặng và đá màu cùng nồi gốm, bình hình lọ hoa, bát bồng, chân kê đồ gốm. Cũng xin nói thêm, trong khu vực phân bố các di tích Long Thạnh - Bình Châu đã phát hiện di tích Sa Huỳnh. Song ở Tây Nguyên, các di tích độc lập thuộc văn hoá Sa Huỳnh thời đại sắt chưa tìm thấy.

Nói tóm lại, trên đất Tây Nguyên, tiêu biểu là di chỉ Lung Leng và các địa điểm xung quanh Lung Leng đã xuất hiện một số yếu tố văn hoá mang đặc trưng Tiền Sa Huỳnh, nhất là về mộ chum, các cách thức mai táng và đồ tuỳ táng chôn theo. Phải chăng, Tây Nguyên cũng là một nguồn hợp tạo dựng văn hoá Sa Huỳnh sau này. Về vị trí địa lý, Lung Leng (Kon Tum) cùng vĩ tuyến và rất gần Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). Các di tích tiền sử Kon Tum nằm ở thượng nguồn của các sông lớn, như sông sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) đổ về cửa biển Sa Huỳnh. Về văn hoá như đã nói ở trên, các vết tích công cụ đá, công cụ sắt, các tập tục mai táng rất gần gũi với nhóm di tích Tiền Sa Huỳnh ở Long Thạnh và Bình Châu. Và như vậy, đã có thêm một địa chỉ đáng tin cậy đóng góp vào sự hình thành văn hoá Sa Huỳnh là văn hoá Lung Leng (Kon Tum). Tất nhiên, sang những thế kỷ sau Công Nguyên, các dấu ấn văn hoá Sa Huỳnh ảnh hưởng ngược trở lại Tây Nguyên, nhất là đối với các di tích thời đại sắt. Và cả sau này, các trung tâm văn hoá Champa lớn ở miền Trung Bộ như Simhapura (Quảng Nam), Chánh Lộ (Quảng Ngãi), Vijaya (Bình Định), Tháp Nhạn, Thành Hồ (Phú Yên), Kauthara (Khánh Hoà) và cả Panduranga (Ninh Thuận) đã ảnh hưởng sâu đậm đến kiến trúc và văn hoá Champa ở Tây Nguyên. Có điều là trong suốt nghìn năm Bắc thuộc, dấu ấn văn hoá Hán hầu như không thâm nhập được vào Tây Nguyên.

II. CÁC TỈNH KHẢO CỔ MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng là 3 tỉnh Nam Tây Nguyên, giáp với miền Đông Nam Bộ. Đây là 2 vùng địa lý nhân văn khác nhau. Về địa hình, Đông Nam Bộ hầu như đối lập với Tây Nguyên, song vẫn là sự kéo dài của cao nguyên xuống mà thôi. Kế tiếp cao nguyên là các núi thấp và bình sơn nguyên đất đỏ basalte ở Bình Phước, một phần Xuân Lộc (Đồng Nai) (độ cao trung bình 200m), rồi chuyển dần sang các phù sa cổ, đất xám ở phía đông sông Sài Gòn và phía đông sông Đồng Nai (cao vài chục mét), để rồi hạ thấp dần xuống đồng bằng thung lũng vùng Tây Ninh và đồng bằng châu thổ Cần Giờ và Vũng Tàu (cao vài ba mét).

Do vị trí địa lý liền kề, diện tiếp xúc rộng, lại có một hệ thống sông suối tương đối dày đặc: sông Đồng Nai, sông La Ngà, sông Bé và sông Sài Gòn bắt nguồn từ vùng Tây Nguyên, nên trong quá khứ, giữa Nam Tây Nguyên với miền Đông Nam Bộ có quan hệ văn hoá tương đối rõ nét, được thể hiện theo từng lát cắt thời gian.

Một nhịp cầu văn hoá cổ xưa nhất từ thời đại đá cũ, nối Tây Nguyên với miền Đông Nam Bộ đã được khẳng định qua những vết tích hoạt động của cư dân thời đại đá cũ, cách đây vài chục đến vài vạn năm, trên đất Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Trên đất Tây Nguyên, các nhà khảo cổ đã tìm thấy công cụ đá ghè đẽo mang đặc trưng loại hình - kỹ thuật sơ kỳ thời đại đá cũ, mà tiêu biểu là Thôn Sáu (huyện Đăk R'lấp, Đăk Nông), Núi Voi (huyện Đức Trọng, Lâm Đồng) và vết tích động vật hoá thạch có vết chặt của con người, niên đại 60 vạn năm cách ngày nay ở Chư Huê, huyện Ea Kar, Đăk Lăk.

Ở miền Đông Nam Bộ, năm 1968, E.Saurin đã tìm thấy một số công cụ sơ kỳ đá cũ ở Xuân Lộc (Đồng Nai); sau này một số nhà khảo cổ Việt Nam tìm thấy ở Lộc Ninh (Bình Phước) những chiếc rìu tay (Handxes) hay công cụ ghè hai mặt (biface) hình cá thờn bơn, theo chúng tôi khá giống với các công cụ cùng loại tìm thấy ở Thôn Sáu (Đăk Nông).

Trong khai quật di chỉ Lung Leng và một số địa điểm khác ở Kon Tum, các nhà khảo cổ còn phát hiện một loạt công cụ cuội ghè đẽo trong lớp laterite, niên đại hậu kỳ Pleistocene. Đó là những công cụ mũi nhọn (Point), chặt rìa lưỡi ngang (End chopper), nạo cắt rìa lưỡi dọc (Side chopper), phần tư viên cuội rất giống công cụ văn hoá hậu kỳ đá cũ Sơn Vi. Cũng thuộc giai đoạn hậu kỳ đá cũ ở Tây Nguyên còn có một số sưu tập công cụ cuội ghè đẽo khác đã được tìm thấy ở Đồi Giàng, Tà Liêng và Lạc Xuân (Lâm Đồng), ở Ama Y Thuột (Đăk Lăk) và ấp Doãn Văn (Đăk Nông).

Các sưu tập công cụ hậu kỳ đá cũ ở Đồi Giàng, Tà Liêng và Lạc Xuân (Lâm Đồng) khá giống với các sưu tập công cụ đá cũ ở Vườn Dũ, Gia Tân (Đồng Nai) cả về chất liệu, kỹ thuật và loại hình. Những công cụ cuội này mang yếu kỹ thuật ghè đẽo của hậu kỳ đá cũ, song khác với văn hoá Sơn Vi về loại hình công cụ. Trong khi đó, tổ hợp công cụ cuội ghè đẽo ở Lung Leng tồn tại các loại hình múi cam, phần tư viên cuội, mũi nhọn thô và loại rìa lưỡi ngang, được làm từ quartzite hoặc quartz, vết ghè khá tinh tế, kích thước vừa tay cầm, đặc trưng cho văn hoá Sơn Vi là rõ nét.

Những dẫn liệu trên cho thấy, bước vào hậu kỳ đá cũ, khoảng ba vạn năm cách ngày nay, mỗi vùng đất Tây Nguyên chịu ảnh hưởng một văn hoá hậu kỳ đá cũ khác nhau. Vùng phía nam Tây Nguyên (Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng) gắn chặt với miền Đông Nam Bộ, còn phía bắc Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai) gắn với văn hoá Sơn Vi (Bắc Việt Nam) hơn. Chúng tôi muốn nói thêm rằng, về hình dáng những công cụ ghè đẽo ở Lung Leng (Kon Tum) giống công cụ văn hoá Sơn Vi điển hình ở Phú Thọ hơn các sưu tập công cụ văn hoá Sơn Vi ở Làng Vạc (Nghệ An) và Cùa (Quảng Trị). Hiện tượng giống nhau về công cụ Sơn Vi đã vượt cả không gian phân bố văn hoá Sơn Vi dài hàng nghìn km từ Phú Thọ đến Kon Tum là sự phát triển đồng quy hay thế thứ. Đây là vấn đề đặt ra và cần sự trả lời trong tương lai.

Bước vào sơ kỳ đá mới, niên đại khoảng 1 vạn năm cách ngày nay, trên khắp các tỉnh Tây Nguyên cùng xuất hiện các yếu tố kỹ thuật văn hoá Hoà

Bình. Đó là trường hợp địa điểm Thôn Tám, huyện Chư Jút (Đăk Nông) với những công cụ ghè 2 mặt hình bầu dục, những nạo hình đĩa và những rìu cuội mài lưỡi. Những tổ hợp công cụ kiểu Hoà Bình như vậy còn tìm thấy trong địa tầng di chỉ Lung Leng hoặc các địa điểm mới khai quật gần đây ở lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum). Những công cụ rìu mài lưỡi còn gặp khá phổ biến ở các tỉnh Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng. Trong khi đó, trên đất miền Đông Nam Bộ hầu như không gặp hiện tượng này.

Một câu hỏi đặt ra là nguyên nhân nào khiến cho quá trình đá mới hoá ở Tây Nguyên lại phát triển theo khuynh hướng Hoà Bình, còn ở miền Đông Nam Bộ lại không diễn ra như vậy?

Như chúng ta đã biết, vào hậu kỳ đá cũ, trên đất Tây Nguyên đã có sự khác biệt giữa 2 khu vực: Bắc Tây Nguyên với đặc trưng văn hoá Sơn Vi, còn Nam Tây Nguyên không theo khuynh hướng ấy. Mà văn hoá Hoà Bình lại phát triển trực tiếp từ văn hoá Sơn Vi. Hiện tượng Hoà Bình hoá ở Bắc Tây Nguyên diễn ra bởi yếu tố Sơn Vi đã có mặt trước đó ở đây và cũng không loại trừ khả năng di chuyển từ các hang động Quảng Bình, Quảng Trị vào vùng đất này. Du đi theo cách nào thì ở Tây Nguyên, những yếu tố Hoà Bình cũng là hậu duệ của Sơn Vi mà thôi.

Cho đến nay, vấn đề sơ kỳ đá mới miền Đông Nam Bộ hầu như chưa được biết đến. Từ hậu kỳ đá cũ (3 vạn năm) sang hậu kỳ đá mới (4 nghìn năm) là một khoảng trống quá lớn trong tiến trình phát triển văn hoá miền Đông Nam Bộ. Chúng tôi nghĩ rằng, cần xem lại niên đại một số địa điểm tìm thấy công cụ hình hạnh nhân ở miền Đông Nam Bộ có tuổi hậu kỳ đá cũ hay sơ kỳ đá mới; đồng thời cần mở rộng điều tra, khai quật làm rõ hơn giai đoạn này.

Tóm lại, trong thời đại cũ, cách đây vài vạn năm, cả Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ cùng tồn tại kỹ nghệ công cụ cuội ghè đẽo, song yếu tố Sơn Vi ở Bắc Tây Nguyên đậm nét hơn, rõ ràng hơn; những yếu tố Bàu Dũ ở Nam Tây Nguyên khá điển hình. Trong bình tuyến sơ kỳ đá mới, trên đất Tây Nguyên, nhất là các tỉnh Bắc Tây Nguyên tồn tại kỹ nghệ công cụ ghè đẽo kiểu Hoà Bình như rìu hình bầu dục, rìu ngắn, nạo hình đĩa và đặc biệt rìu mài lưỡi. Quá trình đá mới hoá ở Tây Nguyên diễn ra theo khuynh hướng Hoà Bình hoá là rõ rệt hơn so với miền Đông Nam Bộ. Một trong những nguyên nhân là do yếu tố Sơn Vi đã có mặt sớm ở vùng đất Tây Nguyên, mà Sơn Vi là tiền thân trực tiếp của Hoà Bình.

Sự ***phát triển không đều về mặt văn hoá*** vào giai đoạn đá mới muộn giữa Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ là rõ ràng. Không chỉ giữa 2 vùng lớn ấy, mà ngay trong từng vùng, thậm chí từng tiểu vùng kể trên cũng diễn ra sự phát triển không đều.

Trước đây, người ta coi Tây Nguyên là một vùng văn hoá lạc hậu, trì trệ, bảo thủ và vận hành khép kín trong các luật tục hà khắc của các làng bản Tây Nguyên. Dưới ánh sáng của những phát hiện mới, bức tranh văn hoá giai đoạn đá mới muộn Tây Nguyên khá sống động với một loạt các văn hoá khảo cổ,

phân bố trong một khu vực nhất định, có quan hệ với nhau và các vùng đất khác ngoài Tây Nguyên.

Cùng bình tuyến này, ở miền Đông Nam Bộ tồn tại khá nhiều di tích khảo cổ, song tính thống nhất hội tụ văn hoá hầu như không rõ ràng, không chặt chẽ và chưa đủ cơ sở để xác lập các văn hoá khảo cổ với sắc thái riêng như đã thấy ở Tây Nguyên. Trước đây, cũng đã có một số ý kiến xác lập văn hoá khảo cổ cho nhóm các di tích sớm ở lưu vực sông Đồng Nai. Cũng đã có một số ý kiến thử xác lập phả hệ phát triển văn hoá cho toàn khu vực miền Đông Nam Bộ, song giữa các nhà nghiên cứu vẫn chưa có tiếng nói chung.

Trong tình hình tư liệu hiện nay, việc tiếp cận các di tích khảo cổ ở miền Đông Nam Bộ nên dựa vào đặc điểm địa hình và hệ thống các dòng sông chính, từ đó phân lập các nhóm di tích, đối sánh và tìm ra các bình tuyến tương ứng. Bằng phương pháp tiếp cận ấy, ở miền Đông Nam Bộ có thể tồn tại 4 nhóm di tích theo phức hệ địa - văn hoá như sau:

Các di tích ở vùng núi thấp và bình sơn nguyên đất đỏ, độ cao trung bình 200m, tập trung ở vùng Xuân Lộc (Đồng Nai) gồm các địa điểm: Cầu Sắt, Đồi Mít, Đồi Xoài, Đồi Phòng Không, Suối Chồn, Dầu Giây, Phú Hoà, Hàng Gòn và Long Giao.

Các di tích ở vùng phù sa cổ, đất xám tập trung ở lưu vực sông Đồng Nai, cao 200m đến vài chục mét, gồm nhóm các di tích: Suối Linh, Dốc Chùa, Gò Đá, Bình Đạt, Cù Lao Rùa, Lò Gạch, Bến Cá, Gò Me, Bình Đa, Phước Tân, Ngãi Thắng, Hội Sơn, Bến Đò và Long Bửu. Cùng địa hình này nhưng thuộc hệ thống sông Sài Gòn có di tích Rổng Bàng, hệ thống sông Vàm Cỏ Đông có di tích Cao Sơn, Dinh Ông, Lộc Giang, An Sơn và Gò Cây Trôm, Kênh ND 11.

Các di tích ở đồng bằng châu thổ bán ngập mặn, cao từ 10m đến vài mét ở phía đông sông Đồng Nai, gồm các di tích: Phước Mỹ, Cái Vạn, Cái Lăng, Rạch Lá, Gò Sỏi và Bàu Cạn. Cùng địa hình này ở hệ thống sông Vàm Cỏ Đông có Rạch Núi, còn sông Sài Gòn có Lý Nhơn.

Các di tích thường xuyên ngập mặn, cao vài mét đến dưới mặt nước biển ở đồng bằng châu thổ Cần Giờ, gồm các di tích: Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, Giồng Am.

Nghiên cứu đặc trưng văn hoá của từng di tích trong mỗi nhóm, chúng ta có thể tìm thấy các yếu tố sớm muộn, từ đó xác lập các bước phát triển văn hoá. Thí dụ, nhóm đầu tiên có thể phát triển qua 3 giai đoạn: Cầu Sắt - Đồi Mít, Long Giao - Suối Chồn, Dầu Giây - Phú Hoà. Nhóm thứ hai có 5 giai đoạn: Suối Linh, Bến Đò - Phước Tân, Cù Lao Rùa - Gò Đá, Dốc Chùa, Long Bửu. Nhóm thứ ba có sự phát triển qua 3 giai đoạn: Cái Vạn, Cái Lăng, Rạch Lá. Nhóm cuối cùng có 3 giai đoạn: Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt và Giồng Am.

Nghiên cứu các giai đoạn ở mỗi nhóm và đối sánh với các nhóm khác, chúng ta có thể nhận ra mối liên hệ cùng bình tuyến. Chẳng hạn, giai đoạn Cầu Sắt của nhóm I có thể tương ứng với Suối Linh của nhóm II. Giai đoạn Dốc

Chùa ở nhóm II tương ứng với Cái Vạn ở nhóm III, Giai đoạn Dầu Giây - Phú hoà của nhóm I có thể cùng bình tuyến với Giồng Cá Vồ ở nhóm IV. Xin nhấn mạnh: cùng bình tuyến không phải là cùng truyền thống văn hoá.

Từ kết quả nghiên cứu này này, chúng ta dễ dàng nhận ra con đường và khuynh hướng phát triển tiền - sơ sử miền Đông Nam Bộ không chỉ khác với Tây Nguyên mà còn khác với các vùng đất khác như miền Trung Bộ và Bắc Bộ Việt Nam. Đối với Tây Nguyên, ngay từ giai đoạn đá mới muộn đã hình thành các văn hoá khảo cổ, các nhóm văn hoá với đặc trưng riêng. Nếu chúng ta quan niệm mỗi văn hoá khảo cổ là của một tộc người, thì tính đa tộc người xuất hiện sớm ở Tây Nguyên, cùng với nó là sự phân vùng kinh tế - xã hội ít nhiều mang tính biệt lập. Có điều là cho đến nay, chúng ta chưa thấy hoặc chưa có tư liệu đủ chứng minh cho sự kết tinh, dẫn tới hình thành một văn hoá thống nhất chung ở Tây Nguyên vào thời đại đồ sắt kiểu Đông Sơn ở miền Bắc, Sa Huỳnh ở miền Trung và Óc Eo ở miền Nam.

Trong khi đó, ở miền Đông Nam Bộ, ngay từ giai đoạn hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau đã xuất hiện các nhóm cư dân khác nhau, chiếm cư các địa hình khác nhau vào các thời điểm khác nhau; tạo dựng sắc thái văn hoá riêng, phát triển nối tiếp nhau trở thành truyền thống. Tính khu biệt về sắc màu văn hoá dần bị thách thức bởi sự giao lưu, trao đổi, tiếp biến giữa các nhóm cùng bình tuyến. Thế nhưng sự thống nhất văn hoá cho toàn khu vực Đông Nam Bộ mà đỉnh cao là văn hoá Óc Eo vẫn diễn ra, tuy có muộn, vào những thế kỷ sau Công nguyên. Trong khi đó ở Bắc Bộ, từ các ngả đường của Tiền Đông Sơn tới văn hoá Đông Sơn diễn ra sớm hơn, vào những thế kỷ 4 - 5 trước Công nguyên, hay ở Trung Bộ, sự hình thành văn hoá Sa Huỳnh trên cơ tầng các văn hoá Tiền Sa Huỳnh cũng chỉ muộn hơn Đông Sơn một chút.

Rõ ràng khuynh hướng và con đường phát triển văn hoá tiền sử ở mỗi khu vực là không giống nhau. Song trên con đường ấy, chúng ta cũng có thể chỉ ra những yếu tố văn hoá xuyên qua các địa hình, như những nhịp cầu văn hoá nối Tây Nguyên với miền Đông Nam Bộ trong quá khứ.

Sự đối lập rõ nhất giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là ở nguyên liệu chế tác rìu và bôn đá mài toàn thân - loại hình công cụ lao động chủ đạo của mỗi vùng vào thời điểm này. Ở miền Đông Nam Bộ công cụ lao động chủ yếu bằng đá basalte, còn ở Tây Nguyên nguyên liệu phong phú hơn rất nhiều: đá lửa (silex), đá phiến silex (schiste silex), đá phtanite, đá opal, đá basalte và gỗ hoá thạch. Cả hai nơi đều vắng hoặc rất ít khi sử dụng đá ngọc (nephrite). Về loại hình, cả hai nơi đều có mặt các loại cuốc đá, rìu và bôn có vai, rìu và bôn không có vai, đục, bàn mài… song mỗi loại hình ấy có những nét khác biệt, song có một vài yếu tố giống nhau. Trước khi đi vào phân tích, so sánh từng loại công cụ lao động chủ đạo, cần nói ngay rằng: những con dao cắt hình lưỡi hái vốn đặc trưng cho miền Đông Nam Bộ hoàn toàn vắng mặt ở Tây Nguyên. Ngược lại, bôn hình răng trâu khá phổ biến ở Bắc Tây Nguyên và viên đá hình bánh xe

có lỗ thủng giữa đặc trưng cho Tây Nguyên hầu như vắng mặt ở miền Đông Nam Bộ.

Cuốc đá có mặt ở 2 nơi, song có đặc điểm khác nhau: Cuốc đá ở miền Đông Nam Bộ xuất hiện nhiều trong các di tích: Rạch Núi, Cái Vạn, Bến Đò, Phước Tân…với hình loại chủ đạo là cuốc vai vuông, chuôi tra cán ngắn, lưỡi rộng hơn vai, thân hơi cong. Trong khi đó, ở Tây Nguyên, cuốc đá có số lượng lớn và loại hình rất phong phú: Cuốc chim, cuốc hình mai mực, cuốc hình chữ "U", cuốc có vai vuông, cuốc vai nhọn; cuốc thân hình thang không có vai… Loại cuốc có vai kiểu miền Đông Nam Bộ khá gần gũi với cuốc đá trong văn hoá Buôn Triết (Đăk Lăk) và trong sưu tập cuốc đá ở Bảo tàng Lâm Đồng. Còn các loại cuốc hình mai mực, hình răng trâu và cuốc chim hiện vắng mặt ở miền Đông Nam Bộ.

Ở miền Đông Nam Bộ, tỷ lệ rìu và bôn có vai thường cao hơn loại không có vai. Trên đất Tây Nguyên tỷ lệ giữa 2 loại công cụ đó còn tuỳ thuộc vào mỗi văn hoá hay mỗi nhóm di tích. Trong văn hoá Biển Hồ và văn hoá Lung Leng (Bắc Tây Nguyên), rìu và bôn có vai chiếm tuyệt đối, còn trong văn hoá Buôn Triết và các nhóm di tích ở Lâm Đồng (Nam Tây Nguyên), rìu và bôn không có vai chiếm tuyệt đối. Đáng chú ý là loại rìu bôn hình thang, làm từ đá opal, lưỡi hơi xoè, chuôi thuôn nhỏ, thân dày, mặt cắt ngang thân hình thang, vết mài quy chuẩn khá đặc trưng trong các công xưởng chế tạo rìu đá Gia Lâm, huyện Lâm Hà và đặc trưng cho một số sưu tập rìu đá ở Toà Giám mục thừa sai Đà Lạt, Bảo tàng Lâm Đồng chưa thấy ở miền Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, loại rìu gần hình tam giác, lưỡi xoè rộng, chuôi thu nhỏ, mặt cắt ngang hình chữ nhật, làm từ đá basalte, còn vết ghè trên thân tìm thấy ở Lâm Đồng, Buôn Ma Thuột và Đăk Nông khá gần với công cụ cùng loại ở các di tích Cầu Sắt, Đồi Mít (Xuân Lộc, Đồng Nai) và gặp trong các di tích thành đất đắp tròn Bình Phước. Đây là điểm gần nhau giữa Nam Tây Nguyên với miền Đông Nam Bộ và cũng là điểm khác giữa miền Đông Nam Bộ với Bắc Tây Nguyên.

Đục đá ở miền Đông Nam Bộ nhiều về số lượng, phong phú về loại hình. Trong khi đó, ở Bắc Tây Nguyên loại di vật này rất hiếm. Trên đất Tây Nguyên đục chỉ có loại lưỡi hẹp, đôi khi gần nhọn ở di chỉ Đhaprông (Buôn Ma Thuột). Kiểu loại đục này có mặt khá phổ biến ở các địa điểm Bến Đò và Hội Sơn (thành phố Hồ Chí Minh).

Qua đá là vũ khí độc đáo tìm thấy ở Bến Đò, Cù Lao Rùa (thành phố Hồ Chí Minh) rất giống với một số qua đá tìm thấy ở Sa Thầy (Kon Tum) cả về chất liệu, kích thước, hình dáng và kỹ thuật chế tác. Những qua đá như vậy lại chưa thấy ở Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng (Nam Tây Nguyên).

Những chiếc bàn đập khắc rãnh hầu như chưa tìm thấy ở miền Đông Nam Bộ, trong khi đó chúng lại rất phổ biến ở các tỉnh Tây Nguyên với nhiều hình loại khác nhau.

Khuôn đúc đồng bằng đá có mặt ở miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Khuôn đúc ở miền Đông Nam Bộ có số lượng lớn, loại hình đúc phong phú như

khuôn đúc rìu, dao, lưỡi câu, mũi tên, lao hình lá, lao ngạnh, chuông, lục lặc, trâm, hoa tai… minh chứng cho một trung tâm luyện kim sớm ở Đông Nam Á.

Ở Kon Tum cũng đã tìm thấy một số khuôn đúc rìu đồng, kiểu rìu Đông Sơn (Thanh Hoá) là chính, cũng có khuôn đúc rìu đồng kiểu rìu Dốc Chùa (Bình Dương). Đó là khuôn đúc rìu có họng tra cán hình bầu dục, góc vai lượn lõm đều, lưỡi cong hình hyperbol, ngang thân có 2 đường chỉ đúc nổi. Loại khuôn này còn thấy ở Ninh Hoà (Khánh Hoà) và rìu đồng loại này gặp ở Hoà Diêm (Cam Ranh). Khuôn đúc rìu đồng ở K'Bang (Gia Lai) về hình dáng rìu giống khuôn Dốc Chùa, song về trang trí hoa văn hoàn toàn khác. Ở đây, thay vào 2 đường chỉ đúc nổi là các đường chéo cắt nhau tạo hình ca rô. Có thể những ảnh hưởng của miền Đông Nam Bộ đến Bắc Tây Nguyên hơi muộn. Trong khi đó, ở di chỉ Phù Mỹ (Lâm Đồng) đã tìm thấy khuôn đúc và rìu đồng có hình hyperbol kiểu Dốc Chùa.

Loại khuôn đúc dao phạng ở Sa Thầy (Kon Tum) và khuôn đúc dao găm có tay chắn ở Phù Mỹ (Lâm Đồng) chưa thấy ở miền Đông Nam Bộ. Cũng xin nói thêm, một số dao phạng đồng ở Sa Thầy (Kon Tum) giống di vật cùng loại ở Sơn La, Yên Bái và Hà Giang thuộc loại hình văn hoá Đông Sơn miền núi.

Trước đây, các nhà khảo cổ nhận ra những ảnh hưởng qua lại về luyện kim giữa văn hoá Đông Sơn với miền Đông Nam Bộ. Giờ đây, chúng ta nhận ra ảnh hưởng của kỹ thuật luyện kim Đông Sơn và miền Đông Nam Bộ tới Tây Nguyên. Song, với kỹ thuật luyện kim Đông Sơn muộn chủ yếu là tới vùng Bắc Tây Nguyên (cụ thể là Sa Thầy, Kon Tum), còn Nam Tây Nguyên chủ yếu là miền Đông Nam Bộ (chủ yếu là Phù Mỹ, Lâm Đồng).

Đồ gốm là một nguồn sử liệu quan trọng tìm hiểu mối liên hệ văn hoá giữa Tây Nguyên với miền Đông Nam Bộ trong quá khứ. Nếu như di vật đá ở Tây Nguyên phong phú hơn miền Đông Nam Bộ, thì đồ gốm ở miền Đông Nam Bộ phong phú và đa dạng hơn Tây Nguyên.

Ngoại trừ gốm xốp và gốm màu chỉ có ở miền Đông Nam Bộ, còn gốm thô và gốm mịn cùng tồn tại ở cả hai vùng. Gốm xốp ở Đông Nam Bộ khá giống với gốm xốp văn hoá Hạ Long về thành phần tạp chất, màu sắc và độ nung. Song điểm khác ở chỗ gốm Hạ Long xốp hơn, nhẹ hơn, mỏng hơn, lỗ hổng trên bề mặt nhỏ và đều hơn, nhẵn dạng bích quy hơn. Sự xuất hiện gốm xốp ở Hạ Long và Đông Nam Bộ là sự phát triển đồng quy. Gốm màu ở Đông Nam Bộ (Bến Đò, Dốc Chùa, An Sơn, Bình Đa và Bưng Bạc) khá giống với gốm màu ở Bắc Trung Bộ (Quỳnh Hồng, Đền Đồi và Bãi Phôi Phối). Điểm khác biệt là sắc màu hay gam màu, vị trí và bố cục màu trên đồ vật mỗi nơi một khác, thậm chí mỗi địa điểm một khác.

Cả hai nơi đều có đồ gốm gia dụng như nồi, bình, vò, âu, bát, đĩa, chén; đồ gốm mộ như chum, vò, nắp đậy; đồ đất nung làm công cụ lao động như dọi xe sợi… nhưng loại hình đồ gốm miền Đông Nam Bộ phong phú hơn Tây Nguyên. Có khá nhiều hình loại đồ gốm miền Đông Nam Bộ chưa gặp ở Tây

Nguyên như "cà ràng", các loại bình dài, đáy thuôn nhọn, miệng cụp được đắp thêm vành miệng, các loại khuyên tai, các loại tượng động vật bằng đất nung…

Tuy nhiên, cũng có thể nhận ra một số mối liên hệ nào đó về đồ gốm giữa Tây Nguyên với miền Đông Nam Bộ. Trong số các đồ gia dụng, những nồi gốm kích thước nhỏ, miệng loe, cổ thắt, thân nở đều, đáy cong lồi, không chân đế ở Krông Ana (Đăk Lăk) giống đồ gốm Giồng Cá Vồ (thành phố Hồ Chí Minh). Điểm khác là ở Giồng Cá Vồ được trang trí hoa văn, còn ở Krông Ana để trơn. Trong sưu tập gốm ở một số địa điểm xung quanh thị xã Buôn Ma Thuột có gốm chân cao, rất dày và loe xiên giống hệt loại gốm như vậy ở địa điểm Kênh D11 (thành phố Hồ Chí Minh). Đồ gốm làm quan tài mộ ở Lung Leng (Kon Tum) được trang trí hoa văn in ấn vỏ sò, văn nửa đường tròn trên vành miệng, còn gốm mộ Giồng Cá Vồ chủ yếu trang trí văn thừng, đôi khi văn in ấn lỗ thành hàng thẳng trên mép miệng. Dọi xe sợi hình nón cụt ở Tây Nguyên đôi khi được trang trí hoa văn, còn ở Đông Nam Bộ để trơn. Cả 2 nơi đều tìm thấy gốm ghè tròn, đôi khi dùi lỗ thủng ở giữa. Ở địa điểm Phù Mỹ (Lâm Đồng) tìm thấy rất nhiều bàn xoa đồ gốm, về hình dáng và kích thước rất giống với di vật cùng loại trong các di chỉ Suối Linh, Cái Lăng (Đồng Nai).

Về hoa văn đồ gốm miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên cơ bản là giống nhau, cùng tồn tại văn thừng, văn chải, văn in chấm, văn khắc vạch. Nhưng về mô típ trang trí giữa hai nơi có điểm khác nhau. Văn thừng, văn chải xuất hiện khá sớm ở Tây Nguyên, nhưng sang giai đoạn muộn ít dần. Ngược lại, ở miền Đông Nam Bộ loại văn này tồn tại chủ yếu ở giai đoạn đồng thau phát triển. Hoa văn in ô vuông, ô trám xuất hiện vào cuối giai đoạn đồng thau, đầu giai đoạn đồ sắt ở miền Đông Nam Bộ, còn Tây Nguyên hầu như không có. Loại văn dùng que nhiều răng tạo ra các đường cong, đường sóng trên nền thừng khá phổ biến ở miền Đông Nam Bộ và xuất hiện từ giai đoạn sớm. Ngược lại, ở Lung Leng loại văn này thường gặp trên gốm mộ nồi vò, hoặc trên gốm mộ Buôn Triết, gốm di chỉ Phù Mỹ (thuộc thời đại sắt sớm).

Những ảnh hưởng của lối trang trí hoa văn này tới Tây Nguyên có lẽ diễn ra khá muộn. Loại văn khắc vạch tạo các hoạ tiết hình học kết hợp với văn in chấm thường trang trí trên chân đế bát bồng khá phổ biến ở miền Đông Nam Bộ, còn ở Tây Nguyên thì trang trí thành băng chạy quanh bình gốm, đôi khi cả nắp đồ đựng. Cũng đã có một số hoạ tiết hoa văn khắc vạch và chấm giải tạo hình chữ "S" trang trí trên bình gốm chôn trong mộ chum ở Lung Leng, theo chúng tôi là gần giống với đồ án cùng loại ở Trung Bộ chứ không phải với gốm miền Đông Nam Bộ.

Những dẫn liệu trên xác nhận sự giao tiếp văn hoá ở giai đoạn đá mới muộn giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, thông qua vùng đất Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng. Còn Bắc Tây Nguyên dường như diễn ra muộn hơn.

III. MỘT SỐ DI TÍCH KHẢO CỔ Ở BẮC VIỆT NAM

Mối quan hệ xa xưa nhất giữa cư dân cổ ở Tây Nguyên với Bắc Việt Nam được xác lập từ khá sớm, bắt đầu từ ***hậu kỳ thời đại đá cũ*** cách đây vài vạn năm. Hậu kỳ thời đại đá cũ Việt Nam được xác lập bởi 2 văn hoá hay 2 kỹ nghệ: Ngườm và Sơn Vi. Những yếu tố đặc trưng cho kỹ nghệ Ngườm chưa phát hiện được ở Tây Nguyên; trong khi đó yếu tố văn hoá Sơn Vi ở Tây Nguyên là rõ nét.

Văn hoá Sơn Vi được cán bộ Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội phát hiện năm 1968 ở xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao (Phú Thọ). Đến nay đã gần 150 địa điểm thuộc văn hoá này được biết đến, phân bố tập trung ở các đồi gò trung du Phú Thọ và Yên Bái, có một số ít di tích hang động ở Sơn La, Hoà Bình và Thanh Hoá.

Công cụ đá văn hoá Sơn Vi đều là cuội sông suối, ghè đẽo, ít tu chỉnh, vắng kỹ thuật mài. Kỹ thuật gia công công cụ đá chủ yếu là ghè một mặt, trên một đoạn của viên cuội tạo rìa tác dụng, giữ lại tối đa vỏ cuội tự nhiên. Một số ít công cụ ghè hai mặt, hoặc bổ cuội rồi ghè tạo lưỡi, chặt ngang, chặt dọc viên cuội. Vắng mặt công cụ mảnh tước dạng hình học. Loại hình công cụ đặc trưng là công cụ rìa lưỡi dọc, phần tư viên cuội, mũi nhọn, chặt 2 đầu và ghè hết một mặt lớn (unifaces). Di cốt động vật hoang dã, chưa hoá thạch, chưa có vật nuôi, vỏ nhuyễn chủ yếu là ốc núi (*Cyclophorus*), có ít loại ốc ruộng (*Antimelania*); có phấn hoa của họ dương xỉ (*Polydiaceae*) và họ kim mao (*Cyatheaceae*), chưa thấy cây trồng. Bếp nhỏ, gần cửa hang; mộ chôn trong hang, táng thức nằm thẳng hoặc bó gối, kè đá hộc, đôi khi rắc than củi, vỏ ốc và rắc thổ hoàng; chôn theo công cụ đá hoặc trang sức là vỏ ốc biển. Người Sơn Vi đậm yếu tố đen *Australoid*, chưa xuất hiện yếu tố vàng *Mongoloid*. Văn hoá Sơn Vi tồn tại trong khung thời gian từ 30.000 đến 11.000 năm BP và là tổ tiên trực tiếp của cư dân văn hoá Hoà Bình sau này.

Trên những nét cơ bản, có thể nhận thấy những công cụ cuội mang đặc trưng kỹ thuật - loại hình văn hoá Sơn Vi hay kiểu Sơn Vi ở Tây Nguyên rõ nhất vẫn là tổ hợp công cụ cuội ghè đẽo di chỉ Lung Leng và một số di chỉ khác vừa khai quật ở vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum). Còn các tổ hợp công cụ cuội ghè đẽo khác ở Lâm Đồng, mà có người cho rằng thuộc văn há Sơn Vi là chưa rõ ràng. Với những tư liệu như vậy, có thể nghĩ rằng văn hoá Sơn Vi đã ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển văn hoá đá cũ hậu kỳ ở Bắc Tây Nguyên. Chính những ảnh hưởng đó đã tạo cho nơi đây một diện mạo văn hoá kiểu Sơn Vi, giống Sơn Vi (like Sonviian) hay loại hình văn hoá Sơn Vi ở Tây Nguyên.

Có điều cần ghi nhận là, Kon Tum cách Phú Thọ trên 1.000km, nhưng công cụ cuội ở Kon Tum lại rất giống với công cụ văn hoá Sơn Vi ở Phú Thọ, thậm chí giống hơn nhiều so với các di tích Sơn Vi khác ở Làng Vạc (Nghệ An) và Cùa (Quảng Trị).

Sơ kỳ thời đại đá mới Việt Nam tiêu biểu là văn hoá Hoà Bình và văn hoá Bắc Sơn, niên đại 15.000 - 7.000 năm BP. Những yếu tố kỹ thuật loại hình công cụ đá của 2 văn hoá này đều có mặt ở Tây Nguyên.

Văn hoá Hoà Bình mang tên tỉnh Hoà Bình; những di tích đầu tiên của văn hoá này do M.Colani phát hiện và khai quật, nghiên cứu và được Hội nghị Tiền sử Viễn đông lần thứ nhất năm 1932 họp tại Hà Nội thông qua. Đến nay ở Việt Nam đã phát hiện hơn 120 địa điểm văn hoá Hoà Bình, phân bố chủ yếu ở tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá và các tỉnh khác như Sơn La, Lai Châu, Hà Giang, Yên Bái, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Trị. Các di tích đều là hang động và mái đá, chỉ có vài địa điểm ngoài trời, thềm sông như Sập Việt (Sơn La).

Công cụ đá văn hoá Hoà Bình đều là cuội sông suối, ghè đẽo, tu chỉnh, và xuất hiện kỹ thuật mài. Kỹ thuật gia công công cụ đá Hoà Bình chủ đạo vẫn là ghè một mặt, trên hầu hết rìa của viên cuội tạo rìa tác dụng xung quanh viên cuội, giữ lại vỏ cuội tự nhiên ở hai mặt lớn viên cuội. Xuất hiện công cụ ghè hai mặt, hoặc bổ cuội rồi ghè tạo rìa tác dụng, chặt ngang, chặt dọc viên cuội. Vắng mặt công cụ mảnh tước dạng hình học. Loại hình công cụ đá đặc trưng cho văn hoá Hoà Bình là công cụ hình rìu bầu dục, hình hạnh nhân, rìu ngắn, nạo hình đĩa và rìu mài lưỡi. Xuất hiện công cụ bằng vỏ trai và xương, nhưng chưa nhiều.

Di cốt động vật trong văn hoá Hoà Bình là loại hiện đại, chưa hoá thạch, chưa có vật nuôi; vỏ nhuyễn chủ yếu là ốc ruộng (*Antimelania*), ốc suối (*Melania*), đôi khi cả ốc núi (*Cyclophorus*); có phấn hoa của 50 loại khác nhau, nhưng chưa thấy bằng chứng chắc chắn của phấn hoa loài cây thuần dưỡng. đã tìm thấy vỏ các loài quả hạt như côm, gắm, me, cọ, chè. Người chết chôn sát vách hang hoặc gần bếp lửa, tử thi đặt nằm co, bó gối hoặc nằm thẳng, có mộ kè đá hộc, dải đá dăm, đôi khi lót than củi và vỏ ốc, rắc thổ hoàng; chôn theo công cụ đá, đồ trang sức là vỏ ốc biển, xương răng thú. Người Hoà Bình vẽ trên hang, khắc trên xương các hình thảo mộc hoặc động vật. Nhìn chung, nghệ thuật chưa phát triển. Những cốt sọ người Hoà Bình có các yếu tố *Melanesien, Indonesen* và cả yếu tố *Australo- Negroid*. Văn hoá Hoà Bình tồn tại trong khung thời gian từ 17.000 đến 7.000 năm BP. và là tổ tiên trực tiếp của cư dân văn hoá Đa Bút sau này.

Văn hoá Bắc Sơn cũng thuộc sơ kỳ đá mới, nhưng phạm vi phân bố hẹp hơn, tập trung chính là khu vực núi đá vôi Bắc Sơn (Lạng Sơn), khung thời gian hẹp hơn khoảng 11.000 - 7.000 năm BP. Công cụ chủ yếu là các loại ghè đẽo không định hình, xuất hiện rìu mài lưỡi và dấu Bắc Sơn.

Về cơ bản, những công cụ mang đặc trưng kỹ thuật - loại hình Hoà Bình - Bắc Sơn ở Tây Nguyên rõ nhất vẫn là tổ hợp công cụ di chỉ Lung Leng và một số di chỉ vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum). Tại đây đã tìm thấy rìu hình bầu dục, rìu ngắn, nạo hình đĩa và rìu mài lưỡi. Ngoài ra, những công cụ kiểu Hoà Bình cũng tìm thấy ở Thôn Tám, huyện Chư Jut, Đăk Nông, còn rìu mài lưỡi Bắc Sơn lại khá phổ biến ở Tây Nguyên. Với những tư liệu

như vậy, có thể nghĩ rằng văn hoá Hoà Bình đã ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển văn hoá sơ kỳ đá mới Tây Nguyên. Quá trình đá mới hoá Tây Nguyên theo khuynh hướng kỹ thuật Hoà Bình. Có điều cần ghi nhận là, những ảnh hưởng của văn hoá Hoà Bình hầu như không vươn tới được vùng Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ Việt Nam.

Tại sao những viên cuội tròn dẹt có đục lỗ thủng xuyên tâm từ 2 mặt lại tạo hình bánh xe, chỉ thấy trong văn hoá Hoà Bình và duy nhất gặp lại trong các di tích đá mới muộn Tây Nguyên mà không thấy ở bất cứ vùng nào khác trên đất Việt Nam. Hiện tượng ấy nói lên tính thế thứ, duy truyền hay đồng quy giữa các vùng xa nhau. Trên thực tế, những viên cuội tròn dẹt có đục lỗ giữa trong văn hoá Hoà Bình có niên đại sớm hỏngất nhiều các di tích đá mới muộn ở Tây Nguyên. Phải chăng đây là một tư liệu nữa về tính kế thừa truyền thống giữa 2 vùng rất xa nhau.

Bước vào thời đại đá mới muộn, cách đây chừng 4.000 - 3.000 năm, mối quan hệ giữa Tây Nguyên với Bắc Việt Nam khá mờ nhạt, có thể đưa ra một vài di vật đá đáng chú ý làm dẫn chứng.

Trước hết, đó là những chiếc bàn đập khắc rãnh hình khối chữ nhật, có 2 mặt khắc lõm kẹp cán, còn hai mặt kia khắc các rãnh song song chạy dọc thân. Loại bàn đập này đã tìm thấy ở di chỉ Phùng Nguyên, di chỉ Mai Pha (Lạng Sơn) và giống với các di vật cùng loại trong các di tích ở Sa Bình, huyện Sa Thầy (Kon Tum) và Buôn Triết, huyện Lăk (Đăk Lăk). Những chiếc bàn đập khắc rãnh có chuôi dài trong văn hoá Hà Giang gợi lại di vật cùng loại ở Đồi Chợ, huyện Đăk R'lấp và ở Thôn Tám, huyện Chư Jut (Đăk Nông).

Những vòng tay bằng đá được khoan tiện công phu tạo mặt cắt hình chữ "T" tìm thấy ở Biển Hồ (Gia Lai) và ở Phù Mỹ (Lâm Đồng) giống vòng tay đá cùng loại trong văn hoá Phùng Nguyên. Những lưỡi cuốc đá kích thước lớn, thân hình chữ nhật, mỏng, chuôi tra cán nhỏ, góc vai vuông, tìm thấy ở Ia Nhin (Gia Lai) và thị xã Kon Tum giống với cuốc di chỉ Mả Đống (Hà Tây).

Tất nhiên những cái giống nhau ấy chỉ là sự phát triển đồng quy hơn là thế thứ và cũng không loại trừ là do giao lưu, trao đổi.

Trong thời đại sắt sớm, mối quan hệ giữa Tây Nguyên với các văn hoá ở Bắc Việt Nam khá rõ nét, được thể hiện dưới đây:

Trên đất Kon Tum đã phát hiện được hàng chục công cụ lao động bằng đồng gồm rìu đồng, dao phạng đồng, mũi giáo đồng và đinh ba bằng đồng. Rìu đồng ở đây thuộc loại xoè cân lưỡi tròn, có họng tra cán, lưỡi và họng xoè rộng hơn thân. Họng tra cán có tiết diện hình bầu dục. Có chiếc trên mặt lớn có đường chỉ đúc nổi ngang thân. Rìu đúc bằng khuôn 2 mang, có dáng giống rìu tìm thấy ở Núi Nấp (Thanh Hoá).

Những chiếc rìu có họng tra cán hình bầu dục, lưỡi xòe rộng, lệch về một bên. Có chiếc trên thân còn đường chỉ đúc nổi ngang thân, đôi khi có lỗ chốt hãm trên một mặt lớn, giống với rìu đồng văn hoá Đông Sơn.

Những con dao phạng tìm thấy ở Sa Thầy và một số nơi trên đất Kon Tum đều thuộc loại có họng tra cán, sống thẳng, tiết diện họng tra cán hình gần bầu dục. Hai mặt lớn hơi vồng lên. Có chiếc có 2 đường chỉ đúc nổi trên mặt lớn. Về hình dáng và kích thước giống với những con dao phạng ở Hà Giang và Sơn La mà các nhà khảo cổ xem là dao phạng Đông Sơn miền núi.

Những giáo đồng ở Sa Thầy và Đăk Glei (Kon Tum) có họng tra cán, lưỡi hình lá, tròn cánh, có đường sống nổi chạy giữa 2 mặt lớn. Mặt cắt ngang lưỡi hình bàu dục, mặt cắt họng gần tròn. Kích thước trung bình dài 11,0cm, cánh rộng 4,0cm, họng rộng 2,0cm x 1,8cm. Loại giáo này thường gặp trong các sưu tập giáo đồng Sơn La và giáo đồng Dốc Chùa (Bình Dương).

Khuôn đúc rìu đồng Lung Leng và các di chỉ khác thuộc vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum) phần lớn được làm từ đá sà phòng, khả năng chịu nhiệt cao, có 2 mang khuôn. Những khuôn trong di chỉ giống với khuôn đúc trong các sưu tập của bảo tàng và trong nhân dân ở Sa Thầy. Vật đúc là rìu xoè cân, rìu lưỡi lệch hoặc dao phạng, giống như những đồ đồng đã gặp trong khu vực Sa Thầy.

Khuôn đúc rìu đồng ở Xã Đông, huyện K'Bang (Gia Lai) là loại 2 mang, có hình đúc rìu lưỡi xoè cân, kích thước lớn, ngang thân có 2 đường thẳng song song, giữa hai hàng thẳng ấy là văn gạch ô chéo. Vết khắc hoa văn sâu và sắc cạnh. Kích thước rìu (qua mặt âm khuôn): thân dài trên 10,0cm, chuôi rộng 6,5cm, dày 3,0cm; lưỡi rộng trên 6,0cm.

Trước đây, chúng tôi nghĩ rằng, những đồ đồng Kon Tum là kết quả giao lưu văn hoá giữa các trung tâm đúc đồng nổi tiếng như Đông Sơn, Bắc Lào, Đông Bắc Thái Lan, Sam Rongsen và Đồng Nai. Với những phát hiện mới, giờ đây chúng tôi cho rằng, Kon Tum là một trong số các trung tâm luyện kim thời đại đồng thau ở Đông Nam Á. Trung tâm này có quan hệ chặt chẽ với trung tâm Đông Sơn (Bắc Việt Nam) về mặt kỹ thuật luyện kim.

Những rìu đồng và khuôn đúc rìu ở Phù Mỹ (Lâm Đồng) lại cho thấy một mối quan hệ với văn hoá Dốc Chùa (Bình Dương). Đó là sự hiện diện của những hình khắc trong khuôn và rìu đồng hình hyberbol. Chưa đủ tư liệu để khẳng định một trung tâm luyện kim nữa của Tây Nguyên, song giữa Phù Mỹ (Lâm Đồng) với Dốc Chùa (Bình Dương) có quan hệ văn hoá qua hệ thống sông Đồng Nai là hiển nhiên.

Trong nền văn hoá Đông Sơn ở Bắc Việt Nam, trống đồng vốn là sản phẩm văn hoá độc đáo, tiêu biểu của văn minh Việt cổ cũng có mặt ở Tây Nguyên và được cư dân vùng này chấp nhận, sử dụng trong đời sống văn hoá tâm linh của mình.

Theo các thông tin mới nhất, tính đến năm 2006 ở Tây Nguyên đã tìm thấy 16 trống đồng. Trong đó chủ yếu là trống loại I Heger hay trống Đông Sơn. Ở Kon Tum tìm thấy 2 trống, trong đó trống Đăk Glao thuộc trống Đông Sơn muộn. Trống Đông Sơn còn tìm thấy ở An Khê (Gia Lai), Đà Lạt (Lâm

Đồng) và đặc biệt ở Đăk Lăk có 7/ 11 trống Đông Sơn. Trống được cư dân Tây Nguyên sử dụng cũng khá đa dạng, làm nhạc khí, làm vật thờ cúng và quan tài chôn người. Trống Thôn Tám, huyện Krông Pách phát hiện năm 2005 còn nguyên vẹn, dùng làm quan tài chôn người và đồ tuỳ táng.ếnTong trống tìm thấy răng, xương độc vật, các đồ tuỳ táng bằng đá.

Sự có mặt với số lượng lớn trống Đông Sơn trên đất Tây Nguyên cho thấy, mối quan hệ văn hoá xa xưa giữa các tộc người Việt (đồng bằng Bắc Bộ) và các tộc người Thượng (Tây Nguyên). Những mối quan hệ trao đổi giữa hai khu vực phần nào cho thấy, cư dân ở Tây Nguyên đã ở trình độ cao, biết chọn lựa đối tác là văn minh Việt cổ, đồng thời cũng cho thấy sức lan toả, sự ảnh hưởng mãnh liệt của văn minh Việt cổ đến tận cao nguyên xa xôi.

IV. CÁC DI TÍCH TIỀN SỬ LÀO VÀ CAMPUCHIA

- Các di tích tiền sử Lào: Những hiện vật thuộc hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau ở Lào được biết từ khá sớm qua bộ sưu tập ở Luổng Phạ Bang do Massie trong phái bộ Pavie từ năm 1879 - 1895 cung cấp. Những sưu tầm, phát hiện và nghiên cứu về các di tích ở Lào chủ yếu là do M.Colani tiến hành vào đầu những năm 30 với các hang động như Kouan Phavan, Bản Đắng và Mahaxay, các di tích trụ đá ở Sầm Nưa và cự thạch ở Xiêng Khoảng[129].

Đầu những năm 50, E.Saurin phát hiện di chỉ Nhommalat. Sang đầu thập kỷ 70, trong chương trình hợp tác Lào - Nhật Bản, một số di tích và di vật giai đoạn hậu kỳ đá mới đã được biết đến, qua việc xây dựng đập nước Phamông ở Luổng Phạ Bang. Vào năm 1984, các nhà khảo cổ Lào phát hiện thêm 2 di chỉ hậu kỳ đá mới ở bản Xiêng Lếch và Phá Khôm[130].

Trên đất Lào có 2 trung tâm quần cư lớn của cư dân đá mới muộn.

Trung tâm đầu tiên là vùng Luổng Phạ Bang (Bắc Lào): Công cụ chủ yếu là rìu bôn tứ giác. Chúng được làm từ đá lửa hoặc phtanite, chế tác tinh xảo, kích thước lớn, với 2 tiêu loại: thân hình thang cong khum và loại thân gần bầu dục mài mỏng cả phần đốc. Cũng ở vùng này còn có khá nhiều đồ đồng như rìu, giáo, đục, lưỡi câu. đáng chú ý là rìu đồng lưỡi xoè cân, có họng tra cán, mặt ngoài trang trí 2 đường chỉ nổi song song.

Trung tâm Khăm Muội (Trung Lào): Công cụ chủ yếu là rìu có vai. Trong hang Mahaxay, đã phát hiện 30 rìu có vai, cùng mảnh tước, vỏ nhuyễn thể nước ngọt, vỏ ốc biển, gốm văn thừng. Ở hang Bản Đắng tìm thấy 29 rìu có vai, 2 rìu tứ giác, trên 8 nghìn mảnh vỏ nhuyễn thể nước ngọt có dấu chặt đít, cùng đồ gốm như nồi đáy tròn, trang trí văn đan, văn thừng. Cũng trong vùng

---

[129] M.Colani 1931. *Rapprot sur des recherches dans la province du Cam Mon Laos*. BEFEO, Vol.XXXI, pp. 330-331. M. Colani, 1935. *Mégalithes du Hau-Laos (Hua Pan, Tran Ninh),* I, II. Publication du L' école Francaise d'Extrême-Orient, Paris.

[130]Vũ Công Quý 1994. *Những di tích khảo cổ học tiền sử và sơ sử ở Lào*. Trong *Tìm hiểu lịch sử - văn hoá Lào*. Tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 9-39.

này, còn tìm thấy một số đồ đồng, khuôn đúc rìu đồng. Rìu trong khuôn đúc là loại có họng tra cán, lưỡi lệch, trên mặt ngoài của họng trang trí 3 đường chỉ nổi song song. Trong khu vực này có mỏ đồng ở Bản Bo, mỏ thiếc ở Bò Nèng và Poutou, mà thổ dân nơi đây hiện vẫn đang khai thác.

Ngoài 2 trung tâm kể trên, ở Lào còn phát hiện một số di tích đá mới muộn như Chăm Pa Xắc (Nam Lào) và Hang Đin (gần Viên Chăn). Nhìn chung, những loại hình rìu bôn tứ giác ở vùng Luổng Phạ Bang có nét gần với các di vật cùng thời ở Nam Tây Nguyên, còn những công cụ rìu bôn có vai bằng đá lửa ở vùng Khăm Muội (Trung Lào) lại rất giống với di vật cùng loại ở Bắc Tây Nguyên và các hang động Quảng Bình, Quảng Trị.

Những di tích thuộc giai đoạn sắt sớm ở Lào còn có những di tích trụ đá (ménhins) ở cao nguyên Hủa Pan, tỉnh Sầm Nưa và di tích chum đá (Jars) ở cao nguyên Xiêng Khoảng, tỉnh Xiêng Khoảng. Trong số đó, chúng tôi đặc biệt chú ý về những mộ chum, mộ vò chôn trong đất nằm dưới chum đá lớn mà M.Colani đã công bố, có đồ gốm mộ trang trí giống hệt gốm chum mộ Lung Leng. Trong khu di tích chum đá ở bản Thao Kham, M.Colani đã đào ở đáy một số chum đá mang các số hiệu: Viên đá số 4, 15, E, P và phát hiện ra mộ chum gốm, có chiếc có nắp đậy, có chiếc không nắp đậy. Những gốm mộ này được trang trí hoa văn dấu thừng, văn khắc vạch đường đơn tạo ô trám, văn vạch nhiều răng tạo hình sóng, đặc biệt là văn in chấm hình răng sói trên mép miệng chum, giống hoa văn gốm mộ chum Lung Leng.

Những mộ chum ở Lung Leng chắc hẳn có mối liên hệ với những chum mộ dưới đáy các chum đá ở cao nguyên Xiêng Khoảng. Những chum gốm Xiêng Khoảng có thể cùng niên đại với khu di tích chum đá, và cũng có thể cổ hơn nhiều bởi mộ chum gốm đều nằm dưới mặt đất cách chum đá từ 0,5 đến 1m. Tại Lung Leng không có vết tích chum đá. Phải chăng, các di tích tiền sử Lung Leng có quan hệ với tiền thân của các di tích cự thạch ở Lào.

Các di tích tiền sử Campuchia được biết sớm nhất ở Đông Dương, đó là di chỉ Somrong Sen (khai quật năm 1876). Cho đến nay, trên quốc gia này phát hiện được khoảng 20 địa điểm thời tiền sử[131]. Về các di tích đá mới muộn ở cần phải kể đến lớp trên của hang Loang Spean (tỉnh Bat Đom Boong), địa điểm Minot (tỉnh Kompuong Cham), Somrong Sen, Long Prao và Mlu Prei. Đây cũng là các di tích được nghiên cứu tương đối kỹ.

Di chỉ hang Loang Spean do C.Mourer and R.Mourer phát hiện năm 1976 và khai quật 3 lần vào các năm 1976, 1977 và 1978. Địa tầng di chỉ có 5 lớp văn hoá. Hai lớp dưới có niên đại tuyệt đối thuộc sơ kỳ đá mới (8750 ± 90 (LY439) năm và 6240 ± 70 (MC 273) năm BP., ba lớp còn lại có niên đại hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí 4.000 ± 70 (MC 269), 2950 ± 90 (MC272) và 1120

---

[131] Mourer, C and Mourer, R. 1970. The Prehistoric inductri of Loang Spean-province Battambang Cambodia. In *Archaeology physical anthro-pology in Oceannia*, V, pp.23.
- Mourer, C and Mourer, R. 1973. Prehistoric research in Cambodia during the last ten yers. In *Asian Perpectives,* XIV, pp.33-42.169.

± 50 (MC 271) năm BP. Nhưng trong các lớp 3, 4 và 5 đều tồn tại công cụ cuội ghè đẽo, không có rìu mài lưỡi, không rìu mài toàn thân, nhưng có đồ gốm. Gốm Loang Spean khác với gốm Hoà Bình, thuộc loại gốm văn thừng và khắc vạch giống gốm hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau Đông Nam Á.

Địa điểm Minot ở tỉnh Kompuong Cham được L.Malleret nghiên cứu năm 1957 và xác định thuộc dạng di tích "công trình đất tròn", "Thành tròn" hay "Làng tròn". Năm 1962, B.P. Groslier khai quật ở trung tâm thành Minot và cho biết, thành có 2 vòng thành tròn, đường kính trong rộng 20m, tầng văn hoá dày 3m, thu được hơn 1.000 hiện vật đá và 20.000 mảnh gốm. Theo địa tầng, lớp sớm nhất chỉ gặp rìu tứ giác, lớp giữa xuất hiện rìu có vai và lớp trên có cả hai thứ. Về niên đại C14, theo J.P. Carbonnel, những di tích này có tuổi 2.130 ± 100 năm và 1.150 ± 100 năm BP[132]. Những di tích thành đất đắp tròn hiện chưa thấy ở các tỉnh Tây Nguyên, nhưng có mặt tại tỉnh Bình Phước liền với Nam Tây Nguyên[133].

Trên đất Campuchia những rìu bôn mài toàn thân và đồ gốm giai đoạn đá mới muộn còn gặp ở khu vực Angkor, ở Baksei Krông, Sambor Prei…Đáng chú ý là phát hiện địa điểm Senmônnôrôm, tỉnh Mondul Kiri giáp với huyện Đăk R'lấp (Đăk Lăk) của Nguyễn Thành Mỹ, vào năm 1980. Trong hố thám sát 1,2m^2 ở sườn đồi đất đỏ basalte, dốc thoải; tới độ sâu 0,6m đã thu được 1 rìu hình thang, 2 lưỡi cuốc hình thang và 3 cuốc có vai[134]. Những di vật này có đặc điểm gần với công cụ cùng loại ở Đăk R'lấp (Đăk Nông).

Di chỉ Somrong Sen thuộc tỉnh Kompuong Cham, theo L.Jammer, di chỉ này có 3 lớp: Lớp dưới cùng thuần công cụ đá mài và gốm thô, dày; lớp giữa xuất hiện thêm đồ đồng thau với gốm mỏng hơn; lớp trên cùng đồ đồng chiếm ưu thế. Thuộc mức sớm tìm thấy rìu bôn có vai, rìu bôn tứ giác, đục được làm từ đá lửa hoặc trầm tích, vòng tay mặt cắt chữ "T". Đồ gốm loại thô, thành dày, nặn tay, hoa văn in chấm, dấu thừng và khắc chìm những vạch ngắn bằng que. Niên đại C14 của mức này 3.230 ± 120 năm BP. Đồ gốm văn thừng mịn và khắc vạch mang phong cách Phùng Nguyên[135].

Các lớp trên di chỉ Somrong Sen tìm thấy rìu đồng, lưỡi câu, khuôn đúc đồng. Đáng chú ý ở đây có những lưỡi rìu đồng xoè cân, họng tra cán trang trí 2 đường chỉ nổi gần với rìu đồng Krông Ana và Krông Puk (Đăk Lăk). Những

---

[132] J.P. Carbonnel. *Rencent Data on the Cambodian Neolithic: The Problem of the Cultural Continuity in Southern Indochina. Early South East Asia, Oxford University Press*, New York, 1979, pp. 223-226.

[133] Nguyễn Trung Đỗ. *Di tích đất đapư tròn Bình Phước. Luận án tiến sĩ khảo cổ học*. Tư liệu Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh, 2002.

[134] Nguyễn Thành Mỹ, Nguyễn Văn Hảo 1982. *Di chỉ Senmônôrôm (Campuchia)*. Trong NPHM…1981, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.131-132.

[135] Hà Văn Tấn. *Một số vấn đề tiền sử Campuchia*. Trong *Khảo cổ học*, số 3 -1980, tr. 9-14. Hà Văn Tấn. *Miền Nam Việt Nam trong bối cảnh tiền sử Đông Nam Á*. Trong *Khảo cổ học*, số 1-2- 1988, tr. 48-54.

chiếc vòng tay, chuông nhỏ thân dẹt và lục lạc đồng rất giống với di vật cùng loại ở Sa Thầy.

Cụm di chỉ Mlu Prei do P.Lévy khai quật đầu năm 1940, thu được rìu bôn có vai, rìu bôn tứ giác, phác vật rìu, phác vật vòng đá và đồ gốm. Rìu tứ giác chiếm chủ yếu với mặt lớn hình thang, mặt cắt ngang hình chữ nhật hoặc gần thấu kính; rìu có vai vuông, vai hẹp, chuôi to, đốc dài, rìa lưỡi cong, mặt cắt ngang hình tứ giác. Đồ gốm trang trí văn thừng, văn khắc vạch tạo mô típ hình răng cưa, gạch chéo chữ chi, sóng nước hoặc kết hợp văn in chấm tạo hình chữ "S" có chấm đệm. Những đồ đá và đồ gốm ở Mlu Prei có nét gần với di vật cùng loại ở Buôn Triết và Đăk R'lấp.

Năm 1923, Heiner Geldern đã chia thời đại đá Đông Nam Á thành 3 khu vực, mỗi khu vực gắn với một văn hoá, mỗi văn hoá gắn với một loại hình rìu đá và một thứ ngôn ngữ riêng. Đó là văn hoá rìu hình trụ, văn hoá rìu có vai và văn hoá rìu tứ giác. Văn hoá rìu hình trụ là của cư dân vùng bán đảo Đông Nam Á, những người nói ngôn ngữ Papua. Văn hoá rìu có vai là của những người nói tiếng Nam Á. Còn văn hoá rìu tứ giác là ở trung lưu của sông Mekông, Thượng Lào (Luang Prabang) và nam bán đảo Malaya. Chủ nhân của nền văn hoá này là người Nam Đảo, nói ngôn ngữ Malayo - Polynesien, di cư từ Vân Nam (Trung Quốc) xuống Thượng Lào, xuyên qua bán đảo Trung Ấn vào Malaya và các vùng hải đảo xa xôi của Thái Bình Dương[136].

Dựa vào quan điểm của Heiner Geldern, năm 1956, B.P. Lafont đã lý giải sự xuất hiện các tộc người nói ngôn ngữ khác nhau thông qua sưu tập rìu tứ giác và rìu có vai tìm thấy ở Pleiku. Theo ông, đại diện văn hoá rìu tứ giác hay người nói ngôn ngữ Malyo - Polynesien có mặt trước với số lượng rìu rất ít, còn đại diện văn hoá rìu có vai hay người nói ngôn ngữ Nam Á đến sau với số lượng nhiều áp đảo. Theo ông, sự tiếp xúc của hai nhóm người nói 2 loại ngôn ngữ này ở Tây Nguyên là rất muộn.

Kết quả khai quật một loạt di chỉ khảo cổ quanh thành phố Pleiku như Biển Hồ và Trà Dôm, đặc biệt khai quật Lung Leng lại cho kết luận ngược lại với ý kiến của B.P. Lafont. Trong các di chỉ này, rìu có vai chiếm tỷ lệ áp đảo so với rìu tứ giác. Và, rìu có vai bao giờ cũng nằm ở những lớp dưới, còn rìu tứ giác xuất hiện muộn hơn, nằm ở các lớp trên, cùng với bôn hình răng trâu. Như vậy, ở Bắc Tây Nguyên người Nam Á có mặt trước người Nam Đảo.

Ngược lại, ở Nam Tây Nguyên, trong các di chỉ khảo cổ ở Buôn Ma Thuột, Đăk Nông và Lâm Đồng rìu tứ giác chiếm chủ đạo, rìu có vai rất hiếm . Thật ra, tài liệu địa tầng các di chỉ này quá mỏng, chưa thể xác định loại rìu nào xuất hiện trước, loại nào xuất hiện sau như ở Bắc Tây Nguyên. Song có điều là ở các địa điểm có niên đại sớm như Thôn Bốn đều là rìu tứ giác, các di chỉ muộn hơn như Phù Mỹ cũng chủ yếu là rìu tứ giác, rìu tam giác. Nam Tây Nguyên rất hiếm rìu có vai; rìu tứ giác chiếm độc tôn cả sớm lẫn muộn. Đối

[136] Heine Geldern, R. von. *Urheimat und fruheste Wanderrungen der Austro-nesier*. *Anthropos*, (27), 1932, pp.543-619.

chiếu với luận điểm của Heine Geldern thì nơi đây cư trú chủ yếu là người nói ngôn ngữ Malayo - Polynesien.

Thật ra, hiện nay các nhà ngôn ngữ học vẫn còn thảo luận về quê hương đầu tiên và sự phân bố của người nói ngôn ngữ Nam Đảo và người nói ngôn ngữ Nam Á. Trong những nghiên cứu mới đây, R. Duff đã vạch ra 3 trung tâm phân bố rìu bôn có vai và cả bôn có nấc: Nam sông Dương Tử (Trung Quốc) phân bố các bôn và bôn nấc; Bắc Đông Dương (trong đó có Việt Nam) phân bố rìu có vai; bán đảo Mã Lai phân bố rìu tứ giác. Có khả năng các trung tâm này liên hệ với các tộc người và sự chuyển dịch của người nói ngôn ngữ Nam Đảo và Nam Á. Ngôn ngữ Nam Đảo gồm 2 nhánh: Một nhánh phía Đông và một nhánh phía Tây. Nhánh phía Đông tiêu biểu là bôn nấc, còn nhánh phía Tây tiêu biểu là rìu tứ giác. Những nghiên cứu này cho thấy, không có một một con đường thiên di của người Nam Đảo sử dụng bôn nấc trên lục địa. Sự phân bố của bôn nấc không chỉ ở nam sông Dương Tử mà cả Philippine và các đảo châu Đại Dương nữa.

Vấn đề gắn ngôn ngữ tộc người với một loại hình rìu ở Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung còn cần nghiên cứu chi tiết hơn nữa. Bức tranh phân bố tộc người hiện đại gắn với một số ngôn ngữ chủ đạo và những vùng phân bố di tích khảo cổ ở Tây Nguyên cũng cần được lưu tâm trong tương lai. Chẳng hạn, người Jarai (Gia rai) thuộc ngữ hệ Malayo-Polynesien phân bố chủ yếu ở cao nguyên Pleiku, nơi mà rìu có vai chiếm chủ đạo, cũng thuộc ngữ hệ này, người Rhades (Êđê) phân bố chủ yếu ở Đăk Lăk, nơi phân bố chủ yếu rìu tứ giác. Giữa những tộc người hiện đại với những di tích khảo cổ có thể có những mối liên hệ nào đó mà chúng ta chưa nhận ra. Chẳng hạn, chủ nhân văn hoá Sa Huỳnh là người Chàm, người nói ngôn ngữ Malayo - Polynesien. Văn hoá Sa Huỳnh có nguồn hợp từ các di tích sớm hơn ở Tây Nguyên, mà địa bàn phân bố của nó chủ yếu là người nói cùng ngôn ngữ. Phải chăng, chủ nhân của cư dân cổ Tây Nguyên giai đoạn hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí, có một bộ phận đáng kể là người nói ngôn ngữ Nam Đảo.

CHƯƠNG MƯỜI

THAY LỜI KẾT LUẬN

1. Khảo cổ học tiền sử Tây Nguyên không tách khỏi vùng đất hiện tại mà chúng ta đang sống. Việc xem xét sơ bộ về thiên nhiên và con người Tây Nguyên hiện nay chính là để chúng ta dễ hình dung về vùng đất hàng nghìn năm trước, để liên hệ, đối chiếu và cảm thụ giá trị văn hoá truyền thống của các thế hệ trước để lại. Về thiên nhiên và con người Tây Nguyên, công trình đưa ra một số nhận định chính sau đây:

Tây Nguyên có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về nhiều mặt. Nơi đây có địa hình phức tạp, đa dạng. Trong đó các cao nguyên đất đỏ basalte có vị trí quan trọng nhất trong hoạt động kinh tế hiện nay cũng như trong thời tiền sử. Hệ thống sông ngòi Tây Nguyên thưa thớt, phân bố không đều, phần lớn đổ về phía tây. Thổ nhưỡng nơi đây phong phú và đa dạng với các loại đất xám, đất nâu đỏ, đất phù sa, đất đen và đất mùn trên núi. Những yếu tố đất và nước này có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của con người hôm nay cũng như các bộ lạc cổ xa xưa.

Nét đặc trưng khí hậu Tây Nguyên là nhiệt đới gió mùa cao nguyên, được tạo nên bởi vị trí địa lý, độ cao của địa hình và sự tác động qua lại với điều kiện bức xạ và hoàn lưu khí quyển. Nơi đây tồn tại thảm thực vật rừng rậm ưa mưa nhiệt đới và rừng rậm thường xanh hay nửa rụng lá với thành phần nhiều loài thực và động vật. Đối với cư dân thời tiền sử, khi mà săn bắt và hái lượm đóng vai trò chủ đạo, thì điều kiện môi sinh rừng mưa nhiệt ấy, quả là kho báu cho mọi thế hệ người khai thác.

Đối với người dân Tây Nguyên hôm nay, môi trường tự nhiên và tinh thần lao động cần cù, sáng tạo của nhân dân các dân tộc chính là những thế mạnh trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới. Còn xưa kia, đây chính là những tiền đề quan trọng cho sự định cư lâu dài và phát triển liên tục của các cộng đồng cư dân thời tiền sử.

Trong lịch sử, Tây Nguyên là một vùng đất có nhiều biến động, chịu sự tranh chấp của nhiều thế lực, nhiều quốc gia, song xu hướng phát triển chung là thống nhất trong quốc gia Việt Nam. Tây Nguyên là địa bàn sinh tụ của nhiều tộc người khác nhau, mỗi tộc người lại bao gồm nhiều nhóm địa phương. Hiện nay ở Tây Nguyên có rất nhiều tộc người cùng cư trú. Trong đó có những dân tộc tại chỗ như người Rhades (Êđê), Mnông, Jơrai, Bahnar, Sêđăng… có những dân tộc đến sau như: Kinh, Hoa, Mường, Vân Kiều, Khmer, Chăm, Raglai... và một số tộc người di cư sau năm 1975 như: Tày, Thái, Nùng, Dao, Mông... Là vùng hội nhập gần như đủ các tộc người trên đất nước Việt Nam, song các tộc người bản địa ở đây vẫn còn bảo lưu nhiều bản sắc văn hoá độc đáo, tạo nên sự thống nhất trong đa dạng, đóng góp một mảng “màu” đặc sắc

trong toàn bộ đời sống văn hoá Tây Nguyên. Văn hoá các dân tộc Tây Nguyên được phát triển trong các mối quan hệ của đại gia đình các dân tộc Việt Nam, trong đó vai trò của người Việt trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội là rất to lớn.

Những nét văn hoá truyền thống tốt đẹp của các tộc người ở Tây Nguyên đang được nâng niu, giữ gìn và phát huy. Đối với những các nhà khảo cổ học, những tư liệu nhân học tộc người ở Tây Nguyên là tài liệu vô cùng quý giá, để so sánh, đối chiếu và phác dựng bức tranh văn hoá xã hội nguyên thuỷ đã đi qua.

2. Trên những nét cơ bản, các văn hoá tiền sử Tây Nguyên có sự phát triển sớm muộn, tương ứng nhất định với các giai đoạn tiền sử Việt Nam. Đương nhiên, chúng có một số đặc thù riêng.

Tây Nguyên là một vùng đất cổ, có dấu ấn văn hoá của con người từ thời đại đá cũ, ít ra cách ngày nay hàng vạn năm, thậm chí hàng chục vạn năm. Đó là những công cụ cuội ghè đẽo thô sơ, sưu tầm ở địa điểm Núi Voi, Đức Trọng (Lâm Đồng), Đăk Wer, Đăk R'lấp (Đăk Nông). Cùng với các di cốt động vật hoá thạch có vết chặt của con người ở Tân Lộc (Đăk Lăk) có thể xác nhận một giai đoạn cổ xưa nhất của con người trên đất Tây Nguyên - giai đoạn sơ kỳ thời đại đá cũ.

Những dấu ấn văn hoá hậu kỳ đá cũ có thể đại diện là các sưu tập công cụ ghè đẽo tìm thấy ở buôn Ama Y Thuột (TP Buôn Ma Thuột), ấp Doãn Văn, huyện Đăk R’lấp (Đăk Nông), Xuân Phú, huyện Ea kar (Đăk Lăk), các địa điểm Tà Liêng, Đồi Giàng (Lâm Đồng) và đặc biệt là ở lớp dưới cùng di chỉ Lung Leng và các địa điểm lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum) với tổ hợp công cụ đá kiểu văn hoá Sơn Vi khá điển hình. Những di tích này xác nhận một không gian văn hoá hậu kỳ đá cũ với 2 kiểu loại hình khác nhau: bắc Tây nguyên kiểu Sơn Vio, nam Tây Nguyên kiểu Đông Nam Bộ.

Tất cả các phát hiện trên đều mới dừng lại ở loại hình - kỹ thuật công cụ đá, chưa tìm thấy di cốt người hoá thạch giai đoạn sơ kỳ đá cũ. Những những phát hiện dấu vết cổ sinh hoá thạch dưới trầm tích núi lửa ở Tân Lộc (Ea Kar), cũng như một loạt di cốt động vật hoá thạch thời Cánh tân như voi, tê giác, hổ, hươu, nai…ở nhiều nơi khác trên đất Tây Nguyên, là những báo dẫn rất quan trọng cho phép chúng ta dự đoán khả năng tìm thấy hoá thạch người và văn hoá sơ kỳ thời đại đá cũ nơi đây.

Văn hoá của cư dân tiền sử Tây Nguyên giai đoạn đá mới là hết sức phong phú. Dấu vết văn hoá xưa nhất của thời đại đá mới Tây Nguyên, tương ứng với sơ kỳ đá mới Việt Nam đã được ghi nhận từ khá nhiều địa điểm với mức độ phát hiện, nghiên cứu khác nhau. Đó là những phát hiện rìu mài lưỡi đơn lẻ kiểu rìu Bắc Sơn ở địa điểm Ea Dar, huyện Ea Kar (Đăk Lăk), Sarluk (Đắc Nông); 4 rìu mài lưỡi ở 4 địa điểm trên đất Lâm Đồng. Đó là những di tích khảo cổ chứa tổ hợp công cụ ghè đẽo kiểu Hoà Bình như đã thấy ở Thôn Tám, huyện Chư Jut (Đăk Nông), ở Lung Leng và một số địa điểm khác trong

lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum). Trong các đi chỉ này đều đã tìm thấy những chiếc rìu mài lưỡi, một trong những đặc trưng nổi bật của rìu mài lưỡi văn hoá Bắc Sơn, niên đại cách đây gần 1 vạn năm.

Trong bình tuyến thời đại đá mới muộn với sự phổ biến của rìu mài toàn thân và đồ gốm, Tây nguyên có sự phát triển đột biến về mặt văn hoá.

Không kể các phát hiện lẻ tẻ, đến nay ở Tây Nguyên đã tìm thấy trên 100 địa điểm hậu kỳ đá mới, nằm trong khung thời gian từ 4.000 đến 3.000 năm cách nay.

Bước vào thời đại đá mới muộn, cư dân tiền sử Tây Nguyên đã chiếm lĩnh trên mọi địa hình với các tiểu vùng địa lý - văn hoá khác nhau. Mỗi nơi có một đặc điểm địa hình, những thuận lợi và khó khăn riêng. Nhìn chung trình độ văn hoá ở mỗi vùng không khác nhau lắm. Tuy nhiên, những yếu tố cảnh quan môi trường, nguồn nước và điều kiện thổ nhưỡng có tác động nhất định đến mật độ dân cư và cấu trúc của tổ hợp công cụ lao động. Cư dân cổ Tây Nguyên sống tập trung ở địa hình cao nguyên, vùng trũng; ít có sự tập trung cao các di tích trong một địa bàn hẹp.

Việc phục dựng bức tranh kinh tế - xã hội thời quá khứ là công việc lý thú, hấp dẫn, song cũng rất khó khăn, phức tạp. Công việc này đòi hỏi phải có nguồn sử liệu phong phú, lượng thông tin cao, chuẩn xác và phương pháp tiếp cận đúng. Chúng tôi cho rằng, hoạt động kinh tế của cư dân tiền sử muộn ở Tây Nguyên là dựa vào nền kinh tế hỗn hợp, bao gồm săn bắt, hái lượm, thủ công chế tác đồ đá, làm gốm, làm nông, trao đổi sản phẩm và có thể bước đầu biết đến luyện kim.

Tương ứng với một phương thức sống như vậy, có thể hình dung xã hội của cư dân tiền sử Tây Nguyên thời đó là một cộng đồng gồm nhiều bộ lạc sống dàn trải trên các địa hình khác nhau. Mỗi di chỉ khảo cổ là một làng. Mức độ tập trung và sự liên kết giữa các làng với nhau trong một địa bàn, một tổ chức xã hội nhất định. Tuy nhiên, mối liên kết ấy có phần lỏng lẻo hơn so với cư dân cùng thời ở miền đồng bằng, ven biển Việt Nam.

Trong mỗi di chỉ có các bếp lửa. Bếp có thể được coi là đơn vị hộ gia đình. Trong một di chỉ, một làng có nhiều bếp, nghĩa là có nhiều hộ. Có thể đơn vị nhỏ nhất trong các làng cổ ấy là hộ hay gia đình cùng huyết tộc. Từ mô hình sống phức hợp của cư dân cổ Tây Nguyên, có thể gợi ý về sự phân công lao động theo giới, theo nhóm và theo lứa tuổi. Nam giới chế tác công cụ, săn bắt. Phụ nữ làm gốm, dệt vải, chăn nuôi, trồng trọt, bắt hải sản dưới sông, dưới hồ hoặc hái rau, đào củ trên rừng. Từ đó, có thể ngoại suy về một xã hội được tổ chức chặt chẽ, quy củ.

Người cổ Tây Nguyên có một đời sống tinh thần phong phú. Điều đó thể hiện rõ ở các cách thức mai táng như mộ huyệt đất, mộ huyệt đất kè gốm, mộ nồi vò úp nhau, mộ chum, mộ trống đồng. Việc chôn theo công cụ lao động, đồ trang sức như khuyên tai, vòng tay và đặc biệt là quặng sắt và dụng cụ

luyện sắt, các hình khuên cực lớn cho thấy người cổ Tây Nguyên có tín ngưỡng tâm linh đối với người thân khi chết là rõ ràng, và có thể phản ánh phần nào thân phận của người quá cố trong cộng đồng.

Sự có mặt của các di tích thời đại kim khí tiêu biểu như Lung Leng (lớp trên), các di chỉ vùng lòng hồ Pleikrông (Kon Tum), di chỉ Phù Mỹ (Lâm Đồng), di chỉ Hoà Hiệp, Ea H'win (Krông Ana), Xuân Phú (Krông Năng), Ea Kriêng (Ma Drắk), Ea Pal (Ea Kar), Bản Đôn (Buôn Đôn) và Ea Kênh (Krông Pách)… đã ghi nhận cư dân tiền sử Tây Nguyên sử dụng công cụ đồng trong sản xuất, thực sự bước vào thời đại văn minh.

3. Các văn hoá tiền sử Tây nguyên và các di tích chung quanh là không tách rời nhau. Công trình xem xét mối quan hệ văn hoá tiền sử giữa Tây Nguyên với các tỉnh miền Đông Nam Bộ, ven biển Trung Bộ, Bắc Việt Nam và Lào và Campuchia. Từ đó đề xác nhận, tiền sử Tây Nguyên có những nét chung, đồng thời có những đặc thù riêng và có vị trí quan trọng trong tiền sử Việt Nam và khu vực.

Trên những nét cơ bản, thời đại đá mới muộn Tây Nguyên phát triển qua hai giai đoạn. Giai đoạn sớm, niên đại 4.000 - 3.000 năm BP, gồm các di tích đặc trưng bởi rìu có vai, rìu bôn tứ giác kích thước vừa và nhỏ, gốm thô văn thừng, khắc vạch, đôi khi có văn đắp thêm, in chấm; chủ yếu là cuốc loại nhỏ, vắng mặt cuốc kích thước lớn và khuôn đúc đồng. Có mặt mộ nồi vò úp nhau, chưa xuất hiện mộ chum, có quan hệ với bình tuyến văn hoá Bàu Tró và giai đoạn Cầu Sắt - Bến Đò (Đông Nam Bộ). Giai đoạn muộn, niên đại 3.000 - 2.000 năm BP. ngoài những yếu tố sớm, đã xuất hiện cuốc có vai thân hình tứ giác kích thước lớn hoặc tương đối lớn, một số nơi xuất hiện công cụ đồng; có quan hệ với bình tuyến Xóm Cồn, Bình Châu và Long Thạnh hoặc các di tích Dốc Chùa, Cái Vạn, Cái Lăng (miền Đông Nam Bộ).

Khi xem xét mối quan hệ văn hoá giữa các di tích đá mới muộn Tây Nguyên với một số di tích ở ven biển Trung Bộ, vùng Đông Nam Bộ và các nơi khác, chúng tôi cho rằng, để hình thành nên đặc trưng văn hoá của mình, ngoài điều kiện tự nhiên và sự phát triển tự thân, cư dân cổ Tây Nguyên còn có quan hệ rộng với cư dân đương thời ở các khu vực nói trên, nhất là cư dân cổ ở miền Đông Nam Bộ.

Cư dân đá mới muộn Tây Nguyên là người xác lập nền nông nghiệp dùng cuốc trên cao nguyên. Trong quá trình phát triển văn hoá, họ không chỉ có quan hệ mật thiết với cư dân ven biển Trung Bộ và Đông Nam Bộ, mà còn có mối giao lưu nhất định với một số cư dân cùng thời ở Bắc Việt Nam, Lào và Campuchia; đóng góp vào sự hình thành văn hoá Sa Huỳnh và văn minh thời đại sắt sớm ở Trung Bộ và cao nguyên Đông Dương sau này.

4. Tiềm năng khảo cổ học Tây Nguyên là rất to lớn. Đa số các di chỉ khảo cổ mới được phát hiện, chưa khai quật, nhất là các di chỉ có niên đại sớm. Trong thời gian tới cần tiếp tục điều tra cơ bản, khai quật và nghiên cứu các di tích khảo cổ học; ưu tiên vùng đất nằm trong dự án xây dựng trọng điểm của

Nhà nước và địa phương; đồng thời bảo tồn và khai thác tổng thể giá trị di tích, gắn việc nghiên cứu khảo cổ học với các ngành khoa học nhân văn, đặc biệt là nhân học. Trước mắt, đưa phần tiền sử vào trưng bày trong nhà Bảo tàng tổng hợp các tỉnh; gắn di tích với định hướng phát triển du lịch, thường xuyên tuyên truyền pháp lệnh bảo vệ di sản văn hoá và giá trị khoa học của các di tích lịch sử, văn hóa tới quảng đại quần chúng nhân dân các dân tộc ở Tây Nguyên.

Đối với khảo cổ học tiền sử Tây Nguyên, một số vấn đề cụ thể cần tập trung giải quyết trong thời gian tới sau đây:

- Vấn đề chủ nhân của các nền văn hoá tiền sử Tây Nguyên. Chủ nhân các nền văn hoá Lung Leng, Biển Hồ, Buôn Triết và Taipêr là ai, thuộc tộc người hoặc nhóm ngôn ngữ nào? Đây là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Có người thử gắn ngôn ngữ tộc người với một loại hình rìu; với diện phân bố tộc người hiện đại, với vùng phân bố di tích khảo cổ nhằm tìm về chủ nhân các nền văn hoá ấy. Đây là cách tiếp cận cần được tiếp tục thể hiện trong tương lai.

- Có hay không một nền nông nghiệp dùng cuốc trong thời tiền sử Tây Nguyên. Cuốc đá tìm thấy với số lượng lớn, loại hình phong phú và phân bố ở nhiều địa hình khác nhau của Tây Nguyên. Mỗi loại hình cuốc phân bố trên một kiểu địa hình nhất định. Phải chăng, thời tiền sử nơi đây đã xuất hiện các phương thức canh tác nông nghiệp dùng cuốc khác nhau. Vấn đề sản phẩm của hoạt động nông nghiệp ấy là gì?. Ngoài lúa ở Lung Leng ra, người nơi đây còn trồng loại cây nào?. Rõ ràng việc nghiên cứu nông nghiệp dùng cuốc thời tiền sử Tây Nguyên là rất quan trọng.

- Nội dung cuộc phân công lao động xã hội ở Tây Nguyên như thế nào? Khi những người làm nông tách ra khỏi những người săn bắt hái lượm là một lần phân công xã hội lớn. Khi một loạt các công xưởng chế tác công cụ lao động ở Tây Nguyên đã ra đời như Soi Tre, Ia Nhin 2, Chư Prông, Taipêr, Tsham A, Chư K'tur chuyên chế tạo rìu có vai và Thôn Bốn chuyên chế tạo rìu tứ giác, thì những người làm thủ công tách ra khỏi những người làm nông. và cuộc phân công lao động xã hội mới lại bắt đầu. Đây là tư liệu quan trọng, trước hết minh chứng cho nguồn gốc bản địa của công cụ đá opal ở vùng này; đồng thời đặt ra những vấn đề lú thuyết của cuộc phân công lao động xã hội lớn - thủ công tách khỏi nông nghiệp ở Tây Nguyên.

- Đồ gốm đã từng làm nên diện mạo văn hoá tiền sử Tây Nguyên, tại sao ***nó không phát triển liên tục***. Kết quả các cuộc khai quật cho thấy, đồ gốm xuất hiện Tây Nguyên khá sớm, có số lượng lớn, được làm từ chất liệu địa phương, loại hình tinh tế, trang trí hoa văn đẹp và kỹ thuật cao. Có gốm dùng cho sinh hoạt thường nhật, có gốm dùng làm quan tài chôn người chết. Đồ gốm có vị trí hết sức quan trọng và tạo nên bản sắc văn hoá tiền sử Tây Nguyên như vậy, song tại sao ở thời đại sắt và cả hiện nay, đồ gốm Tây Nguyên bị đứt đoạn, không phát triển nữa.

- Các trung tâm luyện kim cổ ở Tây Nguyên. Các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên vốn nổi tiếng với văn hoá cồng chiêng và các nghề thủ công rèn sắt. Những chứng cứ về hoạt động luyện kim cổ xưa nhất chỉ mới được biết đến nhờ vào những phát hiện khảo cổ học gần đây. Một số rìu đồng, giáo đồng, dao phạng và đinh ba đồng đã tìm thấy ở huyện Sa Thầy (Kon Tum); ở huyện Đăk R'lấp, Krông Pông, Krông Ana và thành phố Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk). Cùng với những chiếc rìu đồng, một số khuôn đúc rìu đồng đã tìm thấy ở Lung Leng (Kon Tum), K'Bang (Gia Lai) và Phù Mỹ (Lâm Đồng). Đây là những dấu hiệu chính để xác nhận các hoạt động luyện kim cổ ở Tây Nguyên, nhưng có bao nhiêu trung tâm luyện kim là điều cần giải mã.

Một bất ngờ lớn là ở Lung Leng đã tìm thấy hơn 20 lò luyện sắt có quy mô lớn, cấu trúc lò khá hoàn chỉnh, trong lò có dụng cụ luyện sắt, quanh lò còn vết tích nhiên liệu than cháy, nguyên liệu quặng sắt và xỉ sắt. Những chứng cứ này đã ghi nhận luyện sắt có mặt ở Tây Nguyên từ khá sớm. Dấu tích luyện sắt ở Tây Nguyên là rõ ràng. Tại sao nơi đây lại hiếm công cụ đồng và sắt ? Vị trí luyện sắt này trong mối quan hệ với chủ nhân văn hoá Sa Huỳnh ở ven biển Trung Bộ như thế nào, là điều đang đặt ra.

- Tiền sử Tây Nguyên không khép kín, có nét riêng độc đáo. Nét độc đáo tạo nên bản sắc riêng của văn hoá tiền sử Tây Nguyên chính là tổ hợp công cụ lao động bằng đá với sự có mặt của bôn hình răng trâu, các loại hình cuốc, các rìu bôn bằng đá lửa, những viên đá ghè tròn có lỗ thủng giữa và nhiều loại di vật khác. Song, văn hoá nơi đây không khép kín, có quan hệ với khu vực chung quanh. Những chiếc bàn đập có chuôi cầm, rãnh khắc hình ca rô ở Lâm Đồng giống di vật cùng loại trong di chỉ Lò Gạch (Hà Giang). Những bàn đập, rãnh khắc song song ở Đăk Lăk khá gần với bàn đập cùng loại tìm thấy ở Tô Hạp, huyện Khánh Sơn và Hoà Diêm, thị xã Cam Ranh (Khánh Hoà). Những bàn đập thân hình khối chữ nhật, rãnh khắc song song trên 2 mặt ở Kon Tum và Đăk Lăk giống di vật cùng loại trong di chỉ Phùng Nguyên (Phú Thọ). Những chiếc qua đá ở Kon Tum không khác gì qua đá tìm thấy ở Bến Đò, Cù Lao Rùa (Đồng Nai). Những kiểu nồi gốm ở Krông Ana (Đăk Lăk) giống đồ gốm Giồng Cá Vồ (Tp Hồ Chí Minh). Những con dao phạng đồng Kon Tum giống di vật cùng loại ở Sơn La, Yên Bái và Hà Giang, một số rìu đồng Kon Tum giống rìu đồng Đông Sơn (Thanh Hoá) hoặc khuôn đúc rìu ở K'Bang (Gia Lai), Phù Mỹ (Lâm Đồng) giống di vật cùng loại ở địa điểm Dốc Chùa (Bình Dương) và khuôn đúc rìu ở Ninh Hoà (Khánh Hoà). Có thể còn dẫn ra nhiều ví dụ tương tự về sự giống nhau ấy, song điều quan trọng là lý giải về các mối quan hệ này trong bức tranh chung của tiền sử Việt Nam. Đó cũng là công việc trong tương lai đặt ra cho các nhà tiền sử học.

- Không chỉ tiền sử, mà ***khảo cổ học lịch sử*** Tây Nguyên cũng còn nhiều vấn đề đang đặt. Ví như, việc nghiên cứu các quốc gia cổ đại và giải mã huyền thoại về 2 vị pháp sư nổi tiếng ở đây là vua Nước (Pơtao Ya) và vua Lửa (Pơtao Apui); quần thể di tích Tây Sơn thượng đạo rộng lớn ở An Khê vẫn chưa được khai quật. Cũng như vậy, nhiều dấu ấn văn hoá truyền thống như:

Thủ công rèn sắt, làm gốm, dệt vải (nhất là vải vỏ cây); các loại hình cuốc, dụng cụ săn bắt voi, đánh bắt cá; các loại hình nhạc khí như cồng chiêng, đàn nước; các di tích kiến trúc như nhà thờ gỗ, nhà dài, nhà rông, nhà mồ ở Tây Nguyên chưa được nghiên cứu cặn kẽ.

- Vấn đề phương pháp tiếp cận Tây Nguyên cần có một định hướng chiến lược cho khoa học xã hội nhân văn; cần nghiên cứu liên ngành, đa ngành, tránh tình trạng biệt lập như hiện nay. Khát khao của các nhà tiền sử học là phác dựng bức tranh toàn cảnh về quá khứ văn hoá sinh động ở Tây Nguyên; bức tranh đó không thể có được nếu thiếu sự hợp tác nghiên cứu liên ngành, đa ngành.

Kết quả nghiên cứu khảo cổ học tiền sử Tây Nguyên chỉ là bước đầu, mang tính chấm phá. Trước mắt còn nhiều vấn đề phải làm cho Tây Nguyên và vì Tây Nguyên. Với việc đầu tư của Nhà nước, sự quan tâm của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, các Trường Đại học, các Sở Văn hoá, chúng tôi tin rằng, quá khứ xa xưa hào hùng của Tây Nguyên sẽ hiện dần lên, làm thay đổi dần nhận thức của chúng ta về một vùng đất đầy bí ẩn này. Cùng với chiến lược phát triển kinh tế xã hội Tây Nguyên, chắc chắn ngành khảo cổ học sẽ có những khám phá mới lý thú trên vùng đất cao nguyên của Tổ quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bérnard, H., 1907. *Le population Mois du Darlac*. BEFEO, Vol.7, 1907, Hanoi.
- Bế Viết Đẳng (chủ biên), 1982. *Đại cương về các dân tộc Êđê, Mnông ở Đăk Lăk*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
- Boriskovski, P.I.,1966. *Quá khứ nguyên thuỷ ở Việt Nam* (chữ Nga), Nxb Khoa học, Moskow – Leningrad.
- Bộ Năng lượng, 1992. *Dự án môi trường và tài chính công trình thuỷ điện Ialy. Văn hoá - Lịch sử - Khảo cổ học - Du lịch - Giải trí*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- Bùi Chí Hoàng 1997. *Báo cáo khai quật Đạ Đờn (Lâm Hà - Lâm Đồng*). Trong *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam.* Nxb.KHXH. TP. Hồ Chí Minh, tr. 459 - 473.
- Bùi Chí Hoàng 2004. *Khu di tích khảo cổ học Próh (Đơn Dương - Lâm đồng).* Trong *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam.* Nxb.KHXH. TP. Hồ Chí Minh, tr. 371-390.
- Bùi Chí Hoàng, Đào Linh Côn 2004. *Khai quật Cát Tiên - Lâm Đồng*. Trong *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*. Nxb.KHXH. TP. Hồ Chí Minh, tr. 319-370.
- Bùi Chí Hoàng, Nguyễn Văn Long, Phạm Hữu Thọ, Vương Nguyên Minh 1999. *Điều tra khảo cổ học ở huyện Đơn Dương - Lâm Đồng*. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998* (NPHM... 1992), tr. 688.
- Bùi Chí Hoàng, Nguyễn Văn Long, Vũ Nhất Nguyên, Phạm Hữu Thọ 2000. *Báo cáo sơ bộ khai quật địa điểm Próh (Đơn Dương, Lâm Đồng*. Trong NPHM… 1999, tr. 747.
- Bùi Chí Hoàng, 2006. *Báo cáo sơ bộ kết quả điều tra, thám sát và khai quật một số di tích trong địa bàn huyện Cát Tiên (Lâm Đồng).* Trong NPHM…. 2006.
- Bùi Minh Trí, Phạm Thị Bích Vân, 1992. *Về bức phù điêu Chăm lưu giữ tại Bảo tàng Gia Lai*. Trong NPHM ... 1992, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.299.
- Bùi Văn Liêm, 2004. *Kết quả khai quật di chỉ Thôn Bảy (Gia Lai).* Trong *Khảo cổ học*, số 3-2004, tr. 35-57.
- Bùi Văn Liêm, 2005. *Mộ táng Lung Leng*. Trong *Khảo cổ học*, số 5 - 2005: 15-27.
- Bùi Văn Liêm, Phan Thanh Bàng, 1993. *Một số địa điểm phát hiện di vật thời đại kim khí trên đất Kon Tum.* Trong NPHM... 1992, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 94-95.

- Bùi Văn Liêm, Võ Quý, Nguyễn Kim Vân, Đinh Vân Sơn, 1993. *Thăm lại di chỉ Trà Dôm và đào thám sát di chỉ Biển Hồ (Gia Lai)*. Trong NPHM...1992, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 92-93.
- Bùi Văn Liêm, Đinh Vân Sơn, Đinh Hia, 1994. *Đào thám sát di chỉ Trà Dôm*. Trong NPHM … 1993, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.76-77.
- Bùi Văn Liêm, Nguyễn Kim Vân, 1996. *Điều tra khảo cổ học huyện Chư Sê (Gia Lai)*. Trong NPHM … 1995, tr. 129.
- Bùi Văn Liêm, Võ Quý, 1995. *Văn hoá Sa Huỳnh ở Tây Nguyên*. Trong *Kỷ yếu Hội nghị Văn hoá Sa Huỳnh ở Hội An*, 1995.
- Bùi Văn Liêm, Ngô Sĩ Hồng, Nguyễn Thị Kim Vân, 1995. *Những di tích khảo cổ học ở huyện Đức Cơ và Chư Pah (Gia Lai)*. Trong NPHM... 1994, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.73-74.
- Bùi Văn Liêm, Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Quang Trung, 1995. *Điều tra khảo cổ học ở huyện Chư Prông (Gia Lai)*. Trong NPHM…1994, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.72-73.
- Bùi Văn Liêm, Võ Quý, 1998. *Ghi chú thêm về Tiền sử Tây Nguyên*. Trong *Khảo cổ học*, 1998 (2), tr. 3-13.
- Bùi Văn Liêm, Nguyễn Khắc Sử, Ngô Thị Lan, Phan Thanh Bàng, Trượng Tính, 2002. *Di chỉ Lung Leng II ở xã Sa Bình, huyện Sa Thầy (Kon Tum)*. Trong NPHM … 2001, tr.136.
- Bùi Văn Liêm, Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Gia Đối, Nguyễn Kim Vân, 2002. *Điều tra khảo cổ học ở Chư Prông (Gia Lai)*. Trong NPHM… 2001, tr.134.
- Bùi Văn Liêm, Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Gia Đối, Trượng Tính, 2002. *Điều tra khảo cổ học xã Sa Bình, huyện Sa Thầy (Kon Tum)*. Trong NPHM … 2001, tr 138.
- Bùi Văn Liêm, Hà Hữu Nga, Võ Quý, Nguyễn Đăng Cường, Nguyễn Quang Trung, 2003. *Kết quả khai quật lần thứ nhất địa điểm khảo cổ học Thôn Bảy, thị trấn Chư Prông (Gia Lai)*. Trong NPHM … 2002, tr. 183-186.
- Bùi Văn Liêm, Vũ Thị Mai, 2004. *Phát hiện 3 địa điểm khảo cổ học thời Tiền sử ở phường Thắng Lợi, thị xã Kon Tum*. Trong NPHM …2003, tr. 119.
- Bùi Văn Liêm, Nguyễn Văn Quang, 2004. *Phát hiện di chỉ khảo cổ học ở xã Sa Nghĩa và Sa Nhơn, huyện Sa Thầy (Kon Tum)*. Trong NPHM… 2003, tr. 130.
- Bùi Văn Liêm, Trần Quý Thịnh, A Đôi, 2004. *Phát hiện 3 địa điểm thời Tiền sử ở xã Hà Mòn, huyện Đắc Hà (Kon Tum)*. Trong NPHM … 2003, tr. 138.
- Bùi Văn Liêm, Lê Hải Đăng, 2006. *Kết quả khai quật di chỉ Sui Rôi (Kon Tum)*. Trong NPHM … 2006.

- Bùi Văn Liêm, Nguyễn Ngọc Quý, 2006. *Kết quả khai quật di chỉ Thôn Ba (Kon Tum)*. Trong NPHM … 2006.

- Cao Xuân Phổ, 2001. *Đi tìm niên đại tấm mi cửa và bộ linga - yoni đồ sộ ở Cát Tiên*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học di tích Cát Tiên, Lâm Đồng 3-2001*. Sở VHTT tỉnh Lâm Đồng, tr. 43-48.

- *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam*), 1984. Nxb KHXH, Hà Nội, 1984.

- Chu Thái Sơn, 1990. *Những tàn tích văn hoá Champa trên đất Tây Nguyên*. Trong *Tạp chí Dân tộc học*, số 3-1990, tr.71-76.

- Chu Thái Sơn, 1993. *Dấu vết văn hoá Chăm trên đất Tây Nguyên*. Trong *Nghiên cứu Đông Nam Á,* số 2-1993, tr. 69-86.

- Chu Thái Sơn, 2000. *Hoa văn cổ truyền Đăk Lăk*. Nxb K H X H, Hà Nội.

- Ciochon, R., Vu The Long et al.,1996. *Dated co-occurrence of Homo erectus and Giganto-pithecus from Tham Khuyen Cave, Vietnam*. proc. Natl. Acad. Sci. USA, 93, pp. 3011-3020.

- Colani, M., 1927. *L'Age de la pierre dans la province de Hoabinh*. MSGI,. XIV, 1, Hanoi.

- Colani, M., 1931. *Rapprot sur des recherches dans la province du Cam Mon Laos*. BEFEO, Vol.XXXI, pp. 330-331.

- Colani, M., 1935. *Mégalithes du Haut-Laos (Hua Pan, Tran Ninh*), I, II. Publication du L' école Francaise d'Extrême-Orient, Paris.

- Colani, M., 1938. *Découvertes préhistoriques dans les parages de la Baie d'Along*, IIEH . Hanoi.

- Comdominas G., 1952. *Le lithophone préhistorique de Ndute Lieng Krak*. BEFEO, XLV, 2, Paris - Hanoi.

- Comdominas G.,1954. *Nous avons mangé la forêt de la Pièrre - Génie Goo*. Paris.

- Condominas G., 1959. *Découverte d'un troisiéme lithophone préhistorique en pay Mnong – Naá*. *L'Anthropologie*. 62, Paris.

- Condominas G., 1997. *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*. Nxb Văn hoá, Hà Nội.

- Condominas G., 2003. *Chúng tôi ăn rừng*. Nxb Thế Giới - Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Hà Nội.

- Cục thống kê Dak Lak, 2001. *Niên giám thống kê 2000*. 9 - 2001.

- Cửu Long Giang, Toan Ánh, 1974. *Việt Nam chí lược. Miền Thượng cao nguyên*. Sài Gòn.

- Diệp Đình Hoa, 1982. *Nghề làm gốm bằng tay ở người Cơ Ho (Lâm Đồng* Trong NPHM …1981, tr. 130.

- Diệp Đình Hoa, 1985. *Một số phát hiện khảo cổ học ở Đăk Lăk*. Trong NPHM …1984, tr. 133.

- Diệp Đình Hoa, 1986. *Vài suy nghĩ nhân một đợt công tác năm 1985 qua những hiện vật khảo cổ dân tộc ở Gia Lai - Kon Tum*. Trong NPHM …1985, tr. 136.

- Diệp Đình Hoa, 2004. *Cuộc di cư lớn của cư dân văn hoá Đông Sơn vào vùng cao nguyên các tỉnh Nam Trung Bộ*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-2004, tr. 99-118.

- Diệp Đình Hoa, Nguyễn Hữu Quyết, 1978. *Đặt lại vấn đề nghiên cứu lịch sử Lâm Đồng*. Trong NPHM …1977, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.70.

- Đào Linh Côn, 2004. *Báo cáo kết quả thựchiện dự án: "Điều tra cơ bản và khai quật di chỉ khảo cổ học Cát Tiên (Lâm Đông)"*. Đề tài Viện KHXH Việt Nam 2002-2004. Tư liệu Viện KHXH vùng nam Bộ, Tp. Hồ Chí Minh 2004.

- Đào Linh Côn, 2006. *Hoạt động khảo cổ học của Trung tâm Nghiên cứu khảo cổ học Viện KHXH vùng Nam Bộ năm 2006*. Trong NPHM …2006.

- Đào Huy Quyền, 1993. *Nhạc khí dân tộc Jrai và Bahnar*, Nxb. Trẻ, Hà Nội.

- Đào Huy Quyền, 1995. *Bộ chiêng M'Nhun của dân tộc Jrai*. Trong N P H M.... 1994, tr.446.

- Đào Tử Khải, 1980. *Bàn về bộ đàn đá phát hiện năm 1949 ở Tây Nguyên*. Trong N P H M ... 1979, tr. 266.

- Đặng Nghiêm Vạn, 1979. *Xung quanh pho tượng Chăm mới phát hiện ở Đăk Glây (Gia Lai-Kon Tum)*. Trong N P H M ... 1979, tr.196-197.

- Đặng Nghiêm Vạn, Trần Mạnh Cát, 1979. *Làm gốm không bàn xoay ở Tây Nguyên*. Trong N P H M ... 1978, tr. 381.

- Đặng Nghiêm Vạn, Cầm Trọng, Ngô Vĩnh Bình, 1979. *Nghề rèn vùng Xơ Đăng (Gia Lai - Công Tum)*. Trong N P H M... 1978, tr. 383.

- Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng, Trần Mạnh Cát, Lê Duy Đại, Ngô Vĩnh Bình, 1981. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum*. Nxb KHXH, Hà Nội.

- Đặng Văn Thắng, Vũ Quốc Hiền, Nguyễn Thị Hậu và những người khác, 1998. *Khảo cổ học Tiền sử & sơ sử thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

- *Địa chí Lâm Đồng*. 2001. Nxb.Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2001. Thư viện Viện KCH. Vv1103.

- Đinh Hia, Mai Thị Cúc, 1996. *Mở cửa phòng trưng bày Tiền sử ở Bảo tàng Gia Lai*. Trong NPHM ... 1995, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 25 - 26.

- Đinh Thị Nga, 1993. *Quan hệ của các dân tộc người Mạ với chủ nhân của khu mộ táng Đại Làng (Bảo Lộc, Lâm Đồng).* Trong NPHM ... 1994, tr. 258.

- Đinh Thị Nga, Hồ Thị Thanh Bình, Lê Đình Phụng, 1995. *Trở lại khu di tích Cát Tiên (Lâm Đồng).* Trong NPHM ... 1994, tr. 418.

- Đinh Xuân Vịnh. 1969. *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Nxb Lao Động, Hà Nội.

- Đoàn Đức Thành, Vũ Thế Long 2004. *Thực nghiệm chế tác rìu rìu mài có vai bằng đá opal ở Đăk Lăk.* Trong NPHM …2003, tr. 114.

- Đoàn khai quật Cát Tiên**,** 1997. *Khai quật di tích Cát Tiên lần thứ II (4/1996).* Trong NPHM ... 1996, tr. 650.

- Đoàn khai quật Lung Leng, 2000. *Báo cáo sơ bộ khai quật di chỉ Lung Leng, Kon Tum*. Trong NPHM 1999, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.120.

- Đoàn Văn Kiệt**,** 2001. *Di tích Cát Tiên - công tác bảo vệ, trùng tu và quy hoạch*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học di tích Cát Tiên, Lâm Đồng 3-2001*. Sở VHTT tỉnh Lâm Đồng, tr. 62-69.

- Đỗ Kiên, 1989. *Rìu đá Đăk R'lấp (Đăk Lăk).* Trong NPHM…1988, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.37.

- Đỗ Kiên, 1992. *Bộ sưu tập đồ đá Đức Cơ.* Trong NPHM…1991, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.51-52.

- Đỗ Kiên, 1994. Sự phân bố các sưu tập công cụ đá trên địa bàn Đăk Lăk. Trong NPHM... 1993, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.72-73.

- Đỗ Kiên, 1994. Đăk Lăk phát hiện cổ vật thời phong kiến. Trong NPHM... 1993, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.234.

- Đỗ Văn Ninh, 1977. *Bàn về những chiếc dầm đá ở Drai xi (Đăk Lăk).* Trong *Khảo cổ học*, số 4-1977, tr.8-11.

- Enghen Ph. 1972. *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội 1972.

- Guilleminet P., 1952. *La tribu Bahnar du KonTum (Plataeaux de L'Indochine centrale). Contribution a l'etude de la societe montagnarde du sud Indochinois*. BEFEO, toome XLV, fase 2, 1952. pp.393-562.

- Fontaine H., 1972. *Deuxième note sur le "Néolithque" du bassin inférieur de Dong Nai*. Trong *Việt Nam địa chất khảo lục*, số 15, Sài Gòn, 1972, pp.123-131.

- Fontaine H., 1975. *Nouvelle récoltes d'objects préhistoirique*. BSGI, ns, Tom L, nº 1, Saigon, 1975, pp. 29-33.

- Fromget J., 1941. *L'Indochine Francaise, sa structure géologique, ses roches, ses mines et leurs rélations possibles avec la teclonique*. BSGI, XXV, 2, pp. 62-63.

- Hà Hữu Nga, 2002. *Khảo cổ học nhân học Tây Nguyên và khái niệm acculturation*. Trong NPHM… 2001, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr.89-90.
- Hà Hữu Nga, 2004. *Viễn cảnh khảo cổ học giới ở Tây Nguyên*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-2004, tr.84-98.
- Hà Hữu Nga, 2004. *Nhân học nhận thức và khảo cổ học Tây Nguyên*. Bài Hội nghị Thông báo khảo cổ học 2004.
- Hà Văn Phùng, 2004. *Khảo cổ học Tây Nguyên - những vấn đề được đặt ra*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-2004, tr.3-8.
- Hà Văn Tấn, 1978. *Về tên gọi "Văn hoá Phước Tân"*. Trong NPHM… 1977, tr. 121-124.
- Hà Văn Tấn, 1980. *Về những cái gọi là "bàn đập" trong các di chỉ thuộc văn hoá Phùng Nguyên*. Trong NPHM… 1979, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 80-83.
- Hà Văn Tấn, 1985. *Một số vấn đề tiền sử Campuchia*. Trong *Khảo cổ học*, số 3, tr. 9-14.
- Hà Văn Tấn, 1988. *Miền Nam Việt Nam trong bối cảnh tiền sử Đông Nam Á*. Trong Khảo cổ học, số 1-2, tr. 48-54.
- Hà Văn Tấn (chủ biên), 1994. *Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội.
- Hà Văn Tấn, 1994. *Từ minh văn trên lá vàng ở Gò Xoài (Long An) bàn thêm về pháp thân kệ*. Trong NPHM... 1993, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.318-319.
- Hà Văn Tấn, 1996. *Nhận xét về kết quả các chương trình khảo cổ học Trường Sa, Tây Nguyên và Nam Bộ*. Trong Khảo cổ học, số 4-1996, tr.5-10.
- Hà Văn Tấn, 1998. *Ghi chú thêm về minh văn ở Gò Xoài (Long An)*. Trong NPHM... 1997, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.694-695.
- Hà Văn Tấn (chủ biên), 1998. *Khảo cổ học Việt Nam. Tập I. Thời đại đá Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội.
- Hà Văn Tấn (chủ biên), 1999. *Khảo cổ học Việt Nam. Tập II. Thời đại kim khí Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội.
- Hà Văn Tấn, 2001. *Minh văn sanskrit trên phù điêu Phật ở Gia Lai*. Trong NPHM... 2000, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.416.
- Hà Văn Tấn (chủ biên), 2002. *Khảo cổ học Việt Nam. Tập III. Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội.
- Hà Văn Tấn, 2002. *Chữ trên đá, chữ trên đồng - văn minh và lịch sử*. Nxb KHXH, Hà Nội.
- Hà Văn Tấn, Nguyễn Khắc Sử, Trình Năng Chung, 1999. *Văn hoá Sơn Vi*. Nxb KHXH, Hà Nội.

- Hà Nguyên, 1997. *Quanh những trống đồng tìm thấy ở Đăk Lăk*. Trong *Văn hoá nghệ thuật*, số 3-1997, tr.32.

- Hân Hương, 2001. *Kết hợp khảo cổ học với trùng tu di tích - một hướng khai thác tài nguyên văn hoá*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học di tích Cát Tiên, Lâm Đồng 3-2001*. Sở VHTT tỉnh Lâm Đồng, tr. 99-100.

- Heine Geldern, R. von. 1932. *Urheimat und fruheste Wanderrungen der Austro-nesier*. Anthropos, (27), pp.543-619.

- Hoàng Mai, 1995. *Phát hiện đồ đá ở Đắk R'lấp (Đăk Lăk).* Trong NPHM ... 1994, tr.76-77.

- Hoàng Hữu Quý, Đặng Văn Can, 2002. *Đặc điển thạch học của nhóm công cụ bằng đá ở khu vực Suối Nết lòng hồ thuỷ điện Ialy (tây Nguyên).* Trong NPHM ... 2001, tr.99-101.

- Hoàng Xuân Chinh, 1996. *Khảo cổ học Tây Nguyên sau 3 mùa điền dã (1993-1995)*. Trong *Khảo cổ học*, số 4-1996, tr.41-47.

- Hoàng Xuân Chinh, 1996. *Suy nghĩ về Cát Tiên sau mùa điền dã đầu tiên*. Trong NPHM … 1995, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.215.

- Hoàng Xuân Chinh, 1998. *Thám sát di chỉ khảo cổ học thời đại kim khí ở Phú Mỹ, Cát Tiên (Lâm Đồng).* Trong NPHM… 1997. Nxb KHXH, Hà Nội, tr.192.

- Hoàng Xuân Chinh, 2004. *Phác thảo tiến trình văn hoá khảo cổ Tây Nguyên trong không gian và thời gian*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-2004, tr.9-16.

- Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, 1976. *Điều tra khảo cổ học ở một số vùng giải phóng Tây Nguyên*. Trong *Khảo cổ học*, số 17, tr.115-116.

- Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, 1977. *Địa điểm hậu kỳ đá mới Cầu Sắt (Đồng Nai)*. Trong Khảo cổ học, số 4-1977, tr.15.

- Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Văn Bình, 1978. *Điều tra khảo cổ học thời đại đá cũ ở Đồng Nai và Sông Bé*. Trong NPHM …1978, tr. 32-35.

- Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, Võ Quý, Bùi Văn Liêm, Nguyễn Kim Vân, Nguyễn Quang Trung, 1993. *Kết quả khai quật di chỉ Biển Hồ, thị xã Pleiku (tỉnh Gia Lai).* Trong NPHM... 1993, tr.77-78.

- Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, 1993. *Báo cáo kết quả khai quật di chỉ Biển Hồ, (Pleiku, Gia Lai).* Tư liệu Viện Khảo cổ học, HS 357.

- Hoàng Xuân Chinh, Võ Quý, Trần Quý Thịnh, Lê Đình Phụng, Phan Bình Nguyên, 1993. *Báo cáo khai quật đồi Nghĩa Trang (Đăk Lăk) năm 1993*. Thư viện Viện KCH. HS 365.

- Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, Võ Quý, Bùi Văn Liêm, Nguyễn Kim Vân, Nguyễn Quang Trung, 1994. *Kết quả khai quật di chỉ Biển Hồ thị xã Pleicu (Gia Lai*). Trong NPHM…1993, tr. 77.

- Hoàng Xuân Chinh, Lê Đình Phụng, 1996. *Ba chiếc cuốc đá tìm thấy ở huyện Cát Tiên (Lâm Đồng)*. Trong NPHM…1995, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.86.

- Hoàng Tử Hùng, 1991. *Sơ bộ nghiên cứu về ý nghĩa hình thái nhân chủng của mẫu răng và số núm ở răng cối lớn I dưới trên người Việt Eđê và Cơho*. Trong NPHM…1990, tr. 93.

- Hoàng Văn Lương, Nguyễn Kim Thuỷ, Nguyễn Lân Cường, Nguyễn Trọng Toàn, 1997. *Đặc điểm hình thái vân da tay dân tộc Châu Mạ ở Cát Tiên (Lâm Đồng).* Trong NPHM…1996, tr. 73.

- Hoàng Văn Lương, Nguyễn Kim Thuỷ, Nguyễn Lân Cường, Nguyễn Trọng Toàn, 1999. *Đặc điểm hình thái vân bàn tay dân tộc Rơmăm ở Kon Tum (Tây Nguyên).* Trong NPHM…1998, tr. 78.

- Hồ Thị Thanh Bình, Đinh Thị Nga, 1988. *Những di vật khảo cổ học tìm thấy ở Lâm Đồng từ năm 1983 đến nay*. Trong NPHM…1987, tr. 8.

- Hội đồng chỉ đạo biên soạn giáo trình địa phương học tỉnh Kon Tum. 1997. *Kon Tum - đất nước, con người*. Nxb. Đà Nẵng, 1998.

- Khổng Diễn, 1995. *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội.

- Lafont, B.P., 1956. *Note sur un site néolithique la province Pleiku*. BEFEO, 38 (1), pp. 233-248.

- Lê Bá Thảo, 1989. *Thiên nhiên Việt Nam*. Nxb KH & KT, Hà Nội.

- Lê Cảnh Lam, Phan Thanh Bàng 2004. *Đào thám sát di chỉ Trạm Bơm, xã Đoàn Kết (Kon Tum)*. Trong NPHM… 2003, tr. 122.

- Lê Đình Chi, 1970. *Vấn đề đồng bào sơn cước tại Việt Nam Cộng hoà*. Luận án Thạc sĩ Luật khoa công pháp, Sài Gòn.

- Lê Đình Phúc, 1990. *Một số hiện vật đá vừa phát hiện ở Lâm Đồng*. Trong NPHM... 1990, tr.62-63

- Lê Đình Phúc, 1998. *Tiền sử Quảng Bình*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

- Lê Đình Phúc, Nguyễn Khắc Sử 2006. *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử miền Trung và Tây Nguyên*. Nxb. Trường Đại học khoa học Huế xuất bản.

- Lê Đình Phúc, Nguyễn Văn Dũng 2006. *Phát hiện di chỉ khảo cổ tiền sử Thôn Năm (Kon Tum)*. Trong NPHM… 2006.

- Lê Đình Phụng, 1996. *Các di tích văn hoá Champa ở Tây Nguyên*. Trong *Khảo cổ học*, số 4-1996, tr.48-59.

- Lê Đình Phụng, 1999. *Nhóm hiện vật đồng tìm được ở Cát Tiên*. Trong NPHM…1998, tr. 686.

- Lê Đình Phụng, 1998. *Linga - Yoni ở Cát Tiên (Lâm Đồng*). Trong NPHM… 1999, tr. 733.

- Lê Đình Phụng, 2001. *Khai quật khu mộ cổ Đại Lào (Bảo Lộc - Lâm Đồng).* Trong *Khảo cổ học*, 2001(4), tr. 94-113.
- Lê Đình Phụng, 2001. *Khu di tích Cát Tiên Lâm Đồng*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học di tích khảo cổ học Cát Tiên tháng 3-2001*.- Sở VHTT tỉnh Lâm Đồng: 25-33.
- Lê Đình Phụng, Vũ Nhất Nguyên, 1998. *Khai quật Cát Tiên lần thứ II 1996*. Trong NPHM…1997, tr. 678.
- Lê Hải Đăng, 2002. *Đồ tuỳ táng ở một số mộ trong hố A5 và B5 di chỉ Lung Leng (Kon Tum),* 2001. Trong NPHM … 2001, tr. 151.
- Lê Hải Đăng, 2002. *Vài ghi chú về mảnh tước Lung Leng (Kon Tum*). Trong NPHM …2001, tr. 169.
- Lê Hải Đăng, Nguyễn Thị Mai Sương 2004. *Điều tra khảo cổ học xã Vinh Quang và Ngọc Bay (Kon Tum)*. Trong NPHM… 2003, tr. 128.
- Lê Hải Đăng, Trượng Tính, 2004. *Phát hiện khảo cổ học ở xã Sa Bình (Kon Tum).* Trong NPHM … 2003, tr. 133.
- Lê Hải Đăng, Lê Cảnh Lam, 2004. *Khảo sát mảnh tước Lung Leng (Kon Tum).* Trong NPHM… 2004.
- Lê Hải Đăng, 2006. *Kết quả khai quật di chỉ Đăk Phá (Kon Tum).* Trong NPHM … 2006.
- Lê Hải Đăng, Achriu 2006. *Phát hiện địa điểm khảo cổ học hà Mòn K'tul (Kon Tum*). Trong NPHM … 2006.
- Lê Hải Đăng, Nguyền Gia Đối, 2006. *Chiếc bàn đập vải vỏ cây mới phát hiện ở Đăk Nông*. Trong NPHM … 2006.
- Lê Quý Đôn 1961. *Phủ biên tạp lục*. Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.126.
- Lê Trọng Cúc, Terry Rambo A (chủ biên), 1995. *Một số vấn đề sinh thái nhân văn ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- Lê Xuân Diệm, 1980. *Khảo sát di chỉ An Mỹ (Gia Lai - Kon Tum).* Trong NPHM…. 1979, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.69.
- Lê Xuân Diệm, 1984. *Về các văn hoá cổ ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Trong *Văn hoá Oc Eo và các văn hoá cổ Đồng bằng sông Cửu Long*. Long Xuyên, 1984: 43-59.
- Lê Xuân Diệm, 1997. *Đồ gốm sứ trong di tích mộ Đại Làng (Bảo Lộc – Lâm Đồng)*. Trong *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*. Nxb. KHXH, TP. Hồ Chí Minh, 1997, tr. 453-458.
- Lê Xuân Diệm, 1985. *Kỹ thuật và nghệ thuật làm đàn đá,* Trong *Khảo cổ học*, số 3-1985, tr.11-23.
- Lê Xuân Diệm , Nguyễn Văn Long, 1983. *Đàn đá Bình Đa*. Nxb Đồng Nai.

- Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng, 1991. *Khảo cổ học Đồng Nai*. Nxb Đồng Nai.
- Lê Xuân Diệm, Bùi Chí Hoàng, 2004. *Về Những thanh đàn đá ở Đinh Lạc (Di Linh, Lâm Đồng)*. Trong *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*. Nxb. KHXH, TP. Hồ Chí Minh, 2004, tr. 59-82.
- Lê Trung Khá, 1976. *Về đá cũ vùng Xuân Lộc (Đồng Nai)*. Trong NPHM …1976, tr. 42-44.
- Lê Trung Khá, 1978. *Công cụ đá cũ mới phát hiện ở miền Đông Nam Bộ*. Trong NPHM …1978, tr. 29-32.
- Lưu Hùng, 1993. *Vài nét về tục mai táng ở một số tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên*. Trong NPHM …1992, tr. 25.
- Lương Ninh, 1988. *Thời tiền sử Lào*. Trong *Khảo cổ học*, số 1-2, tr.55-62.
- Lương Ninh, 2002. *Cát Tiên - di tích và lịch sử*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học di tích Cát Tiên, Lâm Đồng 3-2001*. Lâm Đồng, tr. 33-39.
- Lương Ninh, 2004. *Lịch sử vương quốc Champa*. Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
- Lương Thanh Sơn, 1991. *Yang Prong - Tháp Chăm ở Đăk Lăk*. Trong *Tạp chí Dân tộc học*, số 3-1991, tr.28-32.
- Lương Thanh Sơn, 1992. *Phế tích Chăm ở buôn Ea Knuêk (Đăk Lăk),* Trong NPHM… 1991, tr. 194.
- Lương Thanh Sơn, 1995. *Về mặt trống đồng loại III đang lưu giữ ở Bảo tàng Đăk Lăk*. Trong NPHM….1995, tr.174-175.
- Lương Thanh Sơn, 1997. *Điêu khắc cổ Champa tìm thấy tại xã Hoà Thành, huyện Krông Bông, Đăk Lăk*. Trong NPHM….1996, tr.619.
- Lương Thanh Sơn, 1998. *Những phát hiện khảo cổ học ở Đăk Lăk 1996-1997*. Trong NHPM… 1997, tr. 249-250.
- Lương Thanh Sơn, 1998. *Tháp Chăm Yang Prong và những đầu chim bằng đất nung*. Trong NHPM… 1997, tr. 678.
- Lương Thanh Sơn, 2001. *Sưu tập đá Cư Ni, huyện Ea Kar*. Trong NPHM …2000, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 102.
- Lương Thanh Sơn, 2004. *Khảo cổ học Đăk Lăk - những phát hiện nổi bật ở thế kỷ XX*. Trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 194-198.
- Lương Thanh Sơn, Vũ Văn Hà, Lê Đình Phụng, 1994. *Dấu vết văn hoá Chăm ở Đăk Lăk*. Trong NPHM... 1994, tr. 405.
- Lương Thanh Sơn, Vương Sơn, Vũ Thế Long, Nguyễn Hữu Thiết, 2001. *Công xưởng chế tác đá ở Đăk Lăk*. Trong NPHM…2000, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 102.

- Lương Thanh Sơn, Nguyễn Văn Dậu, 2001. *Về những chiếc cuốc đá phát hiện được ở Chư Sê, huyện Cư M'Gar (Đăk Lăk).* Trong NPHM …2000, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 104.

- Lương Thanh Sơn, Võ Quý, 2001. *Địa điểm khảo cổ học Ea H'Leo.* Trong NPHM…2000, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 109.

- Mai Anh, 2000. *Người Việt đầu tiên phát hiện cao nguyên Kon Tum.* Tạp chí Xưa & Nay, tháng 3-2000, tr. 22-23.

- Maitre H., 1909. *Les gégions Moi du Sud - Indochinois. Le plat Cau du Daklac*. Paris.

- Mansuy H., 1902. *Stations préhistoriques de Sonrong Sen et de Long Prao (Cambodge*). Ha Noi.

- Mansuy H., 1924. *Station préhistorique dans les cavernes du massif calcaire de Bac son (Tonkin).* MSGI, XI, 2, Hanoi.

- Mansuy H.,1931. *La préhistore en Indochine*. Paris.

- Mansuy H., 1932. *Resultats de nouvelles recherches dans le gisement préhistorique de Somrong Sen (Cambodge).* MSGI, vol. X (1), pp.5-29.

- Mansuy H. et M.Colani,1925. *Néolithique inférier (Bacsonnien) et néolithique supéférier dans le Haut-Tonkin (dermières recherches) avec la description des crânes du gisement de Lang cuom.* MSGI, XII, 3.

- Monfleur, 1951. *Monographie de la Province Darlac*. IDFO, Hà Nội.

- Mourer, C and Mourer, R., 1970. *The Prehistoric inductri of Loang Spean-province Battambang Cambodia*. In *Archaeology physical anthropology in Oceannia*, V, pp.23

- Mourer, C . and Mourer, R., 1973. *Prehistoric research in Cambodia during the last ten yers*. In *Asian Perpectives*, XIV, pp.33-42.169.

- *Nghệ Thuật tượng gỗ dân gian Tây Nguyên*, 1983. Nxb.Văn hoá, Hà Nội, 1983. Thư viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội. Vv 418.

- Ngô Đức Thịnh (chủ biên), 1995. *Văn hoá dân gian Êđê*. Sở VHTT tỉnh Đăk Lăk xuất bản.

- Ngô Đức Thịnh 1995. *Văn hoá dân gian Mnông*. Sở VHTT tỉnh Đăk Lăk xuất bản.

- Ngô Văn Doanh, 1987. *Hai lá nhũ đá mới phát hiện ở Đắc Bằng, Krông Pa (Gia Lai - Kom Tum).* Trong NPHM... 1986, tr. 388.

- Ngô Văn Doanh, 1995. *Về tên gọi và chức năng của tháp Chăm Yang Prông trên Tây Nguyên*. Trong NPHM... 1995, tr.303-304.

- Ngô Văn Doanh, 1995. *Lễ hội bỏ mả Bắc Tây Nguyên*. Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.

- Ngô Văn Doanh, 2001. *Về niên đại và chủ nhân của khu di tích Cát Tiên*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học di tích khảo cổ học Cát Tiên tháng 3-2001*.- Sở VHTT tỉnh Lâm Đồng, tr. 33-39.
- Nguyễn Duy Thiệu, 1996. *Đá ma ở nhà mồ Ba Na*. Trong NPHM…1995, tr. 405.
- Nguyễn Duy Thiệu, 1997. *Góp thêm tư liệu về khu mộ tháp ở xã Krông Na, huyện Đắc Nông (Đăk Lăk)*. Trong NPHM…1996, tr. 639.
- Nguyễn Duy Thiệu, 1998. *Những hình trang trí trên mái ngói một ngôi nhà mồ Gia Lai*. Trong NPHM…1997, tr. 664.
- Nguyễn Duy Thiệu, Ngô Thế Phong, Trình Năng Chung**,** 1987. *Thêm một ít tài liệu về địa điểm Plei Mor Del (Gia Lai - Kon Tum)*. Trong NPHM …1986, tr. 127.
- Nguyễn Duy Tỳ, 1986. *Điều tra khảo cổ học Gia Lai - Kon Tum*. Trong NPHM … 1985, Nxb KHXH, Hà Nội. tr.86.
- Nguyễn Duy Tỳ, Ngô Đức Thịnh 1984. *Vài nét về những ngôi mộ ở Đại làng (Bảo Lộc - Lâm Đồng)*. Trong NPHM … 1983, Nxb KHXH, Hà Nội. tr. 273.
- Nguyễn Đình Tư, 2000. *Quá trình diên cách tỉnh Kon Tum*, Trong *Tạp chí Xưa & Nay*, tháng 3-2000, tr.12-13.
- Nguyễn Đổng Chi, 1976. *Một vài hiện vật thuộc thời đại đá cũ tìm thấy ở Xuân Lộc*. Trong NPHM …1976, tr. 45-47.
- Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Đổng Chi, 1937. *Mọi Kon Tum*. Nxb. Huế.
- Nguyễn Được, Trung Hải, 1999. *Sổ tay địa danh Việt Nam*, NXB Giáo dục.
- Nguyễn Đức Phổ, 1979. *Đào thám sát di chỉ Trà Dôm (Gia Lai - Kon Tum)*. Trong NPHM... 1979, tr. 88.
- Nguyễn Gia Đối, 2002. *Cấu tạo địa tầng di chỉ Lung Leng (Kon Tum)*. Trong NPHM …2001, tr. 144.
- Nguyễn Gia Đối, 2003. *Báo cáo khai quật di chỉ Chư K'tur, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar (Dak Lak)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- Nguyễn Gia Đối, 2004. *Nhận diện sơ bộ các đới văn hoá Tiền sử Đắk Lắk*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-2004, tr. 17 - 23.
- Nguyễn Gia Đối, Phan Thanh Toàn 2004. *Phát hiện mới di tích khảo cổ học ở huyện Chư Sê và Chư Prông (Gia lai)*. Trong NPHM …2003, tr. 109.
- Nguyễn Gia Đối, Lê Hải Đăng, Phan Thanh Toàn 2004. *Kết quả khai quật di chỉ Chư K'tur năm 2002*. Trong NPHM …2003, tr. 110.
- Nguyễn Gia Đối, Lê Hải Đăng, Đoàn Trọng Tấn, Phan Thanh Toàn 2004. *Phát hiện mới 2 di tích khảo cổ học ở xã Xuân Phú, Ea kar (Đăk Lăk)*. Trong NPHM …2003, tr. 112.

- Nguyễn Gia Đối, 2006. *Kết quả khai quật di chỉ Thôn Năm (Kon Tum).* Trong NPHM … 2006.

- Nguyễn Gia Đối, Phan Thanh Bàng, 2006. *Kết quả khai quật di chỉ Đăk Wớt (Kon Tum).* Trong NPHM … 2006.

- Nguyễn Gia Đối, Lê Hải Đăng, nnk 2006. *Phát hiện địa điểm đá cũ Thôn Sáu (Đăk Nông).* Trong NPHM … 2006.

- Nguyễn Gia Đối, Lê Hải Đăng, nnk 2006. *Phát hiện di chỉ xưởng chế tác đồ đá ở Thôn Tám (Đăk Nông).* Trong NPHM … 2006.

- Nguyễn Gia Đối, Lê Hải Đăng, nnk 2006. *Phát hiện di tích tiền sử ở xã Ea Pô (Đăk Nông).* Trong NPHM … 2006.

- Nguyễn Giang Hải, 2001. *Nhân phát hiện khuôn đúc đồng tại Phù Mỹ (Lâm Đồng).* Trong NPHM …2000, tr. 283.

- Nguyễn Giang Hải, 2001. *Nghề luyện kim cổ ở miền Đông Nam Bộ Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

- Nguyễn Hồng Kiên, 1998. *Phát hiện nhỏ ở tháp Po Klaung (Gia Lai)*. Trong NPHM…1997, tr. 667.

- Nguyễn Hồng Kiên, 2001. *Về vấn đề trùng tu di tích Cát Tiên - Lâm Đồng.* Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học di tích khảo cổ học Cát Tiên tháng 3-2001*. Sở VHTT tỉnh Lâm Đồng, tr. 69-73.

- Nguyễn Hồng Kiên, Nguyễn Tiến Đông, Nguyễn Đăng Cường, 1999. *Hiện vật ngói lợp ở cụm di tích gò số 2 Cát Tiên*. Trong NPHM…1998, tr. 709.

- Nguyễn Hữu Thiết, Vũ Thế Long, Trần Đình Nhân, 2001. *Khảo sát địa tầng di tích cổ động vật ở xã Cư Huê, huyện Ea Kar*. Trong NPHM…2000, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 105-106.

- Nguyễn Hữu Quyết, 1982. *Quá trình sưu tầm bộ đàn đá Bù Đơ (Lâm Đồng).* Trong NPHM…1981, tr. 139.

- Nguyễn Khắc Sử, 1976. *Rìu cuốc hay mai (?)*. Trong *Khảo cổ học*, số 18, tr.61-68.

- Nguyễn Khắc Sử (chủ biên), 1994. *Báo cáo khai quật di chỉ Biển Hồ, thị xã Pleiku, Gia Lai*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.

- Nguyễn Khắc Sử (chủ biên), 1994. *Báo cáo khai quật di chỉ Trà Dôm và điều tra khảo cổ học ở Gia Lai*. Tư liệu Viện Khảo cổ học , Hà Nội, 1994.

- Nguyễn Khắc Sử, 1994. *The Son Vi and Pro – Hoabinhian*. In *Vietnam Social Sciences*. N⁰ 5 - 1994: 22-30.

- Nguyễn Khắc Sử, 1995. *Văn hoá thời tiền sử ở Kon Tum.* Trong *Văn hoá Nghệ thuật*, số 3-1995, tr.9-10.

- Nguyễn Khắc Sử, 1995. *Văn hoá Biển Hồ ở Tây Nguyên*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-1995, tr.7-16.

- Nguyễn Khắc Sử, 1995. *Văn hoá Biển Hồ trong tiền sử Tây Nguyên và Đông Nam Á*. Trong *Nghiên cứu Đông Nam Á,* số 1-1995, tr. 20-34.

- Nguyễn Khắc Sử, 1995. *Biển với cư dân tiền sử vùng Đông Bắc*. Trong *Khảo cổ học*, số 4-1995: 6-14.

- Nguyễn Khắc Sử, 1996. *Văn hoá Sơn Vi trong tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á*. Trong *Nghiên cứu Đông Nam Á,* số 2-1996: 11-12.

- Nguyễn Khắc Sử, 1996. *La culture de Sonvi dans la préhistoire du Vietnam et du Sud-East Asiatique*. In *Etudes Vietnamiennes*, N⁰ 2-1996: 7-28.

- Nguyễn Khắc Sử, 1996. *La culture de Bien Ho au Tay Nguyen*. In *Etudes Vietnamiennes*, N⁰ 2-1996: 49-64.

- Nguyễn Khắc Sử, 1997. *Văn hoá biển tiền sử Việt Nam: Mô hình và giả thiết*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-1997: 16-28.

- Nguyễn Khắc Sử, 1998. *Dân số học tiền sử - một tiếp cận mới của khảo cổ học Việt Nam*. Trong *Khảo cổ học*, số 4-1998: 3-15.

- Nguyễn Khắc Sử, 1999. *Yếu tố núi – biển trong thời tiền sử Bắc Việt Nam*. Trong *Khảo cổ học*, số 1-1999: 3-17.

- Nguyễn Khắc Sử (chủ biên), 1999. *Báo cáo điều tra khảo cổ học các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk năm 1999*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.

- Nguyễn Khắc Sử (chủ biên), 2000. *Báo cáo điều tra khảo cổ học Gia Lai và Đăk Lăk*. Tư liệu Viện khảo cổ học, Hà Nội.

- Nguyễn Khắc Sử, 2001. *Khảo cổ học Tây Nguyên: Vấn đề và triển vọng*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-2001: 18-27.

- Nguyễn Khắc Sử, 2002. *Khảo cổ học tiền sử Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ - những mối liên hệ*. Trong *Thông báo khoa học*, Bảo tàng lịch sử Việt Nam. Hà Nội 2002: 7 –17.

- Nguyễn Khắc Sử, 2003. *Văn hoá Đa Bút với vấn đề phân vùng kinh tế xã hội đầu tiên trong thời tiền sử Việt Nam*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-2003: 88 – 98.

- Nguyễn Khắc Sử, 2003. *Khảo cổ học Tây Nguyên dưới ánh sáng của tài liệu mới*. Trong *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 1-2003: 103 – 112.

- Nguyễn Khắc Sử, 2003. *The Neolithic in Vietnnam. Vietnam social sciences*. N⁰ 1(93)- 2003: 65 - 78.

- Nguyễn Khắc Sử, 2003. *Báo cáo kết quả khai quật di chỉ Taipêr, xã Ia Ko, Chư Sê (Gia Lai)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.

- Nguyễn Khắc Sử, 2004. *Khai quật di chỉ xưởng Taipêr (Gia Lai)*. Trong NPHM... 1994, tr. 106-108.

- Nguyễn Khắc Sử (chủ biên) 2004. *Khảo cổ học tiền sử Đăk Lăk*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.

- Nguyễn Khắc Sử, 2004. *Ghi chú thêm về khảo cổ học Tiền sử Tây Nguyên*. Trong *Khảo cổ học*, số 3 - 2004, tr. 24-34.

- Nguyễn Khắc Sử 2004. *Khảo cổ học tiền sử Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, những mối liên hệ*. Trong Tìm *hiểu đặc trưng di sản văn hoá văn nghệ dân gian Nam Bộ*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

- Nguyễn Khắc Sử 2004. *Buôn Ma Thuột 100 năm - 4.000 năm*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Buôn Ma Thuột - Lịch sử hình thành và phát triển*, tr. 1-14.

- Nguyễn Khắc Sử, 2004. *Khảo cổ học Thời đại đá Việt Nam: Một trăm năm - nửa triệu năm.* Trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam.* Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 26-44.

- Nguyễn Khắc Sử, 2004. *Phát hiện khảo cổ học trong lòng hồ thuỷ điện Plei Krông (Kon Tum)*. Bài *Hội nghị Thông báo khảo cổ học 2004*.

- Nguyễn Khắc Sử, 2004. *Các loại hình cuốc đá ở Tây Nguyên*. Trong NPHM… 2004.

- Nguyễn Khắc Sử 2005. *Di chỉ Lung Leng, nhận thức bước đầu*. Trong *Khảo cổ học*, số 5 (137) : 3 - 14.

- Nguyễn Khắc Sử 2006. *Các loại hình cuốc đá với vấn đề nông nghiệp tiền sử Tây Nguyên*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-2006: 9-21.

- Nguyễn Khắc Sử, 2006. *Kết quả khai quật các di chỉ khảo cổ vùng lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum*). Trong NPHM… 2006.

- Nguyễn Khắc Sử , Bùi Văn Liêm, 1995. *Kết quả khai quật di chỉ Trà Dôm và nhận thức bước đầu về văn hoá Biển Hồ*. Trong NPHM... 1994, tr.69-71.

- Nguyễn Khắc Sử, Rah Mang Del, 1996. *Phát hiện cuốc và bôn trong hang đá ở Plei Mordel (Gia Lai).* NPHM...1995, tr.83-84.

- Nguyễn Khắc Sử, Bùi Văn Liêm và những người khác, 2000. *Phát hiện đồ đá, đồng, gốm và tượng ở huyện Sa Thầy (Kon Tum).* Trong NPHM …1999, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 127-131.

- Nguyễn Khắc Sử, Võ Quý, Bùi Văn Liêm, Nguyễn Xuân Thành, 2000. *Phát hiện di tích cổ sinh hoá thạch, sưu tập rìu đá ở Đăk Lăk.* Trong NPHM … 1999, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 132-135.

- Nguyễn Khắc Sử, Võ Quý, Phan Thanh Bàng, Văn Đình Thành, 2000. *Phát hiện di tích Chăm và sưu tập đồ đá - đồng ở thị xã Kon Tum.* Trong NPHM …1999, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.121-126.

- Nguyễn Khắc Sử, Trần Quý Thịnh, 2000. *Khai quật di chỉ Lung Leng: Tư liệu và nhận xét*. Trong *Khảo cổ học*, số 1, tr.15-34.

- Nguyễn Khắc Sử, Trình Năng Chung, những người khác, 2000. *Hà Giang thời tiền sử.* Sở Văn hoá thông tin Hà Giang xuất bản.

- Nguyễn Khắc Sử, Trần Quý Thịnh, Nguyễn Xuân Hoá, 2001. *Khai quật di chỉ Lung Leng (Kon Tum), vấn đề đặt ra sau khai quật*. Trong NPHM… 2000, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.91-93.
- Nguyễn Khắc Sử, Võ Quý, Đinh Hia, Lương Thanh Sơn, 2001. *Những phát hiện mới đáng chú ý về khảo cổ học Gia Lai và Đăk Lăk*. Trong NPHM… 2000, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.96-99.
- Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Gia Đối, 2002. *Báo cáo điều tra khảo cổ học Gia Lai năm 2002*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
- Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Gia Đối, Trần Quý Thịnh 2002. *Báo cáo điều tra khảo cổ học Đăk Lăk năm 2002*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
- Nguyễn Khắc Sử, Võ Quý, Nguyễn Thị Lan, 2003. *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử Sơn La*. Nxb. KHXH, Hà Nội.
- Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Công Bằng, 2003. *Ghi chú về tiền - sơ sử Khánh Hoà dưới ánh sáng của tài liệu mới*. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 3 - 15.
- Nguyễn Khắc Sử, Trần Quý Thịnh, 2004. *Khảo cổ học Tây Nguyên thế kỷ XX: Tư liệu, nhận thức và triển vọng*. Trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 182-192.
- Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Xuân Hoá 2004. *Khảo cổ học lòng hồ thuỷ điện Pleikrông (Kon Tum) mùa điền dã 2003*. Trong NPHM …2003, tr. 150.
- Nguyễn Khắc Sử, Phan Thanh Toàn, 2004. *Sưu tập đồ đá, đồ đồng năm 2003 của Văn Đình Thành (Kon Tum)*. Trong NPHM… 2004.
- Nguyễn Khắc Sử, Phan Bình Nguyên 2005. *Di tích lỗ đất đen và bếp Lung Leng*. Trong *Khảo cổ học*, số 5 (137) : 27-36.
- Nguyễn Khắc Sử, Phan Thanh Toàn 2005. *Những công cụ đá ghè đẽo và mài lưỡi Lung Leng*. Trong *Khảo cổ học*, số 5 (137) : 45 - 50.
- Nguyễn Khắc Sử, Lê Hải Đăng 2005. *Di chỉ Lung Leng trong Tiền sử Kon Tum*. Trong *Khảo cổ học*, số 5 (137) : 101-110.
- Nguyễn Khắc Tụng, 1991. *Nhà rông các dân tộc Bắc Tây Nguyên*. Nxb KHXH, Hà Nội.
- Nguyễn Kim Thuỷ, Nguyễn Lân Cường và Dương Trung Mạnh, 1995. *Hình thái nhân chủng dân tộc B'râu ở Kon Tum (Tây Nguyên)*. Trong NPHM ...1994, tr.34-35.
- Nguyễn Kim Thuỷ và Nguyễn Lân Cường, 1995. *Hình thái nhân chủng dân tộc B'râu ở Kon Tum (Tây Nguyên)*. Trong *Khảo cổ học*, số 3-1995, tr.33-45.
- Nguyễn Kim Thuỷ, Nguyễn Lân Cường, Hoàng Văn Lương và Nguyễn Trọng Toàn, 1997. *Đặc điểm hình thái vân da bàn tay dân tộc Troong ở T ây Nguyên*. Trong NPHM ...1996, tr.70-72.

- Nguyễn Ngọc Quý, 2006. *Kết quả khai quật di chỉ Đăk Mút (Kon Tum).* Trong NPHM … 2006.

- Nguyễn Ngọc Thạo, 2001. "*Kho vua" Cát Tiên*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học di tích khảo cổ học Cát Tiên tháng 3-2001.* Sở Văn hoá thông tin Lâm Đồng. tr. 94-96.

- Nguyễn Thị Kim Vân, 1997. *Hiện trạng các di tích văn hoá Chàm ở thị trấn Yunpa (Gia Lai)*. Trong NPHM… 1996, tr. 676.

- Nguyễn Thị Kim Vân, 2000. *Sưu tập di vật đá ở Ia - Nhin (Gia Lai*). Trong NPHM…1999, tr. 116.

- Nguyễn Thị Kim Vân, 2004. *Dấu ấn văn hoá Biển Hồ trong tộc người Jrai ở Gia Lai - Kon Tum*. Trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội, tr.921-928.

- Nguyễn Thị Kim Vân, 2004. *Hiện tượng lịch sử - văn hoá Pơtao Apui từ tư liệu đến thực địa*. Trong *Pơtao Apui tư liệu và nhận định*. Sở VHTT Gia lai xuất bản, tr. 15 -37.

- Nguyễn Kim Vân, Đinh Hia, Võ Quý, 2000. *Địa điểm khảo cổ học Ia Nhin II một di chỉ xưởng thời tiền sử ở Gia Lai*. Trong NPHM… 1999, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.99-100.

- Nguyễn Kim Vân, Lại Văn Tới, 2001. *Phát hiện trống đồng An Thành (Gia Lai)*. Trong NPHM… 2000, tr. 231.

- Nguyễn Kim Vân, Lại Văn Tới, 2001. *Về chiếc khuôn đúc đồng lần đầu tiên thấy ở Tây Nguyên*. Trong NPHM… 2000, tr. 202.

- Nguyễn Thị Kim Vân, Mai Thị Cúc, 2001. *Về bộ bàn, chày nghiền bằng đá phát hiện ở xã Ia-Tô, huyện Chư Pông, tỉnh Gia Lai*. Trong NPHM… 2000, tr. 645.

- Nguyễn Lân Cường 2006. Về những chiếc răng người tìm thấy trong trống đồng loại I ở Krông Pách (Đăk Lăk). Trong NPHM … 2006.

- Nguyễn Mai Hương, Nguyễn Khắc Sử, 2001. *Kết quả phân tích bào tử phấn hoa ở di chỉ Lung Leng (Kon Tum).* Trong NPHM… 2000, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.94-96.

- Nguyễn Quốc Anh (chủ biên), 1996. *Việt Nam dân số tài nguyên - môi trường và phát triển bền vững*. Trung tâm Nghiên cứu Thông tin và Tư liệu dân số xuất bản, Hà Nội.

- Nguyễn Quốc Tuấn, 1988. *Lễ tang Giarai*. Trong NPHM… 1987, tr. 252.

- Nguyễn Quang Quyền, Nguyễn Thiện Hùng, 1987. *Mối quan hệ giữa loại hình "Thượng" ở Tây nguyên và loại hình "Đông nam Á"*. Trong *Khảo cổ học*, 1987(4), tr. 11-16.

- Nguyễn Quang Miên, Bùi Văn Loát, Trịnh Thị Tuyết, 2004. *Kết quả đo tuổi ^{14}C và một số nhận định về phổ thời gian trong di chỉ Lung Leng (Kon Tum)*. Bài *Hội nghị Thông báo khảo cổ học 2004*.
- Nguyễn Quang Miên, 2005. *Những niên đại C14 di chỉ Lung Leng*. Trong *Khảo cổ học*, số 5 - 2006: 95-100.
- Nguyễn Thành Mỹ, Nguyễn Văn Hảo 1982. *Di chỉ Senmônôrôm (Campuchia)*. Trong NPHM…1981, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.131-132.
- Nguyễn Tiến Đông, 2002. *Khu di tích Cát Tiên (Lâm Đồng*). Luận án Tiến sĩ lịch sử , chuyên ngành Khảo cổ học. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- Nguyễn Tiến Đông, 1999. *Kết quả thám sát ở di tích Quảng Ngãi và Gia Viễn, Cát Tiên (Lâm Đồng)*. Trong NPHM…1998, tr. 658.
- Nguyễn Tiến Đông, 1999. *Khai quật di tích Cát Tiên*. Trong *Khảo cổ học*, 1999(4), tr. 66-78.
- Nguyễn Tiến Đông, 2001. *Bước đầu tìm hiểu một số hiện vật kim loại vàng ở di tích Cát Tiên*. Trong *Khảo cổ học*, 2001(2), tr. 81-91.
- Nguyễn Tiến Đông, 2001. *Bước đầu tìm hiểu một số hiện vật kim loại vàng ở di tích Cát Tiên*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học di tích Cát Tiên*, *tháng 3 2001*: 48-56.
- Nguyễn Tiến Đông và Đoàn khai quật Cát Tiên, 1999. *Khai quật di tích Cát Tiên lần 4*. Trong NPHM…1998, tr. 659.
- Nguyễn Tiến Đông, Hoàng Xuân Chinh, 1998. *Báo cáo khai quật lần thứ IV di tích Cát Tiên (Lâm Đồng) tháng 3-4/1998*. Thư viện Viện KCH. HS 457.
- Nguyễn Tiến Đông, Nguyễn Đăng Cường, 1998. *Những bệ Yoni bằng gạch ở di tích Cát Tiên (Lâm Đồng)*. Trong NPHM…1997, tr. 706.
- Nguyễn Tiến Đông, Nguyễn Đăng Cường, 1998. *Những hiện vật bằng vàng ở di tích Cát Tiên (Lâm Đồng)*. Trong NPHM…1997, tr. 704.
- Nguyễn Tiến Đông, Lê Đình Phụng, Nguyễn Đăng Cường, 1997. *Những mảnh vàng mới phát hiện ở di tích Cát Tiên (Lâm Đồng)*. Trong NPHM…1996, tr. 652.
- Nguyễn Tiến Đông, Lê Đình Phụng, nnk, 1996. *Khai quật khu di tích Cát Tiên, Lâm Đồng*. Trong NPHM… 1995:, tr. 214.
- Nguyễn Trung Chiến, 2001. *Ghi chú về loại hình mũi lao đá ở Bắc Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ*. Trong NPHM… 2002, tr. 141-144.
- Nguyễn Trung Chiến, 2004. *Về tín hiệu gốm Quỳnh Văn ở Lung Leng*. Bài Hội nghị Thông báo khảo cổ học 2004.
- Nguyễn Trung Chiến, Nguyễn Tuyết Trinh, 2002. *Hiện vật đá hình khuyên tai độc đáo của cư dân cổ Lung Leng, huyện Sa Thầy (Kon Tum)*. Trong NPHM… 2001, tr. 165.

- Nguyễn Trung Chiến, Vũ Thị Mai 2004. *Phát hiện dấu tích văn hoá thời Tiền sử ở phường Thống Nhất và xã Dak Rơ Wa (thị xã Kon Tum)*. Trong NPHM … 2003, tr. 124.

- Nguyễn Trung Chiến, Phạm Thị Thuý 2004. *Điều tra khảo cổ học xã Ia Chim , thị xã Kon Tum*. Trong NPHM … 2003, tr. 126.

- Nguyễn Trung Chiến, 2005. *Công cụ mài với vấn đề kinh tế nông nghiệp tiền sử ở Lung Leng*. Trong *Khảo cổ học*, số 5 - 2006: 61-70.

- Nguyễn Trường Đông, Nguyễn Trung Chiến**,** 2002. *Về sưu tập đá ở lớp laterite di chỉ Lung Leng (Kon Tum), hố B1, C1*. Trong NPHM… 2001, tr. 157.

- Nguyễn Trường Kỳ, Nguyễn Đình Long, Nguyễn Đăng Toàn, 1995. *Điều tra khảo cổ học ở Lâm Đồng*. Trong NPHM… 1994, tr. 417.

- Nguyễn Trường Kỳ, Nguyễn Thị Nguyệt, Hồ Thị Thanh Bình, 1995. *Đồ trang sức ở Lộc Châu (Lâm Đồng)*. Trong NPHM… 1994, tr. 126.

- Nguyễn Văn Bình, 1978. *Về một công cụ đá vừa phát hiện được ở Doãn Văn (Đăk Lăk)*. Trong NPHM…1987, tr. 27- 29.

- Nguyễn Văn Long, Lê Trung Khá, 1977. *Về những hiện vật thời đá cũ mới tìm được ở Vườn Dũ (Sông Bé) và Gia Tân (Đồng Nai)*. Trong Khảo cổ học, số 4-1977: 4-7.

- Nguyễn Văn Chiển (chủ biên), 1985. *Tây Nguyên, các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*, Nxb. KHKT, Hà Nội.

- Nguyễn Văn Chiển (chủ biên), 1986. *Các vùng tự nhiên Tây Nguyên*. Nxb KHKT, Hà Nội, 1986.

- Nguyễn Văn Hảo, 2002. *Phát hiện khảo cổ học ở khu vực Suối Nết, thôn Bình Long, xã Sa Bình, Sa Thầy (Kon Tum)*. Trong NPHM… 2001, tr. 140.

- Nguyễn Văn Hảo, 2002. *Vòng gia trọng đầu gậy chọc lỗ tra hạt*. Trong NPHM… 2001, tr. 170.

- Nguyễn Văn Kự, Lưu Hùng, 2002. *Nhà mồ Tây Nguyên*. Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2002.

- Nguyễn Văn Long, Phạm Quang Sơn, Nguyễn Hữu Quyết, 1983. *Đào thám sát di chỉ Đại Làng (Lâm Đồng)*. Trong NPHM… 1982, tr. 148.

- Nguyễn Văn Toàn, Nguyễn Thị Nguyệt, 1995. *Khai quật Đại Lào (Lâm Đồng)*. Trong NPHM… 1994, tr. 400.

- Nguyễn Việt, Nguyễn Quốc Hùng, Đinh Vân Sơn, Phan Thanh Bàng, 1989. *Nghiên cứu thêm về tiền sử tỉnh Gia Lai - Kon Tum*. Trong NPHM... 1989, tr.192-130.

- Nguyễn Xuân An, Nguyễn Thế Dũng, Võ Quý, 1995. *Di chỉ khảo cổ học Đăk Tơn (Đăk Lăk)*. Trong NPHM... 1995, tr.85-86.

- Nguyễn Xuân Thành, 1990. *Phát hiện tháp và mộ chum ở Đăk Lăk.* Trong NPHM ... 1990, tr.216.

- Nguyễn Xuân Thành, 1991. *Những công cụ đá mới phát hiện ở Đăk R'lấp.* Trong NPHM... 1991, tr.50-51.

- Nguyễn Xuân Thành, 1991. *Dấu hiệu văn hoá khảo cổ ở lòng sông Dăk Măng, Đăk Nông.* Trong NPHM... 1991, tr.. 99-100.

- Nguyễn Xuân Thành, 1994. *Phát hiện công cụ thời đại đá mới tại cầu Ea Tiêu, xã Hòa Thắng, Buôn Ma Thuột.* Trong NPHM... 1993, tr.73-74.

- *Những sưu tập gốm sứ ở Lâm Đồng*, 2000. Đà Lạt. 2000.

- Nishimura Masanari, 1996. *Nhận xét sơ bộ về đồ gốm thời đại đá mới và kim khí ở Đồng Nai và Long An.* Trong NPHM … 1995, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.91-93.

- Parmentier H., 1924. *Depôt de jarres a Sa Huynh (Quangngai Annam).* BEFEO, (24), pp.325-343.

- Patte E., 1925. *Le Kjokkenmodding néolithique de Bau -tro à Tam -toa près Dong Hoi (Annam).* BEFEO, XXIV, 3-4, Hanoi, pp.521-561.

- Patte E., 1932. *Le Kjokkenmodding néolithique de Da But et ses sépultures (province de Thanh Hoa, Indochine*). BSGI, XIX, 3, Hanoi.

- Patte E., 1936. *L'Indochine préhistorique*. Revue Anthropologique, 10-12.

- Pavie A. (Auguste). *Mission Pavie (1904), étudees diverses. III. Recherches sur l' histoire naturelle de l' Indochine orientale. Géographie et voyages.* V. Voyages dans le Haut Laos et sur les frontieres de Chine et Birmanie, 1902. Paris, E.Leroux.

- Phan Huy Chú, 1960. *Lịch triều hiến chương loại chí.* Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, tr.138.

- Phan Huy Tiên, Võ Quý, 2001. *Sưu tập cuốc đá Tân Định.* Trong NPHM …2000, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 101.

- Phan Thanh Bàng, 1993. *Phát hiện mới về khảo cổ học ở huyện Sa Thầy (Kon Tum).* Trong NPHM … 1992, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.72-73.

- Phan Thanh Bàng, 1994. *Về bức phù điêu Chăm ở huyện Đăk Lây - Kon Tum.* Trong NPHM... 1993, tr.294.

- Phan Thanh Bàng, 2000. *Phát hiện di chỉ Lung Leng (Kon Tum).* Trong NPHM …1999, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.117-119.

- Phan Thanh Bàng, 2002. *Bộ Linga – Yony được phát hiện đầu tiên ở Kon Tum.* Trong NPHM …2001, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.867.

- Phan Thanh Toàn, Lê Cảnh Lam, 2004. *Phát hiện khảo cổ học ở xã Đak Ma và thị trấn Đak Hà (Kon Tum).* Trong NPHM … 2003, tr. 140.

- Phan Thanh Toàn, 2006. *Kết quả khai quật di chỉ Đăk Rêi (Kon Tum*). Trong NPHM … 2006.

- Phạm Đức Mạnh, 1995. *Những công cụ cuội ghè đẽo đầu tiên thuộc hậu kỳ đá cũ của nam Tây Nguyên*. Trong Khảo cổ học, số 4-1995, tr.15-24.

- Phạm Đức Mạnh, 1996. *Di chỉ khảo cổ học Bưng Bạc - Bà Rịa Vũng Tàu*. Nxb KHXH, Hà Nội.

- Phạm Đức Mạnh, 1996. *Phát hiện mới về đồ đá Sơn Vi ở Lâm Đồng*. Trong NPHM… 1995, tr. 82.

- Phạm Đức Mạnh, 1997. *Tiền sử và sơ sử miền Đông Nam Bộ (Việt Nam) - những nhận thức quá khứ và hiện đại*. Trong *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 242-292.

- Phạm Đức Mạnh, 1997. *Sưu tập đá thuộc thời Tiền sử ở Lâm Đồng*. Trong NPHM… 1996, tr. 224.

- Phạm Đức Mạnh, 1997. *Báo cáo sơ bộ kết quả khảo sát nghiên cứu hợp tác giữa trung tâm nghiên cứu khảo cổ học và Nhật Bản tại Lâm Đồng*. Trong *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*. Nxb. KHXH, TP. Hồ Chí Minh, 1997, tr. 455-461.

- Phạm Đức Mạnh, 1997. *Những vết tích đầu tiên của con người Hậu kỳ đá cũ ghi nhận trên đất Lâm Đồng thời gian vừa qua*. Trong *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*. Nxb. KHXH, TP. Hồ Chí Minh, 1997, tr. 33-46.

- Phạm Đức Mạnh, 1998. *Về một số công cụ đá do nhân dân phát hiện ở miền Đông Nam Bộ và Nam Tây Nguyên*. Trong NPHM… 1997, tr. 126.

- Phạm Đức Mạnh, Đỗ Bá Nghiệp, Vũ Xuân Hương, 1985. *Về bộ sưu tập đá mới phát hiện ở Krong Kno và Krong Ana (Đăk Lăk)*. Trong NPHM … 1984, tr. 72.

- Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Giác, 2003. *Về sưu tập hiện vật phát hiện ở Gia Lai*. Trong NPHM… 2002, tr. 291.

- Phạm Đức Mạnh, Đào Vĩnh Hợp và nnk, 2006. *Điều tra khảo cổ học Lâm Đồng*. Trong NPHM… 2006.

- Phạm Lý Hương, 2002. *Di tích mộ táng trong hố C3 di chỉ Lung Leng khai quật 2001*. Trong NPHM …2001, tr. 147.

- Phạm Lý Hương, 2003. *Kết quả nghiên cứu gốm tiền - sơ sử Tây Nguyên - Nam Bộ bằng phương pháp kích hoạt Neutron.* Trong NPHM… 2002: 62.

- Phạm Lý Hương, 2004. *Vài nét về vật liệu phế thải Lung Leng (Kon Tum).* Trong NPHM … 2003, tr. 145.

- Phạm Lý Hương, 2004. *Về loại hình mảnh gốm ở hố A1 di chỉ Lung Leng (Kon Tum).* Bài *Hội nghị Thông báo khảo cổ học 2004*.

- Phạm Lý Hương, Phan Bình Nguyên, 2002. *Đặc điểm phân bố rìu và bôn trong hố A8 di chỉ Lung Leng, khai quật năm 2001*. Trong NPHM… 2001, tr. 161.

- Phạm Lý Hương, Huỳnh Thị Xuân Thanh, 2004. *Gốm mảnh ở địa điểm Lung Leng (Kon Tum), vài con số cơ bản*. Trong NPHM … 2003, tr. 142.

- Phạm Lý Hương, Ngô Quang Huy, Trần Văn Luyến, Thái Mỹ Phê, Đào Văn Hoàng, 2004. *Phân tích mẫu gốm Tây Nguyên, Nam Bộ bằng phương pháp kích hoạt neutron*. Trong Khảo cổ học, số 3-2004, tr. 58-83.

- Phạm Lý Hương, Trần Thị Sáu, 2004. *Kết quả phân tích hoá mẫu gốm di chỉ Lung Leng (Kon Tum)*. Trong NPHM… 2004.

- Phạm Lý Hương, 2005. *Đặc điểm phân bố đồ gốm di chỉ Lung Leng*. Trong *Khảo cổ học*, số 5 - 2006: 71-83.

- Phạm Lý Hương, Lê Hải Đăng, 2006. *Nghề làm gốm bằng tay của người Bana ở Kon Tum vài so sánh dân tộc - khảo cổ học*. Trong *Khảo cổ học*, số 6 - 2006: 77-86.

- Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyên, Trịnh Sinh, 1987. *Trống Đông Sơn.* Nxb KHXH, Hà Nội, tr.104-105.

- Phạm Ngọc Toàn, Phan Tất Đắc, 1993. *Khí hậu Việt Nam*. Nxb KH&KT, Hà Nội.

- Phạm Ngọc Dung, Lương Thanh Sơn, 1984. *Trống đồng Phú Xuân I và II ở Bảo tàng tỉnh Đăk Lăk*. Trong NPHM… 2002, tr. 316-318.

- Phạm Quang Sơn, 1978. *Bước đầu tìm hiểu sự phát triển văn hoá hậu kỳ đá mới – sơ kỳ đồng ở lưu vực sông Đồng Nai*. Trong Khảo cổ học, số 1-1978, tr.35-40.

- Phạm Quang Sơn, Nguyễn Duy Tỳ, Nguyễn Hữu Quyết, 1984. *Khai quật di tích Đại Làng (Lâm Đồng).* Trong NPHM… 1983, tr. 276.

- Phạm Thị Ninh, 2000. *Văn hoá Bàu Tró*. Nxb KHXH, Hà Nội.

- Phạm Văn Dương, 1997. *Phát hiện hai lưỡi bôn đá ở Đăk Lăk*. Trong NPHM … 1996, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.222-223.

- Phạm Văn Kỉnh, 1977. *Khai quật di chỉ Bến Đò (thành phố Hồ Chí Minh),* Trong *Khảo cổ học*, số 4-1977, tr.19-21.

- Phạm Văn Kỉnh, 1978. *Thử sắp xếp các văn hoá hậu kỳ đá mới – sơ kỳ đồng ở các tỉnh phía Nam*. Trong *Khảo cổ học*, số 1-1978, tr.41-45.

- Phong Lan, 2000. *Bí mật về di chỉ Lung Leng*, Trong *Tạp chí Xưa & Nay,* tháng 3-2000tr.14-17.

- Sakaya, 2004. *Góp thêm tư liệu Champa về thánh địa Cát Tiên (Lâm Đồng).* Trong *Khảo cổ học*, 2004 (2), tr. 53-73.

- Saurin E., 1935. *Station néolithique a Nanon provice se Luang Prabang Hau-Laos*. Comptes. Rendus du Congrèss Préhistoique de Fracai 14(e) session Periigueux.

- Saurin 1963., *La station préhistorique de Hang Gon prè Xuan Loc (Sud Vietnam).* BEFEO, t. LI, Paris.

- Saurin E., 1968. *Nouvelles observations préhistoiriques à L'Est de Saigon.* BSEI, ns, Tom XLIII, nº 1, Saigon, 1975, pp. 1-23.

- *Sơ lược lịch sử Tây Nguyên*. Thư viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. TL 900.

- Sở Văn hoá Thông tin Dak Lak, 1997. *Đàn đá Dak Kar*. Buôn Ma Thuột.

- Sở Văn hoá Thông tin Đồng Nai, 1979. *Báo cáo tổng hợp về đàn đá Khánh Sơn*. Nxb Đồng Nai.

- Sở Văn hoá Thông tin Gia Lai, 1996. *Văn học dân gian Gia Lai*. Pleiku.

- *Thời Tiết và khí tượng trong một bộ lạc ở Kon Tum*. Thư viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. TL 830

- Tô Đông Hải, 2002. *Nghi lễ và âm nhạc trong nghi lễ của người Jrai*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

- Trần Quốc Vượng (chủ biên), 1985. *Những di tích thời tiền sử và sơ sử ở Quảng Nam - Đà Nẵng.* Nxb Đà Nẵng, 1985.

- Trần Quốc Vượng, 1998. *Việt Nam cái nhìn địa - văn hoá*. Nxb Văn hoá Dân tộc, Tạp chí VHNT, Hà Nội.

- Trần Quốc Vượng, 1998. *Về Sơn Vi*. Trong *Tìm hiểu văn hoá Sơn Vi*. Sở VHTT Phú Thọ xuất bản, tr. 31-34.

- Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Diệp Đình Hoa, 1978. *Cơ sở khảo cổ học*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

- Trần Quý Thịnh, 1999. *Cụm di tích khảo cổ Đắc R'lấp và mối quan hệ của nó với các văn hoá hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí ở khu vực xung quanh*, Trong NPHM …1998, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.246-247.

- Trần Quý Thịnh, 1999. *Hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí Tây Nguyên: Đặc trưng di tích và di vật*. Trong Khảo cổ học, (3), tr.25-38.

- Trần Quý Thịnh, 2000. *Nghề làm gốm ở Phù Mỹ, (Cát Tiên, Lâm Đồng).* Trong NPHM… 1999, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 578 - 579.

- Trần Quý Thịnh, 2001. *Hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí Tây Nguyên*. Luận án Tiến sĩ lịch sử, chuyên ngành khảo cổ học, Hà Nội.

- Trần Quý Thịnh, 2002. *Báo cáo khai quật di chỉ Dhaprông, Ea Bua, thành phố Buôn Ma Thuột (Dak Lak).* Tư liệu Viện Khảo cổ học , Hà Nội.

- Trần Quý Thịnh, 2004. *Đặc trưng di tích và di vật các di chỉ khảo cổ tiền sử ở ven sông Pôkô và Dakbla (Kon Tum)*. Bài *Hội nghị Thông báo khảo cổ học 2004*.

- Trần Quý Thịnh, Hoàng Xuân Chinh, Võ Quý, 1994. *Báo cáo khai quật di chỉ Buôn Triết, huyện Lắc (Đăk Lăk)*. Tư liệu Viện KCH, Hà Nội.

- Trần Quý Thịnh, Hoàng Xuân Chinh, Võ Quý, 1995. *Báo cáo khai quật di chỉ Đắc R' lấp, (Đăk Lăk)*. Tư liệu Viện KCH, Hà Nội.

- Trần Quý Thịnh, Võ Quý, Hoàng Mai, Nguyễn Xuân Thành, 1995. *Địa điểm khảo cổ học Buôn Triết, huyện Lak (Đăk Lăk)*. Trong NPHM... 1994, tr.79-80.

- Trần Quý Thịnh, Võ Quý, 1996. *Phát hiện bàn đập hoa văn gốm ở Đăk Lăk*. Trong NPHM ... 1995, tr.85-86.

- Trần Quý Thịnh, Hoàng Xuân Chinh, Võ Quý, Nguyễn Hà, Anh Thí, 1997. *Khai quật di chỉ Đồi Nghĩa Trang, huyện Đắc R'lấp*. Trong NPHM … 1996. Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 222-223.

- Trần Quý Thịnh, Hoàng Xuân Chinh, 1997. *Cụm di tích phát hiện năm 1995 ở Đắc R'lấp (Đăk Lăk)*. Trong NPHM …1996 . Nxb KHXH, Hà Nội, tr.223-224.

- Trần Quý Thịnh, Trần Văn Bảo, 1998. *Sưu tập rìu tứ giác ở Đăk Nông và Đăk R'lấp*. Trong NPHM... 1997, tr.118-119.

- Trần Quý Thịnh và Trần Văn Bảo, 1998. *Những chiếc bàn đập tìm thấy ở Tây Nguyên*. Trong NPHM …1997, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.189.

- Trần Quý Thịnh, Nguyễn Thành, Nguyễn Văn Kỳ, Y Puốt, Trần Văn Hương, 1999. *Phát hiện cuốc đá và rìu đá ở Yang Tao, huyện Lak*. Trong NPHM…1998, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 247.

- Trần Quý Thịnh, Nguyễn Hữu Thiết, Vũ Thế Long, Nguyễn Thành, Nguyễn Văn Kỳ, 1999. *Phát hiện di tích cổ sinh ở xã Cư Huê, huyện Ea Kar (Đăk Lăk)*. Trong NPHM… 1998, tr. 49.

- Trần Quý Thịnh, Trịnh Sinh, Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Sơn Ka, Phạm Minh Huyền, 2000. *Khai quật di chỉ Phù Mỹ, Cát Tiên (Lâm Đồng)*. Trong NPHM …1999, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.279-280.

- Trần Quý Thịnh, Trịnh Sinh, 2000. *Thêm một chiếc trống đồng Đông Sơn được phát hiện ở Đăk Lăk*. Trong NPHM...1999, tr. 310-311.

- Trần Quý Thịnh, Nguyễn Khắc Sử, 2001. *Mộ chum ở di chỉ Lung Leng (Sa Thầy - Kon Tum)*. Trong NPHM… 2000, tr. 282.

- Trần Quý Thịnh, Bùi Văn Liêm, Nguyễn Gia Đối, Mai Thị Cúc, 2002. *Phát hiện di tích "Cự thạch" ở làng A, xã Ia M'Nông, huyện Chư Pah (Gia Lai)*. Trong NPHM…2001, tr. 133.

Trần Quý Thịnh, Nguyễn Khắc Sử, Bùi Văn Liêm, Nguyễn Gia Đối, Tô Đông Hải, 2002. *Phát hiện di vật hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí ở xã Ea H'Leo, huyện Ea H'Leo (Đăk Lăk).* Trong NPHM… 2001, tr. 132.

- Trần Quý Thịnh, Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Gia Đối, 2003. *Di chỉ Dhaprông - xã Ea Buar - Đăk Lăk*. Trong NPHM… 2002, tr. 216-217.
- Trần Quý Thịnh, Phan Bình Nguyên, Phan Thanh Bàng 2004. *Phát hiện 6 địa điểm tiền sử ở hiuện Dak Tô (Kon Tum)*. Trong NPHM… 2003, tr. 135.
- Trần Quý Thịnh, Lê Hải Đăng, 2006. *Kết quả khai quật di chỉ Đăk Păk (Kon Tum)*. Trong NPHM … 2006.
- Trần Quý Thịnh, Nguyễn Ngọc Quý, 2006. *Kết quả khai quật di chỉ ySa Nhơn (Kon Tum)*. Trong NPHM… 2006.
- Trần Quý Thịnh, Lê Cảnh Lam, 2004. *Công cụ "Lưỡi nhọn" ở địa điểm Lung Leng (Kon Tum)*. Bài *Hội nghị Thông báo khảo cổ học 2004*.
- Trần Quý Thịnh, 2005. *Đồ trang sức Lung Leng*. Trong *Khảo cổ học*, số 5 - 2006: 61-71.
- Trần Từ, 1986. *Hoa văn các dân tộc Jơrai - Bahnar*. Nxb Gia Lai - Kon Tum, Pleiku.
- Trần Văn Bảo, 2001. *Khảo cổ học Lâm Đồng: Tư liệu, nhận thức và vấn đề.* Luận văn thạc sĩ ngành Lịch sử. Đà Lạt.
- Trần Văn Bảo, Nguyễn Tuấn Tài, Ngô Tuấn Cường, 2033. *Kết quả điều tra khảo cổ học tại địa điểm Núi Voi (Lâm Đồng).* Trong NPHM… 2002, tr. 144-147.
- Trần Văn Bảo 2004. *Khảo cổ học Lâm Đồng, một số vấn đề mấu chốt*. Trong *Khảo cổ học*, số 6 (132)-2004, tr.49-64.
- Trần Văn Bảo, Lê Xuân Hưng và nnk 2006. *Kết quả khai quật di chỉ - xưởng Thôn Bốn (Lâm Đồng).* Trong NPHM… 2006.
- Trần Văn Bảo, Lê Xuân Hưng và nnk 2006. *Phát hiện các địa điểm khảo cổ học tiền sử ở Gia Lâm (Lâm Đồng)*. Trong NPHM… 2006.
- Trình Năng Chung, 2002. *Về những công cụ đá cũ ở di chỉ Lung Leng (Kon Tum), 2001*. Trong NPHM… 2001, tr. 154.
- Trịnh Sinh, Trần Quý Thịnh, 1988. *Báo cáo khai quật Phù Mỹ - Cát Tiên - Lâm Đồng năm 1998*. Thư viện Viện KCH. HS 467.
- Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, 1988. *Người Xơ Đăng ở Việt Nam.*Nxb. KHXH, Hà Nội, 1998.
- Trương Quốc Bình, 2002. *Một số ý kiến về định hướng nghiên cứu, bảo vệ và phát huy khu di tích Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học di tích khảo cổ học Cát Tiên tháng 3-2001*.- Sở VHTT tỉnh Lâm Đồng, tr. 56-62.

- Trượng Tính, 2003. *Phát hiện di chỉ khảo cổ học ở đội 9, thôn 5, xã Đoàn Kết, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum*. Trong NPHM… 2002, tr. 255.

- Uỷ Ban Khoa học xã hội Việt Nam, 1989. *Tây Nguyên trên đường phát triển*. Nxb KHXH, Hà Nội.

- Uỷ Ban nhân dân tỉnh Gia Lai, 1999. *Địa chí Gia Lai*. Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1999.

- UBND tỉnh Lâm Đồng, 2000. *Lâm Đồng hướng tới thế kỷ XXI*..Lâm Đồng, 2000.

- Văn Phong, 2001. *Thêm một phát hiện khảo cổ mới về Cát Tiên*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học di tích khảo cổ học Cát Tiên tháng 3-2001*.- Sở VHTT tỉnh Lâm Đồng, tr. 97-98.

- Viện Văn hoá dân gian và Sở VHTT TT Gia Lai, 1999. *Luật tục Jrai*. Sở Văn hoá TTTT Gia lai xuấ bản.

- Võ Quý, 1995. *Sưu tập di vật đá ở Bảo tàng Đăk Lăk*. Trong NPHM … 1994, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 77-78.

- Võ Quý, 2003. *Mấy ghi chú về địa điểm Thôn bảy, Chư Prông*. Trong NPHM … 2002, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 108-109.

- Võ Quý và Phan Thanh Bàng, 1993. *Kết quả sơ bộ điều tra khảo cổ học vùng ven thị xã Kon Tum*. Trong NPHM... 1992, tr.69-70.

- Võ Quý, Phan Thanh Bàng, 1993. *Sưu tập rìu đá Sa Bình (Kon Tum)*. Trong NPHM... 1992, tr. 70-71.

- Võ Quý, Bùi Văn Liêm, Đinh Vân Sơn, 1993. *Di vật khảo cổ ở Bảo tàng Gia Lai*. Trong NPHM... 1992, tr. 71-72.

- Võ Quý, Bùi Văn Liêm, 1993. *Khảo cổ học Tây Nguyên - Tư liệu và nhận thức*. Trong *Khảo cổ học*, số 1-1993, tr.35-41.

- Võ Quý, Trần Quý Thịnh, Nguyễn Xuân Thành, nnk, 1995. *Khu di tích khảo cổ học thị trấn Đăk R'lấp (Đăk Lăk)*. Trong NPHM... 1994, tr. 78-79.

- Võ Quý, Trần Quý Thịnh, 1996. *Khảo cổ học Tây Nguyên - những đặc trưng về di tích và di vật*. Trong NPHM ... 1995, tr.87-89.

- Võ Quý, Trần Quý Thịnh, 1996. *Những di tích và di vật khảo cổ học ở tỉnh Đăk Lăk*. Trong Khảo cổ học, số 3-1995, tr.17-22.

- Võ Quý, Đinh Hia, 2001. *Soi Tre – một công xưởng chế tác đá thời tiền sử*. Trong NPHM… 2000, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.100-101.

- Võ Quý, Nguyễn Khắc Sử, Lương Thanh Sơn, Nguyễn Dậu, 2001. *Về bộ di vật đá và gốm ở di chỉ Ea Kao (Đăk Lăk)*. Trong NPHM… 2000, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 105-106.

- Võ Quý, Đặng Huy Huỳnh, 1985. *Tây Nguyên các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*. Nxb. KHKT, Hà Nội.

- Vũ Công Quý, 1991. *Văn hoá Sa Huỳnh*. Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1991.

- Vũ Công Quý, 1994. *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử Thái Lan*. Trong *Tìm hiểu lịch sử - văn hoá Thái Lan*. Tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.7-39.

- Vũ Công Quý, 1994. *Những di tích khảo cổ học tiền sử và sơ sử ở Lào*. Trong *Tìm hiểu lịch sử - văn hoá Lào*. Tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.9-39.

- Vũ Công Quý, 1994. *Vài nét về khảo cổ học tiền sử Ca*mpuchia. Trong *Tìm hiểu lịch sử - văn hoá Campuchia*. Tập III, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.9-32.

- Vũ Minh Giang, 1978. *Đồn luỹ trên đất Tây Sơn (Gia Lai - Kon Tum*). Trong *Khảo cổ học*, 1977(4), tr. 68-74.

- Vũ Ngọc Bình, Nguyễn Khắc Sử, Đào Huy Quyền, Bùi Văn Liêm, 1995. *Tiền sử Gia Lai*. Pleiku, 1995.

- Vũ Nhất Nguyên, 1998. *Phát hiện 12 thanh đá ở huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng*. Trong NPHM… 1997, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.19120.

- Vũ Quốc Hiền, Phan Hữu Thọ, 1992. *Trở lại khu di tích Cát Tiên (Lâm Đồng)*. Trong NHPM… 1991, tr. 167.

- Vũ Quốc Hiền, Lê Thị Hiệp, 1998. *Sưu tập hiện vật ở Đại Lào, tỉnh Lâm Đồng*. Trong NPHM… 1997, tr. 190.

- Vũ Thế Long , 1999. *Báo cáo điều tra khảo cổ học tỉnh Đăk Lăk và Đồng Nai tháng 10-11/1999*. Thư viện Viện KCH. HS 442.

- Vũ Thế Long, Hà Hữu Nga, 2004. *Phát hiện công cụ Thời đại Đá cũ ở Đăk Lăk*. Trong NPHM… 2003, tr. 76.

- Vũ Thị Mai 2000. *Di chỉ Lung Leng trong nghiên cứu tiền sử Kon Tum*. Luận văn Thạc sĩ văn hoá học. Hà Nội.

- Vũ Thị Mai, 2001. *Về hai sưu tập công cụ tiền sử mới tìm thấy ở Kon Tum*. Trong NPHM…2000, tr. 202.

- Vũ Văn Bát, 1988. *Về nhóm công cụ đá ở Quảng Trị Trung Bộ và Kon Tum*. Trong Thông báo khoa học, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 2-1988, tr.33-38.

- Vũ Văn Hà, 1994. *Phát hiện khu di tích Chăm ở Đăk Lăk*. Trong NPHM ... 1993, tr.285.

- Vũ Văn Hà, 1995. *Phát hiện rìu đá và cuốc đá ở Eaka (Đăk Lăk)*. Trong NPHM...1994, tr.75-76.

- Vũ Việt Hà, 1996. *Một số di vật đá, đồng tìm thấy ở Đăk Rô, huyện Krông Nô (Đăk Lăk)*. Trong NPHM... 1995, tr.87-88.

- Vũ Việt Hà, 1997. *Di tích Chăm trên cao nguyên Đăk Lăk*. Trong Văn hoá nghệ thuật, số 3-1997, tr.35-36.

BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT

A	- L'Anthroplogie
AP	- Asian perspectives
BAVH	- Bulletin des amis du vieux Hue
BEFEO	- Bulletin de l'École Francaise d'Extrême - Orient
BSFEO	- Bulletin de la Société des Études Indochinoises
BSGI	- Bulletin du Service Géologique l'Indochine
BTLSVN	- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam
DTH	- Dân tộc học
ĐHTH	- Đại học Tổng hợp
GS	- Giáo sư
KCH	- Khảo cổ học
KHKT	- Khoa học kỹ thuật
KHXH	- Khoa học xã hội
MSGI	- Mémoires du Service Géologique de l'Indochine
NPHM	- Những phát hiện mới về khảo cổ học
Nxb	- Nhà xuất bản
PGS	- Phó Giáo sư
PTS	- Phó Tiến sĩ
ST	- Sưu tập
TBKH	- Thông báo khoa học
ThS	- Thạc sĩ
Tr.	- Trang
VHTT	- Văn hoá thông tin

PHỤ LỤC
ẢNH MINH HOẠ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 1
PHẦN I. VÀI NÉT VỀ ĐỊA LÝ VÀ KHẢO CỔ TÂY NGUYÊN 3
CHƯƠNG 1. VÀI NÉT VỀ ĐỊA LÝ NHÂN VĂN TÂY NGUYÊN 4
CHƯƠNG 2. TÌNH HÌNH PHÁT HIỆN VÀ NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ HỌC TIỀN SỬ TÂY NGUYÊN 19
PHẦN II. KHẢO CỔ HỌC TIỀN SỬ Ở CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN 35
CHƯƠNG 3. KHẢO CỔ HỌC TỈNH KON TUM 36
CHƯƠNG 4. KHẢO CỔ HỌC TỈNH GIA LAI 74
CHƯƠNG 5. KHẢO CỔ HỌC TỈNH ĐĂK LĂK 93
CHƯƠNG 6. KHẢO CỔ HỌC TỈNH ĐĂK NÔNG 109
CHƯƠNG 7. KHẢO CỔ HỌC TỈNH LÂM ĐỒNG 123
PHẦN III. DIỆN MẠO TIỀN SỬ TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH RỘNG HƠN 153
CHƯƠNG 8. PHÁC THẢO DIỆN MẠO TIỀN SỬ TÂY NGUYÊN 153
I. Thời đại đá cũ ở Tây Nguyên 153
II. Thời đại đá mới ở Tây Nguyên 163
III. Thời đại kim khí ở Tây Nguyên 189
IV. Vài nét về khảo cổ học sơ sử Tây Nguyên 207
CHƯƠNG 9. TIỀN SỬ TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH RỘNG HƠN 216
I. Các di tích khảo cổ Trung Bộ 216
II. Các di tích khảo cổ miền Đông Nam Bộ 223
III. Một số di tích khảo cổ ở Bắc Việt Nam 231
IV. Các di tích Tiền sử Lào và Cămpuchia 235
CHƯƠNG 10. THAY LỜI KẾT LUẬN 240
TÀI LIỆU THAM KHẢO 247
PHỤ LỤC MINH HOẠ 275